

**Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo
Kangyur Tengyur**

Hoa-Tạng-Phạn-Việt

11/30/2013

Vi Trần Biên Soạn

Trình Bày Chung

*Nam Mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật
Nam Mô Thập Phương Thường Trụ Tam Bảo
Nam Mô Đại Trí Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát
Nam Mô Đại bi Quán thế Âm Bồ-tát
Kính Ngưỡng chư Tổ và các Đại Thiện Tri Thức dòng truyền thừa Nalanda*

Danh mục Kangyur-Tengyur này (tức danh mục các tác phẩm Phật giáo được lưu truyền từ truyền thống Phật giáo Nalanda Ấn-độ hay một số khác có nguồn gốc từ Phật giáo Tây Tạng) có được do việc tổng hợp từ hai nguồn tài liệu Kangyur-Tengyur khác nhau. Sau đó, tên của từng tác phẩm Phật giáo lại được tra cứu xuyên qua nhiều loại từ điển Phật học để cuối cùng hoàn thành một danh mục tương đối đủ đi cùng với cách phiên âm của thuật ngữ Tạng. Danh mục Kangyur-Tengyur được biết là danh mục giáo pháp hay tác phẩm bao gồm cả Kinh và Luận cuối cùng và đầy đủ nhất của phẩm Đại thừa và Kim Cang thừa thuộc về truyền thống Nalanda.

Thuật ngữ Hán trích dụng từ hai từ điển chính:

1. Kho Dữ Liệu Số về Tam Tạng Kinh Điển -- Hán Tịch Toàn Văn Phật Điển Kinh Lục Tự Liệu do Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa Phát hành - <http://jinglu.cbeta.org/>
2. Tam Tạng Danh Điển Truy Cứu -- Hiệp Hội Các Nghiên Cứu Phật Học Trung-Tạng Bắc Mỹ - <http://search.stbsa.org/tripitakaindex/>

Về phiên âm Tạng – trong tài liệu này có dùng đến hai hệ thống phiên âm: Wylie và phiên âm khác của kho dữ liệu số Đài Loan Cbeta cung cấp. Tuy nhiên, có nhiều phiên âm hoặc không tìm thấy trong hệ thống Wylie hoặc không tìm thấy trong hệ thống còn lại. Để phân biệt đâu là phiên âm Wylie đâu là phiên âm kiểu trung Hoa thì có thể nhận ra phiên âm Wylie không có các kí tự như *h, n, và ā* mà thay vào đó là các kí tự *’, ng, và A*.

Thuật ngữ Phạn, do hạn chế về ngôn ngữ, tài liệu này chỉ trình bày các tên tìm thấy và đã được chuyển định dạng sang hệ thống phiên âm dùng chữ Latin chuẩn. Tuy nhiên cũng còn nhiều tác phẩm không tìm thấy tên Phạn tương ứng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau chẳng hạn như tài liệu đã thất truyền hay tài liệu đó chỉ xuất hiện tại Tây Tạng mà không có tại Ấn

Theo sau một tên tác phẩm Tạng thường có từ một đến hai tên cách phiên âm. Tuy nhiên có khi không có đủ các dạng phiên âm.

Thuật ngữ Việt được dịch lại từ tên Hán. Tuy nhiên, các tên phiên âm có thể hoặc được truy chiếu lại tên gốc Phạn mà dịch ra hay được giữ nguyên tên Phạn ngữ. Việc làm này nhằm vào mục tiêu tránh dùng lối phiên âm của phiên âm Hán tự một cách không chính xác và không giúp truy cứu thêm gì được trên hệ thống Internet vốn có phiên âm Phạn Latin làm

chuẩn mực. Các thuật ngữ được xem là tương tự hay tương đương sẽ được đặt vào trong ngoặc vuông và ngăn cách nhau qua các dấu phẩy (‘tên chính [tên tương đương 1, tên tương đương 2]’). Vì đây không phải là từ điển tra cứu nên các tên tương đương chỉ có tính tương đối; có thể có tên tương đương khác mà vẫn không có mặt trong tài liệu này

Hình thức trình bày

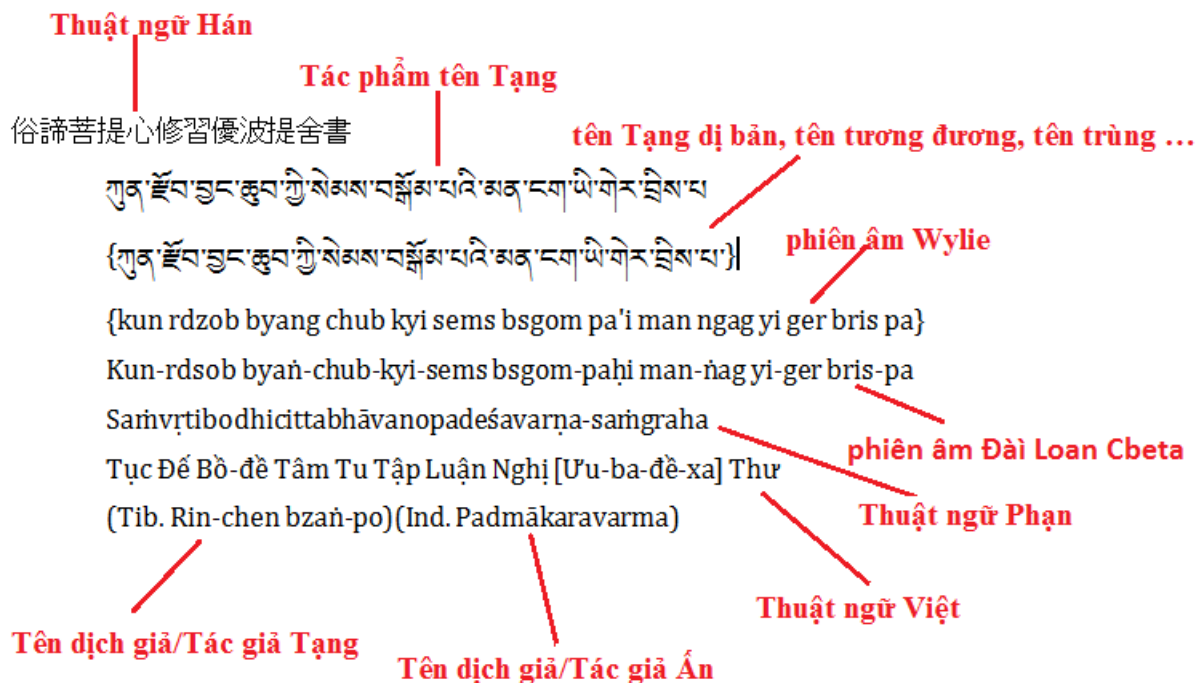
Các tác phẩm Phật giáo sẽ được xếp theo bảng mẫu tự Anh ngữ. Có một số tác phẩm trùng tên hay chỉ là dị bản hay do có dịch giả khác đều có thể được lặp lại hay không.

Các tác phẩm có tên dị bản đôi khi được phân cách nhau qua dấu ‘/’ hay dấu ‘\’ Một số phiên âm của một tác phẩm nào đó, do nhận thấy có sự khác biệt so với tên chánh thì có khi được để vào trong dấu ngoặc.

Một số trường hợp về tên dịch do có độ khả tín chưa đủ tin cậy thì sẽ có các dấu ‘?’ đi kèm sau tên đó, dù rằng nhóm làm việc đã cố gắng đối chiếu, xin cẩn trọng ở mức cao trong trường hợp này.

Một số tác phẩm khác như đã nêu thiếu tên Phạn ngữ, thiếu phiên âm theo cách Wylie hay theo cách Hoa ngữ hay có khi ngay cả thiếu vắng tên Hoa ngữ. Trong khi đó, có nhiều tác phẩm không có tên dịch giả hay tác giả kể cả nguồn gốc Ấn (Pāli, Sanskrit) hay Tạng.

Thí Dụ:



Tham khảo:

1. Kho dữ liệu số về Tam tạng kinh điển -- Hán Tịch Toàn Văn Phật Điển Kinh Lục Tư Liệu do Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa Phát hành - <http://jinglu.cbeta.org/>
2. Tam Tạng Danh Điển Truy Cứu -- Hiệp Hội Các Nghiên Cứu Phật Học Trung-Tạng Bắc Mỹ - <http://search.stbsa.org/tripitakaindex/>
3. Hán-Việt Từ Điển -- Paris <http://www.hanviet.org/>
4. Từ Điển Ngôn Ngữ Nói Phạn-Anh <http://spokensanskrit.de/>
5. Từ Điển Phạn-Anh Monier Williams <http://sanskritdictionary.com/>
6. Anh-Hán Từ Điển <http://www.tigernt.com/dict.shtml>
7. Hán-Anh Từ Điển <http://www.mandarintools.com/worddict.html>
8. Từ điển Đa Ngữ <http://vdict.com/>
9. Nhiều Từ Điển Online khác bao gồm Wikipedia.org, Rigpa wiki, ...

Kết:

Ngoài ra chúng tôi có giữ bản Excel của danh mục Kangyur –Tengyur này bao gồm 4 thứ tiếng. Có hơn 5000 danh điển trong đó nhiều tác phẩm trùng tên hay cùng tác phẩm nhưng dịch nhiều lần. Nếu quý vị nào cảm thấy cần thiết xin liên lạc với chúng tôi theo địa chỉ điện thư đề cập dưới đây.

Rất mong và hoan hỉ được tiếp nhận bổ khuyết bất kì chỗ trống hay sai lạc nào và xin chân thành bái tạ.

Nếu Quý vị có điều chỉnh, thêm thắt hay đóng góp xin hoan hỉ email trực tiếp đến lang.dau@gmail.com để chúng tôi có thể thay đổi bản chính cho thống nhất. Xin tránh sự thay đổi tùy tiện có thể đem lại hậu quả không tốt cho việc định danh các tác phẩm Phật học.

Dù cố gắng hết sức nhưng chắc chắn còn thiếu sót nhiều. Kính mong quý thiện tri thức, quý dịch giả và học giả vui lòng cho biết ý kiến nếu thấy có gì không phù hợp.

Chân thành cảm tạ tất cả các đạo hữu đã góp sức hình thành tài liệu này cũng như tất cả thiện tri thức, dịch giả đã đóng góp công giữ gìn chánh pháp của đức Như Lai.

Ngày 24 tháng 12 năm 2013

Vi Trần Biên Soạn

一偈

ཚིག་ས་སྲུ་བཅད་པ་གཅིག་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gcig-pa

Ekagāthā

Nhất Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

一切三摩耶集

དམ་ཚིག་ཐམས་ཅད་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dam-tshig thams-cad bsdus-pa shes-bya-ba

(Sarvasamaya-saṃgraha-nāma)

Nhất Thiết Samaya [Tam-ma-da] Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

一切乘作明分別疏

ཐེག་པ་ཐམས་ཅད་སྣང་བར་བྱེད་པའི་བྱེ་བྲག་ཏུ་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Theg-pa thams-cad snañ-bar-byed-pa'i bye-brag-tu bśad-pa shes-bya-ba

Sarvayānālokaravaibhaṣya-nāma

Nhất Thiết Thừa Tác Minh Phân Biệt Sớ

(Tib. Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Rab-ḥbyor dbyaṅs)

一切乘作明分別疏

ཐེག་པ་ཐམས་ཅད་སྣང་བར་བྱེད་པའི་བྱེ་བྲག་ཏུ་བཤད་པ་

Theg pa thams cad snang bar byed pa'i bye brag to bshad pa

#

Sarvayānālokaravaibhāṣya

Nhất Thiết Thừa Tác Minh Phân Biệt Sớ

Rab 'byor dbyangs (Subhutighosa)

一切五甘露自性大效驗最上心髓八大卷

ཐམས་ཅད་བདུད་ཚེ་ལྗེ་རང་བཞིན། དངོས་གྲུབ་ཆེན་པོ་ཉེ་བའི་སྤྲིང་པོ་མཚན་བམ་པོ་ཆེན་པོ་བརྒྱུད་པ

#

Thams-cad bdud-rtse lñaḥi rañ-bshin dños-grub chen-po ñe-baḥi sñiñ-po mchog bam-po chen-po brgyad-pa

Sarvapañcāmṛtasāra-siddhimahādgata-hṛdayaparivartāṣṭaka

Nhất Thiết Ngũ Amṛta [Cam-lộ] Tự Tính Đại Hiệu Nghiệm Tối Thượng Tâm Yếu Bát Đại Quyển (Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

一切佛平等和合細疏

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i dka' 'grel

#

Sarvabuddhasamayogapañjikā

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tế Sớ

(san au Prasantamitra)(tib tr Sraddhakaravarman, Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

一切佛平等和合聚儀軌

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་ཚོགས་ཀྱི་ཚོ་ག་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i tshogs kyi cho ga

#

Sarvabuddhasamayogagaṇavidhi

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tự Nghi Quỹ

(san au Indrabhuti)(tib tr Anandagarbha, Nam mkha')

一切佛平等和合聚儀軌

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་ཚོགས་ཀྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-baḥi tshogs-kyi cho-ga shes-bya-ba

Sarvabuddhasamayogagaṇavidhi-nāma

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tự Nghi Quỹ

(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Indrabhūti)(Editor. Lha rin-po-che)

一切佛平等和合荼枳尼幻勝樂註釋平等和合莊嚴

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་གི་བགེལ་བ་མཉམ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱན་པ་ཞེས་བྱ་
བ

#

Saṅs-rgyas thams-cad dañ-mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-mchog-gi bgrel-pa
mñam-sbyor-gyi rgyan-pa shes-bya-ba

(Sarvabuddha-samayoga-ḍākinī-maya-sambara-vṛtti-samayogalaṃkāra-nāma)

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Huyện Thăng Lạc Chú

Thích Bình Đăng Hòa Hợp Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-cha)(Ind. Vidyākarasimha)

一切佛平等和合難語釋

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Saṅs-rgyas thams-cas dañ mñam-par-sbyor-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Sarvabuddhasamayogapañjikā

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasribhadra)

一切儀軌集侍應一切佛荼枳尼幻母勝樂上恒特羅

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་གི་རྒྱན་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ

#

Rtog-pa thams-cad ḥdus-pa shes-bya-ba saṅs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-sgyu-ma bde-baḥi-mchog-gi rgyud phyi-maḥi phyi-ma

Sarvakalpasamuccaya-nāma-sarvabuddha-samāyogaḍākinījālasambara-uttarottara-tantra

Nhất Thiết Nghi Quỹ Tập Thị Ứng Nhất Thiết Phật Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Huyện

Mẫu Thăng Lạc Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Gshon-nu grags-pa)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

一切分別平等和合荼枳尼幻勝樂恒特羅上上釋

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་གི་རྒྱན་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Rtog-pa thams-cad dan mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-baḥi mchog-gi rgyud
phyi-maḥi phyi-ma rnam-par-bśad-pa

Sarvakalpasamayogaḍākinimāyāsambaro-ttaratantraṭikā

Nhất Thiết Phân Biệt Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc

Tantra [Đát-đặc-la] Thượng Thượng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

一切分別集燈

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtog-pa thams-cad bsdus-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Sarvakalpasamuccaya-pradīpa-nāma

Nhất Thiết Phân Biệt Tập Đẳng

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

一切功德處名註釋

ཡོན་ཏན་མ་ལུས་པའི་གནས་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Yon tan ma lus pa'i gnas zhes bya ba'i 'grel pa

#

Śamantagūṇaśālīna-nāma-ṭīka

Nhất Thiết Công Đức Xử Danh Chú Thích

(san au Viravajra)(tib tr Rin chen grags pa, Chos skyong)

一切功德處註釋

ཡོན་ཏན་མ་ལུས་པའི་གནས་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Yon tan ma lus pa'i gnas zhes bya ba'i 'grel pa

Samantagūṇaśālīna-nāma-ṭīkā

Nhất Thiết Công Đức Xử Chú Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Chos-skyoñ)

一切如來三摩耶守護成就法

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དམ་ཚིག་བསྐྱེད་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi dam-tshig bsruñ-baḥi sgrub-thabs

Sarvatathāgatasamayarakṣāsādhana

Nhất Thiết Như Lai Samaya [Tam-ma-da] Thủ Hộ Thành Tụ Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

一切如來密意智心藏金剛莊嚴本續修習成就旨普集明大乘經〔現觀法門莊嚴經〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱེད་ལུས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་དོན་རྗེ་བཞུགས་པའི་རྒྱུད་རྣམས་འབྱོར་གྲུབ་པའི་

ལྷན་ཀྱན་འདུས་རིག་པའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོན་པར་རྟོགས་པ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གཤངས་རྣམ་པར་བཞུགས་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs gsang ba'i ye shes don gyi snying po rdo rje bkod pa'i rgyud rnal 'byor grub pa'i lung kun 'dus rig pa'i mdo theg pa chen po mngon par rtogs pa chos kyi rnam grangs rnam par bkod pa

#

Sarvatathāgatacittajñānagūhyārtha-garbhavyūhavajartantrasiddhiyogā-

gamasamājsārvavidyāsūtra-mahā-yānābhisamayadharmaparāyavyūha

Nhất Thiết Như Lai Mật Ý Trí Tâm Tạng Kim Cương Trang Nghiêm Bốn Tục Tu Tập Thành Tụ

Chỉ Phổ Tập Minh Đại Thừa Kinh (Hiện Quán Pháp Môn Trang Nghiêm Kinh)

#

一切如來心心髓義怛特羅

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱེད་ལུས་ཀྱི་སྣང་པོ་དོན་གྱི་རྒྱུད་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱེད་ལུས་ཀྱི་སྣང་པོ་དོན་གྱི་རྒྱུད་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs kyi snying po don gyi rgyud}

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi thugs-kyi sñiñ-po don-gyi rgyud

Sarvatathāgatacittagarbhārtha-tantra

Nhất Thiết Như Lai Tâm Tâm Yếu Nghĩa Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Guru śākya ḥod)

一切如來心秘密智慧心髓義忿怒金剛眷屬總集明經瑜伽成就怛特羅大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཐུགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་བོ་ལྷོ་བོ་དོ་རྗེའི་རིགས་ཀྱན་འདུས་རིག་པའི་མ
དོ་རྣལ་འབྱོར་གྲུབ་པའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

De-bshin-gśeḡs-pa thams-cad-kyi thugs gsañ-baḡi ye-śes don-gyi sñiñ-po khro-bo rdo-rjeḡi rigs
kun-ḡdus rig-paḡi mdo rnal-ḡbyor grub-paḡi rgyud ces-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo
Sarvatathāgatacittaguhyajñānārthagarbha-krodhavajrakulatantṛaḡiḡārthavidyā-yogasiddha-
nāma-mahāyānasūtra

Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Trí Huệ Tâm Yếu Nghĩa Phần Nộ Kim Cương Quyển Thuộc Tổng
Tập Minh Kinh Yoga [Du-già] Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Thừa Kinh
(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi、Dānarakṡita)(Ind. Vajraśivamitra、Vaiocanakṡita)

一切如來心秘密智慧心髓義金剛莊嚴怛特羅瑜伽成就聖典總集明經大乘現觀法門莊嚴經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཐུགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་བོ་དོ་རྗེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་རྣལ་འབྱོར་གྲུབ་པའི་
ལྷུང་ཀྱན་འདུས་རིག་པའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མ
དོ

#

De-bshin-gśeḡs-pa thams-cad-kyi thugs-gsañ-baḡi ye-śes don-gyi sñiñ-po rdo-rje bkod-paḡi
rgyud rnal-ḡbyor grub-paḡi luñ kun-ḡdus rig-paḡi mdo theg-pa chen-po mñon-par rtogs-pa
chos-kyi rnam-grañs rnam-par bkod-pa shes-bya-baḡi mdo
Sarvatathāgatacittajñānaguhyārthagarbhavayūhavajratantrasiddhiyogāgamasamājasarvavidyāsū
tra-mahāyānābhisamayadharmaparyāyavyūha-nāma-sūtra

Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Trí Huệ Tâm Yếu Nghĩa Kim Cương Trang Nghiêm Tantra [Đát-
đặc-la] Yoga [Du-già] Thành Tựu Thánh Điển Tổng Tập Minh Kinh Đại Thừa Hiện Quán Pháp
Môn Trang Nghiêm Kinh
(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi、Dānarakṡita)

一切如來救度佛母種種出現本續

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྣོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi yum sgrol ma las sna tshogs 'byung ba

#

Śarvatathāgatamāḡṡtārāśivakarma-bhava

Nhất Thiết Như Lai Cứu Độ Phật Mẫu Chủng Chủng Xuất Hiện Bốn Tục

#

一切如來母多羅諸業出現怛特羅

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྒྲོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་
{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྒྲོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi yum sgrol ma las sna tshogs 'byung ba}

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi yum sgrol-ma las sna-tshogs ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi rgyud

Sarvatathāgatamāṭṛtārāviśvakarmabhava-tantra-nāma

Nhất Thiết Như Lai Mẫu Tārā [Đa-la] Chư Nghiệp Xuất Hiện Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

一切如來母般若波羅蜜多一字母 (經)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་ཡི་གེ་གཅིག་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi yum śes-rab kyi-pha-rol-tu-phyin-ma yi-ge gcig-ma shes-bya-ba

Ekākṣarīmātā-nāma-sarvatathāgata prajñāpāramitā

Nhất Thiết Như Lai Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Tự Mẫu (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

一切如來無上密意秘密最上馬遊戲大怛特羅

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགོངས་པ་སླ་ན་མེད་པ་གསང་བ་ཏྟ་མཚོག་རོལ་བའི་རྒྱུད་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi dgoñs-pa bla-na-med-pa gsañ-ba rta-mchog rol-paḥi rgyud
chen-po shes-bya-ba

Sarvatathāgatabuddhānuttaraguhyāśvotamavīṇāsamata-mahātantra-nāma

Nhất Thiết Như Lai Vô Thượng Mật Ý Bí Mật Tối Thượng Mã Du hí Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

一切如來無上秘密慈念遊戲良馬大本續

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགོངས་པ་སྐྱ་ན་མེད་པ་གསང་བ་རྟ་མཚན་རྩལ་བའི་རྒྱུད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi dgongs pa bla na med pa gsang ba rta mchog rol pa'i rgyud

#

Śarvatathāgatabūddhānūttaragūhyāśv-ottamaviṇāsamata-mahātantra

Nhất Thiết Như Lai Vô Thượng Bí Mật Từ Niệm Du hí Lương Mã Đại Bản Tục

#

一切如來真性攝大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa}

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Sarvatathāgatattvasaṃgraha-nāma-mahāyānasūtra

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Nhiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

一切如來真性集大乘現觀名怛特羅釋真性作明

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་

པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa theg pa chen po mngon par rtogs pa

zhes bya ba'i rgyud kyi bshad pa de kho na nyid snang bar byed pa

#

Sarvatathāgatattvasaṃgrahamahā-yānābhisamaya-nāma-tantratattvā-lokakarī-nāma-vyākya

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Tập Đại Thừa Hiện Quán Danh Tantra [Đát-đặc-la] Thích Chân

Tính Tác Minh

Kun dga' snying po

一切如來真性集大乘現觀怛特羅釋真性光作

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་

པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa theg pa chen po mngon par rtogs pa zhes bya ba'i rgyud kyi bshad pa de kho na nyid snang bar byed pa}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-pa theg-pa chen-po mñon-par-rtogs-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi bśad-pa de-kho-na-ñid snañ-bar-byed-pa shes-bya-ba

Sarvatathāgatattvasaṅgrahamahāyā-nābhisamaya-nāma-tantratattvālokarī-nāma-vyākṙā
Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Tập Đại Thừa Hiện Quán Tantra [Đát-đặc-la] Thích Chân Tính
Quang Tác

(Tib. Rin-chen bzañ-po、Thugs-rje chen-po、Hphags-pa śes-rab)

一切如來秘密大秘密藏無盡寶藏燈明大苦行成就怛特羅智慧希有電輪大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ།

གསང་བའི་མངོན་ཆེན་པོ་མི་ཟད་པ་གཏེར་གྱི་སྟོན་མཁའ་ལྷུ་ལ་བྱུགས་ཆེན་པོ་བསྐྱུབ་པའི་རྒྱུད་ཡེ་ཤེས་ངམ་པ་སྟོག་གི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi gsañ-ba gsañ-baḥi mdsod chen-po mi zad-pa gter-gyi sgron-ma brtul-shugs chen-po bsgrub-paḥi rgyud ye-śes rñam-pa glog-gi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Sarvtathāgataguhyamahāguhyakośākṣayanidhadīpamahāpratapasādhanatantra-jñānāścaryādyuticakra-nāma-mahāyāna-sūtra

Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Bí Mật Tạng Vô Tận Bảo Tàng Đăng Minh Đại Khổ Hạnh Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Trí Huệ Hi Hữu Điện Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi、Dānarakṣita)(Ind. Vajraśvamiṭra、Vaiocanakṣita)

一切如來秘密大秘密藏無盡寶藏燈明大苦行成就怛特羅智慧希有電輪大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ།གསང་བའི་མངོན་ཆེན་པོ་མི་ཟད་པ་གཏེར་གྱི་སྟོན་མཁའ་ལྷུ་ལ་བྱུགས་ཆེན་པོ་བསྐྱུབ་པའི་རྒྱུད་ཡེ་ཤེས་ངམ་པ་སྟོག་གི་འཁོར་ལོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gsang ba, gsang ba'i mdzod chen po mi zad pa gter gyi sgrom rna, brtul shugs chen po bsgrub pa'i rgyud, ye shes rngam pa glog gi 'khor lo

#

Śarvatathāgatagūhyamahāgūhya-kośakṣayanidhadīpamahāpratapa-
sāghanatantrajñānāścaryadyūti-cakra

Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Bí Mật Tạng Vô Tận Bảo Tàng Đăng Minh Đại Khổ Hạnh Thành

Tự Tantra [Đát-đặc-la] Trí Huệ Hi Hữu Điện Luân Đại Thừa Kinh

#

一切如來讚

དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ་ {དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad la bstod pa}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-la bstod-pa

Sarvatathāgatastotra

Nhất Thiết Như Lai Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

一切如來身口意大秘密秘密集會儀軌大王

དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ལྷགས་ཀྱི་གསང་ཚེན་གསང་བ་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

De-bshin-bśegs-pa thams-cad-kyi sku-gsuñ thugs-kyi gsañ chen gsañ-ba ḥdus-pa shes-bya-ba
brtag-paḥi rgyal-po chen-po

Sarvatathāgatakāyavākcittarahasyaguhyasamāja-nāma-mahākālparāja

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Đại Bí Mật Bí Mật Tập Hội Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Ņi-maḥi dbañ-po、Chos-rje dpal)

一切如來身口意秘密莊嚴嚴飾怛特羅王

དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ལྷགས་ཀྱི་གསང་བ་རྒྱན་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi sku-gsuñ thugs-kyi gsañ-ba rgyan-gyi bkod-pa shes-ba-baḥi
rgyud-kyi rgyal-po

Sarvatathāgatakāyavākcittaguhyālamkāravayūha-tantrarāja-nāma

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Bí Mật Trang Nghiêm Nghiêm Súc Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśegs-paḥi dpal)

一切如來身口意黑闇魔敵怛特羅

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ལུགས་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

De-bshin gśegs-pa thams-cad-kyi sku gsuñ thugs gśin-rje-gśed nag-po shes-bya-baḥi rgyud

Sarvatathāgatakāyavākcittakṛṣṇayamāri-nāma-tantra

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dar-ma grags ; Bāra phyag rdum

、 Rdo-rje grags)

一切如來身語意密莊嚴本續王

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་རྒྱན་གྱི་བཀོད་པ་

De bzhin gshegs pa thams can kyi sku gsung thugs kyi gsang ba rgyan gyi bkod pa

#

Sarvatathāgatakāyavākcittagūhyā-lamkāravayūha

Nhất Thiết Như Lai Thân Ngữ Ý Mật Trang Nghiêm Bốn Tục Vương

#

一切如來頂髻勝陀羅尼儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ma'i gzungs}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor rnam-par rgyal-maḥi gzuñs shes-bya-baḥi rtog-pa

Sarvatathāgatoṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇī-kalpa

Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Neḥu mkhan-po)

一切如來頂髻所出白傘蓋註釋

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-ba gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi

ḥgrel-pa

Sarvatathāgatoṣṇīṣodbhūtasitātapatrā-nāma-vṛtti

Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Chú Thích
(Tib. Hphags-pa śes-rab)

一切如來頂髻陀羅尼儀軌 / 一切如來頂髻勝陀羅尼儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཏྟིག་པ་དང་བཅས་པ་
{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ba}

De-bshin-gśeḡs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor rnam-par rgyal-ba shes-bya-baḥi gzuñs rtog-pa dañ-
bcas-pa

Sarvatathāgatoṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇīkalpa-sahita

Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi sde、Ba-ri)

一切怛特羅序品大秘密吉祥相合所出釋寶鬘 / 一切怛特羅因緣並に大秘密吉祥相合名怛特羅王廣釋寶
鬘

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱེང་གཞི་དང་གསང་ཆེན་དབུ་ཀྱན་ཏུ་ཁ་སྐྱོར་ལས་བྱུང་བའི་བྱ་ཆེར་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྐྱེང་བ་ཞེ
ས་བྱ་བ་

#

Rgyud thams-cad-kyi glen-gshi dañ gsañ chen dpal kun-tu-kha-sbyor-las byuñ-baḥi rgya-cher-
bśad-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

(Sarvatantrasya nidana-mahāguhyaśrīsampu-a-nāma-tantrarāja--ika-ratnāmala-nāma)

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Tự Phẩm Đại Bí Mật Cát Tường Tương Hợp Sở Xuất Thích Bảo

Man / Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Nhân Duyên Tịnh Đại Bí Mật Cát Tường Tương Hợp Danh

Đát-Đặc-La Vương Quảng Thích Bảo Man

(Tib. Rtsa mi sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Higs med ḥbyuñ-gnas sras-pa)(Editor. Chos-kyi bzañ-po
; Blo-gros brtan-pa)

一切怛特羅後心髓馬頭成就法

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱེང་པོ་ཕྱིན་མའི་ཏྟ་མགོན་གྱི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Rgyud thams-cad-kyi sñiñ-po phyi-maḥi rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Sarvatanhrdayottarahayagrīvasādhana

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Hậu Tâm Yếu Mã Đầu Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

一切怛特羅無礙句善成

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཐོགས་པ་མེད་པའི་ཚིག་ལེགས་པར་བསྐྱབ་པ།

#

Rgyud thams-cad thogs-pa med-paḥi tshig legs-par-bsgrub-pa
(Sarvatantrapratihata-pada-sampradharana)

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Vô Ngại Cú Thiện Thành
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

一切惡業清淨火供養三昧

ཇིག་པ་ཐམས་ཅད་འདག་པའི་མེད་མཚན་པའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sdig-pa thams-cad ḥdag-paḥi meḥi mchod-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba
Sarvapāpaśuddhāgnipūjā-nāma-samādhi

Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Hỏa Cung Dưỡng [Pūjā] Đại Định [Tam-muội]
(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

一切惡趣清淨儀軌略攝

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyon̄-ba shes-bya-baḥi cho-ga mdor-bsdus-pa
Sarvadurgatipariśodhanasam̄kṣipta-nāma

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Nghi Quỹ Lược Nhiếp
(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

一切惡趣清淨名儀軌所作略攝

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba zhes bya ba'i cho ga mdor bsdus pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanasam̄kṣipta

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Danh Nghi Quỹ Sở Tác Lược Nhiếp

(san au Anandagarbha)(tib tr Anantaparahita)

一切惡趣清淨大曼荼羅成就法

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་དགེལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nān-soñ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba dkyil-ḥkhor chen-poḥi sgrub-thabs

Sarvadurgatipariśodhanāmahāmaṇḍala-sādhana

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

一切惡趣清淨大曼荼羅成就法

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགེལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor chen po'i sgrub thabs

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmahāmaṇḍala-sādhana

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

#

一切惡趣清淨威光王儀軌光明莊嚴

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟེ་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བརྟག་པ་སྐང་བའི་རྒྱང་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po brtag pa snang ba'i rgyang

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājakalpā-lokāmaṅkāra

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quỹ Quang Minh Trang Nghiêm

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po brtag pa snang ba'i rgyan shes
bya ba

一切惡趣清淨威光王儀軌光明莊嚴

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟེ་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བརྟག་སྐང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nān-soñ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-po brtag-pa snañ-baḥi rgyan shes-bya-

ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājakalpālo-kāmaṅkāra-nāma

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌次第

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་རིམ་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krama

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thú Đệ

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman, Bran ka Muti)

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌次第

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krama-nāma

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thú Đệ

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba, Bran-ka muti)(Ind. Mañjuśrivarman)

一切惡趣清淨曼荼羅成就法釋

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalasādhanavṛtti

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

一切惡趣清淨死屍護摩作法次第

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་ཤི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚ་གའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i shi ba'i sbyin sreg gi cho ga'i las kyi rim pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmarahoma-vidhikarmakrama

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Tác Pháp Thú Đệ

#

一切惡趣清淨死屍護摩曼荼羅儀軌

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i ro'i sbyin sreg gi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmarahoma-maṇḍalavidhi

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Anandagarbha)(tib tr Smrtijnanakirti)

一切惡趣清淨死屍護摩曼荼羅儀軌

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi roḥi sbyin-sreg-gi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Sarvadurgatipariśodhanāmarahomamaṇḍalavidhi

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

一切惡趣清淨死屍護摩儀軌作法次第

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་ཤི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚ་གའི་ལས་གྱི་རིམ་བ།

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi śi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-gaḥi las-kyi rim-pa

Sarvadurgatipariśodhanāmarahomavidhi-karmakrama

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tác Pháp Thú Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

一切惡趣清淨陀羅尼

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

一切成就作

ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་}

{thams cad grub par byed pa}

Thams-cad grub-par-byed-pa shes-bya-ba

Sarvasiddhakāra-nāma

Nhất Thiết Thành Tựu Tác

(Tib. Rgya-mtsho)

一切成就法作法

སྐྱུབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལས་ཀ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱུབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལས་ཀ་}

{sgrub thabs thams cad kyi las ka}

Sgrub-thabs thams-cad-kyi las-ka shes-bya-ba

Sarvasāadhanakarma-nāma

Nhất Thiết Thành Tựu Pháp Tác Pháp

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N)))

一切智大自在尊讚

ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་དབང་ལྷུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་དབང་ལྷུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་}

{thams cad mkhyen pa dbang phyug chen po'i bstod pa}

Thams-cad-mkhyen-pa dbaṅ-phyug chen-poḥi bstod-pa shes-bya-ba

Sarvajñāmaheśvarastotra-nāma

Nhất Thiết Trí Đại Tụ Tại Tôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

一切智大自在讚

ཐམས་ཅད་མཁྱེན་པ་དབང་ལྷུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་

Thams cad mkhyen pa dbang phyug chen po'i bstod pa

#

Śarvajñāmaheśvarastotra

Nhất Thiết Trí Đại Tụ Tại Tôn

Tib. Mtho btsun grub rje (Udbha-asiddhasvamin)

一切智成就頌

ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་གྲུབ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་གྲུབ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{thams cad mkhyen pa grub pa'i tshig le'ur byas pa}

Thams-cad-mkhyen-pa grub-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Sarvajñāsiddhikārikā

Nhất Thiết Trí Thành Tựu Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

一切曼荼羅總儀軌秘密怛特羅

དཀྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱིའི་ཚོག་གསང་བའི་རྒྱུད

#

Dkyil-ḥkhor thams-cad-kyi spyiḥi cho-ga gsañ-baḥi rgyud

Sarvamaṇḍalasāmānyavidhīnām guhyatantra

Nhất Thiết Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Tổng Ngũ Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Ba-ri)

一切曼荼羅隨入五儀軌

དཀྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པའི་ཚོག་ལྗེ་པ་

Dkyil 'khor thams cad kyi rjes su 'jug pa'i cho ga lnga pa

#

Sarvamaṇḍalānūvartipañcavidī

Nhất Thiết Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Tùy Nhập Ngũ Nghi Quỹ

Kukuraja

一切曼荼羅隨入五儀軌

དཀྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པའི་ཚོག་ལྗེ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dkyil-ḥkhor thams-cad-kyi rjes-su-ḥjug-paḥi cho-ga lña-pa shes-bya-ba

Sarvamaṇḍalānūvartipañcavidhī-nāma

Nhất Thiết Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Tùy Nhập Ngũ Nghi Quỹ

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Śrīvajrahasa)

一切有情制御三昧

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་དབང་དུ་བྱེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

Sems can thams cad dbang du byed pa'i ting nge 'dzin

#

Śarvasattvavaśīkaraṇasamādhī

Nhất Thiết Hữu Tình Chế Ngự Tam Muội

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

一切有情制御三昧

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་དབང་དུ་བྱེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན།

#

Sems-can thams-cad dbaṅ-du-byed-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin

Sarvasattvavaśīkaraṇasamādhī

Nhất Thiết Hữu Tình Chế Ngự Đại Định [Tam-muội]

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

一切有情守業盜賊縛鎧

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་རེངས་པར་བྱེད་པའི་ལས་ཟག་ཆེངས་འཕུལ་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can thams-cad reñs-par-byed-paḥi las zag chiñs ḥphrul yig ces-bya-ba

(Sarvasattva-stambhana-karman caurabandhana-kavaca-nāma)

Nhất Thiết Hữu Tình Thủ Nghiệp Đạo Tặc Kết Giáp / Nhất Thiết Hữu Tình Thủ Nghiệp Đạo Tặc

Phược Khả I(H)

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

一切有情憂鬱業邊大威光

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་རླུགས་པར་བྱེད་པའི་ལས་ཀྱི་མཐའ་གཟི་མངས་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-can thams-cad rmugs-par-byed-paḥi las-kyi mthaḥ gzi-mdañs chen-mo shes-bya-ba

(Sarvasattva-jambhana-sādhana-mahādipti-nāma)

Nhất Thiết Hữu Tình Ưu Uất Nghiệp Biên Đại Uy Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

一切業破智慧集會錘

ལས་ཐམས་ཅད་འཇོམས་པའི་ཡེ་ཤེས་འདུས་པའི་ཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las thams-cad ḥjoms-paḥi ye-śes ḥdus-paḥi tho-ba shes-bya-ba

(Sarvakarma-sudana-Jñāna-samājamudgara-nāma)

Nhất Thiết Nghiệp Phá Trí Huệ Tập Hội Chùy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

一切業障摧破曼荼羅儀軌

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

Rnam par snang mdzad kyi sgrub pa'i thabs kyi cho ga

#

Śarvakarmavaraṇaviśodhanāmaṇḍala-vidhi

Nhất Thiết Nghiệp Chương Thanh Tịnh Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

#

一切業障摧破曼荼羅儀軌

ལས་ཀྱི་སྐྱབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིལ་འཁོར་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Las-kyi sgrib-pa thams-cad rnam-par ḥjoms-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Sarvakarmāvaraṇaviśodhanāmaṇḍalavidhi

Nhất Thiết Nghiệp Chương Tồi Phá Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

一切母成就法

སྣ་ཚོགས་ཡུམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sna-tshogs yum-gyi sgrub-thabs

Viśvamātāsādhana

Nhất Thiết Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

一切毒害消滅陀羅尼

དུག་ཐམས་ཅད་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས

#

Dug thams-cad shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Nhất Thiết Độc Hại Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、 Devacandra)

一切法不住說真性偈註解

ཚོས་ཐམས་ཅད་རབ་དུ་མི་གནས་པར་སྟོན་པའི་དེ་ལོན་ཉིད་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བྱེད་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Chos thams-cad rab-tu mi gnas-par ston-paḥi de-kho-na-ñid tshigs-su-bcad-pa byed-kyi ḥgrel-pa

(Sarvadharmaprasaha-desaka-tattvardha-gāthā-vṛtti)

Nhất Thiết Pháp Bất Trụ Thuyết Chân Tính Kệ Chú Giải

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

一切法大圓滿菩提心普作王

ཚོས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཚེན་པོ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱན་བྱེད་རྒྱལ་པོ།

#

Chos thams-cad rdsogs-pa chen-po byañ-chub-kyi sems kun byed rgyal-po

Sarvadharmamahāsāntibodhicittakulaya-rāja

Nhất Thiết Pháp Đại Viên Mãn Bồ-đề Tâm Phổ Tác Vương

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Śrīsimhaprabha、 Vairocana)

一切法無自性成就

ཚོས་ཐམས་ཅད་རང་བཞིན་མེད་པར་གྲུབ་པ་ {ཚོས་ཐམས་ཅད་རང་བཞིན་མེད་པར་གྲུབ་པ་}

{chos thams cad rang bzhin med par grub pa}

Chos thams-cad rañ-bshin med-par grub-pa

Sarvadharmāsvabhāvasiddhi?

Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tính Thành Tự

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrabodhi)

一切瑜伽真性光全金剛歌

རྣལ་འབྱོར་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་མགུར།

#

Rnal-'byor-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid snañ-ba shes-bya-ba rnam-s-kyi rdo-rje'hi mgur

Sarvayogatattvāloka-nāma-vikalavajragīti

Nhất Thiết Yoga [Du-già] Chân Tính Quang Toàn Kim Cương Ca

(Tib. Dam-pa rgya-gar-ba)

一切瑜伽真性光名成就金剛歌

རྣལ་འབྱོར་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་མགུར་

Rnal 'byor pa thams cad kyi de kho na nid snang ba zhes bya ba rnam-s-kyi rdo rje'i mgur

#

Sarvayogatattvāloka-nāma-vikala-vajragīti

Nhất Thiết Du-già Chân Tính Quang Danh Thành Tựu Kim Cương Ca

(san au Rajaputranrsimhaparamasvamin Ratna)(tib tr Rajaputranrsimhaparamasvamin Ratna)

一切知究竟到達成就制多陀羅尼

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོད་རྟེན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Śes-pa thams-cad mthar-phyin-par grub-pa'hi mchod-rten shes-bya-ba'hi gzuñs

(Sarvaprājnanta-paramitasiddhi-caitya-nāma-dhāraṇī)

Nhất Thiết Tri Cứu Cánh Đáo Đạt Thành Tựu Caitya [Chế-đa] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Vidyākara-prabha, Devendrarakṣita)

一切知究竟到達成就制多陀羅尼

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོད་རྟེན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Śes-rab thams-cad mthar-phyin-par grub-pa'hi mchod-rten shes-bya-ba'hi gzuñs

Sarvaprāñāntapāramitāsiddhacaitya-nāma-dhāraṇī

Nhất Thiết Trí Cứu Cánh Đáo Đạt Thành Tựu Caitya [Chế-đa] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

一切秘密怛特羅王

ཐམས་ཅད་གསང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Thams-cad gsañ-ba shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po

Sarvarahasya-nāma-tantrarāja

Nhất Thiết Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

一切秘密燈廣註

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Gsañ-ba thams-cad-kyi sgron-maḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Sarvaguhyaḥpradīpaṭīkā

Nhất Thiết Bí Mật Đăng Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

一切秘密燈廣註

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Gsang ba thams cad kyi sgron ma'i rgya cher 'grel pa

#

Sarvagūhyaḥpradīpaṭīkā

Nhất Thiết Bí Mật Đăng Quảng Chú

(san au Yasobhadra)(tib tr Smrtijnanakirti)

一切罪惡清淨火供養三昧

སློན་པ་ཐམས་ཅད་འདག་པའི་མའི་མཚོད་པའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་

Sdig pa thams cad 'dag pa'i me'i mchod pa'i ting nge 'dzin

#

Śarvapāpaśūddhāgnipūjā-nāma-samādhi

Nhất Thiết Tội Ác Thanh Tịnh Hỏa Cung Dưỡng Tam Muội

(san au Ratnavajrasri)

一切罪業消滅陀羅尼

ཕྱིག་པ་ཐམས་ཅད་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sdig-pa thams-cad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Nhất Thiết Tội Nghiệp Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

一切義成就成就法

དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{don thams cad grub pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Don thams-cad grub-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Sarvārthasiddhisādhana-nāma

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

一切義成就施聖多羅母成就法

དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རབ་དུ་སྦྱིན་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Don thams-cad grub-pa rab-tu sbyin-paḥi ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

Sarvārthasādhanyāryaprasannatārāsādhana

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thí Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

一切義成就陀羅尼

དོན་ཐམས་ཅད་འགྲུབ་པའི་གཟུངས་

#

Don thams-cad ḥgrub-paḥi gzuñs

#-

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

一切自在金丹一切病滅身力長養

གྲུབ་ཐོབ་བརྒྱུད་ཅུའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Grub thob brgyad cu'i mngon par rtogs pa

#

Śarveśvararasāyana(sarva)rogahara-pūṣṭikara

Nhất Thiết Tự Tại Kim Đan Nhất Thiết Bệnh Diệt Thân Lực Trưởng Dưỡng

#

一切自在金丹一切病滅身力長養

ཐམས་ཅད་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་གི་བརྒྱུད་ལེན་ནད་ཐམས་ཅད་འཇོམས་ཤིང་ལུས་ཀྱི་སྟོབས་རྒྱས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Thams-cad kyi dbaṅ-phyug-gi bcud-len nad thams-cad ḥjoms śiñ lus-kyi stobs rgyas-par-byed-pa shes-bya-ba

Sarveśvararasāyana(sarva)rogaharaśarīrapuṣṭikara-nāma

Nhất Thiết Tự Tại Kim Đan Nhất Thiết Bệnh Diệt Thân Lực Trưởng Dưỡng

(Tib. O-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śivadāśa)

一切苦滅消陀羅尼

སྐྱུག་བསྐྱལ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Sdug-bsñal thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Sarvaduḥkhapraśamanīkara-nāma-dhāraṇī

Nhất Thiết Khổ Diệt Tiêu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

一切荼枳尼時無二不可思議智慧金剛牝豚現生怛特羅王

མཁའ་འགྲོ་མ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུགས་གཉིས་སུ་མེད་པ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་མག་མོ་མངོན་པར་འབྱུང་བའི་

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma thams-cad-kyi thugs gñis-su-med-pa bsam-gyis-mi-khyab-paḥi ye-śes rdo-rje

phag-mo mñon-par ḥbyuñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Ḍākinīsarvacittādvayācintyajñānavajravarāhyabhibhavatantrarāja-nāma

Nhất Thiết Không Hành Nữ [Dākinī, Đờ-chỉ-ni] Thờ Vô Nhị Bất Khả Tư Nghị Trí Huệ Kim Cương
Tần Đồn Hiện Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

一切言語轉用聲明記論

སླེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སླེའི་བསྟན་བཅོས་ {སླེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སླེའི་བསྟན་བཅོས་}

{smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos}

Smra-ba kun-la ḥjug-paḥi sgraḥi bstan-bcos

Sarvabhāṣāpravartanavyākaraṇaśāstra

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Minh Kí Luận

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

一切言語轉用聲明記論註

སླེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སླེའི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {སླེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སླེའི་བསྟན་བཅོས་}

{smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos}

Smra-ba kun la ḥjug-paḥi sgraḥi bstan-bcos-kyi ḥgrel-pa

Sarvabhāṣāpravartanavyākaraṇaśāstra-vṛtti

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Minh Kí Luận Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

一切言語轉用聲論註

སླེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སླེའི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos kyi 'grel pa

#

Śarvabhāṣāpravartanavyākaraṇa-śāstravṛtti

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Luận Chú

(san au Subhasakirti)

一切護法神供物儀軌

ཚོས་སློང་ཐམས་ཅད་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Chos-skyoṅ thams-cad-paḥi gtor-maḥi cho-ga

Sarvadharmapālabalividhi

Nhất Thiết Hộ Pháp Thần Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)(Ind. Rma-ban chos-ḥbar)

一切部多供物

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མ་ {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མ་}

{'byung po thams cad kyi gtor ma}

Ḥbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-ma

Sarvabhūtabali

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-ḍa] Cúng Dường

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

一切部多供物儀軌

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་}

{'byung po thams cad kyi gtor ma'i cho ga}

Ḥbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-maḥi cho-ga

Sarvabhūtabalividhi

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-ḍa] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

一切部多供物儀軌

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་}

{'byung po thams cad kyi gtor ma'i cho ga}

Ḥbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Sarvabhūtabalividhi-nāma

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-ḍa] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

一切陀羅尼成就法二次第

གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་རིམ་པ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་རིམ་པ་གཉིས་པ་}

{gzungs thams cad kyi sgrub thabs rim pa gnyis pa}

Gzuñs thams-cad-kyi sgrub-thabs rim-pa gñis-pa shes-bya-ba

Sarvadhāraṇīsādhana-kramadvaya-nāma

Nhất Thiết Dhāraṇi [Ḍa-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhị Thứ Đệ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

一切陀羅尼曼荼羅儀軌

གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gzungs thams cad kyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Gzuñs thams-cad-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Sarvadhāraṇīmaṇḍalavidhi-nāma

Nhất Thiết Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quy

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N)))

一切餓鬼金剛縛

ཡི་དགས་ཐམས་ཅད་རྡོ་རྗེ་བཅེངས་པ་

#

Yi-dags thams-cad rdo-rje bciñs-pa

Sarvapretavajrapāśaka

Nhất Thiết Nga Quỷ Kim Cương Phược

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

一切餓鬼金剛縛

ཡི་དགས་ཐམས་ཅད་རྡོ་རྗེ་བཅེངས་པ་

Yi dgas thams cad rdo rjes bcings pa

#

Śarvapretavajrapāśaka

Nhất Thiết Nga Quỷ Kim cương Phược

#

一切魅消滅\ 金剛錘

གདོན་ཐམས་ཅད་བརླག་པར་བྱེད་པ།རྡོ་རྗེ་ཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gdon thams-cad brlag-par-byed-pa rdo-rje tho-ba shes-bya-ba

(Sarvabhutotsadana-vajramudgara-nāma)

Nhất Thiết Mị Tiêu Diệt Kim Cương Chùy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

一制多建立儀軌

མཚན་རྟེན་གཅིག་གདབ་པའི་ཚོགས།

#

Mchod-rten gcig gdab-paḥi cho-ga

#-

Nhất Caitya [Chế-đạ] Kiến Lập Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

一制多建立時百萬制多建立陀羅尼

མཚན་རྟེན་གཅིག་བཏབ་ན་བྱེ་བ་བཏབ་པར་འགྱུར་བའི་གཟུངས།

#

Mchod-rten gcig btab na bye-ba btab-par-ḥgyur-baḥi gzuñs

Bodhigarbhālamkāralakṣa-dhāraṇī (same name)

Nhất Caitya [Chế-đạ] Kiến Lập Thời Bách Vạn Caitya [Chế-đạ] Kiến Lập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

一制多建立時百萬制多建立陀羅尼

མཚན་རྟེན་གཅིག་བཏབ་ན་བྱེ་བ་བཏབ་པར་འགྱུར་བའི་གཟུངས།

#

Mchod-rten gcig btab na bye-ba btab-par ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Nhất Caitya [Chế-đạ] Kiến Lập Thời Bách Vạn Caitya [Chế-đạ] Kiến Lập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

一勇者吉祥嚕嚩迦十六手成就法

དཔའ་བོ་གཅིག་པ་དཔལ་ཉི་ཅུ་ཀ་ཕྱག་བསྐྱུ་བྱུག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Dpa' bo gcig pa dpal he ru ka phyag bcu drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

Ekavīraśrīherūkaśoḍaśabhūjasādhana

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

#

一 勇者成就法

དཔའ་བོ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དཔའ་བོ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs}

Dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs zhes bya ba

Ekavīrasādhana-nāma

Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

一 勇者成就法

མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Mngon par rtogs pa zhes bya ba'i dka' 'grel

#

Ekavīrasādhana

Cát Tường Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

Prajnaraksita

一 勇者曼荼羅灌頂甘露瓶儀軌

དཔའ་བོ་གཅིག་པའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་བདུད་རྩི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpaḥ-bo gcig-paḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi bdud-rtsi bum-paḥi cho-ga

(Ekavira-maṅḍalabhiṣekamṛta-kalasa-vidhi)

Nhất Dũng Giả Maṅḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Amṛta [Cam-lộ] Bình Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

一 勇者母成就法

དཔའ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpaḥ gcig-maḥi sgrub-thabs

(Ekaja-a-sādhana)

Nhất Dũng Giả Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

一勇者瑜祇母成就法

དཔལ་བོ་བཅིག་པའི་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpaḥ-bo gcig-paḥi rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ekavīrayoginīsādhana-nāma

Nhất Dũng Giả Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṅghaśrībhadrā)

一千首盧迦轉得陀羅尼

སྣོ་ཀ་སྣོང་ལོབས་པའི་གཟུངས

#

Ślo-ka stoṅ lobs-paḥi gzuṅs

#-

Nhất Thiên Thủ Lô-già Chuyển Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

一字分加行

ཡི་གེ་གཅིག་པའི་རབ་དུ་སྐྱོར་བ་ཅུང་ཟད་པ།

#

Yi-ge gcig-paḥi rab-tu-sbyor-ba cuṅ-zad-pa

Ekākṣarakatipayaprayoga

Nhất Tự Phân Gia Hành

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

一念優波提舍

དྲང་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག་

Drang pa gcig pa'i man ngag

#

Ekasmṛtyūpadeśa

Nhất Niệm Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

Dipamkarasrijnana

一念優波提舍

དྲན་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག

#

Dran-pa gcig-paḥi man-ñag

Ekasmṛtyupadeśa

Nhất Niệm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara) / (Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

一明點

ཐིག་ལེ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐིག་ལེ་གཅིག་པ་}

{thig le gcig pa}

Thig-le gcig-pa shes-bya-ba

Tilakaika-nāma

Nhất Minh Điểm

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

一無我母成就法

བདག་མེད་མ་གཅིག་བྱའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Bdag-med-ma gcig-buḥi sgrub-paḥi thabs

Kevalanairātmyāsādhana (same name)

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

一無我母成就法

བདག་མེད་མ་རྒྱང་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bdag med ma rkyang pa'i sgrub thabs

#

Kevalanairātmyasādhana

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

#

一無我母成就法

བདག་མེད་མ་རྒྱུང་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bdag med-ma rkyan-paḥi sgrub-thabs

Kevalanairātmyāsādhana (same name)

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

一百五十讚

བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་ {བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་}

{brgya lnga bcu pa zhes bya ba'i bstod pa}

Brgya lña-bcu-pa shes-bya-baḥi bstod-pa

Śatapañcāśatka-nāma-stotra

Nhất Bách Ngũ Thập Tán

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Śrīśraddhākaravarma)

一百五十讚註釋

བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ་ {བརྒྱ་ལྷ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{brgya lnga bcu pa zhes bya ba'i bstod pa'i 'grel pa}

Brgya-lña-bcu-pa shes-bya-baḥi bstod-paḥi ḥgrel-pa

Śatapañcāśatka-nāma-stotra-tīkā

Nhất Bách Ngũ Thập Tán Chú Thích

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Śrīśraddhākaravarma)

一百智慧名論？

ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་རྒྱེད་པ་

Shes rab brgya pa zhes bya ba'i rab tu byed pa

#

Āṅgīśāstraprajñādaṇḍa

Nhất Bách Trí Tuệ Danh Luận ?

(san au Nagarjuna)(tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs)

一百智慧論

ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{shes rab brgya pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Śes-rab brgya-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Prajñāsataka-nāma-prakaraṇa

Nhất Bách Trí Huệ Luận

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

一百首盧迦轉得

སྟོ་ཀ་བརྒྱ་ལོབས་པ

#

Ślo-ka brgya lobs-pa

#-

Nhất Bách Thủ Lô-già Chuyển Đắc

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

一面二臂呬嚩迦成就法

འལ་གཅིག་ཕྱག་གཉིས་པའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས།

#

Shal gcig phyag gñis-paḥi he-ru-kaḥi sgrub-thabs

Dvibhujaherukasādhana

Nhất Diện Nhị Tí Heruka [Lỗ-già] Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

一面二臂嚩迦成就法

འལ་གཅིག་ཕྱག་གཉིས་པའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས་

Zhal gcig phyag gnyis pa'i he ru ka'i sgrub thabs

#

Dvibhūjaherūkasādhana

Nhất Diện Nhị Tí Herūka [Lỗ-gia] Thành Tụu Pháp

#

一頂髻母成就法

རལ་གཅིག་མའི་སྐབ་ཐབས་

Ral gcig ma'i sgrub thabs

#

Ekajaṭisādhana

Nhất Đỉnh Kế Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Sasvatavajra)(tib tr Danasila)

一頌疏

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་གཅིག་པའི་བཤད་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gcig-paḥi bśad-pa

Ekagāthābhāṣya

Nhất Tụng Sớ

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

一髻母成就法

རལ་གཅིག་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Ral gcig-maḥi sgrub-thabs

Ekajaṭāsādhana

Nhất Kế Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-

gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

一髻母成就法

རལ་པ་གཅིག་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Ral-pa gcig-maḥi sgrub-thabs

Ekajaṭāsādhana

Nhất Kế Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

七佛吉祥偈

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Saṅs-rgyas rabs bdun-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Saptabuddhānvayamaṅgalagāthā? (same name tib)

Thất Phật Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Ye-śes sñin-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraṅgāthā)

七佛吉祥偈

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Saṅs-rgyas rabs bdun-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

(Sapta-buddhanvaya-mangala-gāthā)

Thất Phật Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

七功德正說譚

ཡོན་ཏན་བདུན་ཡོངས་སུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

#

Yon-tan bdun yoṅs-su brjod-pa'i gtam

Saptaguṇaparivadanakathā

Thất Công Đức Chánh Thuyết Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Gaṅgādhara)

七功德正說譚

ཡོན་ཏན་བདུན་ཡོངས་སུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

Yon tan bdun yongs su brjod pa'i gtam

#

Saptagūṇaparivadanakathā

Thất Công Đức Chánh Thuyết Đàm

(san au Vasubandhu)(tib tr Gangadhara, Rin chen bzang po)

七功德說示譚

ཡོན་ཏན་བདུན་བསྟན་པའི་གཏམ་

Yon tan bdun bstan pa'i gtam

#

Saptagūṇavivaraṇakathā

Thất Công Đức Thuyết Thị Đàm

(san au Vasubandhu)(tib tr Kamalagupta, Rin chen bzang po)

七功德說示頌

ཡོན་ཏན་བདུན་བསྟན་པའི་གཏམ་

#

Yon-tan bdun bstan-paḥi gtam

Saptagūṇavivaraṇakathā

Thất Công Đức Thuyết Thị Tụng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. kamalagupta)

七十誓願頌

སློན་ལམ་བདུན་ཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {སློན་ལམ་བདུན་ཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{smon lam bdun cu pa zhes bya ba'i tshigs su bcad pa}

Smon-lam bdun-cu-pa shes-bya-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Prāṇidhānasaptati-nāma-gāthā

Thất Thập Thệ Nguyện Tụng

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīrabha)

七句儀軌

བདུན་ཚིགས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Bdun tshigs-kyi cho-ga

(Sapta-parva-vidhi)

Thất Cú Nghi Quy

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

七如來吉祥偈

སངས་རྒྱས་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་

Sangs rgyas rabs bdun gyi bkra shis kyi tshigs su bcad pa

#

Saptabūddhānvayamaṅgalagāthā

Thất Như Lai Cát Tường Kệ

#

七如來往昔誓願殊勝廣大經、讀誦七如來供養，誓願儀軌經集次第讀誦

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྒོན་གྱི་སྒོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་སྡེ་བཞག་ཅིང་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་

བདུན་མཚོད་དེ་སྒོན་ལམ་གཏང་བ་པའི་ཚོ་ག་མདོ་སྡེ་ལས་བཏུས་ཏེ་རིམ་པར་བཞག་པ།

#

De-bshin-gségs-pa bdun-gyi snon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa shes-bya-baḥi mdo-sde
bklag ciñ de-bshin-gségs-pa bdun mchod de smon-lam gdab-paḥi cho-ga mdo-sde-las btus te
rim-par bklag-pa

(aptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-nāma-sūtranta-vacana, Saptatathāgata-pūjā-
praṇidhānabhinirhara-vidhi-sutre-vicitanta-vacana)

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Kinh Độc tụng Thất Như Lai Cung
Dưỡng, Thệ Nguyện Nghi Quỹ Kinh Tập Thứ Đệ Độc tụng

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

七如來往昔誓願殊勝廣大經優波提舍

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྒོན་གྱི་སྒོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པའི་མདོ་སྡེའི་མན་ངག།

#

De-bshin-gségs-pa bdun-gyi snon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-paḥi mdo-sdeḥi man-ñag
(Saptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-sūtrantopadeśa)

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Kinh Luận Nghi [U-ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

七如來往昔誓願殊勝廣大陀羅尼讀誦儀軌經集

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྒོན་གྱི་སྒོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པའི་གཟུངས་བཞག་པའི་ཚོ་ག་མདོ་སྡེ་ལས་བཏུས་པ།

#

De-bshin-gśeḡs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-paḡi gzuñs bklag-paḡi cho-
ga mdo-sde-las btus-pa

(Saptatathāgata-purvaprañidhāna-visesa-vistāra-kalpa-vacana-vidhi-sūtranta-samksepa)

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyệt Thủ Thắng Quảng Đại Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc Tụng Nghi
Quỹ Kinh Tập

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

七如來讚

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་བསྟོན་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་བསྟོན་པ་}

{de bzhin gshegs pa bdun gyi bstod pa}

De-bshin-gśeḡs-pa bdun-gyi bstod-pa

Saptatathāgatastotra

Thất Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

七字成就法

ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Yi ge bdun pa'i sgrub thabs

#

Saptākṣādhana

Thất Tự Thành Tự Pháp

(san au Durjayacandra)

七字成就法

ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Yi ge bdun pa'i sgrub thabs

Saptākṣarasādhana

Thất Tự Thành Tự Pháp

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbañ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)

七強業

དྲག་པོའི་བྱ་བ་བདུན་པ

#

Drag-poḥi bya-ba bdun-pa

(Raudra-karmopacara-saptaka)

Thất Cường Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

七支

ཡན་ལག་བདུན་པ་ {ཡན་ལག་བདུན་པ་}

{yan lag bdun pa}

Yan-lag bdun-pa

Saptāṅga

Thất Chi

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

七支儀軌二十頌

ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ནི་ཤུ་པ་ {ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ནི་ཤུ་པ་}

{yan lag bdun pa'i cho ga tshigs su bcad pa nyi shu pa}

Yan-lag bdun-paḥi cho-ga tshigs-su-bcad-pa ṅi-sū-pa

Saptāṅgavidhivimśakakārikā?

Thất Chi Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

七支分

ཡན་ལག་བདུན་པ་

Yan lag bdun pa

#

Śaptāṅga

Thất Chi Phân

(san au Vagisvarakirti)(tib tr Lhas btsas)

七支成就法

ཡན་ལག་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yan-lag bdun-paḥi sgrub-thabs

(Saptanga-sādhana)

Thất Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

七瑜伽名四灌頂論

སྐྱོར་བ་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་དབང་བཞིའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Sbyor ba bdun pa zhes bya ba dbang bzhi'i rab tu byed pa

#

Yogasapta-nāma-catūrabhiṣekapra-karana

Thất Du-già Danh Tứ Quán Đỉnh Luận

(san au Vitapada) (tib. Ttr. Vitapada)

七瑜伽四灌頂論

སྐྱོར་བ་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་དབང་བཞིའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Sbyor-ba bdun-pa shes-bya-ba dbaṅ-bshiḥi rab-tu-byed-pa

Yogasapta-nāma-caturabhiṣekaprakaraṇa

Thất Yoga [Du-già] Tứ Quán Đỉnh Luận

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

七百儀軌所說馬頭成就法

རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟ་མགོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rtog pa bdun brgya pa las gsungs pa'i rta mgrin gyi sgrub thabs

#

Śaptaśaṭīkākālpoktahayagrīvasādhana

Thất Bách Nghi Quỹ Sở Thuyết Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

七百儀軌所說馬頭成就法

རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟོ་མགིན་གྱི་སྐབ་ཐབས

{རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟོ་མགིན་གྱི་སྐབ་ཐབས་}

{rtog pa bdun brgya pa las gsungs pa'i rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rtog-pa bdun-brgya-pa-las gsuñs-paḥi rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Saptaśaṭīkākālpoktahayagrīvasādhana

Thất Bách Nghi Quy Sở Thuyết Mã Đầu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

七童女阿波陀那

གཞོན་ནུ་མ་བདུན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Gshon-nu-ma bdun-gyi rtogs-pa-brjod-pa

Saptakumārikāvadāna

Thất Đồng Nữ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

七童女阿波陀那

གཞོན་ནུ་མ་བདུན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

Gzhon nu ma bdun gyi rtogs pa brjod pa

#

Saptakūmārikāvadāna

Thất Đồng Nữ āvadāna [A-ba-đà-na]

(san au Guhyadatta)

丈夫怒業大速作

སྐྱེ་བོ་སྣང་བའི་ལས་སྐྱུར་བྱེད་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Skye-bo sdañ-baḥi las myur-byed chen-mo shes-bya-ba

(Jana-dvesa-karman mahāsukarini-nāma)

Trượng Phu Nộ Nghiệp Đại Tốc Tác

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

丈夫難伏心慢滅除儀軌

སྐྱེ་བོ་གདུལ་བར་དཀའ་བ་རྣམས་ཀྱི་སྣང་བྲེགས་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་ཚེ་ག།

#

Skye-bo gdul-bar dkuḥ-ba rnam-skyi sniñ-dregs-pa shi-bar-byed-paḥi cho-ga

(Durvinita-jana-hṛdaya-darpa-samana-vidhi)

Trượng Phu Nan Phục Tâm Mạn Diệt Trừ Nghi Quỹ

#

三三摩耶嚴飾王怛特羅

དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ {དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་}

{dam tshig gsum bkod pa'i rgyal po}

Dam-tshig gsum bkod-paḥi rgyal-po shes-bya-baḥi rgyud

Trisamayavyūharāja-nāma-tantra

Tam Samaya [Tam-ma-da] Nghiêm Súc Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

三三摩耶王成就法

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Trisamayarājasādhana

Tam Samaya [Tam-ma-da] Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

三三摩耶王成就法

དོམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུབ་ཐབས་

Dom tshig gsum gyi rgyal po'i sgrub thabs

#

Trisamayarājasādhana

Tam Samaya [Tam-ma-gia] Vương Thành Tựu Pháp

Rin chen 'byung gnas sbas pa'i shabs (Ratnakaraguptapada)

三三摩耶莊嚴王百字成就法

དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོའི་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum bkod-paḥi rgyal-poḥi yi-ge brgya-paḥi sgrub-thabs

Trisamayavyūharājaśatākṣarasādhana

Tam Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm Vương Bách Tự Thành Tự Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gomi ḥchi-med)

三世佛見

དུས་གསུམ་གྱི་སངས་རྒྱས་ལ་བཞུ་བ།

#

Dus gsum-gyi saṅs-rgyas-la blta-ba

(Trikāla-buddha-drs-i)

Tam Thế Phật Hiện

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

三世間中能勝成就法

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Ḥjig-rten gsum-las rnam-par rgyal-baḥi sgrub-thabs

Trailokyavijayasādhana

Tam Thế Gian Trung Năng Thắng Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

三世間制御世自在成就法

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕུག་གི་སྐབ་ཐབས་

Jig rten gsum po dbang du byed pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub thabs

#

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana

Tam Thế Gian Chế Ngự Thế Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Sarahapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

三世間制御世自在成就法

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum-po dbañ-du-byed-paḥi hjig-rten dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana (same name)

Tam Thế Gian Chế Ngự Thế Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

三世間勝儀軌大王

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

{འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་}

{'jig rten gsum las rnam par rgyal ba rtog pa'i rgyal po chen po}

Hjig-rten gsum-las rnam-par rgyal-ba rtog-paḥi rgyal-po chen-po

Trailokyavijaya-mahākālpārāja

Tam Thế Gian Thắng Nghi Quý Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po或Rma dge blo)(Editor. Sha-lu-pa ye-śes rgya-mtsho)

三世間征服世自在成就法

འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས་

Jig rten gsum dbang du byed pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub thabs

#

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Saraha)(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

三世間征服世自在成就法

འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum dbañ-du-byed-paḥi hjig-rten dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana (same name)

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-khrim rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

三中分儀軌

ཆ་གསུམ་འབྲིང་པོའ་ཚོ་ག།

#

Cha gsum ḥbriñ-poḥi cho-ga

(Madhyama-bhāga-traya-vidhi)

Tam Trung Phần Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

三乘建立

ཐེག་པ་གསུམ་རྣམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐེག་པ་གསུམ་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{theg pa gsum rnam par gzhag pa}

Theg-pa gsum rnam-par-gshag-pa shes-bya-ba

Triyānavyavasthāna-nāma

Tam Thùra Kiến Lập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

三具足業成立千業聚長養

ཕུན་སུམ་ཚོགས་པའི་ལས་ཉེ་བར་སྐྱབ་པར་བྱེད་པ་ལས་ཚོགས་སྟོང་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phun-sum-tshogs-paḥi las ñe-bar-sgrub-par-byed-pa las tshogs stoñ rgyas shes-bya-ba

(Trisamrddha-karma-siddhy-upakrama karma-sambhara-sahasrapaus-ika-nāma)

Tam Cù Túc Nghiệp Thành Lập Thiên Nghiệp Tụ Trưỡng Dưỡng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

三制多建立儀軌

མཚོང་རྟེན་གསུམ་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten gsum gdab-paḥi cho-ga

#-

Tam Caitya [Chế-đạ] Kiến Lập Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

三十五善逝讚名實嚴飾

བདེ་བར་གཤེགས་པ་སུམ་ཚུ་ཅུ་ལྔ་ལྟོད་པ་མཚན་རིན་པོ་ཆེས་སྣམ་པ

#

Bde-bar-gśegs-pa sum-cu-rtsa-lñaḥi bstod-pa mtshan rin-po-ches spras-pa

Sugatapañcatrimśadratnanāmamālāstotra

Tam Thập Ngũ Thiện Thệ Tán Danh Thật Nghiêm Súc

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraśimhaprabha)

三十註疏

སུམ་ཚུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {སུམ་ཚུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{sum cu pa'i 'grel bshad}

Sum-cu-paḥi ḥgrel bśad

Trimśikāṭikā

Tam Thập Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi、Dānaśīla)

三十釋

སུམ་ཚུ་པའི་བཤད་པ་ {སུམ་ཚུ་པའི་བཤད་པ་}

{sum cu pa'i bshad pa}

Sum-cu-paḥi bśad-pa

Trimśikābhāṣya

Tam Thập Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

三十頌

སུམ་ཚུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {སུམ་ཚུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{sum cu pa'i tshig le'ur byas pa}

Sum-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Trimśikākārika

Tam Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

三千首盧迦轉得陀羅尼

སྣོ་ཀ་སུམ་སྟོན་ལོབས་བའི་གཟུངས་

#

Ślo-ka sum-stoñ lobs-paḥi gzuñs

#-

Tam Thiên Thủ Lô-già Chuyển Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

三周卍字親教觀法

གཡུང་རྩུང་འབྲིལ་བ་གསུམ་གྱི་ཞལ་གདམས་གྱི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gyuuḥ-druñ ḥkhyil-pa gsum-gyi shal gdams-kyi ñams-len shes-bya-ba

Nandyāvartatrayamukhāgama-nāma

Tam Chu Vạn Tự Thân Giáo Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

三字緣疏

རྐྱེན་གསུམ་བཤད་པ་ {རྐྱེན་གསུམ་བཤད་པ་}

{rkyen gsum bshad pa}

Rkyen gsum bśad-pa

Tripratyaabhāṣya

Tam Tự Duyên Sớ

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)

三學經

བསྐྱབ་པ་གསུམ་གྱི་མདོ་ {བསྐྱབ་པ་གསུམ་གྱི་མདོ་}

{bslab pa gsum gyi mdo}

Bslab-pa gsum-gyi mdo

Śikṣātraya-nāma-sūtra

Tam Học Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

三寶吉祥（偈） / 三尊吉祥（偈）

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་

#

Rigs gsum-gyi bkra-śis

Trikulamaṅgala(gāthā)? (same name)

Tam Bảo Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

三寶吉祥偈

དཀོན་མཚན་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Ratnatrayamaṅgalagāthā

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

三寶吉祥偈

དཀོན་མཚན་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Triratnāmaṅgalagāthā (same name tib.)

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

三寶吉祥偈

དཀོན་མཚན་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Triratnasvastigāthā (same name tib.)

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

三寶吉祥偈

དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Ratnatrayasvastigāthā

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

三寶吉祥偈

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Rigs gsum gyi bkra shis tshigs su bcad pa

#

Triratnāmangalagāthā

Tam Bảo Cát Tường Kệ

#

三寶吉祥讚

དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་བསྟོད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་བསྟོད་པ་}

{dkon mchog gsum la bkra shis kyi bstod pa}

Dkon-mchog gsum-la bkra-śis-kyi bstod-pa

Triratnāmaṅgalastotra

Tam Bảo Cát Tường Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

三寶妙善樂偈

དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bde legs kyi tshigs su bcad pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

Ratnatrayasvastigāthā

Tam Bảo Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

三寶讚

དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བསྟོན་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བསྟོན་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bstod pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bstod-pa

Triratnastotra

Tam Bảo Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraśimhaprabha) / (Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Jñānaśānti)

三寶讚註釋

དཀོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་ {དཀོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dkon mchog gsum la bstod pa'i 'grel pa}

Dkon-mchog gsum-la bstod-paḥi ḥgrel-pa

Triratnastotra-vṛtti

Tam Bảo Tán Chú Thích

(Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Jñānaśānti)

三尊吉祥 (偈)

རིགས་གསུམ་གྱི་བག་ཤིས།

#

Rigs gsum-gyi bkra-śis

Trikulamaṅgala

Tam Tôn Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

三尊吉祥偈

རིགས་གསུམ་གྱི་བག་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {རིགས་གསུམ་གྱི་བག་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{rigs gsum gyi bkra shis tshigs su bcad pa}

Rigs gsum-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

Triratnāmaṅgalagāthā?

Tam Tôn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

三律儀光明鬘

སྣོམ་གསུམ་འོད་གྱི་ཐྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྣོམ་གསུམ་འོད་གྱི་ཐྱེང་བ་}

{sdom gsum 'od kyi phreng ba}

Sdom gsum ḥod-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

Trisaṃvaraprabhāmāla-nāma

Tam Luật Nghi Quang Minh Man

(Tib. Bsod-nams rgyal-ba)(Ind. Kamalagupta)(Ind. Vibhūticandra)

三律儀次第

སྣོམ་པ་གསུམ་གྱི་རིམ་པ། {སྣོམ་པ་གསུམ་གྱི་རིམ་པ་}

{sdom pa gsum gyi rim pa}

Sdom-pa gsum-gyi rim-pa

Trisaṃvarakrama

Tam Luật Nghi Thứ Đệ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Atulyadāsa)

三怒業小品

སྣང་བ་གསུམ་གྱི་ལས་ཐོར་བུ།

#

Sdañ-ba gsum-gyi las thor-bu

(Pratyeka-tridvesa-karman)

Tam Nộ Nghiệp Tiểu Phẩm

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

三摩地不順分安立

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་མི་མཐུན་པའི་ཕྱོགས་རྣམ་པར་གཞག་པ། {ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་མི་མཐུན་པའི་ཕྱོགས་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{ting nge 'dzin gyi mi mthun pa'i phyogs rnam par gzhag pa}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi mi-mthun-paḥi phyogs-rnam-par-gshag-pa

Samādhipratikūlapakṣavyavasthāna?

Định [Tam-ma-địa] Bất Thuận Phân An Lập

(Tib. Hwa-saṅ zab-mo、 Rnam-par mi-rtog-pa)

三摩地資糧品

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚྭ་གི་ལེའུ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚྭ་གི་ལེའུ་}

{ting nge 'dzin gyi tshogs kyi le'u}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi tshogs-kyi leḥu shes-bya-ba

Samādhisambhāraparivarta-nāma

Định [Tam-ma-ḍja] Tư Lương Phẩm

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra-pa) / (Ind. Kṛṣṇa-pa)

三摩耶守護

དམ་ཚིག་བསྐྱུང་བ།

#

Dam-tshig bsruñ-ba

(Samaya-rakṣā)

Samaya [Tam-ma-da] Thủ Hộ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

三摩耶莊嚴

དམ་ཚིག་གི་རྒྱན།

#

Dam-tshig-gi rgyan

Samayālamkāra

Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm

(Tib. Glan dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

三摩耶莊嚴釋

དམ་ཚིག་རྒྱན་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dam tshig rgyan gyi rnam par bshad pa

#

Samayālamkāṭikā

Samā [Tam-ma] Da Trang Nghiêm Thích

Mchog rab (Pravara)

三摩耶莊嚴釋

དམ་ཚིག་རྒྱན་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dam-tshig rgyan-gyi rnam-par bsad-pa shes-bya-ba

Samayālamkāraṭīkā-nāma

Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

三昧加持

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་བྱིན་ལྷབས།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi byin-rlabs

(Samādhy-adhis-hana)

Đại Định [Tam-muội] Gia Trì

#

三昧安立教誡

ཏིང་ངེ་འཛིན་བརྟན་པར་བྱེད་པའི་གདམས་ངག།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin brtan-par-byed-paḥi gdams-ñag

(Samādhi-sthapanopadeśa)

Đại Định [Tam-muội] An Lập Giáo Giới

#

三昧灌頂

ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་དབང་བསྐྱུང།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi dbañ-bskur

(Samādhy-abhiṣeka)

Đại Định [Tam-muội] Quán Đỉnh

#

三味灌頂

ཉིང་ངེས་འཛིན་གྱི་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Tiñ-ñes-ḥdsin-gyi dbañ-bskur-ba

Samādhyabhiṣeka

Đại Định [Tam-muội] Quán Đỉnh

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

三味資糧品

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚགས་ཀྱི་ལེའུ་ {ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚགས་ཀྱི་ལེའུ་}

{ting nge 'dzin gyi tshogs kyi le'u}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi tshogs-kyi leḥu

Samādhisambhāraparivarta (same name)

Đại Định [Tam-muội] Tư Lương Phẩm

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

三味資糧品

ཉིང་ངེ་འཛིན་ཚགས་ཀྱི་ལེའུ།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin tshogs-kyi leḥu

Samādhisambhāraparivarta (same name)

Đại Định [Tam-muội] Tư Lương Phẩm

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

三味頓現教誡

ཉིང་ངེ་འཛིན་ལྷུར་དུ་བསྐྱེད་པའི་གདམས་ངག།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin myur-du bskyed-paḥi gdams-ñag

(Samādhi-ksiprotpadanopadeśa)

Đại Định [Tam-muội] Đốn Hiện Giáo Giới

#

三時觀察

དུས་གསུམ་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དུས་གསུམ་བརྟག་པ་}

{dus gsum brtag pa}

Dus gsum brtag-pa shes-bya-ba

Trikālaparīkṣā-nāma

Tam Thời Quán Sát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

三歸依七十

གསུམ་ལ་སྐབས་སུ་འགོ་བ་བདུན་ཅུ་པ

#

Gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba bdun-cu-pa

Triśaraṇ(gamana)saptati

Tam Quy Y Thất Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

三歸依七十

གསུམ་ལ་སྐབས་སུ་འགོ་བ་བདུན་ཅུ་པ

#

Gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba bdun-pa

Triśaraṇa(gamana)saptati

Tam Quy Y Thất Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

三法經

ཚོས་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཚོས་གསུམ་པ་}

{chos gsum pa}

Chos-gsum-pa shes-bya-baḥi mdo

Tridharmaka-nāma-sūtra

Tam Pháp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra、Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

三理趣燈

ཚུལ་གསུམ་གྱི་སྒོན་མ།

#

Tshul gsum-gyi sgron-ma

Nayatrayapradīpa

Tam Lí Thú Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

三瑜伽心髓授記

རྣལ་འབྱོར་གསུམ་གྱི་སྣང་བ་གསལ་བ་

Rnal 'byor gsum gyi snying pa gsal ba

#

Triyogahrdayaparakāśa

Tam Du-già Tâm Yếu Thụ Kí

(san au Manjusrirajakirti)(tib tr Somanatha, Shes rab grags)

三瑜伽心髓明

རྣལ་འབྱོར་གསུམ་གྱི་སྣང་བོ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor gsum gyi snying po gsal ba zhes bya ba

Triyogahrdayaparakāśa-nāma \ triyogahrdayaparakāśonāma

Tam Yoga [Du-già] Tâm Yếu Minh

(Tib. Hbro śes-rab grags)(Ind. Somanātha)

三界制御觀自在成就法

ཁམས་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Khams gsum dbang du byed pa'i spyen ras gzigs dbang phyug gi sgrub pa'i thabs

#

Trailokyavaśamkaravālokiteśvara-sādhana

Tam Gióí Chế Ngự Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Saraha)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

三界制御觀自在成就法

ཁམས་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Khams gsum dbaṅ-du-byed-paḥi spyān-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

Trailokyavaśamkarāvalokiteśvarasādhana

Tam Giói Chế Ngự Quán Tự Tại Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

三百頌解說

ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་སུམ་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ། {ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་སུམ་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{tshig le'ur byas pa sum brgya pa'i rnam par bshad pa}

Tshig-leḥur-byas-pa sum-brgya-paḥi rnam-par bśad-pa

Trisatakārikāvyaḥyāna

Tam Bách Tụng Giải Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Buddhaśānti)

三種三摩耶三摩耶成就法

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་དམ་ཚིག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi dam-tshig-gi sgrub-thabs

Trisamayasamayasādhana

Tam (Chúng) Samaya [Tam-ma-da] Samaya [Tam-ma-da] Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

三種三摩耶王成就法

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi rgyal poḥi sgrub-paḥi thabs

Trisamayarājasādhana

Tam (Chúng) Samaya [Tam-ma-da] Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara)

三繞卍字種好勸誠

གཡུང་རྩུང་འཁྱིལ་པ་གསུམ་གྱི་ཞལ་གདམས་གྱི་ཉམས་ལེན་

G.yung drung 'khyil pa gsum gyi zhal gdams kyi nyams len

#

Nandyāvartatrayamūkhāgama

Tam Nhiều Vạn Tự Chúng Hảo Khuyển Giới

(san au Matrka Kankalamekhala)

三自性說示

རང་བཞིན་གསུམ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ {རང་བཞིན་གསུམ་ངེས་པར་བསྟན་པ་}

{rang bzhin gsum nges par bstan pa}

Raṅ-bshin gsum ñes-par bstan-pa

Trisvabhāvanirdeśa

Tam Tự Tính Thuyết Thị

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

三薩埵三昧三摩鉢地

སེམས་དཔའ་གསུམ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ལ་མཉམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{སེམས་དཔའ་གསུམ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ལ་མཉམ་པར་གཞག་པ་}

{sems dpa' gsum gyi ting nge 'dzin la mnyam par gzshag pa}

Sems-dpaḥ gsum-gyi tiñ-ñe-ḥdin-la mñam-par-gshag-pa shes-bya-ba

Trisattvasamādhisamāpatti-nāma

Tam Tát-đỏa Đại Định [Tam-muội] samā [Tam-ma] Bát Địa

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Ānandabhadra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

三蘊成就法

ཡུང་པོ་གསུམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡུང་པོ་གསུམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{phung po gsum pa'i sgrub thabs}

Phuñ-po gsum-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Triskandhasādhana-nāma

Tam Uẩn Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

三身〔論〕註

སྐུ་གསུམ་འགྲེལ་བ་

Sku gsum 'grel pa

#

Kāyatrayavṛtti

Tam Thân Luận Chú

(san au Jnanacandra)(tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde)

三身註

སྐུ་གསུམ་འགྲེལ་བ་

#

Sku gsum ḥgrel-pa

Kākyatrayavṛtti

Tam Thân Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

三身讚

སྐུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sku gsum-la bstod-pa shes-bya-ba

Kāyatrayastotra-nāma

Tam Thân Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

三身讚〔佛三身讚〕

སྐུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་

Sku gsum la bstod pa

#

Kāy atray astotra

Tam Thân Tán (Phật Tam Thân Tán)

(san au Nagarjuna)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrims rgyal ba)

三身讚註釋

སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ {སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་}

{sku gsum la bstod pa zhes bya ba'i rnam par 'grel pa}

Sku gsum-la bstod-pa shes-bya-baḥi rnam-par ḥgrel-pa

Kāyatrayastotra-nāma-vivarāṇa

Tam Thân Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

三金剛地遊行儀軌王

རྡོ་རྗེ་ས་གསུམ་དུ་རྒྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ {རྡོ་རྗེ་ས་གསུམ་དུ་རྒྱུ་བ་}

{rdo rje sa gsum du rgyu ba}

Rdo-rje sa gsum-du rgyu-ba shes-bya-baḥi rtog-paḥi rgyal-po

Vajrabhūmitricaraṇarājakaḷpa-nāma

Tam Kim Cương Địa Du Hành Nghi Quỹ Vương

(Tib. Ra-byid lo-tsa-ba)(Ind. Kumāravajra)

上勝幢大經

མདོ་ཚན་པོ་རྒྱལ་མཚན་མཚན་ཅས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po rgyal-mtshan mchog ces-bya-ba

Dhvajāgra-nāma-mahāsūtra (same name)

Diệu Tràng Đại Kinh / Thượng Thắng Tràng Đại Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

上向髻大儀軌

རལ་པ་གྱེན་བཞེས་ཀྱི་རྟོག་པ་ཚན་པོ་

#

Ral-pa gyen-brdses-kyi rtog-pa chen-po

Ūrdhvajaṭamahākāḷpa-mahābodhisattva-vikurvāṇapaṭalavistarād bhagavatyāryatārā-mūlakāḷpa-nāma

Thượng Hướng Kế Đại Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen ḥgrub)

上多羅一頂髻母優波提舍成就法

མཚོག་གི་སྣོད་མ་རལ་བ་གཅིག་པའི་མན་ངག་རྒྱབ་ཐབས་

Mchog gi sgrid ma ral pa gcig pa'i man ngag sgrub thabs

#

Agrataraikajaṭyūpadeśasādhana

Thương Đa-la Nhất Đỉnh Kế Mẫu Ūpadeśa [U-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(san au Bhagavatpada?)(tib tr Danasila, Rnal 'byor pa)

上多羅一髻母優波提舍成就法

མཚོག་གི་སྣོད་མ་རལ་བ་གཅིག་པའི་མན་ངག་གི་རྒྱབ་ཐབས་

#

Mchog-gi sgrol-ma ral-pa gcig-paḥi man-ñag-gi sgrub-thabs

Agratāraikajaṭyupadeśasādhana

Thượng Tārā [Đa-la] Nhất Kế Mẫu Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Khu rnal-ḥbyor-ba)(Ind. Dānaśīla)

上師五十

བླ་མ་ལྔ་བརྒྱ་པ་

Bla ma lnga bcu pa

#

Gūrūpañcāsikā

Thượng Sư Ngũ Thập

Rta dbyangs (Asvaghosa)

上師五十

བླ་མ་ལྔ་བརྒྱ་པ།

#

Bla-ma lnga-bcu-pa

Gurupañcāsikā

Đạo Sư [Thượng Sư] Ngũ Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

上師奉事細疏

ལྷ་མའི་བསྟེན་བཀུར་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་

Bla ma'i bsnyen bkur gyi dka' 'grel

#

Gūrvārāadhanapañjikā

Thượng Sư Phụng Sự Tế Sớ

#

上師尊者讚

ལྷ་མ་དམ་པ་ལ་བསྟོད་པ་

#

Bla-ma-dam-pa-la bstod-pa

#-

Đạo Sư [Thượng Sư] Tôn Giả Tán

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

上師恭敬難語釋

ལྷ་མའི་བསྟེན་བཀུར་གྱི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Bla-maḥi bsñen-bkur-gyi dkaḥ-ḥgrel

Guruvārāadhanapañjikā

Đạo Sư [Thượng Sư] Cung Kính Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Rig-pa gshon-nu)

上師所作次第

ལྷ་མའི་བྱ་བའི་རིམ་པ་

#

Bla-maḥi bya-baḥi rim-pa

Gurukriyākrama

Đạo Sư [Thượng Sư] Sở Tác Thứ Đệ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

上師曼荼羅

ལྷ་མའི་མཚུལ།

#

Bla-maḥi maṇḍala

(Guru-maṇḍala-samadana-vidhi)

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala [Mạn-đà-la]

(Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind. Gotamabhadra)

上師曼荼羅守護神曼荼羅儀軌 / 上師曼荼羅保護神儀軌 ?

ལྷ་མའི་མཚུལ་ཡི་དམ་གྱི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bla-maḥi maṇḍala yi-dam-gyi maṇḍala-gyi cho-ga

(Guru-maṇḍala-samadana-vidhi ?)

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thủ Hộ Thần Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ / Đạo Sư

[Thượng Sư] Maṇḍala Thủ Hộ Thần Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)(Ind. Dharmābhi)

上師梅怛利歌

ལྷ་མ་མེནྱིའི་གླུ།

#

Bla-ma maitriḥi glu

(Guru-maitrī-giṭikā)

Đạo Sư [Thượng Sư] Di-Lặc Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

上師相承次第優波提舍

ལྷ་མ་བརྒྱུད་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bla-ma brgyud-paḥi rim-paḥi man-nag ces-bya-ba

Guruparamparakramopadeśa-nāma

Đạo Sư [Thượng Sư] Tương Thừa Thứ Đệ Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥbrog jo-sras)(Ind. Dhiro Śkrijñāna)

上座請待

གནས་བརྟེན་སྐྱོན་ངང་བ་ {གནས་བརྟེན་སྐྱོན་ངང་བ་}

{gnas brten spyang drang ba}

Gnas-brten spyang drañ-ba

Sthaviropanimantraṇa

Thượng Tọa Thỉnh Đãi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

上怛特羅

རྒྱུད་ཕྱི་མ

#

Rgyud phyi-ma

Sarvatathāgatakāyavākittarahasyaguhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

上樂令知

བདེ་མཚོག་སེས་པར་བྱེད་པ་

Bde mchog ses par byed pa

#

Śrīcakrasaṁvarasādhanāmṛtakṣara

Thượng Lạc Lệnh Tri

Byang chub rdo rje (Bodhivajra)

上樂俱生成就法

བདེ་མཚོག་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bde mchog lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

Śrīcakrasaṁvarapañcakramavṛtti

Thượng Lạc Câu Sanh Thành Tụ Pháp

Rdo rje dril bu pa (Vajraghan-a)

上禪分次第廣釋

བསམ་གཏན་གྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Bsam-gtan phyi-ma rim-par-phye-ba rgya-cher bśad-pa

Dhyānottarapaṭalaṭikā

Thượng Thiên Phân Thứ Đệ Quảng Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

上禪定品

བསམ་གཏན་གྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ་ {བསམ་གཏན་གྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ་}

{bsam gtan gyi phyi ma rim par phye ba}

Bsam-gtan-gyi phyi-ma rim-par-phye-ba

Dhyānottarapaṭalakrama

Thượng Thiên Định Phẩm

(Tib. Ba-ri)

不令悅陀羅尼

མི་དགའ་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Mi dgaḥ-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Bất Lệnh Duyệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

不作意說示

ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Yid-la-me-byed-pa ston-pa shes-bya-ba

Amanasikāroddeśa-nāma

Bất Tác Ý Thuyết Thi

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur, Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Devākaracandra, Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Vajrapāṇi,

Gñan-chuñ)

不共無我母成就法

བདག་མེད་མ་གཅིག་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Bdag med ma gcig bu'i sgrub pa'i thabs

#

Kevalanairātmyāsādhana

Bất Cộng Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

#

不動

མི་གཡོ་བ་

Mi g.yo ba

#

Acala

Bất Động

#

不動成就法

མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mi-gyo-baḥi sgrub-thabs

Acalasādhana

Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

不動成就法

མི་འཕྱུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mi-ḥkhrugs-paḥi sgrub-thabs

(Akṣobhya-sādhana-nāma)

Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

不動成就法

མི་འཁྲུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-ḥkhrus-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Akṣobhyasādhana-nāma

Bất Động Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

不動現觀歡喜現說

མི་གཡོ་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པོ་རབ་ཏུ་དགའ་བར་མངོན་པར་བརྗོད་པ།

{མི་གཡོ་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པོ་རབ་ཏུ་དགའ་བར་མངོན་པར་བརྗོད་པ་}

{mi g.yo ba'i mngon par rtogs po rab tu dga' bar mngon par brjod pa}

Mi-gyo-baḥi mñon-par-rtogs-po rab-tu-dgaḥ-bar mñon-par brjod-pa

Acalābhisamayahr̥ṣṭābhidhāna

Bất Động Hiện Quán Hoan Hỷ Hiện Thuyết

(Tib. Gshon-nu-dpal)

不可思議供養儀軌

བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་མཚོན་པའི་ཚོ་ག།

#

Bsam-gyis-mi-khyab-paḥi mchod-paḥi cho-ga

(Acintya-pūjā-vidhi)

Bất Khả Tư Nghị Cung Dường Nghi Quy

#

不可思議修習

བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པ་བསྐྱོམ་པ་

Bsam gyis mi khyab pa bsgom pa

#

Acintyaparibhavanā

Bất Khả Tư Nghị Tu Tập

Rahula

不可思議修習

བསམ་གྱིས་མི་བྱེད་པ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsam-gyis-mi-khyab-pa bsgom-pa shes-bya-ba

(Acintya-paribhāvanā-nāma)

Bất Khả Tư Nghị Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

不可思議大印契

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་བསམ་གྱིས་མི་བྱེད་པ་

Phyag rgya chen po bsam gyis mi khyab pa

#

Acintyamahāmūdrā

Bất Khả Tư Nghị Đại Ấn Khế

Tilo pa (Tailikapada), Grong khyer Grags pa skyon

不可思議大印契

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་བསམ་གྱིས་མི་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po bsam-gyis-mi-khyab-pa shes-bya-ba

Acintyamahāmudrā-nāma

Bất Khả Tư Nghị Đại Ấn Khế

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

不可思議次第優波提舍

བསམ་གྱིས་བྱེད་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bsam-gyis-khyab-paḥi rim-paḥi man-nag ces-bya-ba

Acintyakramopadeśa-nāma

Bất Khả Tư Nghị Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos)(Ind. Bde-baḥi myu-gu)

不可思議讚

བདམ་གྱིས་མི་བྱབ་པར་བསྟོད་པ

#

Bdam-gyis-mi-khyab-par bstod-pa

Acintyastava

Bất Khả Tư Nghị Tán (Thán)

(Tib. Pa-tshab ñi-ma-grags)(Ind. Tilaka)

不和鎮液作用金寶 / 不順鎮靜液作用金寶

མི་མཐུན་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་ཚི་སྐྱོར་དབྱིག་གི་རོར་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-mthun-pa shi-bar-byed-paḥi rtsi-sbyor dbyig-gi nor-bu shes-bya-ba

(Aprema-samana-gara-prayoga hiranyamani-nāma)

Bất Hòa Trấn Dịch Tác Dụng Kim Bảo / Bất Hòa Trấn Tĩnh Dịch Tác Dụng Kim Bảo

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

不善住明說

རབ་རུ་མི་གནས་པ་གསལ་བར་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་རུ་མི་གནས་པ་གསལ་བར་སྟོན་པ་}

{rab tu mi gnas pa gsal bar ston pa}

Rab-tu mi gnas-pa gsal-bar ston-pa shes-bya-ba

Aprasahaprakāśa-nāma

Bất Thiện Trụ Minh Thuyết

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

不壞寶成就法

མི་ཤིགས་པའི་རིན་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱབ་ཐབས་ {མི་ཤིགས་པའི་རིན་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱབ་ཐབས་}

{mi shigs pa'i rin po che zhes bya ba'i sgrub thabs}

Mi śigs-paḥi rin-po-che shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Ratnāmāti-nāma-sādhana

Bất Hoại Bảo Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

不忘陀羅尼

མི་བརྗེད་པའི་གཟུངས།

#

Mi brjed-paḥi gzuñs

#-

Bát Vong Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

不治病治癒黃金海

མི་བཟད་པའི་ནད་ཞི་བར་བྱེད་པ་གསེར་གྱི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi bзад-paḥi nad shi-bar-byed-pa gser-gyi rgya-mtsho shes-bya-ba

(Suduhsaharogasamana kancanasagara-nāma)

Bát Trị Bệnh Trị Dũ Hoàng Kim Hải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

不淨觀次第

མི་སྤྲུག་པ་བསྐྱེམ་པའི་རིམ་པ།

#

Mi-sdug-pa bsgom-paḥi rim-pa

Aśubhabhavanākrama?

Bát Tịnh Quán Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Nag-po)

不淨觀次第

མི་སྤྲུག་པ་སྐྱེམ་པའི་རིམ་པ།

#

Mi sdug-pa sgom-paḥi rim-pa

Aśubhabhāvanākrama?

Bát Tịnh Quán Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā)

不淨門住心法

མི་སྤྱལ་པའི་སློན་ནས་སེམས་གནས་པའི་ཐབས

#

Mi sdug-paḥi sgo nas-sems-gnas-paḥi thabs

Aśubhānusāreṇa cittasthāpanopāya?

Bất Tịnh Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

不淨門住心法

སེམས་གནས་སྤྱི་མདོར་བསྐྱེས་

Sems gnas spyi mdor bsdas

#

Aśūbhānūsāreṇa cittasthāpanopāya

Bất Tịnh Môn Trụ Tâm Pháp

#

不異五

མི་ཕྱེད་པ་ལྔ་པ།

#

Mi phyed-pa lña-pa

Nirbhedapañcaka

Bất Dị Ngũ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Vajrapāṇi)

不空羅索供物儀軌

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Don-yod-shags-paḥi gtor-maḥi cho-ga

(Amoghapaśa-bali-vidhi)

Bất Không Tác Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

不空羅素成就法略攝

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Don yod zhags pa'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Śaṁkṣiptāmoghapāśasādhana

Bất Không Quyển Tác Thành Tụ Pháp Lược Nhiếp

Sakyasribhadra

不空羅素成就法略攝

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Don-yod-shags-paḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Śaṁkṣiptāmoghapāśasādhana (same name)

Bất Không Tác Thành Tụ Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

不覺令覺論

མ་རྟོགས་པ་རྟོགས་པ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Ma-rtogs-pa rtogs-pa-byed-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Abodhabodhaka-nāma-prakarāṇa

Phi Giác Linh Giác Luận

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda)

不覺覺作

མ་རྟོགས་པ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ།

#

Ma-rtogs-pa rtogs-par byed-pa

Abodhabodhaka

Phi Giác Giác Tác

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

世自在一百讚

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལ་བརྒྱ་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-la brgya-pa

Lokeśvaraśatakastotra

Thế Tự Tại Nhất Bách Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

世自在三世間征服成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་མཛད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug hjig-rten gsum dbaṅ-du mdsad-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Trailokyavaśaṃkaralokeśvarasādhana (same name)

Thế Tự Tại Tam Thế Gian Chinh Phục Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Ratnākara)

世自在不空羂索成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug don-yod-shags-paḥi sgrub-thabs

Amoghapāśalokeśvarasādhana

Thế Tự Tại Bất Không Tác Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

世自在儀軌

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྟོག་པ། {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྟོག་པ་}

{'jig rten dbang phyug gi rtog pa}

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi rtog-pa

Lokeśvarakalpa

Thế Tự Tại Nghi Quỹ

(Tib. jambhala、Ba-ri)

世自在增上制御儀軌

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

Jig rten dbang phyug gi lhag par dbang du bya ba'i cho ga

#

Lokeśvaravaśyādhikavidli

Thế Tự Tại Tăng Thượng Chế Ngự Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

世自在增上制御儀軌

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi lhag-par dbaṅ-du-bya-baḥi cho-ga

Lokeśvaravaśyādhikavidhi

Thế Tự Tại Tăng Thượng Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

世自在尊成就法 / 世間自在成就法

རྗེ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rje hjig-rten dbaṅ-phyag sgrub-thabs

(Lokesvara-sādhana)

Thế Tự Tại Tôn Thành Tự Pháp / Thế Gian Tự Tại Thành Tự Pháp

#

世自在師子吼讚

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་སང་གེ་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug seṅ-ge-sgra shes-bya-baḥi bstod-pa

Lokeśvarasimhanādistotra-nāma

Thế Tự Tại Sư Tử Hống Tán

(Tib. Mal)(Ind. Tilaka)

世自在成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Lokeśvarasādhana

Thế Tự Tại Thành TỰu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal) / (Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

世自在成滿的說話

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པའི་ལོ་རྒྱུས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-las grub-pa thob-paḥi lo rgyus

Lokeśvarasiddhilābhapravṛtti?

Thế TỰ Tại Thành Mãn Đích Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

世自在獅子吼尊讚

རྗེ་བཙུན་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་སང་གི་སྐབ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Rje-btsun hjig-rten dbaṅ-phyug seṅ-ge-rgra-la bstod-pa

Simhanadalokeśvarabhaṭṭārakastuti

Thế TỰ Tại Sư Tử Hống Tôn Tán

(Tib. Śoṅ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)(Ind. Dharmapālabhadra)

世自在訶羅訶羅毒成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་རྒྱ་ལ་རྒྱ་ལའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug hā-la-hā-laḥi sgrub-thabs

Hālāhalalokeśvarasādhana

Thế TỰ Tại Hālāhala [Ha-la-ha-la] Độc Thành TỰu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

世自在讚

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi bstod-pa shes-bya-ba

Lokeśvarastotra-nāma

Thế Tụ Tại Tân

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

世自在讚

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-la bstod-pa

Lokeśvaraśtotra

Thế Tụ Tại Tân

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

世自在讚寶鬘

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆའི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆའི་ཐེང་བ་}

{'jig rten dbang phyug gi bstod pa rin po che'i phreng ba}

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi bstod-pa rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Lokeśvararatnamālāstava-nāma

Thế Tụ Tại Tân Bảo Man

(Tib. Rgyal-mtsho sde)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

世間住

འཇིག་རྟེན་གཞན་པ།

#

Hjig-rten gshag-pa

Lokaprajñāpti

Thế Gian Trụ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Amogha (K) 、 Ḥo-ru lo-tsā-ba)

世間供養恭敬讚嘆成就根本怛特羅

འཇིག་རྟེན་མཚོད་བསྟོད་སྐྱབ་པ་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ། {འཇིག་རྟེན་མཚོད་བསྟོད་སྐྱབ་པ་ཙ་བའི་རྒྱུད་}

{'jig rten mchod bstod sgrub pa rtsa ba'i rgyud}

Hjig-rten mchod-bstod sgrub-pa rtsa-baḥi rgyud ces-bya-ba

Lokastotrapūjātantra-nāma

Thế Gian Cung Dươṅg [Pūjā] Cung Kính Tán Thán Thành Tụu Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Padma ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vairocana)

世間尊成就法

འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Lokanāthasādhana

Thế Gian Tôn Thành Tụu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

世間尊成就法

འཇིགས་རྟེན་མགོན་པོའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hjigs-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Lokanāthasādhana

Thế Gian Tôn Thành Tụu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

世間尊讚意適惡業摧破

འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་བསྟོད་པ་ཡིད་འཕྲོག་སྤྲིག་འཇོམས་ཞེས་བྱ་བ།

{འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་བསྟོད་པ་ཡིད་འཕྲོག་སྤྲིག་འཇོམས་}

{'jig rten mgon po'i bstod pa yid 'phrog sdig 'joms}

Hjig-rten mgon-poḥi bstod-pa yid-ḥphrog sdig ḥjoms shes-bya-ba

Manoharapāpavidāraṇa-nāma-lokanāthastotra

Thế Gian Tôn Tán Ý Thích Ác Nghiệp Tồi Phá

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Dānaśīla)

世間施設

འཇིག་རྟེན་གཞགས་པ་

Jig rten gzhags pa

#

Lokaprajñapti

Thế Gian Thi Thiết

#

世間歡喜舞蹈

འཇིག་རྟེན་ཀུན་དུ་དགའ་བའི་སྐྱོས་གར་

Jig rten kun du dga' ba'i zlos gar

Hjig-rten kun-du dgaḥ-baḥi zlos-gar shes-bya-ba

Lokānandanāṭaka-nāma

Thế Gian Hoan Hỷ Vũ Đạp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

世間自在讚

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོད་པ་

Jig rten dbang phyug la bstod pa

#

Lokeśvarastotra

Thế Gian Tự Tại Tán

(san au Laksmi)

世間諸天作喜\ 義成就

འཇིག་རྟེན་ལྷ་རྣམས་མཉེས་པར་བྱེད་པ། དོན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten lha rnam mñes-par-byed-pa don grub-pa shes-bya-ba

(Lokadevaradhana amoghasiddhi-nāma)

Thế Gian Chư Thiên Tác Hỷ Nghĩa Thành Tự

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

丘藜丘藜世利軍荼成就法

ལུ་ལུ་སེ་རི་ཀུན་འཇིགས་ལྷན་ཐབས་

#

Kṣu-kṣu-se-ri-kundaḥi sgrub-thabs

Kṣukṣuserikuṇḍalisādhana

Kṣukṣuseri [Khâu-khâu-thế-lợi] Kuṇḍa [Quân-đồ] Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

丘藜丘藜世利軍荼成就法

ལུ་ལུ་སེ་རི་ཀུན་འཇིགས་ལྷན་ཐབས་

KShu kShu se ri kunda'i sgrub thabs

#

Kṣūkṣuserikūṇḍalisādhana

Kṣūkṣū [Khâu-sô-khâu-sô] Thế Lợi Quân Đồ Thành Tụu Pháp

#

中六

དབུ་མ་དྲུག་པ།

#

Dbu-ma drug-pa

Madhyamaṣaṭka

Trung Lục

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

中觀優波提舍

དབུ་མའི་མན་ངག་

Dbu ma'i man ngag

#

Madhyamakopadeśa

Trung Quán Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajnana)

中觀優波提舍

དབྱ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ

#

Dbu-maḥi man-ñag ces-bya-ba

Madhyamakopadeśa-nāma (same name tib)

Nhập Trung Quán Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] / Trung Quán Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara) / (Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

中觀優波提舍註

དབྱ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་ {དབྱ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་}

{dbu ma'i man ngag ces bya ba'i 'grel pa}

Dbu-maḥi man-ñag ces-bya-baḥi ḥgrel-pa

Madhyamakopadeśavṛtti

Trung Quán Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śes-rab thar-pa)

中觀優波提舍開寶篋

དབྱ་མའི་མན་ངག་རིན་པོ་ཆའི་ཟ་མ་རྟོག་ཁ་ཕྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dbu-maḥi man-ñag rin-po-cheḥi za-ma-tog kha phye-ba shes-bya-ba

Ratnakaraṅḍodghāṭa-nāma-madhyamakopadeśa

Trung Quán Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Khai Bảo Khiếp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge, Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

中觀寶燈

དབྱ་མ་རིན་པོ་ཆའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབྱ་མ་རིན་པོ་ཆའི་སྒྲོན་མ་}

{dbu ma rin po che'i sgron ma}

Dbu-ma rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

Madhyamakaratnapradīpa-nāma

Trung Quán Bảo Đăng

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge, Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)

中觀心註思擇炎

དབུ་མའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་བ་རྟོག་གོ་འབར་བ་ {དབུ་མའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་བ་རྟོག་གོ་འབར་བ་}

{dbu ma'i snying po'i 'grel pa rtog ge 'bar ba}

Dbu-maḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa rtog-ge ḥbar-ba

Madhyamakahrdayavṛttitarkajvālā

Trung Quán Tâm Chú Tư Trạch Viêm

(Tib. Jo-bo-rje、Tshul-khrims rgyal-ba)

中觀心頌

དབུ་མའི་སྣང་པོའི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་ {དབུ་མའི་སྣང་པོའི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་}

{dbu ma'i snying po'i tshig le'ur byas pa}

Dbu-maḥi sñiñ-poḥi tshig-leḥur-byas-pa

Madhyamakahrdayakārikā

Trung Quán Tâm Tụng

(Tib. Jo-bo-rje、Tshul-khrims rgyal-ba)

中觀明

དབུ་མ་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་སྣང་བ་}

{dbu ma snang ba}

Dbu-ma snañ-ba shes-bya-ba

Madhyamakāloka-nāma

Trung Quán Minh

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrābodhi)

中觀理趣心髓略攝論

དབུ་མའི་ལུགས་ཀྱི་སྣང་པོ་མདོར་བསྐྱས་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

{དབུ་མའི་ལུགས་ཀྱི་སྣང་པོ་མདོར་བསྐྱས་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{dbu ma'i lugs kyi snying po mdor bsdus pa'i rab tu byed pa}

Dbu-maḥi lugs-kyi sñiñ-po mdor-bsdus-paḥi rab-tu-byed-pa

Madhyamakanayasārasamāsaprakaraṇa

Trung Quán Lí Thú Tâm Yếu Lược Nhiếp Luận

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

中觀緣起

དབུ་མ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dbu-ma rten-ciñ-ḥbrel-bar ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Madhyamakapratītyasamutpāda-nāma

Trung Quán Duyên Khởi

(Tib. Jo-bo-rje、Tshul-khrims rgyal-ba)

中觀緣起

དབུ་མ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུན་བ་

Dbu ma rten cing 'brel bar 'byun ba

#

Madhyamakapratītyasamūtpāda

Trung Quán Duyên Khởi

Nag po pa (Krsna)

中觀莊嚴優波提舍

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་མན་ངག་

#

Dbu-ma rgyan-gyi man-ñag

Madhyakālamkāropadeśa

Trung Quán Trang Nghiêm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Amogha (K) 、Ḥo-ru lo-tsā-ba)

中觀莊嚴優波提舍

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་མན་ངག་

Dbu ma rgyan gyi man ngag

#

Madhyamakālamkāropadeśa

Trung Quán Trang Nghiêm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

中觀莊嚴細疏

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbu ma'i rgyan gyi dka' 'grel

#

Madhyamakālamkārapñjikā

Trung Quán Trang Nghiêm Tế Sớ

Kamalasila

中觀莊嚴註

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་ {དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{dbu ma'i rgyan gyi 'grel pa}

Dbu-maḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

Madhyamakālamkāravṛtti

Trung Quán Trang Nghiêm Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

中觀莊嚴註中道成就

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་དབུ་མའི་ལམ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་དབུ་མའི་ལམ་གྲུབ་པ་}

{dbu ma rgyan gyi 'grel pa dbu ma'i lam grub pa}

Dbu-ma rgyan-gyi ḥgrel-pa dbu-maḥi lam grub-pa shes-bya-ba

Madhyamakālamkāravṛttimadhyama-pratipadāsiddhi-nāma

Trung Quán Trang Nghiêm Chú Trung Đạo Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)

中觀莊嚴難語釋

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dbu-maḥi rgyan-gyi dkaḥ-ḥgrel

Madhyamakālamkārapañjikā

Trung Quán Trang Nghiêm Nan Ngữ Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

中觀莊嚴頌

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{dbu ma rgyan gyi tshig le'ur byas pa}

Dbu-ma rgyan-gyi tshig-lehur byas-pa

Madhyamakālamkārikā

Trung Quán Trang Nghiêm tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

中觀迷亂摧破

དབུ་མ་འབྲུལ་པ་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-ma ḥkhrul-pa ḥjoms-pa shes-bya-ba

Madhyamakabhramaghāta-nāma

Trung Quán Mê Loạn Tồi Phá

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

中邊分別註

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dbus dang mtha' rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Dbus dan mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

Madhyāntavibhaṅgaṭīkā

Trung Biên Phân Biệt Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamtra, Śilendrabodhi)

中邊分別註疏

བབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བཤད་

#

Dbus dan mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-bśad

Madhyāntavibhaṅgaṭīkā

Trung Biên Phân Biệt Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

中邊分別頌

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{dbus dang mtha' rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa}

Dbus dañ mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Madhyāntavibhaṅgakārikā

Trung Biên Phân Biệt Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

乘語燈

ཐེག་པ་གསུང་གི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Theg-pa gsun-gi sgron-ma shes-bya-ba

Yānavākpradīpa-nāma

Thừa Ngữ Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

九制多建立儀軌

མཚོད་རྟེན་དགུ་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten dgu gdab-paḥi cho-ga

#-

Cửu Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quy

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

九曜供養儀軌

གཟའ་དགུའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།

#

Gzaḥ dguḥi mchod-paḥi cho-ga

(Navagraharcana-vidhi)

Cửu Diệu Cung Dưỡng Nghi Quy

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

九頌

ཚོགས་སྲུ་བཅད་པ་དགུ་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa dgu-pa

Navaśloka

Cửu Tụng

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Sumanaśrī)

乳成就法

འོ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འོ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'o ma'i sgrub pa'i thabs}

Ḥo-maḥi sgrub-paḥi thabs

Kṣīrasādhana

Nhũ Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

乾吒迦哩成就法

སྐུལ་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Skul byed ma'i sgrub thabs

#

Cūndāsādhana

Can-trá-già-lí Thành Tựu Pháp

(tib tr Cunda-sadhana)

乾吒迦哩成就法

སྐུལ་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Skul-byed-maḥi sgrub-thabs

Cundāsādhana

Can-trá-già-lí Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

乾闥婆魅解脫優波提舍

དྲི་ཟའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Dri-zahī gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

Gandhabba [Càn-thát-bà] Mị Giải Thoát Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

二偈陀羅尼

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་གཟུངས་ {ཚིགས་སུ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་གཟུངས་}

{tshigs su bcad pa gnyis pa'i gzungs}

Tshigs-su-bcad-pa gñis-paḥi gzuñs

Gāthādvaya-dhāraṇī

Nhị Kệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jinamitra、

Dānaśīla) / (Tib. Ye-śes sde)

二制多建立儀軌

མཚོད་རྟེན་གཉིས་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten gñis gdab-paḥi cho-ga

#-

Nhị Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quỹ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

二十八星宿灌頂曼荼羅儀軌金剛鎧

རྒྱ་སྐར་ཉི་ཤུ་ཙ་བརྒྱད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྩེ་གོ་ཆ་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyu-skar ñi-śu-rtsa-brgyad-kyi dbaṅ-bskur-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rdo-rje go-cha-ma

shes-bya-ba

(As-avimsati-naksatrabhiṣeka-maṇḍala-vidhi-vajra-varmini-nāma)

Nhị Thập Bát Tinh Tú Quán Đỉnh Maṇḍala [Mạn-đa-la] Nghi Quỹ Kim Cương Khái

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

二十種菩提次第薄伽梵文殊師利成就法

རྣམ་པ་ཉི་ཤུས་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པས་བཙམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rnam pa nyi shus byang chub pa'i rim pas bcom ldan 'das 'jam dpal sgrub pa'i thabs

#

Vimśatyākārābhisambodhikrama-bhagavanmañjūsrisādhana

Nhị Thập Chung Bồ Đề Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu

Pháp

(san au Srimat Somasri)(tib tr Mahajnana, Gshon nu 'od)

二十種菩提次第薄伽梵文殊師利成就法

རྣམ་པ་ཉི་ཤུས་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པས་བཙམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་།

#

Rnam-pa ñi-śus byañ-chub-paḥi rim-pas bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal sgrub-paḥi thabs

Vimśatyākārābhisambodhikramabhagavanmañjuśrīsādhana

Nhị Thập Chung Bồ-đề Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu

Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

二十註

ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Ñi-śu-paḥi ḥgrel-pa

Vimśakavṛtti

Nhị Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

二十論註疏

རབ་བྱ་བྱེད་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {རབ་བྱ་བྱེད་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{rab tu byed pa nyi shu pa'i 'grel bshad}

Rab-tu-byes-pa ñi-śu-paḥi ḥgrel-bśad

Prakaraṇavimśakaṭīkā

Nhị Thập Luận Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi、Dānaśīla)

二十頌

ཉི་སུ་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {ཉི་སུ་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{nyi su pa'i tshig le'ur byas pa}

Ñi-su-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Vimśakakārikā

Nhị Thập Tung

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

二字優波提舍

ཡི་གེ་གཉིས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཡི་གེ་གཉིས་པའི་མན་ངག་}

{yi ge gnyis pa'i man ngag}

Yi-ge gñis-paḥi man-ṅag ces-bya-ba

Akṣaradvikopadeśā-nāma

Nhị Tự Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅè-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

二次第真性修習口傳

རིམ་པ་གཉིས་པའི་དེ་ལོན་ཉིད་བསྐྱོམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཞལ་གྱི་ལུང་

#

Rim-pa gñis-paḥi de-kho-na-ñid bsgom-pa shes-bya-baḥi shal-gyi luṅ

Dvikramatattvabhāvanā-nāma-mukhāgama

Nhị Tí Hí Kim Cương Thành Tự Pháp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhyā)

二臂喜金剛成就法

དགེས་པའི་རྡོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐབ་ཐབས་

Dgyes pa'i rdo rje phyag gnyis pa'i sgrub thabs

#

Dvibhūjahevajrasādhana

Nhị Tí Hí Kim Cương Thành Tự Pháp

Tarasri

二臂喜金剛成就法

དགེས་པའི་དོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dgyes-paḥi rdo-rje phyag-gñis-paḥi sgrub-thabs

Dvibhujavevajrasādhana

Nhị Tí Hỷ Kim Cương Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

二萬五千（頌）般若波羅蜜多

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ལུ་ལྔ་པ་('འི་འགྲེལ་པ་)'

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa ('i 'grel pa)

#

Pañcaviṁśatisāhasrikā-prajñā-pāramitā

Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa

(tib tr Shi ba bzang po, Tshul khrim rgyal ba)

二諦分別細疏

བདེན་པ་གནིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Bden pa gnis rnam par 'byed pa'i dka' 'grel

#

Śatyadvayavibhaṅgapañjikā

Nhị Đế Phân Biệt Tế Sớ

Shi ba 'tsho (Santiraksita)

二諦分別註

བདེན་གནིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {བདེན་གནིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{bden gnyis rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Bden gñis rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

Satyadvayavibhaṅgavṛtti

Nhị Đế Phân Biệt Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

二諦分別難語釋

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ

#

Bden-pa gñis rnam-par hbyed-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Satyadvayavibhaṅgapañjikā

Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Jñānagarbha)

二諦分別頌

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེན་ལྱས་པ

#

Bden-pa gñis rnam -par hbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Satyadvayavibhaṅgakārikā

Nhị Đế Phân Biệt Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

二頌疏

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་བཤད་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gñis-paḥi bśad-pa

Gāthādvayavyākhyāna

Nhị Tụng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

于闐國授記

ལིའི་ཡུལ་ལུང་བསྟན་པ་ {ལིའི་ཡུལ་ལུང་བསྟན་པ་}

{li'i yul lung bstan pa}

Liḥi yul luṅ-bstan-pa

Kaṁsadeśavyākaraṇa?

Vu Điền Quốc Thụ Kí

(Tib. Gshon-nu dpal)

五三大經

མདོ་ཚན་པོ་ལྔ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mdo chen-po lña gsum-pa shes-bya-ba

Pañcatraya-nāma-mahāsūtra

Ngũ Tam Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

五偈

ཚོགས་སྲུ་བཅད་པ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་སྲུ་བཅད་པ་ལྔ་པ་}

{tshigs su bcad pa lnga pa}

Tshigs-su-bcad-pa lña-pa shes-bya-ba

Pañcagāthā-nāma

Ngũ Kệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)

五制多建立儀軌

མཚོད་རྟེན་ལྔ་གདབ་པའི་ཚོགས།

#

Mchod-rten lña gdab-paḥi cho-ga

(Pancacaitya-nirvāpana-vidhi)

Ngũ Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quy

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

五十人成就者阿波陀那明點光鬘

གྲུབ་ཐོབ་ལྔ་བསྐྱེད་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཐེག་ལེ་འོད་གྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Grub-thob lña-bcuḥi rtogs-pa brjod-pa thig-le ḥod-kyi phren-ba shes-bya-ba

Cittaguhyadoha-nāma

Ngũ Thập Nhân Thành Tựu Giả Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Minh Điểm Quang Man

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

五十釋

ལྷ་བཟུ་པའི་བཤད་པ་ {ལྷ་བཟུ་པའི་བཤད་པ་}

{Inga bcu pa'i bshad pa}

Lña-bcu-paḥi bśad-pa

Pañcāsikāṭippanī

Ngũ Thập Thích

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dri-med dpal bzañ-po)

五千四百五十三佛名

སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལྷ་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྷ་བཟུ་ཅུ་གསུམ་པ་

#

Saṅs-rgyas-kyi mtshan lña-stoṅ-bshi-brgya-lña-bcu-rtsa-gsum-pa

Buddhanāmasahasrapañcaśatacaturtripañcadaśa

Ngũ Thiên Tứ Bách Ngũ Thập Tam Phật Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma)(Ind. Śākyaprabha、Ratnarakṣita)

五千四百五十三箇佛名經〔五千五百佛名神呪除障滅罪經〕

སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལྷ་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྷ་བཟུ་ཅུ་གསུམ་པ་

Sangs rgyas kyi mtshan lnga stong bzhi brgya lnga bcu rtsa gsum pa

#

Būddhanāmasahasrapañcaśatacatūrtri-pañcadaśa

Ngũ Thiên Tứ Bách Ngũ Thập Tam Cá Phật Danh Kinh (Ngũ Thiên Ngũ Bách Phật Danh Thần Chú

Trừ Chướng Diệt Tội Kinh)

#

五大果超越

འབྲས་བུ་ཚེན་པོ་ལྷ་བསྐྱེལ་བ་

#

Ḥbras-bu chen-po lña bsgral-ba

Uttāraṇamahādarapañca

Ngũ Đại Quả Siêu Việt

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

五大果超越

འབྲས་བུ་ཚེན་པོ་ལྔ་བསྐྱེལ་བ་

Bras bu chen po lnga bsgral ba

#

Ūttāraṇamahādarapañca

Ngũ Đại Quả Siêu Việt

#

五天女成就法略說

ལྷ་མོ་ལྔ་ལྷོ་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟན་པ་

Lha mo lnga'i sgrub thabs mdor bstan pa

#

Pañcādevatāsādhānoddeśa

Ngũ Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Lược Thuyết

(tib tr Gags pa rgyal mtshan)

五天女成就法略說

ལྷ་མོ་ལྔ་ལྷོ་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟན་པ།

#

Lha-mo lnga'i sgrub-thabs mdor-bstan-pa

Pañcādevatāsādhānaoddeśa

Ngũ Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Lược Thuyết

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

五如來印契釋

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་ཕྱག་རྒྱ་རྣམ་པར་བཤད་པ་

De bzhin gshegs pa lnga'i phyag rgya rnam par bshad pa

#

Tathāgatapañcamūdrāvivarāṇa

Ngũ Như Lai Ấn Khế Thích

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

五如來印契釋

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་ཕྱག་རྒྱ་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

De-bshin-gśegs-pa lñaḥi phyag-rgya-rnam-par-bśad-pa

Tathāgatapañcamudrāvivarāṇa

Ngũ Nhur Lai Ân Khế Thích

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

五如來吉祥偈

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བཀྲ་ཤིས་ཚལ་སྲུ་བཅད་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བཀྲ་ཤིས་ཚལ་སྲུ་བཅད་པ་}

{de bzhin gshegs pa lnga'i bkra shis tshigs su bcad pa}

De-bshin-gśegs-pa lñaḥi bkra-śis tshigs-su bcad-pa

Pañcatathāgatamaṅgalagāthā

Ngũ Nhur Lai Cát Tường Khê

(Tib. Ye-śes sñin-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

五如來讚

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྗེ་བ་བསྟོད་པ།

#

De-bshin-gśegs-pa lña-pa bstod-pa

Pañcatathāgatastava

Ngũ Nhur Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

五學利益經

བསྐབ་པ་ལྗེ་ཕན་ཡོན་གྱི་མདོ།

#

Bslab-pa lñaḥi phan-yon-gyi mdo

Pañcaśikṣānuśaṃsā-sūtra

Ngũ Học Lợi Ích Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

五守護供養儀軌

བསྟུང་བ་ལྷའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག།

Bsrung ba lnga'i mchod pa'i cho ga

#

Pañcarakṣārcanavidhi

Ngũ Thủ Hộ Cung Dưỡng Nghi Quỹ

#

五守護供養儀軌

བསྟུང་བ་ལྷའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག།

#

Bsrung-ba lnga'i mchod-pa'i cho-ga

Pañcarakṣārcanavidhi

Ngũ Thủ Hộ Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

五守護儀軌

བསྟུང་བ་ལྷའི་ཚོ་ག།

Bsrung ba lnga'i cho ga

#

Pañcarakṣāvidhi

Ngũ Thủ Hộ Nghi Quỹ

#

五守護儀軌

བསྟུང་བ་ལྷའི་ཚོ་ག།

#

Bsrung-ba lnga'i cho-ga

Pañcarakṣāvidhi (same name tib)

Ngũ Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Muditaśrijñāna)

五性讚嘆

དེ་ཉིད་ལྷ་པའི་བསྟོན་པ་ {དེ་ཉིད་ལྷ་པའི་བསྟོན་པ་}

{de nyid lnga pa'i bstod pa}

De-ñid lnga-paḥi bstod-pa

Pañcatattvastotra

Ngũ Tính Tán Thán

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

五星各別計算法優波提舍

གཟུང་ལྔ་སོ་སོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། དབང་རིན་ཆེན་མེད་པའི་མན་ངག་ {གཟུང་ལྔ་སོ་སོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་}

{gza' lnga so so'i rtsis kyi man ngag}

Gza' lnga so so'i rtsis kyi man ngag ces bya ba

Pañcagrahapṛthaggaṇanopadeśa-nāma

Ngũ Tinh Các Biệt Kế Toán Pháp Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. Ḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

五次第

རིམ་པ་ལྔ་པ་ {རིམ་པ་ལྔ་པ་}

{rim pa lnga pa}

Rim-pa lnga-pa

Pañcakrama

Ngũ Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

五次第密意註釋月光

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དགོངས་འགྲེལ་ལྷ་བའི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་བ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དགོངས་འགྲེལ་ལྷ་བའི་འོད་ཟེར་}

{rim pa lnga pa'i dgongs 'grel zla ba'i 'od zer}

Rim-pa lnga-paḥi dgoñs ḥgrel zla-baḥi ḥod-zer shes-bya-ba

Pañcakramamatiṭkācandraprabhā-nāma

Ngũ Thứ Đệ Mật Ý Chú Thích Nguyệt Quang

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)

五次第細疏義顯明

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་

Rim pa lnga pa'i dka' 'grel don gsal ba

#

Pañcakramapañjikāprabhāsārtha

Ngũ Thứ Đệ Tế Số Nghĩa Hiền Minh

(san au Viryabhadra)(tib tr Viryabhadra, Shes rab brtson 'grus)

五次第義作明

རིམ་པ་ལྷའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་

Rim pa lnga'i don gsal bar byed pa

#

Pañcakramavṛttārthavirocana

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

#

五次第義作明

རིམ་པ་ལྷའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྷའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{rim pa lnga'i don gsal bar byed pa}

Rim-pa lñaḥi don gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Pañcakramārthabhāskaraṇa-nāma (same name tib)

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Viryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

五次第義作明

རིམ་པ་ལྷའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྷའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{rim pa lnga'i don gsal bar byed pa}

Rim-pa lñaḥi don gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Pañcakramavṛttārthavirocana-nāma (same name tib)

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

五次第義略說瑜祇喜樂

རིམ་པ་ལྷའི་དོན་མདོར་བཤད་པ་རྣམ་འབྱོར་པའི་ཡིད་ཀྱི་འཕྲོག་ཅེས་བྱ་བ་

{རིམ་པ་ལྷའི་དོན་མདོར་བཤད་པ་རྣམ་འབྱོར་པའི་ཡིད་ཀྱི་འཕྲོག་}

{rim pa lnga'i don mdor bshad pa rnal 'byor pa'i yid kyi 'phrog}

Rim-pa lñaḥi don mdor-bśad-pa rnal-ḥbyor-paḥi yid-kyi-ḥphrog ces-bya-ba
Pañcakramārthayogimanoharaṭippaṇī-nāma
Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Luận Thuyết Thiền Giả [Du-ki] Hỉ Lạc
(Tib. Ńi-ma grags)(Ind. Alaṅkakalaśa)(Ind. Rin-chen-grub)

五次第釋

རིམ་པ་ལྔ་འི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {རིམ་པ་ལྔ་འི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{rim pa lnga'i rnam par bshad pa}

Rim-pa lñaḥi rnam-par-bśad-pa

Pañcakramavivaraṇa

Ngũ Thứ Đệ Thích

(Tib. Dar-ma blo-gros)(Ind. Lilavajra)

五次第釋珠鬘

རིམ་པ་ལྔ་པའི་བཤད་པ་ལོ་རྒྱུ་ལྔ་འི་མེད་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rim-pa lña-paḥi bśad-pa nor-buḥi-phren-ba shes-bya-ba

(Pancakrama--ika manimala-nāma)

Ngũ Thứ Đệ Thích Châu Man

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

五次第集明

རིམ་པ་ལྔ་བསྐྱུས་པ་གསལ་བ།

#

Rim-pa lña bsdus-pa gsal-ba

Pañcakramasaṁgrahaprakāśa

Ngũ Thứ Đệ Tập Minh

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

五次第難語釋

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{rim pa lnga pa'i dka' 'grel}

Rim-pa lña-paḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

Pañcakramapañjikā-nāma
Ngũ Thúr Đê Nan Ngũ Thích
(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)

五次第難語釋

རིམ་པ་ལྔ་འཇམ་འགྲེལ་ {རིམ་པ་ལྔ་འཇམ་འགྲེལ་}
{rim pa lnga'i dka' 'grel}
Rim-pa lñaḥi dkaḥ-ḥgrel
Pañcakramapañjikā
Ngũ Thúr Đê Nan Ngũ Thích
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)

五次第難語釋明義

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་}
{rim pa lnga pa'i dka' 'grel don gsal ba}
Rim-pa lña-paḥi dkaḥ-ḥgrel don gsal-ba shes-bya-ba
Pañcakramapañjikāprabhāsārtha-nāma
Ngũ Thúr Đê Nan Ngũ Thích Minh Nghĩa
(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)

五欲功德難語解說

དོད་པའི་ཡོན་ཏན་ལྔ་འཇམ་དམིགས་བཤད་པ་
Dod pa'i yon tan lnga'i nyes dmigs bshad pa

Pañcakāmagūṇopāmbhanirdeśa
Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Giải Thuyết
Dbyig gnyen (Vasubandhu)

五欲功德難語說示

འདོད་པའི་ཡོན་ཏན་རྣམས་པ་པའི་འཇམ་དམིགས་བཤད་པ་

Ḥdod-paḥi yon-tan rnam-pa ḥaḥi ḥnes-dmigs bsad-pa
Pañcakāmagunopāmbhanirdeśa? (same name)

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Thuyết Thi
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

五欲功德難詰說示

འདོད་པའི་ཡོན་ཏན་ལྔའི་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ།

#

Ḥḍod-paḥi yon-tan lñaḥi ñes-dmigs bsad-pa
Pañcakāmaguṇopālambhanirdeśa? (same name)
Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Thuyết Thi
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

五毒隱藏道最上秘密不可思議

དུག་ལྔ་སྤོང་པའི་ལམ་མཚོག་ཏུ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dug lña sbas-paḥi lam mchog-tu gsañ-ba bsam-gyis mi khyab-pa shes-bya-ba
(Atiguhyacintya-nāma-pañca-visa-gupta-marga)
Ngũ Độc Ẩn Tàng Đạo Tối Thượng Bí Mật Bất Khả Tư Nghị
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

五犯部善不善果觀察經

ལྷུང་བ་སྤེ་ལྔའི་དགེ་བ་དང་མི་དགེ་བའི་འབྲས་བུ་བརྟག་པའི་མདོ།

#

Ltuñ-ba sde lñaḥi dge-ba dañ mi dge-baḥi ḥbras-bu brtag-paḥi mdo
Pañcāpattinikāyaśubhāsubhaphalaparikṣasūtra
Ngũ Phạm Bộ Thiện Bất Thiện Quả Quán Sát Kinh
(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Jñānaśrīgupta)

五髻佛造作儀軌

སྣམ་ལྔ་གདབ་པའི་ཚོ་བ།

#

Sāccha lña gdab-paḥi cho-ga

#-

Ngũ Chuyên Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

五種三摩耶

དམ་ཚིག་ལྔ་པ་ {དམ་ཚིག་ལྔ་པ་}

{dam tshig lnga pa}

Dam-tshig lnga-pa

Samayapañca

Ngũ Chủng Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Vari-dharmakīrti)

五種姓荼迦讚

རིགས་ལྔ་མཁའ་འགྲོའི་བསྟོད་པ།

#

Rigs lnga mkhaḥ-ḥgroḥi bstod-pa

(Pancakula-daka-stotra)

Ngũ Chủng Tánh Dāka [Đò-già] Tán

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

五自性

རང་བཞིན་ལྔ་མ།

#

Raṅ-bshin lnga-ma

Pañcasvabhāva

Ngũ Tự Tánh

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)

五蘊疏

ཕུང་པོ་ལྔའི་བཤད་པ་ {ཕུང་པོ་ལྔའི་བཤད་པ་}

{phung po lnga'i bshad pa}

Phuṅ-po lngaḥi bśad-pa

Pañcaskandhabhāṣya

Ngũ Uẩn Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

五蘊論

ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་ {ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་}

{phung po lnga'i rab tu byed pa}

Phuñ-po lñaḥi rab-tu-byed-pa

Pañcaskandhaprakaraṇa

Ngū Uẩn Luận

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、
Śilendrabodhi、Dānaśīla)

五蘊論分別疏

ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་བྱེ་བྲག་རུ་བཤད་པ་ {ལུང་པོ་ལྷའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་བྱེ་བྲག་རུ་བཤད་པ་}

{phung po lnga'i rab tu byed pa bye brag tu bshad pa}

Phuñ-po lñaḥi rab-tu-byed-pa bye-brag-tu bśad-pa

Pañcaskandhaprakaraṇavaibhāṣya

Ngū Uẩn Luận Phân Biệt Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi、Dānaśīla)

五蘊論註

ལུང་པོ་ལྷའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་ {ལུང་པོ་ལྷའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་}

{phung po lnga'i rnam par 'grel pa}

Phuñ-po lñaḥi rnam-par ḥgrel-pa

Pañcaskandhavivarāṇa

Ngū Uẩn Luận Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

亥母現稱教後篇中，亥母現覺??

ཕག་མོ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་ལས།ཕག་མོ་མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པ་

Phag mo mngon par brjod pa bshad pa'i rgyud phyi ma las, phag mo mngon par byang chub pa

#

Ākhyātatanrottara vajravaraḥyabhi-dbānād varābyabhibodhana

Hội Mẫu Hiện Xưng Giao Hậu Thiên Trung Hội Mẫu Hiện Giáo ??
(tib tr Jnanakara, Khu ston dngos grub)

人相觀察相海

མིའི་མཚན་ཉིད་བརྟག་པ་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བ་བ

#

Miḥi mtshan-ñid brtag-pa rgya-mtsho shes-bya-ba

Sāmudrika-nāma-tanūlakṣanaparikṣā

Nhân Tướng Quán Sát Tương Hải

(Tib. U-rgyan-pa)(Ind. Dharmadhara)

人稱終

ཉི་ངའི་མཐའ་

#

Ti-ñahi mthah

Tiñanta

Nhân Xưng Chung

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

人觀察論集

མི་དབྱེད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་བསྟུས་པ

#

Mi dpyad-kyi bstan-bcos bsdus-pa

Tanūvicāraṇaśāstrasamkṣepa?

Nhân Quán Sát Luận Tập

(Tib. U-rgyan-pa)

他勝教授 / 他勝教誡

གཞན་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་གདམས་ངག།

#

Gshan-las rnam-par-rgyal-baḥi gdams-ñag

(Paravijayopadeśa)

Tha Thắng Giáo Thụ / Tha Thắng Giáo Giới

#

他救護儀軌

གཞན་བསྐྱབ་པའི་ཚོགས།

#

Gshan bskyab-paḥi cho-ga

(Paratrana-vidhi)

Tha Cứu Hộ Nghi Quĩ

#

他教誡五天說示

གདམས་ངག་གཞན་གྱི་ལྷ་ལྡེ་ལེགས་པར་བསྐྱེན་པར་བྱ་བ།

#

Gdams-ñag gshan-gyi lha lha legs-par bsten-par-byā-ba

Avavādānyapañcadevatāsusāsana

Tha Giáo Giới Ngũ Thiên Thuyết Thi

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

他明咒征服金山

གཞན་གྱི་རིག་ལྔགས་མནན་པ་གསེར་གྱི་རི་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags mnan-pa gser-gyi ri-bo shes-byā-ba

(Para-vidyā-stambhana-kancanagiri-nāma)

Tha Minh Chú Chinh Phục Kim Sơn

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

他明咒斷常斷剃刀

གཞན་གྱི་རིག་ལྔགས་བཅད་པ་རྒྱུན་གཅོད་སྐྱ་གྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags bcad-pa rgyun gcod spu-gri shes-byā-ba

(Para-vidyā-cchedana-vighna-kṣura-nāma)

Tha Minh Chú Đoạn Thường Đoạn Thế Dao

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

他明咒破退轉

གཞན་གྱི་རིག་མཁས་བཤེག་པའི་ཕྱིར་བཞོག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags bśig-paḥi phyir-bzlog-pa shes-bya-ba

(Para-vidyā-nasana-pratyarthaka)

Tha Minh Chú Phá Thoái Chuyển

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

他火焰遮止

གཞན་གྱི་མྱེ་འབབ་པ་བཞོག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi lce ḥbab-pa bzlog-pa shes-bya-ba

(Parasani-nivāraṇa-nāma)

Tha Hỏa Diễm Nivāraṇa [Già-chỉ]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

他相續成就註疏

རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{rgyud gzhan grub pa'i 'grel bshad}

Rgyud gshan grub-paḥi ḥgrel-bśad

Samtānāntarasiddhiṭikā

Tha Tương Tục Thành Tựu Chú Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Viśuddhasimha)

他相續成就論

རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{rgyud gzhan grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Rgyud gshan grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Samtānāntarasiddhi-nāma-prakarāṇa

Tha Tương Tục Thành Tựu Luận

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śuddhasimha)

他者征服

ཕ་རོལ་དབང་དུ་བྱ་བ།

#

Pha-rol dbañ-du-bya-ba

Paravaśīkaraṇa (same name tib)

Tha Giả Chinh Phục

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

他身破金剛銳利

གཞིན་གྱི་ལུས་འཇིག་པར་བྱེད་པ་དོན་རྗེ་ཚོན་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi lus ḥjig-par-byed-pa rdo-rje rnon-po shes-bya-ba

(Para-karma-vibhisana-vajratiksna-nāma)

Tha Thân Phá Kim Cương Nhuệ Lợi / Tha Nghiệp Phá Kim Cương Nhuệ Lợi

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

令解百心髓名目

གོ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲིང་པོ་བརྒྱ་པའི་མིང་ {གོ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲིང་པོ་བརྒྱ་པའི་མིང་}

{go bar byed pa'i snying po brgya pa'i ming}

Go-bar-byed-paḥi sñiñ-po brgya-paḥi miñ

Praṭīkārahṛdayaśatanāma

Lệnh Giải Bách Tâm Yếu Danh Mục

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruci)

住心總略攝

སེམས་གནས་སྤྱི་མདོར་བསྐྱུས་

#

Sems-gnas spyi mdor-bsdus

Cittasthāpanasāmānyasūtrasaṅgraha?

Trụ Tâm Tổng Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīsānti)

住處等決定

གནས་ལ་སོགས་པ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gnas la-sogs-pa gtan-la dbab-pa

Pīṭhādinirṇaya (same name tib)

Trụ Xứ Đẳng Quyết Định

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)(Ind. Dharmapālabhadra)

住集

གནས་པ་བསྐྱེས་པ་

Gnas pa bsdus pa

#

Sthitisamūccaya

Trụ Tập

(san au Sri Sahajavajra)(tib tr Dhari Srijnana, Rma ban Chos 'bar)

住集

གནས་པ་བསྐྱེས་པ།

#

Gnas-pa bsdus-pa

Sthitisamuccaya

Trụ Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Editor. Bar-ston、Bla-ma rgya-gar-ba、Mtshur lo-tsā-ba)

佛世尊百八名共陀羅尼真言

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

Sangs rgyas bcom ldan 'das kyi mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Buddhabhagavadaṣṭaśatanāmadhāraṇī

Phật Thế Tôn Bách Bát Danh Cộng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

#

佛入涅槃讚

སངས་རྒྱལ་ཡོངས་སུ་ལྷ་ལོ་ལས་འདས་པ་ལ་བསྟོད་པ་

Sangs rgyas yongs su mya ngan las 'das pa la bstod pa

#

Buddhanirvāṇastotra

Phật Nhập Niết Bàn Tán

(San au Srimad Dharmakirti)

佛十讚

སངས་རྒྱལ་གྱི་བསྟོད་པ་བརྒྱ་པ་

#

Saṅs-rgyas-kyi bstod-pa bcu-pa

Buddhastavadaśa

Phật Thập Tán

(Tib. Dā-ri-dra-pa rgyal-mtshoḥi sde)

佛十讚

སངས་རྒྱལ་གྱི་བསྟོད་པ་བརྒྱ་པ་

Sangs rgyas kyi bstod pa bcu pa

#

Buddhastavadaśa

Phật Thập Tán

#

佛寶髻頂名隨念

སངས་རྒྱལ་རིན་ཆེན་གཙུག་གཏོར་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་བྲན་པ་

#

Saṅs-rgyas rin-chen gtsug-gtor-gyi mtshan rjes-su-dran-pa

#-

Phật Bảo Kế Đỉnh Danh Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

佛寶鬘頂名號隨念陀羅尼

སངས་རྒྱལ་རིན་ཆེན་གཙུག་ཏོར་ཅན་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་གཟུངས་

#

Saṅs-rgyas rin-chen gtsug-tor-can-gyi mtshan rjes-su dran-paḥi gzuñs

#-

Phật Bảo Man Đỉnh Danh Hiệu Tùy Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

佛所行名大宮廷詩〔佛所行讚〕

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་དངགས་ཆེན་པོ་

Sangs rgyas kyi spyod pa zhes bya ba'i snyan dngags chen po

#

Buddhacarita-mahākāvya

Phật Sở Hành Danh Đại Cung Đình Thi (Phật Sở Hành Tán)

(san au Asvaghosa)(tib tr Sa dbang bzang po, Blo gros rgyal po)

佛法明八廣光明經

སངས་རྒྱལ་གྱི་ཚོས་གསལ་ཞིང་ཡངས་པ་སྣང་བརྒྱད་ཅེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Saṅs-rgyas-kyi chos gsal shin yañs-pa snañ brgyad ces-bya-baḥi mdo

#-

Phật Pháp Minh Bát Quảng Quang Minh Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

佛涅槃讚

སངས་རྒྱལ་ཡོངས་སུ་བྱ་བྱ་བྲན་ལས་འདས་པ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Saṅs-rgyas yoñs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa-la bstod-pa

Buddhanirvāṇastotra

Phật Niết Bàn Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

佛灌頂讚

སངས་རྒྱལ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྗོད་པ་

#

Saṅs-rgyas dbaṅ-bskur-ba shes-bya-baḥi bstod-pa

Buddhābhiṣeka-nāma-stotra

Phật Quán Đỉnh Tán

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

佛灌頂讚

སངས་རྒྱལ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྗོད་པ་

Sangs rgyas dbang bskur ba zhes bya ba'i bstod pa

#

Būddhābhiṣeka-nāma-stotra

Phật Quán Đỉnh Tán

(tib tr Rin chen bzang po)

佛菩提三昧除毒燈

སངས་རྒྱལ་གྱི་བྱང་ཚུབ་བསམ་གཏན་གྱི་དུག་སེལ་བར་བྱེད་པའི་མར་མེ་

Sangs rgyas kyi byang chub bsam gtan gyi dug sel bar byed pa'i mar me

#

Būddhabodhisamādhiviṣaghātadīpa

Phật Bồ Đề Tam Muội Trừ Độc Đăng

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

佛菩提三昧除毒燈

སངས་རྒྱལ་གྱི་བྱང་ཚུབ་བསམ་གཏན་གྱི་དུག་སེལ་བར་བྱེད་པའི་མར་མེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas-kyi byaṅ-chub bsam-gtan-gyi dug sel-bar-byed-paḥi mar-me shes-bya-ba

Buddhabodhisamādhiviṣaghātadīpa-nāma

Phật Bồ-đề Đại Định [Tam-muội] Trừ Độc Đăng

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

佛華嚴大方廣經

སངས་རྒྱལ་པལ་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Saṅs-rgyas phal-po-che shes-bya-ba śin-tu-rgyas-pa-chen-po'i mdo

Buddha-avatamsaka-nāma-mahāvaipūlya-sūtra

Phật Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Jinamitra)(Editor. Vairocana)

佛華嚴大方廣經〔大方廣佛華嚴經〕

སངས་རྒྱལ་པལ་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

Sangs rgyas phal po che zhes bya ba shin tu rgyas pa chen po'i mdo

#

Būddha-avatamsaka-nāma-mahā-vaipūlya-sūtra

Phật Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Kinh (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(tib tr Jinamitra, Surendrabodhi, Ye shes sde, etc)

佛薄伽梵一百八名真言陀羅尼 / 佛薄伽梵一百八名陀羅尼真言

སངས་རྒྱལ་བཙུག་ལྷན་འདས་ཀྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Saṅs-rgyas bcom-ldan-ḥdas-kyi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs snags dañ-bcas-pa

Buddhabhagavadaṣṭaśatanāma-dhāraṇī

Phật Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Bách Bát Danh Chân Ngôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] /

Phật Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Jinamitra、Dānaśīla)

佛藏法字

སངས་རྒྱལ་གྱི་མངོན་གྱི་ཚས་གྱི་ཡི་གེ

#

Saṅs-rgyas-kyi mdsod-kyi chos-kyi yi-ge

#-

Phật Tạng Pháp Tự

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

佛藏滅破戒大乘經〔佛藏經〕

སངས་རྒྱལ་གྱི་མེ་སྒྲོད་ཚུལ་བྲིམས་འཆལ་བ་ཚར་གཅོད་པ་

Sangs rgyas kyi sde snod tshul khrim s 'chal ba tshar gcod pa

#

Buddhapīṭakadūhśīlanigraha

Phật Tạng Diệt Phá Giới Đại Thừa Kinh (Phật Tạng Kinh)

#

佛行大宮廷詩

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱན་དངགས་ཚན་པོ་

#

Saṅs-rgyas-kyi spyod-pa shes-bya-baḥi sñan-dñags chen-po

Buddhacarita-nāma-mahākāvya

Phật Hành Đại Cung Đình Thi

(Tib. Sa dbaṅ bzañ-po、Blo-gros rgyal-po)

佛說十一想經

འདུ་ཤེས་བརྒྱ་གཅིག་བསྟན་པའི་

Du shes bcu gcig bstan pa'i

#

Śamjñānaikādaśanirdeśa

Phật Thuyết Thập Nhất Tướng Kinh

#

佛護根本中論註

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་བུ་རྒྱ་པ་ལི་ཏ་

Dbu ma rtsa ba'i 'grel pa buddha pA li ta

#

Buddhapālita-mūlamadhyamakavṛtti

Phật Hộ Căn Bản Trung Luận Chí

Sangs rgyas bskyangs (Buddhapalita)

佛讚

སངས་རྒྱལ་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas-kyi bstod-pa shes-bya-ba

Buddhastotra-nāma

Phật Tán

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi bzañ-po)

佛身廣註

སངས་རྒྱལ་གཙོ་བོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Saṅs-rgyas gtso-boḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Buddhātmaṭīkā?

Phật Thân Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

佛身釋

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྐྱེ་བཤད་པ།

#

Saṅs-rgyas-kyi sku bśad-pa

(Buddhakaya-bhāṣyā)

Phật Thân Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

佛陀波利多根本中觀註

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་བུ་རྒྱ་ལེ་ཏ

#

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa buddha-pā-lit-a

Buddhapālitamūlamadhyamakavṛtti

Phật Đà Ba Lợi Đa Căn Bản Trung Quán Chú

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

佛陀讚

སངས་ཀྱི་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas kyi bstod pa

#

Būddhastotra

Phật Đà Tán

(san auArya Vasudhara)(tib tr Dpal rgyal ba'i snyan bzang po, Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

佛隨念廣註

སངས་ཀྱིས་རྗེས་སུ་བྱོན་པའི་ཀྱུ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Buddhānusmṛtiṭīkā

Phật Tùy Niệm Quảng Chú

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

佛隨念廣註

སངས་ཀྱིས་རྗེས་སུ་བྱོན་པའི་ཀྱུ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i rgya cher 'grel pa

#

Būddhānūsmṛtiṭīkā

Phật Tùy Niệm Quảng Chú

(san au Vasubandhu) (tib tr Danasila, Dpal brtsegs raksita)

佛隨念無上修習

སངས་ཀྱིས་རྗེས་སུ་བྱོན་པ་ལྷན་ཅིང་བསྐོས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-pa bla-na-med-pa bsgom-pa shes-bya-ba

Buddhānusmṛtyanuttarabhāvanā-nāma

Phật Tùy Niệm Vô Thượng Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra-pa)

佛隨念無上修習

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་བླ་ན་མེད་པ་བསྐྱེམ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i bla na med pa bsgom pa

#

Buddhānūsmṛtyanūttarabhāvanā

Phật Tùy Niệm Vô Thượng Tu Tập

(san au Mahamati)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

佛隨念註

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-paḥi ḥgrel-pa

Buddhānusmṛtivr̥tti

Phật Tùy Niệm Chú

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

佛隨念註

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i 'grel pa

#

Buddhānusmṛtivr̥tti

Phật Tùy Niệm Chú

(san au Asanga)(tib tr Ajitasribhadra, Sakya 'od)

佛頂尊勝成就法

གཞུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gtsug tor rnam par rgyal ma'i sgrub thabs

#

Ūṣṇīṣavijayāsādhana

Phật Đỉnh Tôn Thắng Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

佛頂蓋怛特羅難語釋真性月

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྱི་ཟླ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel de-kho-na-ñid-kyi zla-ba shes-bya-ba

Buddhakapālatantratattvacandrikapañjikā-nāma

Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Chân Tính Nguyệt

(Tib. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-gros brtan-pa)

佛黑闇魔敵成就法

སངས་རྒྱས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Sangs rgyas gshin rje gshed nag po sgrub pa'i thabs

#

Kṛṣṇayamāribuddhasādhana

Phật Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(ssanau Krsnapada))(tib tr Prajnasrijnanakirti)

佛黑闇魔敵成就法

སངས་རྒྱས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas gsin-rje-gśed nag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Kṛṣṇayamāribuddhasādhana-nāma

Phật Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

作忘鬼魅解脫優波提舍 / 作忘魔解脫

བརྗེད་བྱེད་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Brjed-byed-kyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Apasmara-graha-nirmocaka)

Tác Vong Quỷ Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] / Tác Vong Ma Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

作法印契分別優波提舍

ལས་ཀྱི་ཕག་རྒྱ་བརྟག་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ

#

Las-kyi phyag-rgya brtag-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Karmamudrāparīkṣopadeśa-nāma

Tác Pháp Ấn Khế Phân Biệt Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Amoghavajra)

作法印契分別優波提舍

ལས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱ་བརྟག་པའི་མན་ངག་

Las kyi phyag rgya brtag pa'i man ngag

#

Karnnamūdrāparīkṣopadeśa

Tác Pháp Ấn Khế Phân Biệt Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san au Amoghavajra)(tib tr Amoghavajra, Lhas btsas)

作法聚

བྱ་བའི་ཕུང་པོ་ཞེས་བྱ་བ {བྱ་བའི་ཕུང་པོ་}

{bya ba'i phung po}

Bya-baḥi phuṅ-po shes-bya-ba

Kriyāskandha-nāma

Tác Pháp Tụ

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

作顛鬼魅解脫優波提舍

སློབྱེད་ཀྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Smyo-byed-kyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

Tác Diên Quỷ Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

供物作法

གཏོར་མ་བྱ་བ

#

Gtor-ma bya-ba

(Balikarma-krama-nāma)

Cúng Dường Tác Pháp

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tṣā-ba) / (Tib.

Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen) / (Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)/

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)

供物作法次第

གཏོར་མའི་ལས་ཀྱི་རིམ་བཞེས་བྱ་བ

#

Gtor-maḥi las-kyi rim-pa shes-bya-ba

Balikarmakrama-nāma

Cúng Dường Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṅi-ga-ma)

供物儀軌

གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{gtor ma'i cho ga}

Gtor-maḥi cho-ga

Balividhi

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

供物儀軌

གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{gtor ma'i cho ga}

Gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Balividhi-nāma

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

供物儀軌

གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Gtor-maḥi cho-ga

Balividhi

Cúng Dường Nghi Quý

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)/ (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

供物儀軌大寶阿修摩伽盧婆

གཏོར་མའི་ཚོ་ག་རིན་ཚེན་ཅམས་གརྩ།

#

Gtor-maḥi cho-ga rin-chen asma-garbha

#-

Cúng Dường Nghi Quý Đại Bảo A-tu-ma-già-lô-bà

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

供物儀軌小品

གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ལུང་ཅུ།

#

Gtor-maḥi cho-ga ñuñ-ñu

Balyalpavidhi

Cúng Dường Nghi Quý Tiểu Phẩm

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

供物真性集

གཏོར་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་ {གཏོར་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{gtor ma'i de kho na nyid bsdus pa}

Gtor-maḥi de-kho-na-ñid bsdus-pa

Balitattvasaṅgraha

Cúng Dường Chân Tính Tập

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

供物莊嚴

གཏོར་མའི་རྒྱལ།

#

Gtor-maḥi rgyan

Balyalamkāra

Cúng Dường Trang Nghiêm

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

供物註釋

གཏོར་མའི་འགྲེལ་བ།

#

Gtor-maḥi ḥgrel-pa

Balivṛtti

Cúng Dường Chú Thích

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Śāntigarbha)

供物鬘

གཏོར་མའི་ཕྱེང་བ་ {གཏོར་མའི་ཕྱེང་བ་}

{gtor ma'i phreng ba}

Gtor-maḥi phreñ-ba

Balimālikā

Cúng Dường Man

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmadivākara, Dharmapālabhadra)

供養加持陀羅尼 / 雲集供養陀羅尼

མཚོད་བ་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་གཟུངས།

#

Mchod-pa byin-gyis-brlab-paḥi gzuñs

(pūjāmegha-nāma-dhāraṇī)

Cung Dường Gia Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Vân Tập Cung Dường Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

供養雲陀羅尼

མཚན་པའི་སྤྱིན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Mchod-paḥi sprin shes-bya-baḥi gzuñs

Pūjamegha-nāma-dhāraṇī (same name)

Cung Dưõng Vân Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi) / (Tib. Rin-chen sde)(Ind.

Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

俗諦菩提心修習優波提舍書

ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

{ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་}

{kun rdzob byang chub kyi sems bsgom pa'i man ngag yi ger bris pa}

Kun-rdsob byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi man-ñag yi-ger bris-pa

Saṃvṛtibodhicittabhāvanopadeśavarṇa-saṃgraha

Tục Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

俗諦菩提心修習優波提舍書

ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་སྐྱེམ་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

#

Kun-rdsob byañ-chub-kyi sems sgom-paḥi man-ñag yi-ger bris-pa

Saṃvṛtibodhicittabhāvanopadeśavarṇasaṃgraha

Tục Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

信言讚

དད་པ་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་

#

Dad-pa smra-ba shes-bya-baḥi bstod-pa

Śraddhāpralāpa-nāma-stava

Tín Ngôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñāsīgupta)

修習次第

བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ {བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{bsgom pa'i rim pa}

Bsgom-paḥi rim-pa

Bhāvanākrama

Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Lota)

修習次第

སྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ {བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{bsgom pa'i rim pa}

Sgom-paḥi rim-pa

Bhāvanākrama

Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Yes-śes sde)(Ind. Prajñā(kara)varma)

修習次第〔後篇〕

སྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་

Sgom pa'i rim pa

#

Bhāvanākrama

Tu Tập Thứ Đệ Hậu Thiên

(san au Bhavana-kramana) (tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde, etc)

修習次第經集

བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་མདོ་གུན་ལས་བདུས་པ་

#

Bsgom-paḥi rim-pa mdo kun-las bdus-pa

Bhāvanākramaśūtrasamuccaya?

Tu Tập Thứ Đệ Kinh Tập

(Tib. Hwa-śaṅ (和尚) zab-mo la-sogs-pa、Rnam-par mi-rtog-pa)

修習母大本續王吉祥四位本續

རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་གདན་བཞི་པ་

Rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po dpal gdan bzhi pa

#

Śrīcatūḥpīṭhamahāyoginītantrāja

Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương Cát Tường Tứ Vị Bản Tục

(tib tr Gayadhara, 'gos khug pa lhas btsas)

修行作法 / 咒誦作法

མངོན་སྤྱོད་ཀྱི་ལས།

#

Mñon-sbyod-kyi las

(Abhicara-karman)

Tu Hành Tác Pháp / Chú Tró Tác Pháp

(Tib. Zañs dkar lo-tsä-ba) / (Tib. Jayarakṣita)(Ind. Śāntigarbha)

修行護摩門降伏業依止護摩儀軌

མངོན་སྤྱོད་ཀྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་སྐོ་ནས་ཚར་བཅད་པའི་ལས་དབང་དུ་བྱ་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Mñon-sbyod-kyi sbyin-sreg-gi sgo-nas tshar-bcad-paḥi las dbañ-du-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-
ga

#-

Tu Hành Homa [Hộ-ma] Môn Hàng Phục Nghiệp Y Chỉ Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

修見行果道把歌

ལྷ་བསྐོས་སྤྱོད་པ་འབྲས་བུའི་དོ་ཉའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta bsgom spyod-pa ḥbras-buḥi do-haḥi glu shes-bya-ba

Bhāvanādrṣṭicaryāphaladohagītikā-nāma

Tu Kiến Hành Quả Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

修解脫道功德經

རྣམ་པར་གྲོལ་བའི་ལམ་ལས་སྐྱངས་པའི་ཡོན་ཏན་བསྟན་པ་

Rnam par grol ba'i lam las sbyangs pa'i yon tan bstan pa

#

Vimūktimārge dhūtagūṇanirdeśa

Tu Giải Thoát Đạo Công Đức Kinh

(tib tr Vidyakaraprabha, Dpal brtsegs)

修身書

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ {ཙ་ན་ཀའི་རྒྱལ་པོའི་ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་}

{tsa na ka'i rgyal po'i lugs kyi bstan bcos}

Lugs-kyi bstan-bcos

Nītiśāstra

Tu Thân Thư

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

修身書智慧樹

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཤེས་རབ་ཚོང་བོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lugs-kyi bstan-bcos śes-rab sdoñ-po shes-bya-ba

Nītaśāstraprajñādaṇḍa-nāma

Tu Thân Thư Trí Huệ Thọ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

修身書生者養育滴

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་སྐྱེ་བོ་གསོ་བའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lugs-kyi bstan-bcos skye-bo gso-baḥi thigs-pa shes-bya-ba

Nītiśāstrajantupoṣaṇabindu-nāma

Tu Thân Thư Sinh Giả Dưỡng Dục Tích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

俱所緣決定

ལྷན་ཅིག་དམིགས་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷན་ཅིག་དམིགས་པར་ངེས་པ་}

{lhan cig dmigs par nges pa}

Lhan-cig dmigs-par ñes-pa shes-bya-ba

Sahāvalambanirṇaya-nāma

Câu Sở Duyên Quyết Định

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Śāntibhadra (K))

俱生六

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་དུག་པ།

#

Lhan-cig-skyes-pa drug-pa

Sahajaṣaṭka

Câu Sanh Lục

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

俱生成就

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ།

#

Lhan-cig skyes grub

Sahajasiddhi

Câu Sanh Thành Tựu

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Zla-ba mgon-po)

俱生成就疏

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་ཀྱི་གཞུང་འགྲེལ་

Lhan cig skyes grub kyi gzhung 'grel

#

Sahajasiddhipaddhati

Câu Sanh Thành Tựu Sớ

(san au Laksmi Bha--arika)(tib tr Manabhihalala, Prajnakirti)

俱生成就疏

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་ཀྱི་གཞུང་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་ཀྱི་གཞུང་འགྲེལ་}

{lhan cig skyes grub kyi gzhung 'grel}

Lhan-cig skyes grub-kyi gshuñ ḥgrel shes-bya-ba

Sahajasiddhipaddhati-nāma

Câu Sanh Thành Tựu Số

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

俱生教訓

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གདམས་པ་}

{lhan cig skyes pa'i gdams pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi gdams-pa shes-bya-ba

Sahajāmnāya-nāma

Câu Sanh Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

俱生曼荼羅三光

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གསུམ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གསུམ་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{lhan cig skyes pa'i dkyil 'khor gsum gsal bar byed pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi dkyil-ḥkhor gsum gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Sahajamaṇḍalātryāloka-nāma

Câu Sanh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Tam Quang

(Tib. Shi-ba ḥod)

俱生歌

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གླུ།

#

Lhan-cig-skyes-paḥi glu

Sahajagīti

Câu Sanh Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

俱生歡喜道把藏歌見

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཉ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཉ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱའི་ལྷ་བ་}

{lhan cig skyes dga'i do ha mdzod kyi glu'i lta ba}

Lhan-cig-skyes dgaḥi do-ha mdsod-kyi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

Sahajānandadohakoṣagītikāḍṛṣṭi-nāma

Câu Sanh Hoan Hí Doha [Đạo-bả] Tàng Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

俱生正瑜伽註釋心明

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་དམ་པའི་འགྲེལ་བ་སྣང་པོ་རབ་ཏུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་དམ་པའི་འགྲེལ་བ་སྣང་པོ་རབ་ཏུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{lhan cig skyes pa'i rnal 'byor dam pa'i 'grel pa snying po rab tu gsal bar byed pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi rnal-ḥbyor dam-paḥi ḥgrel-pa sñiñ-po rab-tu gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Sahajasadyogavṛtti-garbhaprakāśa-nāma

Câu Sanh Chánh Yoga [Du-già] Chú Thích Tâm Minh

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)(Ind. Kumārakalaśa)(Ind. Mantrakalaśa)

俱生瑜伽次第

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་རིམ་པ་}

{lhan cig skyes pa'i rnal 'byor gyi rim pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi rnal-ḥbyor-gyi rim-pa shes-bya-ba

Sahajayogakrama-nāma

Câu Sanh Yoga [Du-già] Thứ Đệ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)(Ind. Kumārakalaśa)

俱生真性光

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་}

{lhan cig skyes pa'i de kho na nyid snang ba}

Lhan-cig-skyes-paḥi de-kho-na-ñid snañ-ba

Sahajatattvāloka

Câu Sanh Chân Tính Quang

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Bhadrabodhi)

俱生自性

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རང་བཞིན་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རང་བཞིན་}

{lhan cig skyes pa'i rang bzhin}

Lhan-cig-skyes-paḥi rañ-bshin shes-bya-ba

Sahajānantasvabhāvanā-nāma

Câu Sanh Tự Tính

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

俱生觀喜道把藏歌兒

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེའི་ཉ་བ་

Lhan cig skyes dga'i do ha mdzod kyi glu'i lta ba

#

Sahajānandadohakoṣagītikāḍṛṣṭi

Câu Sanh Quán Hí Doha [Đạo-bả] Tặng Ca Kiến

(san au Bhandarin)

個物隨順真性成就

དངོན་བོ་གསལ་བའི་རྗེས་སུ་འགྲོ་བའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ།

#

Dños-po gsal-baḥi rjes-su ḥgro-baḥi de-kho-na-ñid grub-pa

Vyaktabhāvānugatattvasiddhi

Cá Vật Tùy Thuận Chân Tính Thành Tự

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

傷治癒陀羅尼真言

རྩ་འབྲོར་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་སྐྱགས་

#

Rma ḥbyor-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs-sñags

#-

Thương Trị Dũ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Kluḥi dbaṇ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes

sde)(Ind. Prajñāvarma)

僧伽請待

དགོ་འདུན་སྐྱུན་ངང་བ་ {དགོ་འདུན་སྐྱུན་ངང་བ་}

{dge 'dun spyan drang ba}

Dge-ḥdun spyan drañ-ba

Samghopanimantraṇa

Tăng Già Thịnh Đãi

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

僧隨念

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་ངན་པ

#

Dge-ḥdun rjes-su-dran-pa

Samghānusmṛti

Tăng Tuy Niệm

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Surendrabodhi)

僧隨念

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་ངན་པ་

Dge 'dun rjes su dran pa

#

Samghānūsmṛti

Tăng Tuy Niệm

#

僧隨念疏

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་ངན་པའི་བཤད་པ

#

Dge-ḥdun rjes-su-dran-paḥi bśad-pa

Samghānusmṛtivyākhyā

Tăng Tuy Niệm Sớ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

僧隨念釋疏

དགེ་འདུན་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་བཤད་པ་

Dge 'dun rjes su dran pa'i bshad pa

#

Samghānūsmṛtivyākhyā

Tăng Tuy Niệm Thích Sớ

Thogs med (Asanga)

儀軌所說儀軌白摩利支天成就法 / 儀軌所說儀軌述白摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi cho-ga ḥod-zer-can dkar-moḥi sgrub-thabs

Kalpoktavidhinā sitamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Sớ Thuyết Nghi Quỹ Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp / Nghi Quỹ Sớ

Thuyết Nghi Quỹ Thuật Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

儀軌所說十臂白摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོ་ཕྱག་བཟུ་པའི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i 'od zer can dkar mo phyag bcu pa'i sgrub thabs

#

Kalpoktadaśabhūjasitamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Sớ Thuyết Thập Tí Bạch mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

儀軌所說十臂白摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོ་ཕྱག་བཟུ་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi ḥod-zer-can dkar-mo phyag bcu-paḥi sgrub-thabs

Kalpoktadaśabhujasitamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Sớ Thuyết Thập Tí Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

儀軌所說天女拘留拘囉成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Kalpoktakurukullāsādhana (same name)

Nghi Quỹ Sở Thuyết Thiên Nữ Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

儀軌所說拘留拘囉成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Kalpoktakūrnküllesādhana

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

儀軌所說拘留拘囉成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i lha mo rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Kalpoktakūrūkūāsādhana

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

儀軌所說拘留拘麗成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཀུ་རུ་ཀུལྷའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Kalpoktakurukullesādhana (same name)

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

儀軌所說摩利支天成就法

རྟོག་པ་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རླབ་ཐབས།

#

Rtog-pa gsuñs-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Kalpoktamārīcīsādhana (same name)

Nghi Quỹ Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

儀軌所說摩利支天成就法

རྟོག་པ་ནས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རླབ་པའི་ཐབས་

Rtog pa nas gsungs pa'i 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Kalpoktamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

儀軌所說摩利支天成就法

རྟོག་པ་ནས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རླབ་པའི་ཐབས།

#

Rtog-pa-nas gsuñs-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Kalpoktamārīcīsādhana (same name)

Nghi Quỹ Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

儀軌所說摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རླབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Kalpoktamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

儀軌所說摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs ba'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Kalpoktamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

儀軌相傳摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་བརྒྱད་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Rtog-pa-las brgyud-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Kalpāmnāyamārīcīsādhana

Nghi Quỹ Tương Truyền Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

優婆塞八律儀

དགེ་བསྐྱེན་གྱི་ཚཱ་བ་བརྒྱད་པ

#

Dge-bsñen-gyi sdom-pa brgyad-pa

Upāsākāśaṃvarāṣṭaka

Cư Sĩ [Upāsaka, U'u-bà-tất] Bát Luật Nghi

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunayaśrī)

優婆塞八律儀疏

དགེ་བསྐྱེན་གྱི་ཚཱ་བ་བརྒྱད་པའི་བཤད་པ

#

Dge-bsñen-gyi sdom-pa brgyad-paḥi bśad-pa

Upāsākāśaṃvarāṣṭakavivarāṇa

Cư Sĩ [Upāsaka, U'u-bà-tất] Bát Luật Nghi Sớ

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunayaśrī)

優婆塞八律儀疏

དག་བསྟེན་གྱི་ཚཱ་བ་བརྒྱད་པའི་བཤད་པ་

Dge bsnyen gyi sdom pa brgyad pa'i bshad pa

#

Ūpāsākāśamvarāṣṭakavivarāṇa

Ūpāsaka [U'u-bà-tác] Bát Luật Nghĩa Sớ

Sunayasri

優婆塞八律義

དག་བསྟེན་གྱི་ཚཱ་བ་བརྒྱད་པ་

Dge bsnyen gyi sdom pa brgyad pa

#

Ūpāsākāśamvarāṣṭaka

Ūpāsaka [U'u-bà-tác] Bát Luật Nghĩa

Sunyayasri (Sunayasri)

優波提舍

གདམས་ངག་

Gdams ngag

#

Ūpadeśa

Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(tib tr Abhaya, Tshul khrimts rgyal mtshan)

優波提舍

གདམས་ངག།

#

Gdams-ngag

Upadeśa

Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrimts rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

優波提舍

སྟོར་བ་ཡན་ལག་རྒྱལ་གི་མན་ངག།

#

Sbyor ba yan lag drug gi man ngag

Ṣaḍaṅgayogopadeśa

Luận Nghị [U'u-ba-ḍê-xa]

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

優波提舍三次第

མན་ནག་རིམ་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ñag rim-pa gsum-pa shes-bya-ba

Trikramopadeśa-nāma

Luận Nghị [U'u-ba-ḍê-xa] Tam Thứ Đệ

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruçi)

優波提舍十二偈

མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བརྒྱ་གཉིས་པ།

#

Man-ñag-gi tshigs-su-bcad-pa bcu-gñis-pa

Dvādaśopadeśagāthā

Luận Nghị [U'u-ba-ḍê-xa] Thập Nhị Kệ

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Śrīvairocanaṅrakṣita)

優波提舍成就瑜祇壽力成就

མན་ངག་གིས་བསྐྱབ་པའི་རྣལ་འབྱོར་པའི་ཚོ་དང་སྟོབས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ñag-gis bsgrub-paḥi rnal-ḥbyor-paḥi tshe dañ stobs bsgrub-pa shes-bya-ba

(upadeśa-siddha-yogy-ayurbala-sādhana-nāma)

Luận Nghị [U'u-ba-ḍê-xa] Thành Tựu Thiền Giả [Du-ki] Thọ Lực Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

優波提舍身燈

མན་ངག་སྐུའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ñag skuḥi sgron-ma shes-bya-ba

Upadeśakāyapradīpa-nāma

Luận Nghị [Ư-u-ba-đề-xa] Thân Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

優陀那品

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་

#

Ched-du brjod-paḥi tshoms

Udānavarga (same name)

Vô Vấn Tự Thuyết [Ư-u-đà-na] Phẩm

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraṅprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

優陀那品註解

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་ཀྱི་རྣམ་བར་འགྲེལ་བ།

#

Ched-du-brjod-paḥi tshoms-kyi rnam-par ḥgrel-pa

Udānavargavivarāṇa

Vô Vấn Tự Thuyết [Ư-u-đà-na] Phẩm Chú Giải

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Janardhana)

優陀那篇 法集要頌經等

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་

Ched du brjod pa'i tshoms

#

Ūdānakathā

Ūdāna [Ư-u-đà-na] Thiên Pháp (Tập Yếu tụng Kinh Đăng)

(san au Arhad Dharmatrata)(tib tr Vidyakaraprabha, Rin chen mchog)

優陀那篇註解

ཚེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་ཀྱི་རྣམ་བར་འགྲེལ་བ་

Ched du brjod pa'i tshoms kyi rnam par 'grel pa

#

Ūdānavargavivarāṇa

Ūdāna [U̅u-ḍà-na] Thiên Chú Giải

(san au Prajnavarman)(tib tr Janadhana, Sakya blo gros)

優陀那譚

ཚེད་དུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

#

Ched-du-brjod-paḥi gtam

Udānakathā (same name)

Vô Vấn Tự Thuyết [U̅u-ḍà-na] Đàm

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

優陀那譚

ཚེད་དུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

Ched du brjod pa'i gtam

#

Ūdānakathā

Ūdāna [U̅u-ḍà-na] Đàm

(san au Maharsi Candra)(tib tr Tshul khrims rgyal ba)

兇暴大忿怒成就法

གཏམ་པོ་(ཁྲོ་བོ་)ཚན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po (khro-bo) chen-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

Hung Bạo Đại Phẫn Nộ Thành Tự Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

兇暴大忿怒成就法

གཏུམ་པོ་ཆེར་ཁྲོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po cher-khros-paḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

Hung Bao Đại Phẫn Nộ Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

光明照次第

འོད་གསལ་འཆར་བའི་རིམ་པ།

#

Hod-gsal ḥchar-baḥi rim-pa

(Prabhasodaya-krama)

Quang Minh Chiếu Thứ Đệ

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

兜土怛斷羯宮殿（所藏）翻譯（經論）目錄 / 宮殿經論翻譯目錄

ཕ་བང་སྟོད་ཐང་ལྷན་དཀར་གྱི་ཚེས་འགྱུར་རོ་ཙག་གི་དཀར་ཆག།

#

Pho-brañ stod-thañ-ldan-dkar-gyi chos ḥgyur-ro-cog-gi dkar-chag

#-

Đâu Thổ Đát Đoạn Yết Cung Điện (Sở Tạng) Phiên Dịch (Kinh Luận) Mục Lục / Cung Điện Kinh

Luận Phiên Dịch Mục Lục

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

入三自性成就

རང་བཞིན་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱབ་པ། {རང་བཞིན་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱབ་པ་}

{rang bzhin gsum la 'jug pa'i sgrub pa}

Raṅ-bshin gsum-la ḥjug-paḥi sgrub-pa

Svabhāvatrāyapraveśasiddhi

Nhập Tam Tụ Tính Thành Tụ

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

入三身門名論

སྐུ་གསུམ་ལ་འབྲུག་པའི་སློ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

Sku gsum la 'jug pa'i sgo zhes bya ba'i bstan bcos

#

Kāyatrayāvatāramūkha-nāma-śāstra

Nhập Tam Thân Môn Danh Luận

(san au Nagamitra)(tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde)

入三身門論

སྐུ་གསུམ་ལ་འབྲུག་པའི་སློ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

#

Sku gsum-la ḥjug-paḥi sgo shes-bya-baḥi bstan-bcos

Kāyatrayāvatāramukha-nāma-śāstra

Nhập Tam Thân Môn Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

入中觀

དབུ་མ་ལ་འབྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འབྲུག་པ་}

{dbu ma la 'jug pa}

Dbu-ma-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Madhyamakāvatāra-nāma

Nhập Trung Quán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

入中觀智慧

དབུ་མ་ཤེས་རབ་ལ་འབྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ཤེས་རབ་ལ་འབྲུག་པ་}

{dbu ma shes rab la 'jug pa}

Dbu-ma śes-rab-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Madhyamakaprajñāvatāra-nāma

Nhập Trung Quán Trí Huệ

(Tib. Zla-ba grags-pa, Ḥgos lhas-btsas)

入中觀疏

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་}

{dbu ma la 'jug pa'i bshad pa}

Dbu-ma-la ḥjug-paḥi bśad-pa shes-bya-ba

Madhyamakāvatārabhāṣya-nāma

Nhập Trung Quán Sớ

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

入中觀註疏

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ཅེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dbu ma la 'jug pa'i 'grel bshad}

Dbu-ma-la ḥjug-paḥi ḥgrel-bśad ces-bya-ba

Madhyamakāvatāraṭīkā-nāma

Nhập Trung Quán Chú Sớ

(Tib. Kun-dgaḥ grags)(Ind. Jayānanda)

入二諦

བདེན་པ་གཉིས་ལ་འཇུག་པ་ {བདེན་པ་གཉིས་ལ་འཇུག་པ་}

{bden pa gnyis la 'jug pa}

Bden-pa gñis-la ḥjug-pa

Satyadvayāvatāra

Nhập Nhị Đế

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

入勝者道

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ {རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་}

{rgyal ba'i lam la 'jug pa}

Rgyal-baḥi lam-la ḥjug-pa

Jinamārgāvatāra

Nhập Thắng Giả Đạo

(Tib. Chag-dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))

入勝者道所出誓願

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འབྱུག་པ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་

Rgyal ba'i lam la 'jug pa las byung ba'i smon lam

#

Jinamārgāvatārodbhavapranīdhāna

Nhập Thắng Giả Đạo Sở Xuất Thệ Nguyện

(san au Buddhasrijnana)

入勝者道所出誓願

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འབྱུག་པ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ {རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འབྱུག་པ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་}

{rgyal ba'i lam la 'jug pa las byung ba'i smon lam}

Rgyal-baḥi lam-la ḥjug-pa-las byuñ-baḥi smon-lam

Jinamārgāvatārodbhavapranīdhāna?

Nhập Thắng Giả Đạo Sở Xuất Thệ Nguyện

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))(Ind. Dānaśīla)(Ind. Dānaśīla)

入奢摩他法

ཞི་གནས་ལ་འབྱུག་པའི་ཐབས་ {ཞི་གནས་ལ་འབྱུག་པའི་ཐབས་}

{zhi gnas la 'jug pa'i thabs}

Shi-gnas-la ḥjug-paḥi thabs

Samathapraveśopāya?

Nhập Định [Śamatha, Xa-ma-tha] Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

入正法行七支

དམ་པའི་ཚོས་སློང་ལ་འབྱུག་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པ་ {དམ་པའི་ཚོས་སློང་ལ་འབྱུག་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པ་}

{dam pa'i chos spyod la 'jug pa'i yan lag bdun pa}

Dam-paḥi chos-spyod-la ḥjug-paḥi yan-lag bdun-pa

Saptāṅgasaddharmacaryāvatāra

Nhập Chánh Pháp Hành Thất Chi

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

入毗舍離（經）妙善樂偈

ཡངས་པའི་གོང་བྱེད་དུ་འཇུག་པའི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Yañs-paḥi groñ-khyer du ḥjug-paḥi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

Vaiśālīpraveśasvastigāthā?

Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] (Kinh) Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

入瑜伽

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་

Rnal 'byor la 'jug pa

#

Yogāvatāra

Nhập Du-già

(san au Dinnaga)(tib tr Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

入瑜伽

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་ {རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་}

{rnal 'byor la 'jug pa}

Rnal-ḥbyor-la ḥjug-pa

Yogāvatāra

Nhập Yoga [Du-già]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

入瑜伽修習

རྣལ་འབྱོར་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པ་

#

Rnam-ḥbyor bsgom-pa-la ḥjug-pa

Bhāvanāyogāvatāra

Nhập Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

入瑜伽修習

རྣལ་འབྱོར་སྒོམ་པ་ལ་འཇུག་པ

#

Rnal-'byor sgom-pa-la hjug-pa

Bhāvanāyogāvatāra

Nhập Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

入瑜伽優波提舍

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་

Rnal-'byor la 'jug pa'i man ngag

#

Yogāvatāropadeśa

Nhập Du-già Luận Nghi [U'u-ba-dê-xa]

(san au Dharmendra)(tib tr Jarandana, Rin chen bzang po)

入瑜伽優波提舍

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་ {རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་}

{rnal-'byor la 'jug pa'i man ngag}

Rnal-'byor-la hjug-pa'i man-ngag

Yogāvatāropadeśa?

Nhập Yoga [Du-già] Luận Nghi [U'u-ba-dê-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. jaradāna)

入真性註

དེ་ཁོ་ན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་པ་}

{de kho na la 'jug pa'i 'grel pa}

De-kho-na-la hjug-pa'i h'grel-pa

Tattvāvatāravṛtti

Nhập Chân Tính Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

入禪定集

བསམ་གཏན་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱེད་པ་ {བསམ་གཏན་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱེད་པ་}

{bsam gtan la 'jug pa bsdus pa}

Bsam-gtan-la hjug-pa bsdus-pa

Dhyānapraveśasaṅgraha?

Nhập Thiền Định Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

入菩提行意趣註殊勝作明

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྦྱོང་པ་ལ་འཇུག་པའི་དགོངས་པའི་འགྲེལ་བ་ལྟད་པར་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Byañ-chub-kyi spyod-pa-la hjug-paḥi dgoñs paḥi hḡrel-pa khyad-par gsal-byed ces-ba-ba

Bodhisattvacaryāvatāratātpāryapañjikāviśeṣadyotanī-nāma

Nhập Bồ-đề Hành Ý Thú Chú Thù Thắng Tác Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Vibhūticandra)

入菩提行難語釋

བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྦྱོང་པ་ལ་འཇུག་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྦྱོང་པ་ལ་འཇུག་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{byang chub kyi spyod pa la 'jug pa'i dka' 'grel}

Byañ-chub-kyi spyod-pa-la hjug-paḥi dkaḥ-hḡrel

Bodhicaryāvatārapañjikā

Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug, Gñan dar-ma grags)(Ind. Sumatikīrti)

入菩薩初學道教說

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱེད་པ་

Byang chub sems dpa' las dang po pa'i lam la 'jug pa bstan pa

#

Bodhisattvādikarmikamārgāvatāra-deśanā

Nhập Bồ-tát Sơ Học Đạo Giáo Thuyết

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajñana)

入菩薩初學道教說

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་པའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་པའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་}

{byang chub sems dpa' las dang po pa'i lam la 'jug pa bstan pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥ las dañ-po-paḥi lam-la ḥjug-pa bstan-pa

Bodhisattvādikarmikamārgāvatāradeśanā

Nhập Bồ-tát Sơ Học Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

入菩薩行

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-pa

Bodhisattvacaryāvatāra

Nhập Bồ-tát Hạnh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dharmasrībhadrā, Rin-chen bzañ-po, Śākya blo-gros ; Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)

入菩薩行善會

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་ལེགས་པར་སྐྱར་བ་

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་ལེགས་པར་སྐྱར་བ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa'i legs par sbyar ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi legs-par sbyar-ba

Bodhisattvacaryāvatārasaṃskāra

Nhập Bồ-tát Hạnh Thiện Hội

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīkumāra)

入菩薩行攝三十六義

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་ལ་འཇུག་པའི་དོན་སུམ་ཅུ་ཅུ་གྲག་བསྟན་པ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi don sum-cu-rtsa-drug bsdus-pa

Bodhisattvacaryāvatāraṣaṭṭrimśatpiṣḍārtha

Nhập Bồ-tát Hạnh Nhiếp Tam Thập Lục Nghĩa
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

入菩薩行攝義

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་དོན་བསྐྱེས་པ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi don bsdus-pa
Bodhisattvacaryāvatāraṇḍārtha?

Nhập Bồ-tát Hạnh Nhiếp Nghĩa

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

入菩薩行智慧品和迴向品難語釋

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཤེས་རབ་ལེན་དང་བསྐྱོ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi śes-rab-leḥu dan bsno-baḥi dkaḥ-ḥgrel
Bodhisattvacaryāvatāraprajñāparicchedapariṇamanapañjikā?

Nhập Bồ-tát Hạnh Trí Huệ Phẩm Hòa Hồi Hướng Phẩm Nan Ngữ Thích

(Tib. Mi-mñam khol-pa、Blo-lan śes-rab)

入菩薩行解說細疏

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa'i rnam par bshad pa'i dka' 'grel

#

Bodhisattvacaryāvatāravivṛtipañjikā

Nhập Bồ-tát Hạnh Giải Thuyết Tế Số

#

入菩薩行解說難語釋

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi rnam-par bsad-paḥi dkaḥi-ḥgrel

Bodhisattvacaryāvatāravivṛtipañjika?

Nhập Bồ-tát Hạnh Giải Thuyết Nan Ngữ Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug、Gñan dar-ma grags)(Ind. Sumatikīrti)

入菩薩行誓願

བྱངས་ཚུབ་སེམས་དབའི་སྟོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་སློན་ལམ

#

Byaṅ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi smon-lam

Bodhisattvacaryāvatārapraṇidhāna?

Nhập Bồ-tát Hạnh Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

入菩薩行難解決定書

བྱང་ཚུབ་སེམས་དབའི་སྟོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྟོགས་པར་དཀའ་བའི་གནས་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུང་

#

Byaṅ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi rtogs-par dkaḥ-baḥi gnas gtan-la-dbab-pa shes-bya-baḥi gshuñ

Bodhisattvacaryāvatāraduravabodhana-nirṇaya-nāma-grantha

Nhập Bồ-tát Hạnh Nan Giải Quyết Định Thư

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

入迦羅波

ཀལ་ལྷ་པར་འཇུག་པ་ {ཀལ་ལྷ་པར་འཇུག་པ་}

{ka la par 'jug pa}

Ka-lā-par ḥjug-pa

Kalāpāvatāra

Nhập Kalāpa [Già-la-ba]

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Smanāśri (K))(Ind. Tāranātha)

入阿毗達磨廣註心髓集

ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་སྒྲིང་བོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Chos mñon-pa-la ḥjug-pa rgya-cher-ḥgrel-pa sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-ba

Sārasamuccaya-nāma-abhidharmāvatāra-ṭīkā

Nhập Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Quảng Chú Tâm Yếu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

入阿毗達磨論

རབ་རུ་བྱེད་པ་ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་རུ་བྱེད་པ་ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{rab tu byed pa chos mngon pa la 'jug pa}

Rab-tu-byed-pa chos mngon-pa-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Abhidharmāvatāraprakaraṇa-nāma

Nhập Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-ti-đạt-ma] Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

入阿毘達磨俱廣註心髓集

ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་སྒྲིང་བོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Chos mngon pa la 'jug pa rgya cher 'grel pa snying po kun las btus pa

#

Sārasamūccaya-nāma-abhidharmāva-tāraṭīkā

Nhập Aabhidharma [A-ti-đạt-ma] Câu Quảng Chú Tâm Tùy Tập

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

內外毒除滅次第

ཕྱི་ནང་གི་དུག་སེལ་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱི་ནང་གི་དུག་སེལ་གྱི་རིམ་པ་}

{phyi nang gi dug sel gyi rim pa}

Phyi-nañ-gi dug sel-gyi rim-pa shes-bya-ba

Viśāntarabāhyanivṛttibhāvākrama

Nội Ngoại Độc Trừ Diệt Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

內外甘露精

ཕྱི་ནང་བདུད་ཚིའི་བཟུང་ལེན་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱི་ནང་བདུད་ཚིའི་བཟུང་ལེན་}

{phyi nang bdud rtsi'i bcud len}

Phyi-nañ bdud-rtsiḥi bcud-len shes-bya-ba

Bāhyāntarāmṛtakalpa-nāma

Nội Ngoại Amṛta [Cam-lộ] Tinh

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)

內外菩提心結優波提舍

ཕྱི་ནང་བྱང་ཆུབ་སེམས་བཅིང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཕྱི་ནང་བྱང་ཆུབ་སེམས་བཅིང་བའི་མན་ངག་}

{phyi nang byang chub sems bcing ba'i man ngag}

Phyi nañ byañ-chub-sems bciñ-baḥi man-ñag ces-bya-ba

Bāhyāntarabodhicittabandhopadeśa-nāma

Nội Ngoại Bồ-đề Tâm Kết Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

內苞

ནང་གི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {ནང་གི་སྟེ་མ་}

{nang gi snye ma}

Nang gi snye ma zhes bya ba

Antarmañjarī-nāma

Trang Nghiêm Nội Bao/ Nội Bao

(Tib. Śes-rab dpal)(Ind. Vibhūticandra)

內遍充

ནང་གི་བྱུབ་པ་ {ནང་གི་བྱུབ་པ་}

{nang gi khyab pa}

Nañ-gi khyab-pa

Antarvyāpti

Nội Tại Tự Tính / Nội Biến Sung

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

兩之合說

གཉིས་ཀའི་བཤད་སྐྱར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gnyis ka'i bshad sbyar zhes bya ba

Ubhayanibandha-nāma

Lưỡng Chi Hợp Thuyết

(Tib. Dharma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

八八六十四瑜祇母等供物儀軌

དབང་རིན་ཆེན་ཐེང་བའི་མན་ངག།

#

Brgyad brgyad drug-cu-rtsa-bshihī rnal-ḥbyor-ma rnam-skyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba
Aṣṭāṣṭakena-catūṣaṣṭhiyoginībalividhi-nāma
Bát Bát Lục Thập Tứ Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Đẳng Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kirticandra)

八八六十四瑜祇母等供物儀軌

བརྒྱད་བརྒྱད་དུག་ཅུ་ཙ་བཞིའི་རྣལ་འབྱོར་མ་རྣམས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Brgyad brgyad drug cu rtza bzhi'i rnal 'byor ma rnam skyi gtor ma'i cho ga

#

Aṣṭāṣṭakena-catūṣaṣṭhiyoginībali-vidhi
Bát Bát Lục Thập Tứ Du Chi Mẫu Đẳng Cung Vật Nghi Quỹ
#

八十四成就正覺心髓

གྲུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཙ་བཞིའི་རྟོགས་པའི་སྣང་པོ་

Grub thob brgyad cu rtza bzhi'i rtogs pa'i snying po

#

Catūraśītisiddhasambodhiḥṛdaya
Bát Thập Tứ Thành Tựu Chánh Giác Tâm Tửy
(san au Viraprabhasvara)

八十四成就者祈願

གྲུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཙ་བཞིའི་གསོལ་འདེབས།

#

Grub-thob brgyad-cu-rtsa-bshinḥi gsol-ḥdebs
(Caturasiti-siddhabhyarthana)
Bát Thập Tứ Thành Tựu Giả Kì Nguyên
(Tib. Chos-kyi grags-pa)(Ind. Vairocana)

八十四成就者覺心髓

ལྷུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཙུའི་རྟོགས་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Grub-thob brgyad-cu-rtsa-bshiḥi rtogs-paḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Caturaśītisiddhasambodhiḥṛdaya-nāma

Bát Thập Tứ Thành Tụu Giả Giác Tâm Yếu

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

八十成滿者現觀

ལྷུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ།

#

Grub-thob brgyad-cuḥi mñon-par rtogs-pa

Caturaśītisiddhābhisamaya?

Bát Thập Thành Mãn Giả Hiện Quán

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

八句讚

ཚིག་བརྒྱད་པའི་བསྟོད་པ། {ཚིག་བརྒྱད་པའི་བསྟོད་པ་}

{tshig brgyad pa'i bstod pa}

Tshig brgyad-paḥi bstod-pa

Padāṣṭakastotra

Bát Cú Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

八大天曼荼羅灌頂正道說示

ལྷ་ཚེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་དགྲེལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་ལེགས་པའི་ལམ་སྟོན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lha chen-po brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbañ-bskur-ba legs-paḥi lam ston-par-byed-pa shes-bya-ba

(As-amahādeva-maṇḍalabhiṣeka-sanmarga-desaka-nāma)

Bát Đại Thiên Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Quán Đỉnh Chánh Đạo Thuyết Thi

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八大曜曼荼羅灌頂儀軌日光金丹

གཟང་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚེ་ག་ཉི་མ་བཅུད་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzañ chen-po brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga ñi-ma bcud len shes-bya-ba

(As-amahāgraha-maṅḍalabhiṣeka-vidhi-arkarasayana-nāma)

Bát Đại Diệu Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ Nhật Quang Kim Đan

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八大聖地制多禮拜讚

གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་མཚོད་རྟེན་ལ་ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོད་པ།

{གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་མཚོད་རྟེན་ལ་ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོད་པ་}

{gnas chen po brgyad kyi mchod rten la phyag 'tshal ba'i bstod pa}

Gnas chen-po brgyad-kyi mchod-rten-la phyag-ḥtshal-baḥi bstod-pa

Aṣṭamahāsthānacaityavandanāstava

Bát Đại Thánh Địa Caitya [Chế-ḍa] Lễ Bái Tán

(Tib. Yon-tan dpal)(Ind. Śrījñānamitra)

八大聖地制多讚

གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་མཚོད་རྟེན་ལ་བསྟོད་པ། {གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་མཚོད་རྟེན་ལ་བསྟོད་པ་}

{gnas chen po brgyad kyi mchod rten la bstod pa}

Gnas chen-po brgyad-kyi mchod-rten-la bstod-pa

Aṣṭamahāsthānacaityastotra

Bát Đại Thánh Địa Caitya [Chế-ḍa] Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

八大處根本

གནས་བརྒྱད་ཆེན་པོའི་རྩ་བ།

#

Gnas brgyad chen-poḥi rtsa-ba

Aṣṭamahāpadamūla?

Bát Đại Xứ Căn Bản

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

八大龍供養不治疫病逼迫解脫

ལྷ་ཚེན་པོ་བརྒྱད་མཚོད་པས་མི་བཟང་པའི་ནད་ཡམས་དྲག་པོ་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པ།

#

Klu chen-po brgyad mchod-pas mi bzad-paḥi nad yams drag-po-las thar-bar-byed-pa

(Suduhzahghorabhigata-roga-nirmocakas-a-mahānaga-pūjā)

Bát Đại Long Cung Dưỡng Bất Trị Dịch Bệnh Bức Bách Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八天女曼荼羅灌頂

ལྷ་མོ་བརྒྱད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Lha-mo brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba

(As-adevi-maṇḍalabhiṣeka)

Bát Thiên Nữ Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八如來讚

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བརྒྱད་ལ་བསྟོད་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བརྒྱད་ལ་བསྟོད་པ་}

{de bzhin gshegs pa brgyad la bstod pa}

De-bshin-gségs-pa brgyad-la bstod-pa

Aṣṭatathāgatastotra

Bát Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Padmākaravarma)

八屍林

དུར་ཁྱོད་བརྒྱད་

Dur khrod brgyad

#

Aṣṭaśmaśāna

Bát Thi Lâm

#

八屍林

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་ཅེས་བྱ་བ་ {དུར་ཁྲོད་བརྟུང་}

{dur khrod brgyad}

Dur-khrod brgyad ces-bya-ba

Aṣṭaśmaśāna-nāma

Bát Thi Lâm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

八屍林釋

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གི་བཤད་པ་

Dur khrod brgyad kyi bshad pa

#

Aṣṭaśmaśānakhyāna

Bát Thi Lâm Thích

Rnal 'byor pa (Yogin)

八屍林釋

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གི་བཤད་པ་}

{dur khrod brgyad kyi bshad pa}

Dur-khrod brgyad-kyi bśad-pa shes-bya-ba

Aṣṭaśmaśānākhyāna-nāma

Bát Thi Lâm Thích

(Tib. Ḥogs lhas-btsas)(Ind. Buddhākaravajra)

八忿怒曼荼羅灌頂

ཁྲོ་བོ་བརྟུང་གི་དགྲེལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་པ།

#

Khro-bo brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbañ-bskur-pa

(As-akrodha-maṇḍalabhiṣeka)

Bát Phần Nộ Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八怖畏解脫成就法隱蔽小龕

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་ཐར་བའི་སྐབ་པ་སྐབ་པའི་གཏུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjigs-pa brgyad-las thar-baḥi sgrub-pa sbas-paḥi gaḥu shes-bya-ba

(As-abhaya-mocana-siddhi guptasampu-a-nāma)

Bát Bồ Úy Giải Thoát Thành Tựu (Pháp) Ấn Tế Tiểu Tháp / Bát Bồ Úy Giải Thoát Thành Tựu Ấn

Tế Tiểu Kham (H)

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八支心髓藥劑釋

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་དབྱེད་ཀྱི་བཤད་པ་

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi sman-dpyad-kyi bsad-pa

Aṣṭāṅgahr̥daya-nāma-vaiḍūryakabhāṣya

Bát Chi Tâm Diệu Bảo Thích /Bát Chi Tâm Yếu Được Tế Thích (H)

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dharmasrīvarma)(Editor. Rig-pa gshon-nu、 Dbyig-gi rin-chen)

八支心髓解明句義月光

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་དབྱེད་ཀྱི་བཤད་པ་

Yan lag brgyad pa'i snying po zhes bya ba'i sman dpyad kyi bshad pa

#

Padārthacandrikāprabhāsa-nāma-aṣṭāṅgahr̥dayavivṛti

Bát Chi Tâm Túy Giải Minh Cú Nghĩa Nguyệt Quang

(san au Candranandana)(tib tr Jalandhara (Jalamdhara), Rin chen bzang po)

八支心髓註解句義月光

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ཚོག་གི་དོན་གྱི་ཟླ་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-poḥi rnam-par ḥgrel-pa tshig-gi don-gyi zla-zer shes-bya-ba

Pādārthacandrikāprabhāsa-nāma-aṣṭāṅgahr̥dayavṛtti

Bát Chi Tâm Yếu Chú Giải Cú Nghĩa Nguyệt Quang

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhara)

八支心髓集

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣོང་པོ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-po bsdus-pa shes-bya-ba

Aṣṭāṅgahrdayasamhitā-nāma

Bát Chi Tâm Yếu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhara)

八支心髓集

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བ་བསྟངས་བའི་སློན་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

Rten cing 'brel par 'byung ba bgrang ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

Aṣṭāṅgahrdayasamhitā

Bát Chi Tâm Yếu Tập

#

八曜諸不成業成就儀軌\ 愛欲寂滅

གཟུང་བརྒྱད་ཀྱི་ལས་མ་གྲུབ་པ་རྣམས་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་ཚོ་གཏུག་འདོད་པ་རབ་ཏུ་ཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzah brgyad-kyi las ma-grub-pa rnams grub-par-byed-paḥi cho-ga ḥdod-pa rab-tu shi-ba shes-bya-ba

(As-agraha-sarvasiddha-karma-sadhaka-vidhi kama-prasanti-nāma)

Bát Diệu Chư Bất Thành Nghiệp Thành Tựu Nghi Quỹ Ái Dục Tịch Diệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

八真性見

དེ་ཉིད་བརྒྱད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-ñid brgyad-kyi lta-ba shes-bya-ba

Tattvāṣṭakadr̥ṣṭi-nāma

Bát Chân Tính Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

八童女讚嘆文殊師利

འཇམ་དཔལ་འག་གི་དབང་ཕྱག་ལ་བྱ་མོ་བརྒྱད་ཀྱིས་བརྟོད་པ

#

Hjam-dpal ñag-gi dbañ-phyug-la bu-mo brgyad-kyis bstod-pa

#-

Bát Đồng Nữ Tán Thán Văn-thù-sur-lợi

(Tib. Kluḥi dbañ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

八臂拘留拘囉成就法

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་བརྒྱད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma phyag brgyad ma'i sgrub thabs

#

Aṣṭabhūjakūrūkūllesādhana

Bát Tí Kūrūkulle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(san au Indrabhutipada)(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

八臂拘留拘麗成就法

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་བརྒྱད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rigs-byed-ma phyag brgyad-maḥi sgrub-thabs

Aṣṭabhujakurukullesādhana

Bát Tí Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-pa rgyal-mtshan)

八臂黃摩利支天成就法

འོད་ཟེར་ཅན་ཕྱག་བརྒྱད་མ་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Od zer can phyag brgyad ma ser mo'i sgrub thabs

#

Aṣṭabhūjapītamārīcīsādhana

Bát Tí Hoàng mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

八臂黃摩利支天成就法

འོད་ཟེར་ཅན་ཕྱག་བརྟུང་མ་སེར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hod-zer-can phyag brgyad-ma ser-moḥi sgrub-thabs
Aṣṭabhujapītamārīcīsādhana
Bát Tí Hoàng Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

八難作惑法

འཇིགས་པ་བརྟུང་ཚོངས་པར་བྱེད་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཇིགས་པ་བརྟུང་ཚོངས་པར་བྱེད་པའི་ཐབས་}

{'jigs pa brgyad rmongs par byed pa'i thabs}
Hjigs-pa brgyad rmoṅs-par-byed-paḥi thabs shes-bya-ba
Aṣṭabhayamūrkhakarāṇopāya-nāma
Bát Nạn Tác Hoặc Pháp
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

八難救度多羅母成就法

འཇིགས་པ་བརྟུང་ལས་སྐྱོབ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjigs-pa brgyad-las skyob-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs
Aṣṭabhayatrāṇatārāsādhana
Bát Nạn Cứu Độ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp
(Tib. Hphags-pa)(Ind. Tathāgatabhadra (K))

八難救脫

འཇིགས་པ་བརྟུང་ལས་སྐྱོབ་པ།

#

Hjigs-pa brgyad-las skyob-pa
(As-abhaya-trana)
Bát Nạn Cứu Thoát
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Dul-baḥi lha)

八難譚

མི་ཁོམ་པ་བརྟེན་གྱི་གཏམ་ {མི་ཁོམ་པ་བརྟེན་གྱི་གཏམ་}

{mi khom pa brgyad kyi gtam}

Mi khom-pa brgyad-kyi gtam

Aṣṭākṣaṇakathā

Bát Nạn Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

八龍曼荼羅灌頂毒勝

ལྷ་བརྟེན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་དུག་ལས་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Klu brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba dug-las rgyal-ba shes-bya-ba

(As-amahānaga-maṇḍalabhiṣeka-visajin-nāma)

Bát Long Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Độc Thắng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

六十四輪註釋

དབུ་གུ་དུག་ཅུ་ཅུ་བཞིའི་བཤད་པ།

#

Dbyu-gu drug-cu-rtsa-bshiḥi bśad-pa

#-

Lục Thập Tứ Luân Chú Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

六字怛特羅次第曼荼羅說示成就法

ཡི་གེ་དུག་པའི་རྒྱུད་གྱི་རིམ་པའི་དགྱིལ་འཁོར་བསྐྱར་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Yi-ge drug-paḥi rgyud-kyi rim-paḥi dkyil-ḥkhor bstan-paḥi sgrub-thabs

Ṣaḍakṣaratankramamaṇḍalopadeśa-sādhana

Lục Tự Tantra [Đát-ḍặc-la] Thứ Đệ Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Thuyết Thị Thành Tự Pháp

(Tib. Gshon-nu-ḥod)(Ind. Mahājana)

六字成就法

ཡི་གེ་རྩལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

Ṣaḍaksarasādhana

Lục Tự Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

六支成就法

ཡན་ལག་རྩལ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡན་ལག་རྩལ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{yan lag drug pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Yan-lag drug-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Sāḍaṅgasādhana-nāma

Lục Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnaśrījñāna)

六支歸依

སྐྱབས་འགྲོ་ཡན་ལག་རྩལ་པ་

#

Skyabs-ḥgro yan-lag drug-pa

Ṣaḍaṅgaśaraṇa(gamana)

Lục Chi Quy Y

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

六支歸依

སྐྱབས་འགྲོ་ཡན་ལག་རྩལ་པ་

Skyabs 'gro yan lag drug pa

#

Ṣaḍaṅgaśaraṇagamana

Lục Chi Quy Y

(san au Vimalamitra)

六支瑜伽

རྣལ་འབྱོར་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor yan lag drug pa zhes bya ba

Yogaṣaḍaṅga-nāma \ yogaṣaḍaṅgaṁnāma

Lục Chi Yoga [Du-già]

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Samantaśrī)(Ind. Śabari dbaṅ-phyug)

六支瑜伽

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་

Sbyor ba yan lag drug pa

#

Ṣaḍaṅgayoga

Lục Chi Du-già

(san. Au Anupamaraksita) (tib. Tr Vibhūticandra, Mi mnyam bzang po)

六支瑜伽

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Sbyor ba yan lag drug pa zhes bya ba'i 'grel pa

#

Ṣaḍaṅgayoga-nāmā-ṭīkā

Lục Chi Du-già

(san. Au Vajrapani) (tib. Tr.Dpal Rab 'byor shi ba, Ting nge 'dsin bzang po)

六支瑜伽

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ།

#

Sbyor ba yan lag drug pa

Ṣaḍaṅgayoga

Lục Chi Yoga [Du-già]

(Tib. Mi mñan bzaṅ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Bla-gros brtan-pa)

六支瑜伽備忘功德圓滿

རྣལ་འབྱོར་ཡན་ལག་དྲུག་གི་བརྗེད་བྱང་ཡོན་ཏན་གྱིས་འགོངས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor yan lag drug gi brjed byang yon tan gyis 'gengs pa zhes bya ba

Guṇapūrṇi-nāma-ṣaḍaṅgayogaṭippaṇī

Lục Chi Yoga [Du-già] Bì Vong Công Đức Viên Mãn

(Tib. Mi mñan bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Bla-gros brtan-pa)(Ind.

Śrībībhūticandra)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

六支瑜伽註釋

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པའི་འགྲེལ་བ་

Sbyor ba yan lag drug pa'i 'grel pa

#

Ṣaḍaṅgayogaṭīkā

Lục Chi Du-già Chú Thích

(San. Au Ravisrijnana) (san. Tr. Sri Vibhūticandra)

六支瑜伽註釋

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Sbyor ba yan lag drug pa'i 'grel pa

Ṣaḍaṅgayogaṭīkā

Lục Chi Yoga [Du-già] Chú Thích

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrībībhūticandra)

六曼荼羅儀軌

དཀྱིལ་འཁོར་དྲུག་གི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {དཀྱིལ་འཁོར་དྲུག་གི་ཚོག་}

{dkyil 'khor drug gi cho ga}

Dkyil-ḥkhor drug-gi cho-ga shes-bya-ba

Ṣaṇmaṇḍalavidhi-nāma

Lục Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Vanon-ni paṇḍit)

六次第

རིམ་པ་རྒྱལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རིམ་པ་རྒྱལ་པ་}

{rim pa drug pa}

Rim-pa drug-pa shes-bya-ba

Kramaṣaṭka-nāma

Lục Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

六法優波提舍

ཚོས་རྒྱལ་གི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཚོས་རྒྱལ་གི་མན་ངག་}

{chos drug gi man ngag}

Chos drug-gi man-ñag ces-bya-ba

Ṣaḍdharmopadeśa-nāma

Lục Pháp Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

六波羅蜜多執持陀羅尼

ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་རྒྱལ་གཟུང་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས།

#

Pha-rol-tu-phyin-pa drug gzuñ-bar-ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Lục Ba-la-mật-đa Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

六波羅蜜多執持陀羅尼

ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་རྒྱལ་གཟུངས་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས།

#

Pha-rol-tu-phyin-pa drug gzuñ-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Lục Ba-la-mật-đa Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

六波羅蜜多心陀羅尼

ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་རྣམས་གི་སྒྲིང་བོའི་གཟུངས་

#

Pha-rol-tu-phyin-pa drug-gi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

Lục Ba-la-mật-đa Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Surendrabodhi)

六真性安立

དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམས་རྣམ་པར་གཞག་པ་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམས་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{de kho na nyid drug rnam par gzhang pa}

De-kho-na-ñid drug rnam-par-gshag-pa

Ṣaṭṭattvavyavasthāna

Lục Chân Tính An Lập

(Tib. Ḥgos lha-btsas)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

六臂拘留拘囉尊成就法

རྗེ་བཙུན་མ་གུ་རུ་ཀུལ་ལེ་ཕྱག་རྣམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun ma ku ru kul le phyag drug pa'i sgrub thabs

#

Ṣaḍbhūjakūrūküllebhaṭṭarikāsādhana

Lục Tí Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Tôn Thành Tỳu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

六臂拘留拘囉成就法

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་རྣམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma phyag drug ma'i sgrub thabs

#

Ṣaḍbhūjakūrūküllesādhana

Lục Tí Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tỳu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

六臂拘留拘麗尊成就法

རྗེ་བཙུན་མ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་ཕྱག་རྒྱལ་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rje-btsun-ma ku-ru-kulle phyag drug-paḥi sgrub-thabs

Ṣaḍbhujakurukullebhaṭṭārikāsādhana

Lục Tí Kurukulle [Cầu-lưu-câu-li] Tôn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

六臂拘留拘麗成就法

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma phyag drug-maḥi sgrub-thabs

Ṣaḍbhujakurukullesādhana

Lục Tí Kurukulle [Cầu-lưu-câu-li] Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

六臂白多羅母成就法

སྐྱོལ་མ་དཀར་མོ་ཕྱག་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-mo phyag drug-maḥi sgrub-thabs

Ṣaḍbhujasūkatārāsādhana

Lục Tí Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

六臂白色多羅母成就法

སྐྱོལ་མ་དཀར་མོ་ཕྱག་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma dkar mo phyag drug ma'i sgrub thabs

#

Ṣaḍbhūjasūkatārasādhana

Lục tí Bạch Sắc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tỳu Pháp

#

共三摩耶略攝

སྤྱི་དམ་ཚིག་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Spyiḥi dam-tshig mdor-bsdus-pa

(Samanya-samaya-saṃgraha)

Cộng Samaya [Tam-ma-da] Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Rig-pa gshon-nu)

共利驗成就法優波提舍

ཐུན་མོན་གི་དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Thun-moñ-gi dños-grub sgrub-paḥi thabs-kyi man-nag

(Samanya-siddhi-sādhyanopadeśa)

Cộng Lợi Nghiệm Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U-ba-dě-xa]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)(Ind. Dharmābhi)

共曼荼羅次第

དཀྱིལ་འཁོར་སྤྱི་རིམ་པ། {དཀྱིལ་འཁོར་སྤྱི་རིམ་པ་}

{dkyil 'khor spyi'i rim pa}

Dkyil-hkhor spyiḥi rim-pa

Sādhāraṇamaṇḍalaparipāṭi

Cộng Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Thứ Đệ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadra)

具吉祥廣大名曼荼羅儀軌

དཔལ་ལྷན་རྒྱ་ཆེ་བ་ཞེས་ཕྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

Dpal ldan rgya che ba zhes pya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śrīmadūdāra-nāma-maṇḍalavidhi

Cụ Cát Tường Quảng Đại Danh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

#

具吉祥廣大曼荼羅儀軌

དབལ་ལྷན་རྒྱ་ཆེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal-ldan rgya-che-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrīmadudāra-nāma-maṇḍalavidhi

Cụ Cát Tường Quảng Đại Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỳ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

具吉祥紅閻魔敵怛特羅王

དབལ་ལྷན་གཤམ་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་ལྷན་གཤམ་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་}

{dpal ldan gshin rje gshed dmar po'i rgyud kyi rgyal po}

Dpal-ldan gśin-rje-gśed dmar-poḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrīmadraktayamāri-tantrarāja-nāma

Cụ Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Thar-ba lo-tsa-ba、Rin-chen grub)

具吉祥紅閻魔敵怛特羅王

དབལ་ལྷན་གཤམ་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་ལྷན་གཤམ་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་}

{dpal ldan gshin rje'i gshed dmar po'i rgyud kyi rgyal po}

Dpal-ldan gśin-rjeḥi-gśed dmar-poḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrīmadraktayamāri-tantrarāja-nāma

Cụ Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Thar-ba lo-tsa-ba、Rin-chen grub)

具吉祥聖拘留拘囉成就法

དབལ་ལྷན་འཕགས་མ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་

Dpal ldan 'phags ma rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Śrīmatikūrūkūllesādhana

Cụ Cát Tường Thánh Kūrūkülle [Cầu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

具吉祥語王成就法

དཔལ་ལྷན་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal ldan ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Śrīmādvāgrājasādhana

Cụ Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Yid bshin nor bu (Srimac Cintamani)

具吉祥語王成就法

དཔལ་ལྷན་འཕགས་པ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal ldan 'phags pa ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Āryaśnmadvādirājasādhana

Cụ Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Yid bshin nor bu (Srimac Cintamani)

具樂心髓

བདེ་ལྷན་གྱི་སྒྲིང་པོ།

#

Bde-ldan-gyi sñiñ-po

#-

Cụ Lạc Tâm Yếu

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

具秘密記錄

གསང་ལྷན་གྱི་ཐོ་ཡིག།

#

Gsañ-ldan-gyi tho-yig

(Guhyapanna-pattrika)

Cụ Bí Mật Kí Lục

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

具秘密難語釋義集燈

གསང་ལྡན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་བསྐྱེས་སློན་མ།

#

Gsañ-ldan-gyi dkaḥ-ḥgrel don bsdus sgron-ma

(Guhyapanna-pañjikā-pindartha-pradīpa)

Cụ Bí Mật Nan Ngữ Thích Nghĩa Tập Đăng

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)

具蓮花名細疏

བདུ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Padma can zhes bya ba'i dka' 'grel

#

Padmin-nāma-pañjikā

Cụ Liên Hoa Danh Tế Sớ

#

出地讚

དབྱལ་བ་ནས་འདོན་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབྱལ་བ་ནས་འདོན་བ་}

{dmyal ba nas 'don pa}

Dmyal-ba-nas ḥdon-pa shes-bya-ba

Narakoddhāra-nāma

Xuất Địa Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

出家經

མངོན་པར་འབྱུང་བའི་མངོན་ {མངོན་པར་འབྱུང་བའི་མངོན་}

{mngon par 'byung ba'i mdo}

Mñon-par ḥbyuñ-baḥi mdo

Abhiniṣkramana-sūtra

Xuất Gia Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

分別所說摩利支天成就法 / 儀軌所說摩利支天成就法

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Kalpoktamārīcīsādhana (same name)

Phân Biệt Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

分解

བྲེ་བྲག་ཏུ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ།

#

Bre-brag-tu rtogs-par-byed-pa

Vyutpatti?

Phân Giải

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

初學地修觀

ལས་དང་པོ་བའི་ས་སྐྱང་བ། {ལས་དང་པོ་བའི་ས་སྐྱང་བ་}

{las dang po ba'i sa sbyang ba}

Las dañ-po-baḥi sa sbyañ-ba

Ādikarmikabhūmipariṣkāra

Sơ Học Địa Tu Quán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

初業者資糧積集

ལས་དང་པོ་བའི་ཚོགས་སོག།

#

Las dañ-po-baḥi tshogs sog

#-

Sơ Nghiệp Giả Tư Lương Tích Tập

(Tib. Dar-ma grags)

初羯磨三摩耶略攝

ལས་དང་པོ་པའི་དམ་ཚིག་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Las dañ-po-paḥi dam-tshig mdor-bsdus-pa
(Prathama-karma-samaya-sūtra-saṅgraha)
Sơ Kārma [Yết-ma] Samaya [Tam-ma-da] Lược Nhiếp
(Tib. Bsod-nams rgyal-ba)(Ind. Kamalagupta)

利益成就法 / 成道成就法

དངོས་གྲུབ་རྒྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dños-grub sgrub-paḥi thabs
(Siddhi-sādhana)
Lợi Ích Thành Tựu Pháp / Thành Đạo Thành Tựu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

利益成就門死兒治療

དངོས་གྲུབ་བསྐྱབ་པའི་སློ་ནས་སྲིུ་གསོ་བ།

#

Dños-grub bsgrub-paḥi sgo-nas sriḥu gso-ba
(Siddhi-sādhānanusarena mṛta-vatsa-cikitsa)
Lợi Ích Thành Tựu Môn Tử Nhi Trị Liệu
(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

制佛藏破戒大乘經

སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྡེ་སློང་ཚུལ་ཁྲིམས་འཆལ་བ་ཚར་གཙོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Saṅs-rgyas-kyi sde-snod tshul-khrims ḥchal-ba tshar-gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo
Buddhapīṭakaduḥśīlanigraha-nāma-mahāyānasūtra
Chế Phật Tạng Phá Giới Đại Thừa Kinh
(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīprabha)

制多建立儀軌

མཚན་རྟེན་གདབ་བའི་ཚོགས།

#

Mchod-rten gdab-paḥi cho-ga

(Caitya-nirvapana-vidhi)

Caitya [Chế-đà] Kiến Lập Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

制多建立死罪障淨\自然怖畏離脫

མཚན་རྟེན་གདབ་བའི་ཤི་བའི་སྲིག་བ་བྱང་བར་བྱེད་བ།རང་བྱུང་འཇིགས་བྲལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mchod-rten gdab-pa sí-bahi sdig-pa byañ-bar-byed-pa rañ-byuñ ḥjigs bral shes-bya-ba

(Mrtaka-papa-sodhana-caitya-nirvapana svayambhu-bhaya-parityaga-nāma)

Caitya [Chế-đà] Kiến Lập Tử Tội Chương Tịnh Tự Nhiên Bồ Úy Li Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

制多形狀律所出經 / 制多部分律所出經

མཚན་རྟེན་གྱི་ཚ་དབྱེ་བ་འདུལ་བ་ལས་བྱུང་བའི་མདོ།

#

Mchod-rten-gyi cha-dbye-ba ḥdul-ba-las byuñ-baḥi mdo

(Caitya-vibhāga)

Caitya [Chế-đà] Hình Trạng Luật Sở Xuất Kinh / Caitya [Chế-đà] Bộ Phận Luật Sở Xuất Kinh

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

制多成就儀軌

མཚན་རྟེན་སྐྱབ་བའི་ཚོགས།

#

Mchod-rten sgrub-paḥi cho-ga

Caityasādhanavidhi

Caitya [Chế-đà] Thành Tự Nghi Quĩ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)(Ind. Śes-rab rgyal-mtshan)

制多成就儀軌次第

མཚན་རྟེན་སྐབ་པའི་ཚོག་འཛིན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {མཚན་རྟེན་སྐབ་པའི་ཚོག་འཛིན་པ་}

{mchod rten sgrub pa'i cho ga'i rim pa}

Mchod-rten sgrub-paḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Caityasādhanaavidhikrama-nāma

Caitya [Chế-đà] Thành Tựu Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tsa-ba)

制多成就儀軌略攝

མཚན་རྟེན་གྱི་སྐབ་པའི་ཚོག་མདོར་བསྐྱེས་པ།

#

Mchod-rten-gyi sgrub-paḥi cho-ga mdor bsdus-pa

Caityasādhanaavidhipiṅḍita

Caitya [Chế-đà] Thành Tựu Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

制多成就儀軌略集

མཚན་རྟེན་བསྐྱེས་པའི་ཚོག་མདོར་བསྐྱེས་པ། {མཚན་རྟེན་བསྐྱེས་པའི་ཚོག་མདོར་བསྐྱེས་པ་}

{mchod rten bsgrub pa'i cho ga mdor bsdus pa}

Mchod-rten bsgrub-paḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

Caityasiddhividhipiṅḍīkṛta

Caitya [Chế-đà] Thành Tựu Nghi Quỹ Lược Tập

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

制多邊行偈

མཚན་རྟེན་བསྐྱོར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ། {མཚན་རྟེན་བསྐྱོར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{mchod rten bskor ba'i tshigs su bcad pa}

Mchod rten bskor-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Caityapradakṣiṇa-gāthā

Caitya [Chế-đà] Nhiều Hành Kệ

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

制御多羅母成就法

དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbañ-du-byed-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

Vaśyatārāsādhana

Chế Ngự Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

制註釋

སྒྲོལ་པ་བཤད་པ།

#

Sdom pa bshad pa

Samvaravyākhyā

Chế Chú Thích

(Tib. Ḥol-ston chos-ḥbyuñ)

前今後罪悉脫聖金剛摧破沐浴儀軌

སྤྲུལ་དང་ད་ལྟ་དང་བྱི་མའི་སྤྲིག་པ་མ་ལུས་པ་ལས་ཐར་བ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྡོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་བླུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sñā-ma dañ da-lta dañ phyi-maḥi sdig-pa ma-lus-pa-las thar-ba byed-pa ḥphags-pa rdo-rje

rnam-par-ḥjoms-paḥi khrus-kyi cho-ga

(Purvavartamanottarasesa-papa-mocana āryavajra-vidarani-snana-vidhi)

Tiền Kim Hậu Tội Tất Thoát Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

前接詞二十註

ཉེ་བར་སྐྱབ་བ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ñe-bar sgyur-ba ñi-śu-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Vimśatyupasargavṛtti-nāma

Tiền Tiếp Từ Nhị Thập Chú

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

剎那消滅成就

སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པ་ {སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པ་}

{skad cig ma 'jig pa grub pa}

Skad-cig-ma h̄jig-pa grub-pa

Kṣaṇabhaṅgasiddhi

Sát Na Tiêu Diệt Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

剎那消滅成就註解

སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་ {སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་}

{skad cig ma 'jig pa grub pa'i rnam par 'grel pa}

Skad-cig-ma h̄jig-pa grub-paḥi rnam-par h̄grel-pa

Kṣaṇabhaṅgasiddhivivarāṇa

Sát Na Tiêu Diệt Thành Tựu Chú Giải

(Tib. Grags-h̄byor śes-rab)(Ind. Vināyakara)

劔闍魔敵阿修羅成就法

རལ་གྱི་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {རལ་གྱི་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{ral gri gshin rje gshed gtum po'i sgrub thabs}

Ral-gri gśin-rje-gśed gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Caṇḍakhadgayamārisādhana-nāma

Kiểm Yamāri [Diêm-ma-địch] A-Tu-La Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

加持大黑成就法

བྱིན་གྱིས་བརྒྱབས་པའི་ནག་པོ་ཚེན་པོ་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Byin-gyis-brlabs-paḥi nag-po-chen-po sgrub-thabs shes-bya-ba

Adhiṣṭhānāmahākālasādhana-nāma

Gia Trì Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Rtsa mi chen)(Ind. Abhayākara)

加持大黑成就法

བྱེན་གྱིས་བརྒྱབས་པའི་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Byin gyis brlabs pa'i nag po chen po'i sgrub thabs

#

Adhiṣṭhanāmahākālasādhana

Gia Trì Đại Hắc Thành Tụ Pháp

Dpal ldan Jabara pa (Srimad Ajapalipada)

加持次第

བྱེན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ

#

Byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

(Adhis-hana-krama)

Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṇācārya)

勝根真性修習 / 名等誦隨順勝根真性修習 ?

དབང་པོ་རབ་གྱིས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེམ་པ།

#

Dbañ-po rab-kyis de-kho-na-ñid bsgom-pa

(Namasamgīty-anusarena-sres-hendriya-tattva-bhāvanā ?)

Thắng Căn Chân Tính Tu Tập / Danh Đẳng Tụng Tùy Thuận Thắng Căn Chân Tính Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

勝樂令知

བདེ་མཚོག་ཤེས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde mchog shes par byed pa zhes bya ba

Sambarakalita-nāma \ saṁvarakalitanāma

Thắng Lạc Lệnh Tri

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Bhadrāsribodhi)

勝樂俱生成就法

བདེ་མཚོག་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bde mchog lhan cig skyes pa'i sgrub thabs
Sahajasambarasādhana \ sahasamvarasādhanam
Thắng Lạc Câu Sanh Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi-bzañ-po)(Ind. Niṣkalañka)

勝義菩提心修習次第書

དོན་དམ་པ་བྱམ་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

Don dam pa byan chub kyi sems bsgom pa'i rim pa yi ger bris pa

#

Paramārthabodhicittabhāvanākrama-varṇasaṃgraha
Thắng Nghĩa Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư
Rta dbyangs (Asvaghosa)

勝義讚

དོན་དམ་པར་བསྟོད་པ་ {དོན་དམ་པར་བསྟོད་པ་}

{don dam par bstod pa}

Don-dam-par bstod-pa

Paramārthastava

Thắng Nghĩa Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

勸誡自行次第助伴書 / 勸誡自行次第助伴語攝

རང་གི་བྱ་བའི་རིམ་པ་བསྐྱེད་པ་དང་བཅས་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

#

Rañ-gi bya-baḥi rim-pa bskul-ba dañ-bcas-pa yi-ger bris-pa
Saṃcodanasahitasvakṛtyakramavarṇa-saṃgraha?
Khuyến Giới Tự Hành Thứ Đệ Trợ Bạn Thư / Khuyến Giới Tự Hành Thứ Đệ Trợ Bạn Ngữ Nhiếp
(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

勸請第三怛特羅

སྤྱན་འདྲན་རྒྱུད་གསུམ་པ་

#

Spyan-ḥdren rgyud gsum-pa

(Ārya-karunanavṛtta-nāma-dhāraṇī)

Khuyển Thịnh Đệ Tam Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Shaṅ ston mdo-sde dpal、Tshul-khrin dar)

十一面聖觀自在尊成就法

རྗེ་བརྩུན་འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལལ་བརྩུ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun 'phags pa spyan ras gzigs dbang phyug zhal bcu gcig pa'i sgrub thabs

#

Bhaṭṭārakāryaikādaśamūkhāvalokiteśvarasādhana

Thập Nhất Diện Thánh Quán Tự Tại Tôn Thành Tự Phá

(san au Laksmi)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

十一面聖觀自在尊成就法

རྗེ་བརྩུན་འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལལ་བརྩུ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rje-btsun ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug shal bcu-gcig-paḥi sgrub-thabs

Bhaṭṭārakāryaikādaśamukhāvalokiteśvarasādhana

Thập Nhất Diện Thánh Quán Tự Tại Tôn Thành Tự Phá

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

十一面觀自在成就法

སྤྱན་རས་གཟིགས་བརྩུ་གཅིག་པའི་ལལ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spyan-ras-gzigs bcu-gcig-paḥi shal-can-gyi sgrub-thabs

(Ekadasananavalokita-sādhana)

Thập Nhất Diện Quán (Tự Tại) Thành Tự Phá

#

十三性吉祥輪制曼荼羅儀軌

བཟུ་གསུམ་གྱི་བདག་ཉིད་དཔལ་འཁོར་ལོ་ཚྲོམ་བའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcu gsum gyi bdag nyid dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga
Trayodaśātmakaśrīcakrasaṁvaramaṇḍalavidhi
Thập Tam Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Gshon-nu dpal)

十三我性吉祥輪制曼荼羅儀軌

བཟུ་གསུམ་གྱི་བདག་ཉིད་དཔལ་འཁོར་ལོ་ཚྲོམ་བའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcu gsum gyi dbag nyid dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga
Trayodaśātmakasrīcakrasaṁvara-maṇḍalavidhi
Thập Tam Ngā Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
Dpal Vanaratna

十不善業道教說

མི་དགེ་བ་བཟུང་ལས་གྱི་ལམ་བསྟན་པ།

#

Mi dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa
Daśākuśalakarmapatha (same name tib)
Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

十不善業道教說

མི་དགེ་བ་བཟུང་ལས་གྱི་ལམ་བསྟན་པ།

#

Mi dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa
Daśākuśalakarmapatha(deśanā) (same name tib)
Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

十不善業道教說 [十不善業道經]

མི་དགེ་བ་བསྐྱེད་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

Mi dge ba bcu'i las kyi lam btan pa

#

Daśakūśalakarmapatha(deśanā)

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết (Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Kinh)

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajnana)

十不善業道說示

མི་དགེ་བ་བསྐྱེད་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

#

Mi-dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

Daśākūśalakarmapathanirdeśa (same name)

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thị

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

十二所作理趣讚

ཀུ་ལ་ལོ་ཀ་ན་ཐའི་བྱིན་རྒྱལ་ས་དང་རྗེས་གནང་བྱ་བའི་རིམ་པ་

Ku la lo ka na tha'i byin rlabs dang rjes gnang bya ba'i rim pa

#

Dvādasakāra-nāma-nayastotra

Thập Nhị Sở Tác Lí Thú Tán

#

十二所作理趣讚

མངས་པ་བསྐྱེད་གཉིས་ཀྱི་ཚུལ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Mdsad-pa bcu-gñis-kyi tshul-la bstod-pa

Dvādaśakāra-nāma-nayastotra

Thập Nhị Sở Tác Lí Thú Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

十二眼經

མིག་བརྩ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {མིག་བརྩ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་}

{mig bcu gnyis pa zhes bya ba'i mdo}

Mig bcu-gñis-pa shes-bya-baḥi mdo

Dvādaśalocana-nāma-sūtra

Thập Nhị Nhãn Kinh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

十五無我天女讚

བདག་མེད་མ་ལྷ་མོ་བཙེ་ལྲ་ལ་བསྟོད་པ་ {བདག་མེད་མ་ལྷ་མོ་བཙེ་ལྲ་ལ་བསྟོད་པ་}

{bdag med ma lha mo bco lnga la bstod pa}

Bdag-med-ma lha-mo bco-lña-la bstod-pa

Nairātmyādevīpañcādaśastotra

Thập Ngũ Vô Ngã Thiên Nữ Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

十五過失

ལྷུང་བ་བཙེ་ལྲ་བ།

#

Ltuñ-ba bco-lña-pa

(Pancadasapatti)

Thập Ngũ Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

十佛大乘經

སངས་རྒྱས་བརྩ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Saṅs-rygas bcu-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Daśabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra

Thập Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

十佛大乘經 [大寶積經功德寶華敷菩薩會]

སངས་རྒྱས་བརྩ་པ་

Sangs rgyas bcu pa

#

Daśabūddhaka

Thập Phật Đại Thừa Kinh (Đại Bảo Tích Kinh Công Đức Bảo Hoa Phu Bồ-tát Hội)

#

十八品註釋

ལེའུར་བཙེ་བརྒྱད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Leḥu bco-brgyad-paḥi rnam-par bśad-pa

Śrīguhyasamājalāmkāra-nāma

Thập Bát Phẩm Chú Thích

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunyāyaśrīmitra)

十八道邊優波提舍

ལམ་གྱི་མཐའ་བཙེ་བརྒྱད་པའི་མན་ངག།

#

Lam-gyi mthaḥ bco-brgyad-paḥi man-ñag

(As-adasa-karmantopadeśa)

Thập Bát Đạo Biên Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

十六明點觀念

ཐིག་ལེ་བཙུ་བྱུག་གི་ཉམས་ལེན་

Thig le bcu drug gi nyams len

#

Ṣoḍaśabindūbhāvanā

Trừ Tội Thành Phật Đại Thừa Kinh (Hán Văn Tạng Dịch)

Kamkali pa (Kankalipada)

十六明點觀念

ཐིག་ལེ་བཙུ་བྱུག་གི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thig-le bcu-drug-gi ñams-len shes-bya-ba
Ṣoḍaśabindubhāvanā-nāma
Thập Lục Minh Điểm Quán Niệm
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

十善業道說示 / 十不善業道說示

དགེ་བ་བརྩེ་ལམ་གྱི་ལམ་བསྟན་པ

#

Dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa
Daśakuśalakarmathanirdeśa (same name)
Thập Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thi / Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thi
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma)

十地解說解說

ས་བརྩེ་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {ས་བརྩེ་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{sa bcu'i rnam par bshad pa'i rnam par bshad pa}

Sa bcuḥi rnam-par-bśad-paḥi rnam-par-bśad-pa

Daśabhūmivyākhyānavyākhyāna

Thập Địa Giải Thuyết Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

十地陀羅尼

ས་བརྩེ་པའི་གཟུངས་

#

Sa bcu-paḥi gzuñs

Dśābūmi-dhāraṇī

Thập Địa Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags-pa)(Ind. Amoghavajra)

十地陀羅尼

ས་བརྩེ་པའི་གཟུངས་ {ས་བརྩེ་པའི་གཟུངས་}

{sa bcu pa'i gzung}

Sa bcu-paḥi gzuñs

Daśabhūmi-dhāraṇī

Thập Địa Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)(Editor. Chos-kyi śes-rab)

十學儀軌

བསྐབ་པ་བརྩེ་ཚོག་ {བསྐབ་པ་བརྩེ་ཚོག་}

{bslab pa bcu'i cho ga}

Bslab-pa bcuḥi cho-ga

Daśāsikṣāvidhi?

Thập Học Nghi Quĩ

(Tib. Rtse-thon gshon-nu)

十忿怒供物儀軌

ཁྲོ་བོ་བརྩེ་གཏོར་མའི་ཚོག་ {ཁྲོ་བོ་བརྩེ་གཏོར་མའི་ཚོག་}

{khro bo bcu'i gtor ma'i cho ga}

Khro-bo bcuḥi gtor-maḥi cho-ga

Daśakrodhabalividhi

Thập Phần Nộ Cúng Đường Nghi Quĩ

(Tib. La-chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

十方守護神曼荼羅灌頂儀軌

ཕྱོགས་སྐྱོད་བ་བརྩེ་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོག་།

#

Phyogs skyoñ-ba bcuḥi dkyil-ḥkhor-du dbañ-bskur-baḥi cho-ga

(Dasadikpala-maṇḍalabhiṣeka-vidhi)

Thập Phương Thủ Hộ Thần Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quĩ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

十波羅蜜多證得陀羅尼

པ་རྣམ་དུ་བྱེན་པ་བརྩེ་ཐོབ་པར་འགྱུར་བའི་གཟུངས་

#

Pha-rol-tu-phyin-pa bcu thob-par-ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Thập Ba-la-mật-đa Chứng Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

十真性

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་

De kho na nyid bcu pa

#

Tattvadaśaka

Thập Chân Tính

Rgyan pa (Alaṃkāra)

十真性

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་}

{de kho na nyid bcu pa}

De-kho-na-ñid bcu-pa

Daśatattva

Thập Chân Tính

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dar-ma grags)

十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）三等同義八現觀教

འབུམ་དང་ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་ཁི་བརྒྱད་སྟོང་པ་གསུམ་དོན་མཐུན་པར་མངོན་རྟོགས་བརྒྱད་དུ་བསྟན་པ་

{འབུམ་དང་ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་ཁི་བརྒྱད་སྟོང་པ་གསུམ་དོན་མཐུན་པར་མངོན་རྟོགས་བརྒྱད་དུ་བསྟན་པ་}

{'bum dang nyi khri lnga stong pa dang khri brgyad stong pa gsum don mthun par mngon rtogs brgyad du bstan pa}

Ḥbum dañ ñi-khri-lña-stoñ-pa dañ khri-brgyad-stoñ-pa gsum don mthun-par mñon-rtogs brgyad-du bstan-pa

Śataśāhaśrīkāpañcaviṃśatisāhaśrīkāṣṭā-daśasāhaśrīkātrayasamānārthāṣṭābhisamayaśāsanā?

Thập Vạn (Tụng) Nhị Vạn Ngũ Thiên Nhất Vạn Bát Thiên Tam Đăng Đồng Nghĩa Bát Hiện Quán Giáo

(Tib. Ḥbro śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

十萬（頌）解說

སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{stong phrag brgya pa'i rnam par bshad pa}

Stoṅ-phrag-brgya-paḥi rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

Śatasāhaśrīkāvyākhyā-nāma

Thập Vạn (Tụng) Giải Thuyết

(Tib. Śākya blo-gros、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīsubhūtiśānti)(Editor. Śāntabhadra、Ḥgos lhas-btsas)

十萬般若波羅蜜多〔大般若波羅蜜多經〕

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag brgya pa

#

Śatasāhasrikāprajñāpāramitā

Thập Vạn Bát Nhã Ba La Mật Đa (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh)

#

千手千眼成就法

ཕྱག་སྟོང་སྐུན་སྟོང་གི་སྐྱུབ་ཐབས་

Phyag stong spyan stong gi sgrub thabs

#

Sahasrabhūjanetrasādhana

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thành Tựu Pháp

Tathagatavajra

千手千眼成就法

ཕྱག་སྟོང་སྐུན་སྟོང་གི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Phyag-stoṅ spyan-stoṅ-gi sgrub-thabs

(Sahasra-bhujanetra-sādhana)

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thành Tựu Pháp

(Tib. Khyuṅ-grags)(Ind. Ńi-ma ḥbyuṅ-gnas zla-ba)

千手千眼聖觀自在菩薩儀軌細釋

བྱང་ཚུབ་སེམས་དབང་འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལག་པ་སྟོང་དང། མིག་སྟོང་དང་ལྡན་པའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥ ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug lag-pa stoñ dañ mig stoñ dañ-ldan-paḥi cho-ga shib-mo

N/a

Thiên Thủ Thiên Nhân Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát Nghi Quỹ Tế Thích
(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)

千轉陀羅尼

སྟོང་འགྱུར་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Stoñ ḥgyur shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thiên Chuyển Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

千轉陀羅尼

སྟོང་འགྱུར་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Stoñ-ḥgyur shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thiên Chuyển Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

南無佛陀註釋

ན་མོ་བུ་རྒྱ་ཡའི་འགྲེལ་བ།

#

Namobuddhāyaḥi ḥgrel-pa

(Namo-buddhaya-vṛtti)

Namo [Nam-Mô] Phật-Đà Chú Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

印契利益

ཕྱག་མཚན་གྱི་པན་ཡོན་

#

Phyag-mtshan-gyi phan-yon

(Hastasihnanusamsa)

Ấn Khế Lợi Ích

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

印度摩揭陀摩倫羅王族醫師拘那多教訓

འཕགས་པ་ཡུལ་དབྱུང་འགྲུང་མ་ཐུ་རའི་རྒྱལ་རིགས་ཀྱི་སྐན་པར་ཀྱ་རྒྱ་ཐའི་གདམས་པ་

#

Hphags yul dbus hgyur ma-thu raḥi rgyal rigs-kyi sman-par ku-nā-thaḥi gdams-pa

Āryadeśamagadhamathurākṣatriyabhiṣakkunāthāmnāya?

Ấn Độ Magadha [Ma-Kiệt-Đà] Mathurā [Ma-Thâu-La] Vương Tộc Y Sư Câu-Na-Đa Giáo Huấn

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Nāg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

印度波訶醫師陀那陀娑藥療

འཕགས་པ་ཡུལ་པ་ཉའི་སྐན་པ་ད་ན་ད་སའི་སྐན་བཅོས་

#

Hphags yul pha-haḥi sman-pa da-na-da-saḥi sman-bcos

Āryadeśaphahabhiṣagdānadāsabheṣajasaṃskāra?

Ấn Độ Phaha [Ba-Ha] Y Sư Dānadāsa [Đà-Na-Đà-Sa] Dược Liệu

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

即時領受無戲論成就法

འཕམ་དུ་ཉམས་སུ་མྱོང་བའི་སློབ་པ་མེད་པའི་རྒྱུ་ཐབས་

Phral du nyams su myong ba'i spros pa med pa'i sgrub thabs

#

Sadyo'nūbhavārapacanasādhana

Tức Thì Lãnh Thụ Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(tib tr Sadyo'nubhavarapacana-sadhana)

厭離燈

ཞེན་ལོག་སྒྲོན་མ།

#

Shen-log sgron-ma / Shen log sgron ma shes bya ba

(Avamana-pradīpa-nāma)

Yém Li Đãng

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

受用無盡成就法

ལོངས་སྤྱོད་མི་ཟད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Loñs-spyod mi zad-paḥi sgrub-thabs

(Aksara-sambhoga-sādhana)

Thụ Dụng Vô Tận Thành Tựu Pháp

#

口傳

ཞལ་གྱི་ལུང་

#

Shal-gyi luñ

Mukhāgama

Khẩu Truyền

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)(Ind. Khyuñ-wen rin-chen bzañ-po)

口傳

ཞལ་གྱི་ལུང་

Zhal gyi lung

#

Mūkhāgama

Khẩu Truyền

Sangs rgyas ye shes shabs (Buddhajnanapada)

口藏妙音金剛歌

གསུང་གི་མཛོད་འཇམ་དབྱངས་དོ་རྗེའི་གླུ་

Gsung gi mdzod 'jam dbyangs rdo rje'i glu

#

Vākkoṣarūcirasvaravajragīti

Khẩu Tàng Diệu Âm Kim Cương Ca

(san au Saraha)

口藏妙音金剛歌

གསུང་གི་མཛོད་འཇམ་དབྱངས་དོ་རྗེའི་གླུ།

#

Gsuñ-gi mdsod ḥjam-dbyaṅs rdo-rjeḥi glu

Vākkoṣarucirasvaravajragīti

Khẩu Tạng Diệu Âm Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)

右繞陀羅尼

བསྐོར་བའི་གཟུངས་

#

Bskor-baḥi gzuñs

#-

Hūru Nhiểu Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

吉祥一勇者成就法

དཔལ་དཔའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དཔལ་དཔའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal dpa' bo gcig pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal dpaḥ-bo gcig-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-ekavīrasādhana-nāma

Cát Tường Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥 世間尊四無量成就法

དཔལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ཚད་མེད་བཞིའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-hjig-rten mgon-po tshad-med bshihi sgrub-thabs

(Śrī-lokanātha-caturapramāṇa-sādhana)

Cát Tường Thế Gian Tôn Tứ Vô Lượng Thành Tựu Pháp

#

吉祥 大悲尊補陀落山頂成就法

དཔལ་ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་པོ་ཏ་ལ་ཀེ་རིའི་རྩེ་མོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal thugs-rje-chen-po po-ta-la-ke-rihi rtse-moḥi sgrub-thabs

(Śrī-mahākāruṇika-potalakagiri-sikhara-sādhana)

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Potalaka [Bồ-đà-lạc] Sơn Đỉnh Thành Tựu Pháp

#

吉祥 智慧焰輪

དཔལ་ཡེ་ཤེས་འབར་བའི་འཇུལ་འཁོར།

#

Dpal ye-śes ḥbar-baḥi ḥkhrul-ḥkhor

(Śrī-jñānajvala-yantra)

Cát Tường Trí Huệ Diễm Luân

#

吉祥 金剛怖畏讚嘆

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་བསྟོད་པ།

#

Dpal-rdo-rje-hjigs-byed-kyi bstod-pa

(Śrī-vajrabhairava-stut)

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán Thán

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

吉祥 (大) 黑尊成就法

དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal mgon po nag po'i sgrub thabs}

Dpal mgon-po nag-po'i sgrub-thabs

Śrīnāthakālasādhana

Cát Tường (Đại) Hắc Tôn Thành Tụ Pháp

(Tib. Gyi-ljañ dbu-dkaḥ-ba)(Ind. Nag-po ro-ḥḍsin)(Ind. Sumatikīrti、Prajñākīrti)

吉祥 (大黑) 尊供物

དབལ་མགོན་པོའི་གཏོར་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་མགོན་པོའི་གཏོར་མ་}

{dpal mgon po'i gtor ma}

Dpal mgon-po'i gtor-ma shes-bya-ba

Mahākālabali-nāma

Cát Tường (Đại Hắc) Tôn Cúng Dường

(Tib. Ḥbrom-ston)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

吉祥 (大黑) 尊內成就

དབལ་མགོན་པོའི་ནང་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dpal mgon-po'i nañ sgrub ces-bya-ba

Śrīmahākālāntarasādhana-nāma

Cát Tường (Đại Hắc) Tôn Nội Thành Tụ

(Tib. Rtsa mi chen)(Ind. Abhayākara)

吉祥 (輪) 制優波提舍口耳相傳如意珠

དབལ་ཕྱོམ་པོའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱབ་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་ཕྱོམ་པོའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱབ་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་}

{dpal sdom pa'i man ngag zhal nas snyan du brgyud pa yid bzhin nor bu}

Dpal sdom-pa'i man-ñag shal-nas-sñan-du-brgyud-pa yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Śrīsañvaropadeśamukhakarṇaparampa-racintāmañi-nāma

Cát Tường (Luân) Chế Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

吉祥（輪）制出生成就法

དཔལ་ལྗོན་པ་འབྱུང་བའི་སྐབ་ཐབས་ {དཔལ་ལྗོན་པ་འབྱུང་བའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal sdom pa 'byung ba'i sgrub thabs}

Dpal sdom-pa ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

Śrīsaṃvarodayasādhana

Cát Tường (Luân) Chế Xuất Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Soñ blo-brtan)(Ind. Kṣāntiśrī (N))

吉祥\ 一切惡趣清淨怛特羅所出眼惡趣淨儀軌

དཔལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་རྒྱུ་ལས་ལྷུང་བ་སྐྱུན་མའི་ངན་སོང་སྐྱོད་བའི་ཚོག་

#

Dpal ṅan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyañ-baḥi rgyud-las phyuñ-ba spyān-maḥi ṅan-soñ sbyoñ-paḥi cho-ga

Śrī-sarvadurgatipariśodhanatantrāḍudbhūtalocanādurgatīśodhanavidhi

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tantra [Đát-đặc-la] Sở Xuất Nhân Ác Thú Tịnh Nghi Quĩ

(Tib. Ldi-ri chos-kyi grags)(Ind. Avadhūtivairocanavajra)

吉祥\ 一切惡趣清淨曼荼羅儀軌悲鬘

དཔལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ལྷགས་རྗེ་ཤེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ṅan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga thugs-rje phreñ-ba shes-bya-ba

Śrī-sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavidhikṛpāvalī-nāma

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quĩ Bi Man

(Tib. Khyuñ-grags)(Ind. Kiraṇākaravarma)

吉祥\ 一切惡趣清淨死屍護摩儀軌

དཔལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བའི་རོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོག་།

#

Dpal ṅan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi roḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrī-sarvadurgatipariśodhanapretahomavidhi

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kanakavarma)

吉祥\ 一切秘密合說秘密燈

དབལ་ཐམས་ཅད་གསང་བའི་བཤད་སྐྱུར་གསང་བའི་སློན་མ།

#

Dpal thams-cad gsañ-baḥi bśad sbyar gsañ-baḥi sgron-ma

Śrī-sarvarahasyanibandharahasyapradīpa-nāma

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Hợp Thuyết Bí Mật Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

吉祥\ 一切秘密總儀軌心髓莊嚴

དབལ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱིའི་ཚོ་གའི་སྣང་པོ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal gsañ-ba thams-cad-kyi spyiḥi cho-gaḥi sñin-po rgyan shes-bya-ba

Śrī-sarvaguhyaavidhigarbhālamkāra-nāma

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Tổng Nghi Quỹ Tâm Yếu Trang Nghiêm

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Kanaśrī)(Editor. Hasavajra, Ņi-ma rdo-rje)

吉祥\ 一髻女成就法

དབལ་རལ་གཅིག་མའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Dpal ral gcig-maḥi sgrub-thabs

Śrī-ekajaṭāsādhana

Cát Tường Nhất Kế Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

吉祥\ 七瑜伽道決定

དབལ་རྣལ་འབྱོར་བདུན་གྱི་ལམ་རྣམ་པར་ངེས་བ།

#

Dpal rnal-ḥbyor bdun-gyi lam rnam-par ḥes-pa

Śrī-saptayogamārgaviniścaya

Cát Tường Thất Yoga [Du-già] Đạo Quyết Định

(Tib. Gnubs lo-tsa-ba)

吉祥\ 三界勝曼荼羅儀軌聖真性集怛特羅攝

དབལ་ཁམས་གསུམ་རྣམ་བར་རྒྱལ་བའི་དགྲིལ་འཕོར་གྱི་ཚོག་འཕགས་པ་དེ་ལོན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་རྒྱུད་ལས་བཏུས་པ།

#

Dpal khams gsum rnam-par rgyal-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ḥphags-pa de-kho-na-ñid bsdus-paḥi rgyud-las btus-pa

Śrī-trailokyavijayamaṇḍalavidhyāryatat-tvasaṅgrahatantroddhṛtā

Cát Tường Tam Giới Thắng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Thánh Chân Tính Tập Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

吉祥\ 世間尊空行成就法

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་མཁའ་སྐྱོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥjig-rten mgon-po mkhaḥ spyod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-khasarpaṇalokanāthasādhana-nāma

Cát Tường Thế Gian Tôn Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-ḥkhor-lo-tsa-ba)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho)

吉祥\ 俱生勝樂自身加持

དབལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་བདེ་བའི་མཚོག་བདག་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal lhan cig skyes pa bde ba'i mchog bdag byin gyis brlab pa zhes bya ba

Śrī-sahajasambarasvādhiṣṭhāna-nāma \ śrī-sahajasamvarasvādhiṣṭhānamnāma

Cát Tường Câu Sinh Thắng Lạc Tụ Thân Gia Tri

(Tib. Me-ñag chen-po)

吉祥\ 俱生成就

དབལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal lhan-cig-skyes-pa grub-pa shes-bya-ba

Śrī-sahajasiddhi-nāma

Cát Tường Câu Sanh Thành Tựu
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

吉祥\勝義祈願

དབལ་དོན་དམ་པའི་བསྟོན་པ།

#

Dpal don dam pa'i bsnyen pa
Śrī-paramārthasevā
Cát Tường Thắng Nghĩa Kỳ Nguyệt
(Tib. Zla-ba mgon-po)

吉祥\勝麗女成就法

དབལ་རྒྱལ་བའི་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rgyal-baḥi mdses-maḥi sgrub-thabs
Śrī-jayasundarīsādhana
Cát Tường Thắng Lệ Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

吉祥\十忿怒明儀軌

དབལ་ཁྲོ་བོ་བསྐྱེད་རིག་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal khro-bo bcuḥi rig-paḥi cho-ga shes-bya-ba
Śrī-daśakrodhavidyāvidhi-nāma
Cát Tường Thập Phần Nộ Minh Nghi Quĩ
(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

吉祥\呬嚩迦優波提舍自身加持次第

དབལ་ཉེ་རུ་ཀའི་མན་ངག་རང་བྱེན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal he-ru-kaḥi man-nag rañ byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa shes-bya-ba
Śrī-herukopadeśa-nāma-svādhiṣṭhāna-krama
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa] Tựu Thân Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Dpyal se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Stoṅ-pa-ñid tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rdo-rje (N))

吉祥\ 吽嚕迦成就法

དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal he-ru-kaḥi sgrub-thabs

Śrī-herukasādhana

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

吉祥\ 吽嚕迦成就法

དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{he ru ka'i sgrub thabs}

Dpal he ru ka'i sgrub thabs zhes bya ba

Śrī-herukasādhana-nāma

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

吉祥\ 吽嚕迦成就法註釋

དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ

#

Dpal he-ru-ka sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

Śrī-herukasādhanavṛtti

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

吉祥\ 吽嚕迦現生瑜祇母怛特羅大王難語釋小字

དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་མངོན་པར་འབྱུང་བ་རྣམ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ་ཡི་གེ་ལྷུང་ཅུ།

#

Dpal he ru ka mngon par 'byung ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel yi ge
nyung ngu

Śrī-herukābhyudayamahāyoginītantra-rājakatipayākṣarapañjikā

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Hiện Sanh Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nan
Ngữ Thích Tiểu Tự
(Tib. Dharma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

吉祥\ 大悲尊灌頂優波提舍論

དབལ་ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བའི་མན་ངག་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal thugs-rje-chen-poḥi dbaṅ-bskur-baḥi man-ñag-gi rab-tu-byed-pa shes-bya-ba
Śrī-mahākāruṇikābhīṣekaprakaraṇopadeśa-nāma
Cát Tường Đại Bi Tôn Quán Đỉnh Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Luận
(Tib. maitrī-pa)(Ind. Prajñākīrti)

吉祥\ 大智慧荼迦自在成就法

དབལ་ཚེན་པོ་ཡི་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal chen-po ye-śes mkhaḥ-ḥgroḥi dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs
Śrī-mahājñānaḍākeśvarasādhana
Cát Tường Đại Trí Huệ Dāka [Đồ-già] Tự Tại Thành Tự Pháp
(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

吉祥\ 大金剛怖畏成就法

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje-ḥjigs-byed chen-poḥi sgrub-thabs
Śrī-vajramahābhairavasādhana
Cát Tường Đại Kim Cương Bồ Úy Thành Tự Pháp
(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

吉祥\ 怖畏供物儀軌

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

#

Dpal-rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi gtor-maḥi cho-ga
Śrī-vajrabhairavabalividhi

Cát Tường Bồ Úy Cúng Dường Nghi Quý
(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

吉祥\ 文殊金剛生曼荼羅儀軌一切有情樂生

དབལ་འཇམ་པའི་དོ་རྗེ་འབྱུང་བའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal hjam-paḥi rdo-rje ḥbyuñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sems-can thams-cad-kyi bde-ba
skyed-pa shes-bya-ba

Śrī-mañjuvajrodaya maṇḍalavidhisarvasattvahitāvahā-nāma

Cát Tường Văn-thù Kim Cương Sanh Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quý Nhất Thiết Hữu Tình Lạc
Sanh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

吉祥\ 時輪俱生成就法

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal dus kyi 'khor lo lhan cig skyes pa sgrub pa'i thabs

Śrī-kālacakrasahasādhana

Cát Tường Thời Luân Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

吉祥\ 時輪優波提舍六支瑜伽怛特羅難語釋

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མན་ངག་སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དུག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

དབང་རིན་ཆེན་སྲེང་བའི་མན་ངག་

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i man ngag sbyor ba yan lag drug gi rgyud kyi dka' 'grel zhes bya ba

Śrī-kālacakropadeśayogaṣaḍaṅgantra-pañjikā-nāma

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Lục Chi Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Nan

Ngữ Thích

(Tib. Zla-ba grags-pa)

吉祥\時輪剎那生俱生成就法

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐད་ཅིག་གིས་བསྐྱེད་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo skad cig gis bskyed pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs zhes bya ba
Śrī-kālacakrakṣaṇasahasādhana-nāma \ śrīkālacakrakṣaṇasahasādhanamnāma
Cát Tường Thời Luân Sát Na Sanh Câu Sanh Thành Tụu Pháp
(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

吉祥\時輪善住儀軌

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i rab tu gnas pa'i cho ga zhes bya ba
Śrī-kālacakrasupratiṣṭhāvidhi
Cát Tường Thời Luân Thiện Trụ Nghi Quỹ
(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

吉祥\時輪四支成就法

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ལམ་ལག་བཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs yan lag bzhi pa zhes bya ba
Śrī-kālacakracaturaṅgasādhana-nāma
Cát Tường Thời Luân Tứ Chi Thành Tụu Pháp
(Tib. Gyo-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Viśvaśrī)

吉祥\時輪常愛讚

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་བསྐྱེད་པ་རྒྱུན་ཆགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i bstod pa rgyun chags pa zhes bya ba
Śrī-kālacakradaṅḍakastuti-nāma
Cát Tường Thời Luân Thường Ái Tán
(Tib. Tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

吉祥\時輪成就法

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབས་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs zhes bya ba

Śrī-kālacakrasādhana-nāma

Cát Tường Thời Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

吉祥\時輪成就法瑜伽明

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབས་ཐབས་རྣམ་འབྱོར་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub thabs rnal 'byor rab gsal zhes bya ba

Śrī-kālacakrasādhanayogapradīpa-nāma \ śrīkālacakrasādhanayogapradīponāma

Cát Tường Thời Luân Thành Tựu Pháp Yoga [Du-già] Minh

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

吉祥\時輪教訓日月成就

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་གདམས་ངག་ཉི་མ་ཟླ་བ་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i gdams ngag nyi ma zla ba bsgrub pa zhes bya ba

Śrī-kālacakropadeśasūryacandrasādhana-nāma

Cát Tường Thời Luân Giáo Huấn Nhật Nguyệt Thành Tựu

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)(Ind. Śrībhūticandra)

吉祥\時輪曼荼羅儀軌

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakramaṇḍalavidhi

Cát Tường Thời Luân Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

吉祥\ 時輪聚輪儀軌

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལོ་ཚོགས་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i tshogs 'khor gyi cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakragañacakraavidhi

Cát Tường Thời Luân Tụ Luân Nghi Quĩ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

吉祥\ 時輪計算法優波提舍

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལོ་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag ces bya ba

Śrī-kālacakragañanopadeśa-nāma

Cát Tường Thời Luân Kế Toán Pháp Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. Ḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

吉祥\ 時輪護摩儀軌

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལོ་སྤྱོད་སྲེག་གི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakrahomavidhi

Cát Tường Thời Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

吉祥\ 普賢成就法註釋

དཔལ་ཀུན་རྒྱ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Dpal kun-tu-bzañ-poḥi sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

Śrī-samantabhadrasādhanavṛtti

Cát Tường Phổ Hiền Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

吉祥\ 智慧明點難語釋秘密真性

དཔལ་ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལའི་དཀའ་འགྲེལ་གསང་བའི་དེ་ལོན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Dpal ye-śes thig-leḥi dkaḥ-ḥgrel gsañ-baḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

Śrī-jñānatilakapañjikāguhyatattva-nāma

Cát Tường Trí Huệ Minh Điểm Nan Ngũ Thích Bí Mật Chân Tính

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)

吉祥\ 最上本初廣釋

དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་རྒྱ་ཚར་བཤད་བ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi rgya-cher-bśad-pa

Śrī-paramādītīkā

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Kamalagupta)(Editor. Mantrakalaśa, Shi-ba ḥod)

吉祥\ 最上本初曼荼羅儀軌

དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་དབྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

(Śrī-paramadi-maṇḍala-vidhi-nāma)

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

吉祥\ 最上本初註釋

དཔལ་མཚོག་དང་པོའི་འགྲེལ་བ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi ḥgrel-pa

Śrī-paramādivivarāṇa

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmakaravarma)

吉祥\ 歡喜華鬘

དཔལ་དགའ་བའི་མེ་ཏོག་གི་ཕྱེང་བ

#

Dpal dgah-baḥi me-tog-gi phreñ-ba

Śrī-ānandapuṣpamālā

Cát Tường Hoan Hỉ Hoa Man

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

吉祥\ 毘留波八十四句

དཔལ་བིན་པའི་ཚོག་ཀང་བརྒྱད་ཅུ་ཙ་བཞི་བ།

#

Dpal birba-paḥi tshig-rkañ brgyad-cu-rtsa-bshi-pa

Śrī-virūpapadacaturaśiti

Cát Tường Virūpa [Tì-luru-ba] Bát Thập Tứ Cú

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana vajra)

吉祥\ 深義明大未曾有

དཔལ་ཟང་མའི་དོན་གསལ་བ་མང་དུ་བྱུང་བ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal zañ-moḥi don gsal-ba rmad-du byuñ-ba chen-po shes-bya-ba

Śrī-guhyārthaprakāśamahādbhuta-nāma

Cát Tường Thâm Nghĩa Minh Đại Vị Tăng Hữu

(Tib. Gyuñ druñ sñiñ-po)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

吉祥\ 烏仗那國出現秘密中大秘密真性優波提舍

དཔལ་ཨུ་རྒྱན་ནས་བྱུང་བ་གསང་བའི་གསང་བ་ཆེན་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག།

#

Dpal u-rgyan-nas byuñ-ba gsañ-baḥi gsañ-ba chen-po de-kho-na-ñid-kyi man-ñag

Śrī-uḍḍiyānavinirgataguhyamahāguhya-tattvopadeśa

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Xuất Hiện Bí Mật Trung Đại Bí Mật Chân Tính Luận

Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

吉祥\ 真性成就

དཔལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ

#

Dpal de-kho-na-ñid grub-pa

Śrī-tattvasiddhi

Cát Tường Chân Tính Thành Tựu

(Tib. Rwa-rdo-rje grags)(Ind. Don-yod-pa) / (Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

吉祥\ 真性燈明怛特羅難語釋寶鬘

དཔལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi sgron-maḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

Śrī-tattvapradīpa-nāma-tantraratanā-mālāpañjikā

Cát Tường Chân Tính Đẳng Minh Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngũ Thích Bảo Man

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)(Ind. Sukhitavajra)

吉祥\ 真性甘露優波提舍

དཔལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་བདུད་རྩིའི་མན་ངག

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi bdud-rtsiḥi man-ñag

Śrī-tattvāmṛtopadeśa

Cát Tường Chân Tính Amṛta [Cam-lộ] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

吉祥\ 空行世自在成就法

དཔལ་ཁ་སོ་ས་ཏ་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷག་གི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṅa ḥjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Śrī-khasarpaṅalokeśvarasādhana

Cát Tường Không Hành Thế TỰ Tại Thành TỰ PhÁP

(Tib. Gnubs-paḥi dpal)

吉祥\紅閻魔敵成就法

དཔལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

Śrī-raktayamārisādhana

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

吉祥\紅閻魔敵成就法

དཔལ་གཤེན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rjeḥi-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-raktayamārisādhana-nāma

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

吉祥\紅閻魔敵曼荼羅儀軌

དཔལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-yamāriraktamaṅḍalavidhi

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṅḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

吉祥\縛解論

དཔལ་འཚང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་བསྟན་བཅོས།

#

Dpal ḥchiñ-ba rnam-grol-gyi bstan-bcos

Śrī-bandhavimuktaśāstra

Cát Tường Phước Giải Luận

(Tib. Tshul-khrims śes-rab)(Ind. Śrījaganmitrānanda、Buddhaśrībhadra)

吉祥\ 聖觀自在讚

དཔལ་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷན་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-la bstod-pa shes-bya-ba

Śrī-āryāvalokiteśvarastuti-nāma

Cát Tường Thánh Quán Tự Tại Tán

(Tib. Bsod-nams rgyal-rgyal)

吉祥\ 荼迦海瑜祇母怛特羅大王註釋船筏

དཔལ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱ་མཚོ་རྣམ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་འགྲེལ་བ་གྲུ་གཟིངས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mkha' 'gro rgya mtsho rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po'i 'grel pa gru gzings zhes
bya ba

Śrī-dākārṇavamahāyoginītantrarājavāhi-kaṭikā-nāma

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Thiên Giá [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Chú Thích

Thuyền Phiệt

(Tib. Chos-kyi yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde)

吉祥\ 華座主成就法

དཔལ་མེ་ཏོག་གི་གདན་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal me-tog-gi gdan-can-gyi sgrub-thabs

(Śrī-puspasana-sādhana)

Cát Tường Hoa Tọa Chủ Thành Tựu Pháp

#

吉祥\ 薄伽梵一髻成就法

དཔལ་བཙེམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi sgrub-thabs

Śrī-bhagavadekajatasādhana

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

吉祥\ 薄伽梵一髻曼荼羅輪成就法

དབལ་བཙམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་རླབ་ཐབས

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Śrī-bhagavadekajaṭamaṇḍalacakrasādhana

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Tụ

Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījagamitrānanda)

吉祥\ 薄伽梵一髻讚

དབལ་བཙམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པ་ལ་བརྟོད་པ

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-pa-la bstod-pa

Śrī-bhagavadekajaṭastotra

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Tán

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrībhadrājñāna) / (Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind.

Śrījaganmitrānanda)

吉祥\ 薄伽梵現觀

དབལ་བཙམ་ལྷན་འདས་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal bcom ldan 'das mngon par rtogs pa zhes bya ba

Śrī-bhagavadabhisamaya-nāma

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hiện Quán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma (K))(Editor. Nabakoṭipāda, Ḥgos lhas-btsas ;

Dānaśīla)

吉祥\ 輪制優波提舍口耳相傳如意珠

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱེ་བུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi man-ṅag shal nas sñan-du brgyud-pa yid-bshin nor-bu shes-bya-ba
Śrī-cakrasaṃvaropadeśamukhakarṇaparamparacintāmaṇi-nāma
Cát Tường Luân Chế Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu
(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

吉祥\ 迦留薩波那父母成就法

དབལ་ཁ་སར་བ་ཏུ་ཡབ་ཡུམ་གྱི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal kha-sar-pa-ṅa yab-yum-gyi sgrub-thabs
Śrī-khasarpaṇapitṛmāṭṛsādhana
Cát Tường Khasarpaṇa [Già-luru-tát-ba-na] Phụ Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

吉祥\ 部多調伏曼荼羅儀軌

དབལ་འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥbyuṅ-po ḥdul-byed-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba
Śrī-bhūtaḍāmaramaṇḍalavidhi-nāma
Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Maṇḍala [Maṇ-đa-la] Nghi Quy
(Tib. Rin-chen dpal)(Ind. Non-ni paṇḍit) / (Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Vanon-ni paṇḍit)

吉祥\ 金剛多羅母成就法

དབལ་རྫོ་རྗེ་སྐྱོལ་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje sgrol-maḥi sgrub-thabs
Śrī-vajratārāsādhana
Cát Tường\ Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

吉祥\ 金剛怖畏三昧耶入曼荼羅儀軌

དབལ་རྫོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་དམ་ཚིག་ལ་འཇུག་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་

#

Dpal rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi dam-tshig-la ḥjug-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-vajrabhairavasamayamaṇḍalavidhi

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Đại Định [Tam-muội] Gia Nhập Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Amoghavajra)

吉祥\ 金剛怖畏來迎儀軌

དབལ་རྩོམ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་བསྟེན་པའི་ཚོག་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi bsñen-paḥi cho-ga

Śrī-vajrabhairavasādhanasamkṣipta

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Lai Nghênh Nghi Quỹ

(Tib. Don-yod rdo-rje)

吉祥\ 金剛怖畏儀軌中輪轉強業一品

དབལ་རྩོམ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྟོག་པ་ལས་འཁོར་ལོ་བསྐྱོར་བའི་ལས་དྲག་པོ་ཚུགས་གཅིག་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rtog-pa-las ḥkhor-lo bskor-baḥi-las drag-po phyogs gcig-pa

(Śrī-vajrabhairava-kalpe cakravartanaikapaksa-raudrakarman)

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Nghi Quỹ Trung Luân Chuyển Cường Nghiệp Nhất Phẩm

(Tib. Don-yod rdo-rje)

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅略註

དབལ་རྩོམ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་མདོར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi mdor bsad-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrabhairavatantṛaṭṭippanī-nāma

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Lược Chú

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅經略註

དབལ་རྩོམ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུད་ཀྱི་མདོ་མདོར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed rgyud-kyi mdo mdor bsad-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrabhairavatantṛasūtraṭṭippanī-nāma

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Kinh Lược Chú
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅難語釋

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi dkaḥ-hgrel

Śrī-vajrabhairavatantraṭikā

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

吉祥\ 金剛怖畏成就法

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-thabs

Śrī-vajrabhairavasādhana

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

吉祥\ 金剛怖畏成就法

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrabhairavasādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bharo phyag-rdum)

吉祥\ 金剛怖畏成就法金剛光

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་རྡོ་རྗེ་འོད་ཅས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs rdo-rje ḥod ces-bya-ba

Śrī-vajrabhairavavajraprakāśasādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp Kim Cương Quang

(Tib. Glan dar-ma blo gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

吉祥\ 金剛怖畏成就法集

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa

Śrī-vajrabhairavasādhanaśāstra

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tập

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Ānanda)

吉祥\ 金剛怖畏手相清淨

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཕྱག་མཚན་གྱི་རྣམ་པར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi phyag-mtshan-gyi rnam-par-dag-pa shes-bya-ba-ba

Śrī-vajrabhairavahastacihnaśuddha-nāma

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thủ Tướng Thanh Tịnh

(Tib. Mal-gyo blo-gros-grags)(Ind. Utobopati(?))

吉祥\ 金剛怖畏殺輪

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་གསད་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed chen-poḥi gsad-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Mahāśrībhairavavajramāraṇacakra-nāma

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Sát Luân

(Tib. Rwa-rdo-rje grags)(Ind. Don-yod-pa)

吉祥\ 金剛怖畏讚嘆

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་བསྟོད་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi bstod-pa

Śrī-vajrabhairavastuti (same name tib)

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán Thán

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Don-yod rdo-rje)

吉祥\ 金剛手兇惡護摩儀軌護摩時讚

དཔལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gtum-po chen-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi-nāma

Cát Tường Kim Cương Thủ Hung Ác Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ Homa [Hộ-ma] Thờ Tán

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumārakalaśa)

吉祥\ 金剛手成就法

དཔལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrapāṇisādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

吉祥\ 金剛手成就法

དཔལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས།

#

Dpal phyag-na rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-vajrapāṇisādhana

Cát Tường Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal go-cha)

吉祥\ 金剛手讚

དཔལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་བ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje-la bstod-pa

Śrī-vajrapāṇistotra

Cát Tường Kim Cương Thủ Tán

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

吉祥\ 金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

དཔལ་ཕྱག་ན་རྩེ་རྩེ་གོས་ལྗོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba
Śrī-vajrapāṇinīlāmbaṛadharabalidhāraṇīvidhi-nāma
Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

吉祥\ 金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

དཔལ་ཕྱག་ན་རྩེ་རྩེ་གོས་ལྗོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba
Śrī-vajrapāṇinīlāmbaṛadharadhāraṇīkal-pabalividhi-nāma
Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

吉祥\ 金剛摧破讚

དཔལ་རྩེ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལ་བསྟོད་བ།

#

Dpal rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa-la bstod-pa
Śrī-vajraavidāraṇāstotra
Cát Tường Kim Cương Tỏa Phá Tán
(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

吉祥\ 金剛牝豚儀軌一切義成立

དཔལ་རྩེ་རྩེ་པག་མའི་རྟོག་པ་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi rtog-pa don thams-cad sgrub-pa shes-bya-ba
Śrī-vajravārāhīkalpasarvārthasādhaka
Cát Tường\ Kim Cương Tẩn Đồn Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Lập
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

吉祥\金剛荼枳尼歌

དབལ་རྩོམ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མགུར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-maḥi mgur shes-bya-ba

Śrī-vajraḍākinīgīti-nāma

Cát Tường Kim Cương Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chí-ni] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

吉祥\金剛荼迦常愛讚

དབལ་རྩོམ་མཁའ་འགྲོའི་བསྟོད་པ་རྒྱན་མགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo rje mkha' 'gro'i bstod pa rgyun chags zhes bya ba

Śrī-vajradākastotradaṇḍaka-nāma \ śrīvajraḍākastotradaṇḍakaṃnāma

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đò-già] Thường Ái Tán

(Tib. Dpal-gyi mthaḥ-can)(Ind. Maṇikaśrījñāna)

吉祥\金剛辨財天成就法

དབལ་རྩོམ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrasarasvatīsādhana-nāma

Cát Tường\ Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

吉祥\金剛道場莊嚴大怛特羅難語釋

དབལ་རྩོམ་སློང་པོའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱུ་ཚེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal rdo-rje sñiñ-poḥi rgyan-gyi rgyud chen-poḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-vajramaṇḍalālamkāramahātantrapañjikā

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen grub)

吉祥\ 閻魔多迦根本真言義金剛分別

དཔལ་གཤམ་རྗེ་གཤམ་པོའི་རྩ་བའི་ལྷགས་དོན་དོ་རྗེ་རབ་ཏུ་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rje-gśed-poḥi rtsa-baḥi sñags don rdo-rje rab-tu ḥbyed-pa shes-bya-ba

Śrī-yamāntakavajraprabheda-nāma-mūlamantrārtha

Cát Tường Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Căn Bản Chân Ngôn Nghĩa Kim Cương Phân Biệt

(Tib. Roñ-zam chos-kyi bzañ-po)(Ind. Upāyaśrīmitra)

吉祥\ 閻魔敵怛特羅難語釋俱生光

དཔལ་གཤམ་རྗེ་གཤམ་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rje-gśed-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel lhan-cig skyes-paḥi snañ-ba shes-bya-ba

Śrī-yamāritantrapañjikāsahajāloka-nāma

Cát Tường Yamāri [Diêm-ma-ḍich] Tantra [Đát-ḍặc-la] Nan Ngũ Thích Câu Sanh Quang

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)

吉祥\ 阿闍金剛成就法

དཔལ་མི་བསྐྱོད་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal mi-bskyod rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-akṣobhyavajrasādhana

Cát Tường Bất Động Như Lai [Akṣobhya, A-súc-bê] Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

吉祥\ 黑金剛師道把藏廣註

དཔལ་ནག་པོ་དོ་རྗེ་ཞབས་གྱི་དོ་ཏམ་ཚོད་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Dpal nag-po rdo-rje shabs-kyi do-ha mdsod-kyi rgya-cher ḥgrel-pa

Śrī-krṣṇavajrapādadohakoṣaṭīkā

Cát Tường Hắc Kim Cương Sư Doha [Đạo-bả] Tàng Quảng Chú

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Śrīvairocanaṅvājra)

吉祥\ 黑閻魔命主曼荼羅儀軌

དཔལ་གཤམ་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal gsin rje tshe bdag nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-yamāyusḥkālamaṇḍalavidhi

Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quy

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

吉祥\ 黑閻魔敵大怛特羅王難語釋寶燈

དཔལ་གཤམ་རྗེ་དགའ་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཚེའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsin-rje dgra-nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi dkaḥ-ḥgrel rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

Śrī-kṛṣṇayamārimahātantrarājapañjikāratnapradīpa-nāma

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Đại Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương Nan Ngữ Thích Bảo Đăng

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)

吉祥\ 黑閻魔敵輪畫法儀軌

དཔལ་གཤམ་རྗེ་ཚེ་གཤེད་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་བྲི་བའི་ཚོ་ག

#

Dpal gsin-rje-gsed nag-poḥi ḥkhor-lo bri-baḥi cho-ga

(Śrī-kṛṣṇayamāri-cakra-lekhana-vidhi)

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Luân Trú Pháp Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakirti)

吉祥一切佛平等和合名怛特羅細疏

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སློར་བ་ཞེ་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba zhe bya ba'i rgyud kyi dka' 'grel

#

Sarvabuddhasamayogatantra-nāma-pañjikā

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Danh Tantra [Đát-ḍặc-la] Tế Số

(san au Indrabhuti)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

吉祥一切佛平等和合怛特羅難語釋

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel
Śrī-sarvabuddhasamayogatantra-nāma-pañjikā
Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

吉祥一切佛平等和合曼荼羅儀軌

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba
Śrī-sarvabuddhasamayogamaṇḍalavidhi-nāma
Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Gulendragupta)(Editor. Lha rin-pa-cha)

吉祥一切佛平等和合曼荼羅儀軌

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་

Sangs rgyas thans cad dang mnyam par sbyor ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Sarvabūddhasamayogamaṇḍalavidhi
Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ
(san au Kukuraja)(tib tr Gulendragupta, Nam mkha')

吉祥一切佛平等和合曼荼羅成就法次第

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་རྒྱུ་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor sgrub-paḥi rim-pa shes-bya-
ba
Śrī-sarvabuddhasamayogamaṇḍalasādhanakrama-nāma
Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp Thứ Đệ
(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

吉祥一切佛平等和合曼荼羅成就法次第

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་སྐབ་བའི་རིམ་པ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i dkyil 'khor sgrub pa'i rim pa

#

Sarvabūddhasamayogaṃḍalasādhanakrama

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍalā [Man-đà-la] Thành Trụ Pháp Thứ Đệ

(au san Hum mdsad rdo rje) (tib tr Vidyakarasiṃha, Lha rin po che)

吉祥一切佛平等和合荼呬尼幻上樂怛特羅義註釋

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱེ་མ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba mkha' 'gro sgyu ma bde mchog gi rgyud kyi don rnam par bshad pa

#

Sarvabūddhasamayogaḍākinīmāyāsambaratantrārthodaraṭīkā

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Huyền Thượng Lạc

Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Chú Thích

(san au Brgya byin sdong po)(tib tr Vidyakarasiṃha, Lha'i rin po che)

吉祥一切佛平等和合荼呬尼幻勝樂怛特羅義釋

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱེ་མ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་

'བྱ་བ་

#

Dpal saṅs-rgyas thams-cad dan mñam-par-sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro sgyu-ma bde-mchog-gi rgyud-kyi don rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

Śrī-sarvabuddhasamayogaḍākinīmāyā-sambaratantrārthodaraṭīka-nāma

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Huyền Thắng

Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Thích

(Tib. Lha rin-po-cha)(Ind. Vidyākarasiṃha)

吉祥一切如來密大修習最勝平等無二本續王金剛吉祥殊勝第一種試驗

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ་རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་མཉམ་པར་ཉིད་གཉིས་སུ་མེད་

བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་བོ་དོ་རྗེ་དཔལ་མཚོག་ཚེན་པོ་བརྟག་པ་དང་པོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gsang ba rnal 'byor chen po rnam par rgyal ba zhes bya ba
mnyam pa nyid gnyis su med pa'i rgyud kyi rgyal po rdo rje dpal mchog chen po brtag pa dang
po

#

Śarvatathāgatagūhyatantrayoga-mahārajādvayasamatāvijaya-nām-vajraśrīvaramahākālpādi
Cát Tường Nhất Thiết như Lai Mật Đại Tu Tập Tối Thắng Bình đẳng Vô Nhị Bản Tục Vương Kim
Cương Cát Tường Thù Thắng Đệ Nhất Chủng Thí Nghiệm

#

吉祥一切如來秘密大瑜伽平等無二怛特羅王金剛吉祥大勝儀軌第一

དབལ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ་རྣམ་འབྱོར་ཚེན་སོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་མཉམ་པ་ཉིད་གཉིས་
སུ་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་དབལ་མཚོག་ཚེན་སོ་བཏག་དང་པོ་

#

Dpal de-bshin gshegs-pa thams-cad-kyi gsañ-ba rnal-ḥbyor chen-po rnam-par rgyal-ba shes-bya-
ba mñam-pa-ñid gñis-su-med-paḥi rgyud-kyi rgyal-po rdo-rje dpal-mchog chen-po brtag-pa dañ-
po

Śrī-sarvathāgatagūhyatantrayogamahārajādvayasamatāvijaya-nāma-vajraśrīvaramahākālpādi
Cát Tường Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Yoga [Du-già] Bình Đẳng Vô Nhị Tantra [Đát-đặc-la]
Vương Kim Cương Cát Tường Đại Thắng Nghi Quỹ Đệ Nhất
(Tib. Ye-śes sñin-po, Mar-pa chos-kyi grags-pa)

吉祥一切惡趣清淨怛特羅所出眼惡趣清淨儀軌

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་རྒྱུད་ལས་ཕྱང་བ་སྦྱོན་མའི་ངན་སོང་སྦྱང་བའི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs bu sbyang ba'i rgyud las phyung ba spyan ma'i ngan song sbyong
pa'i cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanatantrād ūd-bhūtalocanādūrgatīśodhanavidhi
Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tantra [Đát-đặc-la] Sở Xuất Nhân Ác Thú Thanh Tịnh
Nghi Quỹ

#

吉祥一切惡趣清淨曼荼羅儀軌悲鬘

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཐུགས་རྗེ་ཐོང་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga thugs rje phreng ba

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krpāvalī

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Bi Man

(san au Anandagarbha)(tib tr Kirenakaravara, Khyung grags)

吉祥一切惡趣清淨死屍護摩儀軌

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རོའི་སྤྱོན་སྲེག་གི་ཚ་ག་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i ro'i sbyin sreg gi cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanapretahoma-vidhi

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(an au Anandagarbha)(tib tr Kanakavarman, Rin chen bzang po)

吉祥一切正覺平等幻化空行母上樂本續王

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba mkha' 'gro ma sgyu ma bde ba'i mchog ces bya
ba'i rgyud phyi ma

#

Sarvabūddhasamayogaḍākinījālasambara-nāma-ūttaratantra

Cát Tường Nhất Thiết Chánh Giác Bình Đẳng Huyền Hóa Không Hành Mẫu Thượng Lạc Bốn Tục

Vương

#

吉祥一切秘密斷恒特羅王

དབལ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་གཙོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba thams-cad gcod-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-guhyasarvacchinda-tantrarāja

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Đoạn Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥一切秘密斷絕本續王

གསང་བ་ཐམས་ཅད་གཙོ་བོ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba thams cad gcod pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Gūhyasarvacchinda-tantrarāja

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Đoạn Tuyệt Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

吉祥一切秘密總儀軌心髓莊嚴

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱི་ཚོགས་སྤྱི་བོ་རྒྱན་

Gsang ba thams cad kyi spyi'i cho ga'i snying po rgyan

#

Sarvagūhyavidhigarbhālamkāra

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Tổng Nghi Quỹ Tâm Tủy Trang Nghiêm

(san au Manjusrikirti)(tib tr Kanakasri, Chos kyi shes rab)

吉祥七瑜伽道決定

རྣམ་འབྲོར་བདུན་གྱི་ལམ་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Rnal 'byor bdun gyi lam rnam par nges pa

#

Śaptayogamārgaviniścaya

Cát Tường Thất Du-già Đạo Quyết Định

(san au Sri Jagammitrananda)(tib tr Sri Jagadamitra ananda, Khro phub)

吉祥三世間制御聖部求摩成就

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྩུ་གམའི་རྩུབ་ཐབས་

Jig rten gsum po dbang du byed pa 'phags pa b+hu gama'i sgrub thabs

#

Trailokyavaśamkarāryabhūgma-sādhana

Cát Tường Tam Thế Gian Chế Ngự Thánh Bộ Cầu Ma Thành Tựu

(san au Dpal Idan Sunyatasamadhivajrapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan]

吉祥三世間制御聖部求摩成就法

དཔལ་འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྩུ་གླའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Dpal h̄jig-rten gsum-po dbaṅ-du-byed-pa ḥphags-pa bhu-gmaḥi sgrub-thabs

Śrī-trailokyavaśaṁkarāryabhugmasādhana

Cát Tường Tam Thế Gian Chế Ngự Thánh Bộ Cầu Ma Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥三尊吉祥 (偈)

དཔལ་རིགས་གསུམ་གྱི་བགྲ་ཤིས།

#

Dpal rigs gsum-gyi bkra-śis

#-

Cát Tường Tam Tôn Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sñiṅ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

吉祥上師林寶七讚

དཔལ་ལྷན་ལྷ་མ་ནགས་གྱི་རིན་ཆེན་གྱི་བསྟོད་པ་བདུན་པ། {དཔལ་ལྷན་ལྷ་མ་ནགས་གྱི་རིན་ཆེན་གྱི་བསྟོད་པ་བདུན་པ་}

{dpal ldan bla ma nags kyi rin chen gyi bstod pa bdun pa}

Dpal-ldan bla-ma nags-kyi rin-chen-gyi bstod-pa bdun-pa

Śrīguruvanaratnastotrasaptaka

Cát Tường Đạo Sư [Thượng Sư] Lâm Bảo Thất Tán

(Tib. Gshon-nu dpal)

吉祥上樂二手俱生成就法

བདེ་མཚོག་ཕུག་གཉིས་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྒྱལ་ཐབས་

Bde mchog phyag gnyis pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

Śrī-bhagavaccakrasaṁvarasādhana-ratnacintāmaṇi

Cát Tường Thượng Lạc Nhị Thủ Câu Sanh Thành Tụ Pháp

Dpal Rdo rje dril bu pa (Sri Vajraghan-a)

吉祥上樂出現大本續王

བདེ་མཚན་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚན་པོ་

Bde mchog 'byun ba zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po

#

Mahāsambharodaya-tantrarāja

Cát Tường Thượng Lạc Xuất Hiện Đại Bản Tục Vương

#

吉祥上樂曼荼羅儀軌

བདེ་མཚན་གི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Bde mchog gi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Sambaramaṇḍalavidhi

Cát Tường Thượng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

De bshin gshegs pa'i rdo rje (Tathagatavajra)

吉祥上樂本續王略要

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བདེ་མཚན་ལུང་ཏུ་ཞེས་བྱ་བ་

Rgyud kyi rgyal po dpal bde mchog nung ngu zhes bya ba

#

Tantrarājaśrīlaghūsambara

(Cát Tường) Thượng Lạc Bản Tục Vương Lược Yếu

(tib tr Padmakara, Rin chen bzang po)

吉祥上樂輪護摩儀軌

དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Dpal bde mchog 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

#

Śrīcakrasambara-homavidhi

Cát Tường Thượng Lạc Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

#

吉祥世自在婆底成就法

དབལ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་མ་ཉི་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal h̄jig-rten-dbañ-phyug wa-ti-can-gyi sgrub-thabs

(Śrī-va-i-lokesvara-sādhana)

Cát Tường Thế Tự Tại Bà-đế Thành Tự Pháp

#

吉祥世間主成就法優波提舍

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་བསྐྱབ་པའི་མན་ངག།

#

Dpal h̄jig-rten mgon-po bsgrub-paḥi man-ñag

(Śrī-lokanātha-sādhanaopadeśa)

Cát Tường Thế Gian Chủ Thành Tự Pháp Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

#

吉祥世間尊六字成就法

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal h̄jig-rten mgon-po yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

(Śrī-lokanātha-ṣaḍakṣara-sādhana)

Cát Tường Thế Gian Tôn Lục Tự Thành Tự Pháp

#

吉祥世間尊成就法

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal h̄jig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Śrī-lokanāthasādhana

Cát Tường Thế Gian Tôn Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥佛荼枳尼成就法

དཔལ་སངས་རྒྱས་མཁའ་འགྲོ་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Dpal sañs-rgyas mkhaḥ-ḥgro-maḥi sgrub-thabs

Śrī-buddhaḍākinīsādhana

Cát Tường Phật Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

吉祥佛荼枳尼成就法

སངས་རྒྱས་མཁའ་འགྲོ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Sangs rgyas mkha' 'gro ma'i sgrub thabs

#

Būddhaḍākinīsādhana

Cát Tường Phật Không Hành Nữ [Đò-chỉ-ni] Thành Tựu Pháp

(san au Krsna)

吉祥佛頂蓋名曼荼羅儀軌次第明

སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་

Sangs rgyas thod pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa gsal ba

#

Būddhakapālamaṅḍalavidhikrama-pradyotana

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Danh Maṅḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ Minh

(san au Saraha)(tib tr Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

吉祥佛頂蓋怛特羅大王廣註無畏本疏

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འཇིགས་པ་མེད་པའི་གཞུང་འགྲེལ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa 'jigs pa med pa'i gzhung 'grel

#

Būddhakapālamahātantrarājaṭikā-abhayapaddhati

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú Vô Úy Bản Sơ

(san au Abhayakaragupta)(tib tr Blo gros brtan pa)

吉祥佛頂蓋怛特羅大王廣註無畏釋盡

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འཇིགས་བ་མེད་པའི་གཞུང་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher-ḥgrel-pa ḥjigs-pa med-paḥi
gshuñ ḥgrel shes-bya-ba

Śrī-buddhakapālamahātantrarājaṭīkā-abhayapaddhati-nāma

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú Vô Úy Thích Tận

(Tib. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-
gros brtan-pa)

吉祥佛頂蓋怛特羅細疏具慧

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཡེ་ཤེས་ལྡན་བ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi dka' 'grel ye shes ldan pa

#

Būddhakapālatanrapañjikā-jñānavatī

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ Cụ Tuệ

(san au Saraha)(tib tr Sri Gayadara, Zla ba'i 'od zer)

吉祥佛頂蓋怛特羅難語釋具慧

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཡེ་ཤེས་ལྡན་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel ye-śes ldan-pa shes-bya-ba

Śrī-buddhakapālatanrapañjikā-jñānavatī-nāma

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Cụ Huệ

(Tib. Jo-zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

吉祥佛頂蓋成就法

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-buddhakapālasādhana-nāma

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

吉祥佛頂蓋成就法

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་སྒྲུབ་ཐབས་

Sangs rgyas thod pa'i sgrub thabs

#

Būddhakaṭālasādhana

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp

(san au Saraha)(tib tr Sri Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

吉祥佛頂蓋曼荼羅儀軌次第明

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal sañs-rgyas thod-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa gsal-ba shes-bya-ba

Śrī-buddhakaṭālamāṇḍalavidhikrama-pradyotana-nāma

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ Minh

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

吉祥佛頭蓋瑜祇母怛特羅王

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal sañs-rgyas thod-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-buddhakaṭāla-nāma-yoginītantrarāja

Cát Tường Phật Đầu Cái Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-ḍăc-la] Vương

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

吉祥侍應一切佛荼枳尼幻勝樂上怛特羅

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐབས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་ཅས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-baḥi mchog
ces-bya-baḥi rgyud phyi-ma

Śrī-sarvabuddhasamayāyogaḍākinijālasam-bara-nāma-uttaratantra

Cát Tường Thị Ứng Nhất Thiết Phật Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chi-ni] Huyền Thắng Lạc

Thượng Tantra [Đát-ḍăc-la]

(Tib. Lha rin-po-che)

吉祥俱生歡喜燈明難語釋

དཔལ་ལྷན་ཅེག་སྐྱེས་པའི་དགའ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་དགའ་འབྲེལ

#

Dpal lhan-cig-skyes-paḥi dgaḥ-baḥi sgron-ma shes-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-sahajānandapradīpa-nāma-pañjikā

Cát Tường Câu Sinh Hoan Hỷ Đăng Minh Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)(Ind. Prajñāgupta)

吉祥偈

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྡེའི་བཀྲ་ཤིས་ཚེགས་སུ་བཅད་པ།

#

De bzhin gshegs pa lnga'i bkra shis tshigs su bcad pa

Pañcatathāgatamaṅgalagāthā

Cát Tường Kệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

吉祥偈

བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་ {བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་}

{bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Maṅgalagāthā

Cát Tường Kệ

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

吉祥偈

བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་ {བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་}

{bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Maṅgalagāthā

Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

吉祥儀軌

བགྲ་ཤིས་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Bkra-śis-kyi cho-ga

(Mangala-vidhi)

Cát Tường Nghi Quỷ

#

吉祥優馬遊戲秘密義莊嚴

དབལ་རྟ་མཚོག་ཚལ་པའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rta mchog rol-paḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-sughoṭalalitaguhyārthadharavyūha-nāma

Cát Tường U'u Mã Du Hí Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vīdyākarasimha)

吉祥具有星宿曼荼羅十一支成就法

དབལ་ལྗན་རྒྱ་སྐར་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་རྒྱབ་ཐབས་ཡན་ལག་བརྩུ་གཅིག་པ་

Dpal ldan rgyu skar gyi dkyil 'khor gyi sgrub thabs yan lag bcu gcig pa

#

Ñakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅga

Cát Tường Cự Hữu Tinh Túc Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Thập Nhất Chi Thành Tụ Pháp

#

吉祥具有星宿曼荼羅十一支成就法

དབལ་ལྗན་རྒྱ་སྐར་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་རྒྱབ་ཐབས་ཡན་ལག་བརྩུ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ldan rgyu skar gyi dkyil 'khor gyi sgrub thabs yan lag bcu gcig pa zhes bya ba

Śrī-nakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅga-nāma \

śrīmadnakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅgaṃnāma

Cát Tường Cự Hữu Tinh Túc Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Thập Nhất Chi Thành Tụ Pháp

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha)

吉祥具有無垢光怛特羅入合說心光

དབལ་ལྷན་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་འོད་གྱི་རྒྱུད་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་སྐྱུར་མི་གཡོ་བའི་རྗེང་པོ་སྣང་བ་

Dpal ldan dri ma dang bral ba'i 'od kyi rgyud la 'jug pa'i bshad sbyar mi g.yo ba'i rnying po snang
ba

#

Śrīmanvimalaprabhātāntrāvatāraṇī-vādācalahṛdayāloka

Cát Tường Cự Hữu Vô Cấu Quang Tantra [Đát-đặc-la] Nhập Hợp Thuyết Tâm Quang

#

吉祥具有離垢光怛特羅入論不動心光

དབལ་ལྷན་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་འོད་གྱི་རྒྱུད་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་སྐྱུར་མི་གཡོ་བའི་རྗེང་པོ་སྣང་བ།

#

Dpal ldan dri ma dang bral ba'i 'od kyi rgyud la 'jug pa'i bshad sbyar mi g.yo ba'i rnying po snang
ba

Śrīmanvimalaprabhātāntrāvatāraṇīvādā-calahṛdayāloka \

śrīmadvimalaprabhātāntrāvatāraṇīvādācalahṛdayālokaḥ

Cát Tường Cự Hữu Li Cấu Quang Tantra [Đát-đặc-la] Nhập Luận Bất Động Tâm Quang

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

吉祥勝樂曼荼羅儀軌

དབལ་བདེ་མཚན་གཉི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal bde-mchog-gi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-sambaramaṇḍalavidhi

Cát Tường Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.

Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

吉祥勝樂曼荼羅造法

དབྱིད་གྱི་ཐེག་ལེ་

Dpyid kyi thig le

Dpal bde mchog 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

Śrīcakrasambaramaṇḍalavidhi-nāma \ śrīcakrasaṁvarahomavidhiḥ
Cát Tường Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tạo Pháp
(Tib. Ba-ri)(Ind. Hjam-dpal)

吉祥勝樂生怛特羅大王

དབལ་བདེ་མཚོག་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

Dpal bde-mchog ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po
Śrī-mahāsambarodaya-tantrāja-nāma
Cát Tường Thắng Lạc Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương
(Tib. Smon-lam grags)(Ind. Gshan phan mthaḥ-yas)(Editor. Gshon-nu dpal)

吉祥勝樂虛空平等怛特羅王

དབལ་བདེ་མཚོག་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal bde-mchog nam-mkhaḥ dan mñam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba
Śrī-sambarakhasama-tantrarāja-nāma
Cát Tường Thắng Lạc Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Jñānavajra (K))

吉祥勝樂輪儀軌悅意鬘

དབལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཡིད་འོང་ཕྱེད་བ་

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi cho-ga yid-ḥon phren-ba
(Śrī-cakrasambara-vidhi-manojna-mālā-nāma)
Cát Tường Thắng Lạc Luân Nghi Quỹ Duyệt Ý Man
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.
Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

吉祥勝樂輪現觀難語釋 / 吉祥上樂輪現觀釋 ?

དབལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi mñon-par-rtogs-paḥi dkaḥ-ḥgrel

(Śrī-cakrasambarabhisamaya--ika ??)

Cát Tường Thắng Lạc Luân Hiện Quán Nan Ngữ Thích / Cát Tường Thượng Lạc Luân Hiện Quán Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

吉祥勝樂輪護摩儀軌

དབལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrīcakrasambarahomavidhi

Cát Tường Thắng Lạc Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadra)

吉祥勝麗女成就法

རྒྱལ་བའི་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal ba'i mdzes ma'i sgrub thabs

#

Jayasūndarīsādhana

Cát Tường Thắng Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

#

吉祥句偈

ཤིས་པར་བརྗོད་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ།

#

Śis-par-brjod-paḥi tshigs-su-bcad-pa

Āśīrvādagāthā? (same name tib)

Cát Tường Cú Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

吉祥呬嚕秘密義莊嚴

དབལ་ཉེ་རུ་ཀའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal he-ru-kaḥi gsañ-baḥi don rnam-par bkod-pa shes-bya-ba
Śrī-vajraherukaguhyārthadharavyūha-nāma
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm
(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

吉祥呬嚩迦優波提舍自身加持次第

ཉེ་ཏུ་ཀའི་མན་ངག་རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་པ་

He ru ka'i man ngag rang byin gyis brlab pa'i rim pa

#

Herūkopadeśa-nāma-svādhiṣṭhāna-krama

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ

(san au Sri Samadhivajra) (tib tr. Samadhivajra, Shes rab ye shes, Bsod nams rgyal mtshan)

吉祥呬嚩迦名成就法

ཉེ་ཏུ་ཀའི་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

He ru ka zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Vajraherūka-nāma-sādhana

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Danh Thành Tự Pháp

(san. Au Humkaravajra)(ttib. Tr. Vajrahasa, Rma Rin mchog)

吉祥呬嚩迦慈悲遊戲怛特羅秘密甚深上

དཔལ་ཉེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱོང་རྗེ་རྣམ་པའི་རྒྱུད་གསང་བ་ཟབ་མོའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dpal heruka sñiñ-rje rol-paḥi rgyud gsañ-ba zab-moḥi mchog ces-bya-ba

Śrī-herukakarūṇākṛīḍitantra-guhyagañ

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Từ Bi Du hí Tantra [Đát-đặc-la] Bí Mật Thâm Thâm Thượng

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

吉祥呬嚩迦成就

དཔལ་ཉེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal he-ru-kaḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrī-vajraherukasādhana-nāma
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu
(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

吉祥嚩嚩成就法

དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal he-ru-ka shes-bya-baḥi sgrub-thabs
Śrī-vajraheruka-nāma-sādhana
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp
(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Indrabhūti)(Editor. Lha rin-po-che)

吉祥嚩嚩成就法

དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal he-ru-ka shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Śrī-herukasādhana
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp
(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Vajrahasa)(Editor. Phyi-ma dag)

吉祥嚩嚩成就法

ཉེ་ཅུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

He ru ka zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs

#

Herūkasādhana
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp
(san. Au. Ratnavajra) (tib. Tr. Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

吉祥嚩嚩成就法註釋

ཉེ་ཅུ་ཀ་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

He ru ka sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa

#

Herūkasādhanavṛtti

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp Chú Thích

#

吉祥呬嚩迦現生

དཔལ་ཁྱེ་ལྷ་མོ་མཛེན་པར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal khrag ḥthuñ mñon-par ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Śrī-herukābhyudaya-nāma

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Hiện Sanh

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Advayavajra)

吉祥呬嚩迦生名曼荼羅儀軌

ཧེ་རུ་ཀ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

He ru ka 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Herūkabhūta-nāma-maṇḍalavidhi

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Sanh Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

#

吉祥呬嚩迦生曼荼羅儀軌

དཔལ་ཧེ་རུ་ཀ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

#

Dpal he-ru-ka ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-herukabhūta-nāma-maṇḍalavidhi

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Sanh Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

吉祥呬嚩迦眷屬讚

དཔལ་ཧེ་རུ་ཀ་འཁོར་དང་བཅས་པ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Dpal he-ru-ka ḥkhor dan bcas-pa-lha-la bstod-pa

(Sanucara-śrīheruka-bha--araka-stotra)

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Quyển Thuộc Tán

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

吉祥呼金剛作法護摩儀軌

དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེ་ལས་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག། {དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེ་ལས་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།}

{dpal kye rdo rje las sbyin sreg gi cho ga}

Dpal kye-rdo-rje-las sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrīhevajrahomavidhi

Cát Tường Hộ Kim Cương Tác Pháp Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab skyabs)(Ind. Kamalaśrī)

吉祥呼金剛供物儀軌

དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།ཞེས་བྱ་བ། {དངལ་ཀྱེ་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{dpal kye rdo rje'i gtor ma'i cho ga}

Dpal kye-rdo-rjeḥi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Śrīhevajrabalividhi-nāma

Cát Tường Hộ Kim Cương Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

吉祥呼金剛怛特羅抄出拘留拘囉成就法

རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱེ་དོ་རྗེའི་རྒྱུད་ལས་བཏོན་པ་

Rigs byed ma'i sgrub thabs kye rdo rje'i rgyud las bton pa

#

Kūrūkūllesādhana-śrīhevajratantrod-dhr̥ta

Cát Tường Hộ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Sao Xuất Kūrūkülle [Cầu-lưu-câu-la] Thành Trụ

Pháp

(san au Karuna)(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

吉祥呼金剛怛特羅次第中自身加持拘留拘囉成就法

དངལ་ཀྱེའི་དོ་རྗེའི་རྒྱུད་ཀྱི་རིམ་པ་ལས།བདག་བྱིན་གྱིས་བཟླ་བ་པ་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal kye'i rdo rje'i rgyud kyi rim pa las, bdag byin gyis brlab pa ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Śrīhevajratantrakramena ātmādhiṣṭhā-nakūrūkūllesādhana

Cát Tường Hoô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Trung Tự Thân Gia Trì Kūrūkülle [Cầu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp
Lhan cig skyes pa'i rol pa (Sahajalalita)

吉祥呼金剛怛特羅次第中自身加持拘留拘囉成就法

དབལ་ཀྱེ་རྫོགས་རྒྱུད་ཀྱི་རིམ་པ་ལས། བདག་བྱིན་གྱིས་བཟླས་པ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi rgyud-kyi rim-pa-las bdag byin-gysi-brlab-pa ku-ru-ku-lleḥi sgrub-thabs
Śrīhevajratantrakrame-svādhiṣṭhānakurukulesādhana

Cát Tường Hồ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Trung Tự Thân Gia Trì Kurukullā [Cầu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

吉祥呼金剛成就法

དབལ་ཀྱེ་རྫོགས་ལྷུ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དབལ་ཀྱེ་རྫོགས་ལྷུ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal kye rdo rje zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kye-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīhevajra-nāma-sādhana

Cát Tường Hồ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Munirāja)(Ind. Dīpaṃkaracandra)

吉祥呼金剛成就法

དབལ་ཀྱེའི་རྫོགས་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་ཀྱེའི་རྫོགས་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Śrīhevajrasādhana

Cát Tường Hồ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Dharmacandra)

吉祥呼金剛成就法

དབལ་ཀྱེའི་རྫོགས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དབལ་ཀྱེའི་རྫོགས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīhevajrasādhana

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Vanaratna)

吉祥呼金剛成就法優波提舍

དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག། {དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs-kyi man-ñag

Śrīhevajra-nāma-sāadhanopadeśa

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tụ Pháp Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

吉祥呼金剛成就法明

དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་རབ་རྩ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་རབ་རྩ་གསལ་བ་}

{dpal kye rdo rje'i sgrub thabs rab tu gsal pa}

Dpal kye-rdo-rjeḥi sgrub-thabs rab-tu gsal-pa shes-bya-ba

Prakāśa-nāma-srīhevajrasādhana

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tụ Pháp Minh

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Śrīvanaratna)

吉祥呼金剛燈明頂譬教訓

དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་མར་མེའི་ཚེ་མ་ལྷ་བུའི་གདམས་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal kyi-rdo-rjeḥi mar-meḥi rtse-mo lta-buḥi gdams-pa shes-bya-ba

Śrīhevajrapradīpaśūlopamāvavādaka-nāma

Cát Tường Hộ Kim Cương Đẳng Minh Đỉnh Thí Giáo Huấn

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥呼金剛現觀明點

དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal kye-rdo-rjeḥi mñon-par-rtogs-paḥi thig-le shes-bya-ba

Śrīhevajrābhisamayatilaka-nāma (same name)

Cát Tường Hộ Kim Cương Hiện Quán Minh Điểm
(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

吉祥呼金剛現觀明點

དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེ་མཚན་པར་རྟོགས་པའི་ཐིག་ལེ་

Dpal kye rdo rje'i mnon par rtogs pa'i thig le

#

Śrīhevajrabhisamayatilaka

Cát Tường Hộ Kim Cương Hiện Quán Minh Điểm

Sakya bsrung ba'i shabs (Sakyarakṣitapada)

吉祥呼金剛薄荼羅伽讚

དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེ་གླ་ཏ་རྒྱ་གཞི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གྱེ་རྗེ་རྗེ་གླ་ཏ་རྒྱ་གཞི་བསྟོན་པ་}

{dpal kye rdo rje'i bha Da rA ga'i bstod pa}

Dpal kye-rdo-rjeḥi bha-ḍa-rā-gaḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrīhevajrabhaḍarāgastotra-nāma (same name)

Cát Tường Hộ Kim Cương Bạc Đò La Già Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥善成就大怛特羅中抄出誓願文

དབལ་ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་

#

Dpal legs-par grub-par-byed-paḥi rgyud chen-po-las byuñ-baḥi smon-lam

#-

Cát Tường Thiện Thành Tựu Đại Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sao Xuất Thệ Nguyễn Văn

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥ)

吉祥善成就怛特羅所說誓願

དབལ་ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་

#

Dpal legs-par grub-par-byed-paḥi rgyud-las gsuñs-paḥi smon-lam

Śrī-susiddhikaratāntrabhāṣitaprañidhāna?

Cát Tường Thiện Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Sở Thuyết Thệ Nguyễn

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīrabha)

吉祥善成就怛特羅所說誓願 [蘇悉地羯囉經部]

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ལས་གསུངས་པའི་སྣོན་ལམ་

Legs par grub par byed pa'i rgyud las gsungs pa'i smon lam

#

Sūsiddhikaratantṛabhāshitapraṇidhāna

Cát Tường Thiện Thành Tụu Tantra [Đát-đặc-la] Sở Thuyết Thệ Nguyên (Tô Tất Địa Yết La Kinh Nhất Địa)

#

吉祥喜金剛一勇者成就法

དབལ་དགེས་པ་རྗེ་རྗེ་དབང་པོ་གཅིག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Dpal dgyes-pa rdo-rje dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīhevajraikavīrasādhana

Cát Tường Hí Kim Cương Nhất Dũng Giả Thành Tụu Pháp

(Tib. Ḥgas lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

吉祥喜金剛供物次第

དབལ་དགེས་པའི་རྗེ་རྗེའི་གཏོར་མའི་རིམ་པ་ {དབལ་དགེས་པའི་རྗེ་རྗེའི་གཏོར་མའི་རིམ་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i gtor ma'i rim pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi gtor-maḥi rim-pa

Śrīhevajrabalikrama

Cát Tường Hí Kim Cương Cúng Dường Thứ Đệ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

吉祥喜金剛怛特羅義集

དབལ་དགེས་པའི་རྗེ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་བསྟུས་པ་ {དབལ་དགེས་པའི་རྗེ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་བསྟུས་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje zhes bya ba'i rgyud kyi don bsdus pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rje shes-bya-baḥi rgyud-kyi don bsdus-pa

Śrīhevajra-nāma-tantrārthasamgraha

Cát Tường Hí Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayadeva)

吉祥喜金剛成就法

དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal dgyes pa rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi sgrub thabs

Śrīhevajrasādhana

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus) / (Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

吉祥喜金剛成就法

དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Śrīhevajrasādhana

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

吉祥喜金剛成就法寶燈

དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆའི་སྦྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal dgyes pa rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal dgyes-pa-rdo-rjeḥi sgrub-thabs rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

Śrīhevajraratnapradīpasādhana-nāma

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tụ Pháp Bảo Đăng

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Dānaśīla)

吉祥喜金剛曼荼羅儀軌

དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{dpal dgyes pa rdo rje'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Śrīhevajramanḍalavidhi-nāma

Cát Tường Hỷ Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quĩ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

吉祥喜金剛註釋解

དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་རྣམ་བཤད་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་རྣམ་བཤད་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i rnam bshad rnam par 'grel pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi rnam-bśad rnam-par ḥgrel-pa shes-bya-ba

Śrīhevajravvyākhyāvivarāṇa-nāma

Cát Tường Hí Kim Cương Chú Thích Giải

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Puṇyakīrti)

吉祥喜金剛論註釋曼荼羅儀軌

དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཞུང་འགྲེལ་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

{དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཞུང་འགྲེལ་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i gzhung 'grel gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi gshun ḥgrel-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrīhevajraśāstravṛttimaṇḍalavidhi

Cát Tường Hí Kim Cương Luận Chú Thích Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

吉祥喜金剛讚

དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་ལ་བསྟོད་པ་ {དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal dgyes pa rdo rje la bstod pa}

Dpal dgyes-pa rdo-rje-la bstod-pa

Śrīhevajrastotra

Cát Tường Hí Kim Cương Tán

(Tib. Byañ-chub śes-rab)(Ind. Kumārakalaśa)

吉祥喜金剛難語釋真珠鬘

དབལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་མུ་ཉིག་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel mu-tig phreṅ-ba shes-bya-ba

Śrīhevajrapañjikā-nāma-muktikāvalī

Cát Tường Hỉ Kim Cương Nan Ngữ Thích Chân Châu Man
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

吉祥喜金剛難語釋金剛句抄出

དཔལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་དོ་རྗེའི་ཚིག་བརྒྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{དཔལ་དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་དོ་རྗེའི་ཚིག་བརྒྱ་བ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i dka' 'grel rdo rje'i tshig btu ba}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel rdo-rjeḥi tshig btu-ba shes-bya-ba

Śrīhevajravajrapadoddharaṇa-nāma-pa-ñjikā

Cát Tường Hỉ Kim Cương Nan Ngữ Thích Kim Cương Cú Sao Xuất

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayadeva)

吉祥四位說本續王

གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gdan bzhi pa'i rnam par bshad pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Catūṣpīṭhavyātantrarāja

Cát Tường Tứ Vị Thuyết Bốn Tục Vương

(tib tr Smrtijnanakirti)

吉祥四位說本續王呪分

གདན་བཞི་པའི་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྔགས་ཀྱི་ཚུ་

Gdan bzhi pa'i bshad pa'i rgyud kyi rgyal po sngags kyi cha

#

Śrīcatuḥpīṭhākyātantrarāja-manantrāṃśa

Cát Tường Tứ Vị Thuyết Bốn Tục Vương Chú Phân

(tib tr Gayadhara, 'gos khug pa lhas btsas)

吉祥四座成就法

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དཔལ་གདན་བཞི་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gdan bzhi pa'i sgrub pa'i thabs}

Dpal gdan bshi-paḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīcatuḥpīṭhasādhana

Cát Tường Tứ Tọa Thành Tụ Pháp
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

吉祥四座水護摩

དབལ་གདན་བཞི་པའི་ཚུའི་སྐྱེན་སྲིག་

#

Dpal gdan bshi-paḥi chuḥi sbyin-sreg
(Śrī-catuhpi-ha-jala-homa)
Cát Tường Tứ Tọa Thủy Homa [Hộ-ma]
(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

吉祥四座深義說一樹細疏

དབལ་གདན་བཞི་པའི་ཟབ་དོན་སྟོན་པ་ཤིང་གཅིག་གི་དཀར་འགྲེལ་

Dpal gdan bzhi pa'i zab don ston pa shing gcig gi dka' 'grel

#

Śrīgūhyasamājatantrarājavṛtti
Cát Tường Tứ Tọa Thâm Nghĩa Thuyết Nhất Thụ Tế Sớ
'Phags pa lha (Aryadeva)

吉祥四座深義說一樹難語釋

དབལ་གདན་བཞི་པའི་ཟབ་དོན་སྟོན་པ་ཤིང་གཅིག་གི་དཀར་འགྲེལ་

#

Dpal gdan bshi-paḥi zab-don ston-pa śin gcig-gi dkaḥ-ḥgrel
(Śrī-catuhpi-ha-gudhartha-nirdeśa-ekadruma-pañjikā)
Cát Tường Tứ Tọa Thâm Nghĩa Thuyết Nhất Thụ Nan Ngữ Thích
(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

吉祥大三摩耶怛特羅王

དབལ་དམ་ཚེག་ཚེག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal dam-tshig chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-mahāsamaya-tantrarāja-nāma
Cát Tường Đại Samaya [Tam-ma-da] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. H̄brog mi)(Ind. Gayadhara)

吉祥大力怛特羅王

དཔལ་སྟོབས་པོ་ཚེདི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal stobs-po-cheḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-mahābala-tantrarāja-nāma

Cát Tường Đại Lực Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥大力智慧王怛特羅王

དཔལ་སྟོབས་ཚེན་ཡེ་ཤེས་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal stobs chen ye-śes rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahābalajñānarāja-tantrarāja

Cát Tường Đại Lực Trí Huệ Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥大印契明點大瑜祇母怛特羅王主

དཔལ་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོའི་ཐེག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་མངའ་བདག་

#

Dpal phyag-rgya chen-poḥi thig-le shes-bya-ba rnal-ḥbyor-ma chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi
mñah-bdag

Śrī-mahāmudrātilaka-nāma-mahāyoginītantrarājādhipati

Cát Tường Đại Ấn Khế Minh Điểm Đại Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chủ

(Tib. Kam chos-kyi ye-śes、Phyug-mtshams dgra-bcom)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

吉祥大多羅母讚

དཔལ་ཚེན་མོ་སྟོལ་མའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal chen-mo sgrol-maḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrī-mahātārāstotra-nāma

Cát Tường Đại Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

吉祥大幻化怛特羅王

དབལ་སྐྱེ་འཕྲུལ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal sgyu-ḥphrul chen-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahāmāyā-tantrarāja-nāma

Cát Tường Đại Huyền Hóa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinapara)(Editor. Glog-skya śes-rab-brtsegs)

吉祥大幻註釋有功德

དབལ་སྐྱེ་འཕྲུལ་ཚེན་མའི་འགྲེལ་བ་ཡོན་ཏན་ལྷན་པ་

#

Dpal sgyu-ḥphrul chen-moḥi ḥgrel-pa yon-tan-ldan-pa

Guṇavatī-śrīmahāmāyāṭīkā

Cát Tường Đại Huyền Chú Thích Hữu Công Đức

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

吉祥大幻註釋有功德

དབལ་སྐྱེ་འཕྲུལ་ཚེན་མའི་འགྲེལ་བ་ཡོན་ཏན་ལྷན་པ་

Dpal sgyu 'phrul chen mo'i 'grel pa yon tan ldan pa

#

Gūṇavatī-śrīmahāmāyāṭīkā

Cát Tường Đại Huyền Chú Thích Hữu Công Đức

Dpal Rin chen 'byung gnas shi ba (Sri Ratnakarasanti)

吉祥大悲尊常住作法瑜伽

དབལ་ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་རྟག་ཏུ་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་།

#

Dpal thugs-rje chen-po rtag-tu bya-baḥi rnal-ḥbyor

(Śrī-mahākāruṇika-nityakriya-yoga)

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Thường Trụ Tác Pháp Yoga [Du-già]

#

吉祥大悲尊水供物儀軌

དཔལ་ལྷན་མེ་ཆེན་པོའི་ཆབ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal thugs-rje chen-poḥi chab gtor-gyi cho-ga

(Śrī-mahākāruṇika-tarpana-vidhi)

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Thủy Cúng Đường Nghi Quý

#

吉祥大悲尊灌頂品優波提舍

ལྷན་མེ་ཆེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བའི་མན་ངག་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Thugs rje chen po'i dbang bskur ba'i man ngag gi rab tu byed pa

#

Mahākārūṇikābhiṣekaprakaraṇopadeśa

Cát Tường Đại Bi Tôn Quán Đỉnh Phẩm Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

Dpal Jalandhara pa (Sri Jalamdharapada)

吉祥大手印明點修習母大本續王

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཐེག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་མངའ་བདག་

Phyag rgya chen po'i thig le zhes bya ba rnal 'byor ma chen mo'i rgyud kyi rgyal po'i mnga' bdag

#

Mahāmūdrātilaka-nāma-mahāyoginī-tantrarājādhipati

Cát Tường Đại Thủ Ấn Minh Điểm Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương

#

吉祥大樂成就法

དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal bde-ba-chen-poḥi sgrub-thabs

Śrīguhyasamājatantranidānagurūpadeśana-vyākhyāna

Cát Tường Đại Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

吉祥大樂成就法釋

དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dpal bde ba chen po sgrub pa'i thabs rnam par bshad pa}

Dpal bde-ba-chen-po sgrub-paḥi thabs rnam-par-bśad-pa

Śrīmahāsukhasādhanavyākhyāna

Cát Tường Đại Lạc Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

吉祥大菩提尊讚

དཔལ་ལྡན་རྗེ་བཙུན་བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་ {དཔལ་ལྡན་རྗེ་བཙུན་བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་}

{dpal ldan rje btsun byang chub chen po'i bstod pa}

Dpal-ldan rje-btsun byañ-chub chen-poḥi bstod-pa

Śrīmanmahābodhibhaṭṭārakastotra

Cát Tường Đại Bồ-đề Tôn Tán

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

吉祥大虛空怛特羅王

དཔལ་རྣམ་མཁའ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal nam-mkhaḥ chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahākha-tantrarāja

Cát Tường Đại Hư Không Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥大虛空本續王

རྣམ་མཁའ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Nam mkha' chen po'i rgyud kyi rgyal po

#

Mahākha-tantrarāja

Cát Tường Đại Hư Không Bản Tục Vương

#

吉祥大金剛怖畏殺輪

རྫོགས་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་གསད་པའི་འཁོར་ལོ་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i gsad pa'i 'khor lo

#

Mahāsrībhairavavajramāraṇacakra

Cát Tường Đại Kim Cương Bồ Úy Sát Luân

(san au Lalitavajra)

吉祥大飲血成就法正成就

ཁྲག་འཕྱང་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པ་

Khrag 'thung chen po'i sgrub thabs yang dag par grub pa

#

Śāmsiddhimahāsrīherūkasādhana

Cát Tường Đại Âm Huyết Thành Tụ Pháp Chánh Thành Tụ

(san au Vajrahumkara)(tib tr Humkara, Nam mkha'i snying po)

吉祥大飲血成就法正成就

དཔལ་ཁྲག་འཕྱང་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal khrag ḥthuñ chen-poḥi sgrub-thabs yañ-dag-par grub-pa shes-bya-ba

Sāmsiddhimahāsrīherukasādhana-nāma

Cát Tường Đại Âm Huyết Thành Tụ Pháp Chánh Thành Tụ

(Tib. Gnubs nam-mkhaḥi sñin-po)(Ind. Vajrahumkara)

吉祥大黑天女一百八名

དཔལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་

#

Dpal lha-mo nag-moḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad pa

Śrī-devīkālīnāmāṣṭaśataka

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

吉祥大黑天女成就法儀軌

དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚེ་ག། {དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚེ་ག།}

{dpal lha mo nag mo sgrub pa'i thabs kyi cho ga}

Dpal lha-mo nag-mo sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

Śrīdevīkālīsādhana

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Nghi Quy

(Tib. Lokaśrī)

吉祥大黑天女讚八句

དངལ་ལྷ་མོ་ནག་པོ་ཆེན་མོ་ལ་བསྟོད་པ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ། {དངལ་ལྷ་མོ་ནག་པོ་ཆེན་མོ་ལ་བསྟོད་པ་བརྒྱད་པ་}

{dpal lha mo nag po chen mo la bstod pa brgyad pa}

Dpal lha-mo nag-po chen-mo-la bstod-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Śrīmahākālīdevīstotrāṣṭaka-nāma

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Tán Bát Cú

(Tib. Se lo-tsā-ba)

吉祥大黑天女讚嘆王怛特羅

དངལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་བསྟོད་པ་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད།

#

Dpal lha-mo nag-moḥi bstod-pa rgyal-poḥi rgyud

Śrī-devīkālī-praśamsārājatantra

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Tán Thán Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

吉祥大黑天尊天陀羅尼/ 吉祥大黑尊天陀羅尼

དངལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས།

#

Dpal mgon-po nag-po shes-bya-baḥi gzuñs

Śrī-mahākāla-nāma-dhāraṇī

Cát Tường Đại Hắc Thiên Tôn Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Phur-bu ḥod)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākarasimha)

吉祥大黑天怛特羅

དབལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ {དབལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{dpal nag po chen po'i rgyud drag po'i brtag pa dur khrod chen po zhes bya ba'i 'grel pa}

Dpal nag-po chen-poḥi rgyud

Śrī-mahākāla-tantra

Cát Tường Đại Hắc Thiên Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Phur-bu ḥod)(Ind. Amoghavajra)

吉祥大黑天成就法

དབལ་ལྷ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

Śrīmanmahākālasādhana

Cát Tường Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

吉祥大黑天成就法

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal lha mo nag mo'i sgrub thabs}

Dpal lha-mo nag-moḥi sgrub-thabs

Śrīdevikālisādhana

Cát Tường Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Lokaśrī)

吉祥大黑尊成就法

དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal mgon-po nag-poḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-mahākālasādhana (same name)

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

吉祥大黑尊成就法

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Mgon po nag po'i sgrub pa'i thabs

#

Mahākālasādhana

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

Mchog sred (Vararuci)

吉祥大黑尊成就法次第

དཔལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དཔལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{dpal mgon po nag po chen po'i sgrub thabs kyi rim pa}

Dpal mgon-po nag-po chen-poḥi sgrub-thabs-kyi rim-pa shes-bya-ba

Śrīnāthamahākālasādhana-krama-nāma

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp Thứ Đệ

(Tib. Dharma-grags)(Ind. Ḥbum-phrag gsum-pa)

吉祥大黑尊讚

རྗེ་བཙུན་དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་ {རྗེ་བཙུན་དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{rje btsun dpal nag po chen po la bstod pa}

Rje-btsun dpal nag-po chen-po-la bstod-pa

Śrībhṭṭarakamahākālastotra

Cát Tường Đại Hắc Tôn Tán

(Tib. Se lo-tsā-ba)

吉祥大黑忿怒尊怛特羅分別大屍林註釋

དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

{དཔལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{dpal nag po chen po'i rgyud drag po'i brtag pa dur khrod chen po zhes bya ba'i 'grel pa}

Dpal nag-po chen-poḥi rgyud drag-poḥi brtag-pa dur-khrod chen-po shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Śrīmahākālatantrarudrakalpamahāśmaśāna-nāma-ṭīkā

Cát Tường Đại Hắc Phần Nộ Tôn Tantra [Đát-đặc-la] Phân Biệt Đại Thi Lâm Chú Thích

(Tib. Dharma-grags)(Ind. H̄bum-phrag gsum-pa)

吉祥大黑成就法

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

Śrīmahākālasādhana (same name)

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

吉祥大黑成就法

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrīmahākālasādhana-nāma

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Rtsa ma chen-po)(Ind. Abhayākara) / (Tib. Rtsa mi chen)

吉祥大黑成就法釋

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs-kyi rnam-par-bśad-pa

Srīmahākālasādhanavyākhyāna

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

吉祥大黑智母成就法

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོ་ཡུམ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོ་ཡུམ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po yum can gyi sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-po yum-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Prajñāsīmahākālasādhana-nāma

Cát Tường Đại Hắc Trí Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. H̄jam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)

吉祥大黑曼荼羅儀軌

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal nag po chen po'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba

#

Śrīmahākālamaṇḍalavidhi

Cát Tường Đại Hắc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

Samantasri

吉祥大黑曼荼羅儀軌

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་}

{dpal nag po chen po'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba}

Dpal nag-po chen-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Srīmāhākālamaṇḍalavidhi-nāma

Cát Tường Đại Hắc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

吉祥大黑本續

ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་

Nag po chen po'i rgyud

#

Mahākāla

Cát Tường Đại Hắc Bản Tục

#

吉祥大黑灌頂儀軌

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བ་ཚོ་ག་

#

Dpal nag-po chen-poḥi dbaṅ-bskur-ba cho-ga

Śrīmahākālābhiṣekavidhi

Cát Tường Đại Hắc Quán Đỉnh Nghi Quĩ

(Tib. Gyi-ljaṅ dbu-dkaḥ-ba)(Ind. Nag-po ro-ḥdsin)

吉祥大黑讚

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal nag po chen po la bstod pa}

Dpal nag-po chen-po-la bstod-pa

Śrīmahākālastotra

Cát Tường Đại Hắc Tán

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

吉祥大黑讚八句

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal nag po chen po la bstod pa}

Dpal nag-po chen-po-la bstod-pa rkang-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Śrīmahākālāṣṭamantrastotra-nāma

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)

吉祥大黑讚八句

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་}

{dpal nag po chen po'i bstod pa rkang pa brgyad pa}

Dpal nag-po chen-poḥi bstod-pa rkang-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Śrīmahākālāṣṭamantrastotra-nāma (same name tib)

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)

吉祥大黑讚八句

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་}

{dpal nag po chen po'i bstod pa rkang pa brgyad pa}

Dpal nag-po chen-poḥi bstod-pa rkang-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Śrīmahākālāṣṭapadastotra-nāma (same name tib)

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

吉祥天女十二名

དབལ་ལྷ་མོའི་མཚན་བརྩུ་གཉིས་པ

#

Dpal lha-moḥi mtshan bcu-gñis-pa

#-

Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

吉祥天女十二名號 / 吉祥天女十二名號及八名號

དབལ་གྱི་ལྷ་མོ་མཚན་བརྩུ་གཉིས་པ

#

Dpal-gyi lha-mo mtshan bcu-gñis-pa

#-

Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh Hiệu /Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh Hiệu Cập Bát

Danh Hiệu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

吉祥天女妙音讚嘆

དབལ་ལྷ་མོ་སྤྲོ་དབྱངས་ལ་བརྟོད་པ

#

Dpal lha-mo sgra-dbyaṅs-la bstod-pa

#-

Cát Tường Thiên Nữ Diệu Âm Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

吉祥天女軍劍優波提舍

དབལ་ལྷ་མོ་དམག་ཚོར་གྱི་མན་ངག

#

Dpal lha-mo dmag-zor-gyi man-ñag

(Śrī-deviparvaty-upadeśa)

Cát Tường Thiên Nữ Quân Kiếm Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Lokaśrī)

吉祥天女頂髻遊戲怛特羅

དབལ་ལྷ་མོ་གཞུག་ཏོར་རོལ་བའི་ཏྲུ

#

Dpal lha-mo gtsug-tor rol-paḥi tantra

Śrīdevyusṇīṣalalitantra

Cát Tường Thiên Nữ Đỉnh Kế Du Hí Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

吉祥天都城入

དབལ་ལྷ་མོ་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པ།

#

Dpal lhaḥi groṅ-khyer-du ḥjug-pa

(Śrī-devapuravatāra)

Cát Tường Thiên Đô Thành Nhập

#

吉祥密心真性決定本續

གསང་བའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Gsang ba'i snying po de kho na nyid rnam par nges pa

#

Gūhyagarbhatattvaviniścaya

Cát Tường Mật Tâm Chân Tính Quyết Định Bốn Tục

Dpal gsang ba'i snying po de kho na nyid rnam par nges pa

吉祥密火熾盛本續王 ?

གསང་བ་མེ་འབར་བའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Dpal gsang ba bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po

#

Jvalāgnigūhya-tantrarāja

Cát Tường Mật Hỏa Cực Quang Bốn Tục Vương ?

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

吉祥密甘露本續王

གསང་བ་བདུད་ཅིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po

#

Amṛtagūhya-tantrarāja

Cát Tường Mật Amṛta [Cam-lộ] Bốn Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

吉祥密金剛本續王

གསང་བ་དོ་རྗེ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba rdo rje rgyud kyi rgyal po

#

Gūhyavajra-tantrarāja

Cát Tường Mật Kim Cương Bốn Tục Vương

Dpal gsang ba rdo rje rgyud kyi rgyal po

吉祥寶季成就法

དཔལ་རིན་པོ་ཆའི་ཆར་ཡང་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Dpal rin-po-cheḥi char yañ shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śri-mahāratnakāla-nāma-sādhana

Cát Tường Bảo Quý Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

吉祥寶滴名成就法

རིན་ཆེན་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Rin chen thigs pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs

#

Ratnabindū-nāma-sādhana

Cát Tường Bảo Tích Danh Thành Tựu Pháp

(san au Sri Prajnagupta)

吉祥寶滴成就法

དབལ་རིན་ཆེན་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས

#

Dpal rin-chen thigs-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-ratnabindu-nāma-sādhana

Cát Tường Bảo Tích Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

吉祥寶焰怛特羅王

དབལ་རིན་ཆེན་འབར་བའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rin-chen ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-ratnajvala-tantrarāja-nāma

Cát Tường Bảo Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Zla-baḥi phreñ-ba)

吉祥寶苞廣註

དབལ་རིན་པོ་ཆེ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {དབལ་རིན་པོ་ཆེ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{dpal rin po che snye ma zhes bya ba'i rgya cher 'grel pa}

Dpal rin-po-che sñe-ma shes-bya-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Śrīratnāmañjarī-nāma-ṭīkā

Cát Tường Bảo Bao Quảng Chú

(Tib. Ḥogs lhas-btsas)(Ind. Buddhākaravajra)(Ind. Śrīgupta)

吉祥寶鬘怛特羅王

དབལ་རིན་ཆེན་ཕྱེང་བའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal rin-chen phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-pa

Śrī-ratnamālā-tantrarāja

Cát Tường Bảo Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Rin-chen rdo-rje)

吉祥寶鬘本續王

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rin chen phreng ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Ratnamālā-tantrarāja

Cát Tường Bảo Man Bốn Tục Vương

(tib tr Rin chen rdo rje, Sakya ye ses)

吉祥屍林莊嚴怛特羅王

དཔལ་དུར་ཁྲོད་རྒྱན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal dur-khrod rgyan-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-śmaśānālamkāra-tantrarāja

Cát Tường Thi Lâm Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥屍陀林莊嚴本續王

དུར་ཁྲོད་རྒྱན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Dur khrod rgyan pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Śmaśānālamkāra-tantrāja

Cát Tường Thi Đà Lâm Trang Nghiêm Bốn Tục Vương

#

吉祥山窟座山讚寶

དཔལ་རི་ཁྲོད་ཞབས་ཀྱི་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆེ་

#

Dpal ri-khrod-shabs-kyi bstod-pa rin-po-che

Śrī-śavarapādastotraratna

Cát Tường Sơn Quật Tọa Sơn Tán Bảo

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

吉祥律儀優波提舍口耳相傳如意珠

འཁོར་ལོ་སོ་ལྷོ་མ་པའི་མན་ནག་ཞལ་ནས་སྐྱན་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Khor lo sdom pa'i man nag zhal nas snyan du brgyud pa yid bzhin nor bu

#

Cakrasaṃvaropadeśamūkhakarṇa-paramparacintāmaṇi

Cát Tường Luật Nghi Luận Nghị [U'u-ba-đê-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

#

吉祥律儀生怛特羅大王細疏具蓮華

དཔལ་སྣོན་པ་འབྲུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱེ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal sdom pa 'byung ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel padma can zhes bya ba

#

Śrīsaṃvarodayamahātantrarājapadmanī-nāma-pañjikā

Cát Tường Luật Nghi Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tế Số Cụ Liên Hoa

Ratnaraksita

吉祥性照大修習母本續王

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

De kho na nyid kyi sgron ma zhes bya ba'i rnal 'byor chen mo'i rgyud kyi rgyal po

#

Tattvapradīpa-nāma-mahāyoginī-tantrarāja

Cát Tường Tính Chiếu Đại Tu Tập Mẫu Bốn Tục Vương

#

吉祥愛染王怛特羅王

དཔལ་ཆགས་པའི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal chags-paḥi rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-rāgarāja-tantrarāja

Cát Tường Ái Nhiễm Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥持世天女曼荼羅儀軌

དཔལ་ལྷ་མོ་ལོ་རྒྱུན་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal lha-mo nor-rgyun-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-vasudhārādevīmaṇḍalavidhi

Cát Tường Trì Thế Thiên Nữ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ńi-ma sbas-pa (?))(Ind. Dharmapālabhadra)

吉祥持世母成就法

དཔལ་ལོ་རྒྱུན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

Śrī-vasudhārāsādhana

Cát Tường Trì Thế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

吉祥摩利支天畢周波成就法

དཔལ་འོད་ཟེར་ཅན་པི་ཙུ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥod-zer-can pi-tsu-baḥi sgrub-thabs

Śrī-mārīcīpicupāsādhana

Cát Tường Mārīcī [Ma-lḥi-chi] Thiên Tất Chu Ba Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥摩利支天畢周波成就法

འོད་ཟེར་ཅན་པི་ཙུ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Od zer can pi tsu ba'i sgrub thabs

#

Mārīcīpicupāsādhana

Cát Tường mārīcī [Ma-lḥi-chi] Thiên Tất Chu Ba Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

吉祥文殊金剛生曼荼羅儀軌一切有情樂生

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་འབྱུང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བེ་བསྐྱེད་པ་

Jam pa'i rdo rje 'byung ba'i dkyil 'khor gyi cho ga sems can thams cad kyi bde be bskyed pa

#

Mañjūvajrodayamaṇḍalavidhisarva-sattvahitāvahā

Cát Tường Văn-thù Kim Cương Sanh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Hữu Tình Lạc

Sanh

#

吉祥日輪怛特羅王

དཔལ་ཉི་མའི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal ñi-maḥi ḥkhor-loḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-sūryacakra-tantrarāja-nāma

Cát Tường Nhật Luân Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

吉祥時輪優波提舍六支瑜伽怛特羅細疏

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མན་ངག་སྟོར་བ་ཡན་ལག་སྲུག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Dus kyi 'khor lo'i man ngag sbyor ba yan lag drug gi rgyad kyi dka' 'grel

#

Kālacakropadeśayogasadaṅgatantra-panjika

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Lục Chi Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Tế Số

Avadhuti pa (Avadhutapada)

吉祥時輪優波提舍日月成就

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་གདམས་ངག་ཉི་མ་ཟླ་བ་བསྐྱེད་པ་

Dus kyi 'khor lo'i gdams ngag nyi ma zla ba bsgrub pa

#

Kālacakropadeśasūryacandrasādhana

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Nhật Nguyệt Thành Tựu

#

吉祥時輪剎那生俱生成就法

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐད་ཅིག་གིས་བསྐྱེད་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dus kyi 'khor lo skad cig gis bskyed pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

Kālacakrakṣaṇasahasādhana

Cát Tường Thời Luân Sát Na Sanh Câu Sanh Thành Tụ Pháp

Rol pa'i rdo rje (Lalitavajra)

吉祥時輪善住儀軌

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i rab tu gnas pa'i cho ga

#

Kālacakrasūpratiṣṭhāvidhi

Cát Tường Thời Luân Thiện Trụ Nghi Quỹ

Dus 'khor shabs (Kalacakrapada)

吉祥時輪四支成就法

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཡན་ལག་བཞི་པ་

Dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs yan lag bzhi pa

#

Kālacakracatūraṅgasādhana

Cát Tường Thời Luân Tứ Chi Thành Tụ Pháp

Dus kyi shabs chen po (Kalamahapada)

吉祥時輪心莊嚴成就法

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྤང་པོའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i snying po'i rgyan zhes bya ba'i sgrub thabs

Śrī-kālacakragarbhālamkārasādhana-nāma

Cát Tường Thời Luân Tâm Trang Nghiêm Thành Tụ Pháp

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrībhadrabodhi)

吉祥時輪怛特羅上怛特羅心髓

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་བོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal dus-kyi-ḥkhor-loḥi rgyud phyi-ma rgyud-kyi sñiñ-po shes-bya-ba

Śrī-kālacakratantrottaratantrahṛdaya-nāma

Cát Tường Thời Luân Tantra [Đát-đặc-la] Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu

(Tib. Dñen-chun dharma grags)

吉祥時輪怛特羅心髓

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་བོ་

#

Dpal dus-kyi-ḥkhor-lo shes-bya-baḥi rgyud-kyi sñiñ-po

Śrī-kālacakragarbha-nāma-tantra

Cát Tường Thời Luân Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu

(Tib. Zla-bāḥi ḥod-zer)(Ind. Śrībhadrabodhi)

吉祥時輪曼荼羅儀軌

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Kālacakramaṇḍalavidhi

Cát Tường Thời Luân Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Sadhuputra

吉祥時輪本續後本續心

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་བོ་ཞེས་བྱ་བ་

Dus kyi 'khor lo'i rgyud phyi ma rgyud kyi snying po zhes bya ba

#

Kālacakratantrottaratantrahṛdaya

Cát Tường Thời Luân Bốn Tục Hậu Bốn Tục Tâm

#

吉祥時輪聚輪儀軌

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོགས་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་

Dus kyi 'khor lo'i tshogs 'khor gyi cho ga

#

Kālacakraṅacakraavidhi

Cát Tường Thời Luân Tụ Luân Nghi Quỹ

Dus 'khor shabs (Kalacakrapada)

吉祥時輪讚

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་བསྟོད་པ་རྒྱུན་ཆགས་པ་

Dus kyi 'khor lo'i bstod pa rgyun chags pa

#

Kālacakradaṅḍakastūti

Cát Tường Thời Luân Tán

Legs pa'i grags pa (Sadhukirti)

吉祥智功德賢名讚

ཡེ་ཤེས་ཡོན་ཏན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོད་པ་

Ye shes yon tan bzang po zhes bya ba'i bstod pa

#

Jñānagūṇabhadra-nāma-stūti

Cát Tường Trí Công Đức Hiền Danh Tán

(san au Vajrayudha)

吉祥智密本續王

ཡེ་ཤེས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Ye shes gsang ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Jñānagūhya-tantrarāja

Cát Tường Trí Mật Bản Tục Vương

(tib tr Candramale, Sakya ye ses)

吉祥智慧功德賢讚

དཔལ་ཡེ་ཤེས་ཡོན་ཏན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ།

#

Dpal ye-sés yon-tan bzañ-po shes-bya-baḥi bstod-pa

Śrī-jñānagaṇabhadra-nāma-stuti

Cát Tường Trí Huệ Công Đức Hiền Tán

(Tib. Rñog lo-tsa-ba)(Ind. Hbum-phrag-pa)

吉祥智慧心髓大瑜祇母怛特羅王中王

དཔལ་ཡེ་ཤེས་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཚེན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés sñiñ-po shes-bya-ba rnal-ḥbyor-ma chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgyal-po

Śrī-jñānagarbha-nāma-yoginīmahātantrarājātirāja

Cát Tường Trí Huệ Tâm Yếu Đại Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Trung Vương

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)

吉祥智慧意樂怛特羅王

དཔལ་ཡེ་ཤེས་བསམ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés bsam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānāsaya-tantrarāja

Cát Tường Trí Huệ Ý Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥智慧明點修習母大本續王最勝殊特本續

ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་མཚོག་ཏུ་མང་དུ་བྱུང་བ་

Ye shes thig le rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po mchog tu rmad du byung ba

#

Jñānatilakayoginītantrarājaparama-mahādbhūta

Cát Tường Trí Tuệ Minh Điểm Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương Tối Thắng Thủ Đặc Bản Tục

(tib tr Sri Prajnagupta)

吉祥智慧明點瑜祇母怛特羅大王最勝希有

དཔལ་ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་མཚོག་ཏུ་མང་དུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal ye-sés thig-le rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po mchog-tu rmad-du-byuñ-ba
shes-bya-ba

Śrī-jñānatilakayoginītantrarājaparamamahādbhuta-nāma

Cát Tường Trí Huệ Minh Điểm Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Tối Thắng
Hi Hữu

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)(Ind. Śrīprajñāgupta)

吉祥智慧焰怛特羅王

དཔལ་ཡེ་ཤེས་འབར་བའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānajvala-tantrarāja

Cát Tường Trí Huệ Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Candramāla (S))

吉祥智慧王怛特羅王

དཔལ་ཡེ་ཤེས་རྒྱལ་པོའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānarāja-tantrarāja

Cát Tường Trí Huệ Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

吉祥智慧秘密怛特羅王

དཔལ་ཡེ་ཤེས་གསང་བའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés gsañ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānaguhya-tantrarāja

Cát Tường Trí Huệ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Candramāla (S))

吉祥智慧金剛集

དཔལ་ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བསྐྱེས་པ

#

Dpal ye-śes rdo-rje kun-las-bsdus-pa

Śrī-jñānavajrasamuccaya

Cát Tường Trí Huệ Kim Cương Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Ākarasidhi (K))

吉祥智慧鬘怛特羅王

དཔལ་ཡེ་ཤེས་ཕྱེང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal ye-śes phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānamālā-tantrarāja

Cát Tường Trí Huệ Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Candramāla (S))

吉祥智點細疏秘密真性

ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལའི་དཀར་འགྲེལ་གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

Ye shes thig le'i dka' 'grel gsang ba'i de kho na nyid ces bya ba

#

Jñānatilakapañjikāgūhyatattva

Cát Tường Trí Điểm Tế Số Bí Mật Chân Tính

(ssan au Arya Jnanaparama)(tib tr Byang chub 'byung gnas)

吉祥暴惡大忿怒怛特羅王壹勇者

དཔལ་གཏུམ་པོ་ལྷོ་བོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{གཏུམ་པོ་ལྷོ་བོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བོ་གཅིག་པ་}

{gtum po khro bo chen po'i rgyud kyī rgyal po dpa' bo gcig pa}

Dpal gtum-po khro-bo chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po dpaḥ-bo gcig-pa shes-bya-ba

Ekavīrākhyāśrīcaṇḍamahāroṣaṇa-tantra-rāja-nāma

Cát Tường Bạo Ác Đại Phẫn Nộ Tantra [Đát-đặc-la] Vương Nhất Dũng Giả

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Ratnaśrī)

吉祥最勝本初大乘儀軌王

དབལ་མཚོག་དང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal mchog dañ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi rtog-paḥi rgyal-po

Śrī-paramādya-nāma-mahāyānakalparāja

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ Đại Thừa Nghi Quỹ Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

吉祥最勝本初真言儀軌品

དབལ་མཚོག་དང་པོའི་སྲགས་ཀྱི་རྟོག་པའི་དུམ་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་མཚོག་དང་པོའི་སྲགས་ཀྱི་རྟོག་པའི་དུམ་བུ་}

{dpal mchog dang po'i sngags kyi rtog pa'i dum bu}

Dpal mchog dañ-poḥi snags-kyi rtog-paḥi dum-bu shes-bya-ba

Śrī-paramādyamantrakalpakhaṇḍa-nāma

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ Chân Ngôn Nghi Quỹ Phẩm

(Tib. Shi-ba ḥod)

吉祥月天女成就法

དབལ་ཟླ་བའི་ལྷ་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal zla-baḥi lha-mo shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Śrī-candradevī-nāma-sādhana

Cát Tường Nguyệt Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

吉祥月密明點大本續王

ཟླ་གསང་ཐེག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

Zla gsang thig le zhes bya ba rgyud kyi rgyal po chen po

#

Candragūhyatilaka-nāma-mahātantra-rāja

Cát Tường Nguyệt Mật Minh Điểm Đại Bốn Tục Vương

#

吉祥月秘密明點怛特羅大王

དཔལ་ལྷ་གསང་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

Dpal zla gsañ thig-le shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Śrī-candraguhyatilaka-nāma-mahātantrarāja

Cát Tường Nguyệt Bí Mật Minh Điểm Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

吉祥月鬘怛特羅王

དཔལ་ལྷ་བའི་ཕྱེང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal zla-baḥi phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-candramālā-tantrarāja

Cát Tường Nguyệt Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥欲王本續王

ཆགས་བའི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Chags pa'i rgyal po'i rgyud kyi rgyal po

#

Rāgaraja-tantraraja

Cát Tường Dục Vương Bốn Tục Vương

(tib tr Candramale, Sakya ye ses)

吉祥歡喜華鬘

དགའ་བའི་མེ་ཏོག་གི་ཕྱེང་བ་

Dga' ba'i me tog gi phreng ba

#

Ānandapūṣpamālā

Cát Tường Hoan Hỷ Hoa Man

Indrabhuti

吉祥正相應怛特羅王廣釋要門苞

དཔལ་ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal yañ-dag-par sbyor-baḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa man-ñag-gi sñe-ma shes-bya-ba

Śrīsaṃpūṭatantrarājaṭīkāmnāyamañjarī-nāma

Cát Tường Chánh Tương Ưng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Thích Yếu Môn Bao

(Tib. Rtsa mi sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Ḥigs med ḥbyuñ-gnas sras-pa)(Editor. Chos-kyi bzañ-po ; Blo-gros brtan-pa)

吉祥正相應怛特羅王廣釋要門苞

དཔལ་ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal yang dag par sbyor ba'i rgyod kyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa man ngag gi snye ma zhes bya ba

#

Śrīsaṃpūṭatantrarājaṭīkāmnāya-mañjarī

Cát Tường Chánh Tương Ưng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Thích Yếu Môn Bao

'jigs med 'byung gnas kyi sbas pa (Abhayakaragupta)

吉祥正覺頂修習母本續王

སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Sangs rgyas thod pa zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po

#

Būddhakaṇḍala-nāma-yoginītantrarāja

Cát Tường Chánh Giác Đỉnh Tu Tập Mẫu Bốn Tục Vương

(tib tr Srigayadhara, Zla ba'i 'od zer)

吉祥毗盧遮那秘密莊嚴

དཔལ་རྣམ་པར་སྐྱོར་མཛད་ཀྱི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal rnam-par-snañ-ndsad-kyi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-vairocanaḡhyārthadharavyūha-nāma

Cát Tường Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Bí Mật Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

吉祥毘留波八十四句

བིར་པའི་ཚིག་རྐང་བརྟུང་ལུ་ཅ་བཞི་པ་

Birba pa'i tshig rkang brgyad cu rtsa bzhi pa

#

Virūpapadacatūraśīti

Cát Tường Virūpa [Bì-luu-ba] Bát Nhập Tứ Cú

Dpal Virupa

吉祥深義明大未曾有

ཟབ་མའི་དོན་གསལ་བ་མད་དུ་བྱུང་བ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Zab mo'i don gsal ba rmad du byung ba chen po zhes bya ba

#

Gūhyārthaprakāśamahādbhūta

Cát Tường Thâm Nghĩa Minh Đại Vị Tâm Hữu

Zab pa'i rdo rje

吉祥火鬘怛特羅王

དཔལ་མའི་ཐོང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal meḥi phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-agnimālā-tantrarāja

Cát Tường Hỏa Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥烏仗那（國）多羅母現觀次第

དཔལ་ལྷ་རྒྱུན་གྱི་སྒྲོལ་མའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal u-rgyan-gyi sgröl-maḥi mñon-par-rtogs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Śrī-uḍḍiyānatārābhisamayakrama-nāma

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Tārā [Đa-la] Mẫu Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadra)

吉祥烏仗那國出現秘密中大秘密真性優波提舍

ལྷ་རྒྱན་ནས་བྱུང་བ་གསང་བའི་གསང་བ་ཆེན་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

U rgyan nas byung ba gsang ba'i gsang ba chen po de kho na nyid kyi man ngag

#

Ūḍḍiyānavinirgatagūhyamahāgūhya-tattvopadeśa

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc Xuất Hiện Bí Mật Trung Đại Bí Mật Chân Tính Luận

Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(san. au. Darikapada)

吉祥烏仗那瑜伽者瑜祇母自受用屍林分別

དཔལ་ལྷ་རྒྱན་གྱི་རྣམ་འབྱོར་དང་རྣམ་འབྱོར་མའི་རང་བྱུང་གི་ལོངས་སྤོང་དུར་ཁྲོད་ཀྱི་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal u-rgyan-gyi rnal-ḥbyor dañ rnal-ḥbyor-maḥi rañ-byuñ-gi loṅs-spyod dur-khrod-kyi rtog-pa shes-bya-ba

Uḍḍiyānaśrīyogayoginīsvabhūtasambhogaśmaśānakalpa-nāma

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Yoga [Du-già] Giả Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tự Thụ Dụng Thi

Lâm Phân Biệt

(Tib. Gus-ston)(Ind. Dharmakīrti)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

吉祥無濁名怛特羅註釋

རྟོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Rnyog pa med pa zhes bya ba'i rgyud kyi 'grel pa

#

Anavīla-nāma-tantrapañjikā

Cát Tường Vô Trọc Danh Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Kumaracandra)

吉祥無濁怛特羅註釋

དཔལ་རྟོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

#

Dpal rñog-pa med-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Śrī-anāvīla-nāma-tantrapañjikā

Cát Tường Vô Trọc Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)

吉祥無畏施成就法

དབལ་མི་འཇིགས་པ་སྤྱན་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal mi-ḥjigs-pa-sbyin-paḥi sgrub-thabs

(Śrī-vaisaradya-prada-sādhana)

Cát Tường Vô Úy Thí Thành Tụu Pháp

#

吉祥無能勝尊成就法

དབལ་མི་པམ་མགོན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mi-pham mgon-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-ajitanāthasādhana

Cát Tường Vô Năng Thắng Tôn Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

吉祥獅子吼成就法

དབལ་སེང་གེ་སྤྱིའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal seṅ ge sgraḥi sgrub-thabs

Śrī-simhanādasādhana

Cát Tường Sư Tử Hống Thành Tụu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

吉祥現觀難語釋

དབལ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal mngon par rtogs pa zhes bya ba'i dka' 'grel

Śrī-abhisamaya-nāma-pañjikā \ śryabhisamayanāmapañjikā

Cát Tường Hiện Quán Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥瑜伽怛特羅曼荼羅諸尊如來五尊屬等三十七尊吉祥偈

དབལ་རྣལ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་རིགས་ལྔ་འཁོར་དང་བཅས་པ་ལྷ་སྲུང་ལྷ་ཅན་བདུན་
གྱི་བཀའ་ཤིས་ཚེགས་སུ་བཅད་པ

#

Dpal rnal-ḥbyor-gyi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi lha de-bshin-gśegs-pa rigs lña ḥkhor dan-bcas-pa
lha sum-cu-rtsa-bdun-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

(Śrī-yogatantra-maṇḍala-deva-sanucara-tathāgata-pañcagotra-saptatrimśad-deva-mangala-gāthā)

Cát Tường Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Chư Tôn Như Lai Ngũ Tôn
Chúc Đẳng Tam Thập Thất Tôn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

吉祥瑜祇母細護摩儀軌

དབལ་རྣལ་འབྱོར་མའི་ཞི་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Dpal rnal-ḥbyor-maḥi shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Śrī-yogini-santi-homa-vidhi)

Cát Tường Thiên Giá [Du-kì] Mẫu Tế Homa [Hộ-ma] Nghi Quỳ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

吉祥生吉祥生日光總吉祥普莊嚴邊

དབལ་སྦྱེད་པ་བཀའ་ཤིས་སྦྱེད་པ་ཉི་མའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་དབལ་ཀུན་གྱིས་ནི་བརྒྱན་པའི་མཐའ།

#

Dpal skyed-pa bkra-śis skyed-pa ñi-maḥi ḥod ces-bya-ba dpal kun-gyis ni brgyan-paḥi mthaḥ

#-

Cát Tường Sanh Cát Tường Sanh Nhật Quang Tổng Cát Tường Phổ Trang Nghiêm Biên

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

吉祥白多羅母成就法

དབལ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śrī-sitatārāsādhana

Cát Tường Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dkal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

吉祥相合明點瑜伽母怛特羅王廣註正見念光

དབལ་ཁ་སྐྱོར་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཡང་དག་པར་རྟོ་བའི་བྲན་པའི་སྣང་བ་
'ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་ཁ་སྐྱོར་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཡང་དག་པར་རྟོ་བའི་བྲན་པའི་སྣང་བ་
ཞེས་བྱ་བ་}

{dpal kha sbyor thig le zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa yang
dag par lta ba'i dran pa'i snang ba zhes bya ba}

Dpal kha-sbyor thig-le shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa
yañ-dag-par lta-baḥi dran-paḥi snañ-ba shes-bya-ba

Śrīsaṃpuṭatilaka-nāma-yoginītantrarāja-tīkāsmṛtisaṃdarśanāloka-nāma

Cát Tường Tương Hợp Minh Điểm Yoga [Du-già] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Chú

Chánh Kiến Niệm Quang

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīvajrabodhi)

吉祥真性成就

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གུབ་པ་

De kho na nyid grub pa

#

Tattvasiddhi

Cát Tường Chân Tính Thành Tụu

Gerali pa (Keralipada)

吉祥真性智慧成就

དཔལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་གྲུབ་པ

#

Dpal de-kho-na-ñid ye-śes grub-pa

Śrī-tattvajñānasiddhi

Cát Tường Chân Tính Trí Huệ Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

吉祥真性燈明大瑜祇母怛特羅王

དཔལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi sgron-ma shes-bya-baḥi rnal-ḥbyor chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-tattvapradīpa-nāma-mahāyoginītantrarāja

Cát Tường Chân Tính Đăng Minh Đại Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)(Ind. Śrīprajñāgupta)(Ind. Prajñāśrīgupta)

吉祥真性燈明怛特羅細疏寶鬘

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་

De kho na nyid kyi sgron ma'i rgyud kyi dka' 'grel rin chen phreng ba

#

Tattvapradīpa-nāma-tantraratna-mālāpañjikā

Cát Tường Chân Tính Đăng Minh Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ Bảo Man

Mahasukhatavajra

吉祥秘密寶如意珠

དཔལ་གསལ་བ་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba rin-po-che yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Śrī-guhyaratnacintāmaṇi-nāma

Cát Tường Bí Mật Bảo Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Śrīnaro-pa)

吉祥秘密寶意珠

གསེ་བ་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བྱ་

GsaM ba rin po che yid bzhin nor bu

#

Gūhyaratnacintāmaṇi

Cát Tường Bí Mật Bảo Ý Châu

(san au Sri Nadapada)(tib tr Sri Naro pa chen po, Chos kyi blo gros)

吉祥秘密寶意珠 ??

གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ་

Gsang ba rin po che

#

Gūhyaratna

Cát Tường Bí Mật Bảo Ý Châu ??

(san au Sri Nadapada)(tib tr Sri Naro pa chen po, Chos kyi blo gros)

吉祥秘密心髓真性決定

དབལ་གསང་བའི་སྒྲིང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ངེས་པ་

#

Dpal gsañ-baḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid rnam-par ñes-pa

Śrī-guhyagarbhatattvaviniścaya

Cát Tường Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi、Dānarakṣita)(Ind. Vajraśvāmītra、Vaiocanākṣita)

吉祥秘密焰火怛特羅王

དབལ་གསང་བ་མེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba me ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jvalāgniguhya-tantrarāja

Cát Tường Bí Mật Diễm Hỏa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥秘密甘露怛特羅王

དཔལ་གསང་བ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba bdud-rtsiḥi rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-amṛtaguhya-tantrarāja
Cát Tường Bí Mật Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥秘密金剛怛特羅王

དཔལ་གསང་བ་རྡོ་རྗེ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba rdo-rje rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-guhyavajra-tantrarāja
Cát Tường Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Ratnavajra)

吉祥秘密集怛特羅之怛特羅釋

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱུད་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱུད་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi rgyud 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi rgyud ḥgrel shes-bya-ba
Śrīguhyasamājatantrasya tantraṭīkā-nāma
Cát Tường Bí Mật Tập Tantra [Đát-đặc-la] Chi Tantra [Đát-đặc-la] Thích
(Tib. Gshon-nu bum-pa)(Ind. Mantrakalaśa)

吉祥秘密集怛特羅難語釋

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi dka' 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba
Śrīguhyasamājatantrapañjikā-nāma
Cát Tường Bí Mật Tập Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích
(Tib. Śes-rab ye-sés)(Ind. Shi-ba bzañ-po)(Editor. Tiñ-ñe-ḥdsin rdo-rje ; Sunyāyaśrīmitra, Dar-
ma grags)

吉祥秘密集會世自在成就法

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་རླབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་རླབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub pa'i thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥjig-rten dbañ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrīguhyasamājalokeśvarasādhana-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

吉祥秘密集會俱生成就法

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རླབ་ཐབས་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རླབ་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa lhan cig skyes pa'i sgrub thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa lhan-cig skyes-paḥi sgrub-thabs

Śrīguhyasamājasahajasādhana-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))

吉祥秘密集會怛特羅優波提舍海滴

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་མན་ངག་གི་རྒྱ་མཚོ་ཐེགས་པ

#

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi rgyud-kyi man-ñag-gi rgya-mtsho thigs-pa

(Śrī-guhyasamāja-tantropadeśa-sagara-bindu)

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Hải Tích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

吉祥秘密集會怛特羅序說上師優波提舍註釋

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་སྐྱེད་གཞི་སྐྱེད་མའི་མན་ངག་གིས་བཤད་པ

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་སྐྱེད་གཞི་སྐྱེད་མའི་མན་ངག་གིས་བཤད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi gleng gzhi bla ma'i man ngag gis bshad pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi glen-gshi bla-maḥi man-ñag-gis bśad-pa

Śrīguhyasamājatantranidānagurūpadeśana-vyākhyāna

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Tụ Thuyết Đạo Sư [Thượng Sư] Luận Nghị [Ưu-
ba-đề-xa] Chú Thích
(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

吉祥秘密集會怛特羅王註釋月光

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་པ་ཟླ་བའི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa rgyud-kyi rgya-poḥi bśad-pa zla-baḥi-ḥod-zer shes-bya-ba
Śrīguhyasamājatantrarājaṭikācandraprabhā-nāma
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích Nguyệt Quang
(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

吉祥秘密集會怛特羅王註釋月光

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་པ་ཟླ་བའི་འོད་ཟེར་

Dpal gsang ba 'dus pa rgyud kyi rgyal po'i bshad pa zla ba'i 'od zer

#

Śrīgūhyasamājatantrarājaṭikācandra-prabhā
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích Nguyệt Quang
Rab tu dga' ba'i 'byung gnas go cha (Pramuditakaravarman)

吉祥秘密集會怛特羅註釋

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi 'grel pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Śrīguhyasamājatantravivaraṇa

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasrībhadra)

吉祥秘密集會成就法利驗生寶藏

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བའི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བའི་གཏེར་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i sgrub pa'i thabs dngos grub 'byung ba'i gter}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi sgrub-paḥi thabs-dños-grub-ḥbyuñ-baḥi gter shes-bya-ba
Śrīguhyasamājasādhanaśiddhisambhavanidhi-nāma
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Thành Tựu Pháp Lợi Nghiệm Sanh Bảo Tàng
(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

吉祥秘密集會文殊師利成就法

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal gsang ba 'dus pa'i 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

Śrīguhyasamājamañjūśrīsādhana

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

Dpal kun tu bzang po (Sri Samantabhadrapada)

吉祥秘密集會文殊師利成就法

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥzam-dpal-gyi sgrub-thabs

Śrīguhyasamājamañjuśrīsādhana

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Sugatakīrti)

吉祥秘密集會易解略集成就法

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྟོགས་སྣ་ཞིང་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal gsang ba 'dus pa rtogs sla zhing mdor bsdus pa'i sgrub thabs

#

Śamkṣiptasūbodhaśrīguhyasamāja-sādhana

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Dịch Giải Lược Tập Thành Tựu Pháp

Sunayasrimitra

吉祥秘密集會易解略集會成就法

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྟོགས་སྣ་ཞིང་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa rtogs-sla shiñ mdor-gsdus-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Saṁkṣiptasubodhaśrīguhyasamājasādhana-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Dịch Giải Lược Tập Hội Thành Tựu Pháp

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrīmitra)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

དབལ་འཆང་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་པའི་མན་ངག་བདུད་ཚིག་གསང་བ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-kyi cho-ga

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Śākyaśrībhadra)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavidhi

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ

Nag po (Krsna)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Subhāṣita) / (Ind. Padmākaravarma)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌二十

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག་ཉི་ཤུ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga nyi shu pa

#

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavimśatavidhi

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhị Thập
Klu'i byang chub (Nagabodhi)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌二十

དཔལ་གསང་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚྭ་ཉི་ཤུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ñi-sú-pa shes-bya-ba

Śrīguhyasamājamaṇḍalavimśatividhi-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhị Thập

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌註釋

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚྭ་གའི་འགྲེལ་བ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga'i 'grel pa

#

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-tīkā

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chú Thích

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌註釋

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚྭ་གའི་འགྲེལ་བ་

{དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚྭ་གའི་འགྲེལ་བ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga'i 'grel pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi ḥgrel-pa

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-tīkā

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

吉祥秘密集會曼荼羅成就法釋

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་

{དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi sgrub pa'i thabs rnam par bshad pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-paḥi thabs rnam-par-bśad-pa
Śrīguhyasamājamaṇḍalasādhana-ṭikā
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích
(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

吉祥秘密集會曼荼羅諸尊身讚嘆

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷའི་སྐུ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷའི་སྐུ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi lha'i sku la bstod pa}

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lhaḥi sku-la bstod-pa shes-bya-ba
Śrīguhyasamājamaṇḍaladevakāyastotra-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Chư Tôn Thân Tán Thán
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

吉祥秘密集會現觀成就法

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i mngon par rtogs pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Śrīguhyasamājābhisamaya-nāma-sādhana

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Hiện Quán Thành Tựu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

吉祥秘密集會究竟次第圓滿

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྫོགས་རིམ་མཐར་ཕྱིན་པ་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rdsogs-rim mthar-phyin-pa

(Śrī-guhyasamāja-niṣpanna kramantaka)

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cứu Cánh Thứ Đệ Viên Mãn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

吉祥秘密集會註釋優波提舍決定

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གཏན་ལ་དབབ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i 'grel pa man ngag gtan la dbab pa

#

Ūpadeśaniścaya-nāma-śrīgūhyasamāja vṛtti

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Quyết Định

Rab tu shi ba'i ye shes (Prasantajana)

吉祥秘密集會註釋優波提舍決定

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་བ་མན་ངག་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi ḥgrel-pa man-ḥag gtan-la-dbab-pa shes-bya-ba

Upadeśaniścaya-nāma-śrīguhyasamājavṛtti

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Quyết Định

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

吉祥秘密集會讚

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྟོན་པ་ {དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྟོན་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i bstod pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi bstod-pa

Śrīguhyasamājastotra

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

吉祥秘密集會難語釋

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dka' 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrīguhyasamājapañjikā

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vijayaśrīdhara)(Editor. Śraddhākaravarma)

吉祥秘密集莊嚴

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱན་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyan}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyan shes-bya-ba

Śrīguhyasamājalāmkāra-nāma

Cát Tường Bí Mật Tập Trang Nghiêm

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunyāyaśrīmitra)

吉祥空行三身教訓 / 吉祥空行三身教誡

དབལ་ཁ་ས་སྐ་ཅའི་སྐྱ་གསུམ་གྱི་གདམས་པ།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṅaḥi sku gsum-gyi gdams-pa

(Śrī-trikaya-khasarpaṇamaya)

Cát Tường Không Hành Tam Thân Giáo Huấn / Cát Tường Không Hành Tam Thân Giáo Giới

#

吉祥空行大海修習母本續王

མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Mkha' 'gro rgya mtsho rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po zhes bya ba

#

Ḍākārṇavamahāyoginītantrarāja

Cát Tường Không Hành Đại Hải Tu Tập Mẫu Bốn Tục Vương

#

吉祥空行成就法

དབལ་ཁ་ས་སྐ་ཅའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-thabs

Śrī-khasarpaṇasādhana (same name)

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥空行成就法

དབལ་ལྗན་མཁའ་སྐྱོད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan mkhaḥ-spyod-gyi sgrub-thabs
Śrī-khasarpaṇasādhana (same name)
Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s pa rgyal-mtshan)

吉祥空行成就法

ལྷན་མཁའ་སྟོན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Ldan mkha' spyod kyi sgrub thabs

#

Khasarpaṇasādhana
Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp
(tib tr Grag-s pa rgyal mtshan)

吉祥空行智慧輪成就法

དབལ་ཁ་ས་པ་ཅ་ཡེ་ཤེས་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇa ye-śes-kyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs
(Śrī-khasarpaṇa-Jñānacakra-sādhana)
Cát Tường Không Hành Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp
#

吉祥空行母秘密熾盛本續王

མཁའ་འགྲོ་མ་གསང་བ་འབར་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Mkha' 'gro ma gsang ba 'bar ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Dākinīgūhyajvala-tantrarāja
Cát Tường Không Hành Mẫu Bí Mật Xí Thịnh Vương
(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

吉祥空行焰成就法

དབལ་ཁ་ས་པ་ཅ་མར་མེད་འབར་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṅa mar-me ḥbar-baḥi sgrub-thabs

(Śrī-alokajvala-khasarpaṇa-sādhana)

Cát Tường Không Hành Diễm Thành Tựu Pháp

#

吉祥紅閻魔敵命真性優波提舍

དཔལ་གཤམ་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཚོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བའི་མན་ངག

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥtsho-baḥi de-kho-na-ñid ces-bya-baḥi man-ṅag

Śrī-raktayamārijīvatattvopadeśa-nāma

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Mệnh Chân Tính Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṇācārya)

吉祥紅閻魔敵怛特羅王

དཔལ་གཤམ་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal gśin-rjeḥi-gśed dmar-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-raktayamāri-tantrarāja-nāma

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Candrakīrti)

吉祥縛解論

འཚིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་བསྟན་བཅོས་

Ching ba rnam grol gyi bstan bcos

#

Bandhavimūktaśāstra

Cát Tường Phục Giải Luận

Dpal Niskalanka (Sri Niskalanka), Sri Jagatamitrananta (Sri Jaganmitrananda)

吉祥聖拘留拘麗成就法

དཔལ་ལྡན་འཕགས་མ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan ḥphags-ma rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Ārya-srīmatīkurukullesādhana
Cát Tường Thánh Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

吉祥聖觀自在甘露得食儀軌

དབལ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་བདུད་ཚི་བརྟེས་པའི་ཟས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs bdud-rtsi brñes-paḥi zas-kyi cho-ga
(Śrī-avalokitaptamṛta-prasana-vidhi)
Cát Tường Thánh Quán (Tự Tại) Amṛta [Cam-lộ] Đắc Thực Nghi Quỹ
#

吉祥聖觀自在讚

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོད་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug la bstod pa

#

Āryāvalokiteśvarastūti
Cát Tường Thánh Quán Tự Tại Tán
(san au Candrasri)(tib tr Candrasri, Bsod nams rnam rgyal)

吉祥聖語王成就法

དབལ་ལྡན་འཕགས་པ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan ḥphags-pa ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs
Āryaśrīmadvādirājasādhana
Cát Tường Thánh Ngữ Vương Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

吉祥荼枳尼金剛篋曼荼羅集名隨順成就法

མཁའ་འགྲོ་མ་དྷོ་རྗེ་གུར་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Mkha' 'gro ma rdo rje gur gyi dkyil 'khor bsdus pa zhes bya ba'i rjes su 'brang ba'i sgrub thabs

#

Dākinīvajrapañjarasamharaṇa-maṇḍalānūsaraṇasādhana

Cát Tường Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lâu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tập Danh Tỳ
Thuận Thành Tỳ Pháp
Lha'i brtul shugs (Devavrata)

吉祥荼枳尼制怛特羅王

དབལ་མཁའ་འགོ་མའི་ཚལ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཤེས་བྱ་བ

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-maḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-ḍākinīsaṃvara-tantrarāja-nāma

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

吉祥荼枳尼秘密焰怛特羅王

དབལ་མཁའ་འགོ་མ་གསང་བ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-ma gsañ-ba ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-ḍākinīguhyajvala-tantrarāja

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Bí Mật Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥荼枳尼金剛篋曼荼羅集隨順成就法

དབལ་མཁའ་འགོ་མ་རྩི་རྩེ་གུར་གྱི་དབྱེལ་འཁོར་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྩེ་སུ་འབྲང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje-gur-gyi dkyil-ḥkhor bsdus-pa shes-bya-baḥi rjes-su-ḥbrañ-baḥi
sgrub-thabs

Śrī-ḍākinīvajrapañjarasamharanamaṇḍa-lānusaraṇasādhana

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lâu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tập Tỳ
Thuận Thành Tỳ Pháp
(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

吉祥荼迦海怛特羅曼荼羅輪成就法寶紅鴉鶻藏

མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དབྱེལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་བརྒྱ་ར་གའི་གཏེར་

Mkha' 'gro rgya mtsho'i rgyod kyi dkyil 'khor gyi 'khor lo'i sgrub thabs padma ra ga'i gter

#

Ḍākārṇavatāntramaṇḍalacakra-sādhanaratnapadmarāganidhi

Cát Tường dāka [Đồ-già] Hải Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Tụ Pháp

Bảo Hồng Nha Cốt Tạng

Jayasena

吉祥荼迦海怛特羅曼荼羅輪成就法紅鴉鵲藏

དབལ་མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དགེལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱལ་ཐབས་པརྟ་རྩ་གཉིས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtshoḥi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs padma-rā-gaḥi gter shes-bya-ba

Śrī-dākārṇavatāntramaṇḍalacakrasādha-naratnapadmarāganidhi-nāma

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Tụ Pháp

Hồng Nha Cốt Tàng

(Tib. Dharma yon-tan)

吉祥荼迦海現灌頂儀軌

དབལ་མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོ་མངོན་པར་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོགས་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtsho mñon-par dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga

(Śrī-dakarnava-tantrabhiṣeka-vidhi)

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Hiện Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

吉祥荼迦海瑜祇母怛特羅大王

དབལ་མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtsho rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po shes-bya-ba

Śrī-ḍākārṇavamahāyoginītantrarāja-nāma

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Thiên Giá [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde (N))

吉祥薄伽梵一髻成就法

བཙམ་ལྡན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bcom ldan 'das ral pa gcig pa'i sgrub thabs

#

Bhagavadekajaṭasādhana

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Thành Tựu Pháp

Sri Vajrakirti

吉祥虛空平等怛特羅王

དཔལ་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་བའི་རྒྱད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal nam-mkhaḥ dan mñam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-khasama-tantrarāja-nāma

Cát Tường Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥觀自在忿怒相滅盡儀軌

དཔལ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་ཁྲོས་པས་སེར་བ་རྫོགས་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs khros-pas ser-ba bzlog-paḥi cho-ga

(Śrī-rosanavalokita-karaka-nivāraṇa-vidhi)

Cát Tường Quán (Tự Tại) Phần Nộ Tương Diệt Tẩn Nghi Quỹ

#

吉祥觀自在病患守護儀軌

དཔལ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་ཀྱི་ནད་བསྐྱང་བའི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs-kyi nad bsruñ-baḥi cho-ga

(Śrī-avalokita-roga-rakṣā-vidhi)

Cát Tường Quán (Tự Tại) Bệnh Hoạn Thủ Hộ Nghi Quỹ

#

吉祥語力生起優波提舍

དབལ་ངག་གི་མཐུ་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Dpal ñag-gi mthu bskyed-paḥi man-ñag

(Śrī-vak-sakty-utpadanopadeśa)

Cát Tường Ngũ Lực Sinh Khởi Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

吉祥語王成就法

དབལ་ལྷན་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan ñag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Śrīmadvāgrājasādhana

Cát Tường Ngũ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥身口意怛特羅王

དབལ་སྐྱ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal sku gsuñ thugs-kyi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-kāyavākcitta-tantrarāja

Cát Tường Thân Khẩu Ý Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥軍阿波陀那

དབལ་གྱི་ཟླའི་རྫོགས་པ་བརྗོད་པ་ {དབལ་གྱི་ཟླའི་རྫོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{dpal gyi sde'i rtogs pa brjod pa}

Dpal-gyi sdeḥi rtogs-pa brjod-pa

Śrīsenāvadāna

Cát Tường Quân Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzai-po)

吉祥輪上樂出生曼荼羅儀軌

དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚན་ག་

Dpal 'khor lo bde mchog 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śrīcakrasaṃbarodaya-nāma-maṇḍalavidhi

Cát Tường Luân Thượng Lạc Xuất Sinh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Dbu ba blo ldan pa (Aris-adhimat)

吉祥輪制一勇者成就法

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པ་དབའ་བོ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པ་དབའ་བོ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs}

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-thabs

Śrīcakrasaṃvaraikavīrasādhana

Cát Tường Luân Chế Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪制一百八名讚

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པའི་བསྟོད་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i mtshan brgya rtsa brgyad pa'i bstod pa

Śrīcakrasaṃvaranāmasatāṣṭakastotra

Cát Tường Luân Chế Nhất Bách Bát Danh Tán

(Tib. Śes-rab ye-śes)(Ind. Śūnyatāsamādhi)

吉祥輪制五次第

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་རིམ་པ་ལྔ་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rim pa lnga pa

Śrīcakrasaṃvarapañcakrama

Cát Tường Luân Chế Ngũ Thứ Đệ

(Tib. Tshul-khrism rgyal-pa)(Ind. Kṛṣṇa-pa)(Editor. Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)

吉祥輪制五次第註釋

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་རིམ་པ་ལྔ་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rim pa lnga pa'i 'grel pa

Śrīcakrasaṃvarapañcakramavṛtti

Cát Tường Luân Chế Ngũ Thứ Đệ Chú Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪制供物儀軌

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i gtor ma'i cho ga

Śrīcakrasaṃvarabalividhi

Cát Tường Luân Chế Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪制俱生真性光

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i lhan cig skyes pa'i de kho na nyid snang ba}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi lhan-cig-skyes-paḥi de-kho-na-ñid snañ-ba

Śrīcakrasaṃvarasahajatattvāloka

Cát Tường Luân Chế Câu Sanh Chân Tính Quang

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

吉祥輪制優波提舍

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag}

Dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag ces bya ba

Śrīcakrasaṃvaropadeśa-nāma

Cát Tường Luân Chế Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Ba-reg thos-pa-dgaḥ)(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Ba-ri ; Buddhaśrījñāna、Gnub lo-tsa-ba)(Editor. Varendraruci、Rma-ban chos-ḥbar)

吉祥輪制十三性灌頂儀軌

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་བསུ་གསུམ་མའི་བདག་ཉིད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་བསུ་གསུམ་མའི་བདག་ཉིད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bcu gsum ma'i bdag nyid kyi dbang bskur ba'i cho ga}

Dpal 'khor lo sdom pa'i bcu gsum ma'i bdag nyid kyi dbang bskur ba'i cho ga zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvaratrayodaśātmakābhiṣekavidhi-nāma \

śrīcakrasaṃvaratrayodaśātmakābhiṣekavidhirnāma

Cát Tường Luân Chế Thập Tam Tính Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Shañ shuñ)(Ind. Jñānavajra)

吉祥輪制善住

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རབ་གནས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rab gnas

Śrīcakrasaṃvarasupraṭiṣṭhā

Cát Tường Luân Chế Thiện Trụ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

吉祥輪制外供養儀軌

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་ཕྱི་རོལ་གྱི་མཚན་པའི་ཚོག།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i phyi rol gyi mchod pa'i cho ga

Śrīcakrasaṃvarabahihpūjāvidhi

Cát Tường Luân Chế Ngoại Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan ses-rab)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪制心真性成就

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྣང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱུ་བ་བ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i snying po'i de kho na nyid grub pa
Śrīcakrasaṃvaragarbhatattvasiddhi
Cát Tường Luân Chế Tâm Chân Tính Thành Tựu
(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbaṅ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)

吉祥輪制心真性集

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པ་}
{dpal 'khor lo sdom pa'i snying po de kho na nyid bsdus pa}
Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi sñiṅ-po de-kho-na-ñid bsdus-pa
Śrīcakrasaṃvaratattvagarbhasaṃgraha
Cát Tường Luân Chế Tâm Chân Tính Tập
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbaṅ-phyug)(Ind. Nag-gi-dbaṅ-phyug)

吉祥輪制怛特羅王勝樂集釋

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བདེ་མཚོག་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

Dpal 'khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po bde mchog bsdus pa zhes bya ba'i rnam par bshad pa
Śrīcakrasaṃvaratantrarājasambarasamccaya-nāma-vṛtti
Cát Tường Luân Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thắng Lạc Tập Thích
(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Parahita)

吉祥輪制怛特羅王希有屍林莊嚴

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུར་ཁྲོད་ཀྱི་རྒྱན་མད་དུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po dur-khrod-kyi rgyan rmad-du-byuṅ-ba shes-bya-ba
Śrī-cakrasaṃvaratantrarāja-adbhutaśmaśānālamkāra-nāma
Cát Tường Luân Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương Hi Hữu Thi Lâm Trang Nghiêm
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥輪制成就法

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

Dpal 'khor lo sdom pa zhes bya ba'i sgrub thabs

Śrīcakrasaṃvarasādhana-nāma

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪制成就法

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

Śrīcakrasaṃvarasādhana (sam name tib)

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp

(Tib. Blo-gros grags)(Ind. Prajñābhadra)

吉祥輪制成就法一切處廣釋

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་གནས་ཐམས་ཅད་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs gnas thams cad rgya cher 'grel pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarasādhanasarvaśālā-nāma-ṭikā

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Nhất Thiết Xứ Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrībhadra)

吉祥輪制成就法三十偈

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོགས་བཅད་སྐུམ་ཅུ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs tshigs bcad sum cu pa

Śrīcakrasaṃvarasādhanatrimśikāpada-paddhati

Cát Tường Luân Chế Thành Tụ Pháp Tam Thập (Kệ)

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Dharmapālabhadra)

吉祥輪制成就法寶燈明

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆའི་སྒྲོན་མ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs rin po che'i sgron ma

Śrīcakrasaṃvarasādhanaratnappradīpa

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Bảo Đăng Minh

(Tib. Ba-reg thos-pa-dgaḥ)(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Ba-ri ; Buddhaśrījñāna、Gnub lo-tsa-ba)

吉祥輪制成就法甘露水

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་བདུད་རྩི་འཇགས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs bdud rtsi 'dzags pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarasādhanāmṛtakṣara-nāma

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Amṛta [Cam-lộ] Thủy

(Tib. Ḥol-ston chos-ḥbyuṅ)

吉祥輪制成就法真性集

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བཟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs de kho na nyid kyi bsdus pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarasādhanatattvasaṃgraha-nāma

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Chân Tính Tập

(Tib. Ņi-ma rdo-rje)(Ind. Kumāravajra)

吉祥輪制手供養儀軌

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་ལག་མཚོད་ཀྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་ལག་མཚོད་ཀྱི་ཚོ་ག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i lag mchod kyi cho ga}

Dpal 'khor lo sdom pa'i lag mchod kyi cho ga zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarahastapūjāvidhi-nāma

Cát Tường Luân Chế Thủ Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪制曼荼羅儀軌真性入

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa zhes bya ba
Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhitattvāvatāra-nāma
Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Chân Tính Nhập
(Tib. Ñi-ma rdo-rje)(Ind. Kumāravajra)(Editor. Tho-gar dge-mdses)

吉祥輪制曼荼羅吉祥偈

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚཱིགས་སུ་བཅད་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi bkra shis tshigs su bcad pa
Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalamaṅgalagāth?
Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Cát Tường Kệ
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Tārākalaśu)

吉祥輪制曼荼羅諸尊讚

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚཱིགས་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚཱིགས་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi lha tshogs la bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha-tshogs-la bstod-pa shes-bya-ba
Śrīcakrasaṃvaramaṇḍaladevagaṇastotra-nāma
Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Chư Tôn Tán
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājñāna)

吉祥輪制曼荼羅讚

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi bstod-pa shes-bya-ba
Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalastotra-nāma
Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tán
(Tib. Bsod-nams bzaṅ-po)

吉祥輪制根本怛特羅難語釋

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་ཅུ་བའི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rtsa ba'i rgyud kyi dka' 'grel
Śrīcakrasaṃvaramūlatantrapañjikā
Cát Tường Luân Chế Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrībhadra)

吉祥輪制灌頂作法次第

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་དབང་གི་བྱ་བའི་རིམ་བཤ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba'i rim pa
Śrīcakrasaṃvaraṣekakriyākrama
Cát Tường Luân Chế Quán Đỉnh Tác Pháp Thứ Đệ
(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmaśrībhadra)

吉祥輪制灌頂作法略集

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba mdor bsdus pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba mdor bsdus pa zhes bya ba
Śrīcakrasaṃvaraṣekaprakriyopadeśa-nāma
Cát Tường Luân Chế Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Tập
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

吉祥輪制無二禪定優波提舍瑜伽暴厲

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་གཉིས་སུ་མེད་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་མན་ངག་རྣམ་འབྱོར་གྱི་གཏུམ་མོ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་གཉིས་སུ་མེད་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་མན་ངག་རྣམ་འབྱོར་གྱི་གཏུམ་མོ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i gnyis su med pa'i bsam gtan gyi man ngag rnal 'byor gyi gtum mo}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi gñis-su-med-paḥi bsam-gtan-gyi man-ṅag rnal-ḥbyor-gyi gtum-mo
Śrīcakrasaṃvarādvaitadhyānopadeśayo-gacaṇḍālī
Cát Tường Luân Chế Vô Nhị Thiền Định Luân Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Yoga [Du-già] Bộc Lệ
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))

吉祥輪制現觀

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i mngon par rtogs pa

Śrīcakrasaṃvarābhisamaya

Cát Tường Luân Chế Hiện Quán

(Tib. Shaṅ grub-pa)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

吉祥輪制生怛特羅大王難語釋有蓮華

དཔལ་སྣོན་པ་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀར་འགྲེལ་བསྐྱེད་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal sdom pa 'byung ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel pad+ma can zhes bya ba

Śrīsaṃvarodayamahātantrarājapadminī-nāma-pañjikā

Cát Tường (Luân) Chế Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nan Ngữ Thích Hữu Liên Hoa

(Tib. Thams-cad mkhyen-paḥi dpal)(Editor. Śoṅ blo-brtan)

吉祥輪制真性優波提舍

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག། {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག།}

{dpal 'khor lo sdom pa'i de kho na nyid kyi man ngag}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi de-kho-na-ñid-kyi man-ṅag

Śrīcakrasaṃvaratattvopadeśa

Cát Tường Luân Chế Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Bhadrabodhi)

吉祥輪制秘密不可思議怛特羅王

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa gsañ-ba bsam-gyis-mi-khyab-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-cakrasaṃvaraguhyācintya-tantrarāja

Cát Tường Luân Chế Bí Mật Bất Khả Tư Nghị Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥輪制註釋吉祥真性善巧

དཔལ་སྣོན་པའི་འགྲེལ་བ་དཔལ་དེ་ལོན་ཉིད་མཁས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal sdom pa'i 'grel pa dpal de kho na nyid mkhas pa zhes bya ba
Śrītattvaviśada-nāma-śrīsaṃvaravṛtti
Cát Tường (Luân) Chế Chú Thích Cát Tường Chân Tính Thiện Xảo
(Tib. Rin-chen grub)

吉祥輪制讚

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པ་ལ་བསྟོད་པ་ {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa la bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa-la bstod-pa

Śrīcakrasaṃvarastotra

Cát Tường Luân Chế Tán

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājñāna)

吉祥輪制讚

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrīcakrasaṃvarastotra-nāma

Cát Tường Luân Chế Tán

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

吉祥輪制讚一切義成就清淨髻珠

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་བསྟོད་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རྣམ་དག་གཞུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

{དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa don thams cad grub pa rnam dag gtsug gi nor bu zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarastotra-sarvārthasiddhivi-śuddhacūḍāmaṇi-nāma

Cát Tường Luân Chế Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thanh Tịnh Kế Châu

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dharmavajra (K))(Editor. Kumāravajra, ṅi-maḥi rdo-rje)

吉祥輪制難語釋

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-nāma

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Mi mñam rdo-rje)

吉祥輪制難語釋勇者悅意

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དཔའ་བོའི་ཡིད་དུ་འོང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel dpa' bo'i yid du 'ong ba zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-śūramanojñā-nāma

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích Dũng Giả Duyệt Ý

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

吉祥輪制難語釋成就法序說

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྒྲེང་གཞི་ཞེས་བྱ་བ།

{དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྒྲེང་གཞི་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel sgrub pa'i thabs kyi gleng gzhi}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel sgrub pa'i thabs kyi gleng gzhi zhes bya ba

Sādhanaidāna-śrīcakrasaṃvara-nāma-pañjikā

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích Thành Tựu Pháp Tựu Thuyết

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Sūryagupta)

吉祥輪勝樂出生曼荼羅儀軌

དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས།

#

Dpal ḥkhor-lo bde-mchog ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrīcakrasambarodaya-nāma-maṇḍalavidhi

Cát Tường Luân Thắng Lạc Xuất Sanh Maṇḍala [Mañ-ḍa-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

吉祥輪勝樂常住懺悔大品

དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་གི་རྒྱན་བཤམས་རྒྱས་པ

#

Dpal ḥkhor-lo bde-mchog-gi rgyun bsags rgyas-pa

(Śrī-cakrasambara-vistāra-prabandha)

Cát Tường Luân Thắng Lạc Thường Trụ Sám Hối Đại Phẩm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jo-bo rje)

吉祥輪勝樂曼荼羅儀軌寶明燈

དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་གི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གོ་རིན་པོ་ཆེ་རབ་ཏུ་གསལ་བའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal 'khor lo bde mchog gi dkyil 'khor gyi cho go rin po che rab tu gsal ba'i sgron ma zhes bya ba

Śrīcakrasambaramaṇḍalavidhiratnapra-dīpoddyota-nāma

Cát Tường Luân Thắng Lạc Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quỹ Bảo Minh Đăng

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

吉祥輪密戒不可思議本續王

འཁོར་ལོ་སྣོན་པ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Khor lo sdom pa gsang ba bsam gyis mi khyab pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Cakrasaṁvaragūhyācintya-tantraraja

Cát Tường Luân Mật Giới Bất Khả Tư Nghì Bốn Tục Vương

#

吉祥輪律儀供物儀軌

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Dpal 'khor lo sdom pa'i gtor ma'i cho ga

#

Śrīcakrasaṁvarabahiṣpūjāvidhi

Cát Tường Luân Luật Nghi Cung Vật Nghi Quỹ

Prajnaraksita

吉祥輪律儀名成就法

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་བའི་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Dpal 'khor lo sdom pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhiratna-pradīpoddyota

Cát Tường Luân Luật Nghi Danh Thành Tụ Pháp

Brtul shugs kyi spyod pa (Vratacarya)

吉祥輪律儀善住

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་བའི་རབ་གནས་

Dpal 'khor lo sdom pa'i rab gnas

#

Śrīcakrasaṃvarasūpratiṣṭhā

Cát Tường Luân Luật Nghi Thiện Trụ

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

吉祥輪律儀外供養雲儀軌

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་བའི་ཕྱི་རོལ་གྱི་མཚན་བའི་ཚོ་ག་

Dpal 'khor lo sdom pa'i phyi rol gyi mchod pa'i cho ga

#

Abhisamaya-nāma-pañjika

Cát Tường Luân Luật Nghi Ngoại Cung Dưỡng Vân Nghi Quý

Prajnaraksita

吉祥輪律儀怛特羅王上樂集名釋

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་བདེ་མཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po bde mchog bsdus pa zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Śrīcakrasaṃvaratantrarājasamvara-samūccaya-nāma vṛtti

Cát Tường Luân Luật Nghi Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thượng Lạc Tập Danh Thích

Indrabodhi

吉祥輪律儀成就法

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

#

Śrīcakrasaṃvaraṣekapralriyopadeśa

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tụ Pháp

Dipamkarasrijnana

吉祥輪律儀成就法寶燈明

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་སྐབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆའི་སློན་མ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs rin po che'i sgron ma

#

Śrīcakrasaṃvarasādhanaratnapradīpa

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tụ Pháp Bảo Đăng Minh

Maitri pa (Maitripada)

吉祥輪律儀成就法真性攝

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་སྐབ་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བསྐྱུས་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs de kho na nyid kyis bsdus pa

#

Śrīcakrasaṃvarastotra-sarvārthasiddhi-viśūddhacūḍāmaṇi

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tụ Pháp Chân Tính Nhiếp

Dpal Darika pa (Sri Darikapada)

吉祥輪律儀曼荼羅儀軌略集

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་མངོན་བསྐྱུས་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga mdor bsdus pa

#

Śrīcakrasaṃvarahastapūjāvidhi

Cát Tường Luân Luật Nghi Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quỹ Lược Tập

Prajnaraksita

吉祥輪律儀曼荼羅儀軌真性入

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa

#

Śrīcakrasaṃvarasādhanatattvasaṃ-graha

Cát Tường Luân Luật Nghi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chân Tính Nhập

Dpal Darika pa (Sri Darikapada)

吉祥輪律儀本續王屍陀林希有莊嚴

འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་དུར་ཁྲོད་གྱི་རྒྱན་མད་དུ་བྱུང་བ་

Khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po dur khrod kyi rgyan rmad du byung ba

#

Cakrasaṃvaratantrarāja-adbhūtaśma-śānalaṃkara

Cát Tường Luân Luật Nghi Bốn Tục Vương Thi Đà Lâm Hi Hữu Trang Nghiêm

#

吉祥輪律儀灌頂作法次第

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་དབང་གི་བྱ་བའི་རིམ་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba'i rim pa

#

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhi

Cát Tường Luân Luật Nghi Quán Đỉnh Tác Pháp Thứ Đệ

Rtag pa'i rdo rje (Sasvatavajra)

吉祥輪律儀細疏勇者悅意

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དཔའ་བའི་ཡིད་དུ་འོང་བ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel dpa' bo'i yid du 'ong ba

#

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-sūramanojñā

Cát Tường Luân Luật Nghi Tế Sớ Dũng Giả Duyệt Ý

Skal ldan grags pa (Bhavyakirti)

吉祥輪律儀讚一切義成就清淨寶髻

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣམ་པའི་བསྟོད་པ། དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རྣམ་དག་གཞུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa, don thams cad grub pa rnam dag gtsug gi nor bu zhes bya ba

#

Bhagavadabhisamaya

Cát Tường Luân Luật Nghi Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tỳu Thanh Tịnh Bảo Kế

Darika pa (Darikapada)

吉祥輪清淨成就法

དཔལ་འཁོར་ལོ་རྣམ་དག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥkhor-lo rnam-dag-gi sgrub-thabs

(Śrī-cakravisuddhi-sādhana)

Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tỳu Pháp

#

吉祥輪清淨成就法

འཁོར་ལོ་རྣམ་དག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Khor lo rnam dag gi sgrub thabs

#

Aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyākhyā-bhisamayālaṅkāra-loka

Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tỳu Pháp

#

吉祥部多調伏成就法略攝

དཔལ་འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Śrī-bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-ḍa] Điều Phục Thành Tỳu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

吉祥部多調伏成就法略攝

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་

Byung po 'dul byed kyi sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bô-ḍa] Điều Phục Thành Tụu Pháp Lược Nhiếp

(Tib tr Grags pa rgyal mtshan)

吉祥部多調伏略攝成就法

དཔལ་འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་གྱི་མདོར་བསྐྱས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi mdor-bsdus-paḥi sgrub-thabs

Śrī-bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bô-ḍa] Điều Phục Lược Nhiếp Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

吉祥金剛亥母成就法儀軌一切義成就

རྫོ་རྗེ་པག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་

Rdo rje phag mo'i sgrub thabs kyi cho ga don thams cad grub pa

#

Vajravarāhīkalpasarvārthasādhana

Cát Tường Kim Cương Hối Mẫu Thành Tụu Pháp Nghi Quý Nhất Thiết Nghĩa Thành Tụu

(san au Advayavajra)(tib tr Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

吉祥金剛四座成就法

དཔལ་རྫོ་རྗེ་གདན་བཞིའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje gdan bshiḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-vajracaturpīṭhasādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Tứ Tọa Thành Tụu Pháp

(Tib. Smra-baḥi señ-ge)(Ind. Mahābodhi, Dhvajaśrībhadrā)

吉祥金剛大怖畏怛特羅

དཔལ་རྩི་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje h̄jigs-byed chen-poḥi rgyud ces-bya-ba

Śrī-vajramahābhairava-nāma-tantra

Cát Tường Kim Cương Đại Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

吉祥金剛大王怛特羅

དཔལ་རྩི་རྩེ་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་

#

Dpal rdo-rje rgyal-po chen-poḥi rgyud

Śrī-vajrarājamahātantra

Cát Tường Kim Cương Đại Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥金剛大黑忿怒尊密成就出現本續

རྩི་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱོས་པའི་མགོན་པོ་གསང་བ་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བ་

Rdo rje nag po chen po khros pa'i mgon po gsang ba dngos grub 'byung ba

#

Vajramahākalakrodhanātharahasya-siddhibhava

Cát Tường Kim Cương Đại Hắc Phần Nộ Tôn Mật Thành Tựu Xuất Hiện Bản Tục

(tib tr Abhyakaraguptapata, Khe'u rgad 'khor lo grags)

吉祥金剛大黑忿怒尊秘密成就出生怛特羅

དཔལ་རྩི་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱོས་པའི་མགོན་པོ་གསང་བ་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Dpal rdo-rje nag-po chen-po khros-poḥi mgon-po gsañ-ba dños-grub ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi rgyud

Śrī-vajramahākalakrodhanātharahasya-siddhibhava-tantra-nāma

Cát Tường Kim Cương Đại Hắc Phần Nộ Tôn Bí Mật Thành Tựu Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Kheḥu-gañ-ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Sañs-rgyas grags-pa, Śes-rab

dpal)

吉祥金剛寶光秘密義莊嚴

དཔལ་རྩོམ་རྩོམ་ཆེན་ཉི་མའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rin-chen ñi-maḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajraratnaprabhāguhyārthadharavyūha-nāma

Cát Tường Kim Cương Bảo Quang Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākaraśimha)

吉祥金剛寶光秘密義莊嚴

རྩོམ་རྩོམ་ཆེན་ཉི་མའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་

Rdo rje rin chen nyi ma'i gsang ba'i don rnam par dgod pa

#

Vajraratnaprabhāgūhyārthādhana-vyūha

Cát Tường Kim Cương Bảo Quang Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(tib au Kukuraja)(tib tr Vidyakarasimha, Lha rin po che)

吉祥金剛座成就法

དཔལ་རྩོམ་གདན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje gdan-gyi sgrub-thabs

Śrī-vajrāsanāsādhana (same name tib)

Cát Tường Kim Cương Tọa Thành Tụ Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥金剛心莊嚴怛特羅

དཔལ་རྩོམ་སྒྲིང་པོ་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་ཅས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje sñiñ-po rgyan-gyi rgyud ces-bya-ba

Śrī-vajrahṛdayālamkāra-tantra-nāma

Cát Tường Kim Cương Tâm Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Lha ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalagupta)

吉祥金剛心莊嚴本續

རྣམ་ལྷན་པོ་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་

Rdo rje snying po rgyan gyi rgyud

#

Vajrahṛdayālamkāra-tantra

Cát Tường Kim Cương Tâm Trang Nghiêm Bốn Tục

(tib tr Kamalagupta, Mnga' bdag lha ye shes rgyal mtshan)

吉祥金剛怖畏三摩耶入曼荼羅儀軌

རྣམ་ལྷན་འཇིགས་བྱེད་གྱི་དམ་ཚིག་ལ་འཇུག་པའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

Rdo rje 'jigs byed kyi dam tshig la 'jug pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Vajrabhairavasamayamaṇḍalavidhi

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy samā [Tam-ma] Gia Nhập Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ

(san au Dpal Lalitavajra)(tib tr Amoghavajra, Chos 'bar)

吉祥金剛怖畏儀軌怛特羅王

དཔལ་རྣམ་ལྷན་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rtog-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajrabhairavakalpa-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Nghi Quỹ Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ńi-ma rgyal-mtshan)

吉祥金剛怖畏怛特羅略註

རྣམ་ལྷན་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་མདོར་བཤད་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi mdor bshad pa

#

Vajrabhairavatantṛaṭṭippaṇī

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-ḍặc-la] Lược Chú

(san au Sonasri)

吉祥金剛怖畏怛特羅經略註

རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུད་ཀྱི་མདོ་མདོར་བཤད་པ་

Rdo rje 'jigs byed rgyud kyi mdo mdor bshad pa

#

Vajrabhairavatantra-sūtra-ṭippanī

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Kinh Lược Chú

(san au Vajrasiddha)

吉祥金剛怖畏成就法並作業儀軌有情集

རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དང་ལས་བྱ་བའི་ཚོག་སེམས་དཔའ་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje 'jigs byed sgrub pa'i thabs dang las bya ba'i cho ga sems dpa' bsdus pa

#

Vajrabhairavasādhanakarmopacāra-sattvasaṅgraha

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tĩnh Tác Nghiệp Nghi Quỹ Hữu Tình Tập

(san au Amoghavajra)(tib tr Don yod rdo rje, Manjusrijnana, Chos kyi bzang po)

吉祥金剛怖畏成就法作業儀軌有情集

དཔལ་རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དང་ལས་བྱ་བའི་ཚོག་སེམས་དཔའ་བསྐྱུས་པ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed sgrub-paḥi thabs dang las bya-baḥi cho-ga sems-dpaḥ bsdus-pa

Śrī-vajrabhairavasādhanakarmopacāra-sattvasaṅgraha

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tác Nghiệp Nghi Quỹ Hữu Tình Tập

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Editor. Mañjuśrījñāna, Roñ-zom chos-kyi bzañ-po , Phyug-mtshams

dbañ-phyug rgyal-po)

吉祥金剛怖畏成就法略集 ?

རྫོག་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa

#

Vajrabhairavasādhanasamkṣipta

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Lược Nhiếp

(san au Sribhadra)

吉祥金剛怖畏成就法金剛光？

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྡོ་རྗེ་འོད་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs rdo rje 'od

#

Vajrabhairavavajraprakāśasādhana

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Kim Cương Quang

(san au Vairocanaraksita)(tib tr Vairocanaraksita, Dharmamati)

吉祥金剛怖畏手相清淨

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཕྱག་མཚན་གྱི་རྣམ་པར་དག་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi phyag mtshan gyi rnam par dag pa

#

Vajrabhairavahastacihnaśuddha

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thủ Tướng Thanh Tịnh

(san au Tathagataraksita)(tib tr Utopati, Blo gros)

吉祥金剛怖畏摧壞本續王

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje 'jigs byed rnam par 'joms pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Vajrabhairavavidāraṇa-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tội Hoại Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

吉祥金剛怖畏破壞怛特羅王

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje ḥjigs-byed rnam-par ḥjoms-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajrabhairavavidāraṇa-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Phá Hoại Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

吉祥金剛怖畏細軌本續王

རྩོམ་མཁའ་ལྷོ་གྱི་རྩོམ་པའི་རྩུང་གྱི་རྩུལ་པོ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rtog pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Vajrabhairavakalpa-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tế Quỷ Bốn Tục Vương

(tib tr Amoghahi nabs nus pa can, Chos kyi dban phyug grags pa)

吉祥金剛怖畏讚

རྩོམ་མཁའ་ལྷོ་གྱི་བསྟོད་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi bstod pa

#

Vajrabhairavastūti

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán

#

吉祥金剛成就瓔珞制怛特羅王

དཔལ་རྩོམ་གྱུ་བ་དྲ་བའི་སྒྲུབ་པའི་རྩུང་གྱི་རྩུལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje grub-pa dra-baḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajrasiddhajālasaṃvara-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Thành Tựu Anh Lạc Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥金剛手大兇惡護摩儀軌

ཕྱག་ན་རྩོམ་གཏུ་མ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Phyag na rdo rje gtum po chen po'i sbyin sreg gi cho ga

#

Vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi

Cát Tường Kim Cương Thủ Đại Hung Ác Homa [Hộ-ma] Nghi Quỷ

Nyin mdsad rdo rje (Divakaravajra)

吉祥金剛手密指本續

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གསང་བ་བསྟན་པའི་རྒྱུད་

Phyag na rdo rje gsang ba bstan pa'i rgyud

#

Vajrapāṇigūhyābhideśa

Cát Tường Kim Cương Thủ Mật Chỉ Bản Tục

#

吉祥金剛手死屍消散作法聚集

དབལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྤུང་གསང་ལས་ཚོགས་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rjehi spur gsad las-tshogs bsdus-pa shes-bya-ba

(Śrī-vajrapani-marana-karma-sambhara-saṃgraha-nāma)

Cát Tường Kim Cương Thủ Tử Thi Tiêu Tán Tác Pháp Tụ Tập

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

吉祥金剛手秘密說示怛特羅

དབལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གསང་བ་བསྟན་པའི་རྒྱུད་

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gsañ-ba bstan-paḥi rgyud

Śrī-vajrapāṇigūhyābhideśa-tantra-nāma

Cát Tường Kim Cương Thủ Bí Mật Thuyết Thị Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)

吉祥金剛手護摩略集

དབལ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་སྤྱིན་སྲེག་མངོན་བསྐྱེས་པ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje sbyin-sreg mdor-bsdus-pa

(Śrī-vajrapani-homa-samksepa)

Cát Tường Kim Cương Thủ Homa [Hộ-ma] Lược Tập

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

吉祥金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་ཐོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi gzungs kyi gtor ma'i cho ga

#

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharādhāraṇīkalpabalividhi

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cung Vật Nghi Quỹ

Jabari pa (Ajapalipada)

吉祥金剛摧破業和合成就決定儀軌

དཔལ་རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་ལ་སྐྱུར་བ་འགྲུབ་པར་ངེས་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpal rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las-la sbyar-ba ḥgrub-par ṅes-paḥi cho-ga

(Śrī-vajravidarāni-karmopakrama-siddhi-nirnaya-vidhi)

Cát Tường Kim Cương Tỏa Phá Nghiệp Hòa Hợp Thành Tựu Quyết Định Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

吉祥金剛摧破讚

རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལ་བསྟོན་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa la bstod pa

#

Vajravidāraṇāstotra

Cát Tường Kim Cương Tồi Phá Tán

(san au Manivajra)(tib tr Jnanasri, Rab shi bshes gnyen)

吉祥金剛暴惡密意後後本續

རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་སྐྱགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་ན་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud phyi ma'i phyi rna

#

Vajraṇḍacittagūhya-tantrottaro-ttara

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Hậu Hậu Bản Tục

(tib tr Apayugatila, Chos kyi brtson 'grus)

吉祥金剛暴惡密意後本續

རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་སྤྱགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་ན་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud phyi rna

#

Vajracandacittagūhya-tantrottara

Cát Tường Kim Cương Bảo Ác Mật Ý Hậu Bốn Tục

(tib tr Apayugatila, Chos kyi brtson 'grus)

吉祥金剛暴惡密意本續

རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་སྤྱགས་གསང་བའི་རྒྱུད་དབལ་གཏུན་པོ་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud dpal gtun po

#

Vajracandacittagūhya-tantra

Cát Tường Kim Cương Bảo Ác Mật Ý Bốn Tục

(tib tr Apayughata, Chos kyi brtson 'grus)

吉祥金剛暴惡心秘密上上怛特羅

དབལ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་སྤྱགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud phyi-maḥi phyi-ma

Śrī-vajracandacittaguhya-tantrottarottara

Cát Tường Kim Cương Bảo Ác Tâm Bí Mật Thượng Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgros)(Ind. Avayukti)

吉祥金剛暴惡心秘密上上怛特羅

དབལ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་སྤྱགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud phyi-ma

Śrī-vajracandacittaguhya-tantrottara

Cát Tường Kim Cương Bảo Ác Tâm Bí Mật Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgros)(Ind. Avayukti)

吉祥金剛暴惡秘密心怛特羅吉祥暴惡

དཔལ་རྩོམ་གྲུམ་སོ་ལྷགས་གསང་བའི་རྒྱུད་དཔལ་གྲུམ་སོ་

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud dpal gtum-po

Śrī-vajracṇḍacittaguhya-tantra

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Bí Mật Tâm Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bạo Ác

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Avayukti)

吉祥金剛法成就法

དཔལ་རྩོམ་ཚེ་ཚོས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

Śrī-vajradharamasādhana

Cát Tường Kim Cương Pháp Thành Tụ Pháp

(Tib. Ba-ri)

吉祥金剛焰大守護優波提舍

དཔལ་རྩོམ་འབར་བའི་བསྐྱེད་བ་ཚེན་སོའི་མན་ངག།

#

Dpal rdo-rje ḥbar-baḥi bsruñ-ba chen-poḥi man-ñag

(Śrī-vajra-jvala-mahāraksopadeśa)

Cát Tường Kim Cương Diễm Đại Thủ Hộ Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

#

吉祥金剛牝豚儀軌一切義成就法

དཔལ་རྩོམ་པག་མའི་རྟོག་བ་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi rtog-pa don thams-cad sgrub-pa

Śrī-vajravārāhikalpasarvārthasādhana

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Nghị Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥金剛牝豚取得隱密護摩儀軌

དཔལ་རྩོམ་རྩལ་འབྱོར་མའི་བཞེད་ཀྱི་སྣས་པའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbor-maḥi bshed-kyi sbas-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-vajrayoginīmahitāguptahomavidhī-nāma

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thủ Đắc Ẩn Mật Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Dhapalahāḥu)

吉祥金剛牝豚密意護摩儀軌

དཔལ་རྩོམ་རྩལ་འབྱོར་མའི་དགོངས་པའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚ་ག་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dgoṅs-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Śrī-vajrayoginī-abhipreta-homa-vidhī)

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Mật Ý Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

吉祥金剛牝豚成就法

དཔལ་རྩོམ་རྩལ་ཕག་མོ་སྦྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal rdo-rje phag-mo sgrub-paḥi thabs

Śrī-vajravarāhīsādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thành Tụ Pháp

(Tib. H̄jigs med lha)(Ind. Prajñākīrti)

吉祥金剛牝豚成就法

དཔལ་རྩོམ་རྩལ་ཕག་མོའི་སྦྱབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

Śrī-vajravarāhīsādhana

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thành Tụ Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti (N)) / (Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind.

Vibhūticandra)

吉祥金剛牝豚成就法儀軌一切義成就

དབལ་རྩོམ་མེ་ལག་མའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོག་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga don thams-cad grub-pa shes-bya-ba

Śrī-vajravarāhikalpasarvārthasādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tụ Pháp Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tụ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

吉祥金剛牝豚智慧作明讚

དབལ་རྩོམ་མེ་ལག་མོ་ཤེས་རབ་གསལ་བྱེད་མའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje phag-mo śes-rab gsal-byed-maḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajravarāhīprajñālokaḥṣṭyaṣṭotra-nāma

Cát Tường Kim Cương Tẩn Đồn Trí Huệ Tác Minh Tán

(Tib. Grub-pa dpal-bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

吉祥金剛瑜祇母成就法

དབལ་རྩོམ་མེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Śrī-vajrayoginīsādhana

Cát Tường Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Bsod-nams ḥbyuñ-gnas bzañ-po) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind.

Dīpaṅkara)

吉祥金剛瑜祇母成就法

དབལ་རྩོམ་མེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrayoginīsādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Rgya brtson ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

吉祥金剛瑜祇母真言真性加持次第

དཔལ་རྩི་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་ལྷགས་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བྱིན་བྱིས་བསྐྱབས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sñags-kyi de-kho-na-ñid-kyis byin-gyis-brlabs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrayoginīmantratattvārthanirdeśasvādhiṣṭhāna-nāma

Cát Tường Kim Cương Thiên Giá [Du-ki] Mẫu Chân Ngôn Chân Tính Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

吉祥金剛瑜祇母護摩儀軌

དཔལ་རྩི་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrī-vajrayoginīhomavidhi

Cát Tường Kim Cương Thiên Giá [Du-ki] Mẫu Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci (N))

吉祥金剛瑜祇母所喜守護護摩儀軌

རྩི་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བཞེད་ཀྱི་ཞེས་པའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་

Rdo rje rnal 'byor ma'i bzhed kyi zhes pa'i sbyin sreg gi cho ga

#

Vajrayoginīmahitagūptahomavidhi

Cát Tường Kim Cương Du Chi Mẫu Sở Hí Thủ Hộ Hộ-ma Nghi Quỹ

(san au Kokadatta)(tib tr Dhapalahahu, Rin chen grags pa)

吉祥金剛甘露怛特羅大王廣註

དཔལ་རྩི་རྩེ་བདུད་རྩིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱ་ཚར་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrāmṛtamahātantrarājaṭikā-nāma

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lô] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Tārapāla)(Editor. Śīlaguhyavajra, Glog skya śes-rab brtsegs)

吉祥金剛甘露怛特羅大王廣註

དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་བའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་

Rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa

#

Vajrāmṛtamahātantrarājaṭikā

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú

(san au Bhago (Bhagavat ?))(tib tr Silaguhyavajra, Shes rab brtsegs)

吉祥金剛甘露難語釋

དཔལ་དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་དཀའ་འབྲེལ་

#

Dpal rdo-rje bdud-rtsiḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-vajrāmṛtapañjikā

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)(Editor. Rin-chen grub)

吉祥金剛空行密本續王

དོ་རྗེ་མཁའ་འགོ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje mkha' 'gro gsang ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Vajradākagūhya-tantraraja

Cát Tường Kim Cương Không Hành Mật Bốn Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

吉祥金剛空行神怛特羅真性善住名細疏

དོ་རྗེ་མཁའ་འགོ་རྒྱུད་ཀྱི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བརྟན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Rdo rje mkha' 'gro rgyud kyi de kho na nyid rab tu brtan par byed pa zhes bya ba'i dka' 'grel

#

Vajradākatantratattvasūsthira-nāma-pañjikā

Cát Tường Kim Cương Không Hành Thần Tantra [Đát-đặc-la] Chân Tính Thiện Trụ Danh Tế Số

(san au Manibhadra)(tib tr Srigayadhara, Zla ba'i 'od zer)

吉祥金剛荼枳尼見思行三表示說

དཔལ་རྩི་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་མ་ལྷ་སྒྲོམ་སྟོན་གསུམ་གྱི་བད་བཟླ་བ་

#

Dpal rdo-rje-mkhaḥ-ḥgro-ma lta-sgom-spyod gsum-gyi brda bstan-pa

#-

Cát Tường Kim Cương Không Hành Nữ [Ḍākinī, Ḍò-chí-ni] Kiến Tư Hành Tam Biểu Thị Thuyết
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

吉祥金剛荼迦怛特羅王中所集成就法菩提心觀鬘

དཔལ་རྩི་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ལས་བཏུས་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་བྱང་ཚུབ་གྱི་སེམས་ཀྱན་ཏུ་གཟིགས་པ་
འི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po-las btus-paḥi sgrub-paḥi thabs byaṅ-
chub-gyi-sems kun-tu-gzigs-paḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Śrīvajraḍāka-nāma-mahātantrarājñoddhṛ-tabodhicittāvalokamālāsādhana-nāma

Cát Tường Kim Cương Dāka [Ḍò-già] Tantra [Ḍát-ḍặc-la] Vương Trung Sở Tập Thành Tụ Pháp
Bồ-đề Tâm Quán Man

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Krikara)

吉祥金剛荼迦怛特羅真性善住難語釋

དཔལ་རྩི་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱུད་གྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བཟླ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal rdo rje mkha' 'gro rgyud kyi de kho na nyid rab tu brtan par byed pa zhes bya ba'i dka' 'grel
Śrī-vajraḍākatantratattvasusthira-nāma-pañjikā \ śrīvajraḍākatantratattvasusthirānāmapañjikā

Cát Tường Kim Cương Dāka [Ḍò-già] Tantra [Ḍát-ḍặc-la] Chân Tính Thiện Trụ Nan Ngữ Thích
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

吉祥金剛荼迦無體法

དཔལ་རྩི་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་ལུས་མེད་པའི་ཚོས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro lus med-paḥi chos shes-bya-ba

Śrī-vajraḍakanīṣkāyadharmā-nāma

Cát Tường Kim Cương Dāka [Ḍò-già] Vô Thể Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

吉祥金剛荼迦秘密怛特羅王

དཔལ་རྩོམ་མཁའ་འགྲོ་གསང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro gsaṅ-ba rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajradākaguhya-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

吉祥金剛薩埵成就法

དཔལ་རྩོམ་མཁས་དཔའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo rje sems dpa'i sgrub thabs zhes bya ba

Śrīvajrasattva-nāma-sādhana

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụ Pháp

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbaṅ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)

吉祥金剛薩埵秘密義莊嚴

དཔལ་རྩོམ་མཁས་དཔའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-sems-dpaḥi gsaṅ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrasattvaguhyārthadharavyūha-nāma

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

吉祥金剛薩埵隨念儀軌

དཔལ་རྩོམ་མཁས་དཔའི་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-sems-dpaḥ rjes-su-dran-paḥi shes-bya-ba

Śrī-vajrasattvānusmṛti-nāma-vidhi

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Tùy Niệm Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams)

吉祥金剛薩埵隨念儀軌

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའ་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

Rdo rje sems dpa' rjes su dran pa'i cho ga zhes bya ba

#

Vajrasattvānūsmṛti-nāma-vidhi

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Tùy Niệm Nghi Quỹ

(san au Thu bo Rajahati)

吉祥金剛辨財天女成就法

དཔལ་ལྷ་མོ་དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal lha-mo rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Śrī-vajrasarasvatīdevīsādhana

Cát Tường Kim Cương Biện Tài Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

吉祥金剛道場莊嚴大怛特羅細疏

དོ་རྗེ་སྟིང་པོའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་ཚེན་པོའི་དཀའ་འབྲེལ་

Rdo rje snying po'i rgyan gyi rgyud chen po'i dka' 'grel

#

Vajramaṅḍalālamkāramahātantra-pañjikā

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra [Đát-đặc-la] Tế Số

(san au Rab tu shi ba'i bshes gnyen) (tib tr Rin chen grub)

吉祥金剛道場莊嚴怛特羅大王

དཔལ་དོ་རྗེ་སྟིང་པོ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

Dpal rdo-rje sñiṅ-po rgyan-shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Śrī-vajramaṅḍalālamkāra-nāma-mahā-tantrarāja

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Sa-skya paṅḍit, Blo-gros brtan-pa)(Ind. Sugataśrī)

吉祥金剛頂蓋利益成就法

དཔལ་རྩི་རྩེ་ཐོད་པའི་དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje thod-paḥi dños-grub sgrub-paḥi thabs
(Śrī-vajra-kapala-siddhi-sādhana)
Cát Tường Kim Cương Đỉnh Cái Lợi Ích Thành Tựu Pháp
#

吉祥閻婆羅成就法

དཔལ་གཞོད་གནས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal gnod-gnas-kyi sgrub-paḥi thabs
Śrī-jambhalasādhana (same name)
Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

吉祥閻婆羅成就法

དཔལ་རྩོ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal dsam-bha-laḥi sgrub-thabs
Śrī-jambhalasādhana (same name)
Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

吉祥閻婆羅成就法略攝

དཔལ་ཇམ་ལྷ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Dpal dzam bha la'i sgrub thabs mdor bsdus pa
#

Śaṅkṣiptaśrījambhalasādhana
Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp
Candragomi (Candragomin)

吉祥閻婆羅成就法略攝

དབལ་ཇོ་གླ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Dpal dsam-bha-laḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Samkṣiptaśrījambhalasādhana

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

吉祥閻婆羅略攝成就法

གཞོན་གནས་ཀྱི་མདོར་བསྐྱས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Gnod gnas kyi mdor bsdus pa'i sgrub pa'i thabs

#

Jambhalasamkṣiptasādhana

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(san au Vajracandragomin)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

吉祥閻婆羅略攝成就法

དབལ་གཞོན་གནས་ཀྱི་མདོར་བསྐྱས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal gnod-gnas-kyi mdor-bsdus-paḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-jambhalasamkṣiptasādhana

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

吉祥障害消除歡喜天成就法

དབལ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་འཇུར་གཤམ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal tshogs-kyi bdag-po ḥjur-gegs sel-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-ājñāvinivartagaṇagatisādhana-nāma

Cát Tường Chướng Hại Tiêu Trừ Hoan Hỷ Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

吉祥飲血出現本續

ཁྲག་འཕུང་མངོན་པར་འབྱུང་བ་

Khrag 'thung mngon par 'byung ba

#

Herūkābhyūdaya

Cát Tường Âm Huyết Xuất Hiện Bốn Tục

(tib tr Advayavajra, La bcings yon tan 'bar)

吉祥馬頭成就法

དཔལ་རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

(Śrī-hayagrīva-sādhana)

Cát Tường Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

吉祥黑獄帝主本續王三細軌

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་རྟོག་པ་གསུམ་པ་

Gshin rje'i gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po rtog pa gsum pa

#

Kṛṣṇayamāritantrarājatrīkalpa

Cát Tường Hắc Ngục Đế Chủ Bốn Tục Vương Tam Tế Quỹ

Dpal gshin rje'i gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po rtog pa gsum pa shes bya ba

吉祥黑紅閻魔敵供養儀軌

དཔལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་དང་དམར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོགས་

{དཔལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་དང་དམར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོགས་}

{dpal gshin rje gshed nag po dang dmar po mchod pa'i cho ga}

Dpal gśin-rje-gśed nag-po dañ dmar-po mchod-paḥi cho-ga

Kṛṣṇayamāriraktayamāripūjāvidhi

Cát Tường Hắc Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbañ-poḥi ḥod-zer)

吉祥黑色天母一百八號

ལྷ་མོ་ནག་མོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་

Lha mo nag mo'i mtshan brgya rtsa brgyad pa

#

Devikālīnāmāṣṭaśataka

Cát Tường Hắc Sắc Thiên Mẫu Nhất Bách Bát Hiệu

#

吉祥黑閻魔命主曼荼羅儀軌

གཤིན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

Gshin rje tshe bdag nag po'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Yamāyūṣkālamaṇḍalavidhi

Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Sri Krsnapada)(tib tr Nag po'i shabs, Darma grags)

吉祥黑閻魔敵大怛特羅王細疏寶燈

གཤིན་རྗེ་དགའ་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཚེའི་སློན་མ་

Gshin rje dgra nag po'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel rin po che'i sgron ma

#

Kṛṣṇayamārimahātantrarājapanjikā-ratnapradīpa

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tế Sớ Bảo Đăng

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

吉祥黑閻魔敵怛特羅王三儀軌

དཔལ་གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་རྟོག་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gśin-rjeḥi gśed nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po rtog-pa gsum-pa shes-bya-ba

Śrī-kṛṣṇayamāritantrarājatrikalpa-nāma

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tam Nghi Quỹ

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

吉祥黑閻魔敵成就法並に輪義廣釋

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས། འཁོར་ལོའི་དོན་རྒྱས་པར་བཤད་པ་དང་བཅས་པ་

Gshin rje gshed dgra nag po'i sgrub thabs, 'khor lo'i don rgyas par bshad pa dang bcas pa

#

Kṛṣṇayamārisādhana sacakrārtba-vistaravyākhyā

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Tịnh Luân Nghĩa Quảng Thích

(san au Aksobhyavajra)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

吉祥黑闇魔敵成就法輪義廣釋

དཔལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས། འཁོར་ལོའི་དོན་རྒྱས་པར་བཤད་པ་དང་བཅས་པ་

#

Dpal gśin-rje-gśed dgra nag-poḥi sgrub-thabs ḥkhor-loḥi don rgyas-par bśad-pa dañ-bcas-pa

Śrī-kṛṣṇayamārisādhanasacakrārthavistaravyākhyā

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Luân Nghĩa Quảng Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

名等誦優波提舍最上智慧輪成滿證得成就法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོའི་དངོས་གྲུབ་མཚོག་ཐོབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi man-ñag śes-rab ḥkhor-loḥi dños-grub mchog thob-paḥi sgrub-thabs

Nāmasaṅgītyāmnāyasiddhiprajñācakravaralabdhasādhana

Danh Đẳng Tụng Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Tối Thượng Trí Huệ Luân Thành Mãn Chứng Đắc

Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

名等誦六隨念修習優波提舍

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྗེས་སུ་བྲན་པ་རྒྱག་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi rjes-su dran-pa drug bsgom-paḥi man-ñag

(Namasāṅgīti-sad-anusmṛti-bhavānopadeśa)

Danh Đẳng Tụng Lục Tùy Niệm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦引伺

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པའི་རྣམ་པར་རྟོག་གེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ñe-bar bsdus-paḥi rnam-par-rtog-ge shes-bya-ba

Nāmasaṅgītyupasaṃhāravitarka-nāma

Danh Đẳng Tụng Dẫn Tú

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

名等誦成就法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Nāmasaṅgīti-nāma-sādhana

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Gñan dar-ma-grags)

名等誦成就法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐྱུབ་པའི་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-pa sgrub-paḥi thabs

Nāmasaṅgītisādhana

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa do-pa)

名等誦成就法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐྱུབ་པའི་ཞབས་

Mtshan yang dag par brjod pa sgrub pa'i zhabs

#

Nāmasaṅgītisādhana

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

Mi gyo seng ge (Simhacala)

名等誦成就法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs}

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Nāmasaṅgītisādhana-nāma

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)

名等誦成就法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

Nāmasaṅgītisādhana

Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

名等誦施水

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚུ་སྤྱིན།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi chu sbyin

(Namasāṅgīti-tarpana)

Danh Đẳng Tụng Thi Thủy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦曼荼羅儀軌次第

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མཚལ་གྱི་ཚུ་གའི་རིམ་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi maṇḍala-gyi cho-gaḥi rim-pa

(Namasāṅgīti-maṇḍala-vidhi-krama)

Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦曼荼羅儀軌虛空無垢

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་ཚོག་ནམ་མཁའ་དྲི་མེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor cho-ga nam-mkhaḥ dri med ces-bya-ba

Nāmasaṅgītimaṇḍalavidhyākāśavimala-nāma

Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Mañ-ḍa-la] Nghi Quỹ Hư Không Vô Cấu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa)

名等誦無常修習

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མི་རྟག་པ་བསྐྱེམ་པ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi mi-rtag-pa bsgom-pa

(Namasamgīty-anityata-bhāvanā)

Dang Đăng Tụng Vô Thường Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦無常輪迴厭離 / 名等誦無常輪迴厭離

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མི་རྟག་པ་འཁོར་བ་ལས་ཡིད་བྱུང་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi mi-rtag-pa ḥkhor-ba-las yid-byuñ-ba

(Namasamgīty-anityata-samsarodvegopadeśa)

Danh Đăng Tụng Vô Thường Luân Li Xả / Danh Đăng Tụng Vô Thường Luân Hồi Li Xả

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦瑜祇智三毒破滅優波提舍

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣལ་འབྱོར་པས་ཤེས་པ་དུག་གསུམ་ལས་བསྐྱོད་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rnal-ḥbyor-pas śes-pa dug gsum-las bzlog-paḥi man-ñag

(Namasamgīti-jñānavisatraya-nivāranopadeśa)

Danh Đăng Tụng Thiền Giả [Du-ki] Trí Tam Độc Phá Diệt Luận Nghị [Uu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦繞道作法

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བསྐྱོར་བ་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi bskor-ba bya-baḥi thabs

(Namasāṅgīti-pradaksina-kriyopaya)

Danh Đăng Tụng Nhiều Đạo Tác Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦註釋

མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

Nāmasāṅgītivṛtti

Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

名等誦註釋三理趣明 / 名等誦註釋三理趣作明燈

མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་ཚུལ་གསུམ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa tshul gsum gsal-ba shes-bya-ba

(Namasāṅgīti-vṛtti-trinaya-prākāśakarana-dipa-nāma)

Danh Đăng Tụng Chú Thích Tam Lí Thú Minh / Danh Đăng Tụng Chú Thích Tam Lí Thú Tác Minh

Đăng

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

名等誦註釋名義作明燈

མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲོན་མ་

Mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa mtshan don gsal bar byed pa'i sgron ma

#

Nāmasāṅgītivṛtti-nāmārthaprakāśa-karaṇadīpa

Danh Đăng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Tác Minh Đăng

Vimalamitra

名等誦註釋名義作明燈

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ

{མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa mtshan don gsal bar byed pa'i sgron ma}

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa mtshan don gsal-bar-byed-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Nāmasaṅgītivṛtti-nāmārthaprakāśākaraṇadīpa-nāma

Danh Đăng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Tác Minh Đăng

(Tib. Gñags jñāna)

名等誦讀誦優波提舍

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སློབ་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan yañ-dag-par brjod-pa klog-paḥi man-ñag

Nāmasaṅgītivacanopadeśa

Danh Đăng Tụng Độc Tụng Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Gñan dar-ma-grags)

名等誦讀誦內心修習

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བསྐྱེད་པའི་སློབ་ལོག།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi bklag-paḥi sgom khog

(Namasāṅgīty-adhyayanantarbhāvanā)

Danh Đăng Tụng Độc Tụng Nội Tâm Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

名等誦部多供物

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འབྲུང་པའི་གཏོར་མ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥbyuñ-poḥi gtor-ma

(Namasāṅgīti-bhuta-bali)

Danh Đăng Tụng Thuần Chánh [Bhūta, Bô-ḍa] Cúng Dường

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦隨順緣起十二支修習優波提舍

མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་སློ་ནས་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་ཡན་ལག་བསྟུ་གཤིས་བསྐྱེལ་བའི་མན་ངག།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgo-nas rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi yan-lag bcu-gñis bsgom-paḥi man-ñag

(Namasamgīty-anusarena-madhyamendriya-dvadasa-pratityasamutpādā-bhāvanā)

Danh Đẳng Tụng Tùy Thuận Duyên Khởi Thập Nhị Chi Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍḗ-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名等誦食瑜伽

མཚན་ཡང་དག་བར་བརྗོད་པའི་ཟས་ཀྱི་རྣལ་འབྱོར།

#

Mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi zas-kyi rnal-ḥbyor

(Namasamgīty-asana-yoga)

Danh Đẳng Tụng Thực Yoga [Du-già]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

名聞生起儀軌 / 名稱生起儀軌

གྲགས་བ་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Grag-s-pa bskyed-paḥi cho-ga

(Kirty-utpadana-vidhi)

Danh Văn Sinh Khởi Nghi Quỹ Danh Xưng Sinh Khởi Nghi Quỹ

#

吠陀師教授

རིག་བྱེད་མཁན་ལ་གདམས་པ།

#

Rig-byed mkhan-la gdams-pa

#-

Phệ Đà Sư Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

吠陀觀察頌

ཐོས་པ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ

#

Thos-pa brtag-paḥi tshg-leḥur-byas-pa

Śrutiparikṣākārikā

Phê Đà Quán Sát Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

吽字心性明點修習次第

ཧཱུ་ཡིག་སེམས་ཉིད་ཐིག་ལེ་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་

HUM yig sems nyid thig le bsgom pa'i rim pa

#

Hūmkāracittabindūbhāvanākrama

Hồng Tụ Tâm Tính Minh Điểm Tu Tập Thứ Đệ

(san. Au Dharmapada)

吽字心性明點修習次第

ཧཱུ་ཡིག་སེམས་ཉིད་ཐིག་ལེ་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hūm yig sems-ñid thig-le bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Hūmkāracittabindubhāvanākrama (same name)

Hồng Tụ Tâm Tính Minh Điểm Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

呈上師書翰

བླ་མ་ལ་སྤྲིང་བ

#

Bla-ma-la sprin-ba

Gurulekha

Đạo Sư [Thượng Sư] Thư Hàn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

呈大王迦膩色書翰

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་སྤྱིངས་པའི་སྤྱིང་ཡིག། {རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་སྤྱིངས་པའི་སྤྱིང་ཡིག།}

{rgyal po chen po ka nis ka la springs pa'i spring yig}

Rgyal-po chen-po ka-nis-ka-la sprin̄s-paḥi sprin̄-yig

Mahārājakanīṣkalekha

Đại Vương Kaniṣka [Ka-ni-sác-ca] Thư Hàn / Trình Đại Vương Già Nị Sắc Thư Hàn

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraṇa)(Editor. Dpal brtsegs)

呈月王書翰

རྒྱལ་པོ་ལྷ་བ་ལ་སྤྱིངས་པའི་སྤྱིང་ཡིག།

#

Rgyal-po zla-ba-la sprin̄s-paḥi sprin̄-yig

Śrījaganmitrānanda

Trình Nguyệt Vương Thư Hàn

(Tib. Gnubs tshul-khrims śes-rab)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

呈迦膩色迦大王書翰

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་འབྲིན་པའི་སྤྱིང་ཡིག།

#

Rgyal-po chen-po ka-nis-ka-la ḥphrin̄s-paḥi sprin̄-yig

Mahārājakanīṣkalekha

Đại Vương Kaniṣka [Ka-ni-sác-ca] Thư Hàn / Đại Vương Thư Hàn Trình Già Nị Sắc Già Đại

Wang Thư Hàn

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraṇa)(Editor. Dpal brtsegs)

周緣愛樂成就法

ཁོར་ཡུག་མངར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁོར་ཡུག་མངར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{khor yug mngar ba'i sgrub thabs}

Khor-yug mñar-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Alimanmathasādhana

Chu Duyên Ái Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaraḡupta)

ཤེན་པ་འཇམ་མཁའ་ལྷན་གྱི་གཟིགས་པའི་སྐྱབས་ཐབས།

ཏེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱབས་ཐབས་

#

He-ru-ka phyag-rgya gcig-paḥi sgrub-thabs

(Herukaika-mudrā-sādhana)

Lỗ Nhất Ấn Khế Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

ཤེན་པ་འཇམ་མཁའ་ལྷན་གྱི་གཟིགས་པའི་སྐྱབས་ཐབས་

ཏེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱབས་ཐབས་

He ru ka'i sgrub thabs

#

Herūkasādhana

Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(san.Sri Samadhivajra)(tib. Samadhivajra, Shes rab ye shes, Bsod nams rgyal mtshan)

ཤེན་པ་འཇམ་མཁའ་ལྷན་གྱི་གཟིགས་པའི་སྐྱབས་ཐབས་

ཏེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱབས་ཐབས་ {ཏེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱབས་ཐབས་}

{he ru ka'i sgrub thabs}

He-ru-kaḥi sgrub-thabs

Śrīherukasādhana (same name tib)

Heru [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruci)

ཤེན་པ་འཇམ་མཁའ་ལྷན་གྱི་གཟིགས་པའི་སྐྱབས་ཐབས་

ཏེ་ཏུ་ཀའི་སྐྱབས་ཐབས་

#

He-ru-kaḥi sgrub-thabs

Herukasādhana (same name tib)

Heru [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

呬嚕迦生名曼荼羅儀軌

ཧེ་རུ་ཀ་ཉེ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་

He ru ka nye bar 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Herūkodbhavamaṇḍalavidhi

Heruka [Lỗ-già] Sanh Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quy

(san. Au.Sunyatavajra) (tib tr. Purnakirti, Rdo rje bla ma)

呬嚕迦生名曼荼羅儀軌

ཧེ་རུ་ཀ་ཉེ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་

#

He-ru-ka ñe-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Herukodbhavamaṇḍalavidhi

Heru [Lỗ-già] Sanh Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quy

(Tib. Sna-nam rdo-rje bla-ma)(Ind. Pūrṇakīrti)

呼金剛一念

ཀྱེ་རོ་རྗེའི་དྲན་པ་གཅིག་པ་ {ཀྱེ་རོ་རྗེའི་དྲན་པ་གཅིག་པ་}

{kye rdo rje'i dran pa gcig pa}

Kye rdo-rjeḥi dran-pa gcig-pa

Hevajraikasmṛti

Hô Kim Cương Nhất Niệm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendaruci)

呼金剛中所出拘留拘囉五大優波提舍

ཀྱེའི་རོ་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེའི་མན་ངག་ཚེན་པོ་ལྷ་

Kye'i rdo rje las byung ba'i ku ru kul le'i man ngag chen po lnga

#

Hevajrodbhavadkūrūkkullepañca-mahopadeśa

Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kūrūkkulle [Câu-luru-câu-la] Ngũ Đại Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(san au Santiraksita)

呼金剛中所出拘留拘囉五大優波提舍

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀྱ་རུ་ཀུ་ལྷེ་འམ་པ་ཆེན་པོ་ལྷ

#

Kyeḥi rdo-rje-las byuñ-baḥi ku-ru-ku-lleḥi man-ñag chen-po lña

Hevajrodbhavadakurukullepañcamahopadeśa

Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kurukullā [Câu-lưu-câu-li] Ngũ Đại Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

呼金剛二手成就法

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Kye-rdo-rje phyag gñis-paḥi sgrub-thabs

Hevajradvibhujasādhana (same name)

Hô Kim Cương Nhị Thủ Thành Tụu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa) / (Tib. Mar-pa chos-dbañ)(Ind. Sumatikīrti (N))

呼金剛二手成就法

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Kye rdo rje phyag gnis pa'i sgrub thabs

#

Hevajradvibhūjasādhana

Hô Kim Cương Nhị Thủ Thành Tụu Pháp

(san au Vajralala)

呼金剛供物儀軌

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོག་ {ཀྱེ་རྩི་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོག་}

{kye'i rdo rje zhes bya ba'i gtor ma'i cho ga}

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-baḥi gtor-maḥi cho-ga

Hevajrabalividhi-nāma

Hô Kim Cương Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

呼金剛十六手成就法

ཀྲེའི་རྡོ་རྗེ་ཕྱག་བཟུང་བྱུག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Kyeḥi rdo-rje phyag bcu-drug-paḥi sgrub-paḥi thabs

Hevajraṣoḍaśabhujasādhana

Hô Kim Cương Thập Lục Thủ Thành Tụu Pháp

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

呼金剛十六手成就法

ཀྲེའི་རྡོ་རྗེ་ཕྱག་བཟུང་བྱུག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Kye'i rdo rje phyag bcu drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

Hevajraṣoḍaśabhūjasādhana

Hô Kim Cương Thập Lục Thủ Thành Tụu Pháp

(san au Krsna)

呼金剛怛特羅王

ཀྲེའི་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ {ཀྲེའི་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{kye'i rdo rje zhes bya ba rgyud kyi rgyal po}

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po

Hevajra-tantra-nāma

Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Kheḥu-gañ-ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākara Gupta)(Editor. Sañs-rgyas grags-pa、Śes-rab dpal)

呼金剛怛特羅王註釋

ཀྲེའི་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་རྒྱལ་པོའི་འགྲེལ་པ་

#

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-baḥi rgyud-rgyal-poḥi ḥgrel-pa

Hevajra-nāma-mahātantrarājadvikalpa-māyāpañjikāsmṛtinipāda-nāma

Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích

(Tib. Dbyig-gi rgyal-mtshan)(Ind. Padmākara)

呼金剛怛特羅難語釋有蓮華

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འཇིག་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་བསྐྱ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་ {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འཇིག་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་བསྐྱ་ཅན་}

{kye'i rdo rje'i rgyud kyi dka' 'grel padma can}
Kyeḥi rdo-rjeḥi rgyud-kyi dkaḥ ḥgrel padma-can shes-bya-ba
Hevajratantrapañjikāpadmin-nāma
Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Hữu Liên Hoa
(Tib. Khu-ston dños-grub)(Ind. Kṣitigarbha)

呼金剛成就法

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{kye rdo rje zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}
Kye-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Hevajra-nāma-sādhana
Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Ratnaśrī)(Ind. Gñis med rdo-rje)

呼金剛成就法

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འཇིག་རྒྱུད་ཀྱི་ཐབས་ {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འཇིག་རྒྱུད་ཀྱི་ཐབས་}

{kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}
Kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs
Hevajrasādhana (same name)
Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp
(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

呼金剛成就法清淨寶藏

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འཇིག་རྒྱུད་ཀྱི་ཐབས་རྣམ་པར་དག་པའི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བ་

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs rnam-par-dag-paḥi gter shes-bya-ba
Viśuddhanidhi-nāma-hevajrasādhana
Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp Thanh Tịnh Bảo Tàng
(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

呼金剛成就法清淨法藏

ཀྱེ་རྗེ་འོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་དག་པའི་གཏེར་

Kye rdo rje'i sgrub pa'i thabs rnam par dag pa'i gter

#

Viśuddhanidhi-nāma-hevajrasādhana

Hô Kim Cương Thành Tỳru Pháp Thanh Tịnh Pháp Tạng

(San au Advayavajra Avadhuta Sri Maitripada) (tib tr Dpal Nags kyi rin chen, Gshon nu dpal)

呼金剛成就法略說清淨金剛燈明

ཀྱེ་རྗེ་འོ་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་མདོར་བཤད་པ་དག་པ་རྗེ་རྗེ་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-thabs-kyi mdor-bśad-pa dag-pa rdo-rje sgron-ma shes-bya-ba

Hevajrasādhanavajrapradīpa-nāma-ṭip-paṅīśuddha

Hô Kim Cương Thành Tỳru Pháp Lược Thuyết Thanh Tịnh Kim Cương Đăng Minh

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Prajñendaruci)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

呼金剛成就法難語釋

ཀྱེ་རྗེ་འོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {ཀྱེ་རྗེ་འོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{kye rdo rje'i sgrub pa'i thabs kyi dka' 'grel}

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs-kyi dkaḥ-ḥgrel

Hevajrasādhanapañjikā

Hô Kim Cương Thành Tỳru Pháp Nan Ngữ Thích

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

呼金剛曼荼羅作法次第儀軌

ཀྱེ་རྗེ་འོ་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ལས་ཀྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག་ {ཀྱེ་རྗེ་འོ་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ལས་ཀྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག་}

{kye rdo rje'i dkyil 'khor gyi las kyi rim pa'i cho ga}

Kye-rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi las-kyi rim-paḥi cho-ga

Hevajramaṅḍalakarmakramavidhi

Hô Kim Cương Maṅḍala [Maṅ-ḍa-la] Tác Pháp Thứ Đệ Nghi Quỹ

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)

呼金剛曼荼羅作法次第儀軌

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲེ་ལ་འཁོར་གྱི་ལས་ཀྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲེ་ལ་འཁོར་གྱི་ལས་ཀྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག།}

{kye'i rdo rje'i dkyil 'khor gyi las kyi rim pa'i cho ga}

Kyeḥi rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi las-kyi rim-paḥi cho-ga

Hevajramaṇḍalakarmakramavidhi

Hô Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Thứ Đệ Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

呼金剛次第拘留拘囉成就法

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་རིམ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་

Kye rdo rje rim pa'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Hevajrakramakūrūkūllesādhana

Hô Kim Cương Thứ Đệ Kūrūkulle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

呼金剛次第拘留拘麗成就法

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་རིམ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Kye rdo-rje rim-paḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Hevajrakramakurukullesādhana

Hô Kim Cương Thứ Đệ Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

呼金剛真性分別

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ཕྱེ་བ།

#

Kye-rdo-rjeḥi de-kho-na-ñid rnam-par-phyeb-

(Hevajra-tattva-vibhaṅga)

Hô Kim Cương Chân Tính Phân Biệt

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

呼金剛荼枳尼櫻珞制怛特羅王

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྭ་བའི་ཚྭ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Kyeḥi rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-ma dra-baḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

#-

Hô Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Anh Lạc Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Editor. Gshon-nu dpal)

呼金剛讚

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་བསྟོད་པ་

#

Kye-rdo-rjeḥi bstod-pa

(Hevajra-stotra)

Hô Kim Cương Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

呼金剛集義廣註

ཀྱེ་རྩི་རྩེ་བསྟེན་པའི་དོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ {ཀྱེ་རྩི་རྩེ་བསྟེན་པའི་དོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{kye'i rdo rje bsdus pa'i don gyi rgya cher 'grel pa}

Kyeḥi rdo-rje bsdus-paḥi don-gyi rgya-cher ḥgrel-pa

Hevajrapañḍārtha-tīkā

Hô Kim Cương Tập Nghĩa Quảng Chú

(Tib. Señ-dkar śākya ḥod、 Nas-.hbro dge-slon)(Ind. Dānaśīla、 maitrī)(Editor. Subhūtiśrīśānti、

Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

命增長儀軌

ཆོ་འཕེལ་བའི་ཆོ་ག།

#

Tshe ḥphel-baḥi cho-ga

Āryurvardhanīvidhi

Mệnh Tăng Trưởng Nghi Quỹ

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣita)

命終所作儀軌 / 命終時所作儀軌

ཚེ་འདས་པ་ལ་བྱ་བའི་ཚོགས།

#

Tshe ḥdas-pa-la bya-baḥi cho-ga

(Pramita-kriya-vidhi)

Mệnh Chung Sở Tác Nghi Quỹ / Mệnh Chung Thời Sở Tác Nghi Quỹ

#

咒誚勝利成就法

མནའ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mnaḥ-las rnam-par rgyal-paḥi sgrub-thabs

(Sapa-vijaya-sādhana)

Chú Tró Thắng Lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

哩祇阿羅梨怛特羅王

རི་གི་ཨ་ར་ལི་རི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {རི་གི་ཨ་ར་ལི་རི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{ri gi A ra li'i rgyud kyi rgyal po}

Ri-gi-ā-ra-liḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Rigi-ārāli-tantrarāja-nāma

Rigyārāli [Lí-kì-a-la-lê] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

哩祇阿羅梨成就法

རི་གི་ཨ་ར་ལི་རི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ri-gi-ā-ra-liḥi sgrub-thabs

Rigyāralisādhana

Rigyārāli [Lí-kì-a-la-lê] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grab)

唯心見

ལེམས་ཙམ་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ལེམས་ཙམ་གྱི་ལྷ་བ་}

{sems tsam gyi lta ba}

Sems-tsam-gyi lta-ba shes-bya-ba

Cittamātradr̥ṣṭi-nāma

Duy Tâm Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

唯識性成就

རྣམ་པར་རིག་པ་ཙམ་ཉིད་དུ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་པར་རིག་པ་ཙམ་ཉིད་དུ་གྲུབ་པ་}

{rnam par rig pa tsam nyid du grub pa}

Rnam-par rig-pa-tsam-ñid-du grub-pa shes-bya-ba

Vijñaptimātratāsiddhi-nāma

Duy Thức Tính Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntabhadra (N))(Editor. Śāntabhadra, Śes-rab brtsegs)

商業勝利成就法

ཚོང་ལས་རྣམ་པར་གྱུལ་བ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Tshoñ-las rnam-par rgyal-ba sgrub-paḥi thabs

(Vanisya-vijaya-sādhana)

Thương Nghiệp Thắng Lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

啓示觀察頌

ཐོས་པ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Thos pa brtag pa'i tshig le'ur byas pa

#

Śrūtiparīkṣākārikā

Khải Thị Quan Sát tụng

Dge srungs (Kalyanaraksita)

啖病除滅陀羅尼 / 消除痰病陀羅尼

བད་ཀན་གྱི་ནད་སེལ་བའི་གཟུངས་

#

Bad-kan-gyi nad sel-baḥi gzuñs

#-

Đạm Bệnh Trừ Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Tiêu Trừ Đàm Bệnh Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaḥ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasimha、Devacandra)

善住儀軌

རབ་གནས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rab-gnas-kyi cho-ga

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Khams-pa lo-tsaḥ-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

善住儀軌

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu gnas-paḥi cho-ga

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzaḥ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros

señ-ge)(Ind. Varendra、Prajñākīrti)

善住儀軌

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Ind. Dar-ma grags)(Ind. Puṇyakīrti bsod-nams rgyal-mtshan) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

善住儀軌

རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Pratiṣṭhāvidhi-nāma (same name)

Thiền Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra、Prajñākīrti)

善住儀軌

རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu gnas-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Pratiṣṭhāvidhi-nāma

Thiền Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

善住儀軌

རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ba

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

Thiền Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma) / (Tib. Khams-pa lo-tśā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))(Ind. Sumatikīrti、Prajñākīrti)

善住儀軌作法

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་གའི་ཚུལ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་གའི་ཚུལ་}

{rab gnas kyi cho ga'i tshul}

Rab-gnas-kyi cho-gaḥi tshul shes-bya-ba

Pratiṣṭhānavidhi-nāma

Thiền Trụ Nghi Quỹ Tác Pháp

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

善住儀軌善住王 / 瑜伽怛特羅善住儀軌善住王

རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་རབ་གནས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga rab-gnas-kyi rgyal-po

(Yogatantra-supratis-ha-vidhi-pratis-haraja-nāma ??)

Thiền Trụ Nghi Quỹ Thiền Trụ Vương / Du-già Đát-Đặc-La Thiền Trụ Nghi Quỹ Thiền Trụ Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

善住儀軌次第

རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ {རབ་རྟུ་གནས་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་}

{rab tu gnas pa'i cho ga'i rim pa}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-gaḥi rim-pa

Pratiṣṭhāvidhikrama (same name)

Thiền Trụ Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

善住儀軌略攝

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rab gnas kyi cho ga mdor bsdus pa

#

Pratiṣṭhāvidhisamkṣipta

Thiền Trú Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(san au Sraddhakaravarman))(tib tr Kanakavarman, Pa tshab Nyi ma grags)

善住儀軌略攝

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rab gnas kyi cho ga mdor bsdus pa}

Rab-gnas-kyi cho-ga mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Pratiṣṭhāvidhisamkṣipta

Thiền Trụ Nghi Quỹ Lược Nhiếp
(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

善住攝怛特羅

རབ་ཏུ་གནས་པ་མདོར་བསྐྱས་པའི་རྒྱུད

#

Rab-tu-gnas-pa mdor-bsdus-paḥi rgyud
Supraṭiṣṭhatantrasaṁgraha
Thiền Trụ Nhiếp Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Hbro ses-rab grags-pa)(Ind. Jñānavajra (K))

善住莊嚴

རབ་ཏུ་གནས་པའི་རྒྱུ།

#

Rab-tu gnas-paḥi rgyan
Pratiṣṭhālamkāra
Thiền Trụ Trang Nghiêm
(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

善如意牛

དགེ་བའི་འདོད་འཇོ་

Dge ba'i 'dod 'jo

#

Kalyāṇakāmadhenū
Thiền Như Ý Ngưu
Klu sgrub (Nagarjuna)

善如意牛

དགེ་བའི་འདོད་འཇོ།

#

Dge-baḥi ḥdod-ḥjo
Kalyāṇakāmadhenu
Thiền Như Ý Ngưu

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

善幹論

དག་བའི་ཚྲང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ། {དག་བའི་ཚྲང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{dge ba'i sdong po zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Dge-baḥi sdoṅ-po shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Kalyāṇakāṇḍa-nāma-prakaraṇa

Thiền Cán Luận

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)

善成作成就法集

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་བསྟུས་པ།

#

Legs-par-grub-par-byed-paḥi sgrub-paḥi thabs bsdus-pa

(Susiddhikara-sādhana-saṃgraha)

Thiền Thành Tác Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

善成就大怛特羅中成就法品

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རིམ་པར་བྱེ་བ།

#

Legs-par-grub-par-byed-paḥi rgyud chen-po-las sgrub-paḥi thabs rim-par-pbye-ba

Susiddhikaramahātantrasāadhanopāyikapāṭala

Thiền Thành Tựu Đại Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thành Tựu Pháp Phẩm

(Tib. Ba-ri)

善摩揭陀譬喻

མགའ་བཟང་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ།

Magadha bzang mo'i rtogs pa brjod pa

#

Sūmagadhāvadāna

Thiền Magadba [Ma-yết-đà] Thí

#

善明成就法

རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Rab-tu-gsal-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Suviśadasādhana

Thiền Minh Thành Tụu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

善明相合廣註

རབ་ཏུ་གསལ་བའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rab-tu gsal-baḥi kha-sbyor-gyi rgya-cher ḥgrel-pa shes-bya-ba

Suviśadasaṃpuṭaṭīkā-nāma

Thiền Minh Tương Hợp Quảng Chú

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)

善明相合廣註

རབ་ཏུ་གསལ་བའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་སྐྱེས་བྱ་བ་

Rab tu gsal ba'i kha sbyor gyi rgya cher 'grel pa sbes bya ba

#

Śūviśadasaṃpuṭaṭīkā

Thiền Minh Tướng Hợp Quảng Chú

(san au Vrddhakayastha)(tib tr Sadhuraksita, Dharma blo gros)

善樂天女成就法

ལེགས་པར་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Legs-par dgaḥ-maḥi sgrub-thabs

Subhagāsādhana

Thiền Lạc Thiên Nữ Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

善無戲論真性優波提舍

ཤིན་ཏུ་སྣོས་པ་མེད་པ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གྱི་མན་ངག་

Shin tu spros pa med pa de kho na nyid kyi man ngag

#

Śūniṣprapañcatattvopadeśa

Thiền Vô Hí Luận Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(san au Virupa) (tib tr Darpanacarya, Shes rab rin chen)

善無戲論真性優波提舍

ཤིན་ཏུ་སྣོས་པ་མེད་པ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Śin-tu spros-pa med-pa de-kho-na-ñid-kyi man-ñag ces-bya-ba

Suniṣprapañcatattvopadeśa-nāma

Thiền Vô Hí Luận Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Śes-rab-rin-chen)(Ind. Durpañācārya)

善種性女真性決定

རིགས་ལྡན་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-ldan-maḥi de-kho-na-ñid ñes-pa shes-bya-ba

Kulikātattvaniścaya-nāma

Thiền Chúng Tính Nữ Chân Tính Quyết Định

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci (N))(Ind. Dīpaṃkarasrijñāna)

善說箇譚

ལེགས་པར་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེ་བ་མ་ཉོག་ལྷ་བྱུང་གཏམ་

#

Legs-par bśad-pa rin-po-che za-ma-tog lta-buḥi gtam

Subhāṣitaratnakaraṇḍakakathā

Thiền Thuyết Khiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Rudra)

善說資篋譚

ལེགས་པར་བཤད་པའི་རིན་པོ་ཆའི་ཟ་མ་རྟོག་ལྷ་བུའི་གཏམ

#

Legs-par bsad-paḥi rin-po cheḥi za-ma-tog lta-buḥi gtam

Subhāṣitaratnakaraṇḍakakathā

Thiền Thuật Tư Khiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Rudra)

善逝教寶船

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་བསྐྱེད་པ་རིན་པོ་ཆའི་གྲུ་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde-bar-gslegs-paḥi bstan-pa rin-po-cheḥi gru-bo shes-bya-ba

Sugataśāsanaratnavohittha-nāma

Thiền Thệ Giáo Bảo Thuyền

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

善逝本分別疏

བདེ་བར་གཤེགས་པ་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་བཤད་པ

#

Bde-bar gslegs-paḥi gshuñ rnam-par ḥbyed-paḥi bsad-pa

Sugatamatavibhaṅgabhāṣya

Thiền Thệ Bốn Phân Biệt Sớ

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Kanakaśrīmitra)

善逝本分別頌

བདེ་བར་གཤེགས་པ་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལཱུར་བྱས་པ

#

Bde-bar gslegs-pa gshuñ rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Sugatamatavibhaṅgakārikā

Thiền Thệ Bốn Phân Biệt tụng

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

善逝本分別頌

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ

#

Bde-bar-gśegs-paḥi gshuñ rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Sugatagranthavibhaṅgakārikā

Thiền Thệ Bốn Phân Biệt Tụng

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

善逝本宗分別疏

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་གཞུང་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་བཤད་པ

Bde bar gshegs pa'i gzhung rnam par 'byed pa'i bshad pa

#

Śūgatamatavibhaṅgabhāṣya

Thiền Thệ Bốn Tông Phân Biệt Sớ

Dgra las rgyal ba (Jetari)

善逝見歌

བདེ་གཤེགས་ཀྱི་ལྷ་བའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde-gśegs-kyi lta-baḥi glu shes-bya-ba

Sugatadr̥ṣṭigītikā-nāma

Thiền Thệ Kiến Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

善逝語雪有（國）語翻上集悉印刻成就緣起開始譚智者信仰薰陀開華月光王子寶座

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་བཀའ་གངས་ཅན་གྱི་བདམས་དངས་བའི་ཕྱི་མའི་ཚིགས་ཇི་སྟེད་པ་པར་དུ་བསྐྱབ་པའི་ཚུལ་ལས་ཉེ་བ

ར་བརྩམས་པའི་གཏམ་བཟང་པོ་སློ་ལྡན་མོས་པའི་ཀུན་ཡོངས་སུ་ཁ་བྱེ་བའི་ལྷ་འོད་གཞོན་ལུ་འེ་འཕྲི་ཤིང

#

Bde-bar-gśegs-paḥi bkaḥ gañs-can-gyi brdas drañs-baḥi phyi-moḥi tshogs ji-sñed-pa par-du

bsgrub-paḥi tshul-las ñe-bar brtsams-paḥi gtam bzañ-po blo-ldan mos-paḥi kunda yoñs-su kha

bye-baḥi zla-ḥod gshon-nuḥi ḥkhri-śiñ

#-

Thiền Thệ Ngữ Tuyết Hữu (Quốc) Ngữ Phiên Thượng Tập Tất Ấn Khắc Thành Tụ Duyên Khởi
Khai Thủy Đàm Trí Giả Tín Ngưỡng Huân Đà Khai Hoa Nguyệt Quang Vương Tử Bảo Tọa
(Tib. Yes-sés sde)(Ind. Prajñā(kara)varma)

善道說示譚

ལེགས་པའི་ལམ་བསྟན་པའི་གཏམ

#

Legs-paḥi lam bstan-paḥi gtam

Supathanirdeśaparikathā

Thiền Đạo Thuyết Thị Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

善金剛曼荼羅儀軌

དབྱེས་པ་དོ་རྗེའི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག

#

Dgyes-pa rdo-rjeḥi maṇḍala-gyi cho-ga

Hevajramaṇḍalavidhi

Thiền Kim Cương Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

喘氣算數門住心法

དབུགས་བགང་བའི་སློ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Dbugs bgrañ-baḥi sgo-nas sems-gnas-par-bya-baḥi thabs

Śvāsagaṇānusāreṇa cittasthāpanopāya?

Suyễn Khí Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

喜愛女成就法

དགའ་བས་ཚེས་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dgaḥ-bas tshim-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ratipriyāsādhana-nāma

Hỉ Ái Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

喜欲天女成就法

འདོད་ཆགས་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འདོད་ཆགས་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'dod chags dga' ma'i sgrub thabs}

Ḥdod-chags dgaḥ-maḥi sgrub-thabs

Ratirāgāsādhana

Hỉ Dục Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

喜金剛中所出拘留拘囉成就法

དགེས་པའི་དོ་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dgyes pa'i rdo rje las byung ba'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Hevajrodbhavadakūṛūkūllesādhana

Hỉ Kim Cương Trung Sở Xuất Kūṛūkulle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

Lhan skyes sgegs pa (Sahajavilasa)

喜金剛中所出拘留拘囉成就法

དགེས་པའི་དོ་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dgyes-paḥi rdo-rje-las byuñ-baḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Hevajrodbhavadakurukullesādhana

Hỉ Kim Cương Trung Sở Xuất Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

喜金剛二手成就法

དགེས་པའི་དོ་རྗེ་ཕྱག་གཉེས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Dgyes-pa rdo-rje phyag gñis-paḥi sgrub-paḥi thabs

Hevajradvibhujasādhana (same name)

Hỉ Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ḥod-zer)(Ind. Sumatīśrībhadrā)

喜金剛二手成就法

དགེས་པ་དོ་རྗེ་ཕྱག་གཞིས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Dgyes pa rdo rje phyag gnis pa'i sgrub pa'i thabs

#

Hevajradvibhūjasādhana

Hí Kim Cương Nhị Thủ Thành Tụu Pháp

#

喜金剛取手次第

དགེས་པ་དོ་རྗེའི་ལག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དགེས་པ་དོ་རྗེའི་ལག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་རིམ་པ་}

{dgyes pa rdo rje'i lag tu blang ba'i rim pa}

Dgyes-pa rdo-rjeḥi lag-tu blaṅ-baḥi rim-pa shes-bya-ba

Hevajrahastavyavagrāhakrama-nāma

Hí Kim Cương Thủ Thủ Thứ Đệ

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)

喜金剛成就法

དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དགེས་པའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dgyes pa'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dgyes-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Hevajrasādhana (same name)

Hí Kim Cương Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kun-tu bzaṅ-po)

喜金剛成就法真性明

དགེས་པའི་དོ་རྗེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dgyes-paḥi rdo-rje sgrub-paḥi thabs de-kho-na-ñid gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Hevajrasādhana-tattvodyotakara-nāma

Hí Kim Cương Thành Tụu Pháp Chân Tính Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Nag-po)

喜金剛灌頂決定

དགྲེས་པའི་དོ་རྗེའི་དབང་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དགྲེས་པའི་དོ་རྗེའི་དབང་གཏན་ལ་དབབ་པ་}

{dgyes pa'i rdo rje'i dbang gtan la dbab pa}

Dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dbaṅ gtan-la-dbab-pa shes-bya-ba

Hevajrābhiṣekaniścaya-nāma

Hí Kim Cương Quán Đỉnh Quyết Định

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

喜金剛護摩儀軌

དགྲེས་པ་དོ་རྗེའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ {དགྲེས་པ་དོ་རྗེའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{dgyes pa rdo rje'i sbyin sreg gi cho ga}

Dgyes-pa rdo-rjeḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Hevajrahomavidhi

Hí Kim Cương Homa [Hộ-ma] Nghi Quy

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

喜金剛難語釋瑜伽寶鬘

དགྲེས་པ་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེས་རྣམ་འབྱོར་རིན་པོ་ཚའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{དགྲེས་པ་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེས་རྣམ་འབྱོར་རིན་པོ་ཚའི་ཕྱེང་བ་}

{dgyes pa rdo rje'i dka' 'grel rnal 'byor rin po che'i phreng ba}

Dgyes-pa rdo-rjeḥi dkaḥ ḥgrel rnal-ḥbyor rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Yogaratnamālā-nāma-hevajrapañjikā

Hí Kim Cương Nan Ngũ Thích Yoga [Du-già] Bảo Man

(Tib. Tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa-paṇḍit)

四偈

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བཞི་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa bshi-pa

Caturgāthā

Tứ Kệ

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

四偈半

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཕྱེད་དང་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshigs-su-bcad-pa phyed dañ lña-pa shes-bya-ba

(Sardhapanca-gāthā)

Túr Kệ Bán

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

四光廣釋

སྒྲོན་མ་བཞིའི་རྟེ་ཀུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sgron-ma bshiḥi ṭi-kā shes-bya-ba

Ālokacatuṣṭayaṭikā-nāma

Túr Quang Quảng Thích

(Tib. Shi-ba ḥod)(Ind. Śrīdhara)

四光釋疏

སྒྲོན་མ་བཞིའི་ཉི་ཀུ་

Sgron ma bzhi'i ti ka

#

Ālokacatūṣṭayaṭikā

Túr Quang Thích Sớ

(san au Krsna) (tib. Tr Sridhara)

四十二業差別配列述如意珠放光

ལས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཞི་བརྒྱ་རྩ་གཉིས་བཀོད་པ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བྱ་འོད་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi bye-brag bshi-bcu-rtsa-gñis bkod-pa yid-bshin-nor-bu ḥod ḥbar-ba shes-bya-ba

#-

Túr Thập Nhị Nghiệp Sai Biệt Phối Liệt Thuật Như Ý Châu Phóng Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

四十八腳轉讚

རྐང་པ་བཞི་བཅུ་ཅུ་བརྒྱད་པ་བསྐྱུར་བའི་བསྟོན་པ་

#

Rkañ-pa bshi-bcu-rtsa-brgyad-pa bsgyur-baḥi bstod-pa

(As-acatvarimsat-pada-stotra)

Tứ Thập Bát Cước Chuyển Tán

(Tib. Dharma yon-tan)

四印契優波提舍

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་མག་ངག་

Phyag rgya bzhi'i mag ngag

#

Catūrmūdropadeśa

Tứ Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

四印契優波提舍

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya bshiḥi man-ñag ces-bya-ba

Caturmudropadeśa-nāma

Tứ Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)(Ind. Enadeva)

四印契廣註寶心髓

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆེའི་སྟོང་པོ་

Phyag rgya bzhi'i rgya cher 'grel pa rin po che'i snying po

#

Mūdrācatūraṭīkāratnaḥḍaya

Tứ Ấn Khế Quảng Chú Bảo Tâm Túy

Bhitakarma

四印契廣註寶心髓

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆའི་སྣང་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya bshiḥi rgya-cher ḥgrel-pa rin-po-cheḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Mudrācaturaṭīkāratnahṛdaya-nāma

Tứ Ấn Khế Quảng Chú Bảo Tâm Yếu

(Tib. Rgya lo-tṣā-ba)(Ind. Rgyal-baḥi lha)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

四印契決定

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་གཏན་ལ་དབབ་པ་

Phyag rgya bzhi gtan la dbab pa

#

Catūrmūdrāniścaya

Tứ Ấn Khế Quyết Định

Klu sgrub snying po (Nagarjunagarbha)

四印契決定

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་གཏན་ལ་དབབ་པ།

#

Phyag-rgya bshi gtan-la-dbab-pa

Caturmudrāniścaya

Tứ Ấn Khế Quyết Định

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

四壯者魅解脫優波提舍 / 四童子魔解脫優波提舍

གཞོན་ནུའི་གདོན་བཞི་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Gshon-nuḥi gdon bshi-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Catus-kumara-graha-nirmocakopadeśa)

Tứ Kumara [Tráng-Giả-Mị] Giải Thoát Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] / Tứ Đồng Tử Ma Giải Thoát

Luận Nghị

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

四大有外貌次第

འབྲུང་བ་བཞིའི་སྲིད་པའི་ཚགས་ལུགས་

Byung ba bzhi'i srid pa'i chags lugs

#

Catūrbhūtodbhavavyavaśādakrama

Tứ Đại Hữu Ngoại Mạo Thứ Đệ

(san au Carpain)

四大王曼荼羅灌頂

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱུར་བ།

#

Rgyal-po chen-po bshihi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba

(Caturmahārāja-maṇḍalabhīṣeka)

Tứ Đại Vương Maṇḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

四大生結法

འབྲུང་བ་བཞིའི་སྲིད་པའི་ཚགས་ལུགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥbyuñ-ba bshihi srid-paḥi chags-lugs shes-bya-ba

Caturbhūtodbhavavyavaśādakrama-nāma

Tứ Đại Sanh Kết Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

四天女所問

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པ།

#

Lha-mo bshis yoṅs-su shus-pa

Caturdevīparipṛcchā

Tứ Thiên Nữ Sở Vấn

(Tib. Shi-baḥi ḥod)(Ind. Sujanaśrījñāna)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

四天女請問釋

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Lha-mo bshis yoñs-su shus-paḥi rnam-par-bśad-pa

Caturdevatāparipṛcchāṭīkā

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích

(Tib. Dran-pa ye-śes grags-pa)

四天女請問釋優波提舍增益

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མན་ངག་རྒྱས་པ་

Lha mo bzhis yongs su zhus pa'i rnam par bshad pa man ngag rgyas pa

#

Catūrdevatāparipṛcchāvākyānopa-deśapaūṣṭika

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tăng Ích

(san au Smrtijnanakirti) (tib tr Smrtijnanakirti)

四天女請問釋優波提舍增益

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མན་ངག་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Lha-mo bshis yoñs-su-shus-paḥi rnam-par-bśad-pa man-ñag rgyas-pa shes-bya-ba

Caturdevatāparipṛcchāvākyānopadeśapaūṣṭika-nāma

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tăng Ích

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

四天王供物

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་བཞིའི་གཏོར་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyal-po chen-po bshiḥi gtor-ma shes-bya-ba

Caturmahārājabali-nāma

Tứ Thiên Vương Cúng Dường

(Tib. Ston-pa)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

四座四真性 / 吉祥四座四真性

གདན་བཞིའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཞི་པ་

#

Gdan bshiḥi de-kho-na-ñid bshi-pa

(Śrī-catuhpi-ha-tattva-catuska)

Tứ Tọa Tứ Chân Tính / Cát Tường Tứ Tọa Tứ Chân Tính

(Tib. Ḥgos lha-btsas)(Ind. Gayadhara)

四支分義明

ཡན་ལག་བཞིའི་དོན་སྣང་བར་བྱེད་པ་

Yan lag bzhi'i don snang bar byed pa

#

Catūraṅgārthāloka

Tứ Chi Phân Nghĩa Minh

(san au Hum mdsad grags pa)(tib tr Dpal Rdo rje bshad pa, Rma Rin chen mchog)

四支成就法廣釋心苞

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་སྟོང་པོ་སྟེ་མ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kyi rgya cher bshad pa snying po snye ma

#

Catūraṅgasādhanatīkāsāramañjarī

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Quảng Thích Tâm Bao

(san au Samantabhadra)(tib tr Nyayanasri (Nayanasri), Blo ldan shes rab)

四支成就法廣釋心苞

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་སྟོང་པོ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs-kyi rgya-cher-bśad-pa sñiñ-po sñe-ma shes-bya-ba

Caturāṅgasādhanatīkāsāramañjarī-nāma

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Quảng Thích Tâm Bao

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Nyāyaśrī)

四支成就法普賢母

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs kun-tu-bzañ-mo shes-bya-ba

Caturaṅgasādhana-samantabhadrī-nāma

Tứ Chi Thành Tụu Pháp Phổ Hiền Mẫu

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smrtijñānakīrti)

四支成就法普賢母 ?

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kun tu bzang mo

#

Catūraṅgasādhanasamantabhadrī

Tứ Chi Thành Tụu Pháp Phổ Hiền Mẫu ?

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Smrtijnanakirti)

四支成就法普賢母名釋

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kun tu bzang mo zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Catūraṅgasādhanasamantabhadrī-nāma-tīka

Tứ Chi Thành Tụu Pháp Phổ Hiền Mẫu Danh Thích

(san au Vitapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

四支成就法普賢母釋

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs kun-tu-bzañ-mo shes-bya-baḥi rnam-par-bśad-pa

Caturaṅgasādhanasamantabhadrī-nāma-tīka

Tứ Chi Thành Tụu Pháp Phổ Hiền Mẫu Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

四支法行

ཚོས་སློད་ཡན་ལག་བཞི་པ་

#

Chos-spyod yan-lag bshi-pa

Caturaṅgadharmacaryā

Tứ Chi Pháp Hành

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

四支法行

ཚོས་སློད་ཡན་ལག་བཞི་པ་

Chos spyod yan lag bzhi pa

#

Catūraṅgadharmacaryā

Tứ Chi Pháp Hành

Sri Jagatamitrānanda

四支義光

ཡན་ལག་བཞིའི་དོན་སྣང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Yan-lag bshiḥi don snañ-bar-byed-pa shes-bya-ba

Caturaṅgārthāloka-nāma

Tứ Chi Nghĩa Quang

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Rdo-rje bshad-pa)

四法經

ཚོས་བཞི་པའི་མདོ་

#

Chos-bshi-paḥi mdo

Caturdharmaka-sūtra

Tứ Pháp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

四灌頂論

དབང་བཞི་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Dbañ bshi-paḥi rab-tu-byed-pa

Sekacatuḥprakaraṇa

Tứ Quán Đỉnh Luận

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntigarhba)

四無量廣註

ཚད་མེད་བཞིའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Tshad-med bshiḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Caturapramāṇaṭīkā?

Tứ Vô Lượng Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Dharmapālabhadra)

四無量心修習優波提舍

ཚད་མེད་བཞི་བསྐྱེས་པའི་མན་ངག།

#

Tshad-med bshi bsgom-paḥi man-ñag

(Catur-apramāṇa-bhavānopadeśa)

Tứ Vô Lượng Tâm Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

四無量證得陀羅尼 四無量心證得陀羅尼

ཚད་མེད་པ་བཞི་ཚོལ་པར་འགྱུར་བའི་གཟུངས

#

Tshad-med-pa bshi thob-par ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Tứ Vô Lượng Chứng Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Tứ Vô Lượng Tâm Chứng Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

四瑜伽天讚

སྐྱུར་བ་གཞིའི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sbyor-ba bshiḥi lta-la bstod-pa shes-bya-ba

Yogacaturdevastotra-nāma

Túr Yoga [Du-già] Thiên Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)(Editor. Sa-skya lo-tsa-ba)(Ind. Mahāpāna)

四瑜伽天讚

སྐྱུར་བ་བཞིའི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་

Sbyor ba bzhi'i lha la bstod pa

#

Yogacatūrdevastotra

Túr Du-già Thiên Tán

(san. Au Ratnakirti)

四瑜伽真性名自身加持優波提舍

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་

Rnal 'byor bzhi'i de kho na nyid ces bya ba rang byin gyis brdab pa'i man ngag

#

Śvādhiṣṭhānacatūryogatattvopadeśa

Túr Du-già Chân Tính Danh Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(san au Sridhara)(tib tr Darpanacarya, Glo bo lo tsa ba)

四瑜伽真性自身加持優波提舍

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་

#

Rnal-ḥbyor bshiḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba rañ byin-gyis-brlab-paḥi man-ḥag

Svādhiṣṭhānacaturyogatattvopadeśa-nāma

Túr Yoga [Du-già] Chân Tính Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṇācārya)

四瑜伽觀念法

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་ཉམས་ལེན་གྱི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-bshiḥi ṅams-len-gyi thabs shes-bya-ba

Caturyogabhāvanā-nāma

Tứ Yoga [Du-già] Quán Niệm Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

四瑜祇母相合怛特羅

རྣལ་འབྱོར་མ་བཞིའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-ma bshiḥi kha-sbyor-gyi rgyud ces-bya-ba

Caturyoginīsamputatantra-nāma

Tứ Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tương Hợp Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)

四百論頌

བསྟན་བཅོས་བཞི་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལཱུར་བྱས་པ།

#

Bstan-bcos bshi-brgya-pa shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Catuḥśatakaśāstrakārikā-nāma

Tứ Bách Luận Tụng

(Tib. Pa-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Sūkṣmajāna)

四真性優波提舍明燈

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཞི་པའི་མན་ངག་གསལ་བའི་སྐྱོན་མ་

De kho na nyid bzhi pa'i man ngag gsal ba'i sgron ma

#

Tattvacatūrūpadeśaprasannadīpa

Tứ Chân Tính Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Minh Đăng

Telli pa

四真性優波提舍明燈

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཞི་པའི་མན་ངག་གསལ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

De-kho-na-ñid bshi-paḥi man-ñag gsal-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Tattvacaturupādeśaprasannadīpa-nāma

Tứ Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Minh Đăng

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Ratnaśrī)

四義決定優波提舍

བཞི་པའི་དོན་རྣམ་པར་ངེས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bshi-paḥi don rnam-par-ñes-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Caturarthasadbhāvopadeśa-nāma

Tứ Nghĩa Quyết Định Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims bkra-śes)(Ind. Vīryabhadra)

四義決定優波提舍

བཞི་པའི་དོན་རྣམ་པར་ཉེས་པའི་མན་ངག་

Bzhi pa'i don rnam par nyes pa'i man ngag

#

Catūarthasadbhāvopadeśa

Tứ Nghĩa Quyết Định Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

四金剛歌

རྡོ་རྗེ་བཞིའི་སླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje bshiḥi glu shes-bya-ba

Vajracaturgītikā-nāma

Tứ Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

四門曼荼羅灌頂儀軌\ 無垢寶

སྣོ་མ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་གཤམ་པོ་ཚེན་དྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgo-ma bshiḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho ga rin-po-che dri-ma med-pa shes-bya-ba

(Caturdvara-maṅḍalabhiṣeka-maṅḍala-vidhi-vimala-ratna-nāma)

Tứ Môn Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ Vô Cấu Bảo

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

四顛倒捨譚

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྣང་བའི་གཏམ་

Phyin ci log bzhi spang ba'i gnam

#

Catūrviparyayaparihārakathā

Tứ Diên Đảo Xả Đàm

Maticitra (Matrce-a)

四顛倒斷捨譚

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྣང་བའི་གཏམ་

#

Phyin-ci-log bshi spaṅ-baḥi gnam

Caturvipāryaya(parihāra)kathā (same name tib)

Tứ Diên Đảo Đoạn Xả Đàm

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Buddhahadra)

四顛倒斷捨譚

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྣང་བའི་གཏམ་

#

Phyin-ci-log bshi spaṅ-baḥi gnam

Caturvipāryayaparihārakathā (same name tib)

Tứ Diên Đảo Đoạn Xả Đàm

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Buddhahadra)

因施設

རྒྱ་གདགས་པ་ {རྒྱ་གདགས་པ་}

{rgyu gdags pa}

Rgyu gdags-pa

Kāraṇaprajñāpti

Nhân Thí Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

因果性成就

རྒྱ་དང་འབྲས་བུའི་ངོ་བོ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyu dan ḥbras-buḥi no-bo grub-pa shes-bya-ba

Kāryakāraṇabhāvasiddhi(-nāma)

Nhân Quả Tính Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)(Editor. Ānanda、Śākya ḥod)

因滴廣註

གང་ལ་ཚིགས་ཀྱི་ཐིགས་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Gtan-tshigs-kyi thigs-pa rgya-cher ḥgrel-pa

Hetubintuṭkā

Nhân Tích Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

因滴註

གང་ལ་ཚིགས་ཐིགས་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Gtan-tshigs thigs-paḥi ḥgrel-pa

Hetubinduivaraṇa

Nhân Tích Chú

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

因滴論

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Gtan-tshigs-kyi thigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Hetubindu-nāma-prakaraṇa

Nhân Tích Luận

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvara)

因真性說示

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཟུན་པ

#

Gtan-tshigs-kyi de-kho-na-ñid bstan-pa

Hetutattvopadeśa

Nhân Chân Tính Thuyết Thị

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

因輪整置

གཏན་ཚིགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gtan-tshigs-kyi ḥkhor-lo gtan-la-dbab-pa

Hetucakraḍamaru

Nhân Luân Chính Trí

(Tib. Sin-gyañ-ju、ston-gshon)(Editor. Chos-kyi rin-chen)(Ind. Bodhisattva、Dharmāloka)

國土自在母供養次第

ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་མཚོད་པའི་རིམ་པ་ {ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་མཚོད་པའི་རིམ་པ་}

{zhing gi dbang phyug ma'i mchod pa'i rim pa}

Shiñ-gi dbañ-phyug-maḥi mchod-paḥi rim-pa

Piṭheśvarīpūjākrama

Quốc ĐỘ Tự Tại Mẫu Cung Dưng [Pūjā] Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

國土自在母讚

ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་བསྟོན་པ་ {ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་བསྟོན་པ་}

{zhing gi dbang phyug ma'i bstod pa}

Shiñ-gi dbañ-phyug-maḥi bstod-pa

Piṭheśvarīstotra

Quốc Độ Tự Tại Mẫu Tán

(Tib. Ye-śes rdo rje、Nag-tsho chen-po)

土樹石儀軌

ས་དང་ཤིང་དང་རྗེའི་ཚོ་ག།

#

Sa dañ śiñ dañ rdoḥi cho-ga

#-

Thổ Thụ Thạch Nghi Quỹ

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

垢穢清淨儀軌

དྲི་མ་རྣམ་དག་གི་ཚོ་ག།

#

Dri-ma rnam-dag-gi cho-ga

(Mala-visodhana-vidhi)

Cầu Uế Thanh Tịnh Nghi Quỹ

#

執金剛供物儀軌

རྫོག་ཇི་འཛིན་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་ཇི་འཛིན་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་}

{rdo rje 'dzin pa'i gtor ma'i cho ga}

Rdo-rje ḥdsin-paḥi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Vajradharabalividhi-nāma

Kim Cương Trợ Cúng Đường Nghi Quỹ / Chấp Kim Cương Cúng Đường Nghi Quỹ (H)

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

執金剛善說讚

རྫོག་རྗེ་འཇིན་པས་ལེགས་པར་གསུངས་པའི་བསྟོན་པ་

Rdo rje 'dzin pas legs par gsungs pa'i bstod pa

#

Vajradharasaṅgīstūtī

Chấp Kim Cương Thiện Thuyết Tán

(tib tr Tshul khrims rgyal mtshan)

執金剛善說讚

རྫོག་རྗེ་འཇིན་པས་ལེགས་པར་གསུངས་པའི་བསྟོན་པ།

#

Rdo-rje-ḥdsin-pas legs-par gsungs-paḥi bstod-pa

Vajradharasaṅgīstutī

Kim Cương Trợ Thiện Thuyết Tán / Chấp Kim Cương Thiện Thuyết Tán (H)

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

執錫杖作法儀軌

འཕར་གསེལ་འཆང་བའི་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པ་ཚོ་ག།

#

Ḥkhar-gsil ḥchañ-baḥi kun-tu-spyod-pa cho-ga

#-

Chấp Tích Trượng Tác Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Devacandra)

堅輪儀軌

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Brtañ-paḥi ḥkhor-loḥi cho-ga

Sthiracakrabhāvanā

Kiên Luân Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadrā)

堅輪成就法

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-lo sgrub-thabs

Sthiracakrasādhana

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

堅輪成就法

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Sthiracakrasādhana (same name)

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Āryākara)

堅輪成就法

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Brtan pa'i 'khor lo'i sgrub pa'i thabs

#

Sthiracakrasādhana

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

#

堅輪成就法

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-paḥi thabs

Sthiracakrasādhana (same name)

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)(Ind. Bhavaskandha)

增一讚

གཅིག་ལས་འཕྲོས་པའི་བརྗོད་པ

#

Gcig-las ḥphros-paḥi bstod-pa

Ekattarikastava

Tăng Nhất Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasiṃhaprabha)

增上制御文殊師利成就法

ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རླབ་ཐབས་

(san au Subhamkarapada) (tib tr Gags pa rgyal mtshan)

#

Vaśyādhikamañjūsrisādhana

Tăng Thượng Chế Ngự Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

Subhamkarapada)

增上制御文殊師利成就法

ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རླབ་ཐབས།

#

Lhag-par dbaṅ-du-byed-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Vaśyādhikamañjuśrisādhana

Tăng Thượng Chế Ngự Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

增上勝無能勝成就法

ལྷག་པར་རྒྱལ་བ་མི་ཕམ་པའི་རླབ་ཐབས་ {ལྷག་པར་རྒྱལ་བ་མི་ཕམ་པའི་རླབ་ཐབས་}

{lhag par rgyal ba mi pham pa'i sgrub thabs}

Lhag-par rgyal-ba mi pham-paḥi sgrub-thabs

Adhijayājitasādhana

Tăng Thượng Thắng Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

壯士守護儀軌 / 童子守護儀軌

གཞོན་ལུ་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Gshon-nu bsruñ-baḥi cho-ga

(Kumara-rakṣā-vidhi)

Tráng Sĩ Thủ Hộ Nghi Quy / Đồng Tử Thủ Hộ Nghi Quy

#

壯者譬經

གཞོན་ལུ་དབའི་མདོ

#

Gshon-nu dpeḥi mdo

Kumāradṛṣṭānta-sūtra

Tráng Giả Thí Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

壽命住時果障害生業

ཚའི་གནས་སྐབས་ཀྱི་འབྲས་བུ་གཞོད་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལས

#

Tsheḥi gnas-skabs-kyi ḥbras-bu gnod-pa ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi las

Āyuravasthāphalopadravodbhava-nāma-karma?

Thọ Mệnh Trụ Thời Quả Chướng Hại Sinh Nghiệp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda chen-po)

壽命成就教訓

ཚོ་སྐྱུབ་པའི་གདམས་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Tshe sgrub-paḥi gdams-ñag ces-bya-ba

Āyuhparirakṣā-nāma

Thọ Mệnh Thành Tựu Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

壽命成就法

ཚེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Tshe sgrub-paḥi thabs

Āyuhṣādhana

Thọ Mệnh Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

壽命終經

ཚེའི་མཐའི་མདོ།

#

Tsheḥi mthaḥi mdo

Āyuṣāryanta-sūtra

Thọ Mệnh Chung Kinh

(Tib. Dge-baḥi dpal)(Ind. Śuddhasimḥa)(Editor. Vidyākarasimḥa, Dge-baḥi dpal)

壽命計算果明

གཙུག་གི་ནོར་བུ་

Gtsug gi nor bu

#

Ayūrganitaphalaprakāsa

Thọ Mệnh Kế Toán Quả Minh

#

壽命計算果明

ཚེ་རྩིས་ཀྱི་འབྲས་བུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe rtsis-kyi ḥbras-bu gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Āyurrganitaphalaprakāśa-nāma

Thọ Mệnh Kế Toán Quả Minh

(Tib. Mkhah-ḥgro rdo-rje)(Ind. Lagmati)

壽命論一切心髓集

ཚེའི་རིག་བྱེད་མཐའ་དག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་('འི་སྒྲེགས་བམ་གྱི་ཚེ་བརྗོད་བསྐྱུར་བྱང་སློན་ལམ་གྱི་རིམ་པ་)་

Tshe'i rig byed mtha' dag gi snying po bsdus pa ('i glegs bam gyi che brjod bsgyur byang smon lam gyi rim pa)

#

Āyurvedasarvasvasārasaṅgraha

Thọ Mệnh Luận Nhất Thiết Tâm Tùy Tập

Tshangs sras Bshad pa'i rdo rje (Brahmaputra Hasavajra)

壽成就法

ཚེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Tshe sgrub pa'i thabs

#

Āyūhsādhana

Thọ Thành Tỳu Pháp

#

壽明論一切自心髓

ཚེའི་རིག་བྱེད་མཐའ་དག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་[འི་སྒྲེགས་བམ་གྱི་ཚེ་བརྗོད་བསྐྱུར་བྱང་སློན་ལམ་གྱི་རིམ་པ་]

#

Tshehi rig-byed mthaḥ-dag-gi sñiñ-po bsdus-pa(ḥi glegs-bam-gyi che-brjod bsgyur-byañ smon-lam-gyi rim-pa)

Āyurvedasarvasvasārasaṅgraha?

Thọ Minh Luận Nhất Thiết Tỳ Tâm Yếu

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

壽智無量儀軌

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Aparimitāyurjñānavidhi-nāma

Thọ Trí Vô Lượng Nghi Quỹ

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Śrīmañji)

壽盡延長儀軌莊嚴輪 / 壽盡延長儀軌相續輪

ཚོ་བད་པ་བསྐྱེད་བའི་ཚོ་ག་རྒྱན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe zad-pa bsriñ-baḥi cho-ga rgyan-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Ksinayur-dirghikarana-vidhi dharacakra-nāma)

Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Trang Nghiêm Luân / Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Tương
Tục Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

外境成就頌

ཕྱིར་རོལ་གྱི་དོན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།

#

Phyir-rol-gyi don grub-pa shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Bāhyārthasiddhikārikā-nāma

Ngoại Cảnh Thành Tựu Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

外浴內浴

ཕྱི་ཁྱུས་ནང་ཁྱུས།

#

Phyi khrus nañ khrus

#-

Ngoại Dục Nội Dục

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

外道教授

མི་སྤྲེགས་ལ་གདམས་པ།

#

Mu-stegs-la gdams-pa

#-

Ngoại Đạo Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

外道旃陀羅女

མུ་སྟེགས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་ཞེས་བྱ་བ། {མུ་སྟེགས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་}

{mu stegs kyi gtum mo}

Mu-stegs-kyi gtum-mo shes-bya-ba

Tīrthikacaṇḍālikā-nāma

Ngoại Đạo Candra [Chiên-đà-la] Nữ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

外道明咒破成就後業

མུ་སྟེགས་ཅན་གྱི་རིག་མཁས་འཇིག་པའི་སྐབ་པའི་ཉེ་བའི་ལས་བྱི་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mu-stegs-can-gyi rig-sñags ḥjig-paḥi sgrub-paḥi ñe-baḥi las phyi-ma shes-bya-ba

(Tīrthika-vidyādhvamsa-sādhana-uttaropakarana-nāma)

Ngoại Đạo Minh Chú Phá Thành Tựu Hậu Nghiệp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

多境界經 [中阿含：多界經等]

ཁམས་མང་བོའི་མདོ་

Khams mang po'i mdo

#

Dhātūbahūka

Đa Cảnh Giới Kinh (Trung Āgama [A-hàm] : Đa Giới Kinh Đẳng)

#

多界經

ཁམས་མང་བོའི་མདོ་

#

Khams mañ-poḥi mdo

Dhātubahuka-sūtra

Đa Giới Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

多羅一髻母覺增上

སྒོལ་མ་རལ་གཅིག་མའི་སྒོ་འཕེལ

#

Sgrol-ma ral gcig-maḥi blo ḥphel

(Ekaja-atara-mati-vardhana)

Tārā [Ḍa-la] Nhất Kế Mẫu Giác Tăng Thượng

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

多羅儀軌所出長行述拘留拘麗成就法

སྒོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་བྱུང་བའི་ཚོག་ལྷག་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi rtog-pa-las byuñ-baḥi tshig-lhug-paḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Muktakena tārodbhavakurukullesādhana

Tārā [Ḍa-la] Nghi Quỹ Sở Xuất Trường Hành Thuật Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

多羅天女二十一讚清淨髻珠

ལྷ་མོ་སྒོལ་མ་ཉི་ཤུ་ཅུ་གཅིག་ལ་བསྟོན་པ། རྣམ་དག་གཙུག་གི་འོར་བུ་

Lha mo sgrol ma nyi shu rtsa gcig la bstod pa, rnam dag gtsug gi nor bu

#

Devītāraikaviṃśatistotraviśuddha-cūḍāmaṇi

Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] Thiên Nữ Nhị Thập Nhất Tán Thanh Tịnh Kế Châu

(san au Suryagupta shabs (pada))

多羅天女二十一讚清淨髻珠

ལྷ་མོ་སྒོལ་མ་ཉི་ཤུ་ཅུ་གཅིག་ལ་བསྟོན་པ། རྣམ་དག་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lha-mo sgrol-ma ŋi-śu-rtsa-gcig-la bstod-pa rnam-dag gtsug-gi nor-bu shes-bya-ba

Devītāraikaviṃśatistotraviśuddhacūḍāmaṇi-nāma

Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Nhị Thập Nhất Tán Thanh Tịnh Kế Châu

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

多羅天女悲嘆祈願讚

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་སྐྱེ་ལྷགས་ཀྱི་གསོལ་བ་འདེབས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ

#

Lha-mo sgrol-ma-la smre-sñags-kyi gsol-ba ḥdebs-pa shes-bya-baḥi bstod-pa
Devītārākuvākyādhyeṣana-nāma-stotra
Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Bi Thán Kì Nguyễn Tán
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)

多羅天女成就法

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo sgrol-maḥi sgrub-thabs
Tarādevīsādhana (same name tib)
Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)

多羅天女讚二十一尊成就法

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་བསྟོན་པ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

{ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་བསྟོན་པ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{lha mo sgrol ma'i bstod pa nyi shu rtsa gcig pa'i sgrub thabs}

Lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa ŋi-śu-rtsa-gcig-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Tārādevīstotraikaviṃśatikāsādhana-nāma
Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Tán Nhị Thập Nhất Tôn Thành Tựu Pháp
(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)

多羅忿怒母婆利供物

སྒྲོལ་མ་ཁྲོས་པའི་བ་ལོ་གི་གཏོར་མ

#

Sgrol-ma khros-paḥi ba-liṃ-gi gtor-ma
(Krodhatara-baly-upahara)
Tārā [Ḍa-la] Phần Nộ Mẫu Baly [Bà-lợi] Cúng Dường
(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

多羅忿怒母根本真言讚嘆

སྐྱལ་མ་ཁྲོ་མོ་ལ་རྩ་བའི་སྐྱགས་ཀྱིས་བསྟོད་པ

#

Sgrol-ma khro-mo-la rtsa-baḥi sñags-kyis bstod-pa

Ugratārāmūlamantrastotra-nāma

Tārā [Ḍa-la] Phấn Nộ Mẫu Căn Bản Chân Ngôn Tán Thán

(Tib. Dpyal padmo-can)

多羅母三寶讚

སྐྱལ་མ་དཀོན་མཆོག་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ

#

Sgrol-ma dkon-mchog-gsum-la bstod-pa

(Triratna-tara-stotra)

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Tam Bảo Tán

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

多羅母二十一拜禮讚利益

སྐྱལ་མ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་གིས་བསྟོད་པ་པན་ཡོན་དང་བཅས་པ

#

Sgrol-ma-la phyag-ḥtshal ṅi-śu-rtsa gcig-gis bstod-pa phan-yon dan-bcas-pa

Namastāre-ekaviṃśatistotraguṇahitasahita

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Bái Lễ Tán Lợi Ích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

多羅母二十一拜禮讚利益

སྐྱལ་མ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་གིས་བསྟོད་པ་པན་ཡོན་དང་བཅས་པ

#

Sgrol ma la phyag 'tshal nyi shu rtsa gcig gis bstod pa phan yon dang bcas pa

#

Ñamastāre-ekaviṃśatistotragūṇahita-sahita

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Bái Lễ Tán Lợi Ích

#

多羅母儀軌所出拘留拘囉成就法

སྐྱལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma'i rtog pa las 'byung ba'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Kalpokatārodbhavakūrūkūllesādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Nghi Quỷ Sở Xuất Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib. Tr. Gags pa rgyal mtshan)

多羅母儀軌所出拘留拘麗成就法

སྐྱལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་འབྱུངས་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལྲའི་སྐབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi rtog-pa-las ḥbyuṅs-baḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Kalpokatārodbhavakurukullesādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Nghi Quỷ Sở Xuất Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

多羅母儀軌所出長行述拘留拘囉成就法

སྐྱལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་བྱུང་བའི་ཚིག་སྐྱབ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma'i rtog pa las byung ba'i tshig lhug pa'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Mūktakena tārodbhavakūrūkülle-sādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Nghi Quỷ Sở Xuất Trường Hành Thuật Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu
Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Gags pa rgyal mtsha)

多羅母優波提舍鏡明

སྐྱལ་མའི་མན་ངག་མེ་ལོང་དངས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sgrol-maḥi man-ñag me-loṅ dans-pa shes-bya-ba

#-

Tārā [Đa-la] Mẫu Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Kính Minh

(Tib. Gus-ston)(Ind. Dharmakīrti)

多羅母內供物儀軌

སྐྱོལ་མའི་ནང་གི་གདོར་ཚོག་

#

Sgrol-maḥi nañ-gi gtor-chog

#-

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Nội Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Bari)(Ind. Don-yod rdo-rje)

多羅母天五成就法

སྐྱོལ་མ་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་ {སྐྱོལ་མ་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sgrol ma lha lnga'i sgrub thabs}

Sgrol-ma lha lñaḥi sgrub-thabs

Tārādevīpañcasādhana

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thiên Ngũ Thành Tụ Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Ratnadhati)

多羅母如意珠成就法

སྐྱོལ་མ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma yid-bshin-nor-bu shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Cintāmaṇitārāsādhana-nāma

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Như Ý Châu Thành Tụ Pháp

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

多羅母成就法

སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgrol ma'i sgrub thabs}

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Tārāsādhana

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Dharma rin-chen)(Ind. Dharmavajra)

多羅母成就法

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Tārāsādhana-nāma (same name)

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags-pa)(Ind. Tathāgatarakṣita)

多羅母成就法

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Śrī-sitatārāsādhana (same name tib)

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dkal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

多羅母成就法

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Tārāsādhana

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

多羅母成就法

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Tārāsādhana-nāma (same name)

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

多羅母成就法優波提舍次第

སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

Sgrol ma'i sgrub thabs man ngag gi rim pa

#

Tārāsadhanopadeśakrama

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(San au Suryagupta) (tib tr Kasmir Pandita)

多羅母成就法優波提舍次第

སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs man-ñag-gi rim-pa

Tārāsāadhanopadeśakrama

Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)(Ind. Kha-cheḥi paṇḍit (K))

多羅母所出拘留拘囉成就法

སྐྱོལ་མ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma las 'byung ba'i ku ru kul la'i sgrub thabs

#

Tārodbhavakūrūkūllāsādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Sở Xuất Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

多羅母所出拘留拘囉成就法

སྐྱོལ་མ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma-las ḥbyun-baḥi ku-ru-kullāḥi sgrub-thabs

Tārodbhavakurukūllāsādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Sở Xuất Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

多羅母曼荼羅儀軌

སྐྱལ་མའི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sgrol-maḥi maṇḍala-gyi cho-ga

Tārāmaṇḍalavidhi

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Shaṅ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

多羅母曼荼羅入儀軌略攝

སྐྱལ་མའི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་འཇུག་པའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Sgrol-maḥi dkyil-ḥkhor-du ḥjug-paḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

#-

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nhập Nghi Quĩ Lược Nhiếp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Don-yod rdo-rje)

多羅母最上得

སྐྱལ་མ་མཚོག་ཐོབ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱལ་མ་མཚོག་ཐོབ་པ་}

{sgrol ma mchog thob pa}

Sgrol-ma mchog thob-pa shes-bya-ba

Tārāgraprāpti-nāma

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Tối Thượng Đắc

(Tib. Shaṅ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

多羅母沐浴儀軌

སྐྱལ་མའི་སྐྱུས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sgrol-maḥi khruṣ-kyi cho-ga

Tārādhāvanavidhi

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Mộc Dục Nghi Quĩ

(Tib. Shaṅ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

多羅母秘密成就法

སྒོལ་མའི་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi gsañ-baḥi sgrub-thabs

Tārāguhyasādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Bí Mật Thành Tụu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Ratnadhara)

多羅母秘密成就法

སྒོལ་མའི་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma'i gsang ba'i sgrub thabs

#

Tārāgūhyasādhana

Tārā [Đa-la] Mẫu Bí Mật Thành Tụu Pháp

(san au Sri Sasvatavajra) (tib tr Ratnadhara, Rma)

多羅毒消母成就法

སྒོལ་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dug sel-baḥi sgrub-thabs

Jāngulītārāsādhana

Tārā [Đa-la] Độc Tiêu Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

多羅財施母成就法

སྒོལ་མ་ནོར་སྐྱོན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma nor-sbyin-maḥi sgrub-thabs

Dhanadātārāsādhana

Tārā [Đa-la] Tài Thí Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

多羅財施母成就法

སྒོལ་མ་ནོར་སྤྱོན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma nor sbyin-maḥi sgrub-thabs
Dhanadātārāsādhana
Tārā [Đa-la] Tài Thí Mẫu Thành Tụu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

夜叉二兄弟成就法

གཞོན་སྤྱོན་སྐྱུན་གཉིས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin spun gñis-kyi sgrub-thabs
Śrī-dvayabhrāṭṛyakṣasādhana
Yakṣa [Dạ-xoa] Nhị Huynh Đệ Thành Tụu Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

夜叉作喜成就法

གཞོན་སྤྱོན་དགའ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin dgaḥ-byed-kyi sgrub-thabs
Yakṣanandikarasādhana
Yakṣa [Dạ-xoa] Tác Hỷ Thành Tụu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

夜叉地主吉祥女成就法

གཞོན་སྤྱོན་མོ་སའི་བདག་མོ་བརྟ་ཤིས་མའི་སྐྱབ་ཐབས། {གཞོན་སྤྱོན་མོ་སའི་བདག་མོ་བརྟ་ཤིས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gnod sbyin mo sa'i bdag mo bkra shis ma'i sgrub thabs}

Gnod-sbyin-mo saḥi bdag-mo bkra-śis-maḥi sgrub-thabs

Yakṣiṅpārthivīlakṣmīsādhana

Yakṣa [Dạ-xoa] Địa Chủ Cát Tường Nữ Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

夜叉大將最上舞者儀軌

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་གར་མཁན་མཚན་གི་བརྟག་པ

{གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་གར་མཁན་མཚན་གི་བརྟག་པ}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po gar mkhan mchog gi brtag pa}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po gar-mkhan mchog-gi brtag-pa

Mahāyakṣasenāpatinartakapara-kalpa

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Tối Thượng Vũ Giả Nghi Quỹ (H)

(Tib. Rob-shi lo-tṣā-ba)(Ind. Dhānagupta (K))

夜叉大將清淨除滅成就法

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་རྣམས་སྦྱོང་ཞིང་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon rnam sbyon-shin sel-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Yakṣasenāpativiśodhanaharasādhana-nāma

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

夜叉大將金剛手成就法

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩྭ་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Mahāyakṣasenāpativajrapāṇisādhana-nāma

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

夜叉大將金剛手曼荼羅儀軌

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩྭ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

{གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩྭ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

shes-bya-ba

Mahāyakṣasenāpatinilāambaradhara vajra-pāṇimaṇḍalavidhi-nāma (same name tib)

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

夜叉大將金剛手青衣大聚儀軌

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱོར་ཀ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག།
{གཞོན་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱོར་ཀ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག།}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sbyor ka chen po'i cho ga}
Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyor-ka chen-poḥi cho-ga
Mahāyakṣasenāpatinilāambaradharavajra-pāṇimahāgaṇavidhi

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Đại Tự Nghi Quĩ
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

夜叉大將金剛手青衣大輪諸天讚

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོའི་སྣ་ཚོགས་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།
#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can ḥkhor-lo chen-poḥi lha-
tshogs-la bstod-pa shes-bya-ba

Nilāambaradharavajrapāṇimahāyakṣasenā-paticakradevagaṇamaṇḍalastotra-nāma

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Đại Luân Chư Thiên Tán
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

夜叉大將金剛手青衣成就法

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱོར་ཐབས།
#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs
Mahāyakṣasenāptinilāambaradharavajra-pāṇisādhana (same name tib)

Yakṣa [Da-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tự Pháp
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

夜叉大將金剛手青衣成就法

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྦྱོར་ཐབས།

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs

#

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradhara-vajrapāṇisādhana
Đạ Xoa Đạ Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụu Pháp
(san au Bhava)

夜叉大將金剛手青衣成就法

གཏོང་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས

{གཏོང་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradharavajra-pāṇisādhana (same name tib)

Yakṣa [Đạ-xoa] Đạ Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

夜叉大將金剛手青衣成就法大輪

གཏོང་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོ་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs 'khor lo
chen po

#

Nīlāambaradharavajrapāṇimahāyakṣakalāpamahācakraśād hana

Đạ Xoa Đạ Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụu Pháp Đạ Luân

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

夜叉大將金剛手青衣成就法大輪

གཏོང་སྤྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-pa'i thabs ḥkhor-lo
chen-po shes-bya-ba

Nīlāambaradharavajrapāṇimahāyakṣakalāpamahācakraśādhana-nāma

Yakṣa [Đạ-xoa] Đạ Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụu Pháp Đạ Luân

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

夜叉大將金剛手青衣曼荼羅儀軌

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ
{གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}
Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga
shes-bya-ba

Mahāyakṣasenāpatinilāambaradhara vajra-pāṇimaṇḍalavidhi-nāma (same name tib)
Yakṣa [Ḍa-xoa] Ḍaī Tūṅg Kim Cwong Thū Thanh Y Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati) / (Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

夜叉大將金剛手青衣金翅鳥成就法

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་དང། བྱ་བྱུང་གི་སྐྱབ་ཐབས།
#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can dan bya-khyuñ-gi sgrub-thabs
Mahāyakṣasenāpatinilāambaradhara vajra-pāṇigaruḍasādhana

Yakṣa [Ḍa-xoa] Ḍaī Tūṅg Kim Cwong Thū Thanh Y Kim Sí Ḍiḍḍu Thành Tỵu Pháp
(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

夜叉大將金剛手青衣陀羅尼成就法甘露

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་བདུད་རྩི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ
#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi sgrub-thabs
bdud-rtse thigs-pa shes-bya-ba

Nīlāmaracharavajrapāṇimahāyakṣakalpa-dhāra.īśādhanaṃṛtabindu-nāma
Yakṣa [Ḍa-xoa] Ḍaī Tūṅg Kim Cwong Thū Thanh Y Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thành Tỵu Pháp Amṛta
[Cam-lộ]
(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

夜叉大將金剛手青衣陀羅尼成就法甘露滴

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྤེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྤོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་བདུད་རྩི་ཐིགས་པ་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi gzungs kyi sgrub thabs bdud
rtse thigs pa

#

Nīlāmbaradhara vajrapāṇimahāyakaśakalāpa-dhāraṇīsādhanaṃṛtabindū

Đạ Xoa Đạ Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tụ Pháp Amṛta [Cam-lộ]

Tích

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

夜叉寶賢儀軌

གཞོན་སྐྱོན་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་རྟོག་པ། {གཞོན་སྐྱོན་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་རྟོག་པ།}

{gnod sbyin nor bu bzang po'i rtog pa}

Gnod sbyin nor-bu bzañ-poḥi rtog-pa

Mañibhadrayakṣasena-kalpa

Yakṣa [Đạ-xoa] Bảo Hiền Nghi Quỹ

(Tib. Ba-ri)(Ind. Mañjuśrī)

夜叉最上舞者怛特羅

གཞོན་སྐྱོན་གར་མཁན་མཚོག་གི་རྒྱུད།

#

Gnod-sbyin gar-mkhan mchog-gi rgyud

Mahāyakṣasenāpatinartakapara-kalpa

Yakṣa [Đạ-xoa] Tối Thượng Vũ Giả Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K))

夜叉王成就法

གཞོན་སྐྱོན་གྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi rgyal-po sgrub-paḥi thabs

Yakṣarājasādhana

Yakṣa [Đạ-xoa] Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

夜叉王打鑊成就法

གཞོན་སྐྱོན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཕུར་བུས་འདེབས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi rgyal-po phur-bus ḥdebs-paḥi sgrub-thabs

Yakṣakīlikīlarājasādhana

Yakṣa [Dạ-xoa] Vương Đả Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

夜叉那陀男女成就法

གཞོན་སྐྱེན་ན་ཏ་པོ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin na-ḍa pho-moḥi sgrub-thabs

Yakṣanaḍanaḍīsādhana

Yakṣa [Dạ-xoa] Na Đà Nam Nữ Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

夜叉魅解脫優波提舍

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Gnod-sbyin-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Yakṣa-graha-nirmocakopades)

Yakṣa [Dạ-xoa] Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

夢分別

རྗེ་ལམ་བརྟག་པ

#

Rmi-lam brtag-pa

Svapnohana (same name tib)

Mộng Phân Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

夢分別

རྗེ་ལམ་བརྟག་པ

Rmi lam brtag pa

#

Svapnohana

Mộng Phân Biệt

(san au Vibhuticandra)(tib tr Vibhuticandra)

夢多羅母成就法

མི་ལམ་སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {མི་ལམ་སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rmi lam sgrol ma'i sgrub thabs}

Rmi-lam sgrol-maḥi sgrub-thabs

Svapnatārāsādhana

Mộng Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Sugataśrī)

夢如意寶珠譚

མི་ལམ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུའི་གཏམ་ {མི་ལམ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུའི་གཏམ་}

{rmi lam yid bzhin nor bu'i gtam}

Rmi-lam yid bshin nor-buḥi gtam

Svapnacintāmaṇiparikathā

Mộng Như Ý Bảo Châu Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

夢無垢修習

མི་ལམ་དྲི་མ་མེད་པའི་བསྐྱོམ་པ།

#

Rmi-lam dri-ma med-paḥi bsgom-pa

(Vimala-svapna-bhāvanā)

Mộng Vô Cấu Tu Tập

#

夢見陀羅尼

མི་ལམ་མཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Rmi-lam mthoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Mộng Kiến Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

夢觀察

མི་ལམ་བརྟག་པ།

#

Rmi-lam brtag-pa

Svapnekṣā (same name tib)

Mộng Quán Sát

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

夢說示

མི་ལམ་སྟོན་པ།

#

Rmi-lam ston-pa

(Svapna-desaka)

Mộng Thuyết Thị

#

夢說開示

མི་ལམ་ངེས་པར་བསྟན་པ།

Rmi lam nges par bstan pa

#

Śvapnanirdeśa

Mộng Thuyết Khai Thị

#

夢說開示

མི་ལམ་ངེས་པར་བསྟན་པ།

#

Rmi-lam ñes-par bstan-pa

Svapnanirdeśa

Mộng Thuyết Khai Thị

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

大乘上怛特羅論

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་བླ་མའི་བསྟན་བཅོས་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་བླ་མའི་བསྟན་བཅོས་}

{theg pa chen po rgyud bla ma'i bstan bcos}

Theg-pa chen-po rgyud bla-maḥi bstan-bcos

Mahāyānottaratantrasāstra

Đại Thừa Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Luận

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sajjana)(Editor. Byams-pa)

大乘上怛特羅論解說

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་བླ་མའི་བསྟན་བཅོས་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Theg-pa chen-po rgyud bla-maḥi bstan-bcos rnam-par bśad-pa

Mahāyānottaratantrasāstravyākhyā

Đại Thừa Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Luận Giải Thuyết

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sajjana)

大乘二十

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ལུ་པ།

#

Theg-pa chen-po ñi-sū-pa

Mahāyānavimśati

Đại Thừa Nhị Thập

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Devākaracandra、Śākya brtson-ḥgrus)

大乘二十〔大乘二十頌論〕

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ལུ་པ།

Theg pa chen po nyi shu pa

#

Mahāyānavimśikā

Đại Thừa Nhị Thập (Đại Thừa Nhị Thập tụng Luận)

Klu sgrub (Nagarjuna)

大乘優波提舍頌

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ། {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{theg pa chen po'i man ngag gi tshigs su bcad pa}

Theg-pa chen-poḥi man-ṅag-gi tshigs-su bcad-pa

Mahāyānopadeśagāthā

Đại Thừa Luận Nghị [Ụ'u-ba-ḍḍê-xa] Tụng

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)

大乘攝燈

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་པ།

Theg pa chen po bsdus pa'i sgron pa

#

Mahāyānamelāyanapradīpa

Đại Thừa Nhiếp Đăng

Nag po shabs (Krsnapada)

大乘攝燈

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་པ།

#

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi sgron-pa

Mahāyānamelāyanāpradīpa

Đại Thừa Nhiếp Đăng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

大乘本義決定

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་གནས་ལུགས་གཏན་ལ་འབེབས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་གནས་ལུགས་གཏན་ལ་འབེབས་པ་}

{theg pa chen po'i gnas lugs gtan la 'bebs pa}

Theg-pa chen-poḥi gnas-lugs gtan-la ḥbebs-pa shes-bya-ba

Mahāyānāvātāra-nāma

Đại Thừa Bốn Nghĩa Quyết Định

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

大乘百法明門論

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ཚོས་བརྒྱ་གསལ་བའི་སྒོའི་བཟུན་བཅོས

#

Theg-pa chen-poḥi chos brgya gsal-paḥi sgoḥi bstan-bcos

Taḥi-chiñ-paḥi hā-miñ-mun-lun

Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận

(Tib. Chos-kyi rin-chen)

大乘相集

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Theg-pa chen-poḥi mtshan-ñid kun-las-bsdus-pa shes-bya-ba

Mahāyānalakṣaṇasamuccaya(-nāma)

Đại Thừa Tương Tập

(Tib. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Karṇapati、Prajñāsīmha)

大乘相集〔集大乘相論〕

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ་

Theg pa chen po'i mtshan nyid kun las bsdus pa

#

Mahāyānalakṣaṇasamūccaya

Đại Thừa Tương Tập (Tập Đại Thừa Tương Luận)

Sangs rgyas ye shes shabs (Buddhajnanapada)

大乘經之莊嚴頌

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་སྡེའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

{ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་སྡེའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{theg pa chen po mdo sde'i rgyan zhes bya ba'i tshig le'ur byas pa}

Theg-pa chen-po mdo-sdeḥi rgyan shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Mahāyānasūtrālamkāra-nāma-kārikā

Đại Thừa Kinh Chi Trang Nghiêm tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasīmha)(Editor. Parahita、Sajjana、Blo-ldan śes-rab)

大乘經法海

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚོས་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Theg-pa chen-poḥi mdo chos rgya-mtsho shes-bya-ba

Dharmasamudrā-nāma-mahāyānasūtra

Đại Thừa Kinh Pháp Hải

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra, Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

大乘經莊嚴廣疏

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་སྡེའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་སྡེའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{theg pa chen po'i mdo sde'i rgyan gyi rgya cher bshad pa}

Theg-pa chen-poḥi mdo-sdeḥi rgyan-gyi rgya-cher bśad-pa

Mahāyānasūtrālamkāraṭika

Đại Thừa Kinh Trang Nghiêm Quảng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

大乘道成就法攝

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱས་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱས་པ་}

{theg pa chen po'i lam gyi sgrub thabs shin tu bsdus pa}

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi sgrub-thabs śin-tu bsdus-pa

Mahāyānapathasādhanasamgraha

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

大乘道成就法語攝

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཡི་གེར་བསྐྱས་པ་

#

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi sgrub-thabs yi-ger bsdus-pa

Mahāyānapathasādhanavarṇasamgraha

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Ngữ Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

大乘道成就法語集

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལམ་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཡི་གེར་བསྟུས་པ

#

Theg-pa chen-po lam-gyi sgrub-thabs yi-ger bsdus-ba

Mahāyānapathasādhanavarnasamgraha

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Ngữ Tập

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

大乘道成就法集

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལམ་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཤིང་ཏུ་བསྟུས་པ

#

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi sgrub-thabs śin-tu bsdus-pa

Mahāyānapathasādhanasamgraha

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

大乘道次第

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ།

#

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi rim-pa

Mahāyānapathakrama

Đại Thừa Đạo Thứ Đệ

(Tib. Ḥgrog-mi śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

大住處次第多羅天女讚

གནས་ཆེན་གྱི་རིམ་པའི་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོད་པ། {གནས་ཆེན་གྱི་རིམ་པའི་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོད་པ་}

{gnas chen gyi rim pa'i lha mo sgrol ma'i bstod pa}

Gnas-chen-gyi rim-paḥi lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa

Pīṭhakramatārādevīstotra

Đại Trụ Xứ Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

大供物作法次第註釋

གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Gtor-ma chen-poḥi las-kyi rim-paḥi ḥgrel-pa

Mahābalikarmakramavṛtti

Đại Cúng Dường Tác Pháp Thứ Đệ Chú Thích

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Vajrakīrti)

大供物儀軌

གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག། {གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག།}

{gtor ma chen pa'i cho ga}

Gtor-ma chen-paḥi cho-ga

Mahābalividhi

Đại Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

大兇暴成就法

གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

Đại Hung Bạo Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

大兇暴成就法並儀軌

གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོ་ག་དང་བཅས་པ།

#

Gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs cho-ga dan-bcas-pa

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana sakalpa

Đại Hung Bạo Thành Tụ Pháp Tịnh Nghi Quỹ

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

大力成就法

སྟོབས་པོ་ཆེ་

Stobs po che

#

Mahābala

Đại Lực Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

大力成就法

སྟོབས་པོ་ཆེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stobs-po chehi sgrub-thabs

Mahābalasādhana

Đại Lực Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

大千 (國土經) 抄出藥真言授

སྟོང་ཆེན་མོ་ནས་ཕྱང་བ་སྐྱན་ལ་སྤྲུགས་ཀྱིས་གདབ་པ་

#

Stoñ chen-mo nas phyuñ-ba sman-la snags-kyis gdab-pa

#-

Đại Thiên (Quốc Độ Kinh) Sao Xuất Dược Chân Ngôn Thụ

(Tib. Kluhi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

大千善摧母成就法

འཕགས་མ་སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་རུ་འཛོམས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma stong chen mo rab tu 'joms ma'i sgrub thabs

#

Mahāsahasramardanīsādhana

Đại Thiên Thiện Tồi Mẫu Thành Tựu Pháp

#

大千善摧母成就法

སྣང་ཆེན་མོ་རབ་རྒྱ་འཛོམས་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Stoñ-chen-mo rab-tu ḥjoms-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Mahāsahasrapramardanīsādhana (same name)

Đại Thiên Ma Thành Tụ Pháp / Đại Thiên Thiện Tồi Mẫu Thành Tụ Pháp (H)

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

大千善摧經十萬註

སྣང་ཆེན་པོ་རབ་རྒྱ་འཛོམས་པའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་ལོ།

#

Stoñ-chen-po rab-tu-ḥjoms-paḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel-lo

Mahāsahasrapramardanīsūtraśatasahasraṭīkā

Đại Thiên Ma Kinh Thập Vạn Thích / Đại Thiên Thiện Tồi Kinh Thập Vạn Chú (H)

(Tib. Don-yod rdo-rje)

大千摧伏中所說誓願〔佛說守護大千國土經〕

སྣང་ཆེན་མོ་རབ་རྒྱ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་

Stong chen mo rub tu 'joms pa las gsungs pa'i smon lam

#

Mahāsahasrapramardanībhāṣitapaṇidhāna

Đại Thiên Tồi Phục Trung Sở Thuyết Thệ Nguyện (Phật Thuyết Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh)

#

大千摧破（經）所說誓願文 / 大千摧破（經）陀羅尼誓願文

སྣང་ཆེན་པོ་རབ་རྒྱ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་

#

Stoñ-chen-po rab-tu ḥjoms-pa-las gsuñs-paḥi smon-lam

Mahāsahasrapramardanībhāṣitapaṇidhāna?

Đại Thiên Ma Thệ Nguyện Văn / Đại Thiên Tồi Phá (Kinh) Sở Thuyết Thệ Nguyện Văn (H) / Đại

Thiên Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thệ Nguyện Văn

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākara-prabha) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara)

大千摧破成就法

སྟོང་ཆེན་པོ་རབ་ཏུ་འཇོམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stoñ chen-po rab-tu-ḥjoms-paḥi sgrub-thabs

Mahāsahasrapramardanīsādhana (same name)

Đại Thiên Ma Thành Tụu Pháp / Đại Thiên Tồi Phá Thành Tụu Pháp (H)

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

大千母善摧成就法

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཇོམས་མཁེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Stong chen mo rab tu 'joms ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Mahāsahasrapramardanīsādhana

Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Thành Tụu Pháp

#

大千母善摧成就法

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཇོམས་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stoñ chen-mo rab-tu ḥjoms-maḥi sgrub-thabs

(mahāsahasra-pramardani-sādhana)

Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Thành Tụu Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

大千母善摧經

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་ཏུ་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Stoñ chen-mo rab-tu ḥjoms-pa shes-bya-baḥi mdo

Mahāsahasrapramardana-nāma-sūtra

Đại Thiên Ma Kinh / Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Kinh (H)

(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

大印契優波提舍

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་

Phyag rgya chen po'i man ngag

#

Mahāmūdropadeśa

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U-ba-dề-xa]

Dpal Tailo pa

大印契優波提舍

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག།

#

Phyag-rgya chen-poḥi man-ḥag

Mahāmudropadeśa

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U-ba-dề-xa]

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

大印契優波提舍金剛秘密歌

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་རྡོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐྱུ་

Phyag rgya chen po'i man ngag rdo rje gsang ba'i glu

#

Mahāmūdropadeśavajragūhyagīti

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U-ba-dề-xa] Kim Cương Bí Mật Cá

Sri Saraha

大印契優波提舍金剛秘密歌

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་རྡོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐྱུ།

#

Phyag-rgya chen-poḥi man-ḥag rdo-rje gsaṅ-baḥi glu

Mahāmudropadeśavajraguhyagīti

Đại Ấn Khế Luận Nghị [U-ba-dề-xa] Kim Cương Bí Mật Ca

(Tib. Ston-pa seṅ-gi rgyal-po)(Ind. Kamalaśīla)

大印契入瑜伽優波提舍釋

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འབྲུག་པའི་མན་ངག་ཏུ་བཤད་པ་

Phyag rgya chen po'i rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag tu bshad pa

#

Mahāmūdrāyogāvatāraṇḍārtha

Đại Ấn Khế Ưu Nhập Du-già Ba-đề-xá Thích

Sakyamitra

大印契寶灌頂輪

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་དབང་གི་འཁོར་ལོ་

Phyag rgya chen po rin po che dbang gi 'khor lo

#

Mahāmūdrāratnābhiṣekacakra

Đại Ấn Khế Bảo Quán Đỉnh Luân

Du khrod rgyu skal Dpal gyi rol pa (Smasanadhisnya Srilalita)

大印契寶灌頂輪

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིམ་པོ་ཆེ་དབང་གི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po rin-po-che dbaṅ-gi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Mahāmudrāratnābhiṣekacakra-nāma

Đại Ấn Khế Bảo Quán Đỉnh Luân

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

大印契寶音優波提舍

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་བརྗོད་མན་ངག་

Phyag rgya chen po rin po che brda'i man ngag

#

Mahāmūdrāratnābhigītyūpadeśa

Đại Ấn Khế Bảo Âm Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

Rje dam pa (Paramasvamin), Mkha' 'gro ma

大印契寶音優波提舍

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་བདེའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya-chen-po rin-po-che brdaḥi man-ñag ces-bya-ba

Mahāmudrāratñābhigītyupadeśa-nāma

Đại Ấn Khế Bảo Âm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Sha-ma lo-tsa-ba)

大印契瑜伽入優波提舍釋

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོའི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འབྲུག་པའི་མན་ངག་ཏུ་བཤད་བ།

#

Phyag rgya chen-poḥi rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ñag-tu bsad-pa

Mahāmudrāyogāvātārapiṇḍārtha

Đại Ấn Khế Yoga [Du-già] Nhập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

大印契相續歌

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་བདེའི་བརྒྱུད་པ་

Phyag rgya chen po brda'i brgyud pa

#

Mahārnūdrābhigīti

Đại Ấn Khế Tương Tục Ca

(san au Bde bar gshegs pa bcu gnyis)(tib tr Nag gu, Sha ma lo tsa ba)

大印契金剛歌

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རྡོ་རྗེའི་སྐུ་

Phyag rgya chen po rdo rje'i glu

#

Mahāmūdrāvajragīti

Đại Ấn Khế Kim Cương Ca

Dpal Sabari dbang phyug (Sri Sabarisvara), Mkha' 'gro ma ye shes kyi spyan

(Dakinijnanalocana), Padma'i spyan (Padmalocana)

大印契金剛歌

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རྩོ་རྩེའི་སྤྱུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po rdo-rjeḥi glu shes-bya-ba

Mahāmudrāvajragīti-nāma

Đại Ấn Khế Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

大印契音相續

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་བདའི་བརྒྱུད་པ།

#

Phyag-rgya chen-po brdaḥi brgyud-pa

Mahāmudrābhigīti

Đại Ấn Khế Âm Tương Tục

(Tib. Sha-ma lo-tsa-ba)(Ind. Nag-gu)

大印契黃金鬘

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་གསེར་ཕྱེང་

Phyag rgya chen po gser phreng

#

Mahāmūdrākanakamālā

Đại Ấn Khế Hoàng Kim Man

Maitri pa

大印契黃金鬘

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་གསེར་ཕྱེང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po gser phreṅ shes-bya-ba

Mahāmudrākanakamāla-nāma

Đại Ấn Khế Hoàng Kim Man

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. maitrī-pa)

大吉祥經

བཀྲ་ཤིས་ཆེན་པོའི་མདོ་ {བཀྲ་ཤིས་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{bkra shis chen po'i mdo}

Bkra-śis chen-poḥi mdo

Mahāmāṅgala-sūtra

Đại Cát Tường Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

大善巧方便佛報恩經

ཐབས་མཁས་པ་ཆེན་པོ་སངས་རྒྱས་དྲིན་ལན་བསབ་པའི་མདོ་

#

Thabs-mkhas-pa chen-po sañs-rgyas drin-lan bsab-paḥi mdo

#-

Đại Thiện Xảo Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

大地帝王

སའི་དབང་པོ་ཆེན་པོ་

Sa'i dbang po chen po

#

Mahārnahindra

Đại Địa Đế Vương

#

大執金剛讚

རྩོ་རྩེ་འཆང་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་ {རྩོ་རྩེ་འཆང་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་}

{rdo rje 'chang chen po'i bstod pa}

Rdo-rje ḥchañ chen-poḥi bstod-pa

Mahāvajradharastotra

Đại Chấp Kim Cương Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkarajśrījñāna)(Ind. Dharmapāla)

大多羅母成就法

སྒོལ་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahātārāsādhana

Đại Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

大夜叉無能勝成就法怛特羅

གཤོན་སྐྱིན་ཚེན་པོ་གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱུད།

#

Gnod-sbyin chen-po gshan-gyis mi thub-paḥi sgrub-thabs-kyi rgyud

Mahāyakṣāparājitāsādhanatantra

Đại Yakṣa [Dạ-xoa] Vô Năng Thắng Thành Tụu Pháp Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ńi-ma sbas-pa (?))(Ind.

Dharmapālabhadra)(Ind. Jamāri)

大孔雀明妃陀羅尼誓願文吉祥句 / 大孔雀明妃所說誓願文吉祥句

རིག་མཁའ་གྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་པའི་སྣོན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

#

Rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-mo-las gsuñs-paḥi smon-lam dan bden tshig

(mahāmayuri-vidyā-rajni-bhasita-praṇidhāna-satya-vakya)

Đại Khổng Tước Minh Phi Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú / Đại Khổng Tước

Minh Phi Sở Thuyết Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

大孔雀母成就法

རྣ་བྱ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rma bya chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāmāyūrīsādhana

Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Mahamayuri-sadhana)

大孔雀母成就法

མ་བྱ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rma-bya chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmāyūrīsādhana

Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

大孔雀母明呪王中所說誓願及真語〔佛說大孔雀呪王經〕

རིག་སྐྱེགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་བའི་སློན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

Rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo las gsungs ba'i smon lam dang bden tshig

#

Mahāmāyūrībhāṣitapraṇidhānasatyavākya

Đại Khổng Tước Mẫu Minh Chú Vương Trung Sở Thuyết Thệ Nguyên Cập Chân Ngữ (Phật Thuyết

Đại Khổng Tước Chú Vương Kinh)

#

大孔雀經所說誓願文吉祥句

མ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་བའི་སློན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

#

Rma-bya chen-mo-las gsungs-paḥi smon-lam dang bden-tshig

Mahāmāyūrībhāṣitapraṇidhānasatyavākhyā?

Đại Khổng Tước Kinh Sở Thuyết Thệ Nguyên Văn Cát Trường Cú

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

大學匠禰勝幢讚

མཁས་པ་ཚེན་པོ་གྲགས་པ་རྒྱལ་མཚན་ལ་བསྟོད་པ་ {མཁས་པ་ཚེན་པོ་གྲགས་པ་རྒྱལ་མཚན་ལ་བསྟོད་པ་}

{mkhas pa chen po grags pa rgyal mtshan la bstod pa}

Mkhas-pa chen-po grags-pa rgyal-mtshan-la bstod-pa

Mahāpaṇḍitakīrtidhvajastotra

Đại Học Giả Xứng Tràng Tán / Đại Học Tượng Nễ Thắng Tràng Tán

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrī)

大寒林母成就法

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bsil-baḥi tshal chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāśītavatīsādhana

Đại Hàn Lâm Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

大寒林母成就法

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Bsil ba'i tshal chen mo'i sgrub pa'i thabs

#

Mahāśītavatīsādhana

Đại Hàn Lâm Mẫu Thành Tụ Pháp

#

大寒林經

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Bsil-baḥi tshal chen-poḥi mdo

Mahāśītavanasūtra

Đại Hàn Lâm Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi、Śākyaprabha)(Editor. Ḥgos gshon-nu dpal)

大幻怛特羅註釋念

སྐྱུ་འཕྲུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་དྲན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྐྱུ་འཕྲུལ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་དྲན་པ་ཞེས་བྱ་བ་}

{sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi 'grel pa dran pa zhes bya ba}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa dran-pa shes-bya-ba

Mahāmāyātantrasmr̥tivṛtti

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Niệm

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Jinavara)

大幻怛特羅隨順呬嚩迦成就法

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་རུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi rjes-su-ḥbrañ-baḥi he-ru-kaḥi sgrub-paḥi thabs

Mahāmāyātantrānūsāriherukasādhana

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Thuận Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra)

大幻怛特羅隨順呬嚩迦成就法

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་རུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi rjes su 'brang ba'i he ru ka'i sgrub pa'i thabs

#

Mahāmāyātantrānūsāriherūkasādhana

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Thuận Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(san au Mahamaya-tantranusarini-heruka-sadhanopayika)

大幻怛特羅難語釋有幻

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱུ་མ་ཅན་}

{sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi dka' 'grel sgyu ma can}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel sgyu-ma-can shes-bya-ba

Mahāmāyātantrapañjikā-māyāvātī-nāma

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Hữu Huyền

(Tib. Ye-śes sems-dpaḥ)(Ind. Bde-gśegs grags-pa)

大幻成就法

ལྷ་མ་ཚེན་མོའི་སྐབ་ཐབས་

Sgyu ma chen mo'i sgrab thabs

#

Mahāmāyāsādhana

Đại Huyền Thành Tựu Pháp

(san au Sri Ratnakarasanti) (tib tr Shi ba bzang po, Lhas btsas)

大幻成就法

སྐྱུ་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgyu-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmāyāsādhana (sane name)

Đại Huyền Thành Tụu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

大幻成就法

སྐྱུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {སྐྱུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{sgyu 'phrul chen mo zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Sgyu-ḥphrul chen-mo shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Mahāmāyāsādhana-nāma

Đại Huyền Thành Tụu Pháp

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

大幻成就法

སྐྱུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {སྐྱུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sgyu 'phrul chen mo'i sgrub thabs}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmāyāsādhana (sane name)

Đại Huyền Thành Tụu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Jñānaśrībhadrā) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

大幻成就法曼荼羅儀軌

སྐྱུ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Sgyu 'phrul chen mo'i sgrub thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi

Đại Huyền Thành Tụu Pháp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quĩ

#

大幻成就法曼荼羅儀軌

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-thabs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi (same name)

Đại Huyền Thành Tụ Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

大幻成就法曼荼羅儀軌

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Sgyu 'phrul chen mo'i sgrub pa'i thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi

Đại Huyền Thành Tụ Pháp Maṇḍalā [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(san au Alamkāra)

大幻成就法曼荼羅儀軌

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

{ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།}

{sgyu 'phrul chen mo'i sgrub pa'i thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-paḥi thabs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Mahāmāyāsādhanāmaṇḍalavidhi (same name)

Đại Huyền Thành Tụ Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Navikoṭa)

大幻成滿次第

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྫོགས་པའི་རིམ་པ།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rdsogs-paḥi rim-pa

Mahāmāyāsiddhikrama

Đại Huyền Thành Mãn Thứ Đệ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

大幻曼荼羅儀上師口說優波提舍

ལྷ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་སླ་མའི་ཞལ་ལྷའི་མན་ངག་

Sgyu 'phrul chen mo'i dkyil 'khor gyi cho ga bla ma'i zhal snga'i man ngag

#

Gūrūpadeśa-nāma-mahāmāyamaṇḍala-vidhi

Đại Huyền Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Thượng Sư Khẩu Thuyết Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(san au Vinayadatta)

大幻曼荼羅儀軌上師口說優波提舍

ལྷ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་སླ་མའི་ཞལ་ལྷའི་མན་ངག།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga bla-maḥi shal-sṅaḥi man-ṅag

Gurūpadeśa-nāma-mahāmāyāmaṇḍalavidhi

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Đạo Sư [Thượng Sư] Khẩu Thuyết Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzan-po)

大幻曼荼羅儀軌次第

ལྷ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{ལྷ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་}

{sgyu 'phrul chen mo'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa gsal ba}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa gsal-ba shes-bya-ba

Mahāmāyāmaṇḍalavidhikrama

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

大幻曼荼羅天讚

མ་རྒྱ་ལྷའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་

#

Ma-hā-mā-yāḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha-la bstod-pa

(Śrī-mahāmāya-maṇḍala-deva-stotra)

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Thiên Tán

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Navikoṭa)

大幻難語釋

སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་ {སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sgyu ma chen mo zhes bya ba'i dka' 'grel}

Sgyu-ma chen-mo shes-bya-baḥi dkaḥ ḥgrel

Mahāmāyā-nāma-pañjikā

Đại Huyền Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinavara)

大迴遮母

ཕྱིར་ཚོག་མ་ཆེན་མོ།

#

Phyir-zlog-ma chen-mo

Mahāpratyaṅgirā

Đại Hồi-già Mẫu

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

大忿怒兇暴成就法

ཁྲོ་ཆེན་གཏུམ་པོ་འི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Khro chen gtum-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

Đại Phẫn Nộ Hung Bạo Thành Tụ Pháp

(Tib. Sbyin-pa tshul-khrims)

大忿怒兇暴成就法

ཁྲོ་བོ་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{khro bo gtum po chen po'i sgrub thabs}

Khro-bo gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana-nāma

Đại Phẫn Nộ Hung Bạo Thành Tụ Pháp

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)

大忿怒白兕暴成就法

གཏུམ་པོ་དཀར་པོ་(ཁྲོ་པོ་)ཚེན་པོའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Gtum-po dkar-po (khro-bo) chen-poḥi sgrub-thabs

Śuklacaṇḍamahāroṣaṇasādhana

Đại (Phấn Nộ) Bạch Hung Bạo Thành Tỳụ Pháp

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

大悲不退陀羅尼

སྒྲིང་རྗེས་མི་བཤོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Sñiñ-rjes mi bśol-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Đại Bi Bất Thoái Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

大悲主吉祥輪轉成就法

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཅན་དཔལ་འཁོར་ལོས་སྐྱུར་བའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po-can dpal ḥkhor-los sgyur-baḥi sgrub-thabs

(mahākāruṇika-śrīcakravati-sādhana)

Đại Bi Chủ Cát Tường Luân Chuyển Thành Tỳụ Pháp

#

大悲五天成就法

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷ་ལྗེའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po lha lñaḥi sgrub-thabs

(mahākāruṇika-pañcadeva-sādhana)

Đại Bi Ngũ Thiên Thành Tỳụ Pháp

#

大悲尊供物儀軌 / 大悲供物儀軌

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Thugs-rje-chen-poḥi gtor-maḥi cho-ga

(mahākāraṇika-bali-vidhi)

Đại Bi (Tôn) Cúng Dường Nghi Quý / Đại Bi Cúng Vật Nghi Quý

#

大悲尊哀泣有加持讚

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྣེ་ཐུགས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལ་ས་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje-chen-po-la smre-sṅags-kyi bstod-pa byin-rlabs-can shes-bya-ba

Mahākāraṇikakuvākyastotrasādhiṣṭhāna-nāma

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

大悲尊哀泣有加持讚

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྣེ་ཐུགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་

Thugs rje chen po la smre sngags kyis bstod pa

#

Mahākāraṇikakuvākyastotra

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

#

大悲尊哀泣有加持讚

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྣེ་ཐུགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལ་ས་ཅན་

Thugs rje chen po la smre sngags kyis bstod pa byin rlabs can

#

Mahākāraṇikakuvākyastotra-sādhiṣṭhāna

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

#

大悲尊哀泣讚

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་སྣེ་ལྷགས་ཀྱི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje-chen-po-la smre-sñags-kyi bstod-pa shes-bya-ba

Mahākāruṇikakuvākyastotra-nāma

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

大悲尊影像所依成就法

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་གཟུགས་བརྟན་ལ་བརྟེན་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po gzugs brñan-la brten-paḥi sgrub-thabs

(Pratimasraya-mahākāruṇika-sādhana)

Đại Bi (Tôn) Ảnh Tượng Sở Y Thành Tựu Pháp

#

大悲尊曼荼羅儀軌

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་མརྟམ་གྱི་ཚོ་ག།

#

Thugs-rje chen-poḥi maṇḍala-gyi cho-ga

(mahākāruṇika-maṇḍala-vidhi)

Đại Bi (Tôn) Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

#

大悲尊無字成就法

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po yi-ge-med-paḥi sgrub-thabs

(mahākāruṇikanaksara-sādhana)

Đại Bi (Tôn) Vô Tự Thành Tựu Pháp

#

大悲尊空行成就法

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་མཁའ་སྟོན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po mkhaḥ-spyod-kyi sgrub-thabs

(mahākāruṇika-khasarpaṇa-sādhana)

Đại Bi (Tôn) Không Hành Thành Tựu Pháp

#

大悲尊虛空藏成就法

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ནམ་མཁའ་མངོན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po nam-mkhaḥ mdsod-kyi sgrub-thabs

(mahākāruṇika-gaganaganja-sādhana)

Đại Bi (Tôn) Hư Không Tạng Thành Tựu Pháp

#

大悲尊讚

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཡུག་གསང་བའི་སྐབ་ཐབས་

Phags pa 'jig rten dbang phyug gsang ba'i sgrub thabs

#

Bhaṭṭārakamahākāruṇikastotra

Đại Bi Tôn Tán

#

大悲尊讚

རྗེ་བཙུན་ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Rje-btsun thugs-rje-chen-po-la bstod-pa

Bhaṭṭārakamahākāruṇikastotra

Đại Bi Tôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

大悲尊讚中勸請

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་བསྟོད་ཅིང་བསྐྱེལ་བ།

#

Thugs-rje chen-po-la bstod ciñ bskul-ba
Mahākāraṇīkastotrācodanā
Đại Bi (Tôn) Tán Trung Khuyến Thỉnh
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Parameśvara)

大悲尊身輪焰

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འབར་བ།

#

Thugs-rje-chen-po lus-kyi ḥkhor-lo ḥbar-ba
(mahākāraṇīkanga-jvala-cakra)
Đại Bi (Tôn) Thân Luân Diễm
#

大悲尊難行主成就法

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་དཀའ་ཐུབ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po dkaḥ thub-can-gyi sgrub-thabs
(mahākāraṇīka-tapasvi-sādhana)
Đại Bi (Tôn) Nan Hành Chủ Thành Tựu Pháp
#

大悲尊鼓音成就法

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་རྩ་སྒྲུབ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po rña-sgraḥi sgrub-thabs
(mahākāraṇīka-duṇḍubhi-svara-sādhana)
Đại Bi (Tôn) Cổ Âm Thành Tựu Pháp
#

大悲心聖多羅母成就法總現觀

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་སྤྱིའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Thugs-rje-chen-po ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs spyiḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba
(mahākaruṇikāryatara-sādhana-samanyabhisamaya-nāma)

Đại Bi Tâm Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp Tổng Hiện Quán
(Tib. Dharma rin-chen)(Ind. Dharmavajra)

大悲慧菩薩成就法

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po ye-śes sems-dpaḥi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-jñānasattva-sādhana)

Đại Bi Huệ Bồ-tát Thành Tụu Pháp
#

大悲者讚訓誡

ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལ་བསྟོད་ཅིང་བསྐྱལ་བ་

Thugs rje chen po la bstod cing bskul ba

#

Mahākārūṇikastotracoḍanā

Đại Bi Giả Tán Huấn Giới
Zla ba (Candra)

大支那次第多羅母成就法

རྒྱ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgya-nag chen-poḥi rim-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs
Mahācīnakramatārāsādhana (same name tib)

Đại Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp
(Tib. Grags-pa mtshan)

大明點次第

ཐིག་ལེ་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐིག་ལེ་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་}

{thig le chen po'i rim pa}

Thig-le chen-poḥi rim-pa shes-bya-ba

Mahātilakakrama-nāma

Đại Minh Điểm Thứ Đệ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

大會經

འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ {འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{'dus pa chen po'i mdo}

Ḥdus-pa chen-poḥi mdo

Mahāsamaya-sūtra

Đại Hội Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

大樂明說

བདེ་བ་ཆེན་པོ་གསལ་བ་

Bde ba chen po gsal ba

#

Mahāsūkhaprakāśa

Đại Lạc Minh Thuyết

Avadhuti pa Dpal Gnyis su med pa'i rdo rje (Avadhutapada Sri Advayavajra)

大樂明說

བདེ་བ་ཆེན་པོ་གསལ་བ།

#

Bde-ba chen-po gsal-ba

Mahāsukhaprakāśa

Đại Lạc Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban)(Ind. Vajrapāṇi)

大樂甘露光

བདེ་བ་ཆེན་པོའི་བདུད་རྩི་འོད་

Bde ba chen po'i bdud rtsi'i 'od

#

Mahāsūkhāmṛtaprabhā

Đại Lạc Amṛta [Cam-lộ] Quang

Dpal ye shes rin po che (Sri Jnanaratna)

大樂處富有成就金丹

དལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པ་བསྐྱེད་ཀྱིས་ལེན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dal-ḥbyor chen-moḥi sgrub-pa bcud-kyis len-pa shes-bya-ba

(mahāksana-samrddhi-sādhana rasayana-nāma)

Đại Lạc Xứ Phú Hữu Thành Tựu Kim Đan

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

大歡喜天怛特羅

ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ {ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་}

{tshogs kyi bdag po chen po'i rgyud}

Tshogs-kyi-bdag-po chen-poḥi rgyud ces-bya-ba

Mahāgaṇapati-tantra-nāma

Đại Hoan Hỷ Thiên Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rgyal-baḥi ḥbyun-gnas)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

大毗盧遮那現等覺所屬供養儀軌

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་བྱང་རྒྱུབ་པར་གཏོགས་པའི་མཚན་པའི་ཚོགས།

#

Rnam-par-snañ-mdsad chen-po mñon-par-byañ-chub-par gtogs-paḥi mchod-paḥi cho-ga

Mahāvairocanābhisambodhisambaddhapūjāvidhi

Đại Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đẳng Giác Sở Chúc Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

大毗盧遮那現等覺神變加持方廣經帝王法門

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པ་རྣམ་པར་སྣུལ་བ་བྱིན་གྱིས་རྫོབ་པ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་མངོ་ལྷེ
འི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་གྱི་རྣམ་གངས་

#

Rnam-par-snañ-mdsad chen-po mñon-par-rdsogs-par byañ-chub-pa rnam-par-sprul-ba byin-
gyis-rlob-pa śin-tu rgyas-pa mdo-sdehi dbañ-poñi rgyal-po shes-bya-bañi chos-kyi rnam-grañs
Mahāvairocanābhisambodhivikurvitādhiṣṭhānavaipulyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya
Đại Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Thần Biến Gia Trì Phương Quảng Kinh Đế Vương
Pháp Môn
(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śilendrabodhi)

大灌頂三次第

དབང་ཆེན་པོ་རིམ་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབང་ཆེན་པོ་རིམ་པ་གསུམ་པ་}

{dbang chen po rim pa gsum pa}

Dbañ chen-po rim-pa gsum-pa shes-bya-ba

Mahābhiṣekatrikrama-nāma

Đại Quán Đỉnh Tam Thứ Đệ

(Tib. Śākya ḥod-zer)(Ind. Sumatīśrībhadra)

大牟尼仙恰哩恰星相說示名聖學

ཐུབ་པ་ཆེན་པོ་དང་སྲོང་གར་གས་ལྷས་གྱི་རྣམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱག་ལག་

Thub pa chen po drang srong gar gas ltas kyi rnam pa bstan pa zhes bya ba'i stsug lag

#

Yūddhajaya-nāma-tantrarājasvaro-daya

Đại Muni [Mâu-ni] Tiên Lý Tinh Tướng Thuyết Kỳ Danh Thánh Học

Thub pa chen po Drang srong Garga (Mahamuni Gargarsi)

大牟尼仙揭伽仙眼相說示學

ཐུབ་པ་ཆེན་པོ་དང་སྲོང་གར་གས་ལྷས་གྱི་རྣམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཙུག་ལག་

#

Thub-pa chen-po drañ-sroñ gar-gas ltas-kyi rnam-pa bstan-pa shes-bya-bañi gtsug-lag

(mahāmuni-gargarsy-akṣa-nimittakṛti-nirdeśa-nāma)

Đại Muni [Mâu-ni] Tiên Cát Già Tiên Nhãn Tướng Thuyết Thị Học

(Tib. Snar-thañ punyaraśmi)

大王俱吠羅成就法

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ལུས་ངན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyal-po chen-po lus ñan-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Mahārājakuverasādhana-nāma

Đại Vương Kuvera [Câu-phê-la] Thành Tụu Pháp

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Nī-ma rgyal-mtshan)

大王文殊師利遊戲成就法

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་འཇམ་དཔལ་རོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po ḥjam-dpal rol-baḥi sgrub-thabs

Mahārājadīdāmañjuśrīsādhana

Đại Vương Văn-thù-sur-lợi Du Hí Thành Tụu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

大王毗沙門天成就法

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rnam-thos-sras-kyi sgrub-thabs

Mahārājavaiśravaṇasādhana

Đại Vương Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Thành Tụu Pháp / Đại Vương Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên

Thành Tụu Pháp

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Tejadeva)

大王毗沙門天業分別成就法

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་ལས་བརྟག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rnam-thos-sras-kyi las brtag-paḥi sgrub-paḥi thabs

Mahārājavirūḍhakakarmakalpasādhana

Đại Vương Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghiệp Phân Biệt Thành Tựu Pháp / Đại Vương Vaiśra
[Tì-sa-môn] Thiên Nghiệp Phân Biệt Thành Tựu Pháp
(Tib. H̄phags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

大王毘沙門天成就法

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རྣམ་ཐོས་གས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po rnam thos gras kyi sgrub thabs

#

Mahārājavaiśravaṇasādhana

Đại Vương Bì Sa Môn Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Sugatigarbha)(tib tr Tejodeva, 'Phags pa'i shes rab)

大王遊戲文殊師利成就法

འཇམ་དཔལ་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rgyal po chen po rol pa'i sgrub thabs

#

Mahārājajalīlāmañjūsrisādhana

Đại Vương Du Hí Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

大王遊戲文殊師利成就法

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་འཇམ་དཔལ་རོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po 'jam dpal rol ba'i sgrub thabs

#

Mahārājajīdāmañjūsrisādhana

Đại Vương Du Hí Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(tr Dharmakirti)

大王遊戲文殊瞿沙成就法

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རོལ་པའི་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po rol pa'i 'jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

Mañjūghoṣamahārājajalīlāsādhana

Đại Vương Du hí Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

#

大王遊戲文殊瞿沙成就法

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ལོ་པའི་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rol-paḥi ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Mañjughoṣamahārājalīlāsādhana

Đại Vương Du hí Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

大瑜伽怛特羅吉祥秘密會生起次第修習法經合集

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་མདོ་དང་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rnal-'byor chen-poḥi rgyud dpal gsaṅ-ba ḥdus-paḥi bskyed-paḥi rim-pa bsgom-paḥi thabs mdo

dan bsres-pa shes-bya-ba

Śrīgūhyasamājahāyogatanthropādakramasādhanaśūtramelāpaka-nāma

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Hội Sinh Khởi Thứ Đệ Tu Tập Pháp Kinh

Hợp Tập

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

大瑜伽怛特羅吉祥秘密會生起次第修習法經合集

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱེད་པའི་རིམ་པ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་མདོ་དང་བསྐྱེས་པ་

Rnal 'byor chen po'i rgyud dpal gsang ba 'dus pa'i skyed pa'i rim pa bsgom pa'i thabs mdo dang

bsreg pa

#

Śrīgūhyasamājahāyogatanthropāda-kramasādhanaśūtramelāpaka

Đại Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Hội Sinh Khởi Thứ Đệ Tu Tập Pháp Kinh Hợp

Tập

(san au Nagarjuna)(tib tr Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

大瑜伽怛特羅吉祥秘密集會供物儀軌

རྣལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་པ་

Rnal 'byor chen po'i rgyud dpal gsang ba 'dus pa'i gtor ma'i cho ga zhes pa

#

Śrīgūhyasamājamahāyogatantrabali-vidhi

Đại Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cung Vật Nghi Quỹ

(san au Santideva)

大瑜伽怛特羅吉祥秘密集會供物儀軌

རྣལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi gtor-maḥi cho-ga shes-ba

Śrīguhyasamājamahāyogatantrabalividhi-nāma

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lo-tsā-ba)(Ind. Śāntadeva)

大瑜伽怛特羅吉祥金剛鬘廣註深義註釋

རྣལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྡོ་རྗེ་ཕྱེང་བའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་ཟབ་མའི་དོན་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{རྣལ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྡོ་རྗེ་ཕྱེང་བའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་ཟབ་མའི་དོན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{rnal 'byor chen po'i rgyud dpal rdo rje phreng ba'i rgya cher 'grel pa zab mo'i don gyi 'grel pa}

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal rdo-rje-phreñ-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa zab-moḥi don-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Śrīvajramālāmahāyogatantraṭīkā-gambhirārthadīpikā-nāma

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Kim Cương Man Quảng Chú Thâm Nghĩa Chú

Thích

(Tib. Steñ-pa lo-tsā-ba)(Ind. Alāmkakalāśa)

大白〔忿怒〕兇暴成就法

གཏུམ་པོ་དཀར་པོ་(“ཁྲོ་བོ་”)ཚེན་པོའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Gtum po dkar po (khro bo) chen po'i sgrub thabs

#

Śūklacaṇḍamahāroṣaṇasādhana

Đại Bạch Phần Nộ Hung Bạo Thành Tụ Pháp

(san au Danasila)(tib tr Danasila)

大真言隨持經

གསང་སྐྱགས་ཆེན་པོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོ་

#

Gsañ-sñags chen-po rjes-su ḥdsin-paḥi mdo

Mahāmantrānūdhārisūtra

Đại Chân Ngôn Tuy Trì Kinh

(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Ḥgos gshon-nu dpal)

大真言隨持經

གསང་སྐྱགས་ཆེན་པོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོ་

Gsang sngags chen po rjes su 'dzin pa'i mdo

#

Mahāmantrānūdhārisūtra

Đại Chân Ngôn Tuy Trì Kinh

(tib tr Silendrabodhi, Jnanasiddhi, Sakyaprabha, Ye shes sde)

大秘密真言隨持母成就法

གསང་སྐྱགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang sngags chen mo rjes su 'dzin ma'i sgrub thabs

#

Mahāmantrānūdhāriṅisādhana

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tuy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

大秘密真言隨持母成就法

གསང་སྐྱགས་རྗེས་སུ་འཛིན་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gsañ-sñags rjes-su-ḥdsin-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmantrānūdhāriṅisādhana

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tuy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

大秘密真言隨持母成就法？

གཤམ་སྒྲགས་རྗེས་སུ་འཛིན་མ་ཆེན་མོའི་སྐབ་ཐབས་

Gsang sngags rjes su 'dzin ma chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāmantrānūdhāriṅīsādhana

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp ?

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

大秘密真言隨持經十萬註

གཤམ་སྒྲགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མོའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་

Gsang sngags chen mo rjes su 'dzin ma'i mdo'i 'bum 'grel

#

Mahāmantrānūdhārisūtraśatasahasra-ṭīkā

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Kinh Thập Vạn Chú

(San au Karmavajra)(tib tr Don yod rdo rje)

大秘密真言隨持經十萬註

གཤམ་སྒྲགས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མོའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ།

#

Gsañ-sngags chen-mo rjes-su-ḥdsin-maḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel

Mahāmantrānūdhārisūtraśatasahasraṭīkā

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)

大空大經

མདོ་ཆེན་པོ་སྣང་བ་ཉིད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po ston-pa-ñid chen-po shes-bya-ba

Mahāsūnyatā-nāma-mahāsūtra

Đại Không Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

大空性經 [中阿含：大空經]

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཆེན་པོ་

Mdo chen po stong pa nyid chen po

#

Mahāsūnyatā

Đại Không Tính Kinh (Trung Āgama [A-hàm] : Đại Không Kinh)

#

大經中普遊行及非普遊行經 [佛說毘沙門天王經]

མདོ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱུ་བ་དང་། ཀུན་ཏུ་རྒྱུ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུས་པའི་མདོ་

Mdo chen po kun tu rgyu ba dang, kun tu rgyu ba ma yin pa dang mthum pa'i mdo

#

Āṭānāṭiyasūtra

Đại Kinh Trung Phổ Du Hành Cập Phi Phổ Du Hành Kinh (Phật Thuyết Bì Sa Môn Thiên Vương Kinh)

#

大經大集經

མདོ་ཆེན་པོ་འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ {མདོ་ཆེན་པོ་འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{mdo chen po 'dus pa chen po'i mdo}

Mdo chen-po ḥdus-pa chen-poḥi mdo shes-bya-ba

Mahāsamājasūtra-nāma-mahāsūtra

Đại Kinh Đại Tập Kinh

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、

Prajñāvarma)

大經妙勝幢

མདོ་ཆེན་པོ་རྒྱལ་མཚན་དམ་པ་

#

Mdo chen-po rgyal-mtshan dam-pa

Dhvajāgra-nāma-mahāsūtra (same name)

Diệu Tràng Đại Kinh / Đại Kinh Diệu Thắng Tràng (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

大經遊行非遊行者和合經

མདོ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱུ་བ་དང་ཀུན་ཏུ་རྒྱུ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po kun-tu-rgyu-ba dañ kun-tu-rgyu-ba ma yin-pa dañ mthun-paḥi mdo shes-bya-ba
Āṭānāṭīyasūtra-nāma-mahāsūtra

Đại Kinh Du Hành Giả Phi Du Hành Giả Hòa Hợp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

大經遊行非遊行者和合經

མདོ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱུ་བ་དང་ཀུན་ཏུ་རྒྱུ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po kun-tu-rgyu-ba dañ kun-tu-rgyu-ba ma-yin-pa dañ mthun-paḥi mdo shes-bya-ba
Āṭānāṭīyasūtra-nāma-mahāsūtra

Đại Kinh Du Hành Giả Phi Du Hành Giả Hòa Hợp Kinh

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

大自在瑜祇吉祥梅怛利教訓\ 施身儀軌

རྣལ་འབྱོར་གྱི་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོ་ལྷོ་མིནྟའི་གདམས་པ།ལུས་སྤྱིན་པའི་ཚོ་ག།

#

Rnal-ḥbyor-gyi dbañ-phyug chen-po śrī-mai-triḥi gdams-pa lus sbyin-paḥi cho-ga
(mahāyogīśvara-śrīmitramnaya-kayadana-vidhi)

Đại Tự Tại Thiên Giả [Du-kì] Cát Tường Di-Lặc Giáo Huấn Thí Thân Nghi Quy

#

大菩提略說

བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོ་མདོར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byañ-chub chen-po mdor-bstan-pa shes-bya-ba

Mahābodhyuddeśa-nāma

Đại Bồ-đề Lược Thuyết

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Abhiyuktadevaśrī)(Ind. Kīrtyananta)

大護摩作法

རྒྱལ་པའི་སྐྱེན་སྲེག་བྱ་བ

#

Rgyas-paḥi sbyin-sreg bya-ba

#-

Đại Homa [Hộ-ma] Tác Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

大辨財天成就法

དབྱངས་ཅན་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbyaṅs-can-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāsarasvatīsādhana

Đại Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

大迦葉經

འོད་སྤང་ཚེན་པོའི་མདོ་ {འོད་སྤང་ཚེན་པོའི་མདོ་}

{'od srung chen po'i mdo}

Ḥod-sruṅ chen-poḥi mdo

Mahākāśyapa-sūtra

Đại Ca-Diếp Kinh

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

大迴遮母成就法

ཕྱིར་བཞོག་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyir bzlog-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāpratyaṅgirāsādhana

Đại Hồi-già Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

大遍照現等覺神變加持廣大經自在王法門〔大毗盧遮那成佛神變加持經〕

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པ་རྣམ་པར་སྣུལ་པ་བྱིན་གྱིས་སྦོབ་པ་གིན་ཏུ་རྒྱས་པ་མདོ་ལྷེ
འི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Rnam par snang mdzad chen po mngon par rdzogs par byang chub pa rnam par sprul pa byin
gyis rlob pa shin tu rgyas pa mdo sde'i dbang po'i rgyal po

#

Mahāvairocanābhisambodhivikūrvitā-dhiṣṭhānavaiṣṭhānavaipūlyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya
Đại Biến Chiếu Hiện Đăng Giác Thần Biến Gia Trì Quảng Đại Kinh Tự Tại Vương Pháp Môn (Đại
Vairocana [Tì-lô-già-na] Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh)
(tib tr Silendrabodhi, Dpal brtsegs)

大過失

ལྷུང་བ་སློམ་པོ།

#

Ltuñ-ba sbom-po

Sthūlāpatti

Đại Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

大道成就法

ལམ་ཆེན་པོའ་སྣུབ་ཐབས།

#

Lam chen-poḥi sgrub-thabs

(mahāmarga-sādhana)

Đại Đạo Thành Tự Pháp

#

大金剛怖畏成就法

རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྣུབ་ཐབས་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i sgrub thabs

#

Vajramahābhairavasādhana

Đại Kim Cương Bồ Úy Thành Tự Pháp

#

大金剛怖畏護摩儀軌

རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i sbyin sreg gi cho ga

#

Mahāvajrabhairavahomavidhi

Đại Kim Cương Bồ Úy Hộ-ma Nghi Quĩ

(san au Amoghavajra)(tib tr Rdo rje grags)

大金剛怖畏護摩儀軌

རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {རྩོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{rdo rje 'jigs byed chen po'i sbyin sreg gi cho ga}

Rdo-rje-ḥjigs-byed chen-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Mahāvajrabhairavahomavidhi-nāma

Đại Kim Cương Bồ Úy Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rwa rdo-rje grags)

大金剛持道次第優波提舍甘露秘密

རྩོ་རྩེ་འཆང་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་པའི་མན་ངག་བདུད་ཚིག་གསང་བ་

#

Rdo-rje-ḥchañ chen-poḥi lam-gyi-rim-paḥi man-ñag bdud-rtsi gsañ-ba

Mahāvajradharapathakramopadeśāmṛtaguhya

Đại Kim Cương Trì Đạo Thứ Đệ Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Amṛta [Cam-lộ] Bí Mật

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

大隨求母成就法

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

So sor 'brang ma chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāpratisarāsādhana

Đại Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

大隨求母成就法

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཚེན་མོདི་སྐྱབ་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāpratisarāsādhana

Đại Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib.

Graggs-pa rgyal-mtshan)

大隨求母輪畫法

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཚེན་མོདི་འཁོར་ལོ་བུ་བའི་ཚོ་ག།

#

So-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi ḥkhor-lo bri-baḥi cho-ga

Mahāpratisarācakralekhanavidhi

Đại Tùy Cầu Mẫu Luân Họa Pháp

(Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Muditaśrijñāna)(Ind. Sumatikīrti、Prajñākīrti)

大集大乘經中如來吉祥三摩耶大乘經

འདུས་པ་ཚེན་སོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོདི་མདོ་སྡེ་ལས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་དཔལ་གྱི་དམ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོདི་མདོ་

#

Ḥḍus-pa chen-po theg-pa chen-poḥi mdo-sde-las de-bshin-gśegs-paḥi dpal-gyi dam-tshig ces-

bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Mahāsannipātān mahāyānasūtrāt tathāgataśrīsamaya-nāma-mahāyānasūtra

Đại Tập Đại Thừa Kinh Trung Như Lai Cát Tường Samaya [Tam-ma-da] Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

大集會經〔長阿含第十九經大會經等

འདུས་པ་ཚེན་པོདི་མདོ་

Dus pa chen po'i mdo

#

Mahāsamaya-sūtra

Đại Tập Hội Kinh (Trường Āgama [A-hàm] Đệ Thập Cửu Kinh Đại Hội Kinh Đẳng)

大集經中地藏十輪大乘經

འདུས་པ་ཆེན་པོ་ལས་སའི་སྒྲིང་པོའི་འཁོར་ལོ་བཟུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

{ཆེན་པོ་ལས་སའི་སྒྲིང་པོའི་འཁོར་ལོ་བཟུ་བ་}

{chen po las sa'i snying po'i 'khor lo bcu pa}

Ḥḍus-pa chen-po-las saḥi-sñiñ-poḥi ḥkhor-lo bcu-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Daśacakrakṣitigarbha-nāma-mahāyānasūtra

Đại Tập Kinh Trung Địa Tạng Thập Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Hwaśaṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

大髻頂九品中魔品抄出

གཟུག་གཏོར་ཆེན་པོ་བམ་པོ་དགུ་བ་ལ་བདུད་ཀྱི་ལེའུ་ཉི་ཚེ་ཕྱུང་བ

#

Gtsug-gtor chen-po bam-po dgu-pa-la bdud-kyi leḥu ñi-tshe phyuñ-ba

#-

Đại Kế Đỉnh Cửu Phẩm Trung Ma Phẩm Sao Xuất

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

大黑天女陀羅尼

ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཆེན་མོའི་གཟུངས་ {ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཆེན་མོའི་གཟུངས་}

{lha mo nag mo chen mo'i gzungs}

Lha-mo nag-mo chen-moḥi gzuñs

Devimahākālī-nāma-dhāraṇī

Đại Hắc Thiên Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

大黑天怛特羅王

ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ {ནག་པོ་ཆེན་པོ་}

{nag po chen po}

Nag-po chen-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Mahākāla-tantrarāja-nāma

Đại Thờ Mật Điển Vương

(Tib. Rwa chos rob)(Ind. Samantaśrī)

大黑天成就法

མགོན་པོ་ནག་པོ་

Mgon po nag po

#

Mahākāla

Đại Hắc Thiên Thành Tụu Pháp

#

大黑天成就法

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Mgon po nag po'i sgrub thabs

#

Mahākālasādhana

Đại Hắc Thiên Thành Tụu Pháp

(tib tr Abhaya, etc.; Tshul khrim s rgyal mtshan)

大黑天成就法

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mgon-po nag-po'i sgrub-thabs

Mahākālasādhana (same name)

Đại Thời Thành Tụu Pháp / Đại Hắc Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

大黑天母陀羅尼

ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཆེན་མོའི་གཟུངས་

Lha mo nag mo chen mo'i gzungs

#

Devīmahākālī

Đại Hắc Thiên Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

大黑成就法

ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Nag po chen po'i sgrub thabs

#

Mahākālasādhana

Đại Hắc Thành Tựu Pháp

#

大黑成就法 / 大黑天成就法

ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{nag po chen po'i sgrub thabs}

Nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

Mahākālasādhana (same name)

Đại Thời Thành Tựu Pháp / Đại Hắc Thành Tựu Pháp / Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind.

Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

大黑現觀

ནག་པོ་ཆེན་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ {ནག་པོ་ཆེན་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{nag po chen po'i mngon par rtogs pa}

Nag-po chen-poḥi mñon-par-rtogs-pa

Mahākālābhisamaya

Đại Thời Hiện Quán / Đại Hắc Hiện Quán

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

天勝讚

ལྷ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོད་པ་

#

Lha-las phul-du byañ-bar bstod-pa

Devāṭīśayastava

Thiên Thắng Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs) / (Editor. Dpal-brtsegs rakṣita)

天勝讚廣註

ལྷ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ། {ལྷ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{lha las phul du byung bar bstod pa'i rgya cher 'grel pa}

Lhs-las phul-du-byuñ-bar bstod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Devātiśayastotra-ṭikā

Thiên Thắng Tán Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

天女多羅一百八名

ལྷ་མོ་སློལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་མོ་སློལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་}

{lha mo sgrol ma'i mtshan brgya rtsa brgyad pa}

Lha-mo sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa shes-bya-ba

Tārādevīnāmāṣṭaśataka

Thiên Nữ Tārā [Đa-la] Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

天女多羅母成就法

ལྷ་མོ་སློལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Lha-mo sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-tārādevīsādhana (same name tib)

Thiên Nữ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

天女大幻網怛特羅

ལྷ་མོ་སྐྱུ་འཕུལ་དྲ་བ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད། {ལྷ་མོ་སྐྱུ་འཕུལ་དྲ་བ་ཆེན་པོ་}

{lha mo sgyu 'phrul dra ba chen po}

Lha-mo sgyu ḥphrul dra-ba chen-po shes-bya-baḥi rgyud

Devijālamahāmāyā-tantra-nāma

Thiên Nữ Đại Huyền Võng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

天女拘留拘囉成就法

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Kurukullāsādhana (same name)

Thiên Nữ Kurukullā [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

天女拘留拘囉成就法

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-paḥi thabs

Kurukullāsādhana (same name)

Thiên Nữ Kurukullā [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

天子請問吉祥偈

ལྷས་ལྷུས་པའི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་ {ལྷས་ལྷུས་པའི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་}

{lhas zhus pa'i bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Lhas shus-paḥi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Devaparipṛcchāmaṅgalagātha

Thiên Tử thỉnh Vấn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha) (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Prajñāvara)

天經

ལྷའི་མདོ་ {ལྷའི་མདོ་}

{lha'i mdo}

Lhaḥi mdo

Devatā-sūtra

Thiên Kinh

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

天經小品

ལྷའི་མདོ་ལྷན་ཅུ་ {ལྷའི་མདོ་ལྷན་ཅུ་}

{lha'i mdo nyung ngu}

Lhaḥi mdo ṅuñ-ñu

Alpadevatā-sūtra

Thiên Kinh Tiểu Phẩm

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

天魅解脫優波提舍

ལྷའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Lhaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

Thiên Mị Giải Thoát Luận Nghị [L'u-ba-dě-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

奎宿天女讚嘆

ལྷ་མོ་ནམ་གྲུ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Lha-mo nam-gru-la bstod-pa

#-

Khuê Tú Thiên Nữ Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

奢摩他身修習小法

ཞི་གནས་སྐུ་ལ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་ཚུང་ཅུ་ {ཞི་གནས་སྐུ་ལ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་ཚུང་ཅུ་}

{zhi gnas sku la bsgom pa'i thabs chung ngu}

Shi-gnas sku-la bsgom-paḥi thabs chuñ-ñu

Śamathamūrtibhāvanālaghūpāya?

Định [Śamatha, Xa-ma-tha] Thân Tu Tập Tiểu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīsānti)

女人成滿得 (說話)

བུད་མེད་གྲིས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད]

#

Bud-med-kyis grub-pa thob-pa(hi gtam-rgyud)

Nārisiddhilābhākhyāna?

Nữ Nhân Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)(Ind. Vināyaśrī)

女人成滿得 (說話)

ཤིན་བཟོ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་('འི་གཏམ་རྒྱུད)

Shin bzo bas grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

Nārisiddhilābhākhyāna

Nữ Nhân Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

奴隸家長夫妻魅惑守護大儀軌

བླན་དང་བཟའ་མི་གདོན་གྲིས་གཅེས་པ་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bran dan bzañ mi gdon-gyis gtses-pa bsruñ-bañi cho-ga chen-mo shes-bya-ba

(Grahopadruta-bhrty-ajampati-mahāraṅśā-vidhi-nāma)

Nô Lê Gia Trưởng Phu Thê Mị Hoặc Thủ Hộ Đại Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

如來世自在五天成就法

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་

De bzhin gshegs pa 'jig rten dbang phyug lha lnga'i sgrub thabs

#

Tathāgatalokesvarapañcādevasādhana

Như Lai Thế Tự Tại Ngũ Thiên Thành Tự Pháp

Sri Mitrananda

如來世自在五天成就法

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་ལྷ་ལྷུ་ལྷུ་བ་ཐབས།

#

De-bshin-gségs-pa hjig-rten-dbañ-phyug lha lñaḥi sgrub-thabs

Tathāgatalokeśvarapañcadevasādhana

Nhur Lai Thế Tự Tại Ngũ Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnub lo-tsā-ba)

如來名歌賢劫莊嚴鬘

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་མཚན་བརྗོད་བསྐལ་བཟང་རྒྱན་གྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་མཚན་བརྗོད་བསྐལ་བཟང་རྒྱན་གྱི་ཕྱེང་བ་}

{de bzhin gshegs pa'i mtshan brjod bskal bzang rgyan gyi phreng ba}

De-bshin-gségs-paḥi mtshan-brjod bskal-bzañ rgyan-gyi phreñ-ba shes-bya-ba

Tathāgatanāmasaṅgīṭikālpikabhadrālamkāramālā-nāma

Nhur Lai Danh Ca Hiền Kiếp Trang Nghiêm Man

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)(Editor. Sa-skya lo-tsā-ba)

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་བསྐྱེད་བ་དང་སྲིག་པ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག།

#

De-bshin-gségs-paḥi sñiñ-po yi-ge brgya-paḥi bsruñ-ba dañ sdig-pa bsāgs-paḥi cho-ga

Tathāgatahṛdayapādadeśanāvidhisahita-śātākṣararakṣā?

Nhur Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K) , Blo-ldan śes-rab)

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་སྐྱེད་བ་དང་སྲིག་པ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག།

#

De-bshin-gségs-paḥi sñiñ-po yi-ge brgya-paḥi sruñ-ba dañ sdig-pa bsāgs-paḥi cho-ga

Tathāgatahṛdayapāpadeśanāvidhisahitaśātākṣararakṣā?

Nhur Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌〔大乘集菩薩學論護身品第六ノ二〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྙིང་པོ་ཡི་གོ་བརྒྱ་པའི་བསྐྱེད་བ་དང་སྲིག་པ་བཤགས་པའི་ཚོག་

De bzhin gshegs pa'i snying po yi ge brgya pa'i bsrung ba dang sdig pa bshags pa'i cho ga

#

Tathāgatahr̥dayapāpadeśanāvidhi-sahitaśatākṣararakṣā

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Tập
Bồ-tát Học Luận Hộ Thân Phẩm Đệ Lục Nhị)

Shi ba'i lha (Santideva)

如來應〔供〕正等覺觀滅一切惡趣威勢王〔續〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགྲ་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརླི
ད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བརྟག་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams cad
yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po'i brtag pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksam-buddhasya kalpa

Như Lai Ứng (Cung) Chánh Đẳng Giác Quán Diệt Nhất Thiết Ác Thú Uy Thế Vương (Tục)

#

如來應〔供〕正等覺觀滅一切惡趣威勢王續〔一分〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགྲ་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརླི
ད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བརྟག་པ་ཕྱོགས་གཅིག་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams cad
yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po'i brtag pa phyogs gcig pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksam-buddhasya kalpaikadeśa

Như Lai Ứng (Cung) Chánh Đẳng Giác Quán Diệt Nhất Thiết Ác Thú Uy Thế Vương Tục (Nhất
Phân)

#

如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王儀軌釋

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཙམ་པ་ཡང་དག་བར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་གཟི་བ
རྗེ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྟག་པའི་བཤད་པ།

#

De-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par-rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son̄ thams-cad yoñs-
su-sbyoñ-baḥi gzi-brjid-kyi rgyal-po shes-bya-baḥi brtag-paḥi bśad-pa

Sarvadurgatipariśodhanatejorājatathāgatārḥatsamyaksambuddha-nāma-kalpaṭikā

Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quĩ

Thích

(Tib. Khyuñ-po chos-brtson)(Ind. Kumārakalaśa)

如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王名分別釋

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཙམ་པ་ཡང་དག་བར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་གཟི་བ
རྗེ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྟག་པའི་བཤད་པ།

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams cad
yongs su sbyong ba'i gzi brjid kyi rgyal po zhes bya ba'i brtag pa'i bshad pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājatathā-gatārḥatsamyaksambūddha-nāma-kalpaṭikā

Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Danh Phân

Biệt Thích

Sangs rgyas kun dga' snying po (Buddhanandagarbha)

如來總心隨念

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྤྱིའི་སྣང་པོ་རྗེས་སུ་བྲན་པ།

#

De-bshin-gśegs-paḥi spyiḥi sñiñ-po rjes-su-dran-pa

#-

Như Lai Tổng Tâm Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

如來總心隨念陀羅尼

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་སྤྱིའི་སྣང་བོ་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་གཟུངས་

#

De-bshin-gśégs-pa spyiḥi sñiñ-po rjes-su dran-paḥi gzuñs

#-

Như Lai Tổng Tâm Tùy Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhah)

如來阿羅漢等正覺者清一切惡趣威光王儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྗོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྤྱོད་བ་གཟི་བརྗིད་
ད་ཀྱི་རྒྱལ་བོའི་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gśégs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son̄ thams-cad yoñs-
su sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi brtag-pa shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksambuddhasyakalpa-nāma

Như Lai A-la-hán Đẳng Chánh Giác Giả Thanh Nhất Thiết Ác Thú Uy Quang Vương Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Śāntagarbha, Jayarakṣita)

如來阿羅漢等正覺者清一切惡趣威光王儀軌一分

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྗོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྤྱོད་བ་གཟི་བརྗིད་
ད་ཀྱི་རྒྱལ་བོའི་བརྟག་པ་ཕྱོགས་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gśégs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son̄ thams-cad yoñs-
su sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi brtag-pa phyogs gcig-pa shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samayaksambuddhasya-kalpaikadeśa-
nāma

Như Lai A-la-hán Đẳng Chánh Giác Giả Thanh Nhất Thiết Ác Thú Uy Quang Vương Nghi Quỹ Nhất
Phân

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Devendradeva, Māṇikaśrījñāna)

如得虛空平等怛特羅

ཇི་བཞི་བརྟེན་པ་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Ji-bshi brñes-pa nam-mkhaḥ dañ mñam-pa shes-bya-baḥi rgyud

Yathālabdhakhasama-tantra-nāma

Như Đắc Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mañ ḥor byañ-chub-sés-rab)(Ind. Tākṣakagaṇa)

如意樹成就法

དཔག་བསམ་གྱི་ཤིང་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpag-bsam-gyi śiñ-can-gyi sgrub-thabs

(Kalpavrksiya-sādhana)

Như Ý Thụ Thành Tụ Pháp

#

妄分別斷滅歌

རྣམ་རྟོག་སྤང་བའི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་རྟོག་སྤང་བའི་སྐྱེ་}

{rnam rtog spang ba'i glu}

Rnam-rtog spañ-baḥi glu shes-bya-ba

Vikalpaparihāragītikā-nāma

Vọng Phân Biệt Đoạn Diệt Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

妖星宿遮止儀軌 / 凶星宿遮止儀軌

རྒྱུ་སྐར་ངན་པ་སྐྱོག་པར་བྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Rgyu-skar nan-pa zlog-par-byed-paḥi cho-ga

(Dus-a-naksatra-nivāraṇa-vidhi)

Yêu Tinh Tú Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quỹ / Hung Tinh Tú Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

妖曜遮止儀軌海雲

གཟམ་ངན་པ་བསྐྱོད་པའི་ཚོག་རྒྱ་མཚོ་སྤྱིན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzah ñan-pa bzlog-paḥi cho-ga rgya-mtsho sprin shes-bya-ba

(Dus-agraha-nivāraṇa-vidhi sagaramegha-nāma)

Yêu Diệu Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quỹ Hải Vân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

妙入廣城邑經

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ཚན་པོ་

Yangs pa'i grong khyer du 'jug pa'i mdo chen po

#

Vaiśālīpraveśa

Diệu Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] Kinh

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde)

妙善樂偈

བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{bde legs kyi tshigs su bcad pa}

Bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

Svastigāthā

Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) /

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥ)

妙善樂偈

རིག་སྤྱོད་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྣམ་བཤམ་གསུངས་པའི་སྤྱིན་ལམ་དང་བདེན་ཚོག་

Rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo las gsungs ba'i smon lam dang bden tshig

#

Svastigāthā

Diệu Thiện Lạc Kệ

{{tib tr Jinamitra, Ye shes sde}}

妙法蓮華註

དམ་པའི་ཚས་བྱུང་རྗེ་ཀའི་འགྲེལ་པ

#

Dam-paḥi chos puṅḍa-rī-kaḥi ḥgrel-pa

(Saddharmapundarika-vṛtti)

Diệu Pháp Liên Hoa Chú

(Tib. Ḥgos chos-grub)

妙蓮華冠帶本續

བདེ་ཚད་པན་

Padma cod pan

#

Padmamūkūṭatantra

Diệu Liên Hoa Quán Đới Bản Tục

#

妙隱吉祥經〔佛說德護長者經〕

དཔལ་སྐས་

Dpal sbas

#

Śrīgūpta

Diệu Ẩn Cát Tường Kinh (Phật Thuyết Đức Hộ Trường Giả Kinh)

#

妙音文法論經

བར་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་

Brda sprod pa dbyangs can gyi mdo

#

Sarasvatīvyākaraṇasūtra

Diệu Âm Văn Pháp Luận Kinh

Anubhūtiśvarupacārya

妙音聲明記論

བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་ {བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་}

{brda sprod pa dbyangs can}

Brda sprod-pa dbyaṅs-can

Sārasvatavyākaraṇa

Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận

(Tib. Byaṅ-chub rtse-mo、Hjam-dbyaṅs ral-gri)(Ind. Kṛṣṇabhaṭṭa、Tāranātha)

妙音聲明記論經

བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་ {བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་}

{brda sprod pa dbyangs can gyi mdo}

Brda-sprod-pa dbyaṅs-can-gyi mdo

Sarasvatīvyākaraṇasūtra

Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Gokulanāthamiśra)(Ind. Balabhadra)(Editor. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

威光發揚儀軌

གཟི་བརྗིད་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Gzi-brjid bskyed-paḥi cho-ga

(Tejo-varadhana-vidhi)

Uy Quang Phát Dương Nghi Quĩ

#

婆利埔特羅馬壽命論集

རྟའི་ཚེའི་རིག་བྱེད་ཤ་ལི་ཏོ་ཏྲས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtaḥi tshēḥi rig-byed śa-li-ho-tras bsdus-pa shes-bya-ba

Śālihotriyāśvāyurvedasamhitā-nāma

Śāli [Bà-lợi] Phổ-đặc-la Mã Thọ Mệnh Luận Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、Buddhaśrīśānti)

婆利埔特羅馬壽命論集

སུ་ཁ་དེ་བས་སྲུབ་པ་ཐོབ་པ་(‘འི་གཏམ་རྒྱུད་)’

Su kha de bas grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

Śālihotriyāśvāyurvedasamhitā

Śāli [Bà-lợi] Phổ-đặc-la Mã Thọ Mệnh Luận Tập

#

字經

ཡི་གེའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡི་གེའི་མདོ་}

{yi ge'i mdo}

Yi-geḥi mdo shes-bya-ba

Vaṛṇasūtra-nāma

Tán Tụng Kinh /Tự Kinh (H)

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)

字經註

ཡི་གེའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡི་གེའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་}

{yi ge'i mdo'i 'grel pa}

Yi-geḥi mdoḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Vaṛṇasūtravṛtti-nāma

Tán Tụng Kinh Chú / Tự Kinh Chú (H)

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

學華苞

བསྐབ་པ་མེ་ཏོག་སྟེ་མ་ཞེས་བ་བ

#

Bslab-pa me-tog sñe-ma shes-bya-ba

Śikṣākusumamañjarī-nāma

Học Hoa Bao

(Tib. Sha-ma señ-rgyal、Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Sumatikīrti)(Editor. Mar-pa chos-kyi

dbañ-phyug)

學集

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ

#

Bslab-pa kun-las-btus-pa

Śikṣāsamuccaya

Học Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K)、Blo-ldan śes-rab)

學集現觀

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མངོན་པར་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bslab-pa kun-las btus-paḥi mñon-par-rtog-pa shes-bya-ba

Śikṣāsamuccayābhisamaya-nāma

Học Tập Hiện Quán

(Tib. Mar-me-mdsad ye-śes、Tshul-khrims rgyal-ba)

學集現觀

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Bslab pa kun las btus pa'i mngon par rtogs pa

#

Śikṣāsamūccayābhisamaya

Học Tập Hiện Quán

Gser gling rgyal po Dpal ldan Chos skyong (Suvarnadviparaja Srimad Dharmapala)

學集現觀

བསྐྱབ་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bslab-pa kun-las-bdus-paḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Śikṣāsamuccayābhisamaya-nāma

Học Tập Hiện Quán

(Tib. Mar-me-mdsad ye-śes、Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajñāna)

學集頌

བསྐབ་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་ཚོག་ལེན་ལྷན་པ

#

Bslab-pa kun-las btus-paḥi tshig leḥur-byas-pa

Śikṣāsamuccayakārikā

Học Tập Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K)、Blo-ldan śes-rab) / (Tib.

Rin-chen bzañ-po)(Ind. kamalagupta)

守護儀軌一切業

དྲག་པོའི་འཁོར་ལོའི་ལས་

Drag po'i 'khor lo'i las

#

Rakṣāvidhisarvakarma

Thủ Hộ Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghiệp

#

守護儀軌一切業

བསྐྱུང་བའི་ཚོག་ལས་ཐམས་ཅད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsruñ-baḥi cho-ga las thams-cad-pa shes-bya-ba

Rakṣāvidhisarvakarma-nāma

Thủ Hộ Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghiệp

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

守護輪

བསྐྱུང་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Bsruñ-baḥi ḥkhor-lo

(rakṣā-cakra)

Thủ Hộ Luân

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

守護輪

སྤྱད་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Sruñ-baḥi ḥkhor-lo

(rakṣā-cakra)

Thủ Hộ Luân

#

宗義差別布置論

གཞུང་ལུགས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཀོད་བའི་འཁོར་ལོ་ {གཞུང་ལུགས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཀོད་བའི་འཁོར་ལོ་}

{gzhung lugs kyi bye brag bkod pa'i 'khor lo}

Gshuñ-lugs-kyi bye-brag bkod-paḥi ḥkhor-lo

Samayabhedavyūhacakra

Tông Nghĩa Sai Biệt Bồ Trí Luận

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)

宮廷詩鏡

སྤྱན་ངག་མེ་ལོང་།

#

Sñan-ñag me-loñ

Sñan-ñag-me-loñ

Cung Đình Thi Kính

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Śrīlakṣamīkara)

宮廷詩鏡

སྤྱན་ངག་མེ་ལོང་།

Snyan ngag me long

#

Kāvyādarśa

Cung Đình Thi Kính

(san au Dandin) (tib tr Sri Laksmikara, Shong ston, Dpal ldan Blo gros brtan pa)

宮殿經論翻譯目錄

པོ་བྲང་སྟོང་ཐང་ལྷན་དཀར་གྱི་ཚས་འགྲུར་རོ་ཙག་གི་དཀར་ཆག་

Pho brang stong thang ldan dkar gyi chos 'gyur ro cog gi dkar chag

#

Arthaviniścayaṭikā

Cung Điện Kinh Luận Phiên Dịch Mục Lục

(tib Dpal brtsegs (Sriku-a), Klu'i dbang po (Nagendra), 'Khon Nagendraraksita, etc.)

家屋建立經

ཁང་བུ་བརྟེན་པའི་མདོ་ {ཁང་བུ་བརྟེན་པའི་མདོ་}

{khang bu brtsegs pa'i mdo}

Khañ-bu brtsegs-paḥi mdo

Kūṭāgāra-sūtra

Gia Ốc Kiến Lập Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Raknarakṣita)

家畜病守護儀軌 / 家畜病守護儀軌

གོར་སྲུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Gor sruñ-baḥi cho-ga

(Pasu-mari-rakṣā-vidhi)

Gia Súc Bệnh Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

寂靜護摩

ཞི་བའི་སྦྱོན་སྟེག།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg

(Santi-homa)

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma]

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

寂靜護摩儀軌

ཞི་བའི་སྤྱན་སྲེག་གི་ཚ་ག།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śāntihomavidhi

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

寂靜護摩儀軌怛特羅寂靜相

ཞི་བའི་སྤྱན་སྲེག་གི་ཚ་ག་རྒྱུད་ཀྱི་ཞི་བའི་མཚན་དོན།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga rgyud-kyi shi-baḥi mtshan-don

(Santi-homa-vidhi-tantra-śānti-vyanjana)

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tantra [Đát-đặc-la] Tịch Tĩnh Tướng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

密意解釋怛特羅

དགོངས་པ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Dgoṅs-pa luṅ-bstan-pa shes-bya-baḥi rgyud

Sandhivyākaraṇa-nāma-tantra

Mật Ý Giải Thích Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

密意語註釋

དགོངས་པའི་སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {དགོངས་པའི་སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་}

{dgongs pa'i skad kyi 'grel pa}

Dgoṅs-paḥi skad-kyi ḥgrel-pa

Samdhibhāṣāṭīkā

Mật Ý Ngữ Chú Thích

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Mañjuḥṣa)

富樓那等阿波陀那一百

གང་པོ་ལ་སོགས་པའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་བརྟུ་པ

#

Gañ-po la-sogs-paḥi rtogs-pa-brjod-pa brgya-pa

Pūrṇapramukhāvadānaśataka

Pūrṇa [Phú-Lâu-Na] Đẳng Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Nhất Bách

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)(Ind. Jinamitra, Devacandra)

實物殊勝變化說儀軌

དམ་རྩས་མས་དུ་བསྐྱུར་ཏེ་བསྟན་པའི་ཚོགས་

#

Dam-rdsas rmas-du bsgyur te bstan-paḥi cho-ga

(Sad-dravyadbhuta-vikurvita-sambhajana-vidhi)

Thực Vật Thù Thắng Biến Hóa Thuyết Nghi Quy

(Tib. Śes-rab bla-ma)

寶樹秘密集會註釋

རིན་པོ་ཆའི་ལྗོན་ཤིང་ཞེས་བྱ་བ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ

{རིན་པོ་ཆའི་ལྗོན་ཤིང་ཞེས་བྱ་བ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ}

{rin po che'i ljon shing zhes bya ba gsang ba 'dus pa'i 'grel pa}

Rin-po-cheḥi ljon-śiñ shes-bya-ba gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥgrel-pa

Ratnavṛkṣa-nāma-rahasyasamājavṛtti

Bảo Thụ Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalagupta)

寶洲大悲五天讚

ནོར་བུ་སྒྲིང་གི་སྤྱགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལྷ་ལྡེ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Nor-bu-gliñ-gi thugs-rje-chen-po lha lña-la bstod-pa

Maṇidvīpamahākāruṇikapāñcadevastotra

Bảo Chân Đại Bi Ngũ Thiên Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

寶炎成就法

རིན་ཆེན་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རིན་ཆེན་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rin chen 'bar ba zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Rin-chen ḥbar-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Ratnajvalasādhana-nāma

Bảo Viêm Thành Tỳu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendaruci)

寶燈

རིན་པོ་ཆེ་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་པོ་ཆེ་སྒྲོན་མ་}

{rin po che sgron ma}

Rin-po-che sgron-ma shes-bya-ba

Ratnapradīpa-nāma

Bảo Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

寶聚難語釋

རིན་པོ་ཆེའི་ཚྲགས་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Rin po che'i tshogs zhes bya ba'i dka' 'grel

Ratnagaṇa-nāma-pañjikā

Bảo Tụ Nan Ngữ Thích

(Tib. Guṇaśrī)(Ind. Tārakalaśu)

寶莊嚴成就

རིན་པོ་ཆེ་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་པ་ {རིན་པོ་ཆེ་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་པ་}

{rin po che rgyan gyi sgrub pa}

Rin-po-che rgyan-gyi sgrub-pa

Ratnālamkārasiddhi

Bảo Trang Nghiêm Thành Tỳu

(Tib. Rgya brtson ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

寶靜論

རིན་པོ་ཆེ་རྩོད་པའི་འཁོར་ལོ

#

Rin-po-che rtsod-paḥi ḥkhor-lo

Ratnavādacakra?

Bảo Tránh Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

寶輪灌頂優波提舍次第

རིན་པོ་ཆེ་འཁོར་ལོའི་དབང་གི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་ {རིན་པོ་ཆེ་འཁོར་ལོའི་དབང་གི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་}

{rin po che 'khor lo'i dbang gi man ngag gi rim pa}

Rin-po-che ḥkhor-loḥi dbaḥ-gi man-ḥag-gi rim-pa

Ratnacakrābhiṣekopadeśakrama

Bảo Luân Quán Đỉnh Luận Nghi [Ụu-ba-dề-xa] Thứ Đệ

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

寶鬘

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་མ་

Rin chen phreng ba ma

#

Ratnamālā

Bảo Man

#

寶鬘

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་མ་ {རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་}

{rin chen phreng ba}

Rin-chen phreñ-ba-ma

Ratnamālā

Bảo Man

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

寶鬘

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་}

{rin chen phreng ba}

Rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

Ratnamālā-nāma (same name)

Bảo Man

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

寶鬘

རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་}

{rin po che'i phreng ba}

Rin-po cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Ratnamālā-nāma (same name)

Bảo Man

(Tib. Cog-ro tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Candrahari-pa)

寶鬘廣疏

རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Rin-po-cheḥi phreñ-baḥi rgya-cher bśad-pa

Ratnāvalīṭikā

Bảo Man Quảng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

尊者聖閻婆羅水帝成就法

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་གི་རྒྱུ་བ་པའི་ཐབས།

{རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་གི་རྒྱུ་བ་པའི་ཐབས་}

{rje btsun 'phags pa gnod 'dzin chu dbang gi sgrub pa'i thabs}

Rje-btsun ḥphags-pa gnod-ḥdsin chu-dbañ-gi sgrub-paḥi thabs

Bhaṭṭārakāryajambhalajalendrasādhana

Tôn Giả Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Đế Thành Tỳu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śraddhākarabhadra)

對薄伽梵兜率天王吉祥偈（華嚴經內）

བཙམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་རབ་དགའ་ལྡན་གྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚཱགས་སུ་བཅད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi dbaṅ-po rab dgaḥ-ldan-gyis bkra-śis-kyi tshigs-su bcad-pa

Devarājasamtuṣitabhagavanmaṅgalagāthā?

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đâu Suất Thiên Vương Cát Tường Kệ (Hoa Nghiêm Kinh Nội)

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

對薄伽梵帝釋天吉祥偈

བཙམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚཱགས་སུ་བཅད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi-dbaṅ-po brgya-byin-gyis bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Devendraśatakratubhagavanmaṅgalagāthā?

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đế Thích Thiên Cát Tường Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

對薄伽梵須夜摩天主吉祥偈

བཙམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་རབ་མཚེ་མས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚཱགས་སུ་བཅད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi dbaṅ-po rab-mtshes mas bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Devarājasuyāmbhagavanmaṅgalagāthā?

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tu Dạ Ma Thiên Chủ Cát Tường Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

小天經〔雜阿含經〕

ལྷའི་མདོ་ལྷུང་ངུ་

Lha'i mdo nyung ngu

#

Alpadevatā-sūtra

Tiểu Thiên Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] Kinh)

(tib tr Ye shes sde)

尺度儀軌難行

ཐེག་གདབ་པའི་ཚོག་དཀའ་བ་སྟོན་པ།

#

Thig gdab-paḥi cho-ga dkaḥ-ba spyod-pa

#-

Xích Độ Nghi Quỹ Nan Hành

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

尼陀那並に補特伽羅集頌

སྒེང་གཞི་དང་གང་ཟག་བསྐྱེས་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Gleṅg gzhi dang gang zag bsdus pa'i tshig le'ur byas pa

#

Nidānapūḍgalasaṃgrahakārikā

Nidāna [Ni-ḍà-la] Tṅṅh Pūḍgala [Bḱ-ḍḅc-già-la] Tṅṅ Tṅṅ

(san au Balasribhadra)(tib tr Dipamkarasrijnana, Gshon nu mchog)

尼陀那補特伽羅集頌

སྒེང་གཞི་དང་གང་ཟག་བསྐྱེས་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Gleñ-gshi dañ gañ-zag bsdus-paḥi tshig-byas-pa

Nidānapudgala saṃgraha kārikā

Chánh Duyệt Thực Thể Tập Tụng /Nidāna [Ni-Ḍà-Na] Pudgala [Bḱ-ḍḅc-già-la] Tập Tụng

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

屠殺者教授

ཤན་པ་ལ་གདམས་པ།

#

Śan-pa-la gdams-pa

#-

Chư Tát Giả Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

山窟葉衣成就法

རི་ཁྲོད་ལོ་མ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ri-khrod lo-ma-can-gyi sgrub-thabs

Parṇasābarīsādhana

Sơn Quật Diệp Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

山阿難陀經

རིའི་ཀུན་དགའ་བོའི་མདོ།

#

Riḥi kun-dgaḥ-boḥi mdo

Girī-ānada-sūtra

Sơn ānada [A-nan-đà] Kinh

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

差羅把師歌

ས་ར་ཏ་པའི་གླུ།

#

Sa-ra-ha-paḥi glu

(Saraha-giṭikā)

Saraha [Sa-la-bả] Sư Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

差羅把歌

ས་ར་ཏ་པའི་གླུ།

#

Sa-ra-haḥi glu

(Saraha-giṭikā)

Saraha [Sa-la-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

己身守護陀羅尼

བདག་བསྐྱེད་བའི་གཟུངས་

#

Bdag bsruñ-baḥi gzuñs

#-

Kí Thân Thủ Hộ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

己身守護陀羅尼

བདག་སྐྱེད་བའི་གཟུངས་

#

Bdag sruñ-baḥi gzuñs

#-

Kí Thân Thủ Hộ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

布施所傳所出誓願文

སྐྱིན་པའི་རབས་ལས་འབྱུང་བའི་སྐྱོན་ལས་

#

Sbyin-paḥi rabs-las ḥbyuñ-baḥi smon-lam

#-

Bồ Thí Sở Truyền Sở Xuất Thệ Nguyện Văn

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

布施譚

སྐྱིན་པའི་གཏམ་ {སྐྱིན་པའི་གཏམ་}

{sbyin pa'i gtam}

Sbyin-paḥi gtam

Dānaparikathā

Bồ Thí Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

布施隨行誓願

སྐྱུང་པའི་རབས་ཀྱི་སློན་ལམ

#

Sbyin-paḥi rabs-kyi smon-lam

Dānānvayapraṇidhāna?

Bồ Thí Tỳ Hành Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

布薩受法

གསོ་སྐྱོང་ཐབས་བཤམ་

#

Gso-sbyoñ-blañ-ba

Poṣadhakaraṇīya

Bồ Tát Thụ Pháp

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

希薩儀軌

གསོ་སྐྱོང་གི་ཚོ་གཤམ་

#

Gso sbyoñ-gi cho-ga

Poṣadhavidhi

Hi Tát Nghi Quỹ

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

帝布漏師儀軌

རྟེན་ལོ་པའི་ཚོ་གཤམ་བྱ་བ་

#

Tehu-lo-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Chucchundarakalpa-nāma

Đế Bồ Lậu Sư Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi dbañ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī、Ñi-ma rgyal-mtshan)

帝釋自在天讚嘆

ལྷའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིན་གྱིས་བསྟོད་པ

#

Lhañi dbaṅ-po brgya-byin-gyis bstod-pa

#-

Đế Thích Tự Tại Thiên Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

幢頂瓔珞成就法

རྒྱལ་མཚན་གྱི་རྩེ་མོའི་དབུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-mtshan-gyi rtse-moñi dpuṅ-rgyan-gyi sgrub-thabs

Dhavajāgrakeyūrāsādhana / Dhvajāgrakeyūrāsādhana

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

幢頂瓔珞成就法

རྒྱལ་མཚན་རིམ་མོའི་དབུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan rise mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

Dhavajāgrakeyūrāsādhana

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tự Pháp

(tib tra Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

幢頂瓔珞成就法

རྒྱལ་མཚན་རྩེ་མོའི་དབུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan rtse mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

Dhavajāgrakeyūrāsādhana

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tự Pháp

(san au Dharmakaramatipada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

幢頂瓔珞成就法 ??

རྒྱལ་མཚན་གྱི་རིས་མའི་དབུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan gyi rise mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụ Pháp ?

#

平等地燈

མཉམ་ཉིད་གཞིའི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mñam-ñid gshiñi sgron-ma shes-bya-ba

Samatāvastupradīpa-nāma

Bình Đẳng Địa Đẳng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

幻化摩利支天出現本續中所出細軌王 [大摩里支菩薩經]

སྐུ་མའི་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་དའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་

Sgyu ma'i 'od zer can 'byung da'i rgyud las 'byung ba'i rtog pa'i rgyal po

#

Māyāmārīcijātatantrād ūddhṛtakalpa-rāja

Huyễn Hóa mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất Hiện Bản Tục Trung Sở Xuất Tế Quỷ Vương (Đại Ma Lí Chi Bồ-tát Kinh)

#

幻師教授

སྐུ་མ་མཁན་ལ་གདམས་པ།

#

Sgyu-ma-mkhan-la gdams-pa

#-

Huyễn Sư Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

幻摩利支天出生怛特羅中所出儀軌王

སྐྱུ་མའི་འོད་ཟེར་ཅན་འབྲུང་བའི་རྒྱུད་ལས་འབྲུང་བའི་ཏོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sgyu-maḥi ḥod-zer-can ḥbyuñ-baḥi rgyud-las ḥbyuñ-baḥi rtog-paḥi rgyal-po shes-bya-ba
Māyāmārīcījātatantrād uddhṛtakalparāja-nāma
Huyền Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Xuất Nghi Quỹ Vương
(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

幻網大經

མདོ་ཆེན་པོ་སྐྱུ་མའི་དྲ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po sgyu-maḥi dra-ba shes-bya-ba
Māyājāla-nāma-mahāsūtra
Huyền Vông Đại Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

幻網次第聖觀自在成就法

སྐྱུ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་རྒྱུ་བ་ཐབས།

#

Sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-paḥi ḥphags-pa spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs
Māyājālakramāryāvalokiteśvarasādhana
Huyền Vông Thứ Đệ Thánh Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

幻網次第觀自在成就法

སྐྱུ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་རྒྱུ་བ་ཐབས་

Sgyu 'phrul dra ba'i rim pa'i 'phags pa spyān ras gzigs dbang phyug gi sgrub thabs

#

Māyājālakramāryāvalokiteśvara-sādhaha
Đại Vông Thứ Đệ Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp
(san au Jetari) (tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

幻網次第觀自在成就法

སྐུ་འཕྲུལ་བྲ་བའི་རིམ་བའི་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་སྐུ་བའི་ཐབས།

#

Sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-paḥi spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

Māyājālakramāvalokiteśvarasādhana

Huyền Vông Thứ Đệ Quán Tự Tại Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

幻說示

སྐུ་མ་ངེས་བར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgyu-ma ṅes-par bstan-pa shes-bya-ba

Māyānirukti-nāma (same name)

Huyền Thuyết Thi

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

幻說示

སྐུ་མ་ངེས་བར་བསྟན་ཡ།

Sgyu ma nges par bstan ya

#

Māyānirukti

Huyền Thuyết Thi

(san au Advayavajra) (tib tr Vajrapani, Tshul khirms rgyal ba)

幼童入思擇

བྱིས་པ་འཇུག་པའི་རྟོག་གེ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱིས་པ་འཇུག་པའི་རྟོག་གེ་}

{byis pa 'jug pa'i rtog ge}

Byis-pa ḥjug-paḥi rtog-ge shes-bya-ba

Bālāvatāratarka-nāma

Ấu Đồng Nhập Tư Trạch

(Tib. Dpal-mchog daṅ-poḥi rdo-rje)(Ind. Nāgarakṣita)

底等終作法審察

ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་རྣམ་པར་དབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་རྣམ་པར་དབྱེད་པ་}

{ti la sogs pa'i mtha'i bya ba rnam par dpyad pa}

Ti la-sogs-paḥi mthaḥi bya-ba rnam-par dpyad-pa shes-bya-ba

Tyādyantaprakriyāvicārita-nāma

Để Đăng Chung Tác Pháp Thẩm Sát

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

底等終正動詞明

ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བའི་ཚོག་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཏི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བའི་ཚོག་གསལ་བ་}

{ti la sogs pa'i mtha'i bya ba'i tshig gsal ba}

Ti la-sogs-paḥi mthaḥi bya-baḥi tshig gsal-ba shes-bya-ba

Tyādyantakriyāpadarohaṇa-nāma

Để Đăng Chung Chánh Động Từ Minh

(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmasribhadra)

廣博句集善住儀軌

རྒྱ་ཆེ་བའི་ཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོག་

#

Rgya-che-baḥi tshig b bsdus-pa shes-bya-ba rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

Viśadapadasaṁgraha-nāma-pratiṣṭhvidhi

Quảng Bác Cú Tập Thiện Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros

señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)(Ind. Dharmapālabhadra)

廣大無垢名集量〔論〕註疏

ཡངས་པ་དང་དྲི་མ་མེད་པ་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

Yangs pa dang dri ma med pa ldan pa zhes bya ba tshad ma kun las btus pa'i 'grel bshad

#

Viśālāmalavati-nāma-pramāṇa-samūccayaṭkā

Quảng Đại Vô Cấu Danh Tập Lượng Luận Chú Sớ

(san au Jinendramatipada= Jinendrabuddhi)(tib tr Dpal ldan Blo gros brtan pa)

廣大無垢有量集註疏

ཡངས་པ་དང་བྲི་མ་མེད་པ་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

#

Yañs-pa dañ dri-ma med-pa ldan-pa shes-bya-ba tshad-ma kun-las-btus-paḥi ḥgrel-bśad

Viśālāmalavatī-nāma-pramāṇasamuccayaṭīkā

Quảng Đại Vô Cấu Hữu Lượng Tập Chú Sớ

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

廣大眼天女成就法

སྤྱད་ཡངས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {སྤྱད་ཡངས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{spyan yangs ma'i sgrub thabs}

Spyan yañs-maḥi sgrub-thabs

Viśālanetrīsādhana

Quảng Đại Nhân Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

廣大閻婆羅成就法

རྒྱ་ཆེ་བའི་རྩ་སྐྱའའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Rgya-che-baḥi jambhalaḥi sgrub-paḥi thabs

Vistarājambhalasādhana (same name)

Quảng Đại Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụ Pháp

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

廣大閻婆羅法成就法

རྒྱ་ཆེ་བའི་རྩ་སྐྱའའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rgya che ba'i jam bhala'i sgrub pa'i thabs

#

Vistarajambhalasādhana

Quảng Đại Jambhala [Diêm-bà-la] Pháp Thành Tụ Pháp

#

延命成就法幢頂

ཚེ་འཕེལ་བའི་སྐབ་ཐབས་རྒྱལ་མཚན་གྱི་ཚེ་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe ḥphel-baḥi sgrub-thabs rgyal-mtshan-gyi rtse-mo shes-bya-ba

(Ayur-vrddhi-sādhana dhvajagra-nāma)

Diên Mệnh Thành Tựu Pháp Tràng Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

弟子加持優波提舍

སློབ་མ་བྱིན་གྱིས་བཞུགས་པའི་མན་ངག།

#

Slob-ma byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag

(Sisyadhis-hanopadeśa)

Đệ Tử Gia Trì Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

弟子攝取儀軌

སློབ་མ་རྗེས་སུ་གཟུང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Slob-ma rjes-su-gzuñ-baḥi cho-ga shes-bya-ba

Śiṣyānugrahaavidhi-nāma

Đệ Tử Nhiếp Thủ Nghị Quỹ

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

弟子智慧作起

སློབ་མ་ལ་ཤེས་རབ་བསྐྱེད་པ།

#

Slob-ma-la śes-rab bskyed-pa

(Sisya-prajnotpadana)

Đệ Tử Trí Huệ Tác Khởi

#

弟子與書翰難語釋

སློབ་མ་ལ་སྤྱིང་བའི་ཕྱིང་ཡིག་དཀའ་འགྲེལ་

Slob ma la spring pa'i phring yig dka' 'grel

#

Śiṣyalekhaṭtippaṇa

Đệ Tử Dữ Thư Hàn Nan Ngữ Thích

(san. Au Vairocanaraksita) (tib. tr Vairocanaraksita)

強輪業

དྲག་པོའི་འཁོར་ལོའི་ལས་

#

Drag-poḥi ḥkhor-loḥi las

#-

Cường Luân Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)

影像儀軌

སྐུ་གཟུགས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sku-gzugs-kyi cho-ga

(Pratima-vidhi)

Ảnh Tượng Nghi Quỹ

#

影像制多儀軌

སྐུ་གཟུགས་དང་མཚོན་རྟེན་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sku-gzugs dan mchod-rten-gyi cho-ga

(Pratima-caitya-vidhi)

Ảnh Tượng Caitya [Chế-đa] Nghi Quỹ

#

彼世間成就

འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་གྱུབ་པ་ {འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་གྱུབ་པ་}

{'jig rten pha rol grub pa}

Hjig-rten pha-rol grub-pa

Paralokasiddhi

Bí Thế Gian Thành Tựu

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

律上分

འདུལ་བ་གཞུང་ལྷ་མ

#

Hdul-ba gshuñ bla-ma

Vinaya-uttaragrantha

Luật Thượng Phần

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraprabha)(Ind. Dharmasrībhadra)

律上分

འདུལ་བ་གཞུང་ལྷ་མ

Dul ba gzhung bla ma

#

Vinaya-ūttaragrantha

Luật Thượng Phần

#

律儀二十註

སྡོམ་པ་ཉི་ཤུ་བའི་འགྲེལ་པ

#

Sdom-pa ñi-sū-paḥi ḥgrel-pa

Śāntirakṣita

Luật Nghi Nhị Thập Chú

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)(Ind.

Vidyākarasimha)

律儀二十註

སྣོམ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་པ་

Sdom pa nyi shu pa'i 'grel pa

#

Śaṁvaravimśakavṛtti

Luật Nghi Nhị Thập Chú

(san au Santiraksita) (tib tr Vidyakarasiṁha, Manjusrivarman)

律儀小怛特羅和合

སྣོམ་པའི་རྒྱུད་ཚུང་ཅུང་ལུ་མཚམས་སྦྱོར་

Sdom pa'i rgyud chung ngu'i mtshams sbyor

#

Laghūsaṁvaratantraṭāḷābhisandhi

Luật Nghi Tiểu Tantra [Đát-đặc-la] Hòa Hợp

(san. Au Sumatikirti) (tib tr. Sumatikirti, Grags mchog shes rab)

律儀註釋 ??

སྣོམ་པ་བཤད་པ་

Sdom pa bshad pa

#

Sahajasambarasvādhiṣṭhāna

Luật Nghi Chú Thích

(san au Nag po (Krsna)) (tib. Tr Chos 'byung)

律分別

འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

#

Ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa

Vinaya-vibhaṅga

Luật Phân Biệt

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律分別〔根本說一切有部毘奈耶〕

འདུལ་བ་ནམ་བར་འབྱེད་པ་

Dul ba rnam bar 'byed pa

#

Vinayavibhaṅga

Luật Phân Biệt (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia])

(tib tr Jinamitra, Klu'i rgyal mtshan)

律分別語句解說

འདུལ་བ་ནམ་བར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ནམ་བར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་ནམ་བར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ནམ་བར་བཤད་པ་}

{'dul ba rnam par 'byed pa'i tshig rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig rnam-par bśad-pa

Vinayavibhaṅgapadavyākhyāna

Luật Phân Biệt Ngữ Cú Giải Thuyết

(Tib. kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律問廣註

འདུལ་བ་དྲི་བ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བ་དྲི་བ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{'dul ba dri ba rgya cher 'grel pa}

Ḥdul-ba dri-ba rgya-cher ḥgrel-pa

Vinayaprasāṅgikā

Luật Vấn Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

律問頌

འདུལ་བ་དྲི་བའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་ {འདུལ་བ་དྲི་བའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་}

{'dul ba dri ba'i tshig le'ur byas pa}

Ḥdul-ba dri-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Vinayaprasnakārikā

Luật Vấn tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

律小事

འདུལ་བ་ཕྱན་ཚེགས་ཀྱི་གཞི

#

Ḥdul-ba phran-tshegs-kyi gshi

Vinaya-ksudraka-vastu

Luật Tiểu Sự

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraprabha)(Ind. Dharmāśrībhadra)

律攝

འདུལ་བ་བསྐྱུས་པ་ {འདུལ་བ་བསྐྱུས་པ་}

{'dul ba bsdus pa}

Ḥdul-ba bsdus-pa

Vinayasamgraha

Luật Nhiếp

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)(Ind. Śīlendrabodhi、Śākyaprabha
、Vairocanarakṣita)(Editor. Jñānaśrībhadra、Rgyal-ba śes-rab、Śākya bśes-gñen)

律本事

འདུལ་བ་གཞི

#

Ḥdul-ba gshi

Vinaya-vastu

Luật Bản Sự

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Sarvajñādeva、Vidyākaraprabha、Dharmākara)(Editor.

Vidyākaraprabha、Dpal-brtsegs)

律本事廣註

འདུལ་བ་གཞི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་

#

Ḥdul-ba gshi rgya-cher ḥgrel-pa

Vinayavastuṭīkā

Luật Bản Sự Quảng Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律經

འདུལ་བའི་མདོ་ {འདུལ་བའི་མདོ་}

{'dul ba'i mdo}

Ḥdul-baḥi mdo

Vinayasūtra

Luật Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律經廣註

འདུལ་བའི་མདོའི་ཀློ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བའི་མདོའི་ཀློ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{'dul ba'i mdo'i rgya cher 'grel pa}

Ḥdul-baḥi mdoḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Vinayasūtraṭīkā

Luật Kinh Quảng Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律經解說

འདུལ་བ་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba mdo'i rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba mdoḥi rnam-par bśad-pa

Vinayasūtravyākhyāna

Luật Kinh Giải Thuyết

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律經註

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{'dul ba'i mdo'i 'grel pa}

Ḥdul-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

Vinayasūtravṛtti

Luật Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

律經註現說自解說

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རང་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dul ba'i mdo'i 'grel pa mngon par brjod pa rang gi rnam par bshad pa

#

Vinayasūtravṛtti-abhidhānasva-vyākhyāna

Luật Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết

(san au Gunaprabha)

律經註現說自解說

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རང་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥdul-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa mñon-par brjod-pa rañ-gi rnam-par bsad-pa shes-bya-ba

Vinayasūtravṛtṭyabhidhānasvavyākhyāna-nāma

Luật Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết

(Tib. Ga-rod tshul-khrims ḥbyuñ-gnas shas-pa)(Ind. Alankāradeva)

律讚

འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པ་ {འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པ་}

{'dul ba la bstod pa}

Ḥdul-ba-la bstod-pa

Vinayastotra

Luật Tán

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

律讚語句解說

འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པའི་ཚིག་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་ལ་བསྟོད་པའི་ཚིག་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba la bstod pa'i tshig gi rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba-la bstod-paḥi tshig-gi rnam-par bsad-pa

Vinayastotrapadavyākhyana

Luật Tán Ngữ Cú Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

律阿舍上（分）殊勝阿舍請問註

འདུལ་བ་ལུང་ལྷ་མའི་བྱེ་བྲག་ལུང་ལྷ་བའི་འགྲེལ་བ་ {འདུལ་བ་ལུང་ལྷ་མའི་བྱེ་བྲག་ལུང་ལྷ་བའི་འགྲེལ་བ་}

{ 'dul ba lung bla ma'i bye brag lung zhu ba'i 'grel pa}

Hdul-ba luñ bla-maḥi bye-brag luñ shu-baḥi ḥgrel-pa

Vinayāgamottaraviśeṣāgamaprasnavṛtti?

Luật Āgama [A-hàm] Thượng Phần Thù Thắng Āgama [A-hàm] Thịnh Vấn Chú

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrībuddhaśānti)

律頌

འདུལ་བ་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {འདུལ་བ་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{ 'dul ba tshig le'ur byas pa}

Hdul-ba tshig-leḥur-byas-pa

Vinayakārikā

Luật tụng

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)

後譬喻

བཀའ་དབེ་ཕྱི་མ།

#

Bkaḥ-dpe phyi-ma

#-

Hậu Thí Dụ

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

從勝初佛出現吉祥時輪本續王

མཚོག་གི་དང་པོའི་སནས་རྒྱས་ལས་ལྷུང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་

Mchog gi dang po'i sans rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo

#

Paramādibūddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

Tông Thắng Sơ Phật Xuất Hiện Cát Tường Thời Luân Bốn Tục Vương

#

從勝初佛出現吉祥時輪本續王

མཚོག་གི་ངང་པོའི་སནས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་

Mchog gi dang po'i sans rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo zhes bya ba

#

Paramādibūddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

Tông Thắng Sơ Phật Xuất Hiện Cát Tường Thời Luân Bốn Tục Vương

#

微細瑜伽

ཕྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་}

{phra ba'i rnal 'byor}

Phra-baḥi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

Sūksmayoga-nāma

Vi Tế Yoga [Du-già]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

心休息大悲尊成就法

སེམས་ངལ་སོ་བའི་སྤྱགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sems ṅal-so-baḥi thugs-rje-chen-poḥi sgrub-thabs

(Citta-visramana-mahākāruṇika-sādhana)

Tâm Hưu Tức Đại Bi Tôn Thành Tựu Pháp

#

心安固

སེམས་ལ་གྲོས་འདེབས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ལ་གྲོས་འདེབས་པ་}

{sems la gros 'debs pa}

Sems-la gros ḥdebs-pa shes-bya-ba

Cittasampradāyavyavasthāna-nāma

Tâm An Cố

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

心安立

མེས་བརྟན་པར་བྱེད་པ།

#

Sems brtan-par-byed-pa

(Citta-sthapana)

Tâm An Lập

#

心寶清淨次第書翰

མེས་རིན་པོ་ཆེ་རྣམ་པར་སྐྱེད་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱིང་ཡིག།

{མེས་རིན་པོ་ཆེ་རྣམ་པར་སྐྱེད་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱིང་ཡིག་}

{sems rin po che rnam par sbyang ba'i rim pa zhes bya ba'i spring yig}

Sems rin-po-che rnam-par-sbyañ-baḥi rim-pa shes-bya-baḥi sprin-yig

Cittaratnaviśodhanakrama-nāma-lekha

Tâm Bảo Thanh Tịnh Thứ Đệ Thư Hàn

(Tib. Dulo-pa, Chos-kyi śes-rab) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Ācārya)

心寶清淨道果

མེས་རིན་པོ་ཆེ་སྐྱེད་བའི་ལམ་འབྲས།

#

Sems rin-po-che sbyañ-baḥi lam-ḥbras

Cittaratnaviśodhanamārgaphala

Tâm Bảo Thanh Tịnh Đạo Quả

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhyaśrījñāna)

心心性調伏法

མེས་དང་མེས་ཉིད་འདུལ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {མེས་དང་མེས་ཉིད་འདུལ་བའི་ཐབས་}

{sems dang sems nyid 'dul ba'i thabs}

Sems dañ sems-ñid ḥdul-baḥi thabs shes-bya-ba

Cittacaitanyaśamanopāya

Tâm Tâm Tính Điều Phục Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

心性分別破見

སེམས་ཉིད་ཀྱི་རྟོགས་པ་འཇོམས་པའི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་ཀྱི་རྟོགས་པ་འཇོམས་པའི་ལྟ་བུ་}

{sems nyid kyi rtogs pa 'joms pa'i lta ba}

Sems-ñid-kyi rtogs-pa ḥjoms-paḥi lta-ba shes-bya-ba

Cittakalpaparihāradrṣṭi-nāma

Tâm Tính Phân Biệt Phá Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

心性寶見

སེམས་ཉིད་རིན་ཆེན་གྱི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་རིན་ཆེན་གྱི་ལྟ་བུ་}

{sems nyid rin chen gyi lta ba}

Sems-ñid rin-chen-gyi lta-ba shes-bya-ba

Cittaratnadṣṭi-nāma

Tâm Tính Bảo Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

心性少許略說

སེམས་ཀྱི་ཉམས་ཅུང་ཟད་ཙམ་ཞིག་མདོར་བསྐྱུས་ནས་བརྗོད་པ།

{སེམས་ཀྱི་ཉམས་ཅུང་ཟད་ཙམ་ཞིག་མདོར་བསྐྱུས་ནས་བརྗོད་པ་}

{sems kyi nyams cung zad tsam zhig mdor bsdus nas brjod pa}

Sems-kyi ñams cuñ-zad-tsam shig mdor-bsdus-nas brjod-pa

Cittabhāvakimcitmātroddeśa?

Tâm Tính Thiểu Hứa Lược Thuyết

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

心性明點性修習次第

སེམས་ཉིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་རྩྱུ་ཉིད་བསྐྱེམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-ñid-kyi thig-le hūm-ñid bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Hūmkāracittabindubhāvanākrama (same name)

Tâm Tính Minh Điểm Hồng Tính Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

心性真實縛

མེས་ལྷིང་གྱི་དེ་ལྷིང་བཅིང་བ་

Sems nyid kyi de nyid bcing ba

#

Cittatattvopadeśa

Tâm Tính Chân Thực Phục

(san au Kuddali)

心性真實縛

མེས་ལྷིང་གྱི་དེ་ལྷིང་བཅིང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {མེས་ལྷིང་གྱི་དེ་ལྷིང་བཅིང་བ་}

{sems nyid kyi de nyid bcing ba}

Sems-ñid-kyi de-ñid bciñ-ba shes-bya-ba

Cittatattvopadeśa-nāma

Tâm Tính Chân Thật Phục

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

心明點吽性修習次第

མེས་ལྷིང་གྱི་ཐིག་ལེ་རྣམ་ལྷོ་བཟོ་པའི་རིམ་པ་

Sems nyid kyi thig le hUM nyid bsgom pa'i rim pa

#

Hūmkāracittabindūbhāvanākrama

Tâm Minh Điểm Hồng Tính Tu Tập Thứ Đệ

(san au Jalamdhari)

心毒清淨

སྤོང་གི་དུག་སྦྱོང་བ།

#

Sñiñ-gi dug sbyoñ-ba

(Hrdaya-visa-sodhana)

Tâm Độc Thanh Tịnh

#

心燈

ཐུགས་ཀྱི་སྒྲོན་མ

#

Thugs-kyi sgron-ma

#-

Tâm Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Nag-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

心秘密甚深義歌

སེམས་ཀྱི་གསང་བ་ཟབ་དོན་བདེ་སྐྱེས་སྒྲངས་པ་

Sems kyi gsang ba zab don brda'i glur blangs pa

#

Cittagūhyagāmbhīrārthagīti

Tâm Bí Mật Thâm Thâm Nghĩa Ca

(san au Sabarisvara)(tib tr Dam pa, Sha ma lo tsa ba)

心秘密甚深義歌

སེམས་ཀྱི་གསང་བ་ཟབ་དོན་བདེ་སྐྱེས་སྒྲངས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-kyi gsañ-ba zab don brdañi glur-blañs-pa shes-bya-ba

Cittaguhyagāmbhīrārthagīti-nāma

Tâm Bí Mật Thâm Thâm Nghĩa Ca

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)

心秘密道把歌

ཐུགས་ཀྱི་གསང་བ་སྐྱེས་སྒྲངས་པ་

Thugs kyi gsang ba glur blangs pa

#

Cittagūhyadoha

Tâm Bí Mật Doha [Đạo-bả] Ca

Rje dam pa Rgya gar

心秘密道把歌

ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་སྐྱེས་སྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-kyi gsañ-ba glur blañs-pa shes-bya-ba

Cittaguhyadoha-nāma

Tâm Bí Mật Doha [Đạo-bá] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

心觀察

སེམས་བརྟག་པ། {སེམས་བརྟག་པ་}

{sems brtag pa}

Sems brtag-pa

Cittaparīkṣā

Tâm Quán Sát

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Kanaka)

心輪計數優波提舍

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག། {དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་}

{dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag}

Dus-kyi ḥkhor-loḥi rtsis-kyi man-ñag

Kālacakraṅṅitopadeśa

Tâm Luân Kế Số Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)

心金剛句

སྟོང་པོ་རྫོ་རྗེའི་ཚིག་

Snying po rdo rje'i tshig

#

Hṛdayavajrapada

Tâm Kim Cương Cú

#

心金剛句

སྙིང་པོ་དྲེ་རྩེ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ། {སྙིང་པོ་དྲེ་རྩེ་ཚིག་}

{snying po rdo rje'i tshig}

Snying po rdo rje'i tshig ces bya ba

Hṛdayavajrapada-nāma

Tâm Kim Cương Cú

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Ri-khrod shabs)

心金剛讚

སེམས་ཀྱི་དྲེ་རྩེ་བསྟོད་པ། {སེམས་ཀྱི་དྲེ་རྩེ་བསྟོད་པ་}

{sems kyi rdo rje'i bstod pa}

Sems-kyi rdo-rje'i bstod-pa

Cittavajrastava

Tâm Kim Cương Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

心障清淨論

སེམས་ཀྱི་སློབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

{སེམས་ཀྱི་སློབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{sems kyi sgrib pa rnam par sbyong ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Sems-kyi sgrib-pa rnam-par sbyon-ba shes-bya-ba'i rab-tu-byed-pa

Cittāvaraṇaviśodha-nāma-prakaraṇa

Tâm Chương Thanh Tịnh Luận

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

心髓攝集

སྙིང་པོ་བསྐྱུས་པ་

Snying po bsdus pa

#

Garbhasaṅgraha

Tâm Yếu Nhiếp Tập

(san au. Sri Dipamkarajana)(tib. Tr Dpal Mar me mdsad ye shes, Tshul khrims 'byung gnas deb tse)

心髓義集說

སྒྲིང་པོའི་དོན་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པ

#

Sñiñ-poḥi don bsdus-pa bstan-pa

(Sarartha-saṃgrahopadeśa)

Tâm Túy Nghĩa Tập Thuyết

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

心髓要攝

སྒྲིང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྒྲིང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱུ་བ་}

{snying po nges par bsdu ba}

Sñiñ-po nes-par bsdu-ba shes-bya-ba

Hṛdayanikṣepa-nāma

Tâm Túy Yếu Nhiếp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

心髓要集

སྒྲིང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sñiñ-po nes-par bsdus-pa shes-bya-ba

Hṛdayanikṣepa-nāma

Tâm Túy Yếu Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

心髓集

སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་}

{snying po bsdus pa}

Sñiñ-po bsdus-pa shes-bya-ba

Garbhasaṃgraha-nāma

Tâm Yếu Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas de
brtse)

心髓集論

སྙིང་པོ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་རབ་རྒྱ་བྱེད་པ་

Snying po kun las btus pa'i rab tu byed pa

#

Sarvasārasamūccayaprakāṇa

Tâm Yếu Tập Luận

(san Au. Sri Anandavajra) (Tib. Tr Vajrapani, Chos 'bar)

心髓集論

སྙིང་པོ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་རབ་རྒྱ་བྱེད་པ།

#

Sñiñ-po kun-las-btus-paḥi rab-tu-byed-pa

Sarvasārasamuccayaprakaraṇa

Nhất Thiết Yếu Chỉ Tập Luận / Tâm Túy Tập Luận (H)

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

念法

ཚོས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

Chos rjes su dran pa

#

Dharmānūsmṛti

Niệm Pháp

#

念誦鬘相

བཟླས་པའི་མྱེང་བའི་མཚན་ཉིད།

#

Bzlas-paḥi phreñ-baḥi mtshan-ñid

Akṣasūtralakṣaṇa

Niệm Tụng Biểu Tướng

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)

忿怒勝儀軌秘密怛特羅

ཁྲོ་བོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་

#

Khro-bo rnam-par rgyal-baḥi rtog-pa gsañ-baḥi rgyud

Krodhavijayakalpaguhyatantra

Phấn Nộ Thắng Nghi Quỷ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)(Editor. Roñ-zom chos-bzan)

忿怒勝儀軌秘密怛特羅廣釋

ཁྲོ་བོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Khro-bo rnam-par-rgyal-baḥi rtog-pa gsañ-baḥi rgyud-ki rgya-cher-bśad-pa

Krodhavijayakalpaguhyatantraṭikā

Phấn Nộ Thắng Nghi Quỷ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

忿怒勝儀軌秘密怛特羅廣釋

ཁྲོ་བོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Khro bo rnam par rgyal ba'i rtog pa gsang ba'i rgyud kyi rgya cher bshad pa

#

Krodhavijayakalpāgūhyatantraṭikā

Phấn Nộ Thắng Nghi Quỷ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(san au Sakyamitra)(tib tr Aryananta (Aryananda))

忿怒執金剛成就法

ཁྲོ་བོ་རྣེ་རྩི་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་རྣེ་རྩི་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{khro bo rdo rje 'dzin pa'i sgrub pa'i thabs}

Khro-bo-rdo-rje ḥdsin-paḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Krodhavajradharasādhana-nāma (same name)

Phấn Nộ Chấp Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

忿怒得閻魔敵成就法

ཁྲོ་བོ་ཐོབ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Khro-bo thob gsin-rje-gsed-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Mudgarakrodhayamārisādhana-nāma

Phần Nộ Đắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

忿怒成就法

ཁྲོ་གཉེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Khro gnyer can gyi sgrub thabs

#

Bhṛkūṭisādhana

Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

忿怒歡喜閻婆羅成就法

ཁྲོ་ཞིང་དཀྱེས་པ་ཇམ་བཟ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Khro zhing dkyes pa dzam bha la'i sgrub thabs

#

Ūcchūṣmajambhalasādhana

Phần Nộ Hoan Hỉ Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp

(san auAbhayakaragupta)(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

忿怒歡喜閻婆羅成就法

ཁྲོ་ཞིང་དཀྱེས་པ་ཇོ་བཟ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Khro-shiñ dgyes-pa dsam-bha-laḥi sgrub-thabs

Ucchuṣmajambhalasādhana

Phần Nộ Hoan Hỉ Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

忿怒母成就法

ཁྲོ་གཉེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Khro-gñer-can-gyi sgrub-thabs

Bhṛkuṭīsādhana

Phần Nộ Mẫu Thành Trụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Mālava)

忿怒母成就法

ཁྲོ་གཉེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Khro gnyer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Bhṛkūṭīsādhana

Phần Nộ Mẫu Thành Trụ Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

忿怒消滅

ཁྲོ་བ་གསལ་བ།

#

Khro-ba gsal-ba

(Krodha-nivṛtti)

Phần Nộ Tiêu Diệt

#

忿怒消滅陀羅尼

ཁྲོ་བ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Khro-ba shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Phần Nộ Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

忿怒王一切秘密真言秘密怛特羅

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་ཐམས་ཅད་གསང་སྟགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ

#

Khro-boḥi rgyal-po thams-cad gsañ-sñags gsañ-baḥi rgyud ces-bya-ba

Krodharājasarvamantraguhyatantra-nāma

Phẫn Nộ Vương Nhất Thiết Bí Mật Chân Ngôn Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

忿怒王占察星辰讚嘆真言

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་སྤེ་བརྟེན་ལ་བསྟོན་པའི་སྟགས་

#

Khro-boḥi rgyal-po sme-brtsegs-la bstod-paḥi sñags

Krodhabhurkumkūṭarāja-stotramantra

Phẫn Nộ Vương Chiêm Sát Tinh Thần Tán Thán Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

忿怒王聖不動讚

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མེ་གཡོ་བ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Khro-boḥi rgyal-po ḥphags-pa mi gyo-ba-la bstod-pa

Āryācalakrodharājastotra

Phẫn Nộ Vương Thánh Bất Động Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

忿怒王金剛手青衣成就法

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་རྒྱལ་བའི་ཐབས།

#

Khro-boḥi rgyal-po phyag-na-rdo-rje gos-shon-po-can sgrub-paḥi thabs

Nīlāmaradharavajrapāṇikrodharāja-sādhana

Phẫn Nộ Vương Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

忿怒王金剛電焰成就法龍調伏俗法

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་གནམ་ལྷགས་འབར་བའི་སྐབ་ཐབས་སྐྱེ་འདུལ་བའི་ངན་ཐབས།

#

Khro-boḥi rgyal-po rdo-rje gnam-lcags ḥbar-baḥi sgrub-thabs klu ḥdul-baḥi nan thabs
(Krodharajojjvala-vajrasani-nāma-sādhana, Nāgadamanabhisapa)
Phần Nộ Vương Kim Cương Điện Diễm Thành Tụu Pháp Long Điều Phục Tục Pháp
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

忿怒王金剛電焰曼荼羅儀軌

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་གནམ་ལྷགས་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

#

Khro-boḥi rgyal-po rdo-rje gnam-lcags ḥbar-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga
Krodharājavajrāsānijvalā-nāma-maṇḍalavidhi
Phần Nộ Vương Kim Cương Điện Diễm Maṇḍala [Maṇ-ḍā-la] Nghi Quỹ
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

忿怒金剛阿修羅成就法

ཁྲོ་བོ་དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་དོ་རྗེ་གཏུམ་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{khro bo rdo rje gtum po'i sgrub thabs}

Khro-bo rdo-rje gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Krodhavajracāṇḍasādhana-nāma (same name)
Phần Nộ Kim Cương A-tu-la Thành Tụu Pháp
(Tib. Sgeg-paḥi dpal)

忿怒龍殺害作法

སྐྱུ་ཁྲོ་བོ་གསང་བའི་ཕྱིན་ལས་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱུ་ཁྲོ་བོ་གསང་བའི་ཕྱིན་ལས་}

{klu khro bo gsad pa'i phrin las}

Klu khro-bo gsad-paḥi phrin-las shes-bya-ba
Krodhanāgamāraṇakarma-nāma
Phần Nộ Long Sát Hại Tác Pháp
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

怖畏七寂業

ལྷེ་ར་བའི་ཞི་བའི་བྱ་བ་བདུན་པ

#

Bhai-ra-baḥi shi-baḥi bya-ba bdun-pa

(Bhairava-śānti-karma-saptaka)

Bổ Úy Thất Tịch Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

怖畏救脫法

འཇིགས་པ་ལས་སྐྱོབ་པའི་ཐབས།

#

Hjigs-pa-las skyob-paḥi thabs

(Bhaya-tranopaya)

Bổ Úy Cứu Thoát Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

怛特羅大王吉祥一切佛平等和合荼呖尼幻上樂名曼荼羅儀軌一切眾生樂生

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅན་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ། མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་
དགྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་མ་

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal sangs rgyas thams can dang mnyam par sbyor ba, mkha' 'gro ma sgyu ma bde mchog ces bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga sems can thams cad kyi bde ba skyed ma

#

Sarvabuddhasamayogaḍākinīsambaramahātāntrarāja-nāma-maṇḍalavidhi-sarvasattvasūkhodaya

Đát-đặc-la Đại Vương Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Huyền Thượng Lạc Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Chúng Sanh Lạc Sanh.

(san au Dpal Rin chen rdo rje)(tib tr Ye shes rdo rje, Bsod)

怛特羅大王吉祥一切佛平等和合荼呖尼幻勝樂曼荼羅儀軌一切眾生樂生

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བ། མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་
དགྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-
ma sgyu-ma bde-mchog ces-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sems-can thams-cad-kyi bde-ba
skyed-ma shes-bya-ba

Śrī-sarvabuddhasamayogaḍākinīsambara-mahātantrarāja-nāma-
maṇḍalavidhisarvasattvasukhodaya-nāma

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ
[Ḍākinī, Đò-chí-ni] Huyền Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Chúng Sanh Lạc
Sanh

(Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams)

怛特羅大王吉祥喜金剛難語釋開眼

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དང་ལ་དགེས་པ་རྩོམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐུན་འབྱེད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal dges-pa rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel spyān ḥbyed ces-bya-ba
Suviśadasaṃpuṭaṭīkā-nāma

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Hỉ Kim Cương Nan Ngữ Thích Khai Nhãn

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)

怛特羅大王吉祥正相合明點

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དང་ལ་ཡང་དག་པར་སྦྱོར་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal yañ dag-par sbyor-baḥi thig-le shes-bya-ba
Samuṭa-nāma-mahātantra

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Chánh Tương Hợp Minh Điểm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

怛特羅大王吉祥金剛空行神名釋

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དང་ལ་རྩོམ་པའི་འགྲེལ་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal rdo rje mkha' 'gro zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Śrīvajraḍāka-nāma-mahātantrarāja-vivṛti

Đát-đặc-la Đại Vương Cát Tường Kim Cương Không Hành Thần Danh Thích

(san au Bhavabhadrā)(tib tr Gayadhara, 'Gos lha btsas)

怛特羅大王吉祥金剛荼迦

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་ལྡོ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal rdo mkhaḥ-ḥgro shes-bya-ba

Śrī-vajraḍāka-nāma-mahātantrarāja

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

怛特羅大王吉祥金剛荼迦釋

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་ལྡོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་བར་བཤད་པ།

#

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal rdo rje mkha' 'gro zhes bya ba'i rnam par bshad pa

Śrīvajraḍāka-nāma-mahātantrarājavivṛti

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

怛特羅大王喜金剛幻母二分別難語釋憶持源

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དབྱེས་པའི་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱུ་མ་བརྟག་པ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དྲན་པའི་འབྲུང་གནས་ཞེས་བྱ་

བ {རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དབྱེས་པའི་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱུ་མ་བརྟག་པ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དྲན་པའི་འབྲུང་གནས་}

{rgyud kyi rgyal po chen po dgyes pa'i rdo rje zhes bya ba sgyu ma brtag pa gnyis pa'i dka' 'grel dran pa'i 'byung gnas}

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dgyes-paḥi rdo-rje shes-bya-ba sgyu-ma brtag-pa gñis-paḥi dkaḥ-ḥgrel dran-paḥi ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

Hevajra-nāma-mahātantrarājadvikalpa-māyāpañjikāsmṛtinipāda-nāma

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Hỷ Kim Cương Huyền Mẫu Nhị Phân Biệt Nan Ngữ Thích Úc Trì Nguyên

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Dpal-ldam zla-ba)

怛特羅大王幻網

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་སྐྱུ་འཕུལ་དྲ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་སྐྱུ་འཕུལ་དྲ་བ་}

{rgyud kyi rgyal po chen po sgyu 'phrul dra ba}

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po sgyu-ḥphrul dra-ba shes-bya-ba

Māyājāla-mahātantrarāja-nāma
Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Huyền Vông
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

怛特羅大王幻網廣釋

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་སྐུ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po sgyu-ḥphrul dra-baḥi rgya-cher-bśad-pa
Māyājālamahātantrarājaṭikā-ākhyā
Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Huyền Vông Quảng Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

怛特羅安立句善成 / 怛特羅說示名句善成

རྒྱུད་ཀྱི་བརྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེགས་པར་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyud-kyi brtan-pa shes-bya-baḥi tshig legs-par-bsgrub-pa shes-bya-ba
(Tantra-nirdeśa-nāma-pada-sampradharana-nāma)
Tantra [Đát-đặc-la] An Lập Cú Thiện Thành / Tantra [Đát-đặc-la] Thuyết Thị Danh Cú Thiện
Thành
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

怛特羅王吉祥勝樂小品

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབལ་བདེ་མཚོག་ལུང་ཏུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal bde-mchog ṅuñ ṅu shes-bya-ba
Tantrarājaśrīlaghusambara-nāma
Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thắng Lạc Tiểu Phẩm
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākara)(Editor. Prajñākīrti, Mar-pa chos-kyi grags-pa)

怛特羅王吉祥呼金剛註釋相合無垢

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབལ་བདེ་གྱེའི་རྩི་རྩེའི་འགྲེལ་བཤད་ཁ་སྐྱོར་ཤིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབལ་བདེ་གྱེའི་རྩི་རྩེའི་འགྲེལ་བཤད་ཁ་སྐྱོར་ཤིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་}

{rgyud kyi rgyal po dpal kye'i rdo rje'i 'grel bshad kha sbyor shin tu dri ma med pa}
Rgyud-kyi rgyal-po dpal kyeḥi rdo-rjeḥi ḥgrel bśad kha-sbyor śin-tu dri-ma med-pa shes-bya-ba
Śrīhevajratantrarājaṭikā-suviśadasaṃ-puta-nāma
Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Hộ Kim Cương Chú Thích Tương Hợp Vô Cấu
(Tib. Śoñ blo-brtan)(Ind. Vimalaśrībhadra)

恒特羅王吉祥四座名曼荼羅儀軌心髓集要

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞེས་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོགས་སྐྱོང་པོ་མདོར་བསགས་པ་
Rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga snying po mdor bsags
pa

Śrīcatuḥpīṭhatantrarājamaṇḍalavidhi-sārasamūccaya
Đát-đặc-la Vương Cát Tường Tứ Tọa Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Tâm Tủy Tập Yếu
(san au Aryadeva)(tib tr Gayadhara, Lhas btsas)

恒特羅王吉祥四座曼荼羅儀軌心髓集

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞེས་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོགས་སྐྱོང་པོ་མདོར་བསགས་པ་
{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞེས་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོགས་སྐྱོང་པོ་མདོར་བསགས་པ་}
{rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga snying po mdor bsags
pa}
Rgyud-kyi rgyal-po dpal gdan bshi-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sñiñ-po mdor-bsags-
pa shes-bya-ba
Śrīcatuḥpīṭhatantrarājamaṇḍalavidhisā-rasamuccaya-nāma
Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Tứ Tọa Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Tâm Yếu Tập
(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

恒特羅王吉祥四座註釋念因

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞེས་པའི་འགྲེལ་བ་དྲན་པའི་རྒྱ་མཚན་ཞེས་བྱ་བ་
{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞེས་པའི་འགྲེལ་བ་དྲན་པའི་རྒྱ་མཚན་}
{rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa'i 'grel pa dran pa'i rgyu mtshan}
Rgyud-kyi rgyal-po dpal gdan bshi-paḥi ḥgrel-pa dran-paḥi rgyu-mtshan shes-bya-ba
Śrīcatuṛpīṭhatantrarājasmṛtinibandha-nāma-ṭikā
Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Tứ Tọa Chú Thích Niệm Nhân

(Tib. Ḥgos)(Ind. Gayadhara)

怛特羅王吉祥時輪灌頂作法註

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འདྲེན་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ།

#

Rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo'i dbang gi rab tu byed pa'i 'grel pa

Śrī-kālacakratantrarājasekaprakriyāvṛtti

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân Quán Đỉnh Tác Pháp Chú

(Tib. Śes-rab grags)

怛特羅王吉祥時輪灌頂作法註金剛句分解??

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འདྲེན་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་

Rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo'i dbang gi rab tu byed pa'i 'grel pa

#

Kālacakratantrājasekaprakriyā-vṛtti

Đát-đặc-la Vương Cát Tường Thời Luân Quán Đỉnh Tác Pháp Chú Kim Cương Cú Phân Giải

(san au Darika pa)(tib tr Shes rab grags pa)

怛特羅王吉祥秘密集會註釋

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གསལ་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ།

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥgrel-pa

Śrīguhyasamājatantrarājavr̥tti

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhasr̥ijñāna (K))(Ind. Smṛtijñānakīrti)

怛特羅王吉祥秘密集會註釋

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གསལ་བ་འདུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rnam-par-bśad-pa

Tantrarājāsṛīguhyasamājatkā

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

怛特羅王幻網細疏

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐུ་འཕྲུལ་བྲ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Rgyud kyi rgyal po sgyu 'phrul dra ba'i dka' 'grel

#

Māyājālatantrarājñapajikā

Đát-đặc-la Vương Huyền Vồng Tế Sớ

(san au Rab tu shi ba'i bshes gnyen)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

怛特羅王幻網難語釋

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐུ་འཕྲུལ་བྲ་བའི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Rgyud-kyi rgyal-po sgyu-ḥphrul dra-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Māyājālatantrarājapañjikā

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Huyền Vồng Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

怛特羅王無濁

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྣོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po rñog-pa med-pa shes-bya-ba

Anāvila-tantrarāja-nāma

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Vô Trọc

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

怛特羅王荼枳尼金剛難語釋初說

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྷོ་རྗེ་གུར་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་ནས་བརྒྱུད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur-gyi dkaḥ-ḥgrel shal-nas-brgyud-pa shes-bya-ba

Ḍākinīvajrapañjaramahātantrarājapratha-mapaṭalamukhabandha-nāma-pañjikā

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lâu Nan Ngữ Thích Sơ
Thuyết

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Ńi-ma shas-pa)

怛特羅王荼枳尼金剛網細疏真性補瑟致迦？

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་འགྲོ་མ་དོ་རྗེ་དྲ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྒྱས་པ་

Rgyud kyi rgyal po mkha' 'gro ma rdo rje dra ba'i dka' 'grel de kho na nyid rgyas pa

#

Ḍākinīvajrajālatanrarājatattva-paūṣṭikapañjikā

Đát-đặc-la Vương Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Vững Tế Sớ Chân Tính Paūṣṭika [Bổ-sắt-trí] Ca

(san au (Devakulamahamati))(tib tr Gayadhara, Lhas btsas)

怛特羅王荼枳尼金剛網難語釋真性增益

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་འགྲོ་མ་དོ་རྗེ་དྲ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje dra-baḥi dkaḥ-ḥgrel de-kho-na-ñid rgyas-pa shes-bya-ba

Ḍākinīvajrajālatanrarājatattvapauṣṭika-pañjikā-nāma

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Vững Nan Ngữ Thích Chân Tính Tăng Ích

(Tib. Ḥgos lhas btsas)(Ind. Gayadhara)

怛特羅義入

རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པ།

#

Rgyud-kyi don-la ḥjug-pa

Tantrārthāvatāra

Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Ḥjam-dpal go-cha)

怛特羅義入註釋

རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད།

#

Rgyud-kyi don-la ḥjug-paḥi ḥgrel bsad

Tantrārthāvatāravākyāna

Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Chú Thích
(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Hjam-dpal go-cha)

怛特羅諦義決定成就

རྒྱུད་ཀྱི་བདེན་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱབ་པ།

#

Rgyud-kyi bden-paḥi don ñes-par sgrub-pa

#-

Tantra [Đát-đặc-la] Đế Nghĩa Quyết Định Thành Tựu
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

怛特羅長養句善成\ 金剛摧破長養護摩儀軌

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོག་ལེགས་པ་སྐྱབ་པ། རྩོམ་མེ་རྣམ་འཛམས་ཀྱི་རྒྱས་པར་བྱེད་པའི་སྦྱོན་སྲིག་གི་ཚོག་ག།

#

Rgyud-kyi rgyas-pa shes-bya-baḥi tshig legs-pa sgrub-pa rdo-rje rnam-ñjoms-kyi rgyas-par-byed-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Pusitantra-nāma-pada-sampradharana-vajra-vidarani-paus-ika-homa-vidhi)

Tantra [Đát-đặc-la] Trưởng Dưỡng Cú Thiện Thành Kim Cương Tỏa Phá Trưởng Dưỡng Homa
[Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

思擇槌頌

རྩོག་གེ་ཐོ་བའི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtog-ge tho-baḥi tshig-leñur-byas-pa shes-bya-ba

Tarkamudgarakārikā-nāma

Tư Trạch Chùy Tụng

(Tib. Khu mdo-rde ḥbar)(Ind. Jayānanda)

思擇說

རྩོག་གེའི་སྐད་ {རྩོག་གེའི་སྐད་}

{rtog ge'i skad}

Thar-paḥi ḥbyuñ-gnas sbas-pa

Tarkabhāṣā

Tư Trạch Thuyết

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

恐怖真言集金剛根本怛特羅

དྲག་སྐྱལ་འདུས་པ་རྡོ་རྗེ་ཙུང་ཅེས་བྱ་བ

#

Drag-sñags ḥdus-pa rdo-rje rtsa-baḥi rgyud ces-bya-ba

Vajramantrabhīrusandhimūlatantra-nāma

Khủng Bồ Chân Ngôn Tập Kim Cương Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Padma ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vairocana)

悅豫陀羅尼

ཡིད་དུ་འོང་བའི་གཟུངས་

#

Yid-du-ḥoñ-baḥi gzuñs

#-

Duyệt Dự Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

悟一切法究竟成就寶塔陀羅尼

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོན་རྟེན་

Shes pa thams cad mthar phyin par grub pa'i mchod rten

#

Sarvaprajñāntapāramitāsiddhacaitya

Ngộ Nhất Thiết Pháp Cứu Cánh Thành Tựu Bảo Tháp Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

悲修習加持

སྙིང་རྗེ་བསྐྱོན་པའི་བྱིན་རྒྱལ་ས་

Snying rje bsgom pa'i byin rlabs

#

Karūṇābhāvanādhiṣṭhāna

Bi Tu Tập Gia Trì
(san au Tailikapada)

悲修習加持

སྒྲིབ་རྗེ་བསྐྱེད་པའི་བྱིན་རླབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sñiñ-rje bsgom-paḥi byin-rlabs shes-bya-ba
Karuṇābhāvāadhiṣṭhāna-nāma
Bi Tu Tập Gia Trì
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

悲多羅母各業成就法

འཇགས་རྗེ་སྐྱེད་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Thugs-rje sgröl-ma las sna-tshogs-paḥi sgrub-thabs
Kāruṇikaviśvakarmasādhana
Bi Tārā [Ḍa-la] Mẫu Các Nghiệp Thành Tựu Pháp
(Tib. Ba-ri lo-tṣā-ba)

悲多羅母成就法

འཇགས་རྗེ་སྐྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Thugs rje sgröl ma'i sgrub thabs

#

Kāruṇikatārāsādhana
Ḍai Bi Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp
Rtag pa vajra (Sasvatavajra)

悲多羅母成就法

འཇགས་རྗེ་སྐྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje sgröl-maḥi sgrub-thabs-shes-bya-ba
Kāruṇikatārāsādhana
Bi Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bari)(Ind. Don-yod rdo-rje)

悲多羅母諸業成就法

ཐུགས་རྗེ་སྒོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་སྐབ་ཐབས་

Thugs rje sgrol ma las sna tshogs pa'i sgrub thabs

#

Kārūṇikaviśvakarmasādhana

Đại Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Chư Nghiệp Thành Tựu Pháp

Rtag pa'i vajra (Sasvatavajra)

悲行頭蓋見

སྙིང་རྗེ་སྤྱོད་པ་ཐོད་པའི་ལྷ་བ་

Snying rje spyod pa thod pa'i lta ba

#

Karṇṇācaryākāpāladṛṣṭi

Bi Hành Đầu Cái Kiến

#

悲行頭蓋見

སྙིང་རྗེ་སྤྱོད་པ་ཐོད་པའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sñiñ-rje spyod-pa thod-paḥi lta-ba shes-bya-ba

Karuṇācaryākāpāladṛṣṭi-nāma

Bi Hành Đầu Cái Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

悲讚

སྙིང་པོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Sñiñ-po-rje-la bstod-pa

Karuṇāstotra

Bi Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

悲讚

སྟིང་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་

Snying rje la bstod pa

#

Karūṇāstotra

Bi Tán

(san au Sarvadatta)

惡夢見摧破

མི་ལམ་གྱི་ལྷ་བ་ངན་པ་རྣམ་པར་བཟོག་པ།

#

Rmi-lam-gyi lta-ba ñan-pa rnam-par-bzlog-pa

(Duhsvapna-darsana-vinivāraṇa)

Ác Mộng Kiến Tòì Phá

#

惡疫守護儀軌

རིམས་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Rims bsruñ-baḥi cho-ga

(Jvara-rakṣā-vidhi)

Ác Dịch Thủ Hộ Nghi Quĩ

(Tib. Zañs dkar lo-tsä-ba)

惡疫害蟲不犯陀羅尼

རིམས་དང་སློག་ཆགས་ཀྱིས་མི་ཚུགས་བའི་གཟུངས་

#

Rims dan srog-chags-kyis mi tshugs-paḥi gzuñs

#-

Ác Dịch Hại Trùng Bất Phạm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

惡疫治療陀羅尼

རིམས་ནད་ཞི་བའི་གཟུངས་

#

Rims-nad shi-baḥi gzuñs

#-

Ác Dịch Trị Liệu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

惡疫治療陀羅尼

རིམས་ནད་ཞི་བའི་གཟུངས་

#

Rims-nad shi-baḥi gzuñs

#-

Ác Dịch Trị Liệu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

惡見除滅

ལྷ་བ་ངན་བ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta-ba ṅan-pa sel-ba shes-bya-ba

Kudrṣṭinirghāta-nāma

Ác Kiến Trừ Diệt

(Tib. Mtshur-ston ye-śes ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vajrapāṇi)

惡見除滅念？

ལྷ་བ་ངན་བ་སེལ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Lta ba ṅan pa sel ba'i dka' 'grel

#

Kūdrṣṭinirghātaṭīka

Ác Kiến Trừ Diệt Niệm？

(san au Advaya)

惡見除滅難語釋

ལྷ་བ་ངན་བ་སེལ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Lta-ba ñan-pa sel-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Kudṛṣṭinirghātaṭikā

Ác Kiến Trừ Diệt Nan Ngũ Thích

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

惡趣救濟母成就法

ངན་སོང་ལས་སློལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ngan song las sgröl ma'i sgrub thabs

#

Dūrgatyūttāriṇīsādhana

Ác Thú Cứu Tế Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

惡趣救濟母成就法

ངན་སོང་ལས་སློལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ñan-son-las sgröl-maḥi sgrub-thabs

Durgatyuttāriṇīsādhana

Ác Thú Cứu Tế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

惡趣清淨六道儀軌

ངག་སོང་སྐྱོང་བ་འགྲོ་བ་རིགས་དྲུག་གི་ཚོ་ག།

#

Ñag son sbyoñ-ba ḥgro-ba rigs drug-gi cho-ga

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi-nāma

Ác Thú Thanh Tịnh Lục Đạo Nghi Quỹ ????

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

惡趣清淨義字釋

ངན་སོང་སྤྱོད་བའི་དོན་གྱི་འབྲུ་འགེལ་

Ngan song sbyong ba'i don gyi 'bru 'grel

#

Dūrgatipariśodhanārthavārttikā

Ác Thú Thanh Tịnh Nghĩa Tự Thích

(san au (Buddhaguhya)

惡趣清淨義評釋

ངན་སོང་སྤྱོད་བའི་དོན་གྱི་འབྲུ་འགེལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ sbyon̄-baḥi don-gyi ḥbru-ḥgrel shes-bya-ba

Durgatipariśodhanārthavārttikā-nāma

Ác Thú Thanh Tịnh Nghĩa Bình Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

意惱消滅 / 意愁除去

ཡིད་འགྱོད་པ་གསལ་བ།

#

Yid ḥgyod-pa bsal-ba

(Manas-tapa-nivṛtti)

Ý Nảo Tiêu Diệt / Ý Sầu Trừ Khử

#

意樂天女成就法

ཡིད་འཕྲོག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡིད་འཕྲོག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{yid 'phrog ma'i sgrub thabs}

Yid ḥphrog-maḥi sgrub-thabs

Manoharīsādhana

Ý Lạc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

意藏不生金剛歌

ཐུགས་ཀྱི་མཛོད་སྐྱེ་མེད་རྫོ་རྗེའི་གླུ།

#

Thugs-kyi mdsod skye-med rdo-rjehi glu

Cittakoṣājavajragīti

Ý Tạng Bất Sanh Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)

慈修習門住心法

བྱམས་པ་བསྐྱེམ་པའི་སྐོ་ནས་སེམས་གནས་བར་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Byams-pa bsgom-paḥi sgo-nas sems-gnas-par bya-baḥi thabs

Maitrībhāvanānusāreṇa cittasthāpanopāya?

Từ Tu Tập Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

慈悲出現修習念誦儀軌

ཐུགས་རྗེ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་བསྐྱེམ་པ་དང་བསྐྱེམ་པའི་ཚོགས།

#

Thugs-rje hbyun-ba shes-bya-ba bsgom-pa dang bzlas-paḥi cho-ga

Karuṇodaya-nāma-bhāvanāḥapavidhi

Từ Bi Xuất Hiện Tu Tập Niệm Tụng Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

慈悲出現名修習念誦儀軌

ཐུགས་རྗེ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་བསྐྱེམ་པ་དང་བསྐྱེམ་པའི་ཚོགས།

Thugs rje 'byung ba zhes bya ba bsgom pa dang bzlas pa'i cho ga

#

Karuṇodaya-nāma-bhāvanāḥapavidhi

Từ Bi Xuất Hiện Danh Tu Tập Niệm Tụng Nghi Quỹ

Ye shes rdo rje

慈悲忿怒成就法

སྙིང་རྗེ་ཁྲོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Snying rje khros pa'i sgrub thabs

#

Hālāhalasādhana

Từ Bi Phẫn Nộ Thành Tụu Pháp

(tib tr Mahapandita Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

慈悲忿怒成就法

སྙིང་རྗེ་ཁྲོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sñiñ-rje khros-paḥi sgrub-thabs

Hālāhalasādhana (same name)

Từ Bi Phẫn Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Abhaya) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

慈成就法

བྱམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Byams-paḥi sgrub-thabs

Maitreyasādhana

Từ Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

慈經

བྱམས་པའི་མདོ་ {བྱམས་པའི་མདོ་}

{byams pa'i mdo}

Byams-paḥi mdo

Maitrī-sūtra

Từ Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

慈觀經

བྱམས་པ་བསྐྱམ་པའི་མདོ་ {བྱམས་པ་བསྐྱམ་པའི་མདོ་}

{byams pa bsgom pa'i mdo}

Byams-pa bsgom-paḥi mdo

Maitrī-bhāvanā-sūtra

Từ Quán Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

慎語陀羅尼

ཚིག་བཙན་པའི་གཟུངས་

#

Tshig btsan-paḥi gzuñs

#-

Thận Ngữ Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

憂見

མྱ་ངན་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {མྱ་ངན་གྱི་ལྷ་བ་}

{mya ngan gyi lta ba}

Mya-ñan-gyi lta-ba shes-bya-ba

Śokavinodadrṣṭi-nāma

Ưu Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

懺悔讚

བཤགས་པའི་བསྟོད་པ་ {བཤགས་པའི་བསྟོད་པ་}

{bshags pa'i bstod pa}

Bśags-paḥi bstod-pa

Deśanāstava

Sám Hối Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhākaravarma)

懺悔讚註釋

བཤགས་པའི་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ {བཤགས་པའི་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ}

{bshags pa'i bstod pa'i 'grel pa}

Bśags-paḥi bstod-paḥi ḥgrel-pa

Deśanāstava-vṛtti

Sám Hối Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

成妙善樂偈

བདེ་ལེགས་སུ་གྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Bde-legs-su-gyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Svastyayanāgāthā?

Thành Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

成妙善樂偈

བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ {བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ}

{bde legs su 'gyur ba'i tshigs su bcad pa}

Bde-legs-su-ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Svastyayanāgāthā

Thành Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara)

成就一勇猛大本續王續

དཔའ་བོ་གཅིག་སུ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

Dpa' bo gcig bu grub pa zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po

#

Siddhikavīra-mahātantrarāja

Thành Tựu Nhất Dũng Mãnh Đại Bốn Tục Vương Tục

#

成就一勇者怛特羅註釋

དཔལ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Dpaḥ-bo gcig-tu sgrub-paḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Siddhaikavīratantraṭīkā

Thành Tựu Nhất Dũng Giá Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)(Ind. Dānaśīla)

成就一勇者成就法

དཔལ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpaḥ-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

Siddhaikavīrasādhana

Thành Tựu Nhất Dũng Giá Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

成就一勇者成就法

དཔལ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpaḥi-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

Siddhaikavīrasādhana

Thành Tựu Nhất Dũng Giá Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

成就儀軌

སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Sgrub-paḥi thabs

#-

Thành Tựu Nghi Quỹ

(Tib. Don-yod rdo-rje)

成就善樂偈

བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Bde-legs-su ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

(Svastyayanā-gāthā)

Thành Tựu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sñin-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

成就次第

སྐྱབ་པའི་གོ་རིམ།

#

Sgrub-paḥi go-rim

(Siddhi-krama)

Thành Tựu Thứ Đệ

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

成就正道決定

སྐྱབ་པ་དམ་པའི་ལམ་ངེས་པ།

#

Grub-pa dam-paḥi lam ṅes-pa

Siddhasanmārganirṇaya

Thành Tựu Chánh Đạo Quyết Định

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

成就法具秘密尺度儀軌

སྐྱབ་ཐབས་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་ཐེག་གི་ཚོ་ག།

#

Sgrub-thabs gsañ-ba dañ-ldan-paḥi thig-gi cho-ga

(Guhyapannopayika-sūtra-vidhi)

Thành Tựu Pháp Cụ Bí Mật Xích Độ Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

成就法略集

ལྷུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བྱས་པ། {ལྷུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བྱས་པ།}

{sgrub pa'i thabs mdor byas pa}

Sgrub-paḥi thabs mdor-byas-sa

Piṇḍīkṛtasādhana

Thành Tựu Pháp Lược Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

成就法略集難語釋

ལྷུབ་ཐབས་མདོར་བྱས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ། {ལྷུབ་ཐབས་མདོར་བྱས་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ།}

{sgrub thabs mdor byas kyi dka' 'grel}

Sgrub-thabs mdor-byas-kyi dkaḥ-ḥgrel

Piṇḍīkṛtasāadhanapañjikā

Thành Tựu Pháp Lược Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

成就法百八

ལྷུབ་ཐབས་བརྒྱ་དང་བརྒྱད་པ།

#

Sgrub-thabs brgya dañ brgyad-pa

Aṣṭaśatasādhana

Thành Tựu Pháp Bách Bát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dānaśīla, Blo-gros grags-pa)

成就法集

ལྷུབ་ཐབས་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgrub-thabs kun-las-btus-pa shes-bya-ba

Sādhanasamuccaya-nāma

Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

成就行入

ལྷུབ་བའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པ། {ལྷུབ་བའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པ།}

{sgrub ba'i spyod pa la 'jug pa}
Sgrub-baḥi spyod-pa-la ḥjug-pa
Siddhicaryāvatāra
Thành Tựu Hành Nhập
(Tib. Lha btsun-pa)(Ind. Kumāra)

成就迦樓羅論

མཁའ་ལྷིང་གུབ་པའི་བསྟན་བཅོས་
Mkha' lding grub pa'i bstan bcos

Śiddhagarūḍaśāstra
Thành Tựu Garūḍa [Ca-lâu-la] Luận
Shangku (Sanku)

成就迦樓羅論

མཁའ་ལྷིང་གུབ་པའི་བསྟན་བཅོས།

Mkhaḥ-ldiñ grub-paḥi bstan-bcos
Siddhagaruḍaśāstra
Thành Tựu Garuḍa [Già-lâu-la] Luận
(Tib. Prajñānakīrti)(Ind. Avadhūti-pa chen-pa)

成就金剛瑜祇母成就法

གུབ་པའི་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ {གུབ་པའི་དོ་རྗེ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}
{grub pa'i rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub pa'i thabs}
Grub-paḥi rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs
Siddhivajrayoginīsādhana
Thành Tựu Kim Cương Thiển Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Ḥjigs med lha)(Ind. Prajñākīrti)(Ind. Nālendra-pa, Prajñākīrti)

我成就入

བདག་སྐབ་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་
#

Bdag sgrub-pa-la hjug-pa shes-bya-ba
Ātmasāadhanāvātāra-nāma
Ngã Thành Tựu Nhập
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

我瑜伽

བདག་གི་རྣལ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {བདག་གི་རྣལ་འབྱོར་}
{bdag gi rnal 'byor}
Bdag-gi rnal-hbyor shes-bya-ba
Ātmayoga-nāma
Ngã Yoga [Du-già]
(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

戒律儀三摩耶無相違

ཚུལ་ཁྲིམས་དང་སྣོན་པ་དང་དམ་ཚིག་མི་འགལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

Tshul-khrims dan sdom-pa dan dam-tshig mi hgal-pa shes-bya-ba
Śīlasaṃvarasamayāvirodha-nāma
Giới Luật Nghi Samaya [Tam-ma-da] Vô Tướng Vi
(Tib. Blo-gros sñiñ-po)(Ind. Jñānaśrībhadra)

戒正具經

ཚུལ་ཁྲིམས་ཡང་དག་པར་སྣན་པའི་མདོ།

Tshul-khrims yañ-dag-par ldan-paḥi mdo
Śīlasamyukta-sūtra
Giới Chánh Cụ Kinh
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

戒譚

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་ {ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་}
{tshul khrims kyi gtam}
Tshul-khrims-kyi gtam

Śilaparikathā

Gióí ðàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhana)

戒譚註

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་བ་

Tshul khrimis kyi gtam gyi 'grel pa

#

Śilakathāvr̥tti

Gióí ðàm Chú

Gsal grags (Prakasakirti)

戒譚註

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་བ་ {ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་བ་}

{tshul khrimis kyi gtam gyi 'grel pa}

Tshul-khrimis-kyi gtam-gyi ḥgrel-pa

Śilakathāvr̥tti

Gióí ðàm Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhana)

戰勝（海）名怛特羅王音生 ??

གཡུལ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབྱངས་འཆར་བ་

G.yul las rnam par rgyal ba zhes pa'i rgyud kyi rgyal po dbyangs 'char ba

#

Āyūravasthāphalopadravodbbava-nāma-karma

Chiến Thắng Hải Danh Tantra [Đát-đặc-la] Vương Âm Sinh ??

(tib tr Jayaananta (Jayananda), Rmongs pa'i gnyen po Dgos 'dod 'byung ba)

戰勝怛特羅王音生

གཡུལ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབྱངས་འཆར་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gyul-las rnam-par-rgyal-ba shes-paḥi rgyud-kyi rgyal-po dbyaṅs-ḥchar-ba shes-bya-ba

Yuddhajaya-nāma-tantrarājasvarodaya-nāma

Chiến Thắng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Âm Sanh
(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda chen-po)

所作集

བྱ་བ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱ་བ་བསྐྱུས་པ་}

{bya ba bsdus pa}

Bya-ba bsdus-pa shes-bya-ba

Kriyāsaṃgraha-nāma

Sở Tác Tập

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

所成曜所作輪有 / 所成曜狀入有輪

བསྐྱུབ་བྱ་གཟའི་བྱེད་དུ་གཞུག་པའི་འཁོར་ལོ་ཅན།

#

Bsgrub-bya gzahī byed-du gshug-paḥi ḥkhor-lo-can

(sādhya-grahabharika-cakrika ?)

Sở Thành Diệu Sở Tác Luân Hữu / Sở Thành Diệu Trạng Nhập Hữu Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

所成諸守業說風索

བསྐྱུབ་བྱ་རེངས་པའི་ལས་སྒྲ་ཚོགས་པ་བསྐྱུན་པ་རླུང་གི་ཞགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya reñs-paḥi las sna-tshogs-pa bstan-pa rluñ-gi shags-pa shes-bya-ba

(viśva-sādhya-stambhana-karmopadeśa anilapasa-nāma)

Sở Thành Chư Thủ Nghiệp Thuyết Phong Tác

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

所成諸龍造像儀軌殺生剃刀

བསྐྱུབ་བྱ་ལུ་རྣམས་ཀྱི་བྱད་དུ་གཞུག་པའི་ཚོ་ག་སྐྱོག་གཅོད་ཀྱི་སྐུ་གི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya klu rnam-s-kyi byad-du gshug-paḥi cho-ga srog-gcod-kyi spu-gri shes-bya-ba

(sādhya-sarvanagabhicara-samkalpa-vidhi prāṇa-cchedana-kṣura-nāma)

Sở Thành Chư Long Tạo Tượng Nghi Quỹ Sát Sanh Thế Dao

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

所成驚怖業水滴

བསྐྱབ་བྱ་སྐྱག་པའི་ལས་ལྷ་ཐིགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya skrag-paḥi las chu thigs shes-bya-ba

(sādhya-raudra-karman jalabindu-nāma)

Sở Thành Kinh Bồ Nghiêp Thủy Tích

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

所緣觀察

དམིགས་པ་བརྟག་པ་ {དམིགས་པ་བརྟག་པ་}

{dmigs pa brtag pa}

Dmigs-pa brtag-pa

Ālambanaparīkṣā

Sở Duyên Quán Sát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

所緣觀察註

དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་པ་ {དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dmigs pa brtag pa'i 'grel pa}

Dmigs-pa brtag-paḥi ḥgrel-pa

Ālambanaparīkṣāvṛtti

Sở Duyên Quán Sát Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

所緣觀察註疏

དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dmigs pa brtag pa'i 'grel bshad}

Dmigs-pa brtag-paḥi ḥgrel-bśad

Ālambanaparīkṣāṭikā

Sở Duyên Quán Sát Chú Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

手供養

ལག་བའི་མཚོན་པ

#

Lag-paḥi mchod-pa

#-

Thủ Cung Dưỡng

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skyā lo-tṣā-ba) / (Tib. Chos-kyi ṣes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

手量註

ལག་བའི་ཚད་ཀྱི་འགྲེལ་པ

#

Lag-paḥi tshad-kyi ḥgrel-pa

Hastavākavṛtti

Thủ Lượng Chú

(Tib. Dpal-ḥbyor sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

手量論頌

རབ་རུ་བྱེད་པ་ལག་བའི་ཚད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རབ་རུ་བྱེད་པ་ལག་བའི་ཚད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rab tu byed pa lag pa'i tshad kyi tshig le'ur byas pa}

Rab-tu-byed-pa lag-paḥi tshad-kyi tshig-leḥur-byas-pa

Hastavālaprakaraṇakārikā

Thủ Lượng Luận tụng

(Tib. Dpal-ḥbyor sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

拘留拘囉優波提舍次第

རིགས་བྱེད་མའི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

Rigs byed ma'i man ngag gi rim pa

#

Kūrūkūllayūpadeśakrama

Kūrūkülle [Cāu-luu-cāu-la] Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa] Thứ Đệ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

拘留拘囉天女成就法

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Lha mo rigs byed ma'i sgrub pa'i thabs

#

Kūrūkūllāsādhana

Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thiên Nữ Thành Tụu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

拘留拘囉成就法

ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Kūrūkūllāsādhana

Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tụu Pháp

#

拘留拘囉成就法

ཀུ་རུ་ཀུལྲའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Ku-ru-kullehi sgrub-pa'i thabs

Kurukullesādhana (same name)

Kurukullā [Câu-lưu-câu-li] Thành Tụu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Bin-pa)

拘留拘囉業流布加行

ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་ལས་རབ་ཏུ་སྐྱོང་བ་སྐྱོར་བ་

Ku ru kul le'i las rab tu skyong ba sbyor ba

#

Kūrūküllekarmaprasaraprayoga

Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Nghiệp Lưu Bố Gia Hành

#

拘留拘囉母成就法

ལྷུར་མཛད་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Myur-mdsad-maḥi sgrub-thabs

Kurukullesādhana

Kurukullā [Câu-luru-câu-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Roñ-zon chos-bzañ)(Ind. Mañjuśrījñāna)

拘留拘囉母成就法十三性

ལྷུར་མཛད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་བརྒྱ་གསུམ་པའི་བདག་ཉིད

#

Myur-mdsad-maḥi sgrub-thabs bcu-gsum-paḥi bdag-ñid

Trayodaśātmakurukullesādhana

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Mẫu Thành Tụu Pháp Thập Tam Tính

(Tib. Roñ-zon chos-bzañ)(Ind. Mañjuśrījñāna)(Ind. Ye-śes rgyal-mtshan)

拘留拘囉母成就法十三性

ལྷུར་མཛད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་བརྒྱ་གསུམ་པའི་བདག་ཉིད་

Myur mdzad ma'i sgrub thabs bcu gsum pa'i bdag nyid

#

Trayodaśātmakūrūkūllesādhana

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Mẫu Thành Tụu Pháp Thập Tam Tính

#

拘留拘麗優波提舍次第

རིགས་བྱེད་མའི་མན་ངག་གི་རིམ་བཞུགས་པ།

#

Rigs-byed-maḥi man-ñag-gi rim-pa

Kurukullayupadesākrama

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

拘留拘麗制御優波提舍

ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་འི་དབང་དུ་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Ku-ru-kulleḥi dbañ-du byed-paḥi man-ñag

Muktakena tārodbhavakurukullesādhana

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Chế Ngự Luận Nghị [Ụu-ba-đê-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

拘留拘麗成就五/ 拘留拘麗成就法

རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Kurukullesādhana (same name)

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Ngũ / Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

拘留拘麗成就法

ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་འི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Kurukullāsādhana (same name)

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

拘留拘麗成就法呼金剛怛特羅抄出

རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་རྒྱུད་ལས་བཏོན་པ།

#

Rigs-byed-maḥi sgrub-thabs kye rdo-rjeḥi rgyud-las bton-pa

Kurukullesādhana-śrīhevajratantroddhṛta

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Sao Xuất

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

拘留拘麗業流布加行

ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་འི་ལས་རབ་རུ་བརྒྱུང་བ་སྦྱོང་བ།

#

Ku-ru-kulleḥi las rab-tu brgyaṅ-ba sbyoṅ-ba

Kurukullekarmaprasaraprayoga

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Nghiệp Lưu Bồ Gia Hành

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

持世天女成就法

ལྷ་མོ་ནོར་གྱི་རྒྱུན་གྱི་སྦྱབ་པའི་ཐབས་

Lha mo nor gyi rgyun gyi sgrub pa'i thabs

#

Vasūdhārāsādhana

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

持世天女成就法

ལྷ་མོ་ནོར་གྱི་རྒྱུན་གྱི་སྦྱབ་པའི་ཐབས།

#

Lha-mo nor-gyi-rgyun-gyi sgrub-paḥi thabs

Vasudhārāsādhana (same name)

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

持世天女成就法

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱུན་གྱི་སྦྱབ་ཐབས་

Lha mo nor rgyun gyi sgrub thabs

#

Vasūdhārāsādhana

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

持世天女成就法

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Lha-mo nor-rgyun-gyi sgrub-thabs

Vasudhārāsādhana (same name)

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

持世天女成就法

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མའི་རྒྱལ་ཐབས་

Lha mo nor rgyun ma'i sgrub thabs

#

Devīvasūdhārāsādhana

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

持世天女成就法

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Lha-mo nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

Devīvasudhārāsādhana

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

持世天女讚

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་

Lha mo nor rgyun ma la bstod pa

#

Devīvasūdhārāstotra

Trì Thế Thiên Nữ Tán

(san au Yamari)

持世天女讚

ལྷ་མོ་ལོ་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Lha-mo nor-rgyun-ma-la bstod-pa

Devīvasudhārāstotra

Trì Thế Thiên Nữ Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ñi-ma sbas-pa (?))

持世成就法

ལོ་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Nor rgyun ma'i sgrub thabs

#

Vasūdhārāsādhana

Trì Thế Thành Tụu Pháp

#

持世成就法 / 持世母成就法

ལོ་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

Vasudhārāsādhana

Trì Thế Thành Tụu Pháp / Trì Thế Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

持世母一百八名 / 聖持世母名一百八

ལོ་རྒྱལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད།

#

Nor-rgyun-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad

(Ārya-vasudhārā-nāma- as-ottarasataka)

Trì Thế Mẫu Nhất Bách Bát Danh / Trì Thế Mẫu Danh Nhất Bách Bát

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

持世母誓願

ནོར་རྒྱུན་མའི་སློན་ལམ།

#

Nor-rgyun-maḥi smon-lam
(Śrī-vasudhārā-praṇidhāna)
Trì Thế Mẫu Thệ Nguyên
(Tib. Blo-gros brtan-pa)

持世陀羅尼優波提舍

ནོར་རྒྱུན་མའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག་

Nor rgyun ma'i gzungs kyi man ngag

#

Vasūdhārādhāraṇyūpadeśa
Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]
#

持世陀羅尼優波提舍 / 持世母陀羅尼優波提舍

ནོར་རྒྱུན་མའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Nor-rgyun-maḥi gzuñs-kyi man-nag
Vasudhārādhāraṇyupadeśa
Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] / Trì Thế Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi
[Ụu-ba-đề-xa]
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā)

持光天女加持

ལྷ་མོ་འོད་འཛིན་མའི་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ། {ལྷ་མོ་འོད་འཛིན་མའི་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ}

{lha mo 'od 'dzin ma'i byin gyis brlab pa}

Lha-mo ḥod ḥdsin-maḥi byin-gyis-brlab-pa

Devīprabhādhārādhiṣṭhāna

Trì Quang Thiên Nữ Gia Trì

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. devākara)(Editor. Darpañcārya, She-sdañ rdo-rje)

持光天女成就法

འོད་འཛིན་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འོད་འཛིན་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'od 'dzin ma sgrub pa'i thabs}

Hod-hdsin-ma sgrub-paḥi thabs

Prabhādhārāsādhana

Tri Quang Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. devākara)(Editor. Darpañācārya, She-sdañ rdo-rje)

持教誡

རྒྱུན་གྱི་གདམས་ངག་

Rgyun gyi gdams ngag

#

Dhāropadeśa

Tri Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

持明藏所出略攝文殊師利成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་སྡེ་སྣོད་ལས་བྱུང་བ་བསྐྱུས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod las byung ba bsdus pa'i 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

Vidyādharaṇiṭākāśaṃkṣiptamañjūsri-sādhana

Tri Minh Tạng Sở Xuất Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tụ Pháp

(tib tr Gags pa rgyal mtshan)

持明藏所出集文殊師利成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་སྡེ་སྣོད་ལས་བྱུང་བ་བསྐྱུས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-las byuñ-ba bsdus-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Vidyādharaṇiṭākāśaṃkṣiptamañjūsrisādhana (same name)

Tri Minh Tạng Sở Xuất Tập Văn-thù-sur-lợi Thành Tụ Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

持明藏所出集文殊瞿沙成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་ཟེ་ལྗོད་སོ་སོ་ནས་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱབ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod so so nas bsdus pa'i 'jam dpal dbyangs kyi sgrub thabs

#

Vidyādharapiṭakapratibaddhamañjū-ghoṣasādhana

Tri Minh Tạng Sở Xuất Tập Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

#

持明藏所繫文殊瞿沙成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་ཟེ་ལྗོད་སོ་སོ་ནས་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Rig-pa-ḥdsin-paḥi sde-snod so-so-nas bsdus-paḥi ḥjam-dpal-dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Vidyādharapiṭakapratibaddhamañjughoṣasādhana

Tri Minh Tạng Sở Hệ Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

持明藏所說中略攝文殊師利成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་ཟེ་ལྗོད་དུ་གསུངས་པའི་མདོར་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱབ་པའི་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod du gsungs pa'i mdor bsdus pa'i 'jam dpal gyi sgrub pa'i thabs

#

Vidyādharapiṭākāśaṃkṣiptamañjūsrī-sādhana

Tri Minh Tạng Sở Thuyết Trung Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

持明藏所說中略攝文殊師利成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་ཟེ་ལྗོད་དུ་གསུངས་པའི་མདོར་བསྐྱས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-du gsuṅs-paḥi mdor-bsdus-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-paḥi thabs

Vidyādharapiṭākāśaṃkṣiptamañjūsrīsādhana (same name)

Tri Minh Tạng Sở Thuyết Trung Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakirti)

持明藏所集文殊瞿沙成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་མེ་སྣོད་ཀྱིས་བསྐྱས་པའི་འཇམ་པའི་དབྱང་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod kyis bsdus pa'i 'jam pa'i dbyanga kyi sgrub pa'i thabs

#

Vidyādharapiṭakapratibaddhamañjū-ghoṣasādhana

Tri Minh Tạng Sở Tập Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

(tib tr Ba ri lo tsa ba)

持明藏所集文殊瞿沙成就法

རིག་པ་འཛིན་པའི་མེ་སྣོད་ཀྱིས་བསྐྱས་པའི་འཇམ་པའི་དབྱངས་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-kyis bsdus-paḥi ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-paḥi thabs

Vidyādharapiṭakapratibaddhamañjughoṣasādhana

Tri Minh Tạng Sở Tập Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

持明遊戲金剛瑜祇母教旨儀軌

རིག་པ་འཛིན་མ་ཅེན་མའི་རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྗེས་སུ་གནང་བའི་ཚོ་ག།

#

Rig-pa ḥdsin-ma rtsen-maḥi rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi rjes-su-gnañ-baḥi cho-ga

Vidyādharikelivajrayoginyājñāvidhi

Tri Minh Du Hí Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Giáo Chỉ Nghi Quý

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkara)

持明金剛瑜祇母成就法

རིག་པ་བའཛིན་པ་རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rig-pa bdsin-pa rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub thabs shes-bya-ba

Vidyādharivajrayoginīsādhana-nāma

Tri Minh Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Jayasena)

持明金剛瑜祇母成就法

རིག་པ་འཛིན་པ་དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབ་

Rig pa 'dzin pa rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thaba

#

Vidyādhārīvajrayoginīsādhana

Tri Minh Kim Cương Du Chi Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Jaya shabs, Darma yon tan)

持華鬘成就法並讚

མེ་ཏོག་ཕྱེང་འཛིན་གྱི་སྐྱབ་པ་བསྟོད་པ་དང་བཅས་པ་

Me tog phreng 'dzin gyi sgrub pa bstod pa dang bcas pa

#

Sragdharasādhanasastūti

Tri Hoa Nan Thành Tụu Pháp Tịnh Tán

#

持金剛閻魔敵讚嘆怛特羅

དོ་རྗེ་འཛིན་པས་གཤེན་རྗེ་བོ་ལ་བསྟོད་པའི་རྒྱུད་

#

Rdo-rje ḥdsin-pas gśin-rje-gśed-po-la bstod-paḥi rgyud

Yamāristūtitantravajradhṛk

Tri Kim Cương Yamāri [Diêm-ma-địch] Tán Thán Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

持金剛閻魔敵讚怛特羅

དོ་རྗེ་འཛིན་པས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་བོ་ལ་བསྟོད་པའི་རྒྱུད་

Rdo rje 'dzin pas gshin rje gshed po la bstod pa'i rgyud

#

Yamāristūtitantravajradhṛk

Tri Kim Cương Yamāri [Diêm-ma-địch] Tán Đát-đặc-la

#

接頭辭二十註

ཉེ་བར་སྐུར་བ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་པ་

Nye bar sgyur ba nyi shu pa'i 'grel pa

#

Vimśatyūpasargavṛtti

Tiếp Đầu Từ Nhị Thập Chú

Candragomin

提槃迦羅室利穰那法歌

དྲི་པའི་ཀུ་ར་སྤྱི་རྣམ་ཅན་གྱི་སྐྱུ།

#

Dī-pan-kā-ra-srī-dsñā-naḥi chos-kyi glu

(Dīpankaraśrījñāna-dharma-giṭikā)

Dīpankara [Đề-bàn-già-la] Thất Lợi Jñāna [Nhuong-na] Pháp Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

摧破論

ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཐག་པ་}

{zhib mo rnam par 'thag pa}

Shib-mo rnam-par ḥthag-pa shes-bya-baḥi mdo

Vaidalyasūtra-nāma

Tôi Phá Luận

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda (K))

摧破論

ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་རྩ་བྱེད་པ་ {ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་རྩ་བྱེད་པ་}

{zhib mo rnam par 'thag pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Shib-mo rnam-par ḥthag-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Vaidalya-nāma-prakaraṇa

Tôi Phá Luận

(Tib. Khu mdo-sde ḥbar)(Ind. Jayānanda)

摩伽陀賢女阿波陀那

མ་ག་རྒྱ་བཟང་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Magadhā bzañ-moḥi rtogs-pa-brjod-pa

Sumagadhāvadāna

Magadhā [Ma-già-đà] Hiền Nữ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadra)

摩利支天女成就法

ལྷ་མོ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Mārīcīdevīsādhana

Mārīcī [Ma-lṛi-chi] Thiên Nữ Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)

摩利支天成就法

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Mārīcīsādhana

Mārīcī [Ma-lṛi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dānaśrī)

摩利支天成就法 ??

འོད་ཟེར་ཅན་

Od zer can

#

Mārīcī

mārīcī [Ma-lṛi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

摩利支天成就法略攝

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Hod-zer-can-gyi sgrub-thabs mdor bsdus-pa

Samkṣiptamārīcīsādhana

Mārīcī [Ma-løi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grag-spa rgyal-mtshan)

摩唎哩制吒歌

མ་ཏི་ཙི་ཏིའི་གླ།

#

Ma-ti-tsi-triḥi glu

(Matrce-a-giṭikā)

Ma-hí-lí-chě-trá Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

摩尼洲大悲五天讚

ནོར་བུ་གླིང་གི་སྐྱགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལྷ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་

Nor bu gling gi thugs rje chen po lha lnga la bstod pa

#

Maṇidvīpamahākārūṇikapañcadeva-stotra

Ma-ni Châu Đại Bi Ngũ Thiên Tán

Rta dbyangs (Asvaghosa)

摩尼琢陀羅尼 / 摩尼琢磨陀羅尼

རིན་པོ་ཆེ་བདར་བའི་གཟུངས་

#

Rin-po-che bdar-baḥi gzuñs

#-

Maṇi Trác Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Maṇi Trác Ma Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi) / (Ind. Prajñāvarma)

摩訶支那次第多羅母成就法

རྒྱ་ནག་པོའི་རིམ་པའི་སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgya nag po'i rim pa'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

Mahācīnakramatārāsādhana

Đại Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Sasvatavajra)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

摩訶須佉多歌

མ་རྒྱ་སུ་ཁ་ཏའི་གླུ།

#

Ma-hā-su-kha-taḥi glu

(mahāsukhata-giṭikā)

Mahasukhata [Ma-ha-tu-khur-ḍa] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

摩醯面成就法

མ་ཧེའི་ཞལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {མ་ཧེའི་ཞལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{ma he'i zhal gyi sgrub pa'i thabs}

Ma-heḥi shal-gyi sgrub-paḥi thabs

Mahiṣānanasādhana

Nguru Diện Thành Tụu Pháp / Ma Diện Thành Tụu Pháp (H)

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)(Ind. Rnam-par snañ mdsad srañ-ba)

擊打夜叉大將成就法

རེག་པར་བྱེད་པའི་གཞོན་སྤྱོན་གྱི་ལྗེ་དཔོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ {རེག་པར་བྱེད་པའི་གཞོན་སྤྱོན་གྱི་ལྗེ་དཔོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdeg par byed pa'i gnod sbyin gyi sde dpon gyi sgrub thabs}

Rdeg-par-byed-paḥi gnod-sbyin-gyi sde-dpon-gyi sgrub-thabs

Pīḍanāmahāyakṣasenāpatisādhana

Kích Đả Yakṣa [Đạ-xoa] Đại Tướng Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

攝中觀義

དབུ་མའི་དོན་བསྐྱེས་པ་

#

Dbu-maḥi don bsdus-pa

Madhyamakakārthasaṃgraha

Nhiếp Trung Quán Nghĩa

(Tib. Jo-bo-rje、Tshul-khrims rgyal-ba)

攝中觀義

དབུ་མའི་དོན་བསྐྱེས་པ་

Dbu ma'i don bsdus pa

#

Madhyamakārthasaṃgraha

Nhiếp Trung Quán Nghĩa

Legs ldan 'byed (Bhavaviveka)

攝大乘

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པ་}

{theg pa chen po bsdus pa}

Theg-pa chen-po bsdus-pa

Mahāyānasamgraha

Nhiếp Đại Thừa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

攝大乘會釋

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་བཤད་བྱུང་

#

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi bśad-sbyar

Mahāyāsamgrahopanibandhana

Nhiếp Đại Thừa Hội Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)(Editor. Dpal brtsegs)

攝大乘會釋 [攝大乘論釋]

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་བཤད་སྟུང་

Theg pa chen po bsdus pa'i bshad sbyar

#

Mahāyānasamgrahopanibandhana

Nhiếp Đại Thừa Hội Thích (Nhiếp Đại Thừa Luận Thích)

Ngo bo nyid med pa (Asvabhava)

攝大乘註

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་འགྲེལ་བ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{theg pa chen po bsdus pa'i 'grel pa}

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi ḥgrel-pa

Mahāyānasamgrahabhāṣya

Nhiếp Đại Thừa Chú

(Tib. Tshul-khrism rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

攝怛特羅王時輪註釋根本怛特羅隨入一萬二千無垢光

བསྐྱེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་འགྲོལ་བཤད། ཚ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པ་སྟོང་ཕྲག་བཅུ་གཉིས་པ་དྲི་མ་
'མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་

Bsdus pa'i rgyud kyi rgyal po dus kyi 'khor lo'i 'grol bshad, rtsa ba'i rgyud kyi rjes su 'jug pa
stong phrag bcu gnyis pa dri ma med pa'i 'od ces bya ba

#

Vimalaprabhā-nāma-mūlatantrānū-sāriṇīdvādaśasāhasrikā-laghūkāla-cakratantrarāja-ṭikā

Nhiếp Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thời Luân Chú Thích Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Nhập

Nhất Vạn Nhị Thiên Vô Cấu Quang

#

攝真性難語釋

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{de kho na nyid bsdus pa'i dka' 'grel}

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Tattvasamgrahapañjika

Nhiếp Chân Tính Nan Ngữ Thích

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Devendrabhadrā)

攝真性頌

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་}

{de kho na nyid bsdus pa'i tshig le'ur byas pa}

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi tshig-leḥur byas-pa

Tattvasaṃgrahakārikā

Nhiếp Chân Tính tụng

(Tib. Lha bla-ma shi-ba ḥod)(Ind. Guṇākaraśrībhadrā)

攝章段

སྐྱིལ་བཏང་བ་ཡང་དག་པར་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྐྱིལ་བཏང་བ་ཡང་དག་པར་བསྐྱེས་པ་}

{spyir btang ba yang dag par bsdus pa}

Spyir-btañ-ba yañ-dag-par bsdus-pa shes-bya-ba

Adhikārasaṃgraha-nāma

Nhiếp Chương Đoạn

(Tib. Rlo-gros brtan-pa)

攝聖觀自在大悲尊陀羅尼利益經

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ལྷགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་གཟུངས་ཕན་ཡོན་མདོར་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug thugs-rje chen-poḥi gzuñs phan-yon mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Mahākāraṇika-nāma-āryāvalokiteśvaradhāraṇī-anuśamsāhitasūtrāt saṃgrḥita

Nhiếp Thánh Quán Tự Tại Đại Bi Tôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Lợi Ích Kinh

(Tib. Ḥbrog mi śākya ye-śes)

攝轉集說示釋

ཚོགས་པ་བསྐྱེས་པ་བསྐྱེན་པའི་རྣམ་འགྲེལ་

#

Ldog-pa bsdus-pa bstan-paḥi rnam-ḥgrel

Piṇḍanivartananirdeśavāritṭikā

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Thích

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

攝轉集說示頌

ཚོག་པ་བསྐྱེས་པ་བསྟན་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱ་པ་

Ldog pa bsdus pa bstan pa'i tshig le'ur bya pa

#

Piṇḍanivartananirdeśakārikā

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Tụng

#

攝轉集說示頌

ཚོག་པ་བསྐྱེས་པ་བསྟན་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Ldog-pa bsdus-pa bstan-paḥi tshig-lehur-byas-ba

Piṇḍanirvatananirdeśakārikā

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Tụng

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

支七失

ཡན་ལག་གི་ཉེས་པ་བདུན་པ།

#

Yan-lag-gi ñes-pa bdun-pa

(Angaparadha-saptaka)

Chi Thất Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

支三摩耶

ཡན་ལག་གི་དམ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Yan-lag-gi dam-tshig ces-bya-ba

(Anga-samaya-nāma)

Chi Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

支那次第多羅母成就法

ཀྱུ་ནག་པོའི་རིམ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgya-nag-poḥi rim-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Mahācīnakramatārāsādhana

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

支那次第聖多羅母成就法

ཀྱུ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgya nag rim pa'i 'phags ma sgrol ma'i sgrub thabs

#

Cīnakramāryatārāsādhana

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

支那次第聖多羅母成就法

ཀྱུ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgya-nag rim-paḥi ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

Cīnakramāryatārāsādhana (same name tib)

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

救焰口鬼陀羅尼

ཡི་དགས་ཁ་ནས་མེ་འབར་བ་ལ་སྐྱབས་མཛད་པའི་གཟུངས་

#

Yi-dags kha-nas-me-ḥbar-ba-la skyabs-mdsad-paḥi gzuñs

#

Cứu Diễm Khẩu Quỷ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

救焰口鬼陀羅尼

ཡི་དྲགས་ཁ་ནས་མེ་འབར་བ་ལ་སྐྱབ་མངས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Yi-dwags kha-nas-me-ḥbar-ba-la skyab mdsas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

(Pretamukha-agnijvalayasarakara-nāma-dhāraṇī)

Cứu Diêm Khẩu Quỷ Dhāraṇī / Cứu Hộ Ngạ Quỷ Diêm Khẩu Dhāraṇī

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

教寶說話〔並(乙)釋迦系譜???

གསུང་རབ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏམ་རྒྱུད་དང་ཤུག་འཛིན་རབས་རྒྱུད་

Gsung rab rin po che'i gtam rgyud dang shAkya'i rabs rgyud

#

Samdhinirmocanasūtravyākyaṇa

Giáo Bảo Thuyết Thoại Tịnh Thích-ca Hệ Phả ???

(san au Sriku-a)

教寶說話釋迦系譜

གསུང་རབ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏམ་རྒྱུད་དང་ཤུག་འཛིན་རབས་རྒྱུད་

#

Gsuñ rab rin-po-cheḥi gtam-rgyud dan śākyaḥi rabs rgyud

Pravacanaratnākhyānaśākyavaṃśāvalī?

Giáo Bảo Thuyết Thoại Śākya [Thích-ca] Hệ Phả

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、 Buddhaśrīśānti)

教法相承

བསྐྱབ་པའི་གཏུང་རབས་ {བསྐྱབ་པའི་གཏུང་རབས་}

{bstan pa'i gtad rabs}

Bstan-paḥi gtad-rabs

Śāsanaparamparā(?)?

Giáo Pháp Tương Thừa

(Tib. Gshon-nu dpal)

教訓集

གདམས་ངག་ཉེ་བར་བསྐྱེས་པ

#

Gdams-nag ñe-bar-bsdus-pa

(Upadesopasamhara)

Giáo Huấn Tập

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)

教誡殊勝成就法 ?

གདམས་ངག་གི་བྱུང་པར་ཡི་གེ་རྒྱུ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་འགའ་ཞིག་

Gdams ngag gi khyad par yi ge drug pa'i sgrub thabs 'ga' zhig

#

Ūpadeśavī'śeśasādhana

Giáo Giới Thù Thắng Thành Tựu Pháp ?

(tib au Tshul khrim rgyal mtshan)

教說一切寶成就法

བསྐྱེས་པའི་ཚོར་ཐམས་ཅད་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Bstan-paḥi nor thams-cad-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śāsanasarvasvakasādhana-nāma

Giáo Thuyết Nhất Thiết Bảo Thành Tựu Pháp

(Tib. La-chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

敵者征服

ཕ་རོལ་དབང་དུ་བྱ་བ་

Pha rol dbang du bya ba

#

Paravaśīkaraṇa

Dịch Giả Chinh Phục

#

敵者障害守護 / 敵者傷害保護

ཕ་རོལ་གྱི་གཞོན་པ་བསྐྱུང་བ།

#

Pha-rol-gyi gnod-pa bsruñ-ba

(Parapakara-rakṣā)

Địch Giả Chướng Hại Thủ Hộ / Địch Giả Chướng Hại Bảo Hộ

#

敵軍摧破成就法

ཕ་རོལ་གྱི་སྡེ་རབ་ཏུ་འཇོམས་པར་བྱེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Pha-rol-gyi sde rab-tu ḥjoms-par byed-paḥi sgrub-thabs

(Parasena-pradhvamsana-sādhana)

Địch Quân Tỏa Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

敵軍碎破

ཕུ་རོལ་གྱི་སྡེ་གཞོམ་པ།

#

Pha-rol-gyi sde gshom-pa

(Parasena-dhvamsana)

Địch Quân Toái Phá

#

文殊師利一勇者成就法

འཇམ་དཔལ་དཔའ་བོ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-thabs

#-

Văn-thù-sur-lợi Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

文殊師利一字陀羅尼

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཡི་གེ་འབྲུ་གཅིག་པའི་གཟུངས་

#

Hjam-dpal-gyi yi-ge ḥbru gcig-paḥi gzuñs

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāarakaprajñābuddhivardhana-nāma-dhāraṇī

Văn-thù-sur-lợi Nhất Tụng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

文殊師利動輪

འཇམ་དཔལ་གཡོ་བའི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal g.yo ba'i 'khor lo

#

Mañjuśrīcalacakra

Văn-thù-sur-lợi Động Luân

Sakyasribhadra

文殊師利動輪

འཇམ་དཔལ་གཡོ་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Hjam-dpal gyo-baḥi ḥkhor-lo

Mañjuśrīcalacakra

Văn-thù-sur-lợi Động Luân

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

文殊師利名唱念優波提舍

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan gdon-paḥi man-ñag

(Mañjuśrī-nāmasaṃgīti-pa-hanopadeśa)

Văn-thù-sur-lợi Danh Xứống Niệm Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

文殊師利名等誦七支資糧積聚法

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོགས་བསགས་པའི་ཐབས།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag par-brjod-paḥi yan-lag bdun-paḥi tshogs bsags-paḥi thabs
(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-saptanga-sambharopaya)

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thất Chi Tư Lương Tích Tụ Pháp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

文殊師利名等誦十萬釋

འཇམ་དཔལ་མཚན་བཟོད་གྱི་བཤད་འབུམ།

#

Hjam-dpal mtshan-brjod-kyi bśad ḥbum
(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-laksa-bhāṣyā)

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thập Vạn Thích
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

文殊師利名等誦善根迴向

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དགོ་བའི་རྩ་བ་བསྐྱོ་བ།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag par-brjod-paḥi dge-baḥi rtsa-ba bsno-ba
(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-kusalamula-parināma)

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thiện Căn Sai Biệt Hướng / Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng
Thiện Căn Huýnh Hướng (H)
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

文殊師利名等誦大菩提舍利儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་བྱང་ཆུབ་ཚེན་པའི་སྐྱ་གདུང་གི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i byang chub chen po'i sku gdung gi cho ga

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītimahābodhiśarīravidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Bồ-đề Xá Lợi Nghi Quỹ
'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

文殊師利名等誦大菩提舍利儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱང་ཆུབ་ཚན་པའི་སྐྱོ་གདུང་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi byañ-chub chen-poḥi sku gduñ-gi cho-ga shes-
bya-ba

Mañjuśrīnāmasaṅgītimahābodhiśarīraavidhi-nāma

Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Đại Bồ-đề Xá Lợi Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

文殊師利名等誦開眼儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱོན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i spyan dbye ba'i cho ga

#

Mañjuśrīnāmasaṅgīticakṣūrvīdhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Khai Nhãn Nghi Quỹ

Smrtijnanakirti

文殊師利大王遊戲成就法

འཇམ་དཔལ་རྒྱལ་པོ་ཚན་པོ་འོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rgyal-po chen-po rol-paḥi sgrub-thabs

Mahārājājalīlāmañjuśrīsādhana

Văn-thù-sur-lợi Đại Vương Du hí Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

文殊師利寶儀軌

འཇམ་དཔལ་རིན་པོ་ཚའི་ཚོ་ག་

Jam dpal rin po che'i cho ga

#

Mañjuśrīratnavīdhi

Văn-thù-sur-lợi Bảo Nghi Quỹ

#

文殊師利尊慈悲讚

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་སྒྲིང་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ

#

Rje-btsun hphags-pa hjam-dpal-gyi sñiñ-rje-la bstod-pa

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāarakakarūṇāstotra

Văn-thù-sur-lợi Tôn Từ Bi Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

文殊師利尊智慧輪成就法

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དབལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས་

Rje btsun 'jam dpal shes rab 'khor lo'i sgrub thabs

#

Mañjuśrībhaṭṭāraprajñācakra-sadhana

Văn-thù-sur-lợi Tôn Trí Tuệ Luân Thành Tựu Pháp

(san au Candrakaragupta)

文殊師利尊智慧輪成就法

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དབལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rje-btsun hjam-dpal śes-rab hkkhor-loḥi sgrub-thabs

Mañjuśrībhaṭṭāraprajñācakraśādhana

Văn-thù-sur-lợi Tôn Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

文殊師利尊閻魔敵供養儀軌次第

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དབལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་མཚོད་པའི་ཚོགའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun hjam-dpal gśin-rje-gśed mchod-paḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Bhaṭṭārakamañjuśrīyamāripūjākramavidhi-nāma

Văn-thù-sur-lợi Tôn Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

文殊師利尊閻魔敵供養儀軌次第

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གསེན་རྗེ་གཤེད་མཚན་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་

Rje btsun 'jam dpal gsin rje gshed mchod pa'i cho ga'i rim pa

#

Bhaṭṭāarakamañjūsriyamāripūjākrama-vidhi

Văn-thù-sur-lợi Tôn Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Krsnapandita)

文殊師利忿怒成就法

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hjam dpal khro-boḥi sgrub-thabs

Mañjuśrīkrodhasādhana-nāma

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

文殊師利忿怒成就法

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal khro bo'i sgrub thabs

#

Mañjuśrīkrodhasādhana

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

Sdom pa bzang po (Samvarabhadra)

文殊師利忿怒成就法

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོར་སྐྱབ་པ་

Jam dpal khro bor sgrub pa

#

Mañjuśrīkrodhasādhana

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

#

文殊師利忿怒成就法

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོར་སྐྱབ་པ།

#

Hjam-dpal khro-bor sgrub-pa

Mañjuśrīkrodhasādhana

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

文殊師利怖畏名號讚

འཇམ་དཔལ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་མཚན་གྱི་བསྟོན་པ་

Jam dpal 'jigs byed kyi mtshan gyi bstod pa

#

Mañjuśrīvajrabhairavanāmastūti

Văn-thù-sur-lợi Bồ Úy Danh Hiệu Tán

(san au Karmaraja)

文殊師利成就法

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal gyi sgrub thabs

#

Mañjuśrīsādhana

Văn-thù-sur-lợi Thành Tụu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

文殊師利成就法

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Mañjuśrīsādhana

Văn-thù-sur-lợi Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)

文殊師利智慧有情寶印契無垢儀軌

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱག་རྒྱ་དྲི་མ་མེད་པའི་ཚོ་ག་

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

#

Jñānasattvamañjūśrīvimalaratna-madrāvidhi

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Bảo Ấn Khế Vô Cấu Nghi Quỹ

san

文殊師利智慧有情寶印契無垢儀軌

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱག་རྒྱ་དྲི་མ་མེད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Hjam-dpal ye-śes sems-dpaḥi rin-po-cheḥi phyag-rgya dri-ma med-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Jñānasattvamañjūśrīvimalaratnamudrāvidhi-nāma

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Bảo Ấn Khế Vô Cấu Nghi Quỹ

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

文殊師利智慧有情心隨成就

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབའི་སྣང་བོ་གྲུབ་པ་

Jam dpal ye sheb sems dpa'i snying po grub pa

#

Jñānasattvamañjūśrīsārasiddhi

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Tâm Tùy Thành Tựu Pháp

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

文殊師利智慧有情心髓成就

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་དབའི་སྣང་བོ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hjam-dpal ye-śes-dpaḥi sñiñ-po grub-pa shes-bya-ba

Jñānasattvamañjūśrīsārasiddhi-nāma

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Tâm Yếu Thành Tựu

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

文殊師利智慧有情意入三昧輪

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་ཡིད་འཇུག་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i yid 'jug pa'i bsam gtan gyi 'khor lo

#

Jñānasattvamañjūśrīsamādhicakra-mano'vatāra

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Ý Nhập Tam Muội Luân

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

文殊師利智慧有情意入三昧輪

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་ཡིད་འཇུག་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hjam-dpal ye-śes sems-dpaḥi yid ḥjug-paḥi bsam-gtan-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Jñānasattvamañjūśrīsamādhicakramao-'vatāra-nāma

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Ý Nhập Đại Định [Tam-muội] Luân

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

文殊師利智慧相合

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་གྱི་སྦྱོར་བ།

#

Hjam-dpal śes-rab-kyi sbyor-ba

(Mañjuśrī-prajnopakrama)

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Tương Hợp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

文殊師利智慧菩薩本初佛名成就法

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Jam dpal ye shes sems dpa' dang po'i sangs rgyas zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Jñānasattvamañjūśryādibuddha-nāma-sādhana

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Bồ-tát Bản Sơ Phật Danh Thành Tựu Pháp

(san au Avadhuti)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

文殊師利智慧菩薩本初佛成就法

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དབང་དང་བོད་སངས་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥ dañ-poḥi sañs-rgyas shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Jñānasattvamañjuśryādibuddha-nāma-sādhana

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Bồ-tát Bốn Sơ Phật Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

文殊師利智慧輪

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞེས་རབ་གྱི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal gyi zhes rab kyi 'khor lo

#

Mañjuśrīprajñācakra

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân

#

文殊師利智慧輪

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཤེས་རབ་གྱི་འཁོར་ལོ།

#

Hjam-dpal-gyi śes-rab-kyi ḥkhor-lo

Mañjuśrīprajñācakra

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

文殊師利智慧輪成就法

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོ་སྐབ་བའི་ཐབས་

Jam dpal shes rab 'khor lo sgrub pa'i thabs

#

Mañjuśrīprajñācakrasādhana

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

文殊師利智慧輪成就法

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོ་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hjam-dpal śes-rab ḥkhor-lo sgrub-paḥi thabs

Mañjuśrīprajñācakrasādhana

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

文殊師利曼荼羅儀軌 / 聖文殊師利曼荼羅儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hjam-dpal-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

(Ārya-Mañjuśrī-maṇḍala-vidhi)

(Thánh) Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

文殊師利無支金剛成就法

འཇམ་དཔལ་ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐབ་ཐབས་

Jam dpal yan lag med pa'i rdo rje'i sgrub thabs

#

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana

Văn-thù-sur-lợi Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

文殊師利無支金剛成就法

འཇམ་དཔལ་ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal yan-lag med-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana (same name)

Văn-thù-sur-lợi Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-pa rgyal-mtshan)

文殊師利真言義觀引二伺義集名證

འཇམ་དཔལ་གྱི་ལྷགས་དོན་རྣམ་གཟིགས། ངང་ཉེ་བར་བསྐྱས་པའི་རྣམ་པར་རྟོག་གེ་གཉིས་གྱི་དོན་བསྐྱས་པ་མཚན་གྱི་སློན་
མེ

#

Hjam-dpal-gyi snags don rnam-gzigs dan ñe-bar-bsdus-paḥi rnam-par-rtog-ge gñis-kyi don
bsdus-pa mtshan-gyi sgron-me

Nāmasaṅgītyupasaṁhāravitaraka-nāma

Văn-thù-sur-lợi Chân Ngôn Nghĩa Quán Dẫn Nhị Tí Nghĩa Tập Danh Chứng

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)

文殊師利聲明文法論註八千

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱ་བད་སློང་པའི་འགྲེལ་བ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱད་པ་

Jam dpal gyi sgra brda sprod pa'i 'grel pa stong phrag brgyad pa

#

Aṣṭasāhasrikāmañjūsīśabdavyākaraṇa-vṛtti

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Văn Pháp Luận Chú Bát Thiên

(san au Rajadeva)(tib tr Dharmapalabhadra)

文殊師利聲明文法論註八千

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱ་བད་སློང་པའི་སྐབས་ལྔ་པའི་རྟེན་པ་གཉིས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi sgra brda sprod pa'i skabs lnga pa'i rkang pa gnyis pa'i rnam par 'grel pa

#

Mañjūsīśabdavyākaraṇapañcama-kāṇḍadvitīyavivarāṇa

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Văn Pháp Luận Chú Bát Thiên (Sam Name)

(san au Rajadeva)(tib tr Dharmapalabhadra)

文殊師利聲明論註八千

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱ་བད་སློང་པའི་འགྲེལ་བ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱད་པ་

#

Hjam-dpal-gyi sgra-brda-spyod-paḥi ḥgrel-pa stoñ-phrag brgyad-pa

Aṣṭasāhasrikāmañjūsīśabdavyākaraṇa-vṛtti

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Di Luận Chú Bát Thiên

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

文殊師利聲明記論第五章第二句註解

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱེ་བའི་སྐབས་ལྔ་པའི་རྟེན་པ་གཉིས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

#

Hjam-dpal-gyi sgra-brda-sprod-paḥi skabs lña-paḥi rkañ-pa gñis-paḥi rnam-par ḥgrel-pa

Mañjuśrīśabdavyākaraṇapañcamakāṇḍadvitīyavivarāṇa?

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Kí Luận Đệ Ngũ Chương Đệ Nhị Cú Chú Giải

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

文殊師利聲相

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱེའི་མཚན་ཉིད་

#

Hjam-dpal-gyi sgraḥi mtshan-ñid

Mañjuśrīśabdalakṣaṇa

Văn-thù-sur-lợi Thanh Tướng

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)

文殊師利聲相

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱེའི་མཚན་ཉིད་

Jam dpal gyi sgra'i mtshan nyid

#

Mañjuśrīśabdalakṣaṇa

Văn-thù-sur-lợi Thanh Tướng

(san au Sadhukirti) (tib tr Dharmapala)

文殊師利誓願陀羅尼

འཇམ་དཔལ་གྱིས་དམ་བཅས་པའི་གཟུངས་

#

Hjam-dpal-gyis dam-bcas-paḥi gzuñs

#-

Văn-thù-sur-lợi Thệ Nguyện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

文殊師利語王成就法

འཇམ་དཔལ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Vāgrājamañjūsrisādhana

Văn-thù-sư-lợi Ngũ Vương Thành Tựu Pháp

(san au Vajrayogini)

文殊師利金剛慧增上

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེ་སྐོ་གྲོས་འཕེལ་བ་

Jam dpal rdo rje blo gros 'phel ba

#

Mañjūsīvajraprajñāvardhana

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Tuệ Tăng Thượng

(san au Nagarjunapada)

文殊師利金剛慧增上

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེ་སྐོ་གྲོས་འཕེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dpal rdo-rje blo-gros hphel-ba shes-bya-ba

Mañjūsīvajraprajñāvardhana-nāma

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Huệ Tăng Thượng

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Śrīmañji)

文殊師利金剛成就法

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rdo rje'i sgrub thabs

#

Mañjūsīvajrasādhana

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(san au Sri Divakara)(tib tr Sri Subhutisanti, Dge ba'i blo gros)

文殊師利金剛成就法

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Mañjuśrīvajrasādhana

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Dharmakīrti)

文殊師利金剛無身成就法

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེ་ལུས་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rdo rje lus med kyi sgrub thabs

#

Vajrānaṅgamañjūsrisādhana

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Vô Thân Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

文殊師利金剛無身成就法

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེ་ལུས་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rdo-rje lus-med-kyi sgrub-thabs

Vajrānaṅgamañjūsrisādhana (same name)

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Vô Thân Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

文殊師利金剛瓶儀軌

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག་

Jam dpal rdo rje'i bum pa'i cho ga

#

Mañjuśrīvajraghaṭavidhi

Văn-thù-sư-lợi Kim Cương Bình Nghi Quỹ

(san au Asokasri)(tib tr Dharmasrimitra, Dpal gyi bzang po)

文殊師利金剛瓶儀軌

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Hjam-dpal rdo-rjeḥi bum-paḥi cho-ga

Mañjuśrīvajraghaṭavidhi

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Bình Nghi Quỹ

(Tib. Dpal-gyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra)

文殊智勇識真實名讚〔《聖妙吉祥真實名經》等〕

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་དོན་དམ་པའི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i don dam pa'i mtshan yang dag par brjod pa

#

Mañjuśrījñānasattvasya paramārtha-nāmasaṅgīti

Văn Thù Trí Dũng Thức Chân Thật Danh Tán / Thánh Diệu Cát Tường Chân Thật Danh Kinh Đẳng

(tib tr Blo gros brtan pa)

文殊智慧有情勝義名集

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་དོན་དམ་པའི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

#

Hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi don-dam-paḥi mtshan yan-dag-par brjod-pa

Mañjuśrījñānasattvasya paramārthanāmasaṅgīti

Văn Thù Trí Huệ Hữu Tình Thắng Nghĩa Danh Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)(Editor. Śon blo-gros brtan-pa)

文殊瞿沙成就一勇者成就法

འཇམ་པའི་དབྱངས་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་གྲུབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam pa'i dbyangs dpa' bo gcig tu grub pa'i sgrub thabs

#

Siddhaikavīramañjūghoṣasādhana

Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(san au Sri Dipamkarajana)(tib tr Dipamkarasrijana, Dge ba'i blo gros)

文殊瞿沙成就一勇者成就法

འཇམ་པའི་དབྱངས་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་གྲུབ་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi dbyaṅs dpaḥ-bo gcig-tu-grub-paḥi sgrub-thabs

Siddhaikavīramañjughoṣasādhana

Văn-thù-sur-lợi [Mañjughoṣa, Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

文殊瞿沙成就法

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

Mañjūghoṣasādhana

Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

(tib ttr Grags pa rgyal mtshan)

文殊瞿沙成就法

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Mañjughoṣasādhana

Văn-thù-sur-lợi [Mañjughoṣa, Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

文殊瞿沙語獅子成就法

འཇམ་དབྱངས་སྐྱ་བའི་སེང་གེའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjam-dbyaṅs smra-baḥi seṅ-geḥi sgrub-thabs

(Vadisimha-mañjughoṣa-sādhana)

Văn-thù-sur-lợi [Mañjughoṣa, Văn-thù-cù-sa] Ngữ Sư Tử Thành Tựu Pháp

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)

文殊金剛供養儀軌

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་མཚན་པའི་ཚོགས་

#

Hjam-paḥi rdo-rje mchod-paḥi cho-ga

Mañjuvajrapūjavidhi

Văn Thù Kim Cương Cung Dưõng Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)

文殊金剛供養儀軌

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་མཚན་པའི་ཚོགས་

Jam pa'i rdo rje mchod pa'i cho ga

#

Mañjūvajrapūjāvidhi

Văn Thù Kim Cương Cung Dưõng Nghi Quỹ

(san au Sridatta)(tib tr Vibhuticandra, Blo gros seng ge)

文殊金剛怖畏名號讚嘆

འཇམ་དཔལ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་མཚན་གྱི་བསྟོན་པ་

#

Hjam-dpal ḥjigs-byed-kyi mtshan-gyi bstod-pa

Mañjuśrīvajrabhairavanāmastuti

Văn Thù Kim Cương Bồ Úy Danh Hiệu Tán Thán

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Don-yod rdo-rje)

文殊金剛成就法

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Mañjuvajrasādhana

Văn Thù Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

斷首成就法

དབུ་བཅད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dbu bcad ma'i sgrub thabs

#

Chinnamūṇḍasādhana

Đoạn Thủ Thành Tụu Pháp

Birbapa (Virupa)

斷首成就法

དབུ་བཅད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-bcad-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Chinnamūṇḍasādhana-nāma

Đoạn Thủ Thành Tụu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Bharendraruci (N))

方便智慧五遊戲

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་རྩེ་བ་ལྔ་པ།

#

Thabs dan śes-rab rtse-ba lña-pa

Prajñopāyakrīḍāpañca

Phương Tiện Trí Huệ Ngũ Du Hí

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)

方便智慧決定成就

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་སྐྱབ་པ།

#

Thabs dan śes-rab rnam-par-gtan-la-dbab-pa sgrub-pa

Prajñopāyaviniścayasiddhi

Phương Tiện Trí Huệ Quyết Định Thành Tụu

(Tib. Ḥgos lhas btsas)(Ind. Śāntibhadra)

方便智慧決定集

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་གཏན་ལ་ཕབ་བའི་བསྐྱེས་པ་

Thabs dang shes rab gtan la phab pa'i bsdus pa

#

Prajñopāyaviniścayasamūdaya

Phuong Tiện Trí Tuệ Quyết Định Tập

Camari (Carmaru)

方便智慧決定集

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་གཏན་ལ་ཕབ་བའི་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thabs dang shes-rab gtan-la-phab-pa'i bsdus-pa shes-bya-ba

Prajñopāyaviniścayasamudaya-nāma

Phuong Tiện Trí Huệ Quyết Định Tập

(Tib. Rma-ban chos-hbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

方便智慧燈

ཐབས་ཤེས་སྒྲོན་པ་

#

Thabs-shes sgron-pa

#-

Phuong Tiện Trí Huệ Đăng

(Tib. Chos-skyon bzañ-po)(Ind. Nag-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

於一語入多義現說珠鬘

སྐད་དོད་གཅིག་གིས་དོན་དུ་མར་འཇུག་པའི་མངོན་བརྗོད་ལོར་ལྷེང་བ་

{སྐད་དོད་གཅིག་གིས་དོན་དུ་མར་འཇུག་པའི་མངོན་བརྗོད་ལོར་ལྷེང་བ་}

{skad dod gcig gis don du mar 'jug pa'i mngon brjod nor bu'i phreng ba}

Skad-dod gcig-gis don du-mar hjug-pa'i mñon-brjod nor-bu'i phren-ba

Ekaśabdabahvarthapravartanābhidhānāmaṇimāla?

Ư Nhất Ngữ Nhập Đa Nghĩa Hiện Thuyết Châu Man

(Tib. Chos skyoñs bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

施害漏物陀羅尼

ལུས་གྱི་ཟག་པ་སྦྱིན་པར་གཏང་བའི་གཟུངས་

#

Lus-kyi zag-pa sbyin-par gtañ-baḥi gzuñs

#-

Thí Hại Lậu Vật Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-ri)

施水儀軌

ཇུ་སྦྱིན་གྱི་ཚོ་ག།

#

Chu sbyin-gyi cho-ga

(Tarpana-vidhi)

Thí Thủy Nghi Quỹ

#

施物清淨

ཡོན་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡོན་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་}

{yon yongs su sbyong ba}

Yon yon̄s-su sbyon̄-ba shes-bya-ba

Dakṣiṇāpariśodhanī-nāma (same name)

Thí Vật Thanh Tịnh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra)

施物清淨陀羅尼 / 能淨施物陀羅尼

ཡོན་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བའི་གཟུངས་

#

Yon yon̄s-su sbyon̄-baḥi gzuñs

#-

Thí Vật Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Năng Tịnh Thí Vật Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

旃陀羅女明點漲滿

གཏུམ་མོ་ཐིག་ལེ་བཀྲམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gtum-mo thig-le bkram-pa shes-bya-ba

Caṇḍālikābindupraspharaṇa-nāma

Candra [Chiên-đà-la] Nữ Minh Điểm Trướng Mãn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

旃陀羅瞿彌說話

ཅན་གོ་མིའི་གཏུམ་རྒྱུད་

#

Candra go-miḥi gtam rgyud

Candragomyākhyāna?

Candragomi [Chiên-đà-la Cù-di] Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

旃陀羅聲明記論（字）經註

ཡུང་སྟོན་པ་ཅན་པའི་[ཡེ་གེའི་]མདོའི་འགྲེལ་བ།

#

Luñ-ston-pa candra-paḥi (ye-geḥi) mdoḥi ḥgrel-pa

Candravyākaraṇavarṇasūtravṛtti

Candra [Chiên-đà-la] Thanh Minh Kí Luận (Tự) Kinh Chú

(Tib. Skyogs ston lo-tsä-ba, Nag-dbañ rin-chen bkra-śis)

旃陀羅聲明記論經

ཡུང་སྟོན་པ་ཅན་པའི་མདོ་

#

Luñ-ston-pa candra-paḥi mdo

Candravyākaraṇasūtra

Candra [Chiên-đà-la] Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

施陀羅訖栗怛後字吽等註

ཅུ་བའི་ལྷན་ལ་སོགས་པའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Tsandra-paḥi uṅ la-sogs-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Candronādivṛtti-nāma

Chiên-đà-la Cật-lật-đát Hậu Tự Hồng Đăng Chú

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-pa)

日月燈明儀軌

ཉི་ཟླ་སློན་མའི་ཚོ་ག།

#

Ñi zla sgron-maḥi cho-ga

(Surya-candrakarcir-vidhi)

Nhật Nguyệt Đăng Minh Nghi Quỹ

#

日月縛法

ཉི་ཟླ་བཅོང་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཉི་ཟླ་བཅོང་པའི་ཐབས་}

{nyi zla bcing pa'i thabs}

Ñi-zla bciñ-paḥi thabs shes-bya-ba

Somasūryabandhanopāya-nāma

Nhật Nguyệt Phục Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

日經

ཉི་མའི་མོད་

#

Ñi-maḥi mdo

Sūrya-sūtra

Nhật Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

明呪付囑儀軌

རིག་སྐྱེགས་གཏང་བའི་ཚོགས།

#

Rig-sñags gtad-paḥi cho-ga

(vidyā-sthapana-vidhi)

Minh Chú Phó Chúc Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Nag-po-pa)

明呪王大孔雀經十萬註

རིག་སྐྱེགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

{རིག་སྐྱེགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་}

{rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo'i mdo'i 'bum 'grel}

Rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-moḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel shes-bya-ba

Mahāmayūrīvidyārājñīsūtraśatasahasraṭīkā-nāma

Minh Chú Vương Đại Khổng Tước Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Ind. Amoghavajra)

明呪大妃寒林經十萬註

རིག་སྐྱེགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་བསེལ་བའི་ཚལ་གྱི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

{རིག་སྐྱེགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་བསེལ་བའི་ཚལ་གྱི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་}

{rig sngags kyi rgyal mo chen mo bsil ba'i tshal gyi mdo'i 'bum 'grel}

Rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo bsil-baḥi tshal-gyi mdoḥi ḥbum ḥgrel shes-bya-ba

Mahāśītanavidyārājñīsūtraśatasahasraṭīkā-nāma

Minh Chú Đại Phi Hàn Lâm Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)

明呪法調伏儀軌

རིག་སྐྱེགས་བཅད་བ་དང་མནན་བའི་ཚོགས།

#

Rig-sñags bcad-pa dañ mnan-paḥi cho-ga

(vidyā-vidhana-stambhana-vidhi)

Minh Chú Pháp Điều Phục Nghi Quỹ

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

明咒王大孔維妃

རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱ་ཚེན་མོ་

#

Rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-mo

Mahāmāyūrīvidyārājñī

Minh Chú Vương Đại Khổng Duy Phi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

明智生起

རིག་པ་བསྐྱེད་པ་ {རིག་པ་བསྐྱེད་པ་}

{rig pa bskyed pa}

Rig-pa bskyed-pa

Vidyāvardhana

Minh Trí Sinh Khởi

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

明鬘註意喜生

སྣང་བའི་ཐེང་བའི་འགྲེལ་བ་ཡིད་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Snañ-baḥi phreñ-baḥi ḥgrel-pa yid dgaḥ-ba bskyed-pa shes-bya-ba

Ālokamālāṭīkāḥḍānandajanānī-nāma?

Trang Nghiêm Minh Chú Ý Hỉ Sanh / Minh Man Chú Ý Hỉ Sanh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

明鬘論

སྣང་བའི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་

#

Snañ-baḥi phreñ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Ālokamālāprakaraṇa-nāma

Trang Nghiêm Minh Giải Luận / Minh Man Luận

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

明點成就

ཐིག་ལེ་གུབ་པ་ {ཐིག་ལེ་གུབ་པ་}

{thig le grub pa}

Thig-le grub-pa

Tilakasiddhi

Minh Điểm Thành Tựu

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

星辰母陀羅尼

གཟམ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Gzah rnam-s-kyi yum shes-bya-baḥi gzuñs

Grahamāṭṛikā-nāma-dhāraṇī

Tinh Thần Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śīlendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib.

Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

春季明點道把藏歌

དཔྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་

Dpyid kyi thig le do ha mdzod kyi glu

#

Vasantatilakadohakoṣagītikā

Xuân Quý Minh Điểm Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

Saraha

春時明點

དཔྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyid kyi thig le zhes bya ba

Vasantatilaka-nāma

Xuân Thì Minh Điểm

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Blo-gros bzañ-po grags-pa)

春時明點廣釋

དབྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་འི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyid kyi thig le'i rgya cher 'grel pa zhes bya ba

Vasantatilakaṭīkā-nāma

Xuân Thì Minh Điểm Quảng Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Blo-gros bzañ-po grags-pa)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

春期明點道把藏歌

དབྱེད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་དོ་ཏཱ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyod-kyi thig-le do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

Vasantatilakadohakoṣagītikā-nāma

Thiền Giả [Du-ki] Minh Điểm Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

時輪優波提舍

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མན་ངག།

#

Dus kyi 'khor lo'i man ngag

Kālacakropadeśa

Thời Luân Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Buddhākarabhadra)

時輪入

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལ་འཇུག་པ་}

{dus kyi 'khor lo la 'jug pa}

Dus kyi 'khor lo la 'jug pa zhes bya ba

Kālacakrāvatāra-nāma

Thời Luân Nhập

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. Ḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

時輪計數優波提舍

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་

Dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag

#

Kālacakragāṇanopadeśa

Thời Luân Kế Số Luận Nghị [U'u-ba-dē-xa]

#

晨朝讚

རབ་ཏུ་སྲ་བར་ནམ་ལངས་བའི་བསྟོན་པ

#

Rab-tu sna-bar nam-laṅs-baḥi bstod-pa

Suprātaprabhātastotra

Bình Minh Tán

(Tib. Yon-tan dpal)(Ind. Śrījñānamitra)

普賢成就法

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{kun tu bzang po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Kun-tu-bzaṅ-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Samantabhadra-nāma-sādhana

Phổ Hiền Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

普賢成就法註釋

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ {ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{kun tu bzang po'i sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa}

Kun-tu-bzaṅ-poḥi sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

Samantabhadrasādhanavṛtti

Phổ Hiền Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Vīryabhadra, Vibhākara)

普賢行四註攝義備忘錄

བཟང་སྟོད་ཀྱི་འབྲེལ་བ་བཞིའི་དོན་བསྐྱེད་ནས་བརྗོད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

Bzang spyod kyi 'grel pa bzhi'i don bsdus nas brjed byang du byas pa

#

Drṣṭiviśeṣa

Phổ Hiền Hạnh Tứ Chú Nhiếp Nghĩa Bị Vong Lục

Ye shes sde (Jnanasena)

普賢行願義攝

ཀུན་དུ་བཟང་པོའི་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་དོན་ཀུན་བསྐྱེད་ {ཀུན་དུ་བཟང་པོའི་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་དོན་ཀུན་བསྐྱེད་}

{kun du bzang po'i spyod pa'i smon lam gyi don kun bsdus}

Kun-du-bzañ-poḥi spyod-paḥi smon-lam-gyi don kun-bsdus

Samantabhadracaryāpraṇidhānārthasaṅgraha

Phổ Hiền Hạnh Nguyên Nghĩa Nhiếp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

普賢護摩儀軌

ཀུན་དུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Samantabhadra-nāma-homavidhi

Phổ Hiền Homa [Hộ-ma] Nghi Quỷ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

智心髓名疏

ཡེ་ཤེས་སྟོང་པོ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བཤད་སྦྱར་

Ye shes snying po kun las btus pa zhes bya ba'i bshad sbyar

#

Jñānasārasamūccaya-nāma-nibandhana

Trí Tâm Túy Danh Sớ

(san au Bodhibhadra)(Santibhadra, Chos kyi shes rab)

智心髓集

ཡེ་ཤེས་སྣང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Ye shes snying po kun las btus pa

#

Jñānasārasamūccaya

Trí Tâm Túy Tập

(san au Aryadeva)(tib tr Krisnarava (Krsnarava), Chos kyi shes rab)

智心髓集

ཡེ་ཤེས་སྣང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ye-śes sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-ba

Jñānasārasamuccaya-nāma

Trí Tâm Túy Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

智心髓集會疏

ཡེ་ཤེས་སྣང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བཤད་སླུང་

#

Ye-śes sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi bśad sbyar

Jñānasārasamuccaya-nāma-nibandhana

Trí Tâm Yếu Tập Hội Sớ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śāntibhadra)

智慧光成就法儀軌

ཤེས་རབ་ཀྱི་སྣང་བ་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-kyi snañ-ba sgrub-paḥi cho-ga

Prajñālokaśādhanaḥi

Trí Huệ Quang Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

智慧入

ཡེ་ཤེས་འཕོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡེ་ཤེས་འཕོ་བ་}

{ye shes 'pho ba}

Ye-śes ḥpho-ba shes-bya-ba

Jñānāveśa-nāma

Trí Huệ Nhập

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

智慧入儀軌

ཡེ་ཤེས་གཞུག་པའི་ཚོགས།

#

Ye-śes gshug-paḥi cho-ga

(Jñāna-pravesana-vidhi)

Trí Huệ Nhập Nghi Quy

#

智慧出生優波提舍

ཡེ་ཤེས་འབྱུང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Ye-śes ḥbyuñ-baḥi man-nag ces-bya-ba

Jñānodayopadeśa-nāma

Trí Huệ Xuất Sanh Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Sākya ye-śes)(Ind. Kāyastha-pa gayadhara)

智慧品難語釋

ཤེས་རབ་ལེའུའི་དཀའ་འགྲེལ་ {ཤེས་རབ་ལེའུའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{shes rab le'u'i dka' 'grel}

Śes-rab leḥuḥi dkaḥ-ḥgrel

Prajñāparicchedapañjikā?

Trí Huệ Phẩm Nan Ngữ Thích

(Tib. Mi-mñam khol-pa、 Blo-ldan śes-rab)

智慧增生

ཤེས་རབ་བསྐྱེད་པ།

#

Śes-rab bskyed-pa

Prajñāvardha

Trí Huệ Tăng Sanh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

智慧增長

ཤེས་རབ་འཕེལ་བར་བྱེད་པ།

#

Śes-rab ḥphel-bar-byed-pa

Prajñāvṛddhi

Trí Huệ Tăng Trưỡng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

智慧增長儀軌

ཤེས་རབ་འཕེལ་བའི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-ḥphel-baḥi cho-ga

Prajñāvardhanavidhi

Trí Huệ Tăng Trưỡng Nghi Quy

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

智慧增長寶藏語王成就法

ཤེས་རབ་འཕེལ་བའི་གཏེར་གྱི་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Śes-rab-ḥphel-baḥi gter-gyi ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Prajñāvardhananidhivādirājasādhana

Trí Huệ Tăng Trưỡng Bảo Tàng Ngữ Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

智慧始起時譚

ཤེས་རབ་བརྩམ་པ་དུས་ཀྱི་གཏམ་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་བརྩམ་པ་དུས་ཀྱི་གཏམ་}

{shes rab brtsam pa dus kyi gtam}

Śes-rab brtsam-pa dus-kyi gtam shes-bya-ba

Prajñārāmbhāvadhīparīkathā-nāma

Trí Huệ Thủy Khởi Thời Đàm

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

智慧成就成就法

ཡེ་ཤེས་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Ye-śes grub-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Jñānasiddhi-nāma-sādhana

Trí Tuệ Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

智慧書簡

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕྱིན་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕྱིན་ཡིག་}

{shes rab kyi phrin yig}

Śes-rab-kyi phrin-yig ces-bya-ba

Prajñālekha-nāma

Trí Huệ Thư Giản

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

智慧流星心髓

ཡེ་ཤེས་སྐར་མའདེ་སྣང་བོ།

#

Ye-śes skar-mdaḥi sñiñ-po

#-

Trí Huệ Lưu Tinh Tâm Túy

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

智慧火焰名護摩儀軌

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མེ་སྐར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྟེག་གི་ཚེ་བ་

Ye shes kyi me sbar ba zhes bya ba'i sbyin sreg gi cho pa

#

Jñānāgnijvālahomavidhi

Trí Tuệ Hỏa Diễm Danh Hộ-ma Nghi Quĩ

(san auu Samantasri)(tib tr Samantasri, Chos rab)

智慧火焰護摩儀軌

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མེ་སྐར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྟེག་གི་ཚེ་ག

#

Ye-śes-kyi me sbar-ba shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Jñānāgnijvālahomavidhi-nāma

Trí Huệ Hỏa Diễm Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

智慧焰教訓

ཡེ་ཤེས་སྐར་བའི་གདམས་པ།

#

Ye-śes sbar-baḥi gdams-pa

(Jñāna-jvalamnaya)

Trí Huệ Diễm Giáo Huấn

#

智慧燈廣註

ཤེས་རབ་སྦྱོན་མ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ། {ཤེས་རབ་སྦྱོན་མ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།}

{shes rab sgron ma rgya cher 'grel pa}

Śes-rab sgron-ma rgya-cher ḥgrel-pa

Prajñāpradīpaṭīkā

Trí Huệ Đăng Quảng Chú

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

智慧生起陀羅尼

ཤེས་རབ་སྐྱེད་པ་ཤེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Śes-rab skyed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Prajñāvardhanī-nāma-dhāraṇī

Trí Huệ Sinh Khỏi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānāgarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

智慧眼成就

ཡེ་ཤེས་སྤྱན་སྐྱབ་པ་ཤེས་བྱ་བ།

#

Ye shes spyan sgrub pa zhes bya ba

Jñānacakṣusādhana-nāma

Trí Huệ Nhãn Thành Tụ

(Tib. Mi mñam bzaṅ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)(Ind. Śrībhūticandra)

智慧自在母成就法

ཡེ་ཤེས་དབང་ལྷུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡེ་ཤེས་དབང་ལྷུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{ye shes dbang phyug ma'i sgrub thabs}

Ye-śes dbaṅ-phyug-maḥi sgrub-thabs

Jñāneśvarīsādhana-nāma

Trí Huệ Tụ Tại Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Samayaśrijñāna)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

智慧荼枳尼三十五尊阿波陀那

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མཁའ་འགོ་མ་སུམ་ཅུ་ཙུའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ།

#

Ye-śes-kyi mkhaḥ-ḥgro-ma sum-cu-rtsa-lñaḥi rtogs-pa-brjod-pa

#-

Trí Huệ Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chí-ni] Tam Thập Ngũ Tôn Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

智慧荼迦成就法

ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{ye shes mkha' 'gro'i sgrub thabs}

Ye-śes mkhaḥ-ḥgroḥi sgrub-thabs

Jñānaḍākasādhana

Trí Huệ Dāka [Đồ-già] Thành Tụu Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)

智慧菩薩成就法

ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ye-śes sems-dpaḥi sgrub-thabs

Jñānasattvasādhana

Trí Tuệ Bồ-tát Thành Tụu Pháp

(Tib. Dpal-gyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

智慧速得儀軌

ཡེ་ཤེས་དབབ་པའི་ཚོག་ {ཡེ་ཤེས་དབབ་པའི་ཚོག་}

{ye shes dbab pa'i cho ga}

Ye-śes dbab-paḥi cho-ga

Jñānāveśavidhi

Trí Huệ Đãi Đắc Nghi Quỹ

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skyā lo-tsa-ba)

智慧金剛集怛特羅

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Ye-śes rdo-rje kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi rgyud

Vajrajñānasamuccaya-nāma-tantra

Trí Huệ Kim Cương Tập Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

智慧金剛集怛特羅中所出七莊嚴解

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྒྱན་བདུན་རྣམ་པར་དགོལ་བ

#

Ye-śes rdo-rje kun-las-btus-paḥi rgyud-las ḥbyuñ-baḥi rgyan bdun rnam-par dgrol-ba

(Jñānavajra-samuccaya-tantrodbhava-saptalaṅkāra-vimocana)

Trí Huệ Kim Cương Tập Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Xuất Thất Trang Nghiêm Giải

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

智眼成就

ཡེ་ཤེས་སྤྱན་སྐྱབ་པ་

Ye shes spyan sgrub pa

#

Jñānacakṣūsādhana

Trí Nhân Thành Tụu

(san au Kalapada)(tib tr Maha Vibhūticandra)

智金剛普集本續

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Ye shes rdo rje kun las btus pa

#

Vajrajñānasamūccaya

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

智金剛普集本續

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ་

Ye shes rdo rje kun las bsdus pa

#

Jñānavajrasamūccaya

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

曇毘歌

དོམ་བི་གུ།

#

Ḍombiḥi glu

(Ḍombi-giṭkā)

Ḍombi [Ḍàm-tì] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

曜魅解脫儀軌寶解脫 / 星魔解脫儀軌寶解脫

གཟམ་གདོན་ལས་གྲོལ་བར་བྱེད་པའི་ཚོག་རིན་པོ་ཆེ་གྲོལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gzahī gdon-las grol-bar-byed-paḥi cho-ga rin-po-che grol-byed ces-bya-ba

(Grahopadrava-nirmocaka-vidhi ratnamocana-nāma)

Diệu Mị Giải Thoát Nghi Quỹ Bảo Giải Thoát / Tinh Ma Giải Thoát Đóa Nghi Quỹ Bảo Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

書生者養育滴

ལུགས་ཀྱི་བསྐྱེད་བཅས་ཤེས་རབ་སྣང་བོ་

Lugs kyi bstan bcos shes rab sdong po

#

Ñītiśāstrajantūpoṣaṇabindū

Tu Thân Thư Sanh Giả Dưỡng Dục Tích

#

曼荼羅作法儀軌

མཎྟལ་བྱ་བའི་ཚོག་ {མཎྟལ་བྱ་བའི་ཚོག་}

{maṆḌala bya ba'i cho ga}

Maṇḍala bya-baḥi cho-ga

Maṇḍalakriyāvidhi

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra) / (Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind.

Gotamabhadra)

曼荼羅儀軌

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག། {དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།}

{dkyil 'khor gyi cho ga}

Dkyil-'khor-gyi cho-ga

Maṇḍalavidhi

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quṽ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

曼荼羅儀軌

མཎ་ཌཱལ་གྱི་ཚ་ག། {མཎ་ཌཱལ་གྱི་ཚ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga

Maṇḍalavidhi

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quṽ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Aduladhasa)

曼荼羅儀軌

མཎ་ཌཱལ་གྱི་ཚ་ག། {མཎ་ཌཱལ་གྱི་ཚ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

Maṇḍalavidhi-nāma (same name)

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quṽ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Aduladhasa)(Ind. Śrīprajñānakīrti)

曼荼羅儀軌

མཎ་ཌཱལ་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {མཎ་ཌཱལ་གྱི་ཚ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

Maṇḍalavidhi-nāma (same name)

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quṽ

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

曼荼羅儀軌成就法善攝

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་སྐྱབ་ཐབས་བཟང་པོ་ཡོངས་སུ་གཟུང་བ་

Dkyil 'khor gyi cho ga'i sgrub thabs bzang po yongs su gzung ba

#

Sūparigraha-nāma-maṇḍalavidhi-sādhana

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Thành Tụu Pháp Thiện Nhiếp

Dpal thub dka' zla ba (Sri Durjayacandra)

曼荼羅儀軌成就法善攝

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་གའི་སྐྱབ་ཐབས་བཟང་པོ་ཡོངས་སུ་གཟུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi sgrub-thabs bzañ-po yoñs-su gzuñ-ba shes-bya-ba

Suparigraha-nāma-maṇḍalavidhisādhana

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Thành Tụu Pháp Thiện Nhiếp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

曼荼羅儀軌金剛鬘

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་དོ་རྗེ་ཕྱེང་བ་

Dkyil 'khor gyi cho ga rdo rje phreng ba

#

Vajrāvali-nāma-maṇḍalasādhana

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Kim Cương Man

Abhayakaragupta

曼荼羅儀軌金剛鬘

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་དོ་རྗེ་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rdo-rje phreñ-ba shes-bya-ba

Vajrāvali-nāma-maṇḍalavidhi

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Kim Cương Man

(Tib. Ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Śes-rab dpal ; Rtanarakṣita、

Rāhulaśrībhadrā、 Chag chos-rje dpal ; Blo-brtan)

曼荼羅天讚寶幻施

དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྐུ་འཕྲུལ་སྦྱིན་པ་ཞེས་བྲ་བ།

#

Dkyil 'khor gyi lha la bstod pa rin po che sgyu 'phrul sbyin pa zhes bya ba

Maṇḍaladevastotratratnamāyādāna-nāma

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thiên Tán Bảo Huyền Thí

(Tib. Mar-pa chos-bdañ)(Ind. Sumatikīrti)

曼荼羅尺度儀軌

དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཐེག་གི་ཚོ་ག།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi thig-gi cho-ga

#-

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

曼荼羅尺度略攝

དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཐེག་གཏུབ་པ་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi thig gdab-pa mdor-bsdus-pa

Samkṣiptamaṇḍalasūtra-nāma

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

曼荼羅尺度略攝註釋

དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཐེག་གཏུབ་པའི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi thig gdab-paḥi mdor-bsdus-paḥi ḥgrel-pa

Samkṣiptamaṇḍalasūtra-nāma-vṛtti

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Lược Nhiếp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

曼荼羅法略攝

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi chos-mdor-bsdus-pa

Dharmamaṇḍalasūtra

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Dbas mañjuśrī, Bran-ka mutita, Ka-ba dpal-brtsegs)(Ind. Saṅs-rgyas gsañ-ba)

曼荼羅灌頂儀軌

དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱུར་བའི་ཚེ་ག། {དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱུར་བའི་ཚེ་ག།}

{dkyil 'khor du dbang bskur ba'i cho ga}

Dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga

Maṇḍalābhiṣekavidhi

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quy

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadrā)

曼荼羅聚

མཇུག་གྱི་སྐྱོར་ཀ།

#

Maṇḍala-gyi sbyor-ka

(Mandala-gaṇa)

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

最上施多羅母成就法

མཚོག་སྐྱིན་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mchog sbyin sgröl-maḥi sgrub-thabs

Varadatārāsādhana

Tối Thượng Thí Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

最上莊嚴一切分次第莊嚴

རྒྱལ་དམ་པ་སྣ་ཚོགས་པ་རིམ་པ་བྱེ་བ་བཀོད་པ།

#

Rgyan dam-pa sna-tshogs-pa rim-par-phye-ba bkod-pa

Homavidhi

Tối Thượng Trang Nghiêm Nhất Thiết Phân Thứ Đệ Trang Nghiêm

(Tib. Lo-chuñ legs-pahi śes-rab)(Ind. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)

最上速得明咒

མཚོག་ཐོབ་བའི་རིག་ལྔགས

#

Mchog thob-paḥi rig-sñags

Agra-vidyāmantra

Tối Thượng Đệ Đặc Minh Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

最勝上師福吉祥名讚

ལྷ་མ་དམ་པ་བསོད་ནམས་དཔལ་ཞེས་བྱ་བ་ལ་བསྟོད་པ་

Bla ma dam pa bsod nams dpal zhes bya ba la bstod pa

#

Paramagūrūpūṇyaśrī-nāma-stotra

Tối Thắng Thượng Sư Phúc Cát Tường Danh Tán

Vimalasri

最勝上師福吉祥讚

ལྷ་མ་དམ་པ་བསོད་ནམས་དཔལ་ཞེས་བྱ་བ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Bla-ma dam-pa bsod-nams dpal shes-bya-ba-la bstod-pa

Paramagurupūṇyaśrī-nāma-stotra

Tối Thắng Đạo Sư [Thượng Sư] Phúc Cát Tường Tán

(Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind. Gotamabhadra)

最勝大悲陀羅尼

སྟོང་རྗེའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sñiñ-rjeḥi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

Karuṇāgra-nāma-dhāraṇī (same name tib)

Tối Thắng Đại Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

最勝大悲陀羅尼

སྟོང་རྗེའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sñiñ-rjeḥi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

(Karuna-agra-nāma-dhāraṇī)

Tối Thắng Đại Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

最勝慈悲陀羅尼

སྟོང་རྗེའི་མཚོག་

Snying rje'i mchog

#

Karuṇāgra

Tối Thắng Từ Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

最勝施設經

མཚོག་ཏུ་གདགས་པའི་མདོ་

#

Mchog-tu gdags-paḥi mdo

#-

Tối Thắng Thí Thiết Kinh

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Jñānaśrīgupta)

最勝本初佛所現怛特羅王吉祥時輪

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mchog-gi dañ-poḥi sañs-rgyas-las phyuñ-ba rgyud-kyi rgyal-po dpal dus-kyi-ḥkhor-lo shes-bya-ba

Paramādibuddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

Tối Thắng Bốn Sơ Phật Sở Hiện Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân

(Tib. Ḥbro śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Śoñ ston rdo-rje rgyal-mtshan)

最勝本初佛所現怛特羅王吉祥時輪

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mchog gi dang po'i sangs rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo zhes bya ba

Paramādibuddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

Tối Thắng Bốn Sơ Phật Sở Hiện Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha)(Editor. Tshul-khrms dar、Shañ-ston mdo-rje-dpal、Śoñ-ston rdo-rje rgyal-mtshan)

最勝行誓願文 / 勝行誓願

མཚོག་གི་སྤྱོད་པའི་སློན་ལམ་ {མཚོག་གི་སྤྱོད་པའི་སློན་ལམ་}

{mchog gi spyod pa'i smon lam}

Mchog-gi spyod-paḥi smon-lam

Agracaryāpraṇidhāna

Tối Thắng Hành Thệ Nguyễn Văn /Thắng Hành Thệ Nguyễn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) / (Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

最勝馬成就法

རྟ་མཚོག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rta-mchog-gi sgrub-thabs

Paramāśvasādhana

Tối Thắng Mã Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

最後供養儀軌

ཐ་མའི་མཚོད་པའི་ཚོག་། {ཐ་མའི་མཚོད་པའི་ཚོག་།}

{tha ma'i mchod pa'i cho ga}

Tha-maḥi mchod-paḥi cho-ga

Antamahāsvidhi

Tối Hậu Cung Dưỡng Nghi Quĩ

(Tib. Phyogs dbaṅ dgaḥ-byed)(Ind. Prajñākīrti)

最聖三十三天品大乘經

སུམ་ཅུ་སྔ་གསུམ་པའི་ལེ་ལུ་།

Sum cu rtsa gsum pa'i le'u

#

Trāyostriṃśatparivarta

Tối Thánh Tam Thập Tam Thiên Phẩm Đại Thừa Kinh

(tib tr Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

最聖佛母勸請陀羅尼〔佛說七俱胝佛母准提大明陀羅尼經等〕??

ལྷ་མོ་སྐུལ་བྱེད་མ་།

Lha mo skul byed ma

#

Cūndīdevī

Tối Thắng Phật Mẫu Khuyến Thỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Thất Câu Tri Phật Mẫu

Chuẩn Đề Đại Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

最聖六門陀羅尼〔六門陀羅尼經〕

སྒོ་དུག་པ་།

Sgo drug pa

#

Ṣaṇmūkha

Tối Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

最聖具金陀羅尼

གསེར་ཅན་

Gser can

#

Kāñcanavatī

Tối Thánh Cụ Kim [Đà-la-ni]

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

最聖十二如來大乘經〔佛說十二佛名神咒校量功德除障滅罪經等〕

སངས་རྒྱས་བརྒྱ་གཉིས་པ་

Sangs rgyas bcu gnyis pa

#

Dvādaśabūddhaka

Tối Thánh Thập Nhị Như Lai Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Thập Nhị Phật Danh Thần Chú Giáo

Lượng Công Đức Trừ Chướng Diệt Tội Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

最聖大智慧到彼岸戈烏釋葛經〔帝釋般若波羅蜜多心經〕

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་ལོ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཀུན་གྱི་ཀ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa kash nika

#

Kaūśika-prajñāpāramitā

Tối Thánh Đại Trí Tuệ Đáo Bỉ Ngạn Qua Ô Thích Cát Kinh (Đế Thích Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh)

#

最聖大金剛須彌山頂樓閣陀羅尼〔大金剛妙高山樓閣陀羅尼〕

རྫོག་རྗེ་འི་རི་རབ་ཅེན་པོ་འི་རྩེ་མོའི་ཁང་པ་བརྟེན་པ་འི་གཟུངས་

Rdo rje'i ri rab chen po'i rtse mo'i khang pa brtsegs pa'i gzungs

#

Mahāvajramerūsikharakūṭāgāra

Tối Thánh Đại Kim Cương Tu Di Sơn Đỉnh Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Kim Cương Diệu Cao

Sơn Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni])

(tib tr Silendrabodhi, Jnanasiddhi, Ye shes sde)

最聖妙臂請問本續〔妙臂菩薩所問經等〕

དཔུང་བཟང་གིས་སྐྱེས་པ་

Dpung bzang gis skus pa

#

Sūbāhūparipṛcchā

Tối Thánh Diệu Thịnh Vấn Bốn Tục (Hiền tí Bồ-tát Sở Vấn Kinh Đẳng)

#

最聖妙門陀羅尼〔護命法門神呪經等〕

སྐྱོ་བཟང་པོ་

Sgo bzang po

#

Sūmūkha

Tối Thánh Diệu Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hộ Mệnh Pháp Môn Thần Chú Kinh Đẳng

(ti tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

最聖清淨業障大乘經〔佛說淨業障經〕

སྐྱོབ་པ་རྣམ་པར་དག་པ་

Sgrib pa rnam par dag pa

#

Karmāvaraṇavisūddhi

Tối Thánh Thanh Tịnh Nghiệp Chướng Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Tịnh Nghiệp Chướng Kinh)

(tib tr Jinamitra, Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

最聖滅除一切惡趣尊勝頂髻陀羅尼〔最勝佛頂陀羅尼經等〕

ངན་འགོ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་

Ngan 'gro thams cad yongs su sbyong ba gtsug tor rnam par rgyal ba

#

Śarvadūrgatipariśodhanī-ūṣṇīṣavijaya

Tối Thắng Diệt Trừ Nhất Thiết Ác Thú Tôn Thắng Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Tối Thắng Phật

Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

最聖灌頂陀羅尼

དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

Dbang bskur ba zhes bya ba'i gzungs

#

Abhiṣecanī

Tối Thánh Quán Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

最聖能施慈悲陀羅尼

སྙིང་རྗེས་མི་བཤོལ་བ་

Snying rjes mi bshol ba

#

Karūṇānāvṛtta

Tối Thắng Năng Thi Từ Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

月光名細疏

ཀོ་མུདི་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Kaumudi zhes bya ba'i dka' 'grel

#

Kaūmūdīpañjikā

Nguyệt Quang Danh Tế Sớ

(san au Sridhutadurjayacandra)(tib tr Prajnendraruci, Sakya ye shes)

月光名號隨念陀羅尼

ཟླ་འོད་ཀྱི་མཚན་རྗེས་སུ་དྲན་བའི་གཟུངས་

#

Zla-ḥod-kyi mtshan rjes-su dran-paḥi gzuñs

#-

Nguyệt Quang Danh Hiệu Tùy Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

月光名隨念

ཟླ་བའི་འོད་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་བྲན་པ་

#

Zla-baḥi ḥod-kyi mtshan rjes-su-dran-pa

#-

Nguyệt Quang Danh Tỳ Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

月光阿波陀那

ཟླ་འོད་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ {ཟླ་འོད་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{zla 'od kyi rtogs pa brjod pa}

Zla ḥod-kyi rtogs-pa-brjod-pa

Candraprabhāvadāna

Nguyệt Quang Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

月光難語釋

ཀློ་མུ་དི་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Kaumudi shes-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Kaumudīpañjikā-nāma

Nguyệt Quang Nan Ngũ Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendaruci)

月經

ཟླ་བའི་མདོ་ {ཟླ་བའི་མདོ་}

{zla ba'i mdo}

Zla-baḥi mdo

Candra-sūtra

Nguyệt Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī) / (Tib. Ye-śes sde)

月聖者誓願

བཙུན་པ་ཟླ་བའི་སློན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ་ {བཙུན་པ་ཟླ་བའི་སློན་ལམ་}

{btsun pa zla ba'i smon lam}

Btsun-pa zla-baḥi smon-lam shes-bya-ba

Candragomipraṇidhāna-nāma

Nguyệt Thánh Giả Thệ Nguyệt

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṇḍa (N))

月達磨悉

ཡེ་དྲུག་སྐྱེའི་འགྲེལ་བ་ {ཡེ་དྲུག་སྐྱེའི་འགྲེལ་བ་}

{ye dharmA'i 'grel pa}

Ye-dharmāḥi ḥgrel-pa

Ye-dharmāṣ-ṭikā

Nguyệt Dharmā [Ḍaṭ-ma] Tất

(Tib. Rtse-than)

有力者教授

མཐུ་ཅན་ལ་གདམས་པ།

#

Mthu-can-la gdams-pa

#-

Hữu Lực Giả Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

有受用婉豆即摩沙口陀羅尼 / 有受用摩沙口陀羅尼

ཉེ་བར་སློང་བ་དང་བཅས་པ་སྲན་མ་མ་ཉའི་ཞལ་གྱི་གཟུངས།

#

Ñe-bar-sbyod-pa dañ-bcas-pa sran-ma ma-ṣaḥi shal-gyis

(Sopacara-māsa-mukha-dhāraṇī)

Hữu Thụ Dụng Uyển Đâu Tức Māsa-Mukha [Ma-sa-khāu] Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] / Hữu Thụ Dụng

Māsa-Mukha [Ma-sa-khāu] Dhāraṇī

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

有情喜讚

ལེས་ཅན་མགུ་བར་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་ {ལེས་ཅན་མགུ་བར་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་}

{sems can mgu bar bya ba'i bstod pa}

Sems-can mgu-bar-bya-baḥi bstod-pa

Sattvārādhanaṣṭava

Hữu Tình Hỷ Tấn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajśrīñāna)

有情壽盡延長儀軌圓成金蓮華成就

ལེས་ཅན་ཚེ་ཟད་པ་སྲིང་བའི་ཚོག་བསྐྱབ་པ་པར་དབྱིག་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can tshe zad-pa sriṅ-baḥi cho-ga bsgrub-pa padma dbyig-sgrub ces-bya-ba

(Ksina-sattvayur-dirghikarana-siddha-vidhi hiranyapadma-siddhi-nāma)

Hữu Tình Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Viên Thành Kim Liên Hoa Thành Tụ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

有情守護業雲散生刃斷

ལེས་ཅན་བསྐྱུང་བའི་ལས་སློན་དྲུལ་བའི་འབྱུང་བ་གཙོད་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can bsruṅ-baḥi las sprin dral-baḥi ḥbyuṅ-ba gcod-byed ces-bya-ba

(Sattva-rakṣā-karma-nirmeghodaya-kṣura-nāma)

Hữu Tình Thủ Hộ Nghiệp Vân Tấn Sinh Nhận Đoạn

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

有情滿足

ལེས་ཅན་མགུ་བར་བྱེད་པ།

#

Sems-can mgu-bar-byed-pa

(Sattvaradhana)

Hữu Tình Mãn Túc

#

有情知足頌

སེམས་ཅན་མགྲ་བར་བྱ་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {སེམས་ཅན་མགྲ་བར་བྱ་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{sems can mgu bar bya ba'i tshigs su bcad pa}

Sems-can mgu-bar-bya-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Sattvārādhana-kārikā?

Hữu Tình Trì Túc Tụng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma)

有為無為決擇

འདུས་བྱས་དང་འདུས་མ་བྱས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {འདུས་བྱས་དང་འདུས་མ་བྱས་རྣམ་པར་ངེས་པ་}

{'dus byas dang 'dus ma byas rnam par nges pa}

Ḥdus-byas dañ ḥdus-ma-byas rnam-par-ñes-pa shes-bya-ba

Saṃskṛtāsaṃskṛtaviniścaya-nāma

Hữu Vi Vô Vi Quyết Trạch

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

有蓮華難語釋

པདྨ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Padma can zhes bya ba'i dka' 'grel

Padmin-nāma-pañjika

Hữu Liên Hoa Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Samanātha (K))

木工成滿的（說話）

ཤིང་བཟོ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད།

#

Śiñ bzo-bas grub-pa thob-pa(ḥi gtam-rgyud)

Vardhakisiddhilābhākhyāna?

Mộc Công Thành Mãn Đích (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

本生廣疏

སྐྱེས་པའི་རབ་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Skyes-paḥi rabs-kyi rgya-cher bśad-pa

Jātakamālāṭikā

Bổn Sanh Quảng Sớ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Janardhana)

本生繪難語釋

སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་པ་ {སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་པ་}

{skyes pa'i rabs kyi rgyud kyi dka' 'grel pa}

Skyes-paḥi rabs-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel-pa

Jātakamālāpañjikā

Bổn Sanh Luân Nan Ngữ Thích

(Tib. Stag-tshañ-ba śes-rab rin-chen)

本生緣經

སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་གླེང་བཞི

#

Skyes-pa rabs-kyi gleñ-gshi

Jātakanidāna

Bổn Sanh Duyên Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

本生論

སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ {སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་}

{skyes pa'i rabs kyi rgyud}

Skyes-paḥi rabs-kyi rgyud

Jātakamāla

Bổn Sanh Luận

(Tib. Rtse-than)(Ind. Vidyākarasimha, Mañjuśrīvarma)

本生讚

སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ {སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་}

{skyes pa rabs kyi bstod pa}

Skyes-pa rabs-kyi bstod-pa

Jātakastava

Bốn Sanh Tán

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Dharmapālabhara)

本願作法

སློན་ལམ་དུ་བྱ་བ།

#

Smon-lam-du bya-ga

(Praṇidhāna-kriya)

Bốn Nguyện Tác Pháp

#

柳葉宮殿經

ལྷང་ལོ་ཅན་གྱི་ཕོ་བྲང་གི་མདོ་ {ལྷང་ལོ་ཅན་གྱི་ཕོ་བྲང་གི་མདོ་}

{lcang lo can gyi pho brang gi mdo}

Lcañ-lo-can-gyi pho-brañ-gi mdo

Āṭānāṭiya-sūtra

Liễu Diệp Cung Điện Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

根本中觀註明語

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་ཚིག་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་ཚིག་གསལ་བ་}

{dbu ma rtsa ba'i 'grel pa tshig gsal ba}

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa tshig-gsal-ba shes-bya-ba

Mūlamadhyamakavṛttiprasannapadā-nāma

Căn Bản Trung Quán Chú Minh Ngữ

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mahāsumati)(Editor. Kanakavarma、 Pa-tshab ñi-ma grags)

根本中觀註智慧燈

དབྱུ་མའི་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་ཤེས་རབ་སློན་མ་ {དབྱུ་མའི་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་ཤེས་རབ་སློན་མ་}

{dbu ma'i rtsa ba'i 'grel pa shes rab sgron ma}

Dbu-maḥi rtsa-baḥi ḥgrel-pa śes-rab-sgron-ma

Prajñāpradīpamūlamadhyamakavṛtti

Căn Bản Trung Quán Chú Trí Huệ Đăng

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

根本中觀註無畏

དབྱུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་གཤམ་འཇིགས་མེད

#

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa ga-las ḥjigs-med

Mūlamadhyamakavṛtṭyakutobhaya

Căn Bản Trung Quán Chú Vô Úy

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

根本中觀頌般若

དབྱུ་མ་རྩ་བའི་ཚིག་ལུང་རྒྱས་བ་ཤེས་རབ་ཅེས་བྱ་བ

#

Dbu-ma rtsa-baḥi tshig-leḥur-byas-pa śes-rab ces-bya-ba

Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārīkā

Căn Bản Trung Quán Tụng Bát Nhã

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Hasumati、Pa-tshab ñi-ma grags ;

Kanaka、Pa-tshab ñi-ma grags)

根本中註無畏

དབྱུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་གཤམ་འཇིགས་མོད་

Dbu ma rtsa ba'i 'grel pa ga las 'jigs mod

#

Mūlamadhyamakavṛtṭyakūtobhaya

Căn Bồn Trung Chú Vô Úy

Klu sgrub (Nagarjuna)

根本怛特羅心隨集言說上怛特羅根本根本註釋

ཅ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་འདུས་པ་ངེས་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་ལྷ་མ་ཅ་བ་ཅ་བའི་འགྲེལ་བ་

Rtsa ba'i rgyud kyi snying po 'dus pa nges par brjod pa'i rgyud bla ma rtsa ba rtsa ba'i 'grel pa

#

Mūlatantrahṛdayasaṅgrahābhīdhānot-taratantramūlamūlavṛtti

Căn Bốn Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Tùy Tập Ngôn Thuyết Thược Tantra [Đát-đặc-la] Căn Bốn Căn Bốn Chú Thích

(san au Suramgavajra) (tib tr 'Phags pa shes rab)

根本怛特羅心髓集誦說上怛特羅根本根本註釋

ཅ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་འདུས་པ་ངེས་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་ལྷ་མ་ཅ་བ་ཅ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Rtsa ba'i rgyud kyi snying po 'dus pa nges par brjod pa'i rgyud bla ma rtsa ba rtsa ba'i 'grel pa

Mūlatantrahṛdayasaṅgrahābhīdhānottratantramūlamūlavṛtti

Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu Tập Tụng Thuyết Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Căn Bản Căn Chú Thích

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Jñānaśrīmitra)

根本過失廣註 / 根本過廣註

ཅ་བའི་སྤྱང་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

(Mūlāpatti--ika)

Căn Bản Quá Thất Quảng Chú / Căn Bản Quảng Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

梵天童女辨財天讚成就語光明

ཚངས་པའི་བྱ་མོ་དབྱངས་ཅན་མ་ལ་བསྟོན་པས་གྲུབ་པ་ངག་གི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshañs-paḥi bu-mo dbyañs-can-ma-la bstod-pas grub-pa ñag-gi ḥod-zer shes-bya-ba

Brahmaputrīsarasvatīstotrasiddhivākya-prabhā-nāma

Phạm Thiên Đồng Nữ Biện Tài Thiên Tán Thành Tụu Nữ Quang Minh

(Tib. Dar-ma yon-tan)

梵天魅解脫優波提舍 / 天魔解脫優波提舍

ཚངས་པའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Tshañs-paḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

Phạm Thiên Mị Giải Thoát Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] / Thiên Ma Giải Thoát Luận Nghi=

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

梵志長爪所問經

ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་སེན་རིངས་ཀྱིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Kun-tu-rgyu-pa sen-rin-s-kyis shus-pa shes-bya-baḥi mdo

Dīrghanakhaparivrājakaparipṛcchā-nāmasūtra

Phạm Chí Trường Trảo Sở Vấn Kinh

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)

梵明持海有動

ཚངས་པའི་རིག་བྱེད་རྒྱ་མཚོའི་ཡན་ལག་འཛིན་པ་གཡོ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

{ཚངས་པའི་རིག་བྱེད་རྒྱ་མཚོའི་ཡན་ལག་འཛིན་པ་གཡོ་བ་ཅན་}

{tshangs pa'i rig byed rgya mtsho'i yan lag 'dzin pa g.yo ba can}

Tshañs-paḥi rig-byed rgya-mtshoḥi yan-lag ḥdsin-pa gyo-ba-can shes-bya-ba

Brahmavedasāraṅgadharacaraka-nāma

Phạm Minh Trì Hải Hữu Động

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

梵網經

ཚངས་པའི་བྲ་བའི་མདོ {ཚངས་པའི་བྲ་བའི་མདོ་}

{tshangs pa'i dra ba'i mdo}

Tshañs-paḥi dra-baḥi mdo

Brahmajāla-sūtra

Phạm Võng Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

業伴法

ལས་གྱི་གྲོགས་གྱི་བྱ་བ

#

Las-kyi grogs-kyi bya-ba

(Karma-sahayakarana)

Nghiệp Bạn Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)

業分別

ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ {ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las rnam par 'byed pa}

Las rnam-par-ḥbyed-pa

Karmavibhaṅga

Nghiệp Phân Biệt

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

業分別

ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las rnam par 'byed pa}

Las rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba

Karmavibhaṅga-nāma

Nghiệp Phân Biệt

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

業壹百

ལས་བརྒྱ་ཐམ་པ་ {ལས་བརྒྱ་ཐམ་པ་}

{las brgya tham pa}

Las brgya tham-pa

Karmaśataka

Nghiệp Nhất Bách

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

業成就疏

ལས་གྲུབ་པའི་བཤད་པ་ {ལས་གྲུབ་པའི་བཤད་པ་}

{las grub pa'i bshad pa}

Las grub-paḥi bśad-pa

Karmasiddhiṭkā

Nghiệp Thành Tựu Số

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Viśuddhasimha, Devendrarakṣita)

業成就經

ལས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྱུར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་གཞུང་

#

Las-kyi rnam-par ḥgyur-ba shes-bya-baḥi chos-kyi-gshuñ

Karmavibhaṅga-nāma-dharmagrantha

Nghiệp Thành Tựu Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

業成就論

ལས་གྲུབ་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ལས་གྲུབ་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{las grub pa'i rab tu byed pa}

Las grub-paḥi rab-tu-byed-pa

Karmasiddhiprakaraṇa

Nghiệp Thành Tựu Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva

、Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-

drarakṣita)(Ind. Viśuddhasimha, Devendrarakṣita)(Editor. Dpal brtsegs)

業成就陀羅尼

ལས་གྲུབ་པའི་གཞུངས་

Las grub-paḥi gzuñs

#-

Nghiệp Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

業方便

ལས་ཀྱི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ལས་ཀྱི་ཐབས་}

{las kyi thabs}

Las-kyi thabs shes-bya-ba

Karmopāya-nāma

Nghiệp Phương Tiện

(Tib. Dpañ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsañ-ba)

業施設

ལས་གདགས་པ།

#

Las gdags-pa

Karmaprajñapta

Nghiệp Thí Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Prajñāvarma)

業旃陀羅女道把藏歌

ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ།

Las kyi gtum mo'i do ha mdzod kyi glu

#

Karmacaṇḍālikādohakoṣagīti

Nghiệp Chiên Đà La Nữ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(san au Virupa)

業旃陀羅女道把藏歌

ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ། {ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་}

{las kyi gtum mo'i do ha mdzod kyi glu}

Las-kyi gtum-moḥi do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

Karmacaṇḍālikādohakoṣagīti-nāma

Nghiệp Candra [Chiên-đà-la] Nữ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

業次第真珠鬘

ལས་ཀྱི་རིམ་པ་མུ་ཏིག་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi rim-pa mu-tig phreñ-ba shes-bya-ba
Karmakrama-nāma-muktikāvalī
Nghiep Thứ Đệ Chân Châu Man
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Vīryagupta)

業白金剛成就法

ལས་ཀྱི་དོ་རྗེ་གོ་རིའི་སྐབ་ཐབས་

Las kyi rdo rje gau ri'i sgrub thabs

#

Karmavajragaūrīsādhana
Nghiep Bạch Kim Cương Thành Tụ Pháp
#

業白金剛成就法

ལས་ཀྱི་དོ་རྗེ་གོ་རིའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi rdo-rje gau-rīḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Karmavajragaurīsādhana-nāma
Nghiep Bạch Kim Cương Thành Tụ Pháp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

業邊分別

ལས་ཀྱི་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las kyi mtha' rnam par 'byed pa}

Las-kyi-mthaḥ rnam-par-ḥbyed-pa shes-bya-ba
Karmāntavibhaṅga-nāma
Nghiep Biên Phân Biệt
(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Maṅikaśrījñāna, Devendra)

業閻魔供養儀軌 / 助伴業閻魔供養儀軌

ལས་ཀྱི་གཤེན་རྗེའི་མཚན་པའི་ཚོགས་

#

Las-kyi gsin-rjehi mchod-paḥi cho-ga

(Sanucara-karma-yama-pūjā-vidhi)

Nghiệp Yama [Diêm-ma] Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Trợ Bạn Nghiệp Yama [Diêm-ma] Cung Dưỡng

Nghi Quỹ

(Tib. She-sdañ rdo-rje)(Ind. Dārpaṇācārya)

業障清淨儀軌疏

ལས་ཀྱི་སློབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བའི་ཚོགས་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་སློབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བའི་ཚོགས་བཤད་པ་}

{las kyi sgrib pa rnam par sbyong ba'i cho ga bshad pa}

Las-kyi sgrib-pa rnam-par-sbyoñ-baḥi cho-ga bsad-pa shes-bya-ba

Karmāvaraṇaviśodhanavidhibhāṣya-nāma

Nghiệp Chương Thanh Tịnh Nghi Quỹ Sớ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

樂生成就法

བདེ་བ་འབྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bde-ba ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

Khasarpaṇasādhana (same name)

Lạc Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Ratnākara Gupta) / (Ind. Abhayākara)

次第入修習義

རིམ་གྱིས་འཇུག་པའི་སློབ་དོན་ {རིམ་གྱིས་འཇུག་པའི་སློབ་དོན་}

{rim gyis 'jug pa'i sgom don}

Rim-gyis ḥjug-paḥi sgom don

Kramaprāveśikabhāvanārtha?

Thứ Đệ Nhập Tu Tập Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

次第內修優波提舍論

རིམ་པ་ཁོངས་སུ་བསྐྱབ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

{རིམ་པ་ཁོངས་སུ་བསྐྱབ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{rim pa khongs su bsdu ba'i man ngag ces bya ba'i rab tu byed pa}

Rim-pa khoñs-su-dsdu-baḥi man-ñag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Kramāntarbhāvanopadeśa-nāma-prakaraṇa

Thứ Đệ Nội Tu Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận

(Tib. Ñi-ma grags)(Ind. Alaṅkakaśa)

欲和合真性瑜伽入優波提舍

རྗེས་ཆགས་ཀྱི་སྐྱོར་བས་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག

#

Rjes-chags-kyi sbyor-bas de-kho-na-ñid-kyi rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ñag

(Anukampopakrama-tattva-yogavataropadeśa-nāma)

Dục Hòa Hợp Chân Tính Yoga [Du-già] Nhập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Amoghavajra)

欲義時決定成就

འདོད་པའི་དོན་དུས་ལ་ངེས་པར་བསྐྱབ་པ།

#

Ḥdod-paḥi don dus-la ñes-par bsgrub-pa

(Kamartha-samaya-nirdhāraṇa)

Dục Nghĩa Thời Quyết Định Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

欲論

འདུད་པའི་བསྐྱོན་བཅོས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥdud-paḥi bstan-bcos shes-bya-ba

Kāmaśāstra-nāma

Dục Luận

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

歌舞真性

ལྷུ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gluḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

Gītitattva-nāma

Ca Vū Chân Tính

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

歌舞者教授

ལྷུ་མཁན་ལ་གདམས་བ།

#

Glu-mkhan-la gdams-pa

#-

Ca Vū Giả Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

歡喜天成就法貧窮寶藏施

ཚོགས་བདག་གི་སྐྱབ་པ་དབུལ་བའི་གཏེར་སྐྱེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshogs-bdag-gi sgrub-pa dbul-baḥi gter sbyin shes-bya-ba

(Ganapati-sādhana daridra-nidhiprada-nāma)

Hoan Hí Thiên Thành Tụ (Pháp) Bần Cùng Bảo Tàng Thí

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

歡喜天秘密成就法

ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshogs-kyi bdag-po gsañ-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Gaṇapatiguhyasādhana-nāma

Hoan Hí Thiên Bí Mật Thành Tụ Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

歡喜成就法

དགའ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dgaḥ-baḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Priyasādhana-nāma

Hoan Hí Thành Tỳu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

歡喜眼名廣註

དགའ་བའི་སྐྱུན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

Dga' ba'i spyan zhes bya ba'i rgya cher 'grel pa

#

Ānandacakṣū-nāma-ṭīkā

Hoan Hỷ Nhân Danh Quảng Chú

Shes rab dpal gsang ba (Prajnasrigupta)

歡喜眼廣註

དགའ་བའི་སྐྱུན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

#

Dgaḥ-baḥi spyan shes-bya-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ānandacakṣu-nāma-ṭīkā

Hoan Hỷ Nhân Quảng Chú

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

歡喜自在天讚

ཚོགས་ཀྱི་དབང་ལྷུག་གི་བསྟོན་པ་ {ཚོགས་ཀྱི་དབང་ལྷུག་གི་བསྟོན་པ་}

{tshogs kyi dbang phyug gi bstod pa}

Tshogs-kyi dbaṅ-phyug-gi bstod-pa

Gaṇeśvarastava

Hoan Hí Tỳ Tại Thiên Tán

(Tib. Rgyal-mtsho sde)

止等終作法

སི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་ {སི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་}

{si la sogs pa'i mtha'i bya ba}

Si la-sogs-paḥi mthaḥi bya-ba

Syādyantaprakriya

Chỉ Đăng Chung Tác Pháp

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

正上師法王讚

བླ་མ་དམ་པ་ཚོས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bla-ma dam-pa chos-kyi rgyal-po-la bstod-pa shes-bya-ba

Paramagurudharmarājastotra-nāma

Chánh Đạo Sư [Thượng Sư] Pháp Vương Tán

(Tib. Śoṅ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)

正智作上怛特羅註釋

ཡང་དག་རིག་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Yaṅ-dag rig-byed ces-bya-ba phyi-maḥi rgyud-kyi rnam-par bśad-pa

Samyagvidyākara-nāma-uttaratantra-vyākhyāna

Chánh Trí Tác Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

正智作名上怛特羅註釋

ཡང་དག་རིག་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Yang dag rig byed ces bya ba phyi ma'i rgyud kyi rnam par bshad pa

#

Samyagvidyākara-nāma-uttaratantra-vyākhyāna

Chánh Trí Tác Danh Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Vidyapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

正法念處頌

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

#

Dam-paḥi chos dran-pa-ñe-bar-gshag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Saddharmamṛtyupasthānakārikā (same name tib)

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng

(Tib. Devendrarakṣita)(Ind. Dharmākara)

正法念處頌

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་བཞག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

#

Dam-paḥi chos dran-pa ñe-bar-bshag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Saddharmasmṛtyupasthānakārikā (same name tib)

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajañādeva)(Ind. Dharmākara、Devendrarakṣita)

正法念處頌 [佛說六道伽陀經]

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

Dam pa'i chos dran pa nye bar gzhas pa'i tshig le'ur byas pa

#

Sādharmasmṛtyūpasthānakārikā

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng (Phật Thuyết Lục Đạo Già-đà Kinh)

Chos ldan rab 'byor dbyangs (Dharmikasubhutiḥosa)

正法王大乘經

དམ་པའི་ཚོས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ་

#

Dam-paḥi chos-kyi rgyal-po theg-pa chen-poḥi mdo

Saddharmarāja-mahāyānasūtra

Chánh Pháp Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

正法白蓮華大乘經

དམ་པའི་ཚོས་པད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Dam-pa'i chos pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo

Saddharmapuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

Chánh Pháp Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

正法白蓮華大乘經〔妙法蓮華經等

དམ་པའི་ཚོས་པད་མ་དཀར་པོ་

Dam pa'i chos pad ma dkar po

#

Saddharmapuṇḍarīka

Chánh Pháp Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Đẳng)

#

正理一滴廣註

རིགས་པའི་ཐེགས་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Rigs pa'i thigs pa'i rgya cher 'grel pa

#

Nyāyabindūṭīkā

Chánh Lí Nhất Tích Quảng Chú

(san tr Dharmottara))(tib tr Jnanagarbha, Dharmaloka)

正理六十註

རིགས་པ་དྲུག་ཅུ་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Rigs-pa drug-cu-pa'i ḡgrel-pa

Yuktiṣaṣṭhikavṛtti

Chánh Lí Lục Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

正理六十頌

རིགས་པ་དུག་ལུ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-pa drug-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

Yuktiṣaṣṭhikākārikā-nāma

Chánh Lí Lục Thập Tụng

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mutitaśrī)

正理成就燈

རིགས་པ་གྲུབ་པའི་སློན་མ་ {རིགས་པ་གྲུབ་པའི་སློན་མ་}

{rigs pa grub pa'i sgron ma}

Rigs-pa grub-paḥi sgron-ma

Nyāyasiddhyāloka

Chánh Lí Thành Tựu Đăng

(Tib. Vairocana)(Ind. Śrīsimhaprabha)

正理滴前品攝

རིགས་པའི་ཐེགས་པའི་ཕྱོགས་ལྔ་མ་མདོར་བསྐྱུས་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi phyogs-sña-ma mdor-bsdus-pa

Nyāyabindupūrvapakṣasaṃkṣipta

Chánh Lí Tích Tiền Phẩm Nhiếp

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Viśuddhasimha)

正理滴廣註

རིགས་པའི་ཐེགས་པའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

Nyāyabinduṭīkā

Chánh Lí Tích Quảng Chú

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrībhadrā) / (Tib. Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)(Ind.

Jñānagarbha, Dharmāloka)

正理滴攝義

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་དོན་བསྐྱུས་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi don bsdus-pa

Nyāyabindupiṇḍārtha

Chánh Lí Tích Nhiếp Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

正理滴論

རིགས་པའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Rigs-paḥi thigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Nyāyabindu-nāma-prakarāṇa

Chánh Lí Tích Luận

(Tib. Gshan-la phan-pa bzañ-po、Blo-ldan śes-rab)

正理適用

རིགས་པའི་སྐྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-paḥi sbyor-ba shes-bya-ba

Yuktiprayoga-nāma

Chánh Lí Thích Dụng

(Tib. Rab-ḥbyor shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

正相合大怛特羅

ཡང་དག་པར་སྐྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ

#

Yañ-dag-par sbyor-ba shes-bya-baḥi rgyud chen-po

Samuṭa-nāma-mahātantra

Chánh Tương Hợp Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Editor. Bu-ston)

正見燈

ཡང་དག་ལྟ་བུའི་སློབ་པ་

Yang dag lta ba'i sgron pa

#

Śāṃdarśanapradīpa

Chánh Kiến Đăng

#

正見燈

ཡང་དག་ལྟ་བུའི་སློབ་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Yañ-dag-lta-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Saṃdarśanapradīpa-nāma

Chánh Kiến Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

正覺佛說示身影像相釋

རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱལ་གྱིས་གསུངས་པའི་སྐུ་གཟུགས་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྣམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdsogs-paḥi sañs-rgyas-kyis gsuñs-paḥi sku-gzugs-kyi mtshan-ñid-kyi rnam-ḥgrel shes-bya-ba

Sambuddhabhāṣitapratibimbalakṣaṇavivaraṇa-nāma

Chánh Giác Phật Thuyết Thị Thân Ảnh Tượng Tương Thích

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

正語量略集

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ལས་མདོ་བཏུས་པ་

#

Bkaḥ yañ-dag-paḥi tshad-ma-las mdo-btus-pa

Samyagvākpramāṇoddhṛtasūtra?

Chánh Ngữ Lượng Lược Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

歸依三寶儀軌

སྐྱབས་སུ་འགོ་བའི་ཚོ་ག།

#

Skyabs-su-ḥgro-baḥi cho-ga

(Sarana-gamana-vidhi)

Quy Y Tam Bảo Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

歸依教說

སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་བསྟན་པ་ {སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་བསྟན་པ་}

{skyabs su 'gro ba bstan pa}

Skyabs-su-ḥgro-ba bstan-pa

Saraṇagamanadeśanā

Quy Y Giáo Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

歸敬發心四灌頂教授

སྐྱབས་འགོ་སེམས་བསྐྱེད་དབང་བཞིའི་གདམས་པ་

#

Skyabs-ḥgro sems-bskyed dbaḥ-bshihī gdams-pa

(Saranamgata-cittotpada-catuhsekavavad)

Quy Kính Phát Tâm Tứ Quán Đỉnh Giáo Thụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

死哄誘優波提舍多羅母成就法

འཚེ་བསྐྱེད་བའི་མན་ངག་གི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥchi bslu-baḥi man-ñag-gi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Mṛtyuvañcanopadeśatārāsādhana

Tử Hống Dụ Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

死哄誘多羅母成就法

འཆི་བསྐྱ་བའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥchi-bslu-baḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

Mṛtyuvañcanatārāsādhana

Tử Hống Dụ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

死哄誘教訓 / 死誘惑勸誡

འཆི་བ་སྐྱ་བའི་གདམས་པ།

#

Ḥchi-ba slu-baḥi gdams-pa

(Mṛtyu-vancanamnaya)

Tử Hống Dụ Giáo Huấn / Tử Dụ Hoặc Khuyến Giới

#

死哄誘白多羅母成就法

འཆི་བསྐྱ་བ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥchi bslu-ba sgröl-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Mṛtyuvañcanasitatārāsādhana

Tử Hống Dụ Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

死後如請問經

ཆོ་འཕོ་བ་ཇི་ལྟར་འགྱུར་བ་ཞུས་པའི་མདོ

#

Tshe ḥpho-ba ji-ltar ḥgyur-ba shus-paḥi mdo

Āyusṣattiyathākāraparipṛcchā-sūtra

Tử Hậu Như Thỉnh Vấn Kinh

(Tib. Dge-baḥi dpal)(Ind. Śuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha、Dge-baḥi dpal)

死有情罪障解脫荼毗儀軌毒滅明鏡

ཤི་བའི་སེམས་ཅན་སྡིག་པ་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་རོ་སྟོག་པའི་ཚོ་ག་དུག་སྐྱེངས་གསལ་བའི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Śi-baḥi sems-can sdig-pa-las thar-bar-byed-paḥi ro-sreg-paḥi cho-ga dug sbyaṅs gsal-baḥi me-loṅ shes-bya-ba

(Mrtasattva-papa-nirmocaka-savasamskara-vidhi nisa-suddhi-prākāśa-darpana-nāma)

Tử Hữu Tình Tội Chướng Giải Thoát Đờ-tì Nghi Quỹ Độc Diệt Minh Kính

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

死誘引優波提舍多羅母成就法

འཆི་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་གི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba'i man ngag gi sgrol ma'i sgrub thabs

#

Mṛtyūvañcanopadeśatārāsādhana

Tử Dụ Dẫn Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

#

死誘引多羅母成就法

འཆི་བསྐྱུ་བའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

Mṛtyūvañcanatārāsādhana

Tử Dụ Dẫn Tara [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib Grags pa rgyal mtshan)

死誘引白多羅母成就法

འཆི་བསྐྱུ་བ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba sgrol ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Mṛtyūvañcanasitatārāsādhana

Tử Dụ Dẫn Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

Ngag gi dbang phyug grags pa'i slob ma thu bo

死逃避

འཆི་བ་བསྐྱེ་བ

#

Hchi-ba bslu-ba

Mṛtyuṣṭhāpaka

Tử Đào Tị

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

死逃避

འཆི་བ་བསྐྱེ་བ་

Chi ba bslu ba

#

Mṛtyūṣṭhāpaka

Tử Đào Tị

Tathagataraksita

死避優波提舍

འཆི་བ་བསྐྱེ་བའི་མན་ངག

#

Hchi-ba bslu-baḥi man-ñag

Mṛtyuvañcanopadeśa

Tử Tị Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

死避優波提舍

འཆི་བ་བསྐྱེ་བའི་མན་ངག་

Chi ba bslu ba'i man ngag

#

Mṛtyūvañcanopadeśa

Tử Tị Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

Lha mo Sgrol ma (Taradevi), Ngag gi dbang phyug grags pa (Vagisvarakirti)

死魔餓鬼王成就法

འཆི་བདག་ཡི་དགས་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hchi-bdag yi-dags rgyal-poḥi sgrub-thabs

(Mṛtyupati-pretarāja-sādhana)

Tử Ma Ngạ Quỷ Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

殊勝教誡

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

Āmnāyaviśeṣa

Thù Thắng Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

殊勝讚

བྱད་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པ་ {བྱད་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པ་}

{khyad par du 'phags pa'i bstod pa}

Khyad-par-du ḥphags-paḥi bstod-pa

Viśeṣastava

Thù Thắng Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs) / (Editor. Dpal-brtsegs rakṣita)

殊勝讚廣釋

བྱད་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Khyad-par-du ḥphags-paḥi bstod-paḥi rgya-cher-bśad-pa

Viśeṣastava-nāma-ṭīkā

Thù Thắng Tán Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

殺甘露養

བསད་པ་བདུད་རྩིའི་གསོ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bsad-pa bdud-rtsiḥi gso-ba shes-bya-ba

Māraṇāmāryamṛta-nāma

Sát Amṛta [Cam-lô] Dưỡng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

毒害消滅

དུག་ཞི་བ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dug shi-ba-byed-pa shes-bya-ba

#-

Độc Hại Tiêu Diệt

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

毒消成就法

དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dug-sel-maḥi sgrub-thabs

Jāṅgulīsādhana

Độc Tiêu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

毒除滅修習次第

དུག་སེལ་སྐོམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དུག་སེལ་སྐོམ་པའི་རིམ་པ་}

{dug sel sgom pa'i rim pa}

Dug-sel sgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Viṣanirvahaṇabhāvanākrama-nāma

Độc Trừ Diệt Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

比丘初夏問

དགེ་སྐོང་གི་དང་བོའི་ལ་དྲི་བ་

#

Dge-sloñ-gi dañ-poḥi lo dri-ba

Bhikṣuvarṣāgrapṛcchā

Bhikṣu [Tĩ-Khâu] Sơ Hạ Vấn

(Tib. Tshul khrim s rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñna)

比丘初夏問

དགེ་སྐོང་གི་དང་བོའི་ལ་དྲི་བ་

Dge slong gi dang po'i lo dri ba

#

Bhikṣūvarṣāgrapṛcchā

Bhikṣū [Tì-kheo] Sơ Hạ Vấn

#

比丘尼各各解律經〔根本說一切有部苾芻尼戒經〕

དགེ་སྐོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་

Dge slong ma'i so sor thar ba'i mdo

#

Bhikṣuṇīprātimokṣa-sūtra

Bhikṣuṇī [Tì-kheo-ni] Các Các Giới Luật Kinh (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bất Sô Ni Giới Kinh)

#

比丘尼律分別

དགེ་སྐོང་མའི་འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

#

Dge-sloñ-maḥi ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa

Bhikṣuṇī-vinaya-vibhaṅga

Bhikṣuṇī [Tĩ-Khâu-Ni] Luật Phân Biệt

(Tib. Vidyākaraprabha、Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Sarvajñādeva、Dharmākara)(Editor.

Vidyākaraprabha、Dpal-brtsegs)

比丘尼律分別〔cf. 根本說一切有部苾芻尼毘奈耶〕

དགེ་སྤོང་མའི་འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

Dge slong ma'i 'dul ba rnam par 'byed pa

#

Bhikṣūṇīvinaya-vibhaṅga

Bhikṣūṇī [Tì-kheo-ni] Luật Phân Biệt (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bát Sô Ni Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia])

#

比丘尼波羅提木叉經

དགེ་སྤོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་

#

Dge-slon-maḥi so-sor thar-baḥi mdo

Bhikṣuṇīprātimokṣa-sūtra

Bhikṣuṇī [Tì-Khâu-Ni] Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh (Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

比丘精進經

དགེ་སྤོང་ལ་རབ་རྒྱ་གཅེས་པའི་མདོ་

Dge slong la rab tu gces pa'i mdo

#

Bhikṣūpriya

Tì-kheo Tinh Tiến Kinh

#

比丘親愛經

དགེ་སྤོང་ལ་རབ་རྒྱ་གཅེས་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dge-slon-la rab-tu gces-paḥi mdo shes-bya-ba

Bhikṣupriya-sūtra-nāma

Bhikṣu [Tì-Khâu] Thân Ái Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

毗沙門天儀軌

བེ་བྲ་བ་ཐའི་རྟོགས་པ།

#

Bai-śra-ba-ṅaḥi rtogs-pa

(Vaiśravaṇa-kalpa)

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghi Quỷ / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Nghi Quỷ

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Āi-ma rgyal-mtshan)

毗沙門天儀軌

རྣམ་སྲས་རྟོགས་པ།

#

Rnam-sras rtogs-pa

#-

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghi Quỷ / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Nghi Quỷ

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Āi-ma rgyal-mtshan)

毗沙門天成就法

རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{rnam thos sras kyi sgrub pa'i thabs}

Rnam-thos-sras-kyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vaiśravaṇasādhana-nāma

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Thành Tụu Pháp / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Āi-ma rgyal-mtshan)

毗盧遮那成就法儀軌

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rnam-par-snañ-mdsad-kyi sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

(Vairocana-sādhyanopayika)

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Thành Tụu Pháp Nghi Quỷ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

毗盧遮那現等覺大怛特羅註釋 / 毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

མྱམ་པར་སྣང་མངོན་མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱུད་ཚེན་པོའི་འགྲེལ་བཤད།

#

Rnam-par-snañ-mdsad mñon-par-byañ-chub-paḥi rgyud chen-poḥi ḥgrel-bśad

(Vairocanābhisambodhi-tantra-pindārtha)

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Đại Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích / Đại Nhật Hiện Đăng

Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrābodhi)(Ind. Gshon-nu dpal)

毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

མྱམ་པར་སྣང་མངོན་མངོན་པར་བརྗོད་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྟུན་པའི་དོན།

#

Rnam-par-snañ-mdsad mñon-par-rdsogs-par-byañ-chub-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don

Vairocanābhisambodhitantrapiṇḍārtha

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đăng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrābodhi)

毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

མྱམ་པར་སྣང་མངོན་མངོན་པར་རྗོད་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྟུན་པའི་དོན་

Rnam par snang mdzad mngon par rdzogs par byang chub pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don

#

Vairocanābhisambodhitantrapiṇḍārtha

Vairocanā [Tì-lô-già-na] Hiện Đăng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(san au Buddhaguhya)(tib tr Silendrābodhi, Dpal brtsegs raksita)

毘奈耶事廣

འདུལ་བ་གཞི་

Dul ba gzhi

#

Vinaya-vastū

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Sự

#

毘奈耶事廣註

འདུལ་བ་གཞི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Dul ba gzhi rgya cher 'grel pa

#

Vinayavastūṭikā

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Sự Quảng Chú

(san au Kalyanamitra)

毘奈耶雜事〔根本說一切有部毘奈耶雜事〕

འདུལ་བ་ཕྱན་ཚེགས་ཀྱི་གཞི་

Dul ba phran tshegs kyi gzhi

#

Vinaya-kṣūdraka-vastū

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Tạp Sự (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Tạp Sự)

(tib tr Vidyakaraprabha, Dharmasriprabha, Dbar 'byor)

毘棄耶多提婆大悲（尊）成滿得說話

བི་ལྷཱ་ཏ་དེ་བས་སྤྱགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་སྐབ་པ་ཐོབ་པའི་གཏམ་རྒྱུད་

#

Bi-khyā-ta-de-bas thugs-rje-chen-poḥi grub-pa thob-paḥi gtam-rgyud

Vikhyātadevamahākāruṇikasiddhilābhākhyāna?

Vikhyātadeva [Bì-khí-da-đa-đề-bà] Đại Bi (Tôn) Thành Mãn Đắc Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

毘留波歌

བི་རུ་པའི་གླུ།

#

Bi-rū-paḥi glu

(Virūpa-gīṭikā)

Virūpa [Tì-luru-ba] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

昆留波金剛歌

བིརུ་བྱེད་པའི་དོ་རྗེའི་གླུ།

#

Birū byed-paḥi rdo-rjeḥi glu

(Virūpa-vajra-giṭikā)

Virūpa [Tì-luru-ba] Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

昆鉢舍那生起法

ལྷག་མཐོང་སྐྱེད་པའི་ཐབས།

#

Lhag-mthoñ skyed-paḥi thabs

Vipaśyanotpādanopāya?

Vipaśya [Tì-bát-xá-na] Sinh Khởi Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra, Buddhaśrīśānti)

毘那夜迦魅解脫優波提舍

ལོག་འདྲེན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Log ḥdren-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

Tì Na Dạ Già Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

氣息算數門住心法

དབུགས་བགྲང་བའི་སྒོ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས།

Dbugs bgrang ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

Śvāsagaṇānūsāreṇa cittasthāpanopāya

Khí Tức Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

#

水供物儀軌

ལུ་གཏོར་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Chu-gtor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Jalabalividhi-nāma

Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

水供物儀軌 / 撒水儀軌

ལུ་གཏོར་གྱི་ཚ་ག།

#

Chu-gtor-gyi cho-ga

(Peyotksepa-vidhi)

Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ / Tác Thủy Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

水銀成就論

དངུལ་ལྷ་གྲུབ་པའི་བསྟན་བཅོས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dñul-chu grub-paḥi bstan-bcos shes-bya-ba

Rasasiddhiśāstra-nāma

Thủy Ngân Thành Tụ Luận

(Tib. Odḍyāna-pa rin-chen-dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

求蜂成就法

བྱང་བ་འདོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Buñ-ba ḥdod-paḥi sgrub-thabs

(Bhramares-a-sādhana)

Cầu Phong Thành Tụ Pháp

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

決定義法門〔佛說法乘義決定經等〕

དོན་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Don rnam par nges pa

#

Arthavmiścaya

Quyết Định Nghĩa Pháp Môn (Phật Thuyết Pháp Thừa Nghĩa Quyết Định Kinh Đẳng)

#

沐浴儀軌

སྐྱུ་ཁུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sku khrus-kyi cho-ga

Snānavidhi

Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)(Ind. Śes-rab rgyal-mtshan)

沐浴儀軌次第

ཁུས་ཀྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ།

#

Khrus-kyi cho-gaḥi rim-pa

(Snana-vidhi-krama)

Mộc Dục Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sans-rgyas gsañ-ba)

沐浴儀軌淨礙除障

ཁུས་ཀྱི་ཚོ་ག་སྐྱེལ་པ་སྦྱོང་ཞིང་བར་ཚད་བསལ་བ་

#

Khrus-kyi cho-ga sgrib-pa sbyon shiñ bar-chod bsal-ba

(Nivarana-sodhanantarayapohana-snana-vidhi)

Mộc Dục Nghi Quỹ Tịnh Ngại Trừ Chướng

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

沙彌初夏問

དགོ་ཚུལ་གྱི་དང་པོའི་ལོ་དྲི་བ་ {དགོ་ཚུལ་གྱི་དང་པོའི་ལོ་དྲི་བ་}

{dge tshul gyi dang po'i lo dri ba}

Dge-tshul-gyi dañ-poḥi lo dri-ba

Śrāmaṇeravarṣāgrapṛcchā

Sa-di Sơ Hạ Vấn

(Tib. Rgyal-baḥi śes-rab)(Ind. Narasadeva (K))

沙彌學處經

དགོ་ཚུལ་གྱི་བསྐབ་པའི་གཞིའི་མདོ་ {དགོ་ཚུལ་གྱི་བསྐབ་པའི་གཞིའི་མདོ་}

{dge tshul gyi bslab pa'i gzhi'i mdo}

Dge-tshul-gyi bslab-paḥi gshiḥi mdo

Śrāmaṇeraśikṣāpadasūtra

Sa-di Học Xử Kinh

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Mahājana)(Editor. Parahita、Gshon-nu mchog)

沙門五十頌語句備忘

དགོ་སྦྱང་གི་ཀུ་རི་ཀུ་ལྷ་བརྩུ་པའི་ཚེག་གི་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

#

Dge-sbyon-gi kā-ri-kā lña-bcu-paḥi tshig-gi brjed-byañ-du byas-pa

Śramaṇapañcāśatkārikāpadābhismaraṇa?

Sa Môn Ngũ Thập Tụng Ngũ Cú Bị Vong

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Munivarma)

治療法一百

སྦྱོར་བ་བརྒྱ་པ་ {སྦྱོར་བ་བརྒྱ་པ་}

{sbyor ba brgya pa}

Sbyor-ba brgya-pa

Yogaśataka

Trị Liệu Pháp Nhất Bách

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa、Buddhaśrījñāna)

法大母；毘盧舍那佛說菩提心住第十品

ཚོས་ཀྱི་རྒྱ་མོ། སངས་རྒྱས་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱིས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་ཀྱི་གནས་བཤད་པ་ལཱུ་བཟུ་བ་

#

Chos-kyi rgya-mo sañs-rgyas rnam-par snañ-mdsad-kyis byañ-chub-sems-dpañ sems-kyi gnas
bśad-pa leḥu bcu-pa

#-

Pháp Đại Mẫu; Tì Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ-đề Tâm Trụ Đệ Thập Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra, Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

法施迴向

ཚོས་ཀྱི་སྤྱིན་པའི་བསྐྱོབ་པ་ {ཚོས་ཀྱི་སྤྱིན་པའི་བསྐྱོབ་པ་}

{chos kyi sbyin pa'i bsngo ba}

Chos-kyi sbyin-paḥi bsno-ba

Dharmadānapariṇamanā?

Pháp Thí Hồi Hướng

(Tib. Nags-kyi rin-chen, Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

法有法整肅

ཚོས་དང་ཚོས་ཅན་གཏན་ལ་དབབ་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཅན་གཏན་ལ་དབབ་པ་}

{chos dang chos can gtan la dbab pa}

Chos dañ chos-can gtan-la-dbab-pa

Dharmadharmiviniścaya

Pháp Hữu Pháp Chính Túc

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

法決擇論

ཚོས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཚོས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{chos rnam par nges pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Chos rnam-par ñes-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Dharmaviniścaya-nāma-prakarāṇa

Pháp Quyết Định Luận / Pháp Quyết Trạch Luận (H)

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

法法性分別

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa}

Chos dañ chos-ñid rnam-par ḥbyed-pa

Dharmadharmatāvibhaṅga

Pháp Pháp Tính Phân Biệt

(Tib. Tshu-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Paṇḍit parahita、Dgaḥ rdor)

法法性分別註

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Chos dañ chos-ñid rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

Dharmadharmatāvibhaṅgavṛtti

Pháp Pháp Tính Phân Biệt Chú

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mahājana (k))

法法性分別頌

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

{ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa}

Chos dañ chos-ñid rnam-par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Dharmadharmatāvibhaṅgakārikā

Pháp Pháp Tính Phân Biệt Tụng

(Tib. Shama señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Mahājana (K))

法海大乘經

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚོས་རྒྱ་མཚོ་

Theg pa chen po'i mdo chos rgya mtsho

#

Dharmasamūdra

Pháp Hải Đại Thừa Kinh

#

法界見歌

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་ལྷ་བའི་སྤྱུ་

Chos kyi dbyings lta ba'i glu

#

Dharmadhātūdarśanagīti

Pháp Gióí Kiến Ca

(san au Dipamkara)(tib tr Dipamkara, Tshul khrim s rgyal ba)

法界見歌

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་ལྷ་བའི་སྤྱུ།

#

Chos-kyi-dbyiñs lta-baḥi glu

Dharmadhātudarśanagīti

Pháp Gióí Kiến Ca

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-ba)(Ind. Dīpa mkara)

法界見歌

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་ལྷ་བའི་སྤྱུ་

#

Chos-kyi dbyiñs-su lta-baḥi glu

Dharmadhātudarśanagīti

Pháp Gióí Kiến Ca

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-ba)(Ind. Dīpa mkaraśri jñāna)

法界見歌

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་ལྷ་བའི་སྤྱུ་

Chos kyi dbyings su lta ba'i glu

#

Dharmadhātūdarśanagīti

Pháp Gióí Kiến Ca

(san au Dipamkarasrijnana)(tib tr Dipamkarasrijnana, Tshul khri ms rgyal ba)

法界語自在成就法

ཚས་ཀྱི་དབྱངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Chos-kyi-dbyiñs ñag-gi-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

Dharmadhātuvagīśvarasādhana

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

法界語自在成就法

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Chos kyi dbyings ngag gi dbang phyug gi sgrub thabs

#

Dharmadhātūvāgīśvarasādhana

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

法界語自在成就法制御儀軌

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱིས་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

Chos kyi dbyings ngag gi dbang phyug gi sgrub thabs kyis dbang du bya ba'i cho ga

#

Dharmadhātūvāgīśvarasādhanavaśya-vidhi

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp Chế Ngữ Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

法界語自在成就法制御儀軌

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱིས་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Chos-kyi dbyiñs ñag-gi-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs-kyis dbañ-du-bya-baḥi cho-ga

Dharmadhātūvāgīśvarasādhanavaśyavidhi

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp Chế Ngữ Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

法界讚

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་བསྟོད་པ་

#

Chos-kyi dbyiñs-su bstod-pa

Dharmadhātustava

Pháp Giới Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

法界讚〔讚法界頌〕

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་བསྟོད་པ་

Chos kyi dbyings su bstod pa

#

Dharmadhātūstava

Pháp Giới Tán / Pháp Giới Khuyến Tụng

(san au Nagarjuna)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrims rgyal ba)

法螺三昧文殊師利成就法

ཚས་ཀྱི་དུང་གི་ཏིང་ངེ་འཛིན་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Chos kyi dung gi ting nge 'dzin 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

Dharmaśamkhasamādhimañjūsī-sādhana

Pháp Loa Đại Định [Tam Muội] Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

法螺三昧文殊師利成就法

ཚས་ཀྱི་དུང་གི་ཏིང་ངེ་འཛིན་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Chos-kyi duñ-gi tiñ-ñe-ḥdsin ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Dharmaśamkhasamādhimañjuśrīsādhana

Pháp Loa Đại Định [Tam-muội] Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

法行略集作法

ཚོས་སྐྱོད་མདོར་བསྐྱུས་པའི་བྱ་བ

#

Chos spyod mdor bsdus-paḥi bya-ba

(Dharmacaryā-samkṣipta-kriya)

Pháp Hành Lược Tập Tác Pháp

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

法身位功德讚

ཚོས་ཀྱི་སྐུ་ལ་གནས་པའི་ཡོན་ཏན་ལ་བསྟོད་པ

#

Chos-kyi-sku-la gnas-paḥi yon-tan-la bstod-pa

(Dharmakayasrayasamanya-guṇa-stotra)

Pháp Thân Vị Công Đức Tán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

法身明儀軌

ཚོས་ཀྱི་སྐུའི་སྣང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ {ཚོས་ཀྱི་སྐུའི་སྣང་བའི་ཚོ་ག་}

{chos kyi sku'i snang ba'i cho ga}

Chos-kyi-skuḥi snañ-baḥi cho-ga shes-bya-ba

Dharmakāyadīpavidhi-nāma

Pháp Thân Minh Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

法輪經

ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མདོ་ {ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མདོ་}

{chos kyi 'khor lo'i mdo}

Chos-kyi ḥkhor-loḥi mdo

Dharmacakra-sūtra

Pháp Luân Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Devacandra)

法門

ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ {ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཀྱི་བརྗོད་བྱང་}

{chos kyi rnam grangs kyi brjed byang}

Chos-kyi rnam-graṅs

Dharmaparyāya?

Pháp Môn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

法門備忘

ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཀྱི་བརྗོད་བྱང་ཞེས་བྱ་བ་

#

Chos-kyi rnam-graṅs-kyi brjed-byañ shes-bya-ba

Dharmaparyāyābhismaraṇa-nāma?

Pháp Môn Bị Vong

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

法隨念

ཚོས་རྗེས་སུ་བློ་བྱ་བ་

#

Chos rjes-su dran-pa

Dharmānusmṛti

Pháp Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Ind. Prajñāvarma)

法隨念註

ཚོས་རྗེས་སུ་བློ་བྱ་བ་པའི་འགྲེལ་བ་

Chos rjes sa dran pa'i 'grel pa

#

Dharmanūsmṛtivr̥tti

Pháp Tùy Niệm Chú

(Tib. Thogs med (Asanga))

法隨念註

ཚོས་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་འགྲེལ་པ

#

Chos rjes-su-dran-paḥi ḥgrel-pa

Dharmānusmṛtivr̥tti

Pháp Tùy Niệm Chú

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

波斯匿（王）偈

གསལ་རྒྱལ་གྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {གསལ་རྒྱལ་གྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{gsal rgyal gyi tshigs su bcad pa}

Gsal-rgyal-gyi tshigs-su-bcad-pa

Prasenajid-gātha

Prasena [Ba-tư-nặc] (Vương) Kệ

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

波羅提木叉疏等唯不忘憶持書

སོ་སོར་ཐར་པའི་བཤད་པ་རྣམས་མི་བརྗེད་བྲན་བྱེད་ཅམ་དུ་བྲིས་པ

#

So-sor-thar-baḥi bśad-pa rnam mi brjed dran-byed tsam-du bris-pa

Pratimokṣabhāṣyāsampramūṣitasmaraṇamātralekha?

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Sơ Đăng Duy Bất Vong Úc Trì Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandhara)

波羅提木叉疏等唯不忘憶持書

སོ་སོར་ཐར་པའི་བཤད་པ་རྣམས་མི་བརྗེད་བྲན་བྱེད་ཅམ་དུ་བྲིས་པ

So sor thar ba'i bshad pa rnam mi brjed dran byed tsam du bris pa

#

Pratimokṣabhāṣya-asampramūṣita-smaraṇamātralekha

pratimokṣa [Ba-la-đề-mộc-xoa] Sơ Đăng Duy Bất Vong Úc Trì Thư

(tib tr Jarandhara, Rin chen bzang po)

波羅提木叉經

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་}

{so sor thar ba'i mdo}

So-sor-thar-baḥi mdo

Prātimokṣa-sūtra

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

波羅提木叉經廣註律集

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདུལ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

#

So-sor-thar-baḥi mdo rgya-cher ḥgrel-pa ḥdul-ba kun-las-btus-pa

Pratimokṣasūtraṭīkāvinayasamuccaya

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Quảng Chú Luật Tập

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra、 Sarvajñādeva)

波羅提木叉經廣註律集

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདུལ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

So sor thar ba'i mdo rgya cher 'grel pa 'dul ba kun las btus pa

#

Pratimokṣasūtraṭīkāvinayasamūccaya

pratimokṣa [Ba-la-đề-mộc-xoa] Sớ Kinh Quảng Chú Luật Tập

(tib tr Jinamitra, Sarvajnadeva, Cog ro Klu'i rgyal mtshan)

波羅提木叉經本疏

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་གཞུང་འགྲེལ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་གཞུང་འགྲེལ་}

{so sor thar ba'i mdo'i gzhung 'grel}

So-sor-thar-baḥi mdoḥi gshun ḥgrel

Pratimokṣasūtrapaddhati

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Bốn Sơ

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)

波羅提木叉經註

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{so sor thar ba'i mdo'i 'grel pa}

So-sor-thar-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

Pratimokṣasūtravṛtti

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra, Sarvajñādeva)

波羅提木叉註語句歡喜生

སོ་སོར་ཐར་བའི་འགྲེལ་ཚིག་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་འགྲེལ་ཚིག་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་}

{so sor thar ba'i 'grel tshig dga' ba bskyed pa}

So-sor-thar-baḥi ḥgrel tshig dgaḥ-ba bskyed-pa

Pratimokṣavṛttipadapremotpādikā?

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Chú Ngữ Cú Hoan Hí Sanh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

波羅提木叉語句備忘

སོ་སོར་ཐར་བའི་ཚིག་གི་བརྗེད་བྱང་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་ཚིག་གི་བརྗེད་བྱང་}

{so sor thar ba'i tshig gi brjed byang}

So-sor-thar-baḥi tshig-gi brjed-byan

Pratimokṣābhismaraṇapada

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Ngữ Cú Bị Vong

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

波羅蜜多[專*瓦]佛造作儀軌

པ་རུལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་ཐེག་པའི་ཚ་ཚ་གདབ་པའི་ཚོགས་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi tsha-tsha gdab-paḥi cho-ga

Pāramitāyānasācchanirvapaṇavidhi?

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] [Chuyên Ngõa] Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

波羅蜜多乘[專*瓦]佛造作儀軌

པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་སྣོན་གདབ་པའི་ཚོགས་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi sātstsha gdab-paḥi cho-ga

Pāramitāyānasācchanirvapaṇavidhi?

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa [Chuyên Ngõa] Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

波羅蜜多乘修習次第優波提舍

པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་

{པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་}

{pha rol tu phyin pa'i theg pa'i bsgom pa'i rim pa'i man ngag}

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi bsgom-paḥi rim-paḥi man-ñag

Pāramitāyānabhāvanākramopadeśa?

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa Tu Tập Thứ Đệ Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

波羅蜜多乘修習次第優波提舍

པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་སྐྱོན་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi sgom-paḥi rim-paḥi man-ñag

Pāramitāyānabhāvanākramopadeśa?

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa Tu Tập Thứ Đệ Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

波羅蜜多集

པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྐྱུས་པ་}

{pha rol tu phyin pa bsdus pa}

Pha-rol-tu-phyin-pa bsdus-pa shes-bya-ba

Pāramitāsamāsa-nāma

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Tập

(Tib. Sha-ma señ-rgyal、Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Sumatikīrti)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Vairocanarakṣita)

波膩尼聲明記論經

བད་སྐྱོད་པ་པ་ཉི་མའོ་མདོ་ {བད་སྐྱོད་པ་པ་ཉི་མའོ་མདོ་}

{brda sprod pa pa Ni ni'i mdo}

Brda-sprod-pa pā-ṅi-niḥi mdo

Pāṇinivyākaraṇasūtra

Pāṇini [Ba-Ni-Ni] Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Nag-bdaṅ phun-tshogs lhun-grub

(Vāgiśvara lakṣmīnirābhoga))

流斷優波提舍

འཇག་པ་གཅོད་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Ḥdsag-pa gcod-paḥi man-ṅag ces-bya-ba

Sravaparicchedana-nāma

Luru Đoạn Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

流斷優波提舍？

འཇག་པ་གཅོད་པའི་མན་ངག་

Dzag pa gcod pa'i man ngag

#

Sarvaparicchedana

Luru Đoạn Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(san au Kukkuripada)

消除一切苦厄陀羅尼

སྐྱུག་བསྐྱེལ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་

Sdug bsngal thams cad rab tu zhi bar byed pa

#

Śarvadūhkhaprasāmanikara

Tiêu Trừ Nhất Thiết Khổ Ách Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

準提成就法

ཅུངེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tsunde'i sgrub thabs

#

Cūndāsādhana

Cūndā [Chuẩn-Đề] Thành Tựu Pháp

#

準提成就法

ཅུངེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Tsunde'i sgrub pa'i thabs

#

Cūndāsādhana

Cūndā [Chuẩn-Đề] Thành Tựu Pháp

#

準準陀羅儀軌

ཅུ་ཚུལ་རའི་རྟོག་པ་

Tsu tstshundha ra'i rtog pa

#

Chūchūndarakalpa

Chūchūn [Chuẩn-Chuẩn] Dara [Đà-La] Nghi Quĩ

#

準準陀羅儀軌

ཅུ་ཚུལ་རའི་རྟོག་པ་

Cchucchunda-raḥi rtog-pa

Chucchundarakalpa

Chūchūn [Chuẩn-Chuẩn] Đà-la Nghi Quĩ

(Tib. Rwa rdo-rje grags)

準準陀羅儀軌 ??

ཏེའུ་ལོ་པའི་ཚོ་ག།

Te'u lo pa'i cho ga

#

Chūcchūndarakalpa

Chūcchūn [Chuẩn-Chuẩn] Dara [Đà-La] Nghi Quĩ ??

#

滿賢成就法

གང་བ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གང་བ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gang ba bzang po'i sgrub thabs}

Gaṅ-ba bzaṅ-poḥi sgrub-thabs

Pūrṇabhadrasādhana

Mãn Hiền Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

漉過法莊嚴

སྐྱབ་སྐྱབས་ཀྱི་བཀོད་པ།

#

Stan stabs-kyi bkod-pa

(Gati-vyuha)

Lộc Quá Pháp Trang Nghiêm

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

澄淨多羅母成就法

སྐྱོལ་མ་རབ་ཏུ་དང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma rab-tu dan-baḥi sgrub-thabs

Prasannatārāsādhana

Trừng Tịnh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

灌頂

དབང་བསྐྱེད།

#

Dbañ-bskur

(Abhiṣeka)

Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

灌頂作法

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Dbañ-gi rab-tu-byed-pa

Abhiṣekaprakriyā (same name tib)

Quán Đỉnh Tác Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Mar-me-mdsad)

灌頂作法略攝

དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱེས་པ།

#

Dbañ-gi bya-ba mdor-bsdus-pa

Saṃkṣiptasekaprakriyā

Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyang-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)

灌頂作法略集

དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱེས་པ་

Dbang gi bya ba mdor bsdus pa

#

Saṃkṣiptasekaprakrīyā

Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Tập

Dpal Gnyis med rdo rje (Sri Advayavajra)

灌頂儀軌

དབང་སྐྱུར་བའི་ཚོགས་

#

Dbañ skur-baḥi cho-ga

(Abhiṣeka-vidhi)

Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Dānaśīla)

灌頂儀軌次第

དབང་གི་ཚོགས་འཛིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབང་གི་ཚོགས་འཛིན་པ་}

{dbang gi cho ga'i rim pa}

Dbañ-gi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Abhiṣekavidhikrama-nāma

Quán Đỉnh Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Śriparahita)

灌頂分別

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ-gi rab-tu-byed-pa

Sekaparakryā (same name tib)

Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

灌頂分別

དབང་བསྐྱུར་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ-bskur-baḥi rab-tu-byed-pa

(Abhiṣeka-prakaraṇa)

Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)

灌頂分別

དབང་བསྐྱར་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang bskur ba'i rab tu byed pa

#

Sekacatūsprakarāṇa

Quán Đỉnh Phân Biệt

'Od srungs gshon nu (Kumarakasaypa)

灌頂寶光

དབང་རིན་ཆེན་སྣང་བ་ {དབང་རིན་ཆེན་སྣང་བ་}

{dbang rin chen snang ba}

Dbañ rin-chen snañ-ba

Abhiṣekaratnāloka

Quán Đỉnh Bảo Quang

(Tib. Chos-kyi ye-sés、Phyug-mtshams dbañ-phyug rgya-mtsho)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

灌頂寶鬘優波提舍

དབང་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བའི་མན་ངག་

#

Dbañ rin-chen phreñ-baḥi man-ñag

Abhiṣekaratnamālopadeśa

Quán Đỉnh Bảo Danh Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

灌頂寶鬘優波提舍

དབང་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བའི་མན་ངག་

Dbang rin chen phreng ba'i man ngag

#

Ratnamālopadeśa

Quán Đỉnh Bảo Man Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Shes rab dpal gsang ba (Prajnasrigupta)

灌頂次第略攝

དབང་གི་རིམ་པ་མདོར་བསྟུན་པ།

#

Dbañ-gi rim-pa mdor-bsdus-pa

Saṃkṣiptābhiṣekakrama

Quán Đỉnh Thứ Đệ Lược Nhiếp

(Tib. Ye-śes bzañ-pa)(Ind. Gayadhara)

灌頂次第說示

དབང་གི་རིམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་གི་རིམ་པ་བསྟན་པ་}

{dbang gi rim pa bstan pa}

Dbañ-gi rim-pa bstan-pa shes-bya-ba

Nirdeśanābhiṣekakrama-nāma

Quán Đỉnh Thứ Đệ Thuyết Thị

(Tib. Ye-śes bzañ-pa)(Ind. Gayadhara)

灌頂略說

དབང་མདོར་བསྟན་པ་ {དབང་མདོར་བསྟན་པ་}

{dbang mdor bstan pa}

Dbañ mdor bstan-pa

Sekoddeśa

Quán Đỉnh Lược Thuyết

(Tib. Hbro śes-rab grags-pa)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Rin-chen rgyal-mtshan)

灌頂略說廣註

དབང་མདོར་བསྟན་པ་འི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་མདོར་བསྟན་པ་འི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{dbang mdor bstan pa'i rgya cher 'grel pa}

Dbang mdor bstan pa'i rgya cher 'grel pa zhes bya ba

Sekoddeśaṭīkā-nāma

Quán Đỉnh Lược Thuyết Quảng Chú

(Tib. Hbro śes-rab grags)(Ind. Zla-ba mgon-po)

灌頂略說略註

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་བརྗེད་བྱང་། {དབང་མདོར་བསྟན་པའི་བརྗེད་བྱང་}

{dbang mdor bstan pa'i brjed byang}

Dbang mdor bstan pa'i brjed byang

Sekoddeśatippaṇī

Quán Đỉnh Lược Thuyết Lược Chú

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

灌頂略說略註

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་མདོར་བཤད་

Dbang mdor bstan pa'i mdor bshad

#

Śekoddeśatippaṇī

Quán Đỉnh Lược Thuyết Lược Chú

Sadhuputra Dpal 'dsin dga' ba

灌頂略說細疏

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbang mdor bstan pa'i dka' 'grel

#

Śekoddeśapañjikā

Quán Đỉnh Lược Thuyết Tế Sớ

#

灌頂略說註釋勝義集

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་འགྲེལ་བཤད་དོན་དམ་པ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབང་མདོར་བསྟན་པའི་འགྲེལ་བཤད་དོན་དམ་པ་བསྟུས་པ་}

{dbang mdor bstan pa'i 'grel bshad don dam pa bsdus pa}

Dbang mdor bstan pa'i 'grel bshad don dam pa bsdus pa zhes bya ba

Paramārthasamgraha-nāma-sekoddeśa-ṭikā

Quán Đỉnh Lược Thuyết Chú Thích Thắng Nghĩa Tập

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)(Editor. Rin-chen rgyal-mtshan)

灌頂略說難語釋

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dbang mdor bstan pa'i dka' 'grel

Sekoddeśapañjikā

Quán Đỉnh Lược Thuyết Nan Ngữ Thích

(Tib. Bu-ston)

灌頂略集

དབང་གི་དགོས་པ་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dban-gi dgos-pa mdor-bsdus-pa

Sekakāryasaṅgraha

Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)

灌頂精修

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang gi rab tu byed pa

#

Sekaprakryā

Quán Đỉnh Tinh Tu

#

灌頂義解說

དབང་གི་དོན་ངེས་པར་བརྗོད་པ་

Dbang gi don nges par brjod pa

#

Abhiṣekārthanirūkti

Quán Đỉnh Nghĩa Giải Giới Thuyết

Rgyal ba bzang po dpal sbas pa (Jayabhadrasrigupta)

灌頂義解說

དབང་གི་དོན་ངེས་པར་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dbañ-gi don ñes-par brjod-pa shes-bya-ba

Abhiṣekārthanirukti-nāma

Quán Đỉnh Nghĩa Giải Thuyết

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

灌頂解說

དབང་བསྐྱར་བའི་ངེས་པ་བསྟན་པ།

#

Dbañ-bskur-baḥi ñes-pa bstan-pa

Abhiṣekanirukti

Quán Đỉnh Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)

灌頂解說?

དབང་བསྐྱར་བའི་ངེས་པ་བསྟན་པ་

Dbang bskur ba'i nges pa bstan pa

#

Abhiṣekanirūkti

Quán Đỉnh Giới Thuyết?

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Santibhadra, Tshul khrims rgyal ba)

灌頂說示

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པ་}

{dbang bskur ba nges par bstan pa}

Dbañ bskur-ba ñes-par bstan-pa shes-bya-ba

Sekanirdeśa-nāma

Quán Đỉnh Thuyết Thị

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

灌頂說示細疏

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པའི་དཀའ་འབྲེལ་

Dbang bskur ba nges par bstan pa'i dka' 'grel

#

Śekanirdeśapañjikā

Quán Đỉnh Thuyết Kì Tế Sớ

Dga' ba skyong (Ramapala)

灌頂說示難語釋

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པའི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Dbañ bskur-ba ñes-par bstan-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Sekanirdeśapañjikā

Quán Đỉnh Thuyết Thị Nan Ngũ Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)

灌頂論

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang gi rab tu byed pa

#

Abhiṣekaprakriya

Quán Đỉnh Luận

Abhayakaragupta

灌頂論

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Dbang gi rab tu byed pa

Abhiṣekaprakaraṇa

Quán Đỉnh Luận

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Abhayākaragupta)

灌頂護摩聚

དབང་གི་སྐྱེན་སྲེག་སྐྱོར་ཀ

#

Dbañ-gi sbyin-sreg sbyor-ka

#-

Quán Đỉnh Homa [Hộ-ma] Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

火供養儀軌 / 最後供養儀軌

མེའི་མཚོད་པའི་ཚ་ག།

#

Meḥi mchod-paḥi cho-ga

(Antes-a-vidhi)

Hỏa Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Tối Hậu Cung Dưỡng Nghi Quỹ

#

火傷消滅陀羅尼

མེའི་ལྷག་རྩ་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས།

#

Meḥi zug-rñu rab-tu-shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Hỏa Thương Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

火天供養

མེའི་ལྷ་མཚོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {མེའི་ལྷ་མཚོད་པ་}

{me'i lha mchod pa}

Meḥi lha mchod-pa shes-bya-ba

Agnidevapūjā-nāma

Hỏa Thiên Cung Dưỡng [Pūjā]

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpañācārya)

火焰行法

ལྷེ་དབབ་པའི་བྱ་ཐབས

#

Lce-dbab-paḥi bya-thabs

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvaguhyasam-veśasādhana-nāma

Hỏa Diễm Hành Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

災害遠離供物業如意樹

ལན་ཆགས་དང་བྲལ་བར་བྱེད་པ་གཏོར་མའི་ལས་དཔག་བསམ་གྱི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lan chags dañ-bral-bar-byed-pa gtor-maḥi las dpag-bsam-gyi sdoñ-po shes-bya-ba

(Durdaiva-parihara-bali-karman kalpadruma-nāma)

Tai Hại Viễn Li Cúng Dường Nghiệp Như Ý Thụ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

為不善言辭幼童所設之為他比量之因三相疏

ཚུལ་གསུམ་པའི་རྟགས་ཤེས་ཀྱང་བཟོད་པ་ལ་མི་མཁས་པའི་བྱིས་པ་ལ་བཟུན་པར་བྱ་བའི་ཕྱིར་ཚུལ་གསུམ་པའི་རྟགས་སྟོན་པར་བྱེད་པའི་མཚན་ཉིད་གཞན་གྱི་དོན་གྱི་རྗེས་སུ་དཔག་པའི་སྐབས་སུ་བབ་ནས་བཤད་པ།

#

Tshul gsum-paḥi rtags śes-kyañ brjod-pa-la mi mkhas-paḥi byis-pa-la bstan-par-bya-baḥi phyir gsum-paḥi rtags ston-par-byed-paḥi mtshan-ñid gshan-gyi don-gyi rjes-su-dpag-paḥi skabs-su-bab-nas bśad-pa

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā supariśuddhā-nāma

Vi Bất Thiện Ngôn Từ Ấu Đồng Sở Thiết Chi Vị Tha Bỉ Lượng Chi Nhân Tam Tướng Sớ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gshan-la phan-la bzañ-po (K))

為他弟子攝取儀軌

གཞན་དོན་སློབ་མ་རྗེས་སུ་གཟུང་བའི་ཚོགས་

#

Gshan don slob-ma rjes-su gzuñ-baḥi cho-ga

Śiṣyānugrahaḥidhi

Vị Tha Đệ Tử Nhiếp Thủ Nghi Quy

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Bal-po lo-tśā-ba) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkara)

為他弟子隨持儀軌

གཞན་དོན་སློབ་མ་རྗེས་སུ་བཟུང་བའི་ཚོག་

Gzhan don slob ma rjes su bzung ba'i cho ga

#

Śiśyānūgrahavidhi

Vị Tha Đệ Tử Tùy Trì Nghi Quỹ

#

為婆羅門婦馱拘

ལྷོ་བ་མོ་ཚངས་དབྱངས་ལ་ -- ལྷུག་བསྐལ་གྱི་བྱེ་བྱག་བཞུན་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

[Lho za-mo tshañs-dbyañs-la] sdug-bsñal-gyi bye-brag bstan-pa shes-bya-ba

(Brāhmaṇīdakṣiṇāmbāyai) duḥkhaviśeṣa-nirdeśa-nāma??

Vị Bà-la-môn Phụ \ Biệt Khổ Thuận Thi

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

為婆羅門婦馱拘

ལྷོ་བ་མོ་ཚངས་དབྱངས་ལ་ལྷུག་བསྐལ་གྱི་བྱེ་བྱག་བཞུན་བ་

Lho za mo tshangs dbyangs la sdug bsngal gyi bye brag bstan pa

#

(brāhmaṇīdakṣiṇāmbāyai) dūhkha-viśeṣanirdeśa

Vị Bà-la-môn Phụ \ Biệt Khổ Thuận Thi

#

烏仗那（國）多羅母次第

ལུ་རྒྱལ་གྱི་སློབ་མའི་རིམ་བཤ

#

U-rgyan-gyi sgrol-maḥi rim-pa

Uḍḍiyānatārākrama

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Tārā [Đa-la] Mẫu Thứ Đệ

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadra)

烏仗那（國）摩利支天成就法

ལུ་རྩུན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་

U Dyan gyi 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Ūḍḍiyānamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(san. au. Sahajalalita)(tib. Tr. Grags pa rgyal mtshan)

烏仗那（國）摩利支天成就法

ཨོ་དེ་ཡཱ་ནའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

O Di yA na'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Oḍḍiyānamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

tib. Grags pa rgyal mtshan

烏仗那（國）摩利支天成就法

ཨོ་དེ་ཡཱ་ནའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

O-ḍi-yā-naḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Oḍḍiyānamārīcīsādhana (same name)

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

烏仗那（國）次第多羅母成就法

ལུ་རྩུན་གྱི་རིམ་པའི་སྐོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

U-rgyan-gyi rim-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Uḍḍiyānakramatārādevīsādhana-nāma

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

烏仗那所出拘留拘麗成就法

ཨ་ཏི་ཡཱ་ལས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

O-ḍi-yā-las byuñ-baḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Oḍḍiyānavinirgatakurukullesādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

烏仗那所出摩利支天成就法

ཨ་དྲན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

O Dyan gyi 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Ūḍḍiyānamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

Abhaya, Tshul khirms rgyal mtshan

烏仗那所出摩利支天成就法

ཨ་དྲན་ནས་བྱང་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Au Dyan nas byung ba'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Oḍḍiyānamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(tib Abhaya, Tshul khirms rgyal mtshan)

烏仗那所出摩利支天成就法

ཨ་དྲན་ནས་བྱང་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Auḍyan-nas byuñ-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Oḍḍiyānamārīcīsādhana (same name)

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khirms rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

烏仗那所現拘留拘囉成就法

ཨ་ཌི་ཡཱ་ན་ལས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་

O Di yA na las byung ba'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Oḍḍiyānavinirgatakūrūküllesādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib. tr. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

烏仗那所現拘留拘囉成就法

ཨ་ཌི་ཡཱ་ན་ནས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

O Di yAn nas byung ba'i rigs byed ma'i sgrub pa'i thabs

#

Oḍḍiyānavinirgatakūrūküllesādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

tib. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba

烏仗那所現拘留拘麗成就法

ཨ་ཌི་ཡཱ་ན་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

O-ḍi-yān-nas byuñ-baḥi rigs-byed-maḥi sgrub-paḥi thabs

Oḍḍiyānavinirgatakurukullesādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

烏仗那摩利支天成就法

ཨུ་ཌཱ་ན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

U-ḍyan-gyi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Uḍḍiyānamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

烏仗那摩利支天成就法

ཨ་རྩུན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

O-ḍyan-gyi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Uḍḍiyānamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

烏仗那次第多羅母成就法

ཨུ་རྩུན་གྱི་རིམ་པའི་སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

U rgyan gyi rim pa'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

Ūḍḍiyānakramatārādevlsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(san. Au. Vajravati Dakini) (tib. tr. Parahita, Shes rab rgyal mtshan)

烏仗那次第摩利支天成就法

ཨུ་རྩུན་གྱི་རིམ་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

U-ḍyan-gyi rim-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Oḍḍiyānakramamārīcīsādhana

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Thứ Đệ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

烏樞沙摩闍婆羅成就法

ཨུ་ཙ་སྐ་མ་དྲ་མ་ལའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Uts tshu sma dzaM bha la'i sgrub pa'i thabs

#

Ūcchūsmajambbalasādhana

Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp

(san. Au. Nandadatta)

烏樞沙摩閻婆羅成就法

ཉུམ་མ་འཛོལ་ལའི་སྐབ་བའི་ཐབས།

#

Utstshu-sma-dsañ-bha-laḥi sgrub-paḥi thabs

Ucchuṣmajabhalasādhana

Ucchuṣma [Ô-xu-sa-ma] Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

烏樞瑟摩成就法

འཚོལ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Chol ba'i sgrub thabs

#

Īcchūsmasādbana

Īcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Thành Tựu Pháp

Sgeg pa rdo rje (Lilavajra)

烏樞瑟摩閻婆羅優波提舍讚

རྣམས་འཛོལ་འཚོལ་བའི་མན་ངག་གི་བསྟོད་པ་

Rmugs 'dzin 'chol ba'i man ngag gi bstod pa

#

Īcchūsmajambhalopadeśastotra

Īcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Jambhala [Diêm-bà-la] Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Tán

(san au DaSnasrijnana)

烏蘂沙摩名成就法

ཉུམ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Uts tshusma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Īcchūsmā-nāma-sādhana

Īcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Danh Thành Tựu Pháp

#

烏菟沙摩成就法

ཉལ་མུ་མེ་ཤེ་ལ་བུ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Ucchuṣmā shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Ucchuṣmā-nāma-sādhana

Ucchuṣmā [Ô-Sa-Ma] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

烏面黑箭

ལྷ་གདོང་མ་སྲང་མདའ་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Khwa-gdoñ-ma srañ mdaḥ nag-po shes-bya-ba

(Kakasyatulako-ikali-nāma)

Ô Diện Hắc Tiễn

(Tib. Ba-ri lo-tsa-ba)

無上瑜伽怛特羅義入集

རྣལ་འབྱོར་ལྷ་ན་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱས་པ་

Rnal 'byor bla na med pa'i rgyud kyi don la 'jug pa bsdus pa

#

Yogānūttaratantārthāvatārasaṁgraha

Vô Thượng Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Tập

(san au Sraddhakaravarman)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

無上瑜伽怛特羅義入集

རྣལ་འབྱོར་ལྷ་ན་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འཇུག་པ་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor bla-na-med-paḥi rgyud-kyi don-la ḥjug-pa bsdus-pa shes-bya-ba

Yogānuttaratantārthāvatārasaṁgraha-nāma

Vô Thượng Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

無上瑜伽次第

ལྷ་མེད་སྟོར་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bla-med sbyor-baḥi rim-pa shes-bya-ba

Anuttarayogakrama-nāma

Vô Thượng Yoga [Du-già] Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

無上讚

ལྷ་ན་མེད་པའི་བསྟོད་པ

#

Bla-na-med-paḥi bstod-pa

Niruttastava

Vô Thượng Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

無上讚

ལྷ་ན་མེད་པར་བསྟོད་པ

#

Bla-na-med-par bstod-pa

Niruttarastotra

Vô Thượng Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Loṭa)

無二成就成就法

གཉིས་སུ་མེད་པར་གྲུབ་པའི་རྒྱུ་བྱེད་ལས་ཞེས་བྱ་བ། {གཉིས་སུ་མེད་པར་གྲུབ་པའི་རྒྱུ་བྱེད་ལས་}

{gnyis su med par grub pa'i sgrub thabs}

Gñis-su-med-par grub-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Advayasiddhisādhana-nāma

Vô Nhị Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

無二血管修習次第

གཉིས་མེད་གྱི་རྩ་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གཉིས་མེད་གྱི་རྩ་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པ་}

{gnyis med kyi rtsa bsgom pa'i rim pa}

Gñis med-kyi rtsa bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Advayanāḍikābhāvanākrama

Vô Nhị Huyết Quán Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

無分別論

རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Rnam-par mi-rtog-paḥi rab-tu-byed-pa

Nirvikalpaprakaraṇa

Vô Phân Biệt Luận

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)

無垢光所問

དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་གྱིས་ལྷུས་པ། {དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་གྱིས་ལྷུས་པ་}

{dri ma med pa'i 'od kyis zhus pa}

Dri-ma-med-paḥi-ḥod-kyis shus-pa

Vimalaprabhāparipṛcchā

Vô Cấu Quang Sở Vấn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

無垢問答寶鬘

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེད་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dri-ma med-paḥi dris-lan rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Vimalaprasnottararatnamālā-nāma

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

無垢問答寶鬘

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེན་བ་

Dri ma med pa'i dris lan rin po che'i phren ba

#

Vimalaprasnottararatnamālā

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man

Don yod 'char (Amoghodaya)

無垢問答寶鬘??

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེན་བ་

Dri ma med pa'i dris lan rin po che'i phren ba

#

Cāṇakyanītisāstra

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man ??

#

無垢夢觀念 / 無垢夢修習

མི་ལམ་དྲི་མ་མེད་པ་བསྟོན་པ།

#

Rmi-lam dri-ma med-pa bsgom-pa

(Vimala-svapna-bhāvanā)

Vô Cấu Mộng Quán Niệm

#

無垢寶書翰

དྲི་མ་མེད་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྤྱིང་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ་ {དྲི་མ་མེད་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྤྱིང་ཡིག་}

{dri ma med pa rin po che'i spring yig}

Dri-ma med-pa rin-po-chehi sprin-yig ces-bya-ba

Vimalaratnalekha-nāma

Vô Cấu Bảo Thư Hàn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrijñāna)

無垢寶書翰

དྲི་མ་མེད་པའི་རིན་པོ་ཆའི་འཕྲིན་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ

#

Dri-ma-med-paḥi rin-po cheḥi ḥphrin-yig ces-bya-ba

Vimalaratnalekha-nāma

Vô Cấu Bảo Thư Hàn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

無垢頂髻陀羅尼儀軌

གཙུག་རྟོར་དྲི་མེད་ཀྱི་གཟུངས་ཚོ་ག།

#

Gtsug-tor dri-med-kyi gzuñs cho-ga

(Vimalosnisa-dhāraṇī-vidhi

Vô Cấu Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

無垢麗女成就法

དྲི་མེད་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dri med mdses-maḥi sgrub-thabs

Vimalasundarīsādhana

Vô Cấu Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

無垢麗女成就法

དྲི་མེད་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dri med mdzes ma'i sgrub thabs

#

Vimalasūndarīsādhana

Vô Cấu Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

#

無執著見

ཞེན་མེད་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཞེན་མེད་གྱི་ལྷ་བ་}

{zhen med kyi lta ba}

Shen med-kyi lta-ba shes-bya-ba

Asaṃbandhasargadr̥ṣṭi-nāma (same name)

Vô Chấp Trước Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

無常經

མི་རྟག་པ་ཉིད་གྱི་མདོ་ {མི་རྟག་པ་ཉིད་གྱི་མདོ་}

{mi rtag pa nyid kyi mdo}

Mi-rtag-pa-ñid-kyi mdo

Anityatā-sūtra

Vô Thường Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

無常義譚

མི་རྟག་པའི་དོན་གྱི་གཏམ་ {མི་རྟག་པའི་དོན་གྱི་གཏམ་}

{mi rtag pa'i don gyi gtam}

Mi-rtag-paḥi don-gyi gtam

Anityārthaparikathā

Vô Vô Thường Nghĩa Truyện / Vô Thường Nghĩa Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Vinaya (K))

無憂愛摩利支天成就法

ལྷ་པོ་མེད་ལ་དགའ་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mya-ñan-med-la dgaḥ-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Aśokakāntāmāricīsādhana

Vô Ưu Ái Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

無憂樹摩利支天成就法

ལྷ་ངན་མེད་པའི་གིང་གི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mya-ñan-med-paḥi siñ-gi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Aśokakāṇḍāmārīcīsādhana

Vô Ưu Thụ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tỳu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan) /

無憂門龍調伏品

ལྷ་ངན་མེད་པའི་སློ་ནས་སྐྱ་བུལ་བའི་ལེའུ

#

Mya-ñan med-paḥi sgo-nas klu btul-baḥi leḥu

Aśokamukhanāgavinayapariccheda

Vô Ưu Môn Long Điều Phục Phẩm

(Tib. Śākya-ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

無我母優波提舍

བདག་མེད་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ {བདག་མེད་མའི་མན་ངག་}

{bdag med ma'i man ngag}

Bdag-med-maḥi man-ñag ces-bya-ba

Nairātmyopadeśa-nāma

Vô Ngã Mẫu Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Devākaracandra)

無我母成就法

བདག་མེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {བདག་མེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{bdag med ma zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Bdag-med-ma shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Nairātmyāsādhana-nāma

Vô Ngã Mẫu Thành Tỳu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

無我母成就法

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bdag med-maḥi sgrub-thabs

Nairātmyāsādhana

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

無我母成就法

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{bdag med ma'i sgrub pa'i thabs}

Bdag-med-maḥi sgrub-paḥi thabs

Nairātmyāsādhana (same name)

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Prajñendraruci) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

無我母成就法增益說示

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པར་བསྟན་པ་

Bdag med ma'i sgrub thabs rgyas par bstan pa

#

Nairātmyāsādhanapaūṣṭikanirdeśa

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp Tăng Ích Thuyết Thị

Dpal Dkon mchog 'byung gnas (Sri Ratnakara)

無我母成就法增益說示

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bdag-med-maḥi sgrub-thabs rgyas-par bstan-pa shes-bya-ba

Nairātmyāsādhanapaūṣṭikanirdeśa

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp Tăng Ích Thuyết Thị

(Tib. Jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

無我母明

བདག་མེད་མའི་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ {བདག་མེད་མའི་རབ་ཏུ་གསལ་བ་}

{bdag med ma'i rab tu gsal ba}

Bdag-med-maḥi rab-tu gsal-ba

Nairātmyāprakāśa

Vô Ngã Mẫu Minh

(Tib. Jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

無我母曼荼羅輪成就法

བདག་མེད་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས་ {བདག་མེད་མའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས་}

{bdag med ma'i dkyil 'khor gyi 'khor lo'i sgrub thabs}

Bdag-med-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Nairātmyāmaṇḍalacakrasādhana

Vô Ngã Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Luân Thành Tỳu Pháp

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Devākaracandra)

無我瑜祇母成就法

བདག་མེད་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་ {བདག་མེད་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་ཐབས་}

{bdag med rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Bdag-med rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Nairātmyayoginīsādhana

Vô Ngã Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tỳu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

無戲論成就法

ཚུལ་པ་མེད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Spros-pa med-paḥi sgrub-thabs

Arapacanasādhana (sam name?)

Vô Hí Luận Thành Tỳu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

無支金剛成就法

ཡན་ལག་མེད་པའི་དོ་རྗེའི་སྐབ་ཐབས།

#

Yan-lag med-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Vajrānaṅgasādhana (same name)

Vô Chi Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

無支金剛文殊瞿沙成就法

ཡན་ལག་མེད་པའི་དོ་རྗེ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Yan lag med pa'i rdo rje 'jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

Vajrānaṅgamañjūghoṣasādhana

Vô Chi Kim Cương Văn-thù-cù-sa Thành Tụ Pháp

(san au Dharmakirti)

無支金剛文殊瞿沙成就法

ཡན་ལག་མེད་པའི་དོ་རྗེ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Yan-lag med-paḥi rdo-rje ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Vajrānaṅgamañjughoṣasādhana

Vô Chi Kim Cương Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tụ Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

無死藏

འཆེ་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ {འཆེ་བ་མེད་པའི་མཛོད་}

{'chi ba med pa'i mdzod}

Ḥchi-ba med-paḥi mdsod ces-bya-ba

Amarakoṣa-nāma

Bất Tử Tạng

(Tib. Yar-luṅs-pa grags-pa rgyul-mtshan)(Ind. Kīrticandra)(Editor. Dharmapālabhadra)

無死藏廣註如意牛

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདོད་འཛོའི་བ་མོ་

Chi ba med pa'i mdzod kyi rgya cher 'grel pa 'dod 'jo'i ba mo

#

Amarakoṣaṭīkākamadhenū

Vô Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru

Rab 'byor zla ba (Subhucandra)

無死藏廣註如意牛

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདོད་འཛོའི་བ་མོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hchi-ba med-paḥi mdsod-kyi rgya-cher ḥgrel-pa ḥdod-ḥjoḥi ba-mo shes-bya-ba

Amarakoṣaṭīkākāmadhenu-nāma

Bất Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyul-mtshan)(Ind. Kīrticandra)(Editor. Dharmapālabhadra)(Ind.

Dharmapālabhadra)

無濁本續王

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྣམས་པ་མེད་པ་

Rgyod kyi rgyal po rnyog pa med pa

#

Anavila-tantraraja

Vô Trọc Bốn Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

無生寶藏

སྐྱེ་མེད་རིན་པོ་ཆའི་མཛོད་ཅས་བྱ་བ་

#

Skye med rin-po-cheḥi mdsod ces-bya-ba

Ratnāsūkoṣ-nāma

Vô Sanh Bảo Tàng

(Tib. Sūryakīrti)(Ind. Kanakavarma)

無疑成就中所成電擊儀軌猛威

ཐེ་ཚོམ་མེད་པར་འགྲུབ་པ་ལས་བསྐྱབ་བྱ་ཐོག་གིས་བསང་བའི་ཚོག་དྲག་ཤུལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

The-tshom med-par ḥgrub-pa-las bsgrub-bya thog-gis bsad-paḥi cho-ga drag-sul shes-bya-ba
(sādhya-karmasamsaya-siddhi-asanighata-raudra-vidhi-nāma)
Vô Nghi Thành Trụ Trung Sở Thành Điện Kích Nghi Quỹ Mạnh Uy
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

無盡寶藏優波提舍歌

མི་ཟད་པའི་གཏེར་མཛོད་མན་ངག་གི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-zad-paḥi gter-mdsod man-ñag-gi glu shes-bya-ba
Dohakoṣopadeśagīti-nāma
Vô Tận Bảo Tàng Luậ Nghi [Ưu-ba-đề-xa] Ca
(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)

無盡寶藏充滿歌名自然真性明說廣釋

མི་ཟད་པའི་གཏེར་མཛོད་ཡོངས་སུ་གན་བའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ་གཞུག་མའི་དེ་ཉིད་རབ་ཏུ་སྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Mi zad pa'i gter mdzod yongs su gan ba'i glu zhes bya ba gnyug ma'i de nyid rab tu ston pa'i rgya
cher bshad pa

#

Dohanidhikoṣaparipūrṇagīti-nāma-nityatattvaprakāśaṭikā
Vô Tận Bảo Tàng Sung Mãn Ca Danh Tự Nhiên Chân Tính Minh Thuyết Quảng Thích
Dpal ldan Gnyis su med pa'i rdo rje (Srimad Advayavajra)

無盡寶藏充滿歌常住本性明說廣釋

མི་ཟད་པའི་གཏེར་མཛོད་ཡོངས་སུ་གང་བའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ་གཞུག་མའི་དེ་ཉིད་རབ་ཏུ་སྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Mi-zad-baḥi gter-mdsod yoṅs-su gaṅ-baḥi glu shes-bya-ba gñug-maḥi de-ñid rab-tu ston-paḥi
rgya-cher-bśad-pa
Dohanidhikoṣaparipūrṇagīti-nāma-nitya-tattvaprakāśaṭikā
Vô Tận Bảo Tàng Sung Mãn Ca Thường Trụ Bản Tính Minh Thuyết Quảng Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi, Jñānākara)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

無盡尊加持軌儀 / 無盡加持儀軌

བྱིན་རྒྱལ་ས་མི་ཟད་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Byin-rlabs mi-zad-paḥi cho-ga

(Aksaradhis-hana-vidhi)

Vô Tận (Tôn) Gia Trì Quĩ Nghi / Vô Tận Gia Trì Nghi Quĩ

#

無相屬見

འབྲེལ་མེད་ཀྱི་རྣམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {འབྲེལ་མེད་ཀྱི་རྣམ་པ་}

{'brel med kyi lta ba}

H̄brel-med-kyi lta-ba shes-bya-ba

Asaṃbandhadṛṣṭi-nāma

Vô Tướng Chúc Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

無相屬見

འབྲེལ་མེད་ཀྱི་རྣམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

H̄brel-med-kyi lta-ba shes-bya-ba

Asaṃbandhadṛṣṭi-nāma (same name)

Vô Tướng Chúc Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

無相頌

རྣམ་པ་མེད་པའི་ཚོགས་ལེའུར་བྱས་པ། {རྣམ་པ་མེད་པའི་ཚོགས་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rnam pa med pa'i tshig le'ur byas pa}

Rnam-pa med-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Nirākarakārikā

Vô Tướng Tụng

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraṣṭha)

無能勝大明母

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པའི་རིག་པ་ཆེན་མོ་

#

Gshan-gyis mi thub-paḥi rig-pa chen-mo

Mahāvidyā-aparājita

Vô Năng Thắng Đại Minh Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Ind. Prajñāvarma)

無能勝成就法

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gzhan gyis mi thub pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Aparājita-nāma-sādhana

Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

無能勝母成就法

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gshan-gyis mi-thub-maḥi sgrub-thabs

(Aparajita-sādhana)

Vô Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

無能勝母白傘蓋名成就法

འཕགས་མ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་གཏུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma gzhan gyis mi thub ma gdugs dkar mo can gyi sgrub thabs

#

Sitātapatrāparājitasādhana

Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Danh Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

無能勝母白傘蓋成就法

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gshan-gyis-mi-thub-ma shes-bya-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi sgrub-thabs

Sitātapatrā-nāma-aparājitāsādhana

Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

無能勝白傘蓋名曼荼羅成就法

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིས་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Gzhan gyis mi thub pa gdugs dkar mo can zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi sgrub pa'i thabs

#

Sitātapatrāparājita-nāma-maṇḍala-sādhana

Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Danh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

(san au Girivarta)

無能勝白傘蓋曼荼羅成就法

གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིས་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Gshan-gyis mi thub-pa gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-paḥi thabs

Sitātapatrāparājita-nāma-maṇḍala-sādhana

Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

無譬讚

དཔེ་མེད་པར་བསྟོད་པ

#

Dpe med-par bstod-pa

Nirupamastava

Vô Thí Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

無譬讚

དཔེ་མེད་པར་བསྟོན་པ་

Dpe med par bstod pa

#

Nirūpamastava

Vô Thí Tán

Klu sgrub (Nagarjuna)

無邊光隨念

སྒྲུང་བ་མཐའ་ཡས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

#

Snañ-ba mthaḥ-yas rjes-su dran-pa

#-

Vô Biên Quang Tuy Niệm

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

無邊功德讚

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོན་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-pa

Guṇāpāryantastotra

Vô Biên Công Đức Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

無邊功德讚

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོན་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa

#

Gūṇāparyantastotra

Vô Biên Công Đức Tán

(san au Ratnadasa)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

無邊功德讚義頌

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi don-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Guṇāpāryantastotrapadakārikā (same name tib)

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

無邊功德讚義頌

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi don-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Guṇāpāryantastotrārthakārikā (same name tib)

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(Tib. Ye-śes mchog)(Ind. Sarvajādeva)(Editor. Dpal brtsegs rakṣita)

無邊功德讚義頌

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i don gyi tshig le'ur byas pa

#

Gūṇāparyantastotrārthakārikā

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

#

無邊功德讚義頌

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i don gyi tshig le'ur byas pa

#

Gūṇāparyantastotrapadakārikā

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(san au Dinnaga)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

無邊功德讚註

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi ḥgrel-pa

Guṇāpāryantastotraṭīkā?

Vô Biên Công Đức Tán Chú

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs)

無邊功德讚註

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་བ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i 'grel pa

#

Gūṇāparyantastotraṭīka

Vô Biên Công Đức Tán Chú

(san au Dinnaga)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

無邊功德讚註釋

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi ḥgrel-pa

Guṇāpāryantastotra-ṭīkā

Vô Biên Công Đức Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

無量光心貪闇魔敵成就法

འོད་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྣང་པོ་འདོད་ཆགས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

{འོད་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྣང་པོ་འདོད་ཆགས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'od dpag tu med pa'i snying po 'dod chags gshin rje gshed sgrub pa'i thabs}

Ḥod-dpag-tu-med-paḥi sñiñ-po ḥdod-chags gśin-rje-gśed sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Amitābhāḥṛdayarāgayamārisādhana-nāma

Vô Lượng Quang Tâm Tham-Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

無量光心髓怛特羅中薄伽梵聖多羅母儀軌說述

འོད་དཔག་མེད་གྱི་སློང་བའི་རྒྱུད་ལས་བཙམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་རྟོག་པ་གསུང་བ།

#

Hod-dpag-med-kyi sñiñ-poḥi rgyud-las bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi rtog-pa gsuñ-ba

(Amitabha-garbha-tantre bhāgavatya āryatārāyah kalpoddesa)

Vô Lượng Quang Tâm Yếu Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Nghi Quĩ Thuyết Thuật

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

無量壽智名成就法

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Aparimitāyūrjñānasādhana

Vô Lượng Thọ Trí Danh Thành Tụ Pháp

#

無量壽智成就法

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Aparimitāyurjñānasādhana-nāma

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tụ Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

無量壽智成就法

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sgrub-thabs

(Aparimitāyur-Jñāna-sādhana)

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tụ Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

無量壽智成就法

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa'i sgrub thabs

#

Aparimitâyūrjñānasādhana

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tụ Pháp

Ye shes kyi mkha' 'gro ma Grub pa'i rgyal mo (Jnanadakini Siddharajni)

無量壽智曼荼羅儀軌

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Aparimitâyūrjñānāmaṇḍalavidhi

Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

#

無量壽智曼荼羅儀軌

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Aparimitâyūrjñānāmaṇḍalavidhi-nāma

Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

無量壽護摩儀軌

ཚེ་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshe dpag-tu-med-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Aparimitâyurhomavidhi-nāma

Vô Lượng Thọ Hỏa Tế Nghi Quỹ / Vô Lượng Thọ Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

無量壽讚

ཚེ་དབག་མེད་ལ་བསྟོད་པ་

Tshe dpag med la bstod pa

#

Aparimitâyūḥstotra

Vô Lượng Thọ Tán

Jetari

無量壽讚

ཚེ་དབག་མེད་ལ་བསྟོད་པ།

#

Tshe-dpag-med-la bstod-pa

Aparimitâyūḥstotra

Vô Lượng Thọ Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gomi ḥchi-med)

焰口鬼女通息供養儀軌

ཡི་དགས་མོ་ཁ་འབར་མ་དབྱུགས་དབྱུང་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

#

Yi-dags-mo kha-ḥbar-ma dbugs dbyuñ-baḥi gtor-maḥi cho-ba

#-

Diêm Khẩu Quỷ Nữ Thông Tức Cung Dưỡng Nghi Quỷ / Cứu Tế Ngạ Quỷ Diêm Khẩu Mẫu Thí

Thực Nghi Quỷ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

焰口鬼女通息供養儀軌 / 救濟餓鬼焰口母施食儀軌

ཡི་དགས་མོ་ཁ་འབར་མ་དབྱུགས་དབྱུང་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

#

Yi-dwags-mo kha ḥbar-ma dbugs dbyuñ-baḥi gtor-maḥi cho-ga

#-

Diêm Khẩu Quỷ Nữ Thông Tức Cung Dưỡng Nghi Quỷ / Cứu Tế Ngạ Quỷ Diêm Khẩu Mẫu Thí

Thực Nghi Quỷ

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

煙炭母成就法

དུད་སོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་ {དུད་སོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་}

{dud sol ma'i sgrub thabs}

Dud-sol-maḥi sgrub-thabs

Dhūmāṅgārīsādhana

Yên Thán Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

熱病敵鬼殺害劍輪

ཚ་བའི་རིམས་ཀྱིས་དག་བསད་པའི་རལ་གྱིའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tsha-baḥi rims-kyis dgra bsad-paḥi ral-griḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Satru-mara-daha-jvara-khadga-cakra-nāma)

Nhiệt Bệnh Địch (Quỷ) Sát Hại Kiếm Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

熾頂髻陀羅尼

གཟུག་རྟོར་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Gtsug-tor ḥbar-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Sí Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

燈作明密意明解註釋

སྐོན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དགོངས་པ་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ་བཤད་པའི་རྗེ་ཀླ

#

Sgron-ma gsal-bar-byed-paḥi dgoñs-pa rab-gsal shes-bya-ba bsad-paḥi ṭi-kā

Pradīpodyotanābhisamdhiprakāśikā-nāma-vyākhyāṭikā

Đăng Tác Minh Mật Ý Minh Giải Chú Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)(Ind. Kumāra)

燈作明廣釋

སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{sgron ma gsal bar byed pa zhes bya ba'i rgya cher bshad pa}

Sgron-ma gsal-bar-byed-pa shes-bya-baḥi rgya-cher bśad-pa

Pradīpodyotana-nāma-ṭikā

Đặng Tác Minh Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śraddhākaravarma、Śrījñānākara)(Editor. Nag-po、Ḥgos lhas-btsas)

燈作明明難語釋

སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

{སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sgron ma gsal bar byed pa'i gsal byed ces bya ba'i dka' 'grel}

Sgron-ma gsal-bar-byed-paḥi gsal-byed ces-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Pradīpodyotanodyota-nāma-pañjikā

Đặng Tác Minh Minh Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen-grub)

燈作明難語集釋

སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དཀའ་བ་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{སློན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དཀའ་བ་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{sgron ma gsal bar byed pa'i dka' ba btus pa'i 'grel pa}

Sgon-ma gsal-bar-byed-paḥi dkaḥ-ba btus-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Pradīpodyotanaviṣamapañjikā-nāma

Đặng Tác Minh Nan Ngữ Tập Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)

燈明略釋綱要心髓鏡

སློན་མ་གསལ་བ་མདོར་བཤད་པའི་ས་བཙད་སྟོང་གི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ་

{སློན་མ་གསལ་བ་མདོར་བཤད་པའི་ས་བཙད་སྟོང་གི་མེ་ལོང་}

{sgron ma gsal ba mdor bshad pa'i sa bcad snying gi me long}

Sgron-ma gsal-ba mdor-bśad-paḥi sa bcad sñiñ-gi me-loñ shes-bya-ba

Pradīpadīpaṭippanīhṛdayādarśa-nāma
Đăng Minh Lược Thích Cương Yếu Tâm Tỳ Kính
(Tib. Śākya blo-gras)(Ind. Gshon-nu bum-pa)

燈明註釋

སློན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་ {སློན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་}
{sgron ma gsal ba zhes bya ba'i 'grel bshad}
Sgron-ma gsal-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-bśad
Pradīpodyotana-nāma-ṭikā
Đăng Minh Chú Thích
(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)(Ind. Kumāra)

爭鬪時譚

རྩོད་པའི་འདུས་ཀྱི་གཏམ་
Rtsod pa'i 'dus kyi gtam

Kaliyūgaparikathā
Tranh Đấu Thời Đàm
(san au Matrcea) (tib tr Ajitasribhadra, Sakya 'od)

父母二曼荼羅灌頂最上樂施

ཡབ་ཡུམ་གཉེས་པའི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་བདེ་སྦྱིན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Yab yum gñis-paḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba bde sbyin dam-pa shes-bya-ba
(Pitrmatūr ubhaya-maṅḍalabhiṣeka parama-sukhadana-nāma)
Phụ Mẫu Nhị Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Tối Thượng Lạc Thí
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

父母經

པ་མའི་མདོ་ {པ་མའི་མདོ་}
{pha ma'i mdo}
Pha-maḥi mdo
Pitrmatūr-sūtra

Phụ Mẫu Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

爾時他教誡五天說示 ??

གདམས་ངག་གཞན་གྱི་ལྷ་ལྔ་ལེགས་པར་བསྟེན་པར་བྱ་བ་

Gdams ngag gzhan gyi lha lnga legs par bsten par bya ba

#

Avavādānyapañcadevatāsūsāsana

Nhĩ Thời Tha Giáo Giới Ngũ Thiên Thuyết Thị ??

De nas gdams ngag gshan gyi lha lnga legs par bstan par bya ba

牝豚心成就法

ཕག་མོ་ཕུགས་གྱི་སྐྱབ་ཐབས

#

Phag-mo thugs-kyi sgrub-thabs

#-

Tấn Đồn Tâm Thành Tỳu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Ānandakara)

牝豚現誦釋上怛特羅中牝豚現證

ཕག་མོ་མངོན་པར་བཟོད་པ་བཤད་པའི་རྒྱུད་བྱི་མ་ལས། ཕག་མོ་མངོན་པར་བྱང་རྒྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Phag-mo mñon-par brjod-pa bsad-paḥi rgyud phyi-ma-las phag-mo mñon-par byañ-chub-pa shes-bya-ba

Ākhyātatanrottara vajravārāhyabhīdhānād varāhyabhibodhana-nāma

Tấn-Đồn Hiện Tụng Thích Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Trung Tấn-Đồn Hiện Chứng

(Tib. Khun-ston dños-grub)(Ind. Jñānākara)

牝豚阿波陀那經

ཕག་མོའི་རྟོགས་པ་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཕག་མོའི་རྟོགས་པ་བཟོད་པ་}

{phag mo'i rtogs pa brjod pa}

Phag-moḥi rtogs-pa-brjod-pa shes-bya-baḥi mdo

Sūkarikāvadāna-nāma-sūtra

Tần Đồn Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Kinh
(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra)

牟尼意趣莊嚴

ལུབ་པའི་དགོངས་པའི་རྒྱན་

#

Thub-paḥi dgoṅs-paḥi rgyan
Munimatālamkāra
Muni [Mâu-ni] Ý Thú Trang Nghiêm
(Tib. Blo-gros brtan-pa)

牟尼意趣莊嚴

ལུབ་པའི་དགོངས་པའི་རྒྱན་

#

Mūnimatālamkāra
Mūni [Mâu-ni] Ý Thú Trang Nghiêm
Jigs med 'byung gnas sbas pa'i shabs (Abhyakaraguptapada)

物實性修習

དངོས་པོའི་གནས་ལུགས་བསྐྱེམ་པ།

#

Dños-poḥi gnas-lugs bsgom-pa
(Mulapraktis-ha-bhāvanā-nāma)
Vật Thật Tính Tu Tập
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Enadeva)

物行

དངོན་པོ་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dños-po spyod-pa shes-bya-ba
Bhāvasañcara-nāma
Vật Hành

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

特殊優波提舍

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

Ūpadeśāntara

Đặc Thù Luận Nghị [U'u-ba-dě-xa]

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

特殊優波提舍

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par

Upadeśāntara (same name tib)

Đặc Thù Luận Nghị [U'u-ba-dě-xa]

(Tib. Tshul-khrim rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

特殊教誡

བྱད་པར་གདམས་ངག་

Khyad par gdams ngag

#

Viśeśāmnāya

Đặc Thù Giáo Giới

(tib tr Danasrijnana, Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

特殊教誡

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

Ūpadeśaviśesa

Đặc Thù Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

特殊教誡 / 特殊教訓

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par

Āmnāyāntara (same name tib)

Đặc Thù Giáo Giới / Đặc Thù Giáo Huấn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara Gupta) / (Ind. Abhaya)

特殊教誡六字成就法數種

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཡི་གེ་རྩལ་པའི་སྐབ་ཐབས་འགའ་ཞིག།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs ḥgaḥ-shig

Upadeśaviśeśasādhana

Đặc Thù Giáo Giới Lục Tự Thành Tự Pháp Số Chủng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

特殊教誡如實結作

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཇི་ལྟ་བུ་བཞིན་དུ་མཐུད་པ་བྱས་ཞེས་བྱ་བ།

{གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཇི་ལྟ་བུ་བཞིན་དུ་མཐུད་པ་བྱས་}

{gdams ngag gi khyad par ji lta ba bzhin du mdud pa byas}

Gdams-ñag-gi khyad-par ji-lta-ba-bshin-du mdud-pa byas shes-bya-ba

Viśeṣopadeśa

Đặc Thù Giáo Giới Như Thật Kết Tác

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

鍵稚時經

གཤམ་རྒྱའི་དུས་ཀྱི་མདོ།

#

Gaṇ-dīḥi dus-kyi mdo

Gaṇḍīsamaya-sūtra

Gaṇḍī [Kiền-Trí] Thời Kinh

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

犍稚經

གཏེན་མཛོད་

#

Gaṇ-dīhi mdo

Gaṇḍīsūtra

Gaṇḍī [Kièn-Trī] Kinh

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

犍稚讚偈

གཏེན་མཛོད་པ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ། {གཏེན་མཛོད་པ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།}

{gaNDI'i bstod pa tshigs su bcad pa}

Gaṇḍīhi bstod-pa tshigs-su-bcad-pa

Gaṇḍīstotragāthā

Gaṇḍī [Kièn-Trī] Tán Kê

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde)

犍陀羅歌

གཏེན་རཱི་གུ།

#

Gaṇḍa-raḥi glu

#-

Gandhàra [Kièn-ḍà-la] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

獅子吼守護輪

སང་གེ་སྒྲུ་འབྲུག་གི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ། {སང་གེ་སྒྲུ་འབྲུག་གི་འཁོར་ལོ་}

{seng ge sgra'i srung ba'i 'khor lo}

Señ-ge-sgraḥi sruñ-baḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Simhanādarakṣācakra-nāma

Sư Tử Hống Thủ Hộ Luân

(Tib. Mal)(Ind. Tilaka)

獅子吼怛特羅

སང་གེ་སྒྲམི་རྒྱུད་ཅེས་བྲ་བ་ {སང་གེ་སྒྲམི་རྒྱུད་}

{seng ge sgra'i rgyud}

Señ-ge sgraḥi rgyud ces-bya-ba

Simhanādatantra-nāma

Sư Tử Hống Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Hgos khug-pa lhas-btsa)(Ind. Prajñākara)

獅子吼成就法

སང་གེ་སྒྲམི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Señ-ge sgraḥi sgrub-thabs

Simhanādasādhana

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal chos-kyi bzañ-po)

獅子吼成就法

སང་གེ་སྒྲམི་རྒྱུབ་ཐབས་

Seng ge'i sgra'i sgrub thabs

#

Simhanādasādhana

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(san au Candragomin)(tib tr Dpal Chos kyi bzang po)

獅子吼成就法

སང་གེ་སྒྲམི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Señ-geḥi sgraḥi sgrub-thabs

Simhanādasādhana

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

獅子吼成就法

སང་གེས་ལུས་པ་

Seng ges zhus pa

#

Simhaparīṣcchā

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(san ay Candragomin)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

獅子吼本願陀羅尼

སང་གེ་སྐྱེས་དམ་བཅས་པའི་གཟུངས་

#

Señ-ge-sgras dam-bcas-paḥi gzuñs

#-

Sư Tử Hống Bốn Nguyên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

獅子吼陀羅尼

སང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས་

#

Señ-ge sgraḥi gzuñs

Simhanādadhāraṇī (same name tib)

Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

獅子吼陀羅尼

སང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས་

Seng ge sgra'i gzung

#

Simhanādadhāraṇī

Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Tshul khrims rgyal mtshan)

獅子吼陀羅尼

མེང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས།

#

Señ-ge sgrahi gzuñs

Simhanādadhāraṇī (same name tib)

Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

獅子師本生鬘

མེང་གེ་ཞབས་འབྲིང་པའི་སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Señ-ge shabs ḥbriñ-paḥi skyes-pa rabs-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

Haribhaṭṭajātakamālā-nāma

Sư Tử Sư Bốn Sanh Man

(Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas sbas-pa)(Ind. Alāṅkadeva)

獅子師本生鬘

མེང་གེ་ཞབས་འབྲིན་པའི་སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་ཕྱིང་བ་

Seng ge zhabs 'brin pa'i skyes pa rabs kyi phreng ba

#

Haribhaṭṭajātakamālā

Sư Tử Sư Bốn Sanh Man

(san au Rajaputracarya Haribha-a)(tib tr Panditalamkadevahi shabs, Tshul khrims 'byung gnas sbas pa)

獅子金翅鳥那羅延住成就法

མེང་གེ་དང་བྱ་ལྷུང་དང་ལྷུང་འཇུག་ལ་བཞུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ge dan bya-khyuñ dan khyab-ḥjug-la bshugs-paḥi sgrub-thabs

Hariharihārivāhanasādhana

Sư Tử Kim Sí Điều Thành Tụ Pháp / Sư Tử Kim Sí Điều Na-la-diên Trụ Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-rgyal) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

獅子金翅鳥那羅延住成就法

སང་གེ་དང་བྱ་ལྷུང་དང་ལྷུང་འཇུག་ལ་བརྟུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ge dang bya khyung dang khyab 'jug la bzhugs pa'i sgrub thabs

#

Harihariharihivāhanasādhana

Sư Tử Kim Sí Điều Na-la-diên Trụ Thành Trụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

獲勝明呪

མཚོག་ཐོབ་པའི་རིག་སྐྱབས་

Mchog thob pa'i rig snags

#

Agra-vidyamantra

Hoạch Thắng Minh Chú

#

王訓誡大乘經

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Rgyal-po-la gdams-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo

Rājadeśa-nāma-mahāyānasūtra

Vương Huấn Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

王譚寶鬘

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་སྐྱེང་བ་

#

Rgyal-po-la gtam-bya-ba rin-po-che'i phren-ba

Rājaparīkathāratnamālā

Vương Đàm Bảo Man

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ŋi-ma grags)

王譚寶鬘〔寶行王正論〕

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་

Rgyal po la gtam bya ba rin po che'i phreng ba

#

Rājaparikathāratnamālā

Vương Đàm Bảo Man (Bảo Hành Vương Chính Luận)

(san au Nagarjuna)(tib tr Kanakavarman, Nyi ma grags)

王譚寶鬘所出誓願二十頌

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་བ་

#

Rgyal-po-la gtam-bya-ba rin-po-chehi phren-ba-las byun-baḥi smon-lam tshigs-su-bcad-pa ṅi-
śu-pa

Rājaparikathāratnāvalyudbhavapraṇidhānagāthavimśaka?

Vương Đàm Bảo Man Sở Xuất Thệ Nguyện Nhị Thập Tụng

(Tib. ṅi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))

王譚寶鬘所出誓願二十頌〔寶行王正論一部〕

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་བ་

Rgyal po la gtam bya ba rin po che'i phreng ba las byung ba'i smon lam tshigs su bcad pa nyi shu
pa

#

Rājaparikathāratnāvalyūdbhavapraṇidhānagāthāvimśhaka

Vương Đàm Bảo Man Sở Xuất Thệ Nguyện Nhị Thập Tụng (Bảo Hành Vương Chính Luận Nhất
Bộ)

#

現覺次第優波提舍

མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་

#

Mñon-par byañ-chub-paḥi rim-paḥi man-ñag

Abhibodhikramopadeśa

Hiện Giác Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

現觀分別

མངོན་པར་རྟོགས་པ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {མངོན་པར་རྟོགས་པ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{mngon par rtogs pa rnam par 'byed pa}

Mngon par rtogs pa rnam par 'byed pa zhes bya ba

Abhisamayavibhaṅga-nāma

Hiện Quán Phân Biệt

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

現觀次第

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-par rtogs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Abhisamayakrama-nāma

Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

現觀苞

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་སྟེ་མ་ {མངོན་པར་རྟོགས་པའི་སྟེ་མ་}

{mngon par rtogs pa'i snye ma}

Mñon-par-rtogs-paḥi sñe-ma

Abhisamayamañjarī

Hiện Quán Bảo Trang

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)(Ind. Dānaśīla)

現觀莊嚴註攝義

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་ཨི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པའི་བསྐྱུས་དོན་

Mngon par rtogs pa' i rgyan gyi 'grel pa'i bsdus don

#

Abhisamayālamkāravṛtti-piṇḍartha

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nhiếp Nghĩa

Shes rab 'byung gnas blo gros (Prajnakaramati)

現觀莊嚴註攝義

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པའི་བསྟུས་དོན

#

Mñon-par-rtogs-paḥi-rgyan-gyi ḥgrel-paḥi bsdus don

Abhisamayālamkāravṛtti-piṇḍārtha

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nhiếp Nghĩa

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

現觀莊嚴註稱分

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་

Mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa grags pa'i cha

#

Abhisamayālamkāravṛtti-kīrtikāla

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Xưng Phần

Ratnakīrti

現觀莊嚴註稱分

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་ཞེས་བྱ་བ་

{མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་}

{mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa grags pa'i cha}

Mñon-par rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa grags-paḥi cha shes-bya-ba

Abhisamayālamkāravṛtti-kīrtikālā-nāma

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Xưng Phần

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

現觀莊嚴頌註具足淨

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་པ་དག་ལྷན་

Mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig le'ur byas pa'i 'grel pa dag ldan

#

Abhisamayālamkārikāvṛtti-sūddhamatī

Hiện Quán Trang Nghiêm tụng Chú Cụ Túc Tịnh

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

現觀莊嚴頌註有淨

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་དག་ལྡན་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-pa dag-ldan shes-bya-ba

Abhisamayālamkārikākāvṛtti-śuddha-matī-nāma

Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Chú Hữu Tịnh

(Tib. Śākya blo-gros、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīsubhūtiśānti)(Editor. Śāntabhadra、Ḥgos lhas-btsas)

現誦十萬所出小怛特羅攝義註釋

མངོན་པར་བརྗོད་པ་འབྲམ་པ་ལས་ཕྱང་བ་ཉུང་བུའི་རྒྱད་གྱི་བསྐྱུས་པའི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mngon par brjod pa 'bum pa las phyung ba nyung ngu'i rgyud kyi bsdus pa'i don rnam par bshad pa zhes bya ba

Lakṣābhīdhānād uddhṛtalaghutantraṇḍ-ārthavivaraṇa-nāma \

lakṣābhīdhānād uddhṛtalaghutantraṇḍārthavivaraṇamnāma

Hiện Tụng Thập Vạn Sở Xuất Tiểu Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Chú Thích

(Tib. Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Rab-ḥbyor shi-ba)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

現誦四怛特羅

མངོན་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱད་བླ་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-par-brjod-paḥi rgyud bla-ma shes-bya-ba

Abhidhāna-uttaratantra-nāma

Hiện Tụng Tư Tứ Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Jñānaśrī、Khyuñ-po chos-kyi brtson-ḥgrus ; Ānanda、Lo chuñ)

現誦大瑜伽怛特羅吉祥金剛鬘一切怛特羅心髓秘密分別

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱད་དཔལ་དོ་རྗེ་སྤེང་བ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རྒྱད་ཐམས་ཅད་གྱི་སྤིང་པོ་གསང་བ་རྣམ་པར་བྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal rdo-rje phreṅ-ba mñon-par brjod-pa rgyud thams-cad-kyi
sñiṅ-po gsaṅ-ba rnam-par phye-ba shes-bya-ba
Śrī-vajramālbhidhānāmahāyogatantra-sarvatantraḥḍayarahasyavibhaṅga-nāma
Hiện Tụng Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Kim Cương Man Nhất Thiết Tantra
[Đát-đặc-la] Tâm Yếu Bí Mật Phân Biệt
(Tib. Shi-baḥi ḥod)(Ind. Sujanaśrījñāna)

現說論一切明

མངོན་བརྗོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ལྷ་ཚོགས་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-brjod-kyi bstan-bcos sna-tshogs gsal-ba shes-bya-ba
Abhidhānaśāstraviśvalocana(ityaparābhidhānamuktāvalī)-nāma
Hiện Thuyết Luận Nhất Thiết Minh
(Tib. Chos skyoṅs bzaṅ-po)

瑜伽修習道

རྣལ་འབྱོར་བསྐྱོན་པ་ལ་འཇུག་པ་

Rnal 'byor bsgom pa la 'jug pa

#

Bhāvanāyogāvatāra
Du-già Tu Tập Đạo
(san au Jnanagarbha)

瑜伽修習道

རྣལ་འབྱོར་བསྐྱོན་པའི་ལམ་ {རྣལ་འབྱོར་བསྐྱོན་པའི་ལམ་}

{rnal 'byor bsgom pa'i lam}

Rnal-ḥbyor bsgom-paḥi lam

Yogabhāvanāmārga

Yoga [Du-già] Tu Tập Đạo

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Lota)

瑜伽修習道

རྣལ་འབྱོར་སྒོམ་པའི་ལམ

#

Rnal-ḥbyor sgom-paḥi lam

Yagabhāvanāpatha

Yoga [Du-già] Tu Tập Đạo

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

瑜伽六支

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་}

{sbyor ba yan lag drug pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-pa shes-bya-ba

Ṣaḍaṅgayoga-nāma

Yoga [Du-già] Lục Chi

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)

瑜伽六支光次第

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་གི་སྣང་བའི་རིམ་པ་ {སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་གི་སྣང་བའི་རིམ་པ་}

{sbyor ba yan lag drug gi snang ba'i rim pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-gi snañ-baḥi rim-pa

Ṣaḍaṅgayogālokakrama

Yoga [Du-già] Lục Chi Quang Thứ Đệ

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Puṇyaśrī)

瑜伽六支註釋

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་ {སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་}

{sbyor ba yan lag drug pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Ṣaḍaṅgayoga-nāma-ṭikā

Yoga [Du-già] Lục Chi Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

瑜伽分中調伏事

ནལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་ལས་འདུལ་བསྐྱབ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las ḥdul-ba bsdu-ba

Yogacaryābhūmau vinayasaṁgraha?

Yoga [Du-già] Phân Trung Điều Phục Sự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

瑜伽分別障除滅

ནལ་འབྱོར་པའི་རྟོག་པའི་གཤམ་སེལ་བ་

Rnal 'byor pa'i rtog pa'i gegs sel ba

#

Yogikalpavighnanibarhaṇa

Du-già Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(san au Buddhaguhya)

瑜伽分別障除滅

ནལ་འབྱོར་པའི་རྟོག་པའི་གཤམ་སེལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-paḥi rtog-paḥi gegs sel-shes-bya-ba

(Yogikalpa-vighna-nibarhana-nāma)

Yoga [Du-già] Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

瑜伽心髓

ནལ་འབྱོར་སྣང་པོ།

#

Rnal-ḥbyor sñin-po

Yogasāra

Yoga [Du-già] Tâm Yếu

(Tib. Byams-pa)(Ind. Śrījaganmitra)

瑜伽怛特羅吉祥四座成就法

རྣལ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་དཔལ་གདན་བཞི་པའི་སྐབ་ཐབས་ {རྣལ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་དཔལ་གདན་བཞི་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{rnal 'byor gyi rgyud dpal gdan bzhi pa'i sgrub thabs}

Rnal-ḥbyor-gyi rgyud dpal gdan bshi-paḥi sgrub-thabs

Śrīcaturpīṭhayogatantrasādhana

Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Tứ Tọa Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

瑜伽瑜祇母不共義教訓

རྣལ་འབྱོར་པ་དང་རྣལ་འབྱོར་མ་རྣམས་ལ་ཐུན་མོང་མ་ཡིན་པའི་དོན་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor-pha dañ rnal-ḥbyor-ma rnam-la thun-moñ-ma-yin-paḥi don-la gdams-pa shes-bya-ba

Yogayoginyasādhāraṇāpadeśa-nāma

Yoga [Du-già] Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Bất Cộng Nghĩa Giáo Huấn

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

瑜伽相真實

རྣལ་འབྱོར་གྱི་མཚན་ཉིད་གྱི་བདེན་པ

#

Rnal-ḥbyor-gyi mtshan-ñid-kyi bden-pa

Yogalakṣaṇasatya

Yoga [Du-già] Tướng Chân Thật

(Tib. Hwa-saṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

瑜伽相真實

རྣལ་འབྱོར་གྱི་མཚན་ཉིད་བདེན་པ།

#

Rnal-ḥbyor-gyi mtshan-ñid bden-pa

Yogalakṣaṇasatya

Yoga [Du-già] Tướng Chân Thật

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

瑜伽自心結解優波提舍

རྣལ་འབྱོར་པ་རང་གི་སེམས་མདུད་པ་འགྲོལ་བའི་མན་ངག།

#

Rnal-ḥbyor-pa rañ-gi sems mdud-pa ḥgrol-baḥi man-ñag

Yogasvacittagranthamocakopadeśa

Yoga [Du-già] Tự Tâm Kết Giải Luận Nghị [Ụu-ba-đê-xa]

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)

瑜伽虛空成就法

རྣལ་འབྱོར་ནམ་མཁའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Rnal-ḥbyor nam-mkhaḥi sgrub-thabs

Yogāmbaravidhi

Yoga [Du-già] Hư Không Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)

瑜伽行修習義略攝說示

རྣལ་འབྱོར་སྟོད་པའི་བསྐྱེལ་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བསྟན་པ

{རྣལ་འབྱོར་སྟོད་པའི་བསྐྱེལ་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བསྟན་པ་}

{rnal 'byor spyod pa'i bsgom pa'i don mdor bsdus te bstan pa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi bsgom-paḥi don mdor-bsdus te bstan-pa

Yogacaryābhāvanārthasamāsanirdeśa?

Yoga [Du-già] Hành Tu Tập Nghĩa Lược Nhiếp Thuyết Thi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

瑜伽行修習義略攝說示

རྣལ་འབྱོར་སྟོད་པའི་སྐྱེལ་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བསྟན་པ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sgom-paḥi don mdor-bsdus te bstan-pa

Yogacaryābhāvanārthasamāsanirdeśa?

Yoga [Du-già] Hành Tu Tập Nghĩa Lược Nhiếp Thuyết Thi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

瑜伽行地

ནལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་ {ནལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་}

{rnal 'byor spyod pa'i sa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa

Yogacaryābhūmi

Yoga [Du-già] Hành Địa

(Tib. Lce bkra-śis)(Ind. municandra)

瑜伽行地中攝律

ནལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་ལས་འདུལ་བ་བསྐྱེད་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las 'dul ba bsdu da

#

Yogacaryābhūmaū vinayasaṃgraha

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Luật

(san au Asanga)

瑜伽行地中攝本事

ནལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྐྱེད་བ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las gshi bsdu-ba

Yogacaryābhūmau vastusaṃgraha?

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Bản Sự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

瑜伽行地中攝本事

ནལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྐྱེད་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las gzhi bsdu ba

#

Yogacaryābhūmaū vastūsaṃgraha

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Bản Sự

(san au Asanga)

瑜伽行地中攝異門

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་རྣམ་གངས་བསྟུ་བ་

#

Rnal-'byor spyod-pa'i sa-las rnam-graṅs bsdu-ba

Yogacaryābhūmau paryāyasaṅgraha?

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Dị Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

瑜伽行地中攝異門

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་རྣམ་གནས་བསྟུ་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las rnam grans bsdu ba

#

Yogacaryābhūmaū paryayasamgraha

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Dị Môn

(san au Asanga)

瑜伽行地中攝解說

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པ་བསྟུ་བ་

#

Rnal-'byor spyod-pa'i sa-las rnam-par bśad-pa bsdu-ba

Yogacaryābhūmau vivaraṅasaṅgraha?

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

瑜伽行地中攝釋分

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པ་བསྟུ་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las rnam par bshad pa bsdu ba

#

Yogacaryābhūmaū vivaraṅasaṅgra

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Thích Phân

(san au Asanga) (tib tr Prajnavarman, Surendrabodhi, Ye shes sde, Klu'i rgyal mtshan)

瑜伽行地中聲聞地

ནལ་འབྱོར་སྙོད་པའི་ས་ལས་ཉན་ཐོས་གྱི་ས

#

Rnal-'byor spyod-paḥi sa-las ñan-thos-kyi sa

Yogacaryābhūmau śrāvakabhūmi?

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Thanh Văn Địa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

瑜伽行地中聲聞地

ནལ་འབྱོར་སྙོད་པའི་ས་ལས་ཉན་ཐོས་གྱི་ས

Rnal-'byor spyod pa'i sa las nyan thos kyi sa

#

Yogacaryābhūmaū śrāvakabhūmi

Du-già Hành Địa Trung Thanh Văn Địa

(san au Asanga)

瑜伽行地中菩薩地

ནལ་འབྱོར་སྙོད་པའི་ས་ལས་བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་ས

#

Rnal-'byor spyod-paḥi sa-las byañ-chub-sems-dpaḥi sa

Yogacaryābhūmau bodhisattvabhūmi?

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Bồ-tát Địa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Prajñāvarma)

瑜伽行地中菩薩地

ནལ་འབྱོར་སྙོད་པའི་ས་ལས་བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་ས

Rnal-'byor spyod pa'i sa las byang chub sems dpa'i sa

#

Yogacaryābhūmaū bodhisattvabhūmi

Du-già Hành Địa Trung Bồ-tát Địa

(san au Asanga)(tin tr Prajnavarman, Ye shes sde, etc.)

瑜伽行地中菩薩地解說

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las byañ-chub-sems-dpaḥi rnam-par bśad-pa

Yogacaryābhūmau bodhisattvabhūmivyākhyā

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Bồ-tát Địa Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra (N))

瑜伽行地中菩薩地解說

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las byang chub sems dpa'i sa'i rnam par bshad pa

#

Yogacaryābhūmaū bodhisattvabhūmi-vyākhyā

Du-già Hành Địa Trung Bồ-tát Địa Giải Thuyết

(san au Sagaramegha)(tib tr Santibhadra, Tshul khrims rgyal ba)

瑜伽行地攝決擇

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་བ་བསྐྱབ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par gtan la dbab pa bsdu ba

#

Yogacaryābhūmiviniścayasamgraha

Du-già Hành Địa Nhiếp Quyết Trạch

(san au Asanga)

瑜伽行地攝決擇

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་བ་བསྐྱབ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa rnam-par gtan-la dbab-ba bsdu-ba

Yogacaryābhūmiviniścayasamgraha?

Yoga [Du-già] Hành Địa Nhiếp Quyết Trạch

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

瑜伽行地解說

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par bshad pa

#

Yogacaryābhūmivyākhyā

Du-già Hành Địa Giải Thuyết

#

瑜伽行地解說

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {རྣལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par bshad pa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa rnam-par bśad-pa

Yogacaryābhūmivyākhyā

Yoga [Du-già] Hành Địa Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

瑜伽行法了義如實觀法燈

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོད་པའི་ལུགས་ངེས་པའི་དོན་ལ་ཇི་བཞིན་སློམ་ཐབས་ཀྱི་སློན་མ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi lugs nes-paḥi don-la ji-bshin sgom thabs-kyi sgron-ma

#-

Yoga [Du-già] Hành Pháp Liễu Nghĩa Như Thật Quán Pháp Đăng

(Tib. Chos-skyon bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

瑜伽道燈

རྣལ་འབྱོར་ལམ་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {རྣལ་འབྱོར་ལམ་གྱི་སློན་མ་}

{rnal 'byor lam gyi sgron ma}

Rnal-ḥbyor-lam-gyi sgron-ma shes-bya-ba

Yogapathapradīpa-nāma

Yoga [Du-già] Đạo Đăng

(Tib. On-po lo-tsā-ba)(Ind. Jñānaguhya)

瑜伽隨順

རྣལ་འབྱོར་གྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor-gyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

Yogānusāriṇī-nāma-vajrayoginīṭikā

Yoga [Du-già] Tỳ Thuận

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

瑜伽鬘

སྟོར་བའི་ཕྱེང་བ་

Sbyor ba'i phreng ba

#

Yogamāla

Du-già Man

(san. Au Buddhakirti) (tib. Tr Shes rab dpal)

瑜伽鬘

སྟོར་བའི་ཕྱེང་བ།

#

Sbyor ba'i phreng ba

Yogamālā

Yoga [Du-già] Man

(Tib. Śes-rab dpal)

瑜祇分別障除滅

རྣལ་འབྱོར་པའི་རྟོགས་པའི་གོགས་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ {རྣལ་འབྱོར་པའི་རྟོགས་པའི་གོགས་སེལ་བ་}

{rnal 'byor pa'i rtogs pa'i gegs sel ba}

Rnal-ḥbyor-paḥi rtogs-paḥi gegs sel-ba shes-bya-ba

Yogikalpavighnanibarhaṇa-nāma?

Thiền Giả [Du-ki] Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(Tib. Hwa-saṅ zab-mo、 Rnam-par mi-rtog-pa)

瑜祇母怛特羅大王吉祥四座

རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་གདན་གཞི་བཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal gdan-bshi-pa shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭha-mahāyoginītantrarāja-nāma

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Tứ Tọa

(Tib. Ḥgos khug-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

瑜祇母成就法

རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rnal 'byor ma'i sgrub pa'i thabs}

Rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrayoginīsādhana (same name)

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

瑜祇母普行

རྣལ་འབྱོར་མའི་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པ་ {རྣལ་འབྱོར་མའི་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པ་}

{rnal 'byor ma'i kun tu spyod pa}

Rnal-ḥbyor-maḥi kun-tu spyod-pa

Yoginīsañcārya

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phổ Hành

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)

瑜祇母普行合說 / 瑜祇母普行註釋

རྣལ་འབྱོར་མ་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པའི་བཤད་སྟོན།

#

Rnal 'byor ma kun tu spyod pa'i bshad sbyor

Yoginīsañcāryanibandha

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết / Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phổ Hành Chú Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Tathāgatarakṣita) / (Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Parahita)

瑜祇鉢羅差羅歌

ནལ་འབྱོར་བྲ་ས་རའི་གླུ།

#

Rnal-ḥbyor pra-sa-raḥi glu

(Yogi-prasara-giṭikā)

Thiền Giả [Du-ki] Bát-la-sai-la Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

瑜祇母普行合說

ནལ་འབྱོར་མ་གུན་སྤྱོད་གྱི་འགྲེལ་བ་

Rnal 'byor ma kun spyod kyi 'grel pa

#

Yoginīsameāryanibandha

Du Chi Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết

(san au Tathagataraksita)(tib tr Tathagataraksita, Rin chen grags pa)

瑜祇母普行合說 ??

ནལ་འབྱོར་མ་གུན་དུ་སྤྱོད་པའི་བཤད་སྒྲུབ་

Rnal 'byor ma kun du spyod pa'i bshad sbyor

#

Herūkābhyūdayamahāyoginītantra-rājakatipayākṣarapañjikā ??

Du Chi Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết

(san au Tathagataraksita)(tib tr Tathagataraksita, Rin chen grags pa)

瓶成就法

བུམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {བུམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{bum pa'i sgrub thabs}

Bum-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Kalaśasādhana-nāma

Bình Thành Tỳu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

甄佛儀軌

སྣོལ་འཛོག་ག།

#

Sācchaḥi cho-ga

#-

Chuyên Phật Nghi Quỹ

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

甄佛造作儀軌

ཚ་ཚ་འདེབས་པའི་ཚོག་ག།

#

Tsha tsha ḥdebs-paḥi cho-ga

(Sanca(ka)-nirvapana-vidhi)

Chuyên Phật Tạo Tác Nghi Quỹ / Tán-Già Tạo Tác Nghi Quỹ

#

甄佛造作優波提舍

སྣོལ་གདབ་པའི་མན་ངག།

#

Sāccha gdab-paḥi man-ñag

#-

Chuyên Phật Tạo Tác Luận Nghị [U'u-ba-dě-xa]

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

甄佛造作次第

སྣོལ་གདབ་པའི་རིམ་པ།

#

Sāccha gdab-paḥi rim-pa

(Sanca(ka)-nirvapana-krama)

Chuyên Phật Tạo Tác Thứ Đệ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind.

Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind.

Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)

甘露乳供養

བདུད་ཅི་འོ་མའི་མཚོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bdud-rtshi ḥo-maḥi mchod-pa shes-bya-ba

Dugdhāmṛtapūjā-nāma

Amṛta [Cam-lô] Nhũ Cung Dưõng [Pūjā]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

甘露加持

བདུད་ཅི་བྱིན་གྱིས་བསྐྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ {བདུད་ཅི་བྱིན་གྱིས་བསྐྲུབ་པ་}

{bdud rtsi byin gyis brlab pa}

Bdud-rtsi byin-gyis-brlab-pa shes-bya-ba

Amṛtādhiṣṭhāna-nāma

Amṛta [Cam-lô] Gia Trì

(Tib. She-sdañ rdo-rje)(Ind. Darpaṇācārya)

甘露成就根本

བདུད་ཅི་གྲུབ་པའི་རྩ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {བདུད་ཅི་གྲུབ་པའི་རྩ་བ་}

{bdud rtsi grub pa'i rtsa ba}

Bdud-rtsi grub-paḥi rtsa-ba shes-bya-ba

Amṛtasiddhimūla-nāma

Amṛta [Cam-lô] Thành Tựu Căn Bản

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

甘露瓶取得

བདུད་ཅི་བུམ་པའི་ལུང

#

Bdud-rtsi bum-paḥi luṅ

Amṛtakalaśasiddhi

Amṛta [Cam-lô] Bình Thủ Đắc

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

甘露生供物儀軌

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Bdud-rtsi ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi gtor-maḥi cho-ga

Amṛtodaya-nāma-balividhi

Amṛta [Cam-lô] Sanh Cúng Đường Nghi Quỹ

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

甘露生名供物儀軌

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Bdud rtsi 'byung ba zhes bya ba'i gtor ma'i cho ga

#

Amṛtodaya-nāma-balividhi

Amṛta [Cam-lô] Sinh Danh Cung Vật Nghi Quỹ

#

甘露生陀羅尼

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Bdud-rtsi ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Amṛtabhava-nāma-dhāraṇī

Amṛta [Cam-lô] Sanh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

甘露療利支

བདུད་ཚི་འོད་ཟེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་ {བདུད་ཚི་འོད་ཟེར་ཅན་}

{bdud rtsi 'od zer can}

Bdud-rtsi ḥod-zer-can shes-bya-ba

Amṛtamarīci-nāma

Amṛta [Cam-lô] Liệu Lợi Chi

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

甘露軍荼利四忿怒曼荼羅灌頂甚深儀軌

བདུད་ཅི་ཐབ་སྐྱོར་ཞེས་བྱ་བ་ལྷོ་བོ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་ཟབ་མོ།

#

Bdud-rtsi thab-sbyor shes-bya-ba khro-bo bshihi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga zab-mo

(Amṛtakūṇḍali-nāma-catuskrodha-maṇḍalabhiṣeka-gambhīra-vidhi)

Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍa [Quân-đồ]-Lợi Tứ Phần Nộ Maṇḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Thâm Thâm Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

甘露軍荼利成就法

བདུད་ཅི་འབྲིལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bdud rtsi 'khyil pa'i sgrub thabs

#

Amṛtakūṇḍalīsādhana

Amṛta [Cam-lô] Quân Đồ Lợi Thành Tụ Pháp

Zla ba grags pa (Candrakirti)

甘露軍荼利成就法

བདུད་ཅི་འབྲིལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Bdud-rtsi ḥkhyil-baḥi sgrub-thabs

Amṛtakūṇḍalīsādhana

Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍali [Quân-Gia-Lợi] Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

生一切所作多羅集會勝義瑜祇母怛特羅王

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བའི་སྐྱོལ་མ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

{ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བའི་སྐྱོལ་མ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{phrin las thams cad 'byung ba'i sgröl ma 'dus pa don dam pa zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po}

Phrin-las thams-cad ḥbyuṅ-baḥi sgröl-ma ḥdus-pa don-dam-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

Samājaparamārthasarvakarmodaya-nāma-tārāyoginītantrarāja

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tārā [Đa-la] Tập Hội Thắng Nghĩa Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương / Sanh Nhất Thiết Sở Tác Tārā [Đa-la] Tập Hội Thắng Nghĩa Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương (H)

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Buddhanātha, Nirvāṇasrī, Tāranātha)(Editor. Pūrṇavajra)

生一切所作集會勝義中上怛特羅王

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་འདུས་བ་དོན་དམ་བ་ལས་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Phrin-las thams-cad ḥbyuñ-ba ḥdus-pa don-dam-pa-las phyi-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

Samājaparamārthasarvakarmodaya-uttaratantrarāja

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương / Sanh

Nhất Thiết Sở Tác Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương (H)

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Buddhanātha,

Nirvāṇasrī, Tāranātha)(Editor. Pūrṇavajra)(Ind. Buddhagupta, Nirvāṇasrī, Pūrṇavajra,

Tāranātha)

生一切所作集會勝義中上怛特羅王

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་འདུས་བ་དོན་དམ་བ་ལས་ཕྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Phrin las thams cad 'byung ba 'dus pa don dam pa las phyi ma'i rgyud kyi rgyal po

#

Samājaparamārthasarvakarmodaya-uttaratantrarāja

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương / Sanh

Nhất Thiết Sở Tác Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

#

生護儀軌

སྐྱེ་བ་བསྐྱམས་པའི་ཚོ་ག།

#

Skye-ba bsdams-paḥi cho-ga

(Janma-samvara-vidhi)

Sanh Hộ Nghi Quỹ

界差別門住心法

ཁམས་རབ་དུ་དབྱེ་བའི་སྒོ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

#

Khams rab-tu-dbye-baḥi sgo-nas sems gnas-par-bya-baḥi thabs

Dhātuprabhedānusāreṇa cittasthāpanopāya?

Giới Sai Biệt Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

界差別門住心法

ཁམས་རབ་དུ་དབྱེ་བའི་སྒོ་ནས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

Khams rab tu dbye ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

Dhātuprabhedānūsāreṇa cittasthāpano-pāya

Giới Sai Biệt Môn Trụ Tâm Pháp

#

留伊波現觀釋制生

ལུ་ཡི་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་བ་སྣོམ་བ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lū-yi-paḥi mñon-par-stogs-paḥi ḥgrel-pa sdom-pa ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Lūyipābhisamayavṛttisaṃvarodaya-nāma

lūyipā [Luru-y-ba] Hiện Quán Thích Chế Sinh

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)

留伊波現觀釋廣釋勝明

ལུ་ཡི་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་བའི་རྒྱ་ཁྱོད་པར་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Lū-yi-paḥi mñon-par-rtogs-paḥi ḥgrel-paḥi ṭi-kā khyad-par-gsal-byed ces-bya-ba

Lūyipābhisamayavṛttiṭīkāviśeṣadyota-nāma

lūyipā [Luru-y-ba] Hiện Quán Thích Quảng Thích Thắng Minh

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

留伊波現觀釋律儀生

ལུ་ཡི་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་བ་ཚྲོམ་པ་འབྱུང་བ་

LU yi pa'i mngon par rtogs pa'i 'grel pa sdom pa 'byung ba

#

Lūyipābhisamayavṛttisaṁvarodya

Lūyipā [Luru-y-ba] Hiện Quán Thích Luật Nghi Sanh

(san au Tathagatavajra)(tib tr)

留婆波歌

ལའ་བ་པའི་གླུ།

#

Lva-ba-paḥi glu

#-

Luru Bà Ba Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

略怛特羅王時輪經註釋根本怛特羅隨一萬二千無垢光

བསྐྱུ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་འགྲེལ་བཤད། ཚ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པ་སྟོང་ཕྱལ་བཅུ་གཉིས་པ་དྲི་མ་
མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Bsdus-paḥi rgyud-kyi rgyal po dus-kyi ḥkhor-loḥi ḥgrel-bśad rtsa-baḥi rgyud-kyi rjes-su-ḥjug-pa
ston-phrag-bcu-gñis-pa dri-ma med-paḥi ḥod ces-bya-ba

Vimalaprabhā-nāma-mūlatantrānusāriṇīdvādaśasāhaśrīkā-laghukālacakra-tantra-rāja-ṭīkā

Lược Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thời Luân Kinh Chú Thích Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tùy

Nhất Vạn Nhị Thiên Vô Cấu Quang

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Shañ ston mdo-sde dpal、 Tshul-khrin dar)

略攝般若波羅蜜多成就法

མདོར་བསྐྱུ་པའི་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མའི་རྒྱུ་བྱས་ཐབས།

#

Mdor-bsdus-paḥi śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Samkṣiptaprajñāpāramitāsādhana

Lược Nhiếp Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

略攝金剛牝豚成就法

མདོར་བསྟུས་པའི་དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Mdor-bsdus-paḥi rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

Samkṣiptavajravārāhisādhana

Lược Nhiếp Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

略業聚

བསྟུས་པ་ལས་ཀྱི་སྐྱོར་ཀ།

#

Bsdus-pa las-kyi sbyor-ka

#-

Lược Nghiệp Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

略集成就法註釋寶鬘

མདོར་བསྟུས་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཤེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{མདོར་བསྟུས་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཤེང་བ་}

{mdor bsdus pa'i sgrub thabs kyi 'grel pa rin chen phreng ba}

Mdor-bsdus-paḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa rin-chen-phreṅ-ba shes-bya-ba

Piṇḍīkṛtasāadhanavṛttiratnāvalī-nāma

Lược Tập Thành Tựu Pháp Chú Thích Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma、Dharmaśrībhadra)(Ind. Karmavajra)

異宗義次第讀誦輪中，異部說集名

གཞུང་ཐ་དད་པ་རིམ་པར་བཀྲག་པའི་འཁོར་ལོ་ལས་སྡེ་བ་ཐ་དད་པ་བསྟན་པ་བསྟུས་པ་

Gzhung tha dad pa rim par bklag pa'i 'khor lo las sde pa tha dad pa bstan pa bsdus pa

#

Śamayabhedoparacanacakre nikayabhe-dopadeśanasamgraha
Dị Tông Nghĩa Thứ Đệ Độc Tụng Luân Trung / Dị Bộ Thuyết Tập Danh
(san au Vinitadeva)

異宗義次第讀誦輪中異部說集

གཤུང་ཐ་དད་པ་རིམ་པར་བཞག་པའི་འཁོར་ལོ་ལས་སྡེ་པ་ཐ་དད་པ་བསྟན་པ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gshuñ tha-dad-pa rim-par bklag-paḥi ḥkhor-lo-las sde-pa tha-dad-pa bstan-pa bsdus-pa shes-
bya-ba

Samayabhedoparacanacakre nikāyabhedopadeśanasamgraha-nāma
Dị Tông Nghĩa Thứ Đệ Độc Tụng Luân Trung Dị Bộ Thuyết Tập
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

異相驚怖諸業儀軌旋火輪

འགལ་བ་སྐྱག་པར་བྱེད་པའི་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་ཚོ་ག་འགལ་བ་མའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hgal-ba skrag-par-byed-paḥi las sna-tshogs-paḥi cho-ga ḥgal-ba meḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba
(viśva-virodha-ghora-karma-vidhialatacakra-nāma)

Dị Tướng Kinh Bồ Chư Nghiệp Nghi Quỹ Toàn Hòa Luân
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

異種怛特羅中所集供物儀軌

རྒྱུད་སྣ་ཚོགས་ལས་བཏུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Rgyud sna-tshogs-las btus-paḥi gtor-maḥi cho-ga
Nānātantoddhṛtabalividhi

Dị Chủng Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Tập Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

異見分別略攝

ལྟ་བུ་ཐ་དད་པ་རྣམ་པར་བྱེད་པ་མདོར་བསྐྱེད་ {ལྟ་བུ་ཐ་དད་པ་རྣམ་པར་བྱེད་པ་མདོར་བསྐྱེད་}

{lta ba tha dad pa rnam par phye pa mdor bsdus}

Lta-ba tha-dad-pa rnam-par phye-pa mdor-bsdus

Saṃkṣiptanānādṛṣṭivibhajana (same name)

Dị Kiến Phân Biệt Lược Nhiếp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śrīmitra)

異部分派解說

མེ་བ་ཐ་དད་པར་བྱེད་པ་དང་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sde pa tha dad par byed pa dang rnam par bshad pa

#

Nikāyabhedavibhaṅgavyākhyāna

Dị Bộ Phân Phái Giải Thuyết

(tib tr Dipamkasrijnana)

異部分派解說

མེ་བ་ཐ་དད་པར་བྱེད་པ་དང་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Sde-ba tha-dad-par byed-pa dang rnam-par bśad-pa

Nikāyabhedavibhaṅgavyākhyāna

Dị Bộ Phân Phái Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

病主天母讚嘆

ནད་ཀྱི་བདག་མོ་ལ་བསྟོད་པ་

#

Nad-kyi bdag-mo-la bstod-pa

#-

Bệnh Chủ Thiên Mẫu Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

痘瘡治療陀羅尼

འབྲུམ་བུའི་ནད་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Hbrum-buḥi nad shi-bar-byed-paḥi gzuṅs

#-

Đâu Sang Trị Liệu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

癩飲對治陀羅尼

སྐྱེན་ཞི་བའི་གཟུངས།

#

Skran shi-baḥi gzuṅs

#-

Lựu Âm Đối Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasimha, Devacandra)

癩病保護

མངོ་ནད་གསོ་བ།

#

Mdse nad gso-ba

(Kus-ha-cikitsa)

Lại Bệnh Bảo Hộ

#

癩病等地主障害治療

མངོ་ལ་སོགས་པ་ས་བདག་གི་ནད་གསོ་བ།

#

Mdse la-sogs-pa sa-bdag-gi nad gso-ba

#-

Lại Bệnh Đẳng Địa Chủ Chướng Hại Trị Liệu

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)

癩瘡相

མངོ་ནད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ། {མངོ་ནད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་}

{mdze nad kyi mtshan nyid}

Mdse-nad-kyi mtshan-ñid ces-bya-ba

Citijvalalakṣaṇa-nāma

Lai-sang Tróng
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

發心儀軌

ལེས་སྤྱོད་པའི་ཚོགས།

#

Sems-bskyed-paḥi cho-ga
(Cittotpada-vidhi)
Phát Tâm Nghi Quĩ
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

發心律儀儀軌次第

ལེས་སྤྱོད་པ་དང་སྣོམ་པའི་ཚོགས་རིམ་པ། {ལེས་སྤྱོད་པ་དང་སྣོམ་པའི་ཚོགས་རིམ་པ་}

{sems bskyed pa dang sdom pa'i cho ga'i rim pa}

Sems-bskyed-pa dang sdom-paḥi cho-gaḥi rim-pa

Cittotpādasamvaravidhikrama

Phát Tâm Luật Nghi Nghi Quĩ Thứ Đệ

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Editor. Mar-me-mdsad ye-śes、Tshul-
khrims rgyal-ba) /

發菩提心儀軌

བྱང་ཚུབ་ཏུ་ལེས་སྤྱོད་པའི་ཚོགས།

#

Byañ-chub-tu sems bskyed-paḥi cho-ga
Bodhicittopādaavidhi
Phát Bồ-đề Tâm Nghi Quĩ
(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

發菩提心儀軌

བྱང་ཚུབ་ཏུ་ལེས་སྤྱོད་པའི་ཚོགས།

Byang chub tu sems bskyed ba'i cho ga

#

Bodhicittotpādaavidhi

Phát Bồ-đề Tâm Nghi Quĩ
Klu sgrub (Nagarjuna)

發菩提心取受儀軌 / 發菩提心受持護儀軌

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་ཡི་དམ་སྤང་བའི་ཚོ་ག། {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་ཡི་དམ་སྤང་བའི་ཚོ་ག།}

{byang chub kyi sems bskyed pa dang yi dam blang ba'i cho ga}

Byañ-chub-kyi sems bskyed-pa dañ yi-dam blañ-baḥi cho-ga

Bodhicittotpādasamādānavidhi

Phát Bồ-đề Tâm Thủ Thụ Nghi Quĩ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

白一髻母成就法

རལ་གཅིག་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ral gcig-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklaikajaṭisādhana

Bạch Nhất Kế Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

白多羅母成就法

སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-mo sgrub-paḥi thabs

(Sita-tara-sādhana)

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

白多羅母成就法

སྐྱོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Sitatārāsādhana

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

白多羅母成就法

སྣོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklatārāsādhana

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

白多羅母成就法

སྣོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Sitatārāsādhana

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

白多羅母成就法

སྣོལ་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklatārāsādhana

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

白拘留拘囉成就法

རིགས་བྱེད་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Śūklakūrūkūllesādhana

Bạch Kūrūkülle [Cầu-lưu-câu-la] Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

白拘留拘囉成就法

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Lha mo rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Kūrūkūllāsādhana

Bạch Kūrūkulle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Gags pa rgyal mtshan)

白拘留拘麗成就法

རིགས་བྱེད་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklakurukullesādhana

Bạch Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

白文殊瞿沙供養儀軌

འཇམ་དབྱངས་དཀར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dbyaṅs dkar-po mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Śuklamañjughoṣapūjāvidhi-nāma

Bạch Mañjughoṣa [Vān-thù-cù-sa] Cung Dươṅg [Pūjā] Nghi Quy

(Tib. Chos-ḥkhor lo-tsā-ba)(Ind. Śrīpanaratna)(Editor. Rgya-mthso)

白般若波羅蜜多成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklaprajñāpāramitāsādhana

Bạch Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

白色多羅母成就法

སྒྲོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Śūklatārāsādhana

Bạch Sắc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Sambuddha)(tib. Tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

白色般若波羅蜜多母成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Śūklaprajñāpāramitāsādhana

Bạch Sắc Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Srimat Padmavardhapada)(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

白金剛執持成就法

རྫོ་རྗེ་དཀར་མོའི་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje dkar-moḥi rjes-su ḥdsin-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajragauryanugrahasādhana-nāma

Bạch Kim Cương Chấp Trì Thành Tụu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

白金剛牝豚成就法

རྫོ་རྗེ་ཕག་མོ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje phag-mo dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklavajravarāhīsādhana (sane name)

Bạch Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tụu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)(Ind. Rakṣita)

白金剛瑜祇母成就法

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje rnal-'byor-ma dkar-mo'i sgrub-thabs

Śuklavajrayoginīsādhana (sane name)

Bạch Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Vairocana)

白金剛瑜祇母成就法

དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དྲ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma dhar mo'i sgrub thabs

#

Śūklavajrayoginīsādhana

Bạch Kim Cương Du Chi Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Rgyal po Indrabodhi) (tib tr Vairocana)

百一作法

ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་

Las brgya rtsa gcig pa

#

Ekottarakarmaśataka

Bách Nhất Tác Pháp

(san au Gunaprabha))(tib tr Jinamitra, Klu'i rgyal mtshan)

百一作法

ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་ {ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་}

{las brgya rtsa gcig pa}

Las brgya-rtsa-gcig-pa

Ekottarakarmaśataka

Bách Nhất Tác Pháp

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

百八制多作法

མཚན་རྟེན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་བྱ་བ།

#

Mchod-rten brgya-rtsa-brgyad-pa bya-ba

(As-ottarasata-caitya-kriya)

Bách Bát Caitya [Chế-đã] Tác Pháp

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

百字

ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ {ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་}

{yi ge brgya pa}

Yi-ge brgya-pa

Akṣaraśataka

Bách Tụ

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda、Grags-ḥbyor śes-rab)

百字三薩埵尊觀念法

རྗེ་བརྩུན་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་སེམས་དཔལ་གསུམ་གྱི་བསྐྱེམ་པའི་ཐབས།

#

Rje-btsun yi-ge brgya-paḥi sems-dpaḥ gsum-gyi bsgom-paḥi thabs

Śatākṣarabhaṭṭārākāśattvatrayabhāvanā

Bách Tụ Tam Tát-đỏa Tôn Quán Niệm Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

百字儀軌

ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་ཚོ་ག་

Yi ge brgya pa'i cho ga

#

Śatākṣarāvidhi

Bách Tụ Nghi Quy

#

百字儀軌

ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་ཚ་གཤམ།

#

Yi-ge brgya-paḥi cho-ga

Śatākṣaravidhi

Bách Tụ Nghi Quý

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

百字儀軌

ཡི་གེ་བརྒྱའི་ཚ་གཤམ།

#

Yig brgyaḥi cho-ga

(Sataksara-vidhi)

Bách Tụ Nghi Quý

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

百字註

ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་ {ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་}

{yi ge brgya pa zhes bya ba'i 'grel pa}

Yi-ge brgya-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Akṣaraśataka-nāma-vṛtti

Bách Tụ Chú

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda、Grags-ḥbyor śes-rab)

百拜懺悔

དཔཎ་སྐོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpañ skon phyag brgya-pa shes-bya-ba

#-

Bách Bái Sám Hối

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)

百衣受得陀羅尼

གོས་བརྒྱ་ཐོབ་པའི་གཟུངས་

#

Gos brgya thob-paḥi gzuñs

#-

Bách Y Thụ Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

的幻成就法愚夫救濟分別

མ་དུ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་མྱོངས་པ་སྐྱོལ་བའི་བརྟག་པ་

#

Ma-hā-mā-yāḥi sgrub-thabs rmons-pa sgröl-baḥi brtag-pa

#-

Đích Huyền Thành Tụ Pháp Ngu Phu Cứu Tế Phân Biệt

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra)

盜賊縛

ཚོམ་རྒྱུན་བཅིང་བ་

#

Chom-rkun bciñ-ba

Caurabandhana

Đạo Tặc Phược

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

盜賊縛

ཚོམ་རྒྱུན་བཅིང་བ་

Chom rkun bcing ba

#

Caūrabandha

Đạo Tặc Trói Buộc

(tib tr Sri Ratnaraksita, Grub pa dpal bzang po)

盜賊縛

ཚོམ་རུན་བཅིང་བ།

#

Chom-rkun bciñ-ba

Caurabandha

Đạo Tặc Phược

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

盧伊波歌

ལུ་ཡི་པམི་གུ།

#

Lū-yi-paḥi glu

(Luhipada-giṭikā)

Luhipada [Lô-Y-Ba-Ca]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

相屬成就

འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་ {འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་}

{'brel pa grub pa}

Ḥbrel-pa grub-pa

Pratibandhasiddhi

Tương Chúc Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po (K))

相屬成就論

འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {འབྲེལ་བ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{'brel pa grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Ḥbrel-pa grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Saṃbandhasiddhyabhidhānaprakriyā

Tương Chúc Thành Tựu Luận

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

相屬略說

འབྲེལ་བ་མདོར་བསྟན་པ་ {འབྲེལ་བ་མདོར་བསྟན་པ་}

{'brel pa mdor bstan pa}

Ḥbrel-pa mdor bstan-pa

Sambandhoddeśa

Tương Chúc Lược Thuyết

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

相屬觀察廣疏

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{'brel pa brtag pa'i rgya cher bshad pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rgya-cher bśad-pa

Sambandhaparīkṣāṭīkā

Tương Chúc Quán Sát Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Jñānagarbha)

相屬觀察註

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་འབྲེལ་བ་ {འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་འབྲེལ་བ་}

{'brel pa brtag pa'i 'grel pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi ḥgrel-pa

Sambandhaparīkṣāvṛtti

Tương Chúc Quán Sát Chú

(Tib. Dpal brsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

相屬觀察論

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{'brel pa brtag pa'i rab tu byed pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rab-tu-byed-pa

Sambandhaparīkṣāprakaraṇa

Tương Chúc Quán Sát Luận

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Rab-ḥbyor shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

相屬觀察隨順

འབྲེལ་བ་བརྟག་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

H̄brel-pa brtag-paḥi rjes-su ḥbrañ-ba shes-bya-ba

Sambandhaparīkṣānusāra(-nāma)

Tương Chúc Quán Sát Tùy Thuận

(Tib. Dgaḥ-ba rdo-rje)(Ind. Paṇḍit parahita)

相海表相

རྒྱ་མཚོས་བརྟན་པའི་མཚན

#

Rgya-mtshos bstan-paḥi mtshan

Sānudrikavyāñjanavarṇana

Tương Hải Biểu Tướng

(Tib. U-rgyan-pa)(Ind. Prabhākara)

真如見

དེ་བཞིན་ཉིད་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-bshin-ñid-kyi lta-ba shes-bya-ba

Tathatādṛṣṭi-nāma

Chân Như Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

真實相應大本續

ཡང་དག་པ་སྦྱོར་བ་

Yang dag pa sbyor ba

#

Sampūṭa

Chân Thực Tương Túng Đại Bản Tục

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

真實詮說吉祥偈

བདེན་པ་བརྗོད་པའི་བཀའ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Bden-pa brjod-paḥi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Satyakathinyamaṅgalagāthā

Chân Thật Thuyên Thuyết Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)

真性偈

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་ལུང་བྱས་པ་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་ལུང་བྱས་པ་}

{de kho na nyid kyi tshig le'ur byas pa}

De-kho-na-ñid-kyi tshig-leḥur-byas-pa

Tattvakārikā

Chân Tính Kệ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

真性偈優波提舍註釋

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་ལུང་བྱས་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ

{དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་ལུང་བྱས་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་པ་}

{de kho na nyid kyi tshig le'ur byas pa'i man ngag gi 'grel pa}

De-kho-na-ñid-kyi tshig-leḥur-byas-paḥi man-ñag-gi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Tattvakārikopadeśavṛtti-nāma

Chân Tính Kệ Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅe-xa] Chú Thích

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

真性優波提舍

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ {དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་}

{de kho na nyid kyi man ngag}

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag

Tattvopadeśa

Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

真性優波提舍註釋

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag-gi ḥgrel-pa

Tattvopadeśavṛtti

Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

真性優波提舍頂道把歌

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་རྩེ་མོ་དོ་ཉའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag rtse-mo-do-haḥi glu shes-bya-ba

Tattvopadeśaśikharadohagīti-nāma

Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Đỉnh Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

真性光

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྣང་བ་}

{de kho na nyid kyi snang ba}

De-kho-na-ñid-kyi snañ-ba shes-bya-ba

Tattvāloka-nāma

Chân Tính Quang

(Tib. Leḥu ston rgya-nag)(Ind. Somanātha (K))

真性入名善逝無餘說法略攝釋論

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་བདེ་བར་གསེགས་པའི་བཀའ་མ་ལུས་པ་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

De kho na nyid la 'jug pa zhes bya ba bde bar gsegs pa'i bka' ma lus pa mdor bsdus te bshad pa'i rab tu byed pa

#

Tattvāvatārākhyāsakalasūgatavāca-samkṣiptavyākhyāprakaraṇa

Chân Tính Nhập Danh Thiện Thệ Vô Dư Thuyết Pháp Lược Nhiếp Thích Luận

Dpal Ye shes grags pa (Sri jnanakirti)

真性入善逝全說法略攝釋論

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་བདེ་བར་གཤེགས་པའི་བཀའ་མ་ལུས་པ་མདོར་བསྟུང་ཏེ་བཤད་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

De-kho-na-ñid-la ḥjug-pa shes-bya-ba bde-bar-gśegs-paḥi bkaḥ ma-lus-pa mdor-bsdus te bśad-paḥi rab-tu-byed-pa

Tattvāvatārākhyāsakalasugatavācasamkṣiptavyākhyāprakaraṇa

Chân Tính Nhập Thiện Thệ Toản Thuyết Pháp Lược Nhiếp Thích Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

真性十

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བརྩམས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་བརྩམས་པ་}

{de kho na nyid bcu pa}

De-kho-na-ñid bcu-pa shes-bya-ba

Tattvadaśaka-nāma

Chân Tính Thập

(Tib. mtshur)(Ind. Phyag-na)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

真性十廣釋

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བརྩམས་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid bcu-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Tattvadaśakaṭīkā

Chân Tính Thập Quảng Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)

真性大乘二十

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ཤུ་བ།

#

De-kho-na-ñid theg-pa chen-po ñi-sū-pa

Tattvamahāyanaviṃśati

Chân Tính Đại Thừa Nhị Thập

(Tib. Señ dkar śākya ḥod)(Ind. Dhiriśrījñāna)

真性大印契無字優波提舍

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་མན་ངག་

De kho na nyid phyag rgya chen po yi ge med pa'i man ngag

#

Mahāmūdrātattvānakṣaropadeśa

Chân Tính Đại Ấn Khế Vô Tự Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Kamalasri

真性大印契無字優波提舍

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་མན་ངག།

#

De-kho-na-ñid phyag-rgya chen-po yi-ge med-paḥi man-ñag

Mahāmudrātattvānakṣaropadeśa

Chân Tính Đại Ấn Khế Vô Tự Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

真性寶光

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བ་}

{de kho na nyid rin po che snang ba}

De-kho-na-ñid rin-po-che snañ-ba

Tattvaratnāloka

Chân Tính Bảo Quang

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、 Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-

btsas)(Ind. Jayasena)

真性寶光釋

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{de kho na nyid rin po che snang ba'i rnam par bshad pa}

De-kho-na-ñid rin-po-che snañ-baḥi rnam-par-bśad-pa

Tattvaratnālokavyākhyāna

Chân Tính Bảo Quang Thích

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、 Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-

btsas)(Ind. Jayasena)

真性寶鬘

དེ་ལོ་ན་ཉིད་རིམ་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Tattvaratnāvalī-nāma

Chân Tính Bảo Man

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

真性心成就法

དེ་ལོ་ནའི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ནའི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་}

{de kho na'i snying po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

De kho na'i snying po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs zhes bya ba

Tattvagarbha-nāma-sādhana

Chân Tính Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Vināyaka)

真性心髓成就法

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་རྒྱུ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De kho na nyid kyi snying po sgrub pa zhes bya ba

Tattvagarbhasādhana-nāma

Chân Tính Tâm Yếu Thành Tựu (Pháp)

(Tib. Gñal-mi śes-rab mchog)(Ind. Somanātha)

真性心髓集

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi sñiñ-po bsdus-pa

Tattvasārasaṅgraha

Chân Tính Tâm Yếu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Janārdana)

真性成就論

དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

De-kho-na-ñid grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Tattvasiddhi-nāma-prakaraṇa

Chân Tính Thành Tựu Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Kumārakalaśa, Śākya ḥod)

真性明作燈

དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲོན་མ་}

{de kho na nyid gsal bar byed pa'i sgron ma}

De-kho-na-ñid gsal-bar-byed-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Tattvaprabhāsakaraṇadīpa-nāma

Chân Tính Minh Tác Đăng

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

真性明說

དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བསྟན་པ་}

{de kho na nyid rab tu bstan pa}

De-kho-na-ñid rab-tu bstan-pa shes-bya-ba

Tattvaparakāśa-nāma

Chân Tính Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

真性明論

དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{de kho na nyid snang ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

De-kho-na-ñid snañ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Tattvāloka-nāma-prakaraṇa

Chân Tính Minh Luận

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrābodhi)

真性智慧正成就廣註真性釋

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-kho-na-ñid ye-śes yañ-dag-par grub-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa de-kho-na-ñid bśad-pa shes-bya-ba

Marmakāridā-nāma-tattvajñānasamsi-ddhipañjikā

Chân Tính Trí Huệ Chánh Thành Tựu Quảng Chú Chân Tính Thích

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Mañjuśrī (N)Jetakarṇa)

真性智慧正成就廣註真性釋

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཤད་པ་

De kho na nyid ye ses yang dag par grub pa'i rgya cher 'grel pa de kho na nyid bshad pa

#

Marmakārikā-nāma-tattvajñānasam-siddhipañjikā

Chân Tính Trí Tuệ Chánh Thành Tựu Quảng Chú Chân Tính Thích

Brtson 'grus dpal bshes gnyen shabs (Viryasrimitrapada)

真性樂修習隨順瑜伽修習優波提舍

དེ་ཉིད་བདེ་བ་བསྐྱོམ་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྣལ་འབྱོར་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག་

De nyid bde ba bsgom pa'i rjes su 'brang ba'i rnal 'byor bsgom pa'i man ngag

#

Tattvabhāvanānūsāriyogabhāvana-ūpadeśa

Chân Tính Lạc Tu Tập Tùy Thuận Du-già Tu Tập Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

Kukuri pa (Kukkuripada)

真性樂修習隨順瑜伽修習優波提舍

དེ་ཉིད་བདེ་བ་བསྐྱོམ་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྣལ་འབྱོར་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

De-ñid bde-ba bsgom-paḥi rjes-su-ḥbrañ-baḥi rnal-ḥbyor bsgom-paḥi man-nag ces-bya-ba

Tattvabhāvanānusāriyogabhāvanopadeśa-nāma

Chân Tính Lạc Tu Tập Tùy Thuận Yoga [Du-già] Tu Tập Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

真性燈

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྣོན་མ་}

{de kho na nyid sgron ma}

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-ba

Tattvapradīpa-nāma

Chân Tính Đăng

(Tib. Rgya-brtson-hgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

真性燈成就法圓滿

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་རྫོགས་པ།

#

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs rdsogs-pa

Tattvapradīpa-nāma-sādhanapūrṇa

Chân Tính Đăng Thành Tựu Pháp Viên Mãn

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

真性燈註釋

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

De-kho-na-ñid-kyi sgron-ma shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Tattvapradīpa-nāma-vṛtti

Chân Tính Đăng Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

真性燈金剛手一切成就法圓滿莊嚴

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྐབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པའི་གྲུབ།

#

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-ba phyag-na rdo-rjeḥi sgrub-thabs thams-cad rdsogs-paḥi rgyan

Tattvapradīpa-nāma-vajrapāṇisarva-sādhanapūrṇālamkāra

Chân Tính Đăng Kim Cương Thủ Nhất Thiết Thành Tựu Pháp Viên Mãn Trang Nghiêm

(Tib. Glan dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyun-gnas)

真性自性道把藏歌見

རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཐོང་གྱི་སྣེ་ལྟ་བུ་

Rang bzhin gyi do ha mdzod kyi glu'i lta ba

#

Tattvasvabhāvadohakoṣagītikādr̥ṣṭi

Chân TÍNH TỰ TÍNH DOHA [Đạo-bả] Tàng Ca Kiến

(san au Luhipada)

真性見道

དེ་ཉིད་མཐོང་བའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཉིད་མཐོང་བའི་ལམ་}

{de nyid mthong ba'i lam}

De-ñid mthoñ-baḥi lam shes-bya-ba

Tattvamārgadarśana-nāma

Chân TÍNH KIẾN ĐẠO

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Rñog bñog buddhapāla)

真性讚

དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་བསྟོན་པ། {དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་བསྟོན་པ་}

{de kho na nyid la bstod pa}

De-kho-na-ñid-la bstod-pa

Tattvastava

Chân TÍNH TÁN

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Mañjuśrībhadra)

真性集優波提舍

དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་མན་ངག།

#

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi man-ñag

(Tattva-saṃgrahopadeśa)

Chân TÍNH TẬP LUẬN NGHỊ [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)

真性集廣釋俱差羅莊嚴

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་གོ་ས་ལའི་རྒྱན་

De kho na nyid bsdus pa'i rgya cher bshad pa ko sa la'i rgyan

#

Koṣalālamkaratattvasaṃgrahaṭīkā

Chân Tính Tập Quảng Thích Kosalā [Câu-sái-la] Trang Nghiêm

Sakyahi bshes gnyen (Sakyamitra)

真性集廣釋俱差羅莊嚴

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་གོ་ས་ལའི་རྒྱན།

#

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi rgya-cher bśad-pa ko-sa-laḥi rgyan

Kosalālamkāratattvasaṃgrahaṭīkā

Chân Tính Tập Quảng Thích Kosalā [Câu-sai-la] Trang Nghiêm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

真言莊嚴成就法

སྐྱེས་ཀྱི་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sñags-kyi rgyan-gyi sgrub-thabs

Mantrālamkārasādhana

Chân Ngôn Trang Nghiêm Thành Tựu Pháp

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

真言莊嚴註釋

སྐྱེས་པ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱེས་པ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{sngags pa rgyan gyi 'grel pa}

Sñags-pa rgyan-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Mantrālamkāraṭīkā-nāma

Chân Ngôn Trang Nghiêm Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

真諦菩提心修習次第書

དོན་དམ་པ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Don-dam-pa byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi rim-pa yi-ger bris-pa

Paramārthabodhicittabhāvanākramavarṇasaṃgraha

Chân Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

真諦菩提心修習次第書

དོན་དམ་པ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་སྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Don-dam-pa byañ-chub-kyi-sems sgom-paḥi rim-pa yi-ger bris-pa

Paramārthabodhicittabhāvanākramavarṇasaṃgraha

Chân Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

眼根衰弱療養儀軌明光

མིག་གི་དབང་པོ་ཉེས་པ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་གསལ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mig-gi dbaṅ-po ṅams-pa gso-baḥi cho-ga gsal-baḥi snañ-ba shes-bya-ba

(Ksina-caksurindriya-cikitsa-vidhi prākāśaloka-nāma)

Nhãn Căn Suy Nhược Liệu Dưỡng Nghi Quỹ Minh Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

眾星母陀羅尼〔諸星母陀羅尼經等〕

གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་

Gza' rnam kyi yum

#

Grahamātṛka

Chúng Tinh Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Chư Tinh Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

Gza' rnam kyi yum shes bya ba'i gzungs

祕義分別攝疏

དོན་གསང་བ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པ

#

Don gsañ-ba rnam-par phye-ba bsdus te bsad-pa

Vivṛtaguhyārthapiṇḍavyākhyā

Bí Nghĩa Phân Biệt Nhiếp Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)(Editor. Dpal brtsegs)

神色不奪

མདངས་ལྱི་མི་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdañs phyir mi hphrog-pa shes-bya-ba

#-

Thần Sắc Bất Đoạt

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

神色不奪 (陀羅尼)

མདངས་ལྱིར་མི་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdañs phyir-mi-hphrog-pa shes-bya-ba

#-

Thần Sắc Bất Đoạt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

神變九鏡輪中知華註

འཕྱུལ་གྱི་མེ་ལོང་དགུ་སྐོར་ལ། རིག་པའི་མེ་རྟོག་གིས་འགྲེལ་བ

#

Hphrul-gyi me-loṅ dgu skor-la rig-paḥi me-tog-gis ḥgrel-pa

#-

Thần Biến Cửu Kính Luân Trung Tri Hoa Chú

(Tib. Chos-skyoṅ bzaṅ-po)(Ind. Āg-dbaṅ phun-tshogs lhun-grub)

神變九鏡輪根本註

འཕྱུལ་གྱི་མེ་ལོང་དགུ་སྐོར་ཞེས་བྱ་བའི་རྩ་འགྲེལ

#

Hphrul-gyi me-loñ dgu skor shes-bya-baḥi rtsa-ḥgrel

#-

Thần Biến Cửu Kính Luân Căn Bản Chú

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

福力阿波陀那

བསོད་ནམས་ཀྱི་སྟོབས་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Bsod-nams-kyi stobs-kyi rtogs-pa-brjod-pa

Puṇyabalāvadāna

Phúc Lực Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-ḍà-na]

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadra)(Ind. Jinamitra、Devacandra)

福增上吉祥智慧鬘

བསོད་ནམས་འཕེལ་བར་བྱེད་པའི་དཔལ་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsod-nams ḥphel-bar-byed-paḥi dpal ye-śes-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

(puṇyavardhani-srījñānāmala-nāma)

Phúc Tăng Thượng Cát Tường Trí Huệ Man

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

禪定六法安立

བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པ

#

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par gshag-pa

Dhyānaṣaḍharmavyavasthāna

Thiền Định Lục Pháp An Lập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

禪定六法安立註

བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par gshag-paḥi ḥgrel-pa

Dhyānaṣaḍharmavyavasthānavṛtti (same name tib)

Thiền Định Lục Pháp An Lập Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

禪定六法安立註釋

བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་བ་ {བསམ་གཏན་གྱི་ཚོས་དྲུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་བ་}

{bsam gtan gyi chos drug rnam par gzhag pa'i 'grel pa}

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par-gshag-paḥi ḥgrel-pa

Dhyānaṣaḍharmavyavasthānavṛtti (same name tib)

Thiền Định Lục Pháp An Lập Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

禪定燈優波提舍

བསམ་གཏན་གྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག་

#

Bsam-gtan-gyi sgron-ma shes-bya-baḥi man-ñag

Dhyānadīpa-nāma-upadeśa

Thiền Định Đăng Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Śākya ḥod)

禮拜五種善逝

རིགས་ལྔ་བདེ་བར་གཤེགས་པ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

#

Rigs lña bde-bar-gśegs-pa-la phyag-ḥtshal lo

Kulapañcabuddhāya nāmaḥ

Lễ Bái Ngũ Chúng Thiện Thệ

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

禮拜梵等仙天龍菩薩人等

ཚངས་བལ་སོགས་བ་དྲང་ཐོང་དང། ལྷ་དང་སྐྱ་དང་མིའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

#

Tshañ-pa la-sogs-pa drañ-sroñ dañ lha dañ klu dañ miḥi byañ-chub-sems-dpaḥ rnam-la phyag-
ḥtshal lo

Amṛtarasāyana

Lễ Bái Phạm Đăng Tiên Thiên Long Bồ-tát Nhân Đăng

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

禮拜甘露軍荼利

བདུད་རྩི་འབྱུལ་བལ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

#

Bdud-rtsi ḥkhyil-pa-la phyag-ḥtshal lo

Amṛtakuṇḍalyai nāmaḥ

Lễ Bái Amṛta [Cam-lộ] Kuṇḍali [Quân-Gia-Lợi]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

禮拜甘露軍荼利

ཚངས་བལ་གོགས་བ་དྲང་ཐོང་དང། ལྷ་དང་སྐྱ་དང་མིའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

Tshangs pa la gogs pa drang srong dang, lha dang klu dang mi'i byang chub sems dpa' rnam la
phyag 'tshal lo

#

Amṛtakūṇḍalyai-nāmaḥ

Lễ Bái Amṛta [Cam-lộ] Kuṇḍali [Quân-Gia-Lợi]

#

禮拜薄伽梵文殊師利銳利

བཙམ་ལུན་འདས་འཇམ་དཔལ་རྣོན་པོ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal rnon-po-la phyag-ḥtshal lo

Bhagavanmañjuśrītikṣṇāya nāmaḥ

Lễ Bái Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-su-lợi Nhưê Lợi

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

禮拜薄伽梵無大王

བཙམ་ལྡན་འདས་གཉིས་མེད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ལ་ཕག་འཚལ་ལོ

#

Bcom-ldan-ḥdas gñis med-kyi rgyal-po chen-po-la phyag-ḥtshal lo

Prajñābhagavanmahārāja

Lễ Bái Thế Tôn [Bhagavan, Bặc-già-phạm] Vô Đại Vương

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

禮拜讚

ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོན་པ་}

{phyag 'tshal ba'i bstod pa}

Phyag-ḥtshal-baḥi bstod-pa shes-bya-ba

Vandanāstotra-nāma

Lễ Bái Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

禮拜讚嘆加持供養雲聚供養潔齋禮拜奉事寶磨陀羅尼蓮華眼陀羅尼

ཕྱག་དང། བསྟོན་པ་དང། བྱིན་བརྒྱབ་དང། མཚོན་པའི་སྤྱོད་འབྱུང་པ་དང། མཚོན་པ་དང། བསྟོན་གནས་དང།

ཕྱག་བྱས་པར་འབྱུང་བ་དང། རིན་པོ་ཆེ་བཟོར་བའི་གཟུངས། བསྟོན་པའི་གཟུངས།

#

Phyag dan bstod-pa dan byin-rlabs dan mchod-paḥi sprin ḥbyun-pa dan mchod-pa dan bsñen-gnas dan phyag byas-par ḥgyur-ba dan rin-po-che brdar-baḥi gzuñs-padmaḥi spyan-paḥi gzuñs

#-

Lễ Bái Tán Thán Gia Trì Cung Dưỡng Vân Tụ Cung Dưỡng Khiết Trai Lễ Bái Phụng Sự Bảo Ma Dhāraṇī [Đà-la-ni] Liên Hoa Nhãn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

禮拜陀羅尼

ཕྱག་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Phyag-bya-baḥi gzuñs

#-

Lễ Bái Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasimha、Devacandra) / (Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

秘密主金剛手青衣成就法

གསང་བའི་བདག་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gsañ-baḥi bdag-po lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

(Guhyapati-vajrapani-nilambaradhara-sādhana)

Bí Mật Chủ Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

秘密大瑜伽怛特羅頂

གསང་བ་ནལ་འབྱོར་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲོ་རྩེ་རྩེ་མོ།

#

Gsañ-ba rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud rdo-rje rtse-mo

Vajraśekhara-mahāguhyayogatantra

Bí Mật Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Đỉnh

(Tib. Gshun-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

秘密寶

གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ།

#

Gsañ-ba rin-po-che

Guhyaratna

Bí Mật Bảo

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Mi bskyod rdo-rje)

秘密心燈

གསང་བ་སྐྱགས་གྱི་སྒྲོན་མ་

Gsang ba thugs kyi sgron ma

#

Cittagūhyapradīpa

Bí Mật Tâm Đăng

(san au Kamalasri)(tib tr Jnanaguhya, Lo btsun chung)

秘密心燈

གསང་བ་སྤྲུགས་ཀྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsañ-ba thugs-kyi sgron-ma shes-bya-ba

Cittaguhyapradīpa-nāma

Bí Mật Tâm Đăng

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

秘密心髓真性決定

གསང་བའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ངེས་པ།

#

Gsañ-baḥi sñin-po de-kho-na-ñid nes-pa

#-

Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

秘密心髓真性決定大上師

གསང་བའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ངེས་པའི་ལྷ་མ་ཆེན་པོའོ།

#

Gsañ-baḥi sñin-po de-kho-na-ñid nes-paḥi bla-ma chen-poḥo

#-

Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định Đại Đạo Sư [Thượng Sư]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

秘密怛特羅等分別兇暴三調伏

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsañ-baḥi rgyud rnam-kyi rnam-par ḥbyed-pa drag-po gsum ḥdul shes-bya-ba

Vibhaṅgaguhyatāntrāṅām trirudradamana-nāma (same name tib)

Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Đăng Phân Biệt Hung Bạo Tam Điều Phục
(Tib. Hgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

秘密書狀

ཐེམ་ཡིག་གསང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Them-yig gsañ-ba shes-bya-ba

(Guhya-patrikā-nāma)

Bí Mật Thư Trạng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

秘密灌頂分別

གསང་བའི་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsañ-baḥi dbaḥ-gi rab-tu-byed-pa shes-bya-ba

Guhyābhiṣekakalpa-nāma

Bí Mật Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

秘密灌頂極修？

གསང་བའི་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Gsang ba'i dbang gi rab tu byed pa

#

Gūhyābhiṣekakalpa

Bí Mật Quán Đỉnh Cực Tu ?

(san au Virupa)(tib tr Gayadhara, Sakya ye shes, Rgyal bu Spin shugs can, Lha btsas)

秘密真性明

གསང་བའི་དེ་མོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsang ba'i de kho na nyid rab tu gsal ba zhes bya ba

Guhyatattvaparakāśa-nāma

Bí Mật Chân Tính Minh

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)(Editor. Sumatikīrti、Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)

秘密真性明

རིམ་པ་བཞི་པ་

Rim pa bzhi pa

#

Gūhyatattvaprakāśa

Bí Mật Chân Tính Minh Giải

#

秘密真言入

གསལ་སྐྱབས་ལ་འཇུག་པ།

#

Gsañ snags-la ḥjug-pa

Mantrāvatāra

Bí Mật Chân Ngôn Nhập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

秘密真言入註釋

གསལ་སྐྱབས་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་པ།

#

Gsañ-snags-la ḥjug-paḥi ḥgrel-pa

Mantrāvatāravṛtti

Bí Mật Chân Ngôn Nhập Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

秘密真言大隨順母成就法

གསལ་སྐྱབས་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang sngags kyi rjes su 'brang ba chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāmantrānūsāriṇīsādhana

Bí Mật Chân Ngôn Đại Tùy Thuận Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

秘密真言大隨順母成就法

གསང་ལྷགས་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཆེན་མོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Gsañ-sñags-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmantrānusāriṅīsādhana

Bí Mật Chân Ngôn Đại Tùy Thuận Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

秘密真言念誦

གསང་ལྷགས་ཀྱི་བརྗེས་བཞུགས་བརྗོད།

#

Gsañ-sñags-kyi bzlas-brjod

(Mantra-japa)

Bí Mật Chân Ngôn Niệm Tụng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

秘密真言理趣光

གསང་ལྷགས་ཀྱི་ཚུལ་གྱི་སྒྲུང་བ།

#

Gsañ-sñags-kyi tshul-gyi snañ-ba

Mantranayāloka

Bí Mật Chân Ngôn Lí Thú Quang

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

秘密真言隨持母成就法 / 大秘密真言隨持母成就法

གསང་ལྷགས་རྗེས་སུ་འཛིན་མོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Gsañ-sñags rjes-su ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

(mahāmantranudhāraṅī-sādhana)

Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tụ Pháp / Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

秘密真言頓成儀軌

གསང་མཁའ་མཁའ་མཁའ་མཁའ་མཁའ་

#

Gsañ-sñags myur-du grub-paḥi cho-ga

(Mantra-ksiprasādhana-vidhi)

Bí Mật Chân Ngôn Đốn Thành Nghi Quỹ

#

秘密第一義

གསང་བ་དམ་པ།

#

Gsañ-ba dam-pa

(upadeśa-parama)

Bí Mật Đệ Nhất Nghĩa

(Tib. Sen dkar śākya ḥod)(Ind. Dhiriśrījñāna)

秘密護摩聚

གསང་བའི་སྐྱེན་སྐྱེན་སྐྱེན་ཀ།

#

Gsañ-baḥi sbyin-sreg sbyor-ka

#-

Bí Mật Homa [Hộ-ma] Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

秘密金剛怛特羅王註釋

གསང་བ་དོ་རྗེ་རྗེ་རྗེ་རྗེ་རྗེ་པོ་འགྲེལ་པ་

Gsang ba rdo rje'i rgyud kyi rgyal po'i 'grel pa

#

Gūhyavajratantrarājavr̥tti

Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích

(tib tr Ratnavajra, Sakya ye ses)

秘密金剛怛特羅王註釋

གསང་བ་དྲེན་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་འགྲེལ་བ།

#

Gsang ba rdo rje'i rgyud kyi rgyal po'i 'grel pa
Guhyavajratantarājavr̥tti
Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gururatanavajra)

秘密閻婆羅成就法

གསང་བའི་ཇམ་བཟ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang ba'i jam bha la'i sgrub thabs

#

Gūhyajambhalasādhana
Bí Mật Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(san au Buddhajnanapada)(tib tr Jayasena, Dharma yon tan)

秘密閻婆羅成就法

གསང་བའི་དྲོ་བཟ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gsañ-baḥi jam-bha-laḥi sgrub-thabs
Guhyajambhalasādhana
Bí Mật Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

秘密集會合說獻供華

གསང་བ་འདུས་པའི་བཤད་སྐྱུར་སྐྱེམ་པའི་མེ་ཏོག་

Gsang ba 'dus pa'i bshad sbyar snyim pa'i me tog

#

Kūsūmānjalgūhyasaznājanibandha
Bí Mật Tập Hội Hợp Thuyết Hiến Cung Hoa
(san au Ratnakarasanti)(tib tr Santibhadra, Lhas btsas)

秘密集會合說獻供華

གསང་བ་འདུས་པའི་བཤད་སྐྱུར་སྒྲིམ་པའི་མེ་ཏོག་ཅེས་བྱ་བ

Gsañ-ba ḥdus-paḥi bśad sbyar sñim-paḥi me-tog ces-bya-ba

Kusumāñjaliguhyasamājanibandha-nāma

Bí Mật Tập Hội Hợp Thuyết Hiển Cung Hoa

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

秘密集會成就法安立次第

འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་གཞག་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

{འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་གཞག་པའི་རིམ་པ་}

{'dus pa'i sgrub pa'i thabs rnam par gzshag pa'i rim pa}

Ḥdus-paḥi sgrub-paḥi thabs rnam-par gshag-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Samājasādhānavyavasthāli-nāma

(Bí Mật) Tập Hội Thành Tựu Pháp An Lập Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

秘密集會灌頂略集

འདུས་པའི་དབང་བསྐྱུར་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ {འདུས་པའི་དབང་བསྐྱུར་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{'dus pa'i dbang bskur ba mdor bsdus pa}

Ḥdus-paḥi dbañ bskur-ba mdor-bsdus-pa

Samkṣiptābhiṣekasāmāsika

(Bí Mật) Tập Hội Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar, Chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

秘密集會現觀莊嚴註釋

གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ

{གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ་}

{gsang ba 'dus pa'i mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa}

Gsañ-ba-ḥdus-paḥi mñon-par rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

Samājābhisamayālamkāravṛtti

Bí Mật Tập Hội Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

秘義分別攝疏

དོན་གསང་བ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་བསྐྱེས་ཏེ་བཤད་པ་

Don gsang ba rnam par phye ba bsdus te bshad pa

#

Vivṛtagūhyārthapiṇḍavyākhyā

Bí Nghĩa Phân Biệt Nhiếp Sớ

#

種世間主加持許可作法次第

གུ་ལ་ལོ་ཀ་ན་ཐའི་བྱིན་ལྷབས་དང་རྗེས་གནང་བྱ་བའི་རིམ་བ

#

Ku-la-lo-ka-na-thaḥi byin-rlabs dañ rjes gnañ bya-baḥi rim-pa

#-

Chủng Thế Gian Chủ Gia Trì Hứa Khả Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dri-med dpal bzañ-po)

種世間主成就法光

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-kyi ḥjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs-kyi snañ-ba shes-bya-ba

Kulalokanāthasādhanāloka-nāma (same name)

Chủng Thế Gian Chủ Thành Tựu Pháp Quang

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

種世間自在成就法

རིགས་ཀྱི་འཇིགས་རྟེན་དབང་ལྷུག་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Rigs-kyi ḥjig-rten dbañ-phyug sgrub-paḥi thabs

Kulalokeśvarasādhana

Chủng Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-brtan)(Ind. Vimalaśri)(Ind. Ḥjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)

種姓誓願

རིགས་ཀྱི་སློན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-kyi smon-lam shes-bya-ba

Kulapraṇidhāna-nāma

Chủng Tánh Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))(Ind. Dānaśīla)

種姓護世五十頌

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ལྔ་བཅ་པ་

Rigs kyi 'jig rten mgon po lnga bca pa

#

Kūlalokanāthapañcadaśaka

Chủng Tánh Hộ Thế Ngũ Thập Tụng

(tib tr Vimalasribhadra, Grags pa rgyal mtshan)

種族世間主第五十

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ལྔ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-kyi ḥjig-rten mgon-po lnga-bcu-pa shes-bya-ba

Kūlalokanāthapañcadaśaka-nāma (same name)

Chủng Tộc Thế Gian Chủ Đệ Ngũ Thập

(Tib. Śuk-ke grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Malaśribhadra)

種族世間自在成就法

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷུག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rigs kyi 'jig rten dbang phyug sgrub pa'i thabs

#

Kūlalokeśvarasādhana

Chủng Tộc Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

(san au Bhrimgira)(tib tr 'Jam dpal sgeg pa)

究竟果燈

མཐར་ཐུག་འབྲས་བུའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {མཐར་ཐུག་འབྲས་བུའི་སློན་མ་}

{mthar thug 'bras bu'i sgron ma}

Mthar-thug ḥbras-buḥi sgron-ma shes-bya-ba

Koṭiniṣṭhaphalapradīpa-nāma

Cúu Cánh Quả Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

究竟瑜伽鬘

རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་ཕྱེང་བ་}

{rdzogs pa'i rnal 'byor gyi phreng ba}

Rdsogs-paḥi rnal-ḥbyor-gyi phreṅ-ba shes-bya-ba

Niṣpannayogāvalī-nāma

Cúu Cánh Yoga [Du-già] Man

(Tib. Thams-cad-mkhyen-pa)(Editor. Ratnarakṣita, Revendra, Chag-lo śākyaḥi dge-sloṅ)

空七十解說

སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Stong pa nyid bdun cu pa'i rnam par bshad pa

#

Śūnyatāsaptativṛti

Không Thất Thập Giải Thuyết

(san au Parahita) (tib. tr Parahita, Gshon nu mchog)

空大經

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Mdo chen-po ston-pa-ñid ces-bya-ba

Śūnyatā-nāma-mahāsūtra

Không Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

空性七十解説

སྣོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi rnam-par-bśad-pa

Śūnyatāsaptativṛtti

Không Tính Thất Thập Giải Thuyết

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Parahita (K))

空性七十註

སྣོང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ {སྣོང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ}

{stong nyid bdun cu pa'i 'grel pa}

Stoñ-ñid bdun-cu-paḥi ḥgrel-pa

Śūnyatāsaptativṛtti

Không Tính Thất Thập Chú

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Abhayākara)

空性七十註

སྣོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ {སྣོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ}

{stong pa nyid bdun cu pa'i 'grel pa}

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi ḥgrel-pa

Śūnyatāsaptativṛtti

Không Tính Thất Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

空性七十頌

སྣོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ {སྣོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ}

{stong pa nyid bdun cu pa'i tshig le'ur byas pa}

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

Śūnyatāsaptatikārikā-nāma

Không Tính Thất Thập tụng

(Tib. Gshon-nu mchog, Gñan dar-ma grags, Khu)

空性修習

སྟོང་པ་ཉིད་བསྟོན་པ་ {སྟོང་པ་ཉིད་བསྟོན་པ་}

{stong pa nyid bsgom pa}

Stoñ-pa ñid bsgom-pa

Śūnyatābhāvanā

Không Tính Tu Tập

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

空性修習優波提舍

སྟོང་པ་ཉིད་བསྟོན་པའི་མན་ངག།

#

Stoñ-pa-ñid bsgom-paḥi man-ñag

(Śūnyata-bhavānopadeśa)

Không Tính Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-dè-xa]

#

空性悲見

སྟོང་ཉིད་སྟོང་རྗེའི་ལྷ་བ་

Stong nyid snying rje'i lta ba

#

Śūnyatākaruṇādrṣṭi

Không Tính Bi Kiến

(san au Chattrapada)

空性悲見

སྟོང་ཉིད་སྟོང་རྗེའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Stoñ-ñid sñiñ-rjeḥi lta-ba shes-bya-ba

Śūnyatākaruṇādrṣṭi-nāma

Không Tính Bi Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

空性見

སྟོང་པ་ཉིད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོང་པ་ཉིད་ཀྱི་ལྷ་བ་}

{stong pa nyid kyi lta ba}

Stoñ-pa-ñid-kyi lta-ba shes-bya-ba

Śūnyatādr̥ṣṭi-nāma

Không Tính Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśr̥jñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

空行成就法

ཁ་ས་རྩ་ཆའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-thabs

Khasarpaṇasādhana (same name)

Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

空行成就法

ཁ་ས་རྩ་ཆའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-paḥi thabs

Khasarpaṇasādhana (same name)

Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

空行蓮華開敷優波提舍

ཁ་ས་རྩ་ཆ་བསྐྱེད་ཁ་འབྱེད་ཀྱི་མན་ངག།

#

Kha-sa-rpa-ṅa padma kha-ḥbyed-kyi man-ñag

(Padmavikasana-khasarpanopadeśa)

Không Hành Liên Hoa Khai Phú Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

窣堵坡儀軌

མཚན་རྟེན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {མཚན་རྟེན་གྱི་ཚོ་ག་}

{mchod rten gyi cho ga}

Mchod-rten-gyi cho-ga shes-bya-ba

Stūpavidhi-nāma

Stūpa [Tốt-đổ-ba] Nghi Quỳ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

童子譬喻經〔雜阿含：（三菩提）等〕

གཞོན་ནུ་དབེའི་མདོ་

Gzhon nu dpe'i mdo

#

Kūmāradrṣṭānta

Đồng Tử Thí Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] : Tam Bồ-đề Đẳng)

#

童魅解脫成就秘密火輪

བྱེས་པ་གཏོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་བསྐྱབ་པ་གསང་བ་མེའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byis-pa gdon-las thar-bar-byed-paḥi bsgrub-pa gsañ-ba meḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Bala-graha-nirmocaka-sādhana-guhyagnicakra-nāma)

Đồng Mị Giải Thoát Thành Tựu Bí Mật Hỏa Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

等持次第優波提舍

མཉམ་པར་བཞག་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག།

#

Mñam-par-bshag-paḥi rim-paḥi man-ñag

#-

Đẳng Trì Thứ Đệ Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

等正覺者名讚

ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལ་བསྟོན་པ

#

Yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas-kyi mtshan-la bstod-pa

Samyaksambuddhalakṣaṇastotra

Đẳng Chánh Giác Giả Danh Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraśimhaprabha)

等正覺者相讚??

ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལ་བསྟོན་པ

Yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas kyi mtshan la bstod pa

#

Samyaksambūddhalakṣaṇastotra

Đẳng Chính Giác Giả Tướng Tán

(san au Maticitra)

精要教訓 / 精要勸誡

གནད་ཀྱི་གདམས་པ།

#

Gnad-kyi gdams-pa

(Marmopadeśa)

Tinh Yếu Giáo Huấn / Tinh Yếu Khuyến Giới

(Tib. Ston-pa señ-ge rgyal-po)

紅一髻母加持儀軌

རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མའི་བྱེན་བསྐྱབས་ཀྱི་ཚོག་ {རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མའི་བྱེན་བསྐྱབས་ཀྱི་ཚོག་}

{ral pa gcig ma dmar mo'i byin brlabs kyi cho ga}

Ral-pa gcig-ma dmar-moḥi byin-brlabs-kyi cho-ga

Ekajatyadhiṣṭhānavidhi

Hồng Nhất Kế Mẫu Gia Trì Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Ind. Mi-dbañ bzañ-po)

紅一髻母成就法

རལ་བ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་སྐབ་བའི་ཐབས་ {རལ་བ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་སྐབ་བའི་ཐབས་}

{ral pa gcig ma dmar mo'i sgrub pa'i thabs}

Ral-pa gcig-ma dmar-moḥi sgrub-paḥi thabs

Raktaikajaṭīsādhana

Hồng Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Legs-paḥi blo-gros)(Ind. Mi-dbañ bzañ-po)

紅世自在成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐབ་ཐབས་

Jig rten dbang phyug dmar po'i sgrub thabs

#

Raktalokeśvarasādhana

Hồng Thế Tụ Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

紅世自在成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐབ་ཐབས་}

{'jig rten dbang phyug dmar po'i sgrub thabs}

Hjig-rten dbañ-phyug dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Raktalokeśvarasādhana (same name)

Hồng Thế Tụ Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

紅世自在成就法

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་བོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbañ-phyug dmar-poḥi sgrub-thabs

Raktalokeśvarasādhana (same name)

Hồng Thế Tụ Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

紅金剛瑜祇母成就法

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma dmar mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-ma dmar-moḥi sgrub-thabs

Raktavajrayoginīsādhana (sane name tib)

Hồng Kim Cương Thiền Giá [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

紅金剛瑜祇母空行成就法

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma mkha' spyod ma dmar mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-ma mkhaḥ-spyod-ma dmar-moḥi sgrub-thabs

Khecararaktavajrayoginīsādhana

Hồng Kim Cương Thiền Giá [Du-kì] Mẫu Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Skalañka)

紅金剛瑜祇母空行成就法

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma mkha' spyod ma dmar mo'i sgrub thabs

#

Khecararaktavajrayoginīsādhana

Hồng Kim Cương Du Chi Mẫu Không Hành Thành Tựu Pháp

(san au Lubdhaka))(tib tr Nikalinka, Chos kyi bzang po)

紅閻魔多迦成就法

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་སྐབ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{gshin rje mthar byed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi sgrub-thabs

Raktayamāntakasādhana

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ńi-maḥi dbaḥ-poḥi ḥod-zer)

紅閻魔多迦究竟瑜伽

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྩོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྩོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་}

{gshin rje gshed dmar po'i rdzogs pa'i rnal 'byor}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi rdsogs-paḥi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

Raktayamāntakaniṣpannayoga-nāma

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Cúru Cánh Yoga [Du-già]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalañka)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

紅閻魔多迦迷輪作明

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་གསལ་བྱེད་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་གསལ་བྱེད་}

{gshin rje gshed dmar po'i 'khor lo'i gsal byed}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥkhor-loḥi gsal-byed

Raktayamāntakayantrodyotaka

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] (Mê) Luân Tác Minh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalañka)

紅閻魔敵三昧儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོག་ག་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོག་ག་}

{gshin rje gshed dmar po'i ting nge 'dzin gyi cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi cho-ga

Raktayamārisamādhividhi (same name)

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Định [Tam-muội] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

紅閻魔敵供物儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོག་ག་

#

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi gtor-maḥi cho-ga

Raktayamāribalividhi

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

紅閻魔敵供物儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Gshin rje gshed dmar po'i gtor ma'i cho ga

#

Rektayamāribalividhi

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Vật Nghi Quỹ

(san au Sridhara)(tib tr Nyi ma'i dbang po'i 'od zer (Ravindrārabha), Chos rje dpal)

紅閻魔敵加持次第

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་

{གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་}

{gshin rje mthar byed dmar po'i byin gyis brlab pa'i rim pa}

Gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

Raktayamāryadhiṣṭhānadeśanā

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṇācārya)

紅閻魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

Raktayamārisādhana

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

紅閻魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Raktayamārisādhana-nāma (same name)

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darpaṇācārya)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

紅閻魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་དག་དམར་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་དག་དམར་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{gshin rje'i dgra dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rjeḥi dgra dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Raktayamārisādhana-nāma (same name)

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

紅閻魔敵成就法儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོག་ག་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོག་ག་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs kyi cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Raktayamārisādhanavidhi (same name)

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbañ-poḥi ḥod-zer)

紅閻魔敵曼荼羅供養儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོ་མརྒྱལ་དུ་མཚོད་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོ་མརྒྱལ་དུ་མཚོད་པའི་ཚོག་}

{gshin rje gshed dmar po maṅDala du mchod pa'i cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-po maṅdala-du mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Raktayamāriṅmaṅḍalapūjāvidhi-nāma

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṅḍala [Mañ-ḍà-la] Cung Dưõng [Pūjā] Nghi Quĩ

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṅcārya)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

紅閻魔敵業鬘成就法如意珠

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ལས་ཀྱི་ཐོང་བའི་སྐབ་ཐབས་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi las-kyi phreñ-baḥi sgrub-thabs yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Raktayamārikarmāvalisādhanacintāmaṅi-nāma

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Nghiệp Man Thành Tựu Pháp Như Ý Châu

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

紅閻魔敵真言集

གཤམ་རྩེ་གཤམ་དམར་མའི་ལྷགས་བདུ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gśin-rje-gśed dmar-moḥi sñags btu-ba shes-bya-ba

Raktayamārimantrasaṁgraha-nāma

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Chân Ngôn Tập

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

紅閻魔敵迷輪真性作明

གཤམ་རྩེ་གཤམ་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་གསལ་བྱེད་

{གཤམ་རྩེ་གཤམ་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་གསལ་བྱེད་}

{gshin rje gshed dmar po'i 'khor lo'i de kho na nyid kyi gsal byed}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥkhor-loḥi de-kho-na-ñid-kyi gsal-byed

Raktayamāriyantratattvanirdeśaka

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] (Mê) Luân Chân Tính Tác Minh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)

純陀成就法

ཙུང་ཏེ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tsundeḥi sgrub-thabs

Cundāsādhana (same name) (same name tib)

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

純陀成就法

ཙུང་ཏེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Tsundaḥi sgrub-paḥi thabs

Cundāsādhana (same name) (same name tib)

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

純陀成就法 / 準提成就法

ཅུངྩེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tsundehi sgrub-thabs

(Cūndā-sādhana)

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp / Chuẩn Đề Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

經大集

མདོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཆེན་པོ་

Mdo kun las btus pa chen po

#

Mahāsūtrasamūccaya

Kinh Đại Tập

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajnana)

經大集

མདོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo kun-las-btus-pa chen-po shes-bya-ba

Mahāsūtrasamuccaya-nāma

Kinh Đại Tập

(Tib. Rgyal-ba kun-dgaḥ, Ņi-ma graps-pa, Khu mdo-sde ḥbar)

經義集優波提舍

མདོ་སྐྱེའི་དོན་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག།

#

Mdo-sdeḥi don kun-las-btus-paḥi man-ñag

Sūtrārthasamuccayopadeśa

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

經義集優波提舍

མདོ་ལྷེ་དོན་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག་

#

Mdoḥi-sdeḥi don kun-las-btus-paḥi man-ḥag

Sūtrārthasamuccayopadeśa

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

經義集優波提舍

མདོ་ལྷེ་དོན་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག་

Mdo'i sde'i don kun las btus pa'i man ngag

#

Śūtrārthasamūccayopadeśa

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajnana)

經莊嚴初二頌疏

མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་དང་པོ་གཉིས་གྱི་བཤད་པ་

#

Mdo-sde rgyan-gyi tshigs-su-bcad-pa dañ-po gñis-kyi bsad-pa

Sūtrālaṃkāradīślokadvayavyākhyāna

Kinh Trang Nghiêm Sơ Nhị Tụng Sớ

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Parahitabhadra (K))

經莊嚴攝義

མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་དོན་བསྟུས་པ་ {མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་དོན་བསྟུས་པ་}

{mdo sde rgyan gyi don bsdus pa}

Mdo-sde rgyan-gyi don bsdus-pa

Sūtrālaṃkārapañḍārtha

Kinh Trang Nghiêm Nhiếp Nghĩa

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrī)

經莊嚴疏

མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་བཤད་པ་ {མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་བཤད་པ་}

{mdo sde'i rgyan gyi bshad pa}

Mdo-sdehi rgyan-gyi bsad-pa

Sūtrālamkāravṛtyākhyā

Kinh Trang Nghiêm Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

經莊嚴註疏

མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ {མདོ་ལྷེ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{mdo sde rgyan gyi 'grel bshad}

Mdo-sde rgyan-gyi ḥgrel bsad

Sūtrālamkāravṛttibhāṣya

Kinh Trang Nghiêm Chú Sớ

(Tib. Lce bkra-śis)(Ind. municandra)

經論讀誦法

གླེགས་བམ་ལྷག་པའི་ཐབས་

#

Glegs-bam klag-pa'i thabs

Pustakapaṭhopāya

Kinh Luận Độc Tụng Pháp

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

經論讀頌法

གླེགས་བམ་ལྷག་པའི་ཐབས་

Glegs bam klag pa'i thabs

#

Pūstakapaṭhopāya

Kinh Luận Độc Tụng Pháp

(san au Danasila)(tib tr Danasila)

經集

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པ

#

Mdo kun-las bdus-pa

Sūtrasamuccaya

Kinh Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

經集攝義

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་དོན་བསྟུས་པ

#

Mdo kun-las bdus-paḥi don bsdus-pa

Sūtrasamuccayasañcayārtha

Kinh Tập Nhiếp Nghĩa

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

經集疏寶明莊嚴

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo kun-las bdus-paḥi bśad-pa rin-po-che snañ-baḥi rgyan shes-bya-ba

Sūtrasamuccayabhāṣyaratnālokālaṅkāra-nāma

Kinh Tập Sớ Bảo Minh Trang Nghiêm

(Tib. Nag-po、Tshul-khrims rgyal-ba)

緣起初分分別廣疏

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po dang rnam par dbye ba bstan pa'i rgya cher bshad pa

#

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa-ṭīkā

Duyên Khởi Sơ Phân Phân Biệt Quảng Sớ

(san au Gunamati)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakaraprabha), Nam mkha')

緣起初分分別所說廣疏

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-po dañ rnam-par dbye-ba bstan-paḥi rgya-cher bśad-pa

Pratītyasamutpādādivibhaṅganirdeśa-ṭīkā

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sở Thuyết Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendraprabha)

緣起初分分別疏

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po dang rnam par dbye ba bstan pa

#

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(san au Vasubandhu)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakarabrabha), Nam mkha')

緣起初分分別疏

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོའི་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po'i rnam par dbye ba bshad ba

#

Pratītyasamūtpādādivibhaṅgabhāṣya

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(tib tr Vasubandhu)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakarabrabha), Nam mkha')

緣起初分分別疏

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོའི་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བཤད་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-poḥi rnam-par-dbye-ba bśad-pa

Pratītyasamutpādādivibhaṅgabhāṣya

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendrākaraprabha)

緣起守護

རྟེན་ཅིང་འགྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྐྱེད་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rten-ciñ-ḥgrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sruñ-ba shes-bya-ba

Pratītyasamutpādarakṣā-nāma

Duyên Khởi Thủ Hộ

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)

緣起守護

རྟེན་ཅིང་འགྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྐྱེད་བ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i srung ba

#

Pratītyasamūtpādarakṣā

Duyên Khởi Thủ Hộ

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, She'u Vajradeva)

緣起守護

རྟེན་འགྲེལ་གྱི་སྐྱེད་བ།

#

Rten-ḥbrel-gyi sruñ-ba

(Pratītyasamutpādā-dravya-rakṣā)

Duyên Khởi Thủ Hộ

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Jo-bo-rje)

緣起心 / 緣起心解說〔因緣心論釋等〕

རྟེན་ཅིང་འགྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྐྱེད་པོ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-po

(Pratītyasamutpādā-hṛdaya-vyakhyana)

Duyên Khởi Tâm / Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

緣起心解說

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་བོའི་རྣམ་བར་བཤད་པ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi rnam-par-bśad-pa

Pratītyasamutpādahṛdayavyākhyāna

Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda) / (Tib. Legs-paḥi blo-gros jñānakumāra)(Ind.

Dharmaśrībhadra)(Editor. Dpal brtsegs)

緣起心解說 [因緣心論釋]

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་བོའི་རྣམ་བར་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i snying po'i rnam par bshad pa

#

Pratītyasamūtpādahṛdayavyākhyāna

Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết (Nhân Duyên Tâm Luận Thích)

(san au Nagarjuna)

緣起心頌

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་བོའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi tshig-leḥur-byas-pa

Pratītyasamutpādahṛdayakārikā

Duyên Khởi Tâm Tụng

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda, Grags-ḥbyor śes-rab)

緣起心髓細儀軌

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་བོའི་ཚོག་ཞེས་མོ་

Rten cing 'brel par 'byung ba'i snying po'i cho ga zhib mo

#

Pratītyasamūtpādahṛdayakalpa

Duyên Khởi Tâm Yếu Tế Nghi Quy

#

緣起心髓細儀軌

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣོང་བོད་ཚ་ག་ཞིབ་མོ།

#

Rten-ciñ-ḥbrel-par-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi cho-ga shib-mo

Pratītyasamutpādahṛdayakalpa

Duyên Khởi Tâm Yếu Tế Nghi Quy

(Tib. Khams-pa lo-tsa-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

緣起算數門住心法

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་བཟང་བའི་སློ་ནས་སེམས་གནས་བར་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Rten-ciñ-ḥbrel-par ḥbyuñ-ba bgrañ-baḥi sgo-nas sems-gnas-par bya-baḥi thabs

Pratītyasamutpādagaṇanānusāreṇacittasthāpanopāya?

Duyên Khởi Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

練金論集？

གསེར་འགྲུར་གྱི་བསྟན་བཅོས་བསྟུས་པ་

Gser 'gyur gyi bstan bcos bsdus pa

#

Sambūddhabhaṣitapratibimbakṣaṇa-vivaraṇa

Luyên Kim Luận Tập ?

#

縛解優波提舍

འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་མན་ངག་}

{'ching ba rnam grol gyi man ngag}

Ḥchiñ-ba rnam-grol-gyi man-ñag ces-bya-ba

Bandhavimktopadeśa-nāma

Phược Giải Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

縛解脫陀羅尼

བཅིངས་པ་ལས་གྲོལ་བའི་གཟུངས་

#

Bciñs-pa-las grol-baḥi gzuñs

#-

Giải Thoát Trói Buộc Dhāraṇī / Phước Giải Thoát Dhāraṇī [Đà-la-ni] (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

總怛特羅義勸請

རྒྱུད་མ་ལུས་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱལ་བ་བྱེད་པ།

#

Rgyud ma-lus-paḥi don ñes-par skul-ba byed-pa

Sakalatantrasambhavaśāñcodanī-śrīguhyasiddhi-nāma

Tống Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Khuyến Thỉnh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

總怛特羅義勸請吉祥秘密成就

རྒྱུད་མ་ལུས་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱལ་བར་བྱེད་པ་

Rgyud ma lus pa'i don nges par skul bar byed pa

#

Śakalatantrasambhavaśāñcodanī-śrīgūhyasiddhi

Tống Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Khuyến Thỉnh Cát Tường Bí Mật Thành Tựu

(san au Padmavajra)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrims rgyal ba)

總法行

སྤྱི་ཚོས་སྤྱོད།

#

Spyiḥi chos spyod

(Samanya-dharma-caryā)

Tống Pháp Hành

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

罰闇魔敵遮成就法

དབྱུག་པ་གཤམ་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dbyug-pa gśin-rje-gśed rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Daṇḍadhrgvidārayamārisādhana-nāma

Phạt Yamāri [Diêm-ma-địch] Già Thành Tỳu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

羅刹魅解脫優波提舍

སྲིན་པོའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Srin-poḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

La Sát Mị Giải Thoát Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

美音陀羅尼

མགོན་པ་སྐྱན་པའི་གཟུངས

#

Mgrin-pa sñan-paḥi gzuñs

#-

Mī Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

義不疑註

དོན་རྣམ་པར་གདོན་མི་ཟ་བའི་འགྲེལ

#

Don rnam-par gdon-mi-za-baḥi ḥgrel-pa

Arthaviniścayaṭīkā?

Nghĩa Bất Nghi Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

義決定法門

དོན་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Don rnam-par ñes-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Arthaviniścaya-nāma-dharmaparyāya

Nghĩa Quyết Định Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

義釋燈 / 令知義釋燈？

དོན་གྲེལ་སྒྲོན་མ།

#

Don ḥgrel sgron-ma

(Jnapakārtha-vṛtti-pradīpa)

Nghĩa Thích Đăng / Linh Trí Nghĩa Thích Đăng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

羯地羅林多羅母名成就法

སེང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུབ་ཐབས་

Seng ldeng nags kyi sgrol ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Khadiravaṇītarāsādhana

Yết Đạ La Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Danh Thành Tựu Pháp

(san au Sambuddha) (tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

羯地羅林多羅母成就法

སེང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུབ་ཐབས་།

#

Señ-lden nags-kyi sgrol-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Khadiravaṇītarāsādhana

Khadira [Yết-Đạ-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

羯地羅林多羅母成就法

སང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ldeng nags kyi sgröl ma'i sgrub thabs

#

Khadiravaṇītārasādhana

Yết Địa La Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tỳu Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Dpal Rnam par snang mdsad rdo rje)

羯地羅林多羅母成就法

སང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ldeñ nags-kyi sgröl-maḥi sgrub-thabs

Khadiravaṇītārasādhana

Khadira [Yết-Địa-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tỳu Pháp

(Tib. Rnam-par-snañ-mdsad rdo-rje)

耳怛特羅金剛語句

སྐྱབ་བརྒྱུད་རྡོ་རྗེའི་ཚིག་ཀྱང་

Snyan brgyud rdo rje'i tshig rkang

#

Karṇatantravajrapada

Nhī Tantra [Đát-đặc-la] Kim Cương Ngữ Cú

(tib tr Naro pa, Chos kyi blo gros)

耳根衰弱療養儀軌 / 耳根衰弱並に斯病療養儀軌聲制伏

རྣ་བའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་དེའི་ནད་གསོ་བའི་ཚོ་ག།

#

Rna-baḥi dbañ-po ñams-pa dañ deḥi nad gso-baḥi cho-ga / Rna ba'i dbang po nyams pa dang de'i

nad gso ba'i cho ga sgra las rnam par rgyal ba shes bya ba

(Ksina-karnendriya-roga-cikitsa-vidhi sabda-vijaya-nāma)

Nhī Cẩn Suy Nhược Liệu Dưỡng Nghi Quỹ / Nhī Cẩn Suy Nhược Tĩnh Tư Bệnh Liệu Dưỡng Nghi

Quỹ Thanh Chế Phục

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

耳相傳金剛句

ལྷན་བརྒྱུད་དོ་རྗེའི་ཚོག་ཀང་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་བརྒྱུད་དོ་རྗེའི་ཚོག་ཀང་}

{snyan brgyud rdo rje'i tshig rkang}

Sñan-brgyud rdo-rjeḥi tshig-rkañ shes-bya-ba

Karṇatantravajrapada-nāma

Nhĩ Tương Truyền Kim Cương Cú

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

聖、文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītidhimaṇḍala-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Hjam-dpal bśes-gñen)(Chos-kyi śes-rab)(Suvajra)

聖、阿羅波遮那供養儀軌

འཕགས་པ་ཨ་ར་ཙ་ནའི་མཚན་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa a-ra-tsa-naḥi mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-arapacanapūjāvidhi-nāma

Thánh Arapacana [A-la-ba-già-na] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)

聖、一切如來頂髻所出白傘蓋陀羅尼成就法

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་གྱི་གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མའི་གཟུངས་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-moḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

Ārya-sarvatathāgatoṣṇiṣasitātapatrā-nāma-dhāraṇīsādhana

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tụ Pháp

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

聖\ 不動成就法 / 聖不動成就法

འཕགས་བ་མི་གཡོ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi sgrub-thabs

Ārya-acalasādhana

Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind.

Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

聖\ 不空羅索五天讚

འཕགས་བ་དོན་ཡོད་ཞགས་བ་སྣ་ལྔའི་བསྟོད་བ།

#

Hphags-pa don-yod-shags-pa lha lñaḥi bstod-pa

Ārya-amoghapāsapañcadevastotra

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Ngũ Thiên Tán

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)

聖\ 不空羅索布薩儀軌優波提舍

འཕགས་བ་དོན་ཡོད་ཞགས་བའི་གསོ་སྦྱང་གི་ཚོ་གའི་མན་ངག།

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi gso-sbyoñ-gi cho-gaḥi man-ñag

Ārya-amoghapāsapoṣadhavidhyāmnāya

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Bồ-Tát Nghi Quỹ Luận Nghi [U'u-ba-dè-xa]

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

聖\ 不空羅索曼荼羅天眾讚無垢光

འཕགས་བ་དོན་ཡོད་ཞགས་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྣ་ཚོགས་ལ་བསྟོད་བ་དྲི་མ་མེད་བའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ།

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha tshogs-la bstod-pa dri-ma-med-paḥi ḥod ces-
bya-ba

Ārya-amoghapāsamaṇḍaladevagaṇa-stotravimalaprabhā-nāma

Thánh Bất Không Quyển Quyển-Tác [Pāśa] Maṇḍala [Mañ-dà-la] Thiên Chúng Tán Vô Cấu Quang

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)

聖\ 世自在如意珠輪轉成就法

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་གི་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚོར་བྱ་འཁོར་ལོས་སྐྱུར་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa h̄jig-rten-dbañ-phyug-gi yid-bshin-gyi-nor-bu h̄khor-los-sgyur-baḥi sgrub-thabs

Ārya-avalokiteśvaracintāmaṇicakravarti-sādhana

Thánh Thế Tự Tại Như Ý Châu Luân Chuyển Thành TỰu Pháp

(Tib. Sna-nam rdo-rje bla-ma)(Ind. Pūṇakīrti)

聖\ 六字成就法

འཕགས་པ་ཡི་གོ་དྲུག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

Ārya-ṣaḍakṣarasādhana

Thánh Lục TỰ Thành TỰu Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖\ 千手觀自在成就法

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཕྱག་སྟོང་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyān-ras-gzigs-dbañ-phyug phyag stoñ-paḥi sgrub-thabs

Ārya-sahasrabhujāvalokiteśvarasādhana

Thánh Thiên Thủ Quán TỰ Tại Thành TỰu Pháp

(Tib. Rgyal-ba mchog dbyañs)(Ind. Padma)

聖\ 吉祥黑闇魔命主成就法

འཕགས་པ་དབལ་གཤམ་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa dpal ḡsin-rje tshe bdag nag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ārya-śrīyamāyuṣkālasādhana-nāma

Thánh Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Thành TỰu Pháp

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

聖\ 名等誦廣釋名號秘密真言義觀

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་མཚན་གསང་སྔགས་ཀྱི་དོན་དུ་རྣམ་པར་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa mtshan gsañ-sñags-kyi don-du rnam-par-lta-ba shes-bya-ba

Nāmasaṅgītivṛtti

Thánh Danh Đẳng Tụng Quảng Thích Danh Hiệu Bí Mật Chân Ngôn Nghĩa Quán

(Tib. Phyang-na rdo-rje、Klog skya śes-rab)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 名誦經略釋甘露滴

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་མདོར་བཤད་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་མདོར་བཤད་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i mdor bshad bdud rtsi'i thigs pa}

Phags pa mtshan yang dag par brjod pa'i mdor bshad bdud rtsi'i thigs pa zhes bya ba

Amṛtakaṇika-nāma-āryanāmasaṅgīti-ṭippanī

Thánh Danh Tụng (Kinh) Lược Śākya [Thích-ca] Lộ Tích

(Tib. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer、Chos-rje dpal)(Ind. Nor-bu dpal ye-śes)

聖\ 壽智無量成就法

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དབག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa tshe dañ ye-śes dpag-tu-med-paḥi sgrub-thabs

Ārya-aparimitāyurjñānasādhana

Thánh Thọ Trí Vô Lượng Thành Tựu Pháp

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Hjam-paḥi dbyaṅs)

聖\ 大悲尊兇惡調伏儀軌

འཕགས་པ་སྐྱགས་རྗེ་ཆེན་པོ་གདུག་པ་འདུལ་བའི་ཚོགས།

#

Hphags-pa thugs-rje chen-po gdug-pa ḥdul-baḥi cho-ga

(Ārya-mahākāruṇika-dus-a-damana-vidhi)

Thánh Đại Bi (Tôn) Hung Ác Điều Phục Nghi Quỹ

聖\ 妙臂請問怛特羅攝義

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་བསྐྱས་པའི་དོན།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-tantrapiṇḍārtha

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

聖\ 妙臂請問怛特羅攝義解備忘

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་བསྐྱས་པའི་དོན་དགོལ་བའི་བརྗོད་བྱང།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don dgrol-baḥi brjed-byañ

Ārya-subāhupariṛccha-nāma-tantrapiṇḍārthavṛtti

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Giải Bị Vong

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

聖\ 妙臂請問怛特羅語義註釋備忘

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱད་ཀྱི་ཚིག་གི་དོན་བཤད་པའི་བརྗོད་བྱང།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi tshig-gi don bsad-paḥi brjed byañ

(Ārya-subahu-pariṛcchā-tantrapadartha--ippani)

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Ngữ Nghĩa Chú Thích Dịch Bị Vong

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

聖\ 文殊師利名等誦一切曼荼羅讚

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ལ་བསྐྱོད་པ།

#

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor thams-cad-la bstod-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvamaṇḍala-stotra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nhất Thiết Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tán

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

聖\ 文殊師利名等誦儀軌經會

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཚོག་མདོ་དང་བསྐུས་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi cho-ga mdo dañ bsres-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hội

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra) / (Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

聖\ 文殊師利名等誦優波提舍註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi man-ñag-gi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyupadeśavṛt-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devarāja)

聖\ 文殊師利名等誦具秘密成就法註釋慧明

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་བ་ཡེ་ཤེས་

གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi gsañ-ba dañ-ldan-paḥi sgrub-paḥi

thabs-kyi ḥgrel-pa ye-śes gsal-ba shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiguhyavadvidhivṛttijñānadīpa-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Kết Tập Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Giải Tuệ Đăng / Thánh

Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Cụ Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Thích Tuệ Minh (H)

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 文殊師利名等誦大註

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Hphags-pa hjam-dpal gyi mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-mahā-ṭīkā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Đại Chú

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

聖\ 文殊師利名等誦廣釋

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rgya-cher-bśad-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiṭikā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Kamalagupta)

聖\ 文殊師利名等誦惡咒輪殺生

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ངན་སྐྱུ་བྱུང་གྱི་འཁོར་ལོས་བསད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ñan snags byad-kyi ḥkhor-los bsad-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimāraṃtra-maracakra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Chú Luân Sát Sinh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦惡業清淨曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐྱུ་བྱུང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sdig-pa sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi
cho-ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanāmaṅḍalavidhi-nāma (same name)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Nghiệp Thanh Tịnh Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦惡業清淨護摩儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐྱུ་བྱུང་བའི་སྐྱུ་སྐྱེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sdig-pa sbyoñ-baḥi sbyin-sreg-gi cho-
ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi-nāma (same name)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Nghiệp Thanh Tịnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐབ་ཐབས

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-nāma (same name)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

聖\ 文殊師利名等誦成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-nāma (same name)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra) / (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

聖\ 文殊師利名等誦成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra)

聖\ 文殊師利名等誦成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-paḥi thabs

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 文殊師利名等誦成就法秘密燈

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐབ་ཐབས་གསང་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs gsañ-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-guhyapradīpa-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp Bí Mật Đăng

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa) / (Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti) / (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

聖\ 文殊師利名等誦沐浴儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ལུས་གྱི་ཚ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi khruṣ-kyi cho-ga

(Ārya-Mañjuśrī-nāmasaṅgīty-abhiṣeka-vidhi)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦義作明

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi don gsal-bar-byed-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyarthālokakara-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghĩa Tác Minh

(Tib. Gñags jñāna)

聖\ 文殊師利名等誦註心髓現觀

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྣང་བོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa sñiñ-po mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiṭīkā-sārābhi-samaya-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Tâm Yếu Hiện Quán

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

聖\ 文殊師利名等誦註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha-nāma (same name tib)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Khyuñ grags(?))

聖\ 文殊師利名等誦註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་བ།

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛtti (same name tib)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra)

聖\ 文殊師利名等誦註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛttināmārtha-prakāśakaraṇa-nāma (same name tib)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖\ 文殊師利名等誦護摩儀軌集

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚོག་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga bsdus-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītihomavidhisamgraha-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦輪次第

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འཁོར་ལོའི་རིམ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥkhor-loḥi rim-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīticakrakrama

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Luân Thứ Đệ

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 文殊師利名等誦開眼儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐྱེན་དབྱེ་བའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi spyān dbye-baḥi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīticakṣurvidhi-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Khai Nhãn Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

聖\ 文殊師利名等誦難語釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nan Ngữ Thích

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

聖\ 文殊師利名等誦難語釋集

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkaḥ-ḥgrel bsdus-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikāsaṃgraha-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nan Ngữ Thích Tập

(Tib. Hbro jo-sras、Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Kālacakra、Jñānagarbha)

聖\ 文殊師利名誦利益註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་ཕན་ཡོན་གྱི་འགྲེལ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i phan yon gyi 'grel pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-anuśaṃsāvṛtti

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Lợi Ích Chú Thích

(Tib. Rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

聖\ 文殊師利名誦現觀

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i mngon par rtogs pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyabhisamaya

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Hiện Quán

(Tib. Rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

聖\ 文殊師利名誦解釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rnam par bshad pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgītyākhyāna

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Giải Thích

(Tib. Sbal rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

聖\ 文殊師利名誦註甘露滴燈光

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་བ་བདུད་རྩིའི་ཐིགས་པ་སློན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa bdud rtsi'i thigs pa sgron ma gsal
ba zhes bya ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgīti-amṛtabindu-pradīpālokavṛtti-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Chú Amṛta [Cam-lộ] Tích Đăng Quang

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrī, Dharmakīrti)

聖\ 文殊師利名誦註釋無垢光

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་འགྲེལ་བ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa dri ma med pa'i 'od ces bya ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṃgītitīkā-vimala-prabhā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Chú Thích Vô Cấu Quang

(Tib. Bsod-sñoms-pa chen-po)

聖\ 文殊師利善住儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

Ārya-mañjuśrīpratiṣṭhāvidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thiện Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 文殊師利寶儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་རིན་པོ་ཚེའི་ཚོགས།

#

Hphags-pa hjam-dpal rin-po-cheḥi cho-ga

Ārya-mañjuśrīratnavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bảo Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

聖\ 文殊師利成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīsādhana-nāma (same name)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti) / (Tib. Ḥa-sha rgya-gar-brtsegs)(Ind. Aśokaśrī)

聖\ 文殊師利成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi sgrub-paḥi thabs

Ārya-mañjuśrīsādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-ḥkhor lo-tśā-ba)(Ind. Śrīpanaratna)(Editor. Rgya-mthso)(Ind. Dānaśīla)

聖\ 文殊師利智慧有情現觀

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་ཡི་ཤེས་སེམས་དཔའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Ārya-jñānasatvamañjuśryabhisamaya-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Hiện Quán

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌功德生處

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡོན་ཏན་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga yon-tan hbyuñ-gnas shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhigūṇasambhava-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Công Đức Sinh Xứ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌如意寶珠

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhicintāmaṇi-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Như Ý Bảo Châu

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)(Ind. Mahājñāna)

聖\ 文殊師利甚淨廣註

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཟབ་ཅིང་རྒྱ་ཆེ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi zab-ciñ-rgya-che-baḥi hḡrel-pa

(Ārya-Mañjuśrī-gambhīra-vyakhya)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thâm Tịnh Quảng Chú

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

聖\ 文殊師利行道儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐྱོད་ལམ་གྱི་ཚེ་ག།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal-gyi spyod-lam-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīcaryāmārgavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Hành Đạo Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)

聖\ 文殊師利讚

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་བསྐྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal-gyi bstod-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīstotra-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

聖\ 文殊師利讚

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་ལ་བསྐྱོད་པ།

#

Hphags-pa h̄jam-dpal-la bstod-pa

Ārya-mañjuśrīstotra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

聖\ 文殊瞿沙讚

འཕགས་པ་འཇམ་པའི་དབྱངས་གྱི་བསྐྱོད་པ།

#

Hphags-pa h̄jam-paḥi-dbyaṅs-kyi bstod-pa

Ārya-mañjughoṣastotra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán / Thánh Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

聖\ 普門入光明頂髻無垢照陀羅尼讀誦而經抄出百八制多乃至五制多建立儀軌

འཕགས་པ་ཀུན་ནས་སྒོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མེད་པར་སྣང་བའི་གཟུངས་བསྐྱག་ཅིང་མཚོན་རྟེན་བརྒྱ་
ཅུ་བརྒྱད་དམའ་མཚོན་རྟེན་ལྔ་གདབ་པའི་ཚོག་མདོ་སྡེ་ལས་བསྐྱུས་པ།

#

Hphags-pa kun-nas-sgor hjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-baḥi gzuñs bklag ciñ
mchod-rten brgya-rtsa-brgyad dam mchod-rten lña gdab-paḥi cho-ga mdo-sde-las bsdus-pa
(Ārya-samantamukha-pravesa-rasmi-vimalosnisa-prabhasa-dhāraṇī-vacana
sūtrantoddhrtas-ottarasata- caityantara-pañca-caitya-nirvapana-vidhi)
Thánh Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc Tụng Nhi Kinh
Sao Xuất Bách Bát Caitya [Chế-đa] Nãi Chí Ngũ Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quy
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

聖\ 無能勝白傘蓋供物儀軌

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gshan-gyis-mi-thub-pa gdugs dkar-mo-can-gyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba
Ārya-sitātapatrāparājitabalividhi-nāma
Thánh Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Cúng Đường Nghi Quy
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖\ 無邊門成就陀羅尼廣註

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-paḥi gzuñs-kyi rgya-cher-ḥgrel-pa
Ārya-anantamukhanirhāradhāraṇīṭikā
Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖\ 無邊門成就陀羅尼釋偈

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-paḥi gzuñs rnam-par-bśad-paḥi tshig-leḥur-byas-pa
Ārya-anantamukhanirhāradhāraṇīvyā-khyānakārikā

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kệ
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖\ 般若波羅蜜多理趣百五十註釋

འཕགས་བ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པ་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྩུ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa tshul brgya lña-bcu-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-prajñāpāramitā-naya-śatapañcāśatkaṭikā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Lí Thú Bách Ngũ Thập Chú Thích

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

聖\ 觀自在空行成就法

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལ་ས་སྤེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug kha-sa-rpa-ñiḥi sgrub-thabs

Ārya-avalokiteśvarakhasarpaṇasādhana

Thánh Quán Tự Tại Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

聖\ 觀自在遮留波底所造讚

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལ་ཙར་ལྷ་ཏེས་བསྟོན་བ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-la tsarppa-ṭis bstod-pa

Ārya-avalokiteśvarasya carppaṭiracitastotra

Thánh Quán Tự Tại Già Lưu Ba Để Sở Tạo Tán

(Tib. Ḥgos gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

聖\ 觀自在龍防護儀軌

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་ཀྱིས་སྐྱ་གསོ་བའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-kyis klu gso-baḥi cho-ga

(āryavalokita-naga-dosa-cikitsa-vidhi)

Thánh Quán (Tự Tại) Long Phòng Hộ Nghi Quỹ

聖\ 語自在讚

འཕགས་པ་ངག་གི་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa ñag-gi dbañ-phyug-la bstod-pa

Ārya-vāgīśvarastotra

Thánh Ngữ Tự Tại Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

聖\ 金剛手青衣三忿怒調伏怛特羅註釋

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can drag-po gsum ḥdul shes-bya-baḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇirudraviniṭa-tantravṛtti-nāma

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tam Phần Nộ Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Jabari-pa, Devapūrṇamati)

聖\ 金剛手青衣成就法

འཕགས་པ་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa phyag-na-rdo-rje gos-sñon-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-nāma

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tự Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

聖\ 金剛手青衣成就法

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tự Pháp

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

聖\ 金剛手青衣成就法優波提舍廣釋註

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་གྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-pa-can-gyi sgrub-thabs-kyi man-ñag rgya-cher-bśad-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-ṭīkā-nāma

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quảng Thích Chú
(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

聖\ 金剛手青衣成就法優波提舍廣釋註

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་གྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs-kyi man-ñag rgya-cher-bśad-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-ṭīkā-nāma

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quảng Thích Chú
(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

聖\ 金剛手青衣成就法如意珠

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚོར་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs yid-bshin-gyi-nor-bu shes-bya-ba

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharasādhana-cintāmaṇi-nāma

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Như Ý Châu
(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumāṛakalāśa)

聖\ 金剛手青衣陀羅尼註

འཕགས་པ་ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

Hphags-pa phyag-na-rdo-rje gos-sñon-can-gyi gzuñs-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇidhāraṇīvivṛti-nāma

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú
(Tib. Rgya-brtson seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖\ 金剛摧破善住儀軌

འཕགས་བ་དྲི་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi rab-tu gnas-paḥi cho-ga

(Ārya-vajravidarani-pratis-ha-vidhi)

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Thiệu Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

聖\ 金剛摧破成就法略攝

འཕགས་བ་དྲི་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱེས་པ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

(Ārya-vajravidarani-pindikrta-sādhana)

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Thành Trụ Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

聖\ 金剛摧破業速成作業儀軌

འཕགས་བ་དྲི་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་ལྷུ་བར་བྱེད་པའི་ལས་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las myur-bar-byed-paḥi las cho-ga

(Ārya-vajravidarani-karmasukari-karma-vidhi)

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Nghiệp Tốc Thành Tác Nghiệp Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

聖\ 金剛摧破沐浴儀軌

འཕགས་བ་དྲི་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་བྱས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi khrus-kyi cho-ga

(Vajra-vidarani-snana-vidhi-nāma)

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

聖\ 金剛摧破陀羅尼釋廣註

འཕགས་པ་རྩོམ་པ་འཛོམས་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi gzuñs rnam-par-bśad-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīvykhyānabrhattikā

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

聖\ 金剛青衣一切曼荼羅儀軌圓滿

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་པ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga thams-cad rdsogs-pa shes-bya-ba

Ārya-vajrapāṇinīlāmaradharasarva-maṇḍalavidhipūrṇa-nāma

Thánh Kim Cương Thanh Y Nhất Thiết Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Viên Mãn

(Tib. Glan dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

聖\ 陀羅毘陀瓶儀軌 / 聖陀羅毘陀瓶儀軌章

འཕགས་པ་རྒྱ་བོ་དའི་བུམ་པའི་ཚོག།

#

Hphags-pa drā-bi-daḥi bum-paḥi cho-ga

(Ārya-dravida-kalasa-vidhi-pa-ala-krama)

Thánh Dravida-Kalasa [Đà-la Tì-đà-bình] Nghi Quỹ / Thánh Dravida-Kalasa [Đà-la Tì-đà-bình]

Nghi Quỹ Chương

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

聖\ 馬頭成就法

འཕགས་པ་རྟ་མགོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rta-mgrin-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

(Ārya-hayagrīva-sādhana-nāma)

Thánh Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

聖一切佛支具足陀羅尼

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-yan-lag dañ-ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvabuddhāṅgavatī-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Nhất Thiết Phật Chi Cụ Túc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖一切功德莊嚴王大乘經 [一切功德莊嚴王經]

ཚས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad kyi yon tan bkod pa'i rgyal po

#

Sarvadharmagūṇavyūharāja

Thánh Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương Đại Thừa Kinh / Nhất Thiết Công Đức Trang

Nghiêm Vương Kinh

(tib tr Prajnavarma, Surendrabodhi, Ye shes sde, etc)

聖一切如來加持心秘密舍利篋陀羅尼大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱེན་གྱིས་བརྒྱབས་ཀྱི་སྣོང་པོ་གསང་བ་རིང་བསེལ་གྱི་ཟ་མ་དྲོག་ཅེས་བྱ་བའི་
'གཟུངས་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyis-brlabs-kyi sñiñ-po gsañ-ba riñ-bsrel-gyi
za-ma-tog ces-bya-baḥi gzuñs theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānaḥṛdayaguhyadhātukaraṇḍa-nāma-dhāraṇīmahāyānāsūtra

Thánh Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Tâm Bí Mật Xá Lợi Khiếp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Vidyākaraḥprabha, Devendrarakṣita) / (Tib.

Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

聖一切如來加持觀有情說示佛國土莊嚴大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱེན་གྱིས་སྐབས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་ཤིང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་བཀོད་
བ་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyis-rlabs sems-can-la gzigs śiñ sañs-rgyas-kyi
shin-gi bkod-pa kun-tu-ston-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvalokena buddhakṣetranirdeśanavyūha-nāma-
mahāyānasūtra

Thánh Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Quán Hữu Tình Thuyết Thị Phật Quốc Độ Trang Nghiêm Đại
Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖一切如來所護觀察眾生示現佛刹莊嚴大乘經〔佛說莊嚴王陀羅尼呪經〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱི་རྣམས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་སེན་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཤིང་གི་བཀོད་པ་ཀུན་ཏུ་སྟོན་
པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi byin gyi rlabs sems can la gzigs sin sangs rgyas kyi shing gi
bkod pa kun tu ston pa

#

Śarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvaloke-na būddhakṣetranirdeśavyūha

Thánh Nhất Thiết Như Lai Sở Hộ Quán Sát Chúng Sinh Thị Hiện Phật Sát Trang Nghiêm Đại Thừa
Kinh (Phật Thuyết Trang Nghiêm Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Kinh)

#

聖一切如來攝授心藏密意舍利大寶器陀羅尼大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབས་ཀྱི་སྟིང་པོ་གསང་བ་རིང་བསེལ་གྱི་ཟ་མ་རྟོག་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi byin gyis brlabs kyi snying po gsang ba ring bsrel gyi za ma tog

#

Sarvatathāgatādhiṣṭhānaḥṛdayagūhya-dhātūkaraṇḍa

Thánh Nhất Thiết Như Lai Nhiếp Thọ Tâm Tạng Mật Ý Xá Lợi Đại Bảo Khí Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại
Thừa Kinh

#

聖一切如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉明咒大王母

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུ
བ་མ་བྱིན་རྣོག་པའི་རིག་མཁས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-ba gdugs-dkar-po-can shes-
bya-ba gshan-gyis mi thub-ma phyir-zlog-paḥi rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo
Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī
Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh
Chú Đại Vương Mẫu / Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh Chú Đại Vương Mẫu
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖一切如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉明咒大王母

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྲོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་
ཐུབ་མ་ཕྱིར་སློག་པའི་རིག་ཐུགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོའོ

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-po-can shes-
bya-ba gshan-gyis mi thub-ma phyir-zlog-paḥi rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-moḥo
Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī
Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh Chú
Đại Vương Mẫu
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖一切惡趣清淨威光王名細儀軌大王廣註

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟེ་བཅིང་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་
Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po zhes bya ba cho ga shib mo'i rgyal
po chen po'i rgya cher 'grel pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorāja-nāma-kalparājaṭikā
Thánh Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Danh Tế Nghi Quỷ Đại Vương Quảng Chú
(san au Tilakakalasa)

聖一切惡趣清淨威光王細儀軌大王廣註

འཕགས་པ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟེ་བཅིང་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་
'འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa ñan-son thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-po shes-bya-ba cho-ga shib-
moḥi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

Ārya-sarvadurgatipariśodhanatejorāja-nāma-kalparājaṭikā

Thánh Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Tế Nghi Quỹ Đại Vương Quảng Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

聖一切惡魔令恐怖

འཕགས་པ་བདུད་ཐམས་ཅད་སྐྱལ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa bdud thams-cad skrag-par-byed-pa shes-bya-ba

#-

Thánh Nhất Thiết Ác Ma Lệnh Khủng Bố

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasimha、Devacandra)

聖一切有情正護迴向

འཕགས་པ་འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཡོངས་སུ་བསྐྱོབ་

#

Hphags-pa ḥgro-ba thams-cad yoṅs-su skyob-par-byed-pa shes-bya-baḥi yoṅs-su-bsṅo-ba

#-

Thánh Nhất Thiết Hữu Tình Chánh Hộ Hồi Hướng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖一切業障清淨陀羅尼

འཕགས་པ་ལས་ཀྱི་སྐྱེའོ་བ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སྐྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa las-kyi sgrib-pa thams-cad rnam-par sbyoṅ-ba shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-sarvakarmāvaraṇaviśodhanī-nāma-dhāraṇī

Thánh Nhất Thiết Nghiệp Chướng Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖一切法功德莊嚴大乘經 / 聖一切法功德嚴飾王大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi yon-tan bkod-paḥi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvadharmaguṇavyūharāja-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh /Thánh Nhất Thiết Pháp Công

Đức Nghiêm Sức Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

聖一切法母陀羅尼

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་

Chos thams cad kyi yum

#

Sarvadharmamātṛka

(Thánh) Nhất Thiết Pháp Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

'Phags pa chos thams cad kyi yum shes bya ba'i gzungs

聖一切法無生說示大乘經 [諸法本無經等]

ཚོས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་མེད་པར་བསྟན་པ་

Chos thams cad 'byung ba med par bstan pa

#

Sarvadharmāpravṛttinirdesa

Thánh Nhất Thiết Pháp Vô Sinh Thuyết Thị Đại Thừa Kinh / Chư Pháp Bản Vô Kinh Đẳng

(tib tr Rin chen mtsho)

聖一切法自性平等性廣大三昧王大乘經註稱鬘

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སློབ་པའི་ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེ
ན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi rañ-bshin mñam-pa-ñid rnam-par-spros-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin-kyi

rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa grags-paḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Ārya-sarvadharmasvabhāvasamatāvipañcitasamādhirāja-nāma-mahāyānasūtra-ṭīkākīrtimālā-
nāma

Thánh Nhất Thiết Pháp Tự Tính Bình Đẳng Tính Quảng Đại Định [Tam-muội] Vương Đại Thừa

Kinh Chú Xung Man

(Tib. Shi-ba bzañ-po, Tshul-khrims rgyal-ba)

聖一切法體性平等戲論三昧王名大乘經疏稱鬘

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྣོས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་
འི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཐོང་བ་

Chos thams cad kyi rang bzhin mnyam pa nyid rnam par spros pa'i ting nge 'dzin kyi rgyal po
zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i 'grel pa grags pa'i phreng ba

#

Sarvadharmasvabhavasamatāvipañcita-samādhirāja-nāma-mahāyānasūtra-ṭīkākīrtimālā
Thánh Nhất Thiết Pháp Thể Tính Bình Đẳng Hí Luận Tam Muội Vương Danh Đại Thừa Kinh So
Xứng Man

(san au Manjusrikirti)(tib tr Shi ba bzang po, Tshul khriims rgyal ba, Brtson 'grus gyuSng] drung)

聖一切法體性平等戲論三昧王大乘經 [月燈三昧經等]

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྣོས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad kyi rang bzhing mnyam pa nyid rnam par spros pa ting nge 'dzin gyi rgyal pa

#

Sarvadharmasvabhavasamatāvipañcita-samadahirāja
Thánh Nhất Thiết Pháp Thể Tính Bình Đẳng Hí Luận Tam Muội Vương Đại Thừa Kinh / Nguyệt
Đăng Đại Định [Tam Muội] Kinh Đẳng

(tib tr Silendrabodhi, Dharmatasila)

聖一切無畏施陀羅尼

འཕགས་ཐམས་ཅད་ལ་མི་འཛིགས་པ་རབ་ཏུ་སྦྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa thams-cad-la mi h̄jigs-pa rab-tu-sbyin-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-sarvābhayapradā-nāma-dhāraṇī

Thánh Nhất Thiết Vô Úy Thí Dhāraṇī [Ðà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖一切病善治陀羅尼

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvarogaprasāmani-nāma-dhāraṇī (same name)
Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖一切病善治陀羅尼

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བའི་གྲུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvarogaprasāmani-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖一切病善治陀羅尼

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གྲུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu shi-bar-byed-paḥi gzuñs

(Ārya-sarvaroga-prasamani-nāma-dhāraṇī)

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖一切瞋恚消滅陀羅尼

འཕགས་པ་སྣང་བ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བའི་གྲུངས་

#

Hphags-pa sdañ-ba thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thánh Nhất Thiết Sân Hận Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Nhất Thiết Sân Khuể Tiêu Diệt

Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖一切瞋恚消滅陀羅尼

འཕགས་པ་སྣང་བ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གྲུངས་

#

Hphags-pa sdañ-ba thams-cad rab-tu shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Thánh Nhất Thiết Sân Hận Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Nhất Thiết Sân Khuể Tiêu Diệt
Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖一切障害消除陀羅尼真言 / 聖一切

འཕགས་པ་བར་དུ་གཙོད་པ་ཐམས་ཅད་སེལ་བའི་གཟུངས་སྟགས་

#

Hphags-pa bar-du-gcod-pa thams-cad sel-baḥi gzuñs sñags

Ārya-sarvāntarāyikasamgrāsa-dharaṇī-mantra

Thánh Nhất Thiết Chương Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn / Thánh Nhất Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖一切障清淨陀羅尼

འཕགས་པ་བར་དུ་གཙོད་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bar-du-gcod-pa thams-cad rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvāntarāyikaviśodhanī-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Nhất Thiết Chương Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་སྦྱིབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྟགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa sgrib-pa thams-cad rnam-par-sel-baḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags
dañ-bcas-pa

Ārya-sarvanivaraṇaviṣkambhinināmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Nhất Thiết Chương Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་སྦྱིབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྟགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa sgrib-pa thams-cad rnam-par-sel-baḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags
dañ-bcas-pa

Ārya-sarvanivaraṇaviṣkambhinināmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

སྐྱེབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྒྲགས་དང་བཅས་པ་

Sgrib pa thams cad rnam par sel ba'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Śarvanivaraṇaviṣkambhinināmāṣṭo-ttaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

#

聖一萬八千般若波羅蜜多大乘經〔大般若波羅蜜多經等〕

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཁྱིལ་བརྒྱད་སྟོང་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa khri brgyad stong pa

#

Aṣṭādaśasāhasrikā-prajñāpāramitā

Thánh Nhất Thiết Vạn Bát Thiên Bát Nhã Ba La Mật Đa Đại Thừa Kinh (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa
Kinh Đẳng)

#

聖一髻母成就法

འཕགས་མ་རལ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma ral gcig-maḥi sgrub-thabs

Ārya-ekajaṭāsādhana

Thánh Nhất Mao Thành Tụ Pháp / Thánh Nhất Kế Mẫu Thành Tụ Pháp (H)

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖七佛大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐོག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas bdun-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra (same name tib)

Thánh Thất Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)(Ind. Viśuddhasiñha, Devandrarakṣita)(Editor. Kluḥi rgyal-

mtshan)(Ind. Śākyasiñha, Devendrarakṣita) / (Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind.

Puñyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖七佛大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas bdun-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptabuddha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thất Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖七佛如來大乘經〔如來方便善巧咒經等〕

སངས་རྒྱས་བདུན་པ་

Sangs rgyas bdun pa

#

Saptabūddhaka

Thánh Thất Phật Như Lai Đại Thừa Kinh (Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh Đẳng)

#

聖七如來往昔本願殊勝大乘經〔藥師瑠璃光七佛本願功德經〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་ཚོན་གྱི་སྣོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་

De bzhin gshegs pa bdun gyi sngon gyi smon lam gyi khyad par rgyas pa

#

Śaptatathāgatapūrvaprañidhānaviśeṣa-vistāra

Thánh Thất Như Lai Vãng Tích Bốn Nguyện Thù Thắng Đại Thừa Kinh (Dược Sư Li Quang Thất

Phật Bốn Nguyện Công Đức Kinh)

#

聖七如來本願差別廣大大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་ཚོན་གྱི་སྒྲོན་ལམ་གྱི་ལྷན་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa shes-bya-ba
theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptatathāgatapūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thất Như Lai Bốn Nguyên Sai Biệt Quảng Đại Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānasīla, Śilendrabodhi)

聖七起屍陀羅尼

འཕགས་པ་རོ་ལངས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ro lañs bdun-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-saptavetāḍaka-nāma-dhāraṇī

Thánh Thất Khởi Thi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sñin-poḥi sde)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha) / (Tib. Ye-śes
sde)(Ind. Vidyākarasimha)

聖三世間制伏名註釋

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Jig rten gsum las rnam par rgyal ba zhes bya ba'i 'grel pa

#

Trailokyavijaya-nāma-vṛtti

Thánh Tam Thế Gian Chế Phục Danh Chú Thích

(san au Muditakosa)

聖三世間勝註釋

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa ḥjig-rten gsum-las rnam-par-rgyal-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Ārya-treilokyavijaya-nāma-vṛtti

Thánh Tam Thế Gian Thắng Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

聖三十三天品大乘經

འཕགས་པ་སུམ་རུ་རྩ་གསུམ་པའི་ལེན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sum-cu-rtsa-gsum-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-trāyāstrimśatparivarta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tam Thập Tam Thiên Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖三寶塔右繞陀羅尼

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་གི་རྟེན་ལ་བསྐོར་བ་བྱ་བའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa dkon-mchog-gi rten-la bskor-ba bya-baḥi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-pradakṣiṇaratnatraya-nāma-dhāraṇī

Thánh Tam Bảo Tháp Hữu Nhiếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖三摩地輪大乘經

འཕགས་པ་རྟིང་ངེ་འཛིན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-samādhicakra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Định [Tam-ma-địa] Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

聖三昧王經執持陀羅尼

འཕགས་པ་རྟིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོའི་མདོ་གཟུངས་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rgyal-poḥi mdo gzuñs-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Thánh Đại Định [Tam-muội] Vương Kinh Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabadhi)

聖三歸依大乘經

འཕགས་པ་གསུམ་ལ་སྐྱབས་སུ་འགོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-triśaraṇagamana-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tam Quy Y Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

聖三蘊大乘經

འཕགས་པ་ཕུང་པོ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa phuṅ-po gsum-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-triskandhaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tam Uẩn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

聖三身大乘經

འཕགས་པ་སྐྱེ་གསུམ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sku-gsum shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-trikāya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tam Thân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖不動儀軌怛特羅王

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi rtog-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Ārya-acalakaḥpa-tantrarāja

Thánh Bất Động Nghi Quỹ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

聖不動成就法

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa mi g.yo ba'i sgrub thabs

#

Āryācalasādhana

Thánh Bất Động Thành Tụ Pháp

#

聖不動成就法

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags pa mi g.yo ba'i sgrub thabs}

Hphags-pa mi gyo-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Āryācalasādhana-nāma

Thánh Bất Động Thành Tụ Pháp

(Tib. Dbañ-phyug rgyal-mtshan)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

聖不動秘密大怛特羅

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་གསང་རྒྱུད་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi gsañ rgyud chen-po

Ārya-acalamahāguhyatantra

Thánh Bất Động Bí Mật Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

聖不動陀羅尼

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa mi gyo-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-acala-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Bất Động Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra)

聖不可思議王經

འཕགས་པ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོན་

#

Hphags-pa bsam-gyis-mi-khyab-paḥi rgyal-po shes-bya-baḥi mdo

Ārya-acintyarājasūtra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bất Khả Tư Nghị Vương Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)

聖不空羅索儀軌王儀軌

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོའི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi rtog-paḥi rgyal-poḥi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-amoghapāśa-kalparājavīdhi-nāma

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Nghi Quỹ Vương Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)

聖不空羅索儀軌細釋王

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་པའི་ཞགས་པའི་ཚ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa don-yod-paḥi-shags-paḥi cho-ga shib-moḥi rgyal-po

Ārya-amoghapāśa-kalparāja

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Nghi Quỹ Tế Thích Vương

(Tib. Bstan-paḥi ṅin-byed)(Editor. Chos grags dpal-bzan-po, Rin chen grub)

聖不空羅索六波羅蜜多圓滿陀羅尼

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བྱུག་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi pha-rol-tu-phyin-pa drug yoñs-su rdsogs-par-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-amoghapāśapāramitāṣaṭparipūraka-nāma-dhāraṇī

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Lục Ba-la-mật-đa Viên Mãn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)(Editor. Chos-kyi śes-rab)

聖不空羅索心髓大乘經

འཕགས་བ་དོན་ཡོད་ཞགས་བའི་སྣང་བོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-amoghapāśahṛdaya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Tâm Yếu Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

聖不空羅索心髓陀羅尼

འཕགས་བ་དོན་ཡོད་ཞགས་བའི་སྣང་བོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-amoghapāśahṛdaya-nāma-dhāraṇī

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (H)

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

聖不退轉輪大乘經

འཕགས་བ་ཕྱིར་མི་ལྷོག་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa phyir-mi-ldog-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-avaivartacakra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bất Thoái Chuyển Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla, Munivarma)

聖世尊五十般若波羅蜜多〔佛說五十頌聖般若波羅蜜經〕

བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པ་ལྔ་བརྒྱ་བ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa lnga bcu pa

#

Bhagavatīprajñāpāramitā-pañcā-śatikā

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Ngũ Thập Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]

(Phật Thuyết Ngũ Thập Tụng Thánh Bàn Nhược Ba La Mật Kinh)

#

聖世間自在秘密成就法

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷུག་གསང་བའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa h̄jig-rten-dbañ-phyug gsañ-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Āryalokeśvaraguhyasādhana-nāma

Thánh Thế Gian Tự Tại Bí Mật Thành Tự Pháp

(Tib. maitrī-pa)(Ind. Prajñākīrti)

聖世間隨入大乘經

འཕགས་པ་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་བྱམས་པ་དགའ་ལྷན་གནམ་དུ་སྐྱེ་བ་སྦངས་པའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥ byams-pa dgaḥ-ldan gnam-du skye-ba blañs-paḥi mdo

Kwan-ji-liu-phus-shañ-śyan-ten-śi-sthy-an-kyin

Thánh Thế Gian Tùy Nhập Đại Thừa Kinh

(Tib. Pab-stoñ, Śes-rab señ-ge)

聖世間隨入大乘經

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གྱི་རྗེས་སུ་འཐུན་པར་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa h̄jig-rten-gyi rjes-su-ḥthun-par h̄jug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-lokānuvartana-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Thế Gian Tùy Nhập Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖世間隨共入大乘經〔佛說內藏百寶經〕

འཇིག་རྟེན་གྱི་རྗེས་སུ་འཐུན་པར་འཇུག་པ་

Jig rten gyi rjes su 'thum par 'jug pa

#

Lokānūvartana

Thánh Thế Gian Tùy Cộng Nhập Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Nội Tàng Bách Bảo Kinh)

(tib tr Danasila, Ye shes sde)

聖了義所問大乘經

འཕགས་པ་ངེས་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ñes-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-surataparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Liễu Nghĩa Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖二萬五千（頌）般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌釋

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚོག་ལེའུར་
བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par
rtogs pa'i rgyan gyi tshig le'ur byas pa'i rnam par 'grel pa

#

Pañcaviṁśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāra-kārikāvārtṭikā

Thánh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán

Trang Nghiêm Tụng Thích

(san au Vimuktisena)(tib tr Santibhadra, Sakya 'od)

聖二萬五千頌般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par
rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa

#

Pañcaviṁśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāra-vṛtti

Thánh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán

Trang Nghiêm Chú

(san au Arya Vimuktisena)(tib tr Dpal Go mi 'chi med, Blo ldan shes rab)

聖仙人廣博所問大乘經

འཕགས་པ་དྲང་སྟོང་རྒྱས་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa drañ-sroñ-rgyas-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-r̥ṣi-vyāsapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tiên Nhân Quảng Bác Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖以一切如來加持力觀眾生說佛國土莊嚴大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱི་རྒྱབས་སེམས་ཅན་ལ་གཞིགས་ཤིང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་བཀོད་པ་
ཀུན་ཏུ་ལྷོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyi-rlabs sems-can-la gzigs śiñ sañs-rgyas-kyi
shiñ-gi bkod-pa kun-tu-ston-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvalokena buddhakṣetranirdeśavyūha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Dĩ Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Lực Quán Chúng Sanh Thuyết Phật Quốc Độ Trang Nghiêm
Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde、Cog-ro kluñi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

聖以正行理趣虛空色降伏大乘經

འཕགས་པ་ཡང་དག་པར་སྟོན་པའི་རྣམ་ལམ་མཁའི་མདོག་གིས་འདུལ་བའི་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yañ-dag-par spyod-pañi tshul nam-mkhañi mdog-gis ðdul-bañi bzod-pa shes-bya-ba
theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-samyagācāravṛttagaganavarṇavinayakṣānti-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Dĩ Chánh Hành Lí Thú Hư Không Sắc Hàng Phục Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma)(Ind. Śākyaprabha、Ratnarakṣita)

聖以正行理趣虛空色降伏大乘經

ཡང་དག་པར་སྟོན་པའི་རྣམ་ལམ་མཁའི་མདོག་གིས་འདུལ་བའི་བཟོད་པ་

Yang dag par spyod pa'i tshul nam mkha'i mdog gis 'dul ba'i bzod pa

#

Samyagācāravṛttagaganavarṇa-vinayakṣanti

Thánh Dĩ Chánh Hành Lí Thú Hư Không Sắc Hàng Phục Đại Thừa Kinh

聖伐蹉王優陀延所問品

འཕགས་པ་བཏ་སའི་རྒྱལ་པོ་འཆར་བྱེད་ཀྱིས་ལུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa vatsaḥi-rgyal-po ḥchar-byed kyis shus-pa shes-bya-baḥi mdo

Ārya-udayanavatsarājaparipṛcchā-nāmaparivarta

Thánh Phật Sa Vương Ưu Đà Diên Sở Vấn Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖伽耶山頂經會疏

ག་ཡ་མགོའི་རི་མདོ་དང་སྤེལ་མར་བཤད་པ་

Ga ya mgo'i ri mdo dang spel mar bshad pa

#

Gayāśīrṣasūtramisrakavyākhyā

Thánh Già Gia Sơn Đỉnh Kinh Hội Sở

(san au Sakyamati)

聖伽耶山頂經解說

འཕགས་པ་ག་ཡ་མགོའི་རི་ཞེས་བྱ་བའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa ga-ya-mgoḥi ri shes-bya-baḥi mdoḥi rnam-par bśad-pa

Ārya-gayāśīrṣa-nāma-sūtravyākhyāna?

Thánh Gayā [Già-Da] Sơn Đỉnh Kinh Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖伽耶山頭大乘經

འཕགས་པ་ག་ཡ་མགོའི་རི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ga-yā mgoḥi ri shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gayāśīrṣa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Gayā [Già-Da] Sơn Đầu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖伽耶工頂經會疏

འཕགས་པ་གཡ་མགོའི་རི་མདོ་དང་སྤེལ་མར་བཤད་པ

#

Hphags-pa ga-ya-mgoḥi ri mdo dañ spel-mar bśad-pa

Ārya-gayāśīrśasūtramiśrakavyākhyā?

Thánh Gayā Sơn Đỉnh Kinh Hội Sớ Giải/ Thánh Gayā [Già-Da] Công Đỉnh Kinh Hội Sớ (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖住處經

འཕགས་པ་གནས་འཛོག་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnas ḥjog-paḥi mdo shes-bya-ba

#-

Thánh Trú Xứ Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

聖住處自在母成就法

འཕགས་པ་གནས་ཀྱི་དབང་ལྷུག་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnas-kyi dbañ-phyug-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Āryā-pītheśvarīsādhana-nāma

Thánh Trụ Xứ Tự Tại Mẫu Thành Tự Pháp

(Tib. Ḥjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadrā)

聖佛不思議法說示 [六十華嚴第二十八：佛不思議法品等]

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཚོས་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi chos bsam gyis mi khyab pa bstan pa

#

Būddhadharmācintyanirdeśa

Thánh Phật Bất Tư Nghì Pháp Thuyết Thị (Lục Thập Hoa Nghiêm Đệ Nhị Thập Bát Phật Bất Tư

Nghì Pháp Phẩm Đẳng)

#

聖佛力生神變化現說示大乘經

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྟོབས་སྐྱེད་པའི་ཚོ་འཕུལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi stobs skyed pa'i cho 'phrul rnam par 'phrul ba bstan pa

#

Buddhabalavardhanaprātihārya-vikūrvāṇanirdeśa

Thánh Phật Lực Sinh Thần Biến Hóa Hiện Thuyết Thị Đại Thừa Kinh

#

聖佛地大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་གྱི་ས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas-kyi sa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-buddhabhūmi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phật Địa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi、Prajñāvarma)

聖佛地大乘經〔佛說佛地經〕

སངས་རྒྱལ་གྱི་ས་

Sangs rgyas kyi sa

#

Buddhabhūmi

Thánh Phật Địa Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Phật Địa Kinh)

(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Prajnavarma)

聖佛地解說

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་གྱི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas-kyi saḥi rnam-par bsad-pa

Ārya-buddhabhūmivyākhyāna

Thánh Phật Địa Giải Thuyết

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendraprabha)

聖佛地解說

སངས་རྒྱལ་གྱི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sangs rgyas kyi sa'i rnam par bshad pa

#

Buddhabhūmivyākhyāna

Thánh Phật Địa Giải Thuyết

(san au Silabhadra)

聖佛寶冠大乘經大法門

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་གྱི་དབུ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲ་ཚོས་གྱི་རྣམ་གྲངས་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi dbu-rgyan shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo chos-kyi rnam-graṅs chen-po

Ārya-buddhakuṭṭa-nāma-mahāyānasūtra-mahādharmaparyāya

Thánh Phật Bảo Quán Đại Thừa Kinh Đại Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Śākyaśiṅha, Devendrarakṣita)

聖佛心陀羅尼

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྙིང་པོ་

Sangs rgyas kyi snying po

#

Buddhahṛdaya

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

聖佛心陀羅尼 / 聖佛心髓陀羅尼

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་གྱི་སྙིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-buddhahṛdaya-nāma-dhāraṇī

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Phật Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖佛心陀羅尼法門 / 聖佛心髓陀羅尼法門

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་གྱི་སྒྲིབ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་གྱི་ཚས་གྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs-kyi chos-kyi-rnam-graṅs

Ārya-buddhahṛdaya-nāma-dhāraṇīdharmaparyāya

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni] Pháp Môn / Thánh Phật Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Pháp

Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖佛譬喻具智經

སངས་རྒྱལ་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཤེས་ལྡན་གྱི་མདོ་

Sangs rgyas kyi rtogs pa brjod pa shes ldan gyi mdo

#

Jñānakasūtra-buddhāvadāna

Thánh Phật Thí Cù Trí Kinh

(tib tr) Vidyakarasiṃha, Sarvajnadeva, Dpal brtsegs

聖佛阿波陀那有知者經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཤེས་ལྡན་གྱི་མདོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi rtogs-pa-brjod-pa śes-ldan-gyi mdo

Ārya-jñānakasūtra-buddhāvadāna

Thánh Phật Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Hữu Trí Giả Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraśiṃha)(Editor. Sarvajñādeva)

聖佛隨念

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་རྗེས་སུ་བྲན་པ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas rjes-su dran-pa

Ārya-buddhānusmṛti

Thánh Phật Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Tib. Pa-tshab tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Ind.

Prajñāvarma)

聖佛集讚大乘經〔諸佛要集經〕

སངས་རྒྱས་བཞོ་བ་

Sangs rgyas bgro ba

#

Buddhasaṅgīti

Thánh Phật Tập Tán Đại Thừa Kinh (Chư Phật Yếu Tập Kinh)

#

聖佛頭莊嚴大乘經大法門〔佛說大乘方廣佛冠經〕

སངས་རྒྱས་ཀྱི་དབུ་རྒྱན་

Sangs rgyas kyi dbu rgyan

#

Buddhamakūṭa

Thánh Phật Đầu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh Đại Pháp Môn (Phật Thuyết Đại Thừa Phương

Quảng Phật Quán Kinh)

(ti tr Sakyasimha, Devendraraksita)

聖作樂所問大乘經

འཕགས་པ་བདེ་བྱེད་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bde-byed-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kṣemaṅkaraparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tác Lạc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖僧上意樂促進大乘經

འཕགས་པ་ལྷག་པོའི་བསམ་པ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lhag-paḥi-bsam-pa bskul-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-adhyāśayasañcodana-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tăng Thượng Ý Lạc Xúc Tiến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖僧伽吒經法門〔佛說大集會聖法經等〕

ཟུང་གི་མདོའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

Zung gi mdo'i chos kyi rnam grangs

#

Samghāṭasūtradharmaparyaya

Thánh Tăng Già Trà Kinh Pháp Môn (Phật Thuyết Đại Tập Hội Thánh Pháp Kinh Đẳng)

#

聖光明不思議童子所說法門

འཕགས་པ་བྱུང་སྣང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa khyeḥu snañ-ba bsam-gyis mi khyab-pas bstan-pa shes-bya-baḥi chos-kyi-rnam-graṅs

Ārya-acintyaprabhāsanirdeśa-nāma-dharmaparyāya

Thánh Quang Minh Bất [Khả] Tư Nghị Đồng Tử Sở Thuyết Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖光明無垢清淨光陀羅尼

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་དྲི་མ་མེད་པ་རྣམ་པར་དག་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥod-zer dri-ma-med-pa rnam-par dag-paḥi ḥod ces-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-raśmivimalaviśuddhaprabhā-nāma-dhāraṇī

Thánh Quang Minh Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Vidyākarasimha)(Editor. Atīśa ḥbrom-ston) / (Tib. Ḥbrom ston-pa)(Ind. Jo-bo atśa)

聖入一切諸佛境界智光莊嚴大乘經〔如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經等〕

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པའི་ཡེ་ཤེས་སྣང་བའི་རྒྱན་

Sangs rgyas thams cad kyi yul la 'jug pa'i ye shes snang ba'i rgyan

#

Sarvabūddhaviṣayāvatārajñānālokā-lamkāra

Thánh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Quang Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (Như Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Kinh Đẳng)
(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde, etc.)

聖入一切諸佛境界智慧光明莊嚴大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པའི་ཡེ་ཤེས་སྣང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi yul-la hjug-paḥi ye-śes snañ-baḥi rgyan shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mod

Ārya sarvabuddhaviṣayāvatārajñānālokālamkāra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Huệ Quang Minh Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖入信力生印大乘經〔信力入印法門經〕

དད་པའི་སྟོབས་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཕྱག་རྒྱ་

Dad pa'i stobs bskyed pa la 'jug pa'i phyag rgya

#

Śraddhābalādhānāvatāramūdrā

Thánh Nhập Tín Lực Sanh Ấn Đại Thừa Kinh (Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh)

#

聖入信力生印契大乘經

འཕགས་པ་དད་པའི་སྟོབས་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲ་

#

Hphags-pa dad-paḥi stobs bskyed-pa-la hjug-paḥi phyag-rgya shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-śraddhābalādhānāvatāramudrā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Nhập Tín Lực Sanh Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖入如來不可思議功德智慧境界說示大乘經〔佛華嚴入如來德智不思議境界經等〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡོན་ཏན་དང་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i yon tan dang ye shes bsam gyis mi khyab pa'i yul la 'jug pa bstan pa

#

Tathāgatagūṇajñānācintyaṣayāva-tāranirdeśa

Thánh Nhập Như Lai Bất Khả Tư Nghì Công Đức Trí Tuệ Cảnh Giới Thuyết Thị Đại Thừa Kinh

(Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghì Cảnh Giới Kinh Đẳng)

#

聖入定不定趣印大乘經〔不必定入定入印經等

ངེས་པ་དང་མ་ངེས་པར་འགོ་བའི་ཕྱག་རྒྱ་ལ་འཇུག་པ་

Nges pa dang ma nges par 'gro ba'i phyag rgya la 'jug pa

#

Niyatāniyatagatimūdrāvatāra

Thánh Nhập Định Bất Phi Định Thúc Ấn Đại Thừa Kinh / Bất Phi Tất Định Nhập Định Nhập Ấn

Kinh Đẳng

(tib tr Prajnavarma, Surendrabodhi, Ye shes sde)

聖入楞伽大乘經註如來心莊嚴

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་

བ་

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa de-bshin-gśegs-paḥi

sñiñ-poḥi rgyan shes-bya-ba

Ārya-lamkāvatāra-nāma-mahāyānasūtra-vṛttitathāgataḥṛdayālamkāra-nāma

Thánh Nhập Lăng-Già Đại Thừa Kinh Chú Như Lai Tâm Trang Nghiêm

(Tib. Ḥgos chos-grub)

聖入楞伽註

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-lamkāvatāravṛtti

Thánh Nhập Lăng-Già Chú

(Tib. Ḥgos chos-grub)

聖入毗舍離經中所出善妙偈

འཕགས་པ་ཡངས་བའི་གྲོང་བྱེད་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ལས་འབྱུང་བའི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Hphags-pa yañs-paḥi groñ-khyer-du ḥjug-paḥi mdo-las ḥbyuñ-baḥi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

#-

Thánh Nhập Tỳ Xá Ly Kinh Trung Sở Xuất Thiện Diệu Kệ
(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

聖入決定未決定行印契大乘經

འཕགས་པ་ངེས་པ་དང་མ་ངེས་པར་འགྲོ་བའི་ཕྱག་རྒྱ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ñes-pa dañ ma-ñes-par ḥgro-baḥi phyag-rgya-la ḥjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-niyatāniyatagatimudrāvatāra-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Nhập Quyết Định Vị Quyết Định Hành Ấn Khế Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Surendrabodhi)

聖入無分別陀羅尼

འཕགས་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rnam-par mi-rtog-par ḥjug-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-avikalpapraveśa-nāma-dhāraṇī
Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖入無分別陀羅尼廣註

འཕགས་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa rnam-par mi-rtog-par ḥjug-paḥi gzuñs-kyi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-avikalpapraveśadhāraṇīṭikā
Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú
(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖入無分別陀羅尼廣釋

རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Rnam par mi rtog par 'jug pa'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa

#

Avikalpapraveśadhāraṇīṭika

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Thích

(san au Kamalasila)(tib tr Jinamitra, Danasila, Dpal brtsegs raksita)

聖八佛大乘經 [八佛名號經等]

སངས་རྒྱས་བརྒྱད་པ་

Sangs rgyas brgyad pa

#

Aṣṭabūddhaka

Thánh Thất Phật Như Lai Đại Thừa Kinh (Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh Đẳng)

#

聖八吉祥大乘經

འཕགས་པ་བཀའ་ཤིས་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bkra-śis brgyad-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maṅgalāṣṭaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bát Cát Tường Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖八大恐怖救脫陀羅尼

འཕགས་པ་འཇིགས་པ་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ལས་སྐྱོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥjigs-pa chen-po brgyad-las sgrol-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-aṣṭamahābhayatāraṇī-nāma-dhāraṇī

Thánh Bát Đại Khủng Bố Cứu Thoát Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

聖八天女陀羅尼

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་བརྒྱུད་ཀྱི་གཟུངས།

#

Hphags-pa lha-mo brgyad-kyi gzuñs

Ārya-aṣṭadevī-dhāraṇi

Thánh Bát Thiên Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖八曼荼羅大乘經

འཕགས་པ་དྲུལ་འཁོར་བརྒྱུད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa dkyil-ḥkhor brgyad-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aṣṭamaṇḍalaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bát Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖八曼荼羅法門大乘經

འཕགས་པ་དྲུལ་འཁོར་བརྒྱུད་ཅེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Hphags-pa dkyil-ḥkhor brgyad ces-bya-baḥi chos-kyi-rnam-graṅs theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maṇḍalāṣṭaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bát Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Pháp Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖八難救脫多羅母成就法

འཕགས་པ་འཇིགས་པ་ཆེན་པོ་བརྒྱུད་ལས་སྐྱོབ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa ḥjigs-pa chen-po brgyad-las skyob-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

Ārya-aṣṭamahābhayatāraṇītārāsādhana

Thánh Bát Nạn Cứu Thoát Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

聖六字明咒 / 聖六字門咒

འཕགས་པ་ཡི་གོ་བླུག་པའི་རིག་མཉགས

#

Hphags-pa yi-ge drug-paḥi rig-sṅags

Ārya-ṣaḍakṣara-vidyā

Thánh Lục Tự Minh Chú / Thánh Lục Tự Môn Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖六字母大明成就法

འཕགས་པ་ཡི་གོ་བླུག་མ་རིག་པ་ཚེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa yi-ge drug-ma rig-pa chen-poḥi sgrub-thabs

Ārya-ṣaḍakṣarīmahāvidyāsādhana

Thánh Lục Tự Mẫu Đại Minh Thành Tự Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

聖六門陀羅尼

འཕགས་པ་སྒོ་བླུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sgo drug-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-ṣaṇmukha-nāma-dhāraṇī

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖六門陀羅尼解說 / 聖六門陀羅尼釋

འཕགས་པ་སྒོ་བླུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sgo drug-paḥi gzuñs-kyi rnam-par-bśad-pa

Ārya-ṣaṇmukhīdhāraṇīvyākhyāna

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Giải Thuyết / Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla) / (Tib. Don-yod rdo-rje)

聖六門陀羅尼釋

སློབ་ལྟུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

Ṣaṇmūkhadhāṇivyaḅhyāna

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Vasubandhu)

聖六門陀羅尼釋

སློབ་ལྟུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

Ṣaṇmūkhīdhāraṇīvyāḅhyāna

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Vasubandhu)

聖具一切諸佛支陀羅尼

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas thams-cad-kyi yan-lag daṅ-ldan-pa shes-bya-baḅi gzuṅs

Ārya-sarvabuddhāṅgavatī-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Cụ Nhất Thiết Chư Phật Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖出有壞藥師瑠璃光往昔本願殊勝大乘經 [佛說藥師如來本願經等]

བཅོམ་ལྡན་འདས་སྣམ་གྱི་སྒྲ་བེ་རྒྱུད་འོད་གྱི་ཚོན་གྱི་སྣོན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་

Bcom ldan 'das sman gyi bla bai DUrya'i 'od kyi sngon gyi smon lam gyi khyad par rgyas pa

#

Bhagavato bhaiṣajyagūrūvaidūrya-prabhāṣyā pūrvapraṇidhānaviṣeṣa-vistāra

Thánh Xuất Hữu Hoại Dược Sư Li Quang Vãng Tích Bốn Nguyện Thù Thắng Đại Thừa Kinh (Phật

Thuyết Dược Sư Như Lai Bốn Nguyện Kinh Đẳng)

#

聖出現因緣心藏道場陀羅尼

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྟོང་བོའི་ཚོག་གའི་གཟུངས་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i snying po'i cho ga'i gzungs

#

Pratītyasamūtpādahṛdayavidhidhāraṇī

Thánh Xuất Hiện Nhân Duyên Tâm Tạng Đạo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖出生如來三昧力毗琉璃光陀羅尼

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་སྟོབས་བསྐྱེད་པ་བའི་རྒྱུའི་འོད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa de-bshin gśegs-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi stobs bskyed-pa bai-ḍūryaḥi ḥod-ces-bya-baḥi
gzuñs

Ārya-tathāgatavaiḍūryaprabha-nāma-balādhānasamādhi-dhāraṇī

Thánh Xuất Sanh Như Lai Đại Định [Tam-muội] Lực Trì Lưu Li Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Śilendrabodhi)(Editor. Dīpaṅkaraśrījñāna, Tshul-
khrims rgyal-ba)

聖分別法義大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་དང་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་བོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos dan don rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dharmārthavibhaṅga-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phân Biệt Pháp Nghĩa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖利益指鬘大乘經

འཕགས་པ་སོར་མོའི་ཕྱེང་བ་ལ་ཕན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་བོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sor-moḥi phreñ-ba-la phan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aṅgulimāliya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Lợi Ích Chỉ Man Đại Thừa Kinh

(Tib. Toñ)(Ind. Śākyaprabha)(Editor. Dharmatāśīla)

聖利益指鬘大乘經〔央掘魔羅經〕

སོར་མོའི་ཕྱེང་བ་ལ་ཕན་པ་

Sor mo'i phreng ba la phan pa

#

Āṅgūlimāliya

Thánh Lợi Ích Chỉ Man Đại Thừa Kinh (Ương Quật Ma La Kinh)

(tib tr Sakyaprabha, Dharmatasila, Tong a ca la, etc.)

聖功德寶華開敷所問大乘經

འཕགས་པ་ཡོན་ཏན་རིན་ཆེན་མེ་ཏོག་ཀུན་ཏུ་རྒྱས་པས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yon-tan rin-chen-me-tog kun-tu-rgyas-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-guṇaratnasāṅkusumitaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Công Đức Bảo Hoa Khai Phú Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

聖勇施長者所問大乘經??

ཁྱིམ་བདག་དཔས་བྱིན་གྱིས་ལྷུས་པ་

Khyim bdag dpas byin gyis zhus pa

#

Viradattagr̥hapatiparipṛcchā

Thánh Dũng Thi Trượng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh ??

#

聖勇行三昧大乘經

འཕགས་པ་དཔའ་བར་འགོ་བའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpaḥ-bar-ḥgro-baḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sūraṅgamasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Dũng Hạnh Đại Định [Tam-muḥi] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Munivarma)(Ind. Śākyaprabha、Raknarakṣita)

聖勝幡頂飾陀羅尼

འཕགས་པ་རྒྱལ་མཚན་གྱི་ཚེ་མའི་དཔུང་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rgyal-mtshan-gyi rtse-moḥi dpuñ-rgyan shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-dhvajāgrakeyūra-nāma-dhāraṇī

Thánh Diệu Tràng Tướng Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Thắng Phiên Đỉnh Súc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖勝意大乘經

འཕགས་པ་རྒྱལ་བའི་སློབ་གྲོས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rgyal-baḥi blo-gros shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-jayamati-mahāyānasūtra

Thánh Thắng Ý Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖勝者上師陀羅尼

འཕགས་པ་རྒྱལ་བའི་སློབ་མའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rgyal-baḥi bla-maḥi gzuñs

#-

Thánh Thắng Giả Đạo Sư [Thượng Sư] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānāgarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

聖勤授長者所問大乘經

འཕགས་པ་བྱིམ་བདག་དབས་བྱིན་གྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa khyim-bdag-dpas-byin-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-viradattagrhapatiparipṛccha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Cần Thụ Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖十一想說示經

འཕགས་པ་འདུ་ཤེས་བརྒྱ་གཅིག་བཟླ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥdu-śes bcu-gcig bstan-paḥi mdo

(Ārya-samjñāna-ekadāsa-nirdeśa-sūtra)

Thánh Thập Nhất Tướng Thuyết Thị Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

聖十一面明咒心陀羅尼

འཕགས་པ་ཞལ་བརྒྱ་གཅིག་པའི་རིག་ལྡན་གྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa shal bcu-gcig-paḥi rig-sñags-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mukhaikādaśavidyāmantrahṛdaya-nāma-dhāraṇī

Thánh Thập Nhất Diện Minh Chú Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

聖十一面觀自在明呪心藏陀羅尼 [十一面神呪心經等

ཞལ་བརྒྱ་གཅིག་པའི་རིག་ལྡན་གྱི་སྒྲིང་པོ་

Zhal bcu gcig pa'i rig sngags kyi snying po

#

Mūkhaikādasavidyāmantrahṛdaya

Thánh Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Minh Chú Tâm Tạng Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Thập Nhất Diện

Thần Chú Tâm Kinh Đẳng)

#

聖十二佛大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བརྒྱ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas bcu-gñis-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dvādaśabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thập Nhị Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖十地經因緣疏

འཕགས་བ་ས་བརྩའི་མདོ་ལྗེའི་སྒྲེང་གཞི་བཤད་པ

#

Hphags-pa sa bcuḥi mdo-sdeḥi gleṅ-gshi bśad-pa

Ārya-daśabhūmisūtranidānabhāṣya?

Thánh Thập Địa Kinh Nhân Duyên Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

聖十地解說

འཕགས་བ་ས་བརྩའི་རྣམ་བར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sa bcu-paḥi rnam-par bśad-pa

Ārya-daśabhūmivyākhyāna

Thánh Thập Địa Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde、Dpal brtsegs)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Prajñāvarma)

聖十法大乘經經

འཕགས་བ་ཚོས་བརྩའི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-bcu-pa shes-ba-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-daśadharmaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thập Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

聖十萬等大經讀誦法施迴向

འཕགས་བ་སྟོང་པ་ལྔ་ལྔ་བཤད་པ་ལ་སོགས་པ་མདོ་ལྗེ་ཆེན་པོ་བཞགས་པའི་ -- ཚོས་ཀྱི་སྦྱོན་པའི་བཟོ་བ

#

(Hphags-pa stoṅ-phrag brgya-pa la-sogs-pa mdo-sde chen-po bklags-paḥi) chos-kyi sbyin-paḥi

bsno-ba

Āryaśatasāhasrikādīmahāsūtrapāṭhadharmadānapariṇamanā??

Thánh Thập Vạn Đẳng Đại Kinh Độc tụng Pháp Thí Hồi Hướng

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

聖十金剛手時髓

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་བརྩེའི་སྣང་པོ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje bcuḥi sñiñ-po

Ārya-daśavajrapāṇihṛdaya

Thánh Thập Kim Cương Thủ Thời Túy

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖千手千眼觀自在菩薩無礙大悲心廣大正圓滿陀羅尼

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱག་སྟོང་སྤྱན་སྟོང་དང་ལྷན་པ་ཐོགས་པ་མི་མངའ་བའི་
ཐུགས་རྩེ་ཆེན་པོའི་སེམས་རྒྱ་ཆེར་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥ spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug phyag ston spyān ston dañ-ldan-
pa thogs-pa mi mñañ-baḥi thugs-rje chen-poḥi sems rgya-cher yoñs-su rdsogs-pa shes-bya-baḥi
gzuñs

(Ārya-bodhisattvavalokitesvara-sahasra-bhujanetrasanga-mahākāraṇika-citta-vistāra-
paripurna-nāma-dhāraṇī)

Thánh Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ-tát Vô Ngại Đại Bi Tâm Quảng Đại Chánh Viên Mãn
Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

聖千手觀自在成就法

སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱག་སྟོང་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Spyān ras gzigs dbang phyug phyag stong pa'i sgrub thabs

#

Śahasrabhūjāvalokiteśvarasādhana

Thánh Thiên Thủ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Nagarjuna)(tib. Tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

聖厚莊嚴大乘經

འཕགས་པ་རྒྱན་སྐྱབ་པོ་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rgyan stug-po bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-ghanavyūha-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Hậu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

聖吉祥世所問大乘經

འཕགས་པ་དབལ་དབྱིག་གིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpal-dbyig-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-śrīvasuparīṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Cát Tường Thế Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)

聖吉祥寶所問大乘經

དབལ་དབྱིག་གིས་ལྷུས་པ་

Dpal dbyig gis zhus pa

#

Śrīvasūparīṛcchā
Thánh Cát Tường Bảo Sở Vấn Đại Thừa Kinh
#

聖吉祥護經

འཕགས་པ་དབལ་སྐྱས་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpal-sbas shes-bya-baḥi mdo
Ārya-śrīgupta-nāma-sūtra
Thánh Cát Tường Hộ Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖吉祥黑闇魔壽命主成就法

དབལ་གཤིན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Dpal gshin rje tshe bdag nag po sgrub pa'i thabs

#

Śrī-yamāyūṣkālasādhana

Thánh Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Thọ Mệnh Chủ Thành Tựu Pháp

#

聖名等誦成就法

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mtshan yan-dag-par brjod-paḥi sgrub-thabs

Ārya-nāmasaṅgītisādhana

Thánh Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

聖商主賢護所問大乘經

འཕགས་པ་ཚོང་དཔོན་བཟང་སྐྱོང་གིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa tshoñ-dpon bzañ-skyoñ-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhadrapālaśreṣṭhiparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thương Chủ Hiền Hộ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖善住廣大摩尼無量殿秘密勝義秘密儀軌微細王陀羅尼

འཕགས་པ་རོར་བྱ་ཚེན་པོ་རྒྱས་པའི་གཞལ་མེད་ཁང་གིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་མོ
འི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa nor-bu chen-po rygas-paḥi gshal-med-khañ śin-tu rab-tu-gnas-pa gsañ-ba dam-paḥi
gsañ-baḥi cho-ga shib-moḥi rgyal-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mahāmañivipulavimānasupraṭiṣṭhitaguhyaparamarahasyakalparāja-nāma-dhāraṇī

Thánh Thiện Trụ Quảng Đại Mañi Vô Lượng Điện Bí Mật Thắng Nghĩa Bí Mật Nghi Quỹ Vi Tế

Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Vidyākaraprabha、 Dpal-brtsegs)

聖善勇猛所問般若波羅蜜多說〔大般若波羅蜜多經第十六分〕

རབ་ཀྱི་རྩལ་གྱིས་རྣམ་པར་གཞོན་པས་ལྷུས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བརྟན་པ་

Rab kyi rtsal gyis rnam par gnon pas zhus pa shes rab kyi pha rol tu phyin pa bstan pa

#

Sūvikrāntavikrami-paripṛcchā-prajñā-pāramitā-nirdeśa

Thánh Thiện Dũng Mãnh Sở Vấn Bát Nhã Ba La Mật Đa Thuyết (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh
Đệ Thập Lục Phân)

(tib tr Silendrabodhi, Jinamitra, Ye shes sde)

聖善巧方便大乘經

འཕགས་པ་ཐབས་མཁས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa thabs mkhas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-upāyakauśalya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thiện Xảo Phương Tiện Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

聖善根攝持大乘經

འཕགས་པ་དགེ་བའི་རྩ་བ་ཡོངས་སུ་འཛིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ་

#

Hphags-pa dge-baḥi rtsa-ba yoṅs-su ḥdsin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kuśalamūlasamparigraha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thiện Căn Nhiếp Trì Đại Thừa Kinh

(Tib. Legs-kyi sde)(Ind. Prajñāvarma)(Editor. Prajñāvarma, Jñānagarbha, Ye-śes sde)

聖善知識奉事經

འཕགས་པ་དགེ་བའི་བཤེས་གཉེན་བརྟེན་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa dge-baḥi bśes-gñen bsten-paḥi mdo

Ārya-kalyāṇamitrāsevāna-sūtra

Thánh Thiện Trì Thức Phụng Sự Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)

聖善能方便大乘經〔佛說大方廣善巧方便經等〕？

ཐབས་མཁས་པ་

Thabs mkhas pa

#

Ūpāyakaūśalya

Thánh Thiện Năng Phương Tiện Đại Thừa Kinh / Phật Thuyết Đại Phương Quảng Thiện Xảo

Phương Tiện Kinh Đăng

#

聖善臂所問大乘經

འཕགས་པ་ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lag-bzañs-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hiền Tí Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Jinamitra)

聖善門陀羅尼

འཕགས་པ་སྐོ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgo bzañ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sumukha-nāma-dhāraṇī

Thánh Thiện Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖四十二章經

འཕགས་པ་དུམ་བུ་ཞེ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa dum-bu she-gñis-pa shes-bya-baḥi mdo

#-

Thánh Tứ Thập Nhị Chương Kinh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)(Ind. Subhagaśreyadhvaja、Dhyānāriṣṭavyāsa)

聖四座釋

གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Gdan bzhi pa'i rnam par bshad pa

#

Catūṣpīthaṭīkā

Thánh Tứ Tọa Thích

(san au Kalyanavarman, Smrtijnanakirti)(tib tr Dran pa'i ye shes grags pa)

聖四座釋

འཕགས་པ་གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa gdan bshi-paḥi rnam-par-bśad-pa

Ārya-caturpīthaṭīkā

Thánh Tứ Tọa Thích

(Tib. Hgos)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛiti)

聖四成就大乘經

འཕགས་པ་བཞི་པ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bshi-pa sgrub-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-catuṣkanirhāra-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Tứ Thành Tựu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖四法大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-bshi-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-caturdharmaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tứ Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖四法解説

འཕགས་པ་ཚེས་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa chos bshi-paḥi rnam-par bsad-pa

Ārya-caturdharmakavyākhyāna?

Thánh Tứ Pháp Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Prajñāvarma)

聖四童子三昧大乘經

འཕགས་པ་ཁྱེལ་བཞིའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa khyeḥu bshiḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-caturdārākāśamādhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tứ Đồng Tử Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Jinamitra)

聖四諦法門經〔雜阿含經〕

བདེན་པ་བཞིའི་མདོ་

Bden pa bzhi'i mdo

#

Catūḥsatya-sūtra

Thánh Tứ Đế Pháp Môn Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] Kinh)

#

聖四諦經

འཕགས་པ་བདེན་པ་བཞིའི་མདོ་

#

Hphags-pa bden-pa bshiḥi mdo

Ārya-catuḥsatya-sūtra

Thánh Tứ Đế Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖因善勇猛所問說般若波羅蜜多

འཕགས་པ་རབ་ཀྱི་ཚལ་གྱིས་རྣམ་པར་གཞོན་པས་ལྷུས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྟན་པ

#

Hphags-pa rab-kyi-rtsal-gyis rnam-par-gnon-pas shus-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bstan-pa

Ārya-suvikrāntavikrami-paripṛcchā- prajñāpāramitā-nirdeśa

Thánh Nhân Thiện Dũng Mãnh Sở Vấn Thuyết Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabodhi、 Jinamitra)

聖國摩揭陀王族醫師教訓

འཕགས་ཡུལ་དབུས་འགྲུར་མ་ཐུ་རའི་རྒྱལ་རིགས་ཀྱི་སྣན་པར་ཀུ་རྣ་ཐའི་གདམས་པ་

Phags yul dbus 'gyur ma thu ra'i rgyal rigs kyi sman par ku nA tha'i gdams pa

#

Āryadeśamagadbaniathūrākṣatriya-bhiṣakkūnāthāmnāya

Thánh Quốc Magadba [Ma-yết-đa] Vương Tộc Y Sư Giáo Huấn

(san au Raghunatha)

聖地藏一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་སའི་སྣང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa saḥi sñiñ-poḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dan-bcas-pa

Ārya-kṣitigarbhāṣṭottaraśātakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita (same name tib)

Thánh Địa Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

聖增上深心依止品大乘經

འཕགས་པ་ལྷག་པའི་བསམ་པ་བརྟན་པའི་ལེའུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa lhag-paḥi-bsam-pa brtan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sthīrādhyāśayaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tăng Thượng Thâm Tâm Y Chỉ Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、 Prajñāvarma)

聖多子依陀羅尼

འཕགས་བ་བྱ་མང་པོ་རྟོན་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa bu-maṅ-po rton-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-bahuputrapratisaraṇa-nāma-dhāraṇī

Thánh Đa Tử Y Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖多母羅天女讚華鬘

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོན་བ་མེ་ཏོག་ཐང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa me-tog phreṅ-ba shes-bya-ba

Ārya-tārādevīstotrapuṣpamāla-nāma

Thánh Mẫu Tārā [Đà-la] Thiên Nữ Tán Hoa Man

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

聖多羅尊優波提舍臨終時觀法

རྗེ་བཙུན་ལྷུང་ཏུ་བའི་མན་ངག་ལ་བརྟེན་ནས་འཆི་ག་མའི་ཉམས་ལེན

#

Rje-btsun ārya-tā-raḥi man-ṅag-la brten-nas ḥchi-ka-maḥi ṅams-len

(Ārya-tarabha--arikopadeśasrayasanna-maranamnaya)

Thánh Tārā [Đà-la] Tôn Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Lâm Chung Thời Quán Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

聖多羅母八難救脫成就法

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་འཛིགས་བ་བརྒྱད་ལས་སྐྱོབ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgrol-ma ḥjigs-pa brgyad-las skyob-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Ārya-tārāṣṭabhayatrāta-nāma-sādhana

Thánh Tārā [Đà-la] Mẫu Bát Nạn Cứu Thoát Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dānaśīla, Mar-gyo blo-gras grags-pa)

聖多羅母天女讚

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་

Phags ma lha mo sgrol ma la bstod pa

#

Tārādevīstotra

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Nữ Tán

#

聖多羅母天女讚華鬘

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་མེ་ཏོག་ཕྲེང་བ་

Phags ma lha mo sgrol ma la bstod pa me tog phreng ba

#

Tārādevīstotrapūṣpamālā

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Nữ Tán Hoa Man

(san au Candragomin)

聖多羅母尊儀軌

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྒྲོལ་མའི་ཚོ་ག།

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi cho-ga

Ārya-tārābhāṭṭārikākālpa

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Nghi Quý

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖多羅母尊成就法

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྒྲོལ་མའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

Bhāṭṭārikāryatārāsādhana

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

聖多羅母尊成就法二十一尊分作法略集

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཉི་ཤུ་ཙུ་གཅིག་པའི་ལས་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་བཅས་པ་མདོ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs ṅi-sū-rtsa-gcig-paḥi las-kyi yan-lag dañ-bcas-pa mdo-bsdus-pa shes-bya-ba

(Ārya-tarabha--arika-sādhana-sakalpaikavimsaṭīkā-karma-samksepa-nāma)

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp Nhị Thập Nhất Tôn Phân Tác Pháp Lược Tập

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)

聖多羅母成就法

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Ḥphags-ma sgrol-ma sgrub-paḥi thabs

Ārya-tārāsādhana (same name)

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

聖多羅母成就法

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgrol ma'i sgrub thabs}

Ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

Āryatārāsādhana (same name)

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma) / (Tib. Tshul-khrims

rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

聖多羅母成就法

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgrol ma'i sgrub thabs}

Ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Āryātārāsādhana-nāma

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

聖多羅母拘留拘麗儀軌

འཕགས་མ་སྐྱལ་མ་གྱུ་རྩ་གྱུ་ལྷེ་ཉི་ག་པ

#

Hphags-ma sgrol-ma ku-ru-kulleḥi rtog-pa

Ārya-tārākurukulle-kalpa

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Nghi Quỳ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

聖多羅母曼荼羅入

འཕགས་པ་སྐྱལ་མའི་དགྱིལ་འཁོར་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa sgrol-maḥi dkyil-ḥkhor-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Ārya-tārāmaṇḍalāvatārakṛityā-nāma

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nhập

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

聖多羅母曼荼羅成就法儀軌

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོ་ག་

Phags ma sgrol ma'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs cho ga

#

Āryātārāmaṇḍalavidhi-nāma-sādhaīa

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍalā [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp Nghi Quỳ

(san auSahajalalita)(tib tr 'Brog mi Lo tsa ba)

聖多羅母曼荼羅成就法儀軌

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

{འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོ་ག་}

{'phags ma sgrol ma'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs cho ga}

Hphags-ma sgrol-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs cho-ga shes-bya-ba

Āryātārāmaṇḍalavidhi-nāma-sādhana

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp Nghi Quỳ

(Tib. Ḥbrog-mi lo-tsā-ba)

聖多羅母毒消成就法

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-ma dug sel-maḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgulitārāsādhana

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Độc Tiêu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖多羅母華鬘持讚

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མེ་རྟོག་ཕྱེང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ་

Phags ma sgröl ma'i me tog phreng ba 'dzin pa'i bstod pa

#

Āryatārāsrāggharastotra

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Hoa Man Trì Tán

(san au Sarvajnamitra)

聖多羅母華鬘持讚

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མེ་རྟོག་ཕྱེང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མེ་རྟོག་ཕྱེང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ་}

{'phags ma sgröl ma'i me tog phreng ba 'dzin pa'i bstod pa}

Hphags-ma sgröl-maḥi me-tog phreṅ-ba ḥdsin-paḥi bstod-pa

Āryatārāsrāggharastotra

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Hoa Man Trì Tán

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

聖多羅母讚

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་}

{'phags ma sgröl ma la bstod pa}

Hphags-ma sgröl-ma-la bstod-pa

Āryatārāstotra (same name)

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Sādhukīrti)

聖多羅母讚

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa

Ārya-tārāstotra (same name)

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna) / (Tib. Shaṅ-grub)(Ind.

Ratnarakṣitapāda)

聖多羅母讚十二偈

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བར་གཉིས་པ་

Phags ma sgrol ma la bstod pa tshigs su bcad pa bcu gnyis pa

#

Tārāstotradvādaśagāthā

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Thập Nhị Kệ

(san au Candragomin)

聖多羅母讚十二偈

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བར་གཉིས་པ། {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་}

{'phags ma sgrol ma la bstod pa}

Hphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa tshigs-su-bcad-pa bcu-gñis-pa

Ārya-tārāstotradvādaśagāthā

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Thập Nhị Kệ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

聖多羅母讚妙業成就法

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོན་པ་ཕྱིན་ལས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma sgrol-maḥi bstod-pa phrin-las sgrub-pa shes-bya-ba

Ārya-tārāstotrakarmasādhana-nāma

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Diệu Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

聖多羅母隨行夜叉女成就法

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་རྗེས་སུ་སྟོད་པའི་གནོད་སྦྱིན་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma sgröl ma'i rjes su spyod pa'i gnod sbyin mo'i sgrub thabs

#

Tārānūcariyakṣiṇīsādhana

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tùy Hành Dạ Xoa Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Arya-taranucari-yaksini-sadhana)

聖多羅母隨行夜叉成就法

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་རྗེས་སུ་སྟོད་པའི་གནོད་སྦྱིན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-maḥi rjes-su spyod-paḥi gnod-sbyin-moḥi sgrub-thabs

Ārya-tārānucariyakṣiṇīsādhana

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tùy Hành Yakṣa [Dạ-xoa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

聖大乘信心進修大乘經

འཕགས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལ་དད་པ་རབ་ཏུ་སྐྱེམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa theg-pa chen-po-la dad-pa rab-tu sgom-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāyānaprasādaprabhāvana-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đại Thừa Tín Tâm Tiến Tu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖大乘教大經經

འཕགས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa theg-pa chen-poḥi man-ñag ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāyānopadeśa-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Đại Thừa Giáo Đại Kinh Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖大力大乘經

འཕགས་པ་སྟོབས་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa stobs-po-che shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahābala-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đại Lực Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、 Jinamitra) / (Ind. Śilendrabodhi)

聖大千摧破（經）所說成妙善樂偈

འཕགས་པ་སྟོང་ཆེན་པོ་རབ་རྩ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Hphags-pa stoñ-chen-po rab-tu-ḥjoms-ba-las gsuñs-paḥi bde-legs-su ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Ārya-mahāsahasrapramardanībhāṣitaSvastyayanāgāthā?

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Kinh Sở Thuyết Thành Diệu Thiện Nhạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、 Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

聖大千摧破（經）所說成妙善樂偈

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་རྩ་འཛོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Stong chen mo rub tu 'joms pa las gsungs pa'i bde legs su 'gyur ba'i tshigs su bcad pa

#

Mahāsahasrapramardanībhāṣitasvatyayanagāthā

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Kinh Sở Thuyết Thành Diệu Thiện Nhạc Kệ

#

聖大千摧破母成就法

འཕགས་མ་སྟོང་ཆེན་མོ་ར་བ་རྩ་འཛོམས་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma stoñ-chen-mo rab-tu ḥjoms-maḥi sgrub-thabs

Ārya-mahāsahasrapramardanīsādhana

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

聖大吉祥天女經 / 聖大吉祥女經

འཕགས་པ་དབལ་ཆེན་མོའི་མདྲོ

#

Hphags-pa dpal chen-moḥi mdo

Ārya-mahālakṣmī-sūtra

Thánh Đại Cát Tường Thiên Nữ Kinh / Thánh Đại Cát Tường Nữ Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖大地帝王陀羅尼

འཕགས་པ་སའི་དབང་པོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa saḥi dbaṅ-po chen-po shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-mahāmahīndra-nāma-dhāraṇī

Thánh Đại Địa Đế Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖大天女吉祥授記

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་ཆེན་མོ་དབལ་ལྷུང་བསྟན་པ་

#

Hphags-pa lha-mo chen-mo dpal luṅ-bstan-pa

Ārya-srīmahādevī-vyākaraṇa

Thánh Đại Thiên Nữ Cát Tường Thụ Kí

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖大孔雀母心

འཕགས་པ་རྣ་བྱ་ཆེན་མོའི་སྣོང་པོ་

#

Hphags-pa rma-bya chen-moḥi sñiṅ-po

#-

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Surendrabodhi)

聖大孔雀母心

མ་བྱ་ཚེན་མོ་འི་སྟིང་པོ་

Rma bya chen mo'i snying po

#

Maitreyapratijñā

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Tâm

#

聖大孔雀母成就法 / 聖大孔雀母成就法

འཕགས་མ་མ་བྱ་ཚེན་མོ་འི་སྟིང་པོ་ཐབས།

#

Hphags-ma rma-bya chen-mo'i sgrub-thabs

Ārya-mahāmāyurīsādhana

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tụ Pháp / Thánh Đại Khổng Duy Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

聖大寶積法門十萬中說三律儀品大乘經

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་བརྟེན་པ་ཚེན་པོ་འི་ཚས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་སྟོང་ཕྱེད་པ་ལས་ཚྲོམ་པ་གསུམ་བཟུན་པའི་ལེན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ་འི་མདོ་

#

Hphags-pa dkon-mchog brtsegs-pa chen-po'i chos-kyi-rnam-graṅs stoṅ-phrag-brgya-pa-las sdom-pa gsum bstan-pa'i leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo

Ārya-mahāratnakūṭadharmaparyāyaśatasāhasrikagranthe trisaṃvaranirdeśaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Trung Thuyết Tam Luật Nghi Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Jinamitra)

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱལ་པ་བཟུན་པ་

Sangs rgyas kyi yul bsam kyis mi khyab pa bstan pa

#

Acintyabūddhaviṣayanirdeśa

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

བཟླའི་རྒྱལ་པོ་འཆར་བྱེད་གྱིས་ལྷུས་པ་

Batsa'i rgyal po 'char byed kyis zhus pa

#

Ūdayanavatsarājaparipṛcchā

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

འཇམ་དཔལ་གྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པ་

Jam dpal gyi sangs rgyas kyi zhing gi yon tan bkod pa

#

Mañjūsribuddhakṣetragūṇavyūha

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

འོད་ཟེར་གུན་དུ་བྱེ་བ་བསྟན་པ་

Od zer kun du bkye ba bstan pa

#

Raśmisamantamūktanirdeśa

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

ཡོན་ཏན་རིན་ཆེན་མེ་དྲོག་གུན་དུ་རྒྱས་པས་ལྷུས་པ་

Yon tan rin chen me tog kun tu rgyas pas zhus pa

#

Gūṇaratnasaṅkūsūmitaparipṛcchā

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Chú (Đại Bảo Tích Kinh)

#

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་བསྟན་པའི་ལཱུ་

Sgo mtha' yas pa rnam par sbyong ba bstan pa'i le'u

#

Anantamūkhapariśodhananirdeśa-parivarta

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

聖大寶積法門十萬品中迦葉品廣註

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་བཟེགས་པ་ཆེན་པོ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ལེུ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་ལས་འོད་སྤངས་ལེུ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་

པ་

#

Hphags-pa dkon-mchog brtsegs-pa chen-po chos-kyi rnam-grangs leḥu ston-phrag-brgya-pa-las

ḥod-sruṅs-kyi leḥu rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-mahāratnakūṭadharmaparyāyaśata-sāhasrikakāśyapaparivartaṭikā

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm Trung Ca-Điếp Phẩm Quảng Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖大寶積法門十萬品中迦葉品廣註〔大寶積經論〕

དགོན་མཚོག་བཟེགས་པ་ཆེན་པོ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ལེུ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་ལས་འོད་སྤངས་ཀྱི་ལེུ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Dkon mchog brtsegs pa chen po chos kyi rnam grangs le'u stong phrag brgya pa las 'od srungs

kyi le'u rgya cher 'grel pa

#

Mahāratnakūṭadharmaparyāyasata-sāhasrikakāśyapaparivartaṭikā

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm Trung Ca-Điếp Phẩm Quảng Chú (Đại Bảo Tích

Kinh Luận)

Blo brtan (Sthiramati)

聖大悲不退陀羅尼

འཕགས་པ་སྟོང་རྗེས་མི་གཤོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sñiñ-rjes mi bśol-ba shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-karuṇānāvṛtta-nāma-dhāraṇī (same name)
Thánh Đại Bi Bất Thoái Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Chos-ḥgrub)

聖大悲白蓮華大乘經

འཕགས་པ་སྣོང་རྗེ་ཚེན་པོའི་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sñiñ-rje-chen-poḥi pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mahākaruṇāpuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Đại Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

聖大悲白蓮華大乘經 [大悲經]

སྣོང་རྗེ་ཚེན་པོའི་བད་མ་དཀར་པོ་

Snying rje chen po'i pad ma dkar po

#

Mahākārūṇāpuṇḍarīka
Thánh Đại Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Đại Bi Kinh)
(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Ye shes sde)

聖大摩尼廣宮殿最勝處秘妙秘密細軌王陀羅尼 [大寶廣博樓閣善住秘密陀羅尼經等]

ནོར་བུ་ཚེན་པོ་རྒྱས་པའི་གཞུས་མེད་ཁན་གྱི་རབ་བྱ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོའི་རྒྱས་པོ་

Nor bu chen po rgyas pa'i gzhal med khan shin tu rab tu gnas pa gsang ba dam pa'i gsang ba'i cho
ga zhib mo'i rgyal po

#

Mahāmaṇivipūlavimānasūpratiṣṭhita-gūhyaparamarahasyakalparāja
Thánh Đại Ma-ni Quảng Cung Điện Tối Thắng Xử Bí Diệu Bí Mật Tế Quý Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Đại Bảo Quảng Bác Lô Các Thiện Trụ Bí Mật Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

聖大方廣日藏經

འཕགས་པ་གྱིན་བྱ་རྒྱས་པ་ཚེན་པོའི་སྡེ་ཉི་མའི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa śin-tu rgyas-pa chen-poḥi sde ñi-maḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi mdo
Ārya-sūryagarbha-nāma-mahāvaiḥpulyasūtra
Thánh Đại Phương Quảng Nhật Tạng Kinh
(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Sarvajñādeva, Vidyākaraprabha, Dharmākara)

聖大杖陀羅尼

འཕགས་པ་བེ་ཙོན་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa be-con chen-po shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-mahādaṇḍa-nāma-dhāraṇī
Thánh Đại Trượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖大樹緊那羅王所問大乘經 [大樹緊那羅王所問經等]

མི་འམ་ཅིའི་རྒྱལ་པ་སྣང་བོས་ལུས་པ་

Mi 'am ci'i rgyal pa sdong pos zhus pa

#

Drūmakimnaranarājaparipṛcchā
Thánh Đại Thọ Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Đại Thọ Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Kinh Đẳng)
#

聖大涅槃大乘經

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བྱ་ངན་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yoñs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa chen-po theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mahāparinirvāṇa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Đại Niết Bàn Đại Thừa Kinh
(Tib. Wañ-phab-shwun(Wañ-phan-shun)、Dge-baḥi blo-gros、Rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Jinamitra, Jñānagarbha, Devacandra)

聖大涅槃經

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་སྐྱེ་བའི་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yoñs-su-mya-nan-las-ḥdas-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāparinirvāṇasūtra

Thánh Đại Niết Bàn Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖大般涅槃經〔大般涅槃經等，大般涅槃經後分〕

ཡོངས་སུ་སྐྱེ་བའི་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Yongs su mya ngan las 'das pa chen po'i mdo

#

Mahāparinirvāṇa

Thánh Đại Bát Niết Bàn Kinh (Đại Bát Niết Bàn Kinh Đẳng/ Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phân)

#

聖大解脫十方廣大懺悔除罪成佛大乘經（漢文藏譯）

ཐར་པ་ཆེན་པོ་ཕྱོགས་སུ་རྒྱས་པ་འགྲོད་ཚངས་ཀྱིས་ཟླུངས་ཏེ་སངས་རྒྱས་སུ་གྲུབ་པར་རྣམ་པར་བཀོད་པ་

Thar pa chen po phyogs su rgyas pa 'gyod tshangs kyis sdig sbyangs te sangs rgyas su grub par rnam par bkod pa

#

Mahāmokṣadisūnpūṣyakrokramtyapāpamśodhana-nāma-viharatisma

Thánh Đại Giải Thoát Thập Phương Quảng Đại Sát Hối

#

聖大解脫十方廣大懺悔除罪成佛大乘經（漢文藏譯）

འཕགས་པ་ཐར་པ་ཆེན་པོ་ཕྱོགས་སུ་རྒྱས་པ་འགྲོད་ཚངས་ཀྱིས་ཟླུངས་ཏེ་སངས་རྒྱས་སུ་གྲུབ་པར་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa thar-pa chen-po phyogs-su rgyas-pa ḥgyod-tshans-kyis sdig-sbyans te sañs-rgyas-su grub-par rnam-par-bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmokṣadisūnpūṣyakrokramtyapāpamśodhana-nāma-viharatisma?

Thánh Đại Giải Thoát Thập Phương Quảng Đại Sáu Hồi Trừ Tội Thành Phật Đại Thừa Kinh (Hán Văn Tạng Dịch)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

聖大陀羅尼

འཕགས་པ་གཟུངས་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa gzuñs chen-po

Ārya-mahādhāraṇī

Thánh Đại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖大集寶幢陀羅尼大乘經

འཕགས་པ་འདུས་པ་ཆེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་རྟོག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥdus-pa chen-po rin-po-che-tog-gi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāsannipātaratnaketudhāraṇī-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đại Tập Bảo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖大集寶頂陀羅尼大乘經〔寶星陀羅尼經等〕

འདུས་པ་ཆེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་རྟོག་གི་གཟུངས་

Dus pa chen po rin po che tog gi gzungs

#

Mahāsannipātaratnaketūdhāraṇī

Thánh Đại Tập Bảo Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh (Bảo Tinh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

(tib tr Silendrabodhi, Ye shes sde)

聖大雲

འཕགས་པ་སྤྲིན་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po

Ārya-mahāmegha

Thánh Đại Vân

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi) / (Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor.

Ye-śes sde)

聖大雲大乘經

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmegha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đại Vân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖大雲經中十方菩薩（如）大海集大歡喜會遊戲品

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཆེན་པོའི་མདོ་ལས་ཕྱོགས་བཅུའི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྒྱ་མཚོ་འདུས་པའི་དགའ་སྟོན་ཆེན་པོ་ལ་ཚེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལེན་

#

Hphags-pa sprin chen-poḥi mdo-las phyogs bcuḥi byañ-chub-sems-dpaḥ rgya-mtsho ḥdus-paḥi dgah-ston chen-po-la rtse-ba shes-bya-baḥi leḥu

Ārya-mahāmeghasūtrād daśadigbodhisattvasamudrāsannipātimahotsavavikrīḍita-nāma-parivarta

Thánh Đại Vân Kinh Trung Thập Phương Bồ-tát (Như) Đại Hải Tập Đại Hoan Hỷ Hội Du hí Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖大雲經十方菩薩集會海嬉戲妙筵品經

སྤྱིན་ཆེན་པོའི་མདོ་ལས་ཕྱོགས་བཅུའི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྒྱ་མཚོ་འདུས་པའི་དགའ་སྟོན་ཆེན་པོ་ལ་ཚེ་བ་

Sprin chen po'i mdo las phyogs bcu'i byang chub sems dpa' rgya mtsho 'dus pa'i dga' ston chen po la rtse ba

#

Mahāmeghasūtrād daśadigbodhi-sattvasamūdrasannipātimahotsava-vikrīḍita

Thánh Đại Vân Kinh Thập Phương Bồ-tát Tập Hội Hải Hy Hỷ Hô Diệu Diên Phẩm Kinh

(san ed. Surendrabodhi, Ye ses sde)

聖大雲風輪品（中）一切龍心大乘經

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཆེན་པོ་རླང་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལཱུ་སྤྱུ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sprin chen-po rluñ-gi dkyil-ḥkhor-gyi leḥu klu thams-cad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmeghavāyumaṇḍalaparivarta-sarvanāgahṛdaya-nāma-mahāyānasūtra (same name tib)

Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm (Trung) Nhất Thiết Long Tâm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖大雲風輪品一切龍心髓大乘經 / 聖大雲風輪品中一切龍心大乘經

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཆེན་པོ་རླང་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལཱུ་སྤྱུ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sprin chen-po rluñ-gi dkyil-ḥkhor-gyi leḥu klu thams-cad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmeghavātamaṇḍalasarvanāga-hṛdaya-nāma-mahāyānasūtra (same name tib)

Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm Nhất Thiết Long Tâm Yếu Đại Thừa Kinh / Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm Trung Nhất Thiết Long Tâm Đại Thừa Kinh

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖大音大乘經

འཕགས་པ་སྤྱི་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sgra chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đại Âm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-ba dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha、 Devacandra)

聖大黑天陀羅尼一切惡疫解脫

འཕགས་པ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་གཟུངས་རིམས་ནད་ཐམས་ཅད་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པ

#

Hphags-pa nag-po chen-poḥi gzuñs rims-nad thams-cad-las thar-bar-byed-pa

#-

Thánh Đại Hắc Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nhất Thiết Ác Dịch Giải Thoát
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖大鼓品大乘經

འཕགས་པ་རྣམ་ཐོ་ཆེ་ཆེན་པོའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa rna-bo-che chen-poḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mahābherihāarakaparivarta-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Đại Cổ Phẩm Đại Thừa Kinh
(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraḥprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖天女純陀羅尼

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐུལ་བྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lha-mo skul byed-ma shes-bya-baḥi gzuṅs
Ārya-cundīdevī-dhāraṇī (same name tib)
Thánh Thiên Nữ Thuần Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖天女純陀陀羅尼

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐུལ་བྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lha-mo skul-byed-ma shes-bya-baḥi gzuṅs
Ārya-cundīdevī-nāma-dhāraṇī (same name tib)
Thánh Thiên Nữ Thuần Khiết Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Thiên Nữ Cundā [Thuần-đà] Dhāraṇī
[Đà-la-ni]
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Amoghavajra)

聖天子勇猛心所問大乘經

འཕགས་པ་ལྷ་མོའི་བྱ་རབ་རྩལ་སེམས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa lhaḥi-bu rab-rtsal-sems-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-suvikrāntacintadevaputrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Thiên Tử Dũng Mãnh Tâm Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖天子慧善住所問大乘經

འཕགས་པ་སྣའི་བྱ་སྒོ་གྲོས་རབ་གནས་ཀྱིས་ལུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lhañi-bu blo-gros-rab-gnas-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo
Ārya-susthitamatidevaputrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Thiên Tử Huệ Thiện Trú Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Editor. Kluñi rgyal-mtshan)

聖奇妙男子經

སྐྱེས་བུ་དམ་བའི་མདོ་

Skyes bu dam ba'i mdo

#

Satpūrūṣa-sūtra
Thánh Kì Diệu Nam Tử Kinh
(tib tr Dharmakara, Bzang skyong)

聖奪神色經

འཕགས་པ་མདངས་ཕྱིར་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa mdañs phyir-hphrog-pa shes-bya-bañi mdo
Ārya-ojaḥpratyañjana-sūtra (same name)
Thánh Đoạt Thần Sắc Kinh
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖奪神色經

འཕགས་པ་མདངས་ཕྱིར་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa mdañs phyir-hphrogs-pa shes-bya-bañi mdo
Ārya-ojaḥpratyañjana-sūtra (same name)

Thánh Đạo Thần Sắc Kinh
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāsīla)

聖如來大悲顯示大乘經 [大哀經等]

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྙིང་རྗེ་ཆེན་པོ་ངེས་པར་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i snying rje chen po nges par bstan pa

#

Tathāgatamahākārūṇānirdeśa

Thánh Như Lai Đại Bi Hiển Thị Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Kinh Đẳng)

#

聖如來智印三昧大乘經 [佛說如來智印經等]

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

De bzhin gshegs pa'i ye shes kyi phyag rgya'i tin nge 'dzin

#

Tathāgatajñānamūdrāsamādhi

Thánh Như Lai Trí Ấn Tam Muội Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Như Lai Trí Ấn Kinh Đẳng)

#

聖如來智慧印契三昧大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ཕྱག་རྒྱའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-paḥi ye-śes-kyi phyag-rgyaḥi tin-ñe-ḥdsin- shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatajñānamudrāsamādhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Như Lai Trí Huệ Ấn Khế Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Munivarma)

聖如來藏大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྙིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-paḥi sn̄in-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Như Lai Tạng Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-ses sde)(Ind. Śākyaprabha)

聖如來頂髻中出現白傘蓋無敵大迴折佛母最妙成就陀羅尼

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཕྱིར་སློག་པ་ཆེན་མོ་མཚན་གྱི་གྲུབ་པ་

De bzhin gshegs pa'i gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar po can gzhan gyis mi thub pa phyir zlog pa chen mo mchog tu grub pa

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-mahāpratyaṅgirāparamasiddha

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Trung Xuất Hiện Bạch Tán Cái Vô Địch Đại Hồi Chiết Phật Mẫu Tối Diệu Thành Tựu

#

聖如來頂髻所出白傘蓋母無能勝退轉陀羅尼成就法

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཕྱིར་བསློག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa de-bshin gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-ma phyir bzlog-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-pratyaṅgirā-nāma-dhāraṇīsādhana

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Mẫu Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝名優波提舍

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྐབ་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཉེ་བར་བཤད་པ་

.

De bzhin gshegs pa'i stsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub pa zhes bya ba'i nye bar bshad pa

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-ūpadeśa

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Danh Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]
Rdo rje gdan pa (Vajrasana)

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝母名曼荼羅儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྲོད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་
ཚོ་ག་

De bzhin gshegs pa'i stsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub ma zhes bya
ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-maṇḍalavidhi

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Danh Maṇḍala [Mạn-đà-la]

Nghi Quĩ

Padma'i lcags kyu (Padmankusa)

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝母曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྲོད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་ད
གྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis-mi-
thub-ma shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparāparājitā-nāma-maṇḍalavidhi-nāma

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi

Quĩ

(Tib. Zañs-dkar lo-tsa-ba)

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝註釋

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྲོད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་ཉེ་
བར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-
pa shes-bya-baḥi ñe-bar-bśad-pa

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-upadeśa

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Chú Thích
(Tib. Zaṅs-dkar lo-tsa-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉大母最勝成就陀羅尼

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟེན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱོད་པ་ལྷོག་པ་ཆེ
ན་མོ་མཚོག་ཏུ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs-dkar-po-can gshan-gyis mi thub-
pa phyir-zlog-pa chen-mo mchog-tu grub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājitamahāpratyaṅgirāparamasiddha-nāma-dhāraṇī

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Đại Mẫu Tối Thắng
Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝陀羅尼

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟེན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ག
ཟུངས

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs-dkar-po-can gshan-gyis mi thub-
pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitadhāraṇī

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)(Ind. Mahājñāna (K))

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝陀羅尼

འཕགས་མ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟེན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ག
ཟུངས

#

Hphags-ma de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-po-can gshan-gyis-mi-
thub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparajita-nāma-dhāraṇī

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi) / (Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)

聖如來頂髻所出白傘蓋陀羅尼儀軌

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་

བ།

#

Hphags-pa de-bshin gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi
gzuñs-kyi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-dhāraṇīvidhi-nāma

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

聖如幻三昧大乘經

འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ལྷ་བྱའི་ཉིང་དེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgyu-ma lta-buḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-māyopamāsamādhi-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Như Huyền Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖如金沙大乘經

འཕགས་པ་གསེར་གྱི་བྱེ་མ་ལྷ་བྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-gyi bye-ma lta-bu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-survaṇabālukopamā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Như Kim Sa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、 Prajñāvarma)

聖如金沙大乘經

གསེར་གྱི་བྱེ་མ་ལྷ་བྱ་

Gser gyi bye ma lta bu

#

Sūvarṇabālūkopamā

Thánh Như Kim Sa Đại Thừa Kinh

(tib tr Surendrabodhi, Prajnavarma, Ye shes sde)

聖妙臂請問怛特羅攝義

དཔུང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱས་པའི་དོན་

Dpung bzangs kyis zhus pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don

#

Sūbāhūparipṛcchā-nāma-tantrapiṇḍā-rtha

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

Sangs rgyas gsang ba (Buddhaguhya)

聖妙臂請問怛特羅攝義解備忘

དཔུང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱས་པའི་དོན་དགོལ་བའི་བརྗོད་བྱང་

Dpung bzangs kyis zhus pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don dgrol ba'i brjed byang

#

Sūbāhūparipṛcchā-nāma-tantrapiṇḍā-rthavṛtti

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Giải Bị Vong

#

聖威光龍王所問陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱའི་རྒྱལ་པོ་གཟེ་ཅན་གྱིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po gzi-can-gyis shus-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tapasvīnāgarājaparipṛcchā-nāma-dhāraṇī

Thánh Uy Quang Long Vương Sở Vấn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖婆羅門婦具吉祥所問大乘經

འཕགས་པ་བྲམ་ཟེ་མོ་དཔལ་ལྷམ་མས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bram-ze-mo dpal-ldam-mas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-srīmatībrāhmaṇīparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Bà-la-môn Phụ Cụ Cát Tường Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)

聖容相美麗陀羅尼

འཕགས་པ་ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lus-kyi dbyibs mdses-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-rucirāṅgayaṣṭhi-nāma-dhāraṇī
Thánh Dung Tường Mĩ Lệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖容相美麗陀羅尼

འཕགས་པ་ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lus-kyi dbyibs mdses shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-rucirāṅgayaṣṭhi-nāma-dhāraṇī
Thánh Dung Tường Mĩ Lệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖寂靜決定神變三昧大乘經

འཕགས་པ་རབ་བྱ་ཞི་བ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་ཚོ་འཕུལ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rab-tu-shi-ba rnam-par-ñes-paḥi cho-hphrul-gyi tiñ-ñe-ḥdsiñ shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo
Ārya-praśāntaviniścayaprātihĀryasamādhi-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Tịch Tĩnh Quyết Định Thần Biến Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖密寶珠明點經

གསང་བ་རོ་ར་བྱ་ཐེག་ལེ་

Gsang ba nor bu thig le

#

Gūhyamaṇṭilaka

Thánh Mật Bảo Châu Minh Điểm Kinh

(tib tr Bde bar gshegs pa'i dpal, Kun dga' rgyal mtshan bdag)

聖密意怛特羅大鬘菩薩大決定說示中摩尼寶善巧說示大迴向王

འཕགས་པ་དགོངས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཕྱིང་བ་ཚེན་པོ་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཚེན་པོ་བསྟན་པ་ལས།

ནོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་ལ་མཁས་པ་བསྟན་པ་ཡོངས་སུ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa dgoñs-paḥi rgyud-kyi phreñ-ba chen-po byañ-chub sems-dpaḥi rnam-par ñes-pa
chen-po bstan-pa-las nor-bu rin-po-che-la mkhas-pa bstan-pa yoñs-su-bsño-ba chen-poḥi rgyal-
po shes-bya-ba

Ārya-sandhimālāmahātantrabodhisattva-mahāviniścayanirdeśān

mahāmañiratnakauśalyanirdeśamahāpariñāma-nāma-rāja

Thánh Mật Ý Tantra [Đát-đặc-la] Đại Man Bồ-tát Đại Quyết Định Thuyết Thị Trung Mañi Bảo

Thiền Xảo Thuyết Thị Đại Hồi Hướng Vương

(Tib. Dpal-ḥbyor)(Ind. Dharmākara (K))(Editor. Vidyākaraḥ, Dpal-brtsegs)

聖密意決解大乘經

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dgoñs-pa ñes par ḥgrel-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saṃdhinirmocana-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Mật Ý Quyết Giải Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖密意決解經中聖彌勒品略疏

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོ་ལས། འཕགས་པ་བྱམས་པའི་ལེན་ཉི་ཚེ་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoñs-pa ñes-par ḥgrel-paḥi mdo-las hphags-pa byams-paḥi leḥu ñi-tshe bśad-pa

Ārya-saṃdhinirmocanasūtre āryamaitreyakevalaparivartabhaṣya?

Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh Trung Thánh Di-lặc Phẩm Lược Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

聖密意決解解說

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa dgoñs-pa ñes-par ḡgrel-paḡi rnam-par bśad-pa

Ārya-saṃdhinirmocanabhāṣya

Thánh Mật Ý Quyết Giải Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

聖富樓那所問大乘經

འཕགས་པ་གང་པོས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa gañ-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo

Ārya-pūrṇapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Pūrṇa [Phú-Lâu-Na] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jinamitra、Dānaśīla)

聖寶月所問大乘經

འཕགས་པ་རིན་ཆེན་ལྷ་བས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rin-chen-zla-bas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo

Ārya-ratnacandrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Nguyệt Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-ba dpal)(Ind. Viśuddhasimḡha)(Editor. Vidyākaraśimḡha、Devacandra)

聖寶樹最勝莊嚴陀羅尼

འཕགས་པ་ལྷ་པོ་རྒྱན་གྱི་མཚོག་ཅས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sdoñ-po rgyan-gyi mchog ces-bya-baḡi gzuñs

Ārya-gulmālmkārāgra-nāma-dhāraṇī

Thánh Bảo Thọ Tối Thắng Trang Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

聖寶樹莊嚴心

འཕགས་པ་སྣང་པོ་བཀོད་པའི་སྣང་པོ

#

Hphags-pa sdoñ-po bkod-paḥi sñiñ-po

#-

Thánh Bảo Thụ Trang Nghiêm Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖寶炬陀羅尼大乘經〔大方廣總持寶光明經〕

དཀོན་མཚོག་ཏུ་ལ་ལའི་གཟུངས་

Dkon mchog ta la la'i gzungs

#

Ratnolkā-nāma-dhāraṇī

Thánh Bảo Cự Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh (Đại Phương Quảng Tổng Trì Bảo Quang Minh Kinh)

#

聖寶燈明陀羅尼大乘經 / 聖寶燈陀羅尼大乘經

འཕགས་པ་དཀོན་མཚོག་ཏུ་ལ་ལའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog ta-la-laḥi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnolka-nāma-dhāraṇī mahāyāna-sūtra

Thánh Bảo Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh / Thánh Bảo Đăng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖寶篋大乘經

འཕགས་པ་དཀོན་མཚོག་གི་ཟ་མ་རྟོག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog-gi za-ma-tog ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnakaraṇḍa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Khiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Ratnarakṣita)

聖寶網主所問大乘經

འཕགས་པ་རིན་ཆེན་བླ་བ་ཅན་གྱིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-chen-dra-ba-can-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnajālīparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Võng Chủ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sñiṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖寶聚大乘經

འཕགས་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕུང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-po-cheḥi phuṅ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnarāśi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Tụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖寶藏大乘經

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkon-mchog ḥbyuṅ-gnas shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnākara-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Tàng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖寶賢陀羅尼

འཕགས་པ་རྫོན་བྱ་བཟང་པོའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa nor-bu bzaṅ-poḥi gzuṅs shes-bya-ba

Ārya-maṅibhadra-nāma-dhāraṇī

Thánh Bảo Hiền Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

聖寶邊大乘經

འཕགས་པ་རིན་པོ་ཆེའི་མཐའ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-po-cheḥi mthaḥ shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnakōṭi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Biên Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖寶雲大乘經

འཕགས་པ་དགོན་མཚན་སྤྱིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkon-mchog sprin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnamegha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Vân Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen ḥtsho、Chos-ñid tshul-khrims)

聖寶髻所問大乘經

འཕགས་པ་གཙུག་ན་རིན་པོ་ཆེས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gtsug-na-rin-po-ches shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnacūḍaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bảo Kế Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Karmalaśīla、Dharmatāśīla)

聖山窟葉衣女陀羅尼

འཕགས་པ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་གྱུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ri-khrod lo-ma gyon-ma shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-parṇṇaśabarī-nāma-dhāraṇī

Thánh Sơn Quật Diệp Y Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

聖山窟葉衣母陀羅尼

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་མ་ལོ་མ་ཅན་གྱི་གཟུངས།

#

Hphags-ma ri-khrod-ma lo-ma-can-gyi gzuñs

Ārya-parṇaśabarīsādhana

Thánh Sơn Quật Diệp Y Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖山窟葉衣母陀羅尼真言

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་ཅན་གྱི་གཟུངས་སྟགས།

#

Hphags-ma ri-khrod lo-ma-can-gyi gzuñs-sñags

(Ārya-parna-sabari-dhāraṇī)

Thánh Sơn Quật Diệp Y Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

聖布施功德說 [佛說布施經]

སྤྱིན་པའི་ཕན་ཡོན་བསྟན་པ་

Sbyin pa'i phan yon bstan pa

#

Dānānūsamsānirdeśa

Thánh Bồ Thí Công Đức Thuyết (Phật Thuyết Bồ Thí Kinh)

(tib. Tr. Surendrabodhi, Ye shes sde)

聖布施波羅蜜多大乘經

འཕགས་པ་སྤྱིན་པའི་པ་རོལ་ཏུ་སྤྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sbyin-paḥi pha-rol-tu-phyin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dānapāramitā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bồ Thí Ba-la-mật-đa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖希有法門

འཕགས་པ་མད་དུ་བྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚས་ཀྱི་རྣམ་གངས་

#

Hphags-pa rmad-du-byuñ-ba shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Ārya-adbhutadharmaparyāya-nāma

Thánh Diệu Pháp Môn / Thánh Hi Hữu Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖師子吼大乘經

འཕགས་པ་སེང་གེའི་སྐྱ་བསྐྱགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa señ-geḥi sgra bsgrags-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-simhanādika-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Rba rje ye-śes sñiñ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

聖師子所問大乘經

འཕགས་པ་སེང་གེས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa señ-ges shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-simhapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Sư Tử Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、 Munivarma)

聖幻師仁賢授記大乘經

འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་མཁན་བཟང་པོ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgyu-ma-mkhan bzañ-po luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhadramāyākārvyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Huyền Sư Nhân Hiền Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Prajñāvarma)

聖幻網次第多羅母尊成就法

འཕགས་པ་སྐྱེ་འཕྲུལ་བྲ་བའི་རིམ་པས་རྗེ་བཙུན་སྒོལ་མའི་སྐབ་ཐབས

#

Hphags-pa sgyu-hphrul dra-baḥi rim-pas rje-btsun sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-māyājālakramena-bhaṭṭārikātārāsādhana

Thánh Huyền Vông Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tụu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājana)

聖廣大分別經中禮拜念誦、稱名功德序品、三世如來名號、十二部經、菩薩稱名禮拜、懺悔品等要抄
譯

འཕགས་པ་རྟོགས་པ་ཆེན་པོ་ཡོངས་སུ་རྒྱས་པའི་མདོ་ལས། ཡུག་འཚལ་བ་ཚོ་ག་དང།

མཚན་ནས་བརྗོད་པའི་ཡོན་ཏན་གྱི་སྒྲིང་གཞི་དང། དུས་གསུམ་གྱི་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རྣམས་གྱི་མཚན་དང།

མདོ་ལྗེ་བཙུན་གཉིས་དང། བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའ་རྣམས་གྱི་མཚན་ནས་བརྗོད་ཅིང་ཡུག་འཚལ་བ་དང།

བཤགས་པའི་ལེན་རྣམས་འབྲུང་བ་ཉི་ཚོ་བཙོས་ཤིང་བསྐྱེད་བ

#

Hphags-pa rtogs-pa chen-po yoñs-su rgyas-paḥi mdo-las phyag-ḥtshal-ba cho-ga dañ mtshan-nas brjod-paḥi yon-tan-gyi gliñ-gshi dañ dus-gsum-gyi de-bshin-gsēgs-pa rnam-skyi mtshan dañ mdo sde bcu-gñis dañ byañ-chub-sems-dpaḥ rnam-skyi mtshan-nas brjod ciñ phyag-ḥtshal-ba dañ bśags-paḥi leḥu rnam ḥbyuñ-ba ñi-tshe bcos śiñ bsgyur-ba

#-

Thánh Quảng Đại Phân Biệt Kinh Trung Lễ Bái Niệm Tụng Xưng Danh Công Đức Tự Phẩm Tam Thế Như Lai Danh Hiệu Thập Nhị Bộ Kinh Bồ-tát Xưng Danh Lễ Bái Sám Hối Phẩm Đẳng Yếu Sao Dịch

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

聖廣大分別經中罪過懺悔成就儀軌

འཕགས་པ་རྟོགས་པ་ཆེན་པོ་ཡོངས་སུ་རྒྱས་པའི་མདོ་ལྗེའི་སྐབ་པ་བཤགས་པ་དང། སྐབ་པའི་ཚོ་ག

#

Hphags-pa rtogs-pa chen-po yoñs-su rgyas-paḥi mdo-sdeḥi sdig-pa bśags-pa dañ sgrub-paḥi cho-ga

(Ārya-mahāsamaya-vaipulyasūtra-papadeśanā-sahita-sādhana-vidhi)

Thánh Quảng Đại Phân Biệt Kinh Trung Tội Quá Sám Hối Thành Tụu Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

聖廣大遊戲大乘經

འཕགས་པ་རྒྱ་ཆེར་རྣམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་

#

Hphags-pa rgya-cher-rol-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-latitavistāra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Quảng Đại Du Hí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma)

聖廣義法門

འཕགས་པ་དོན་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa don rgyas-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Ārya-arthavistāra-nāma-dharmaparyāya

Thánh Quảng Nghĩa Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

聖廣義法門〔廣義法門經等〕

དོན་རྒྱས་པ་

Don rgyas pa

#

Arthavistara

Thánh Quảng Nghĩa Pháp Môn (Quảng Nghĩa Pháp Môn Kinh Đẳng)

#

聖彌勒一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa byams-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-maitreyanāmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita (same name tib)

Thánh Di-lặc Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖彌勒大師子吼大乘經

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སེང་གེའི་སྐྱ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa byams-paḥi seṅ-geḥi-sgra chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maitreyamahāsīmhanāda-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Di-lặc Đại Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

聖彌勒所問大乘經

འཕགས་པ་བྱམས་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa byams-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maitreyapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Di-lặc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖彌勒本願陀羅尼

འཕགས་པ་བྱམས་པས་དམ་བཅས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa byams-pas dam-bcas-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-maitreyapratijñā-nāma-dhāraṇī

Thánh Di-lặc Bốn Nguyện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

聖彌勒發趣大乘經

འཕགས་པ་བྱམས་པ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa byams-pa ḥjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maitreyaprasthāna-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Di-lặc Phát Thú Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

聖彌勒誓願文

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྣོན་ལམ

#

Hphags-pa byams-paḥi smon-lam

Ārya-maitreyapraṇidhānarāja (same name ?) (partial name tib)

Thánh Di-lặc Thệ Nguyễn Văn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖彌勒誓願王

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྣོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ

#

Hphags-pa byams-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

Ārya-maitreyapraṇidhānarāja

Thánh Di-lặc Thệ Nguyễn Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

聖律決定優波離所問大乘經

འཕགས་པ་འདུལ་བ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཉེ་བར་འཁོར་གྱིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdul-ba rnam-par-gtan-la-dbab-pa ñe-bar-ḥkhor gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

Ārya-vinayavinīscaya-upālipariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Luật Quyết Định Upāli [ūpāli [U'u-ba-li]] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi、Prajñāvarma)

聖念佛

སངས་རྒྱས་རྗེས་སྲུ་དྲན་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa

#

Buddhānūsmṛti

Thánh Niệm Phật

#

聖忿怒不動陀羅尼

འཕགས་པ་ཁྲོ་བོ་མི་གཡོ་བའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa khro-bo mi-gyo-baḥi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-acala-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Phần Nộ Bất Động Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāsīla)

聖忿怒多羅母成就法

འཕགས་ན་སྒྲོལ་མ་དྲག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-na sgrol-ma drag-moḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Āryogratārāsādhana-nāma

Thánh Phần Nộ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can)(Ind. Śrīvanaratna、Mañjuśrī) / (Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)

聖忿怒大力成就法

འཕགས་པ་ཁྲོ་བོ་སྟོབས་པོ་ཆེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa khro-bo stobs-po-cheḥi sgrub-thabs

Ārya-krodhamahābalasādhana

Thánh Phần Nộ Đại Lực Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

聖恒河上所問大乘經

འཕགས་པ་གང་གྲའི་མཚོག་གིས་ཁྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gañ-gāḥi-mchog-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gaṅgotarāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hằng Hà Thượng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖悅豫

འཕགས་པ་ཡིད་དུ་འོང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa yid-du-ḥoñ-ba shes-bya-ba

#-

Thánh Duyệt Dự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖悲白蓮華大乘經

འཕགས་པ་སྙིང་རྗེ་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sñiñ-rje pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karuṇāpuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

聖悲白蓮華大乘經 [悲華經等]

སྙིང་རྗེ་བད་མ་དཀར་པོ་

Snying rje pad ma dkar po

#

Karuṇāpuṇḍarīka

Thánh Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Bi Hoa Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Surendrabodhi, Prajnavarma, Ye shes sde)

聖惡疫善治陀羅尼

འཕགས་པ་རིམས་ནད་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rims-nad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-jvaraprasāmani-nāma-dhāraṇī

Thánh Ác Dịch Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖惡疫害蟲不犯陀羅尼

འཕགས་པ་རིམས་དང་སྲོག་ཆགས་ཀྱིས་མི་ཚུགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rims dan srog-chags-kyis mi tshugs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thánh Ác Dịch Hại Trùng Bất Phạm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖意海所問大乘經

འཕགས་པ་སློབ་གྲོས་རྒྱ་མཚོས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa blo-gros rgya-mtshos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sāgaramatipariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Ý Hải Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Buddhaprabha)

聖慈成就法

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa byams-paḥi sgrub-thabs

Ārya-maitreyasādhana

Thánh Từ Thành Tụ Pháp

(Tib. Byams-pa dpal) / (Tib. Ston-pa)(Ind. Jo-bo chen-po)(Editor. Buddhaśrī, Gñub lo-tṣā-ba)

聖成就一勇者成就法

འཕགས་པ་དབང་པོ་གཅིག་ཏུ་གྲུབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa dpaḥ-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

Ārya-siddhaikavīrasādhana

Thánh Thành Tụ Nhất Dũng Giả Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖持世所問經

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་འཛིན་གྱིས་ཡོངས་སུ་བྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དམ་

#

Hphags-pa h̄jig-rten-h̄dsin-gyis yoñs-su dris-pa shes-bya-baḥi mdo

Ārya-lokadharaparipṛcchā-nāma-sūtra

Thánh Trì Thế Sở Vấn Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

聖持世陀羅尼

འཕགས་པ་ནོར་གྱི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nor-gyi rgyun shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vasudhārā-nāma-dhāraṇī

Thánh Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib.

Ye-śes sde)

聖持國所問大乘經 / 聖持國天所問大乘經

འཕགས་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yul-h̄khor-skyoñ-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-rāṣṭrapālaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Trì Quốc Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Trì Quốc Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Ind. Jinamitra, Munivarma)

聖持大杖陀羅尼 [大寒林聖難拏陀羅尼經]

བེ་ཙོན་ཆེན་པོ་

Be con chen po

#

Mahādaṇḍa

Thánh Trì Đại Trượng Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Hàn Lâm Thánh Nan Nā Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

聖捨佛大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱལ་མི་སྤང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas mi spañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-buddhākṣeṇaṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Xả Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

聖摩利支天女成就法

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རྒྱལ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ārya-mārīcīsādhana-nāma

Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖摩利支天曼荼羅儀軌／摩利支天出現本續一萬二千頌中所出細軌藏七百頌〔大摩里支菩薩經〕

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་སྟོང་ཕྲག་བརྒྱ་གཉིས་པ་ལས་ཕྱང་བའི་རྟོག་པའི་སྟོང་
'པོ་བདུན་བརྒྱ་བ་

Od zer can gyi dkyil 'khor gyi cho ga 'od zer can 'byung ba'i rgyud stong phrag bcu gnyis pa las
phyung ba'i rtog pa'i snying po bdun brgya pa

#

Mārīcimaṇḍalavidhimārīcijātadvādaśa-sahasrād ūddhṛtakalpahṛdayasapta-śata

Thánh mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ/ mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất

Hiện Bốn Tục Nhất Vạn Nhị Thiên Tụng Trung Sở Xuất Tể Quỹ Tàng Thất Bách Tụng (Đại Ma Lí
Chi Bồ-tát Kinh)

#

聖摩利支天陀羅尼 / 聖母摩利支天陀羅尼

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥod-zer-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mārīcī-nāma-dhāraṇī

Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖摩利支天陀羅尼讀誦優波提舍

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག་

Phags ma 'od zer can gyi gzungs gdon pa'i man ngag

#

Mārīcīdhāraṇīpāṭhopadeśa

Thánh mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc Tụng Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

聖摩利支天陀羅尼讀誦優波提舍

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi gzuñs gdon-paḥi man-ñag

Ārya-mārīcīdhāraṇīpāṭhopadeśa

Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc Tụng Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖攝一切細破大乘經

འཕགས་པ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rnam-par ḥthag-pa thams-cad bsdus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvavaidalyasaṅgraha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Nhiếp Nhất Thiết Tế Phá Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Munivarma)

聖攝持善根大乘經〔佛說華手經〕

དགེ་བའི་རྩ་བ་ཡོངས་སུ་འཛིན་པ་

Dge ba'i rtsa ba yongs su 'dzin pa

#

Kūsalamūlasamparigraha

Thánh Nhiếp Trì Thiện Căn Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Hoa Thủ Kinh)

#

聖救度佛母咕嚕咕哩意文

སྐྱོལ་མ་གུ་རུ་ཀུལ་ལེ་རི་རྟོག་པ་

Sgrol ma ku ru kul le'i rtog pa

#

Tārākūrūkülle-kalpa

Thánh Cứu Độ Phật Mẫu Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Nghi Quỹ

(tib. Tr Krsna, Tshul khrim s rgyal ba)

聖教誡王大乘經〔如來示教勝軍王經等〕

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་

Rgyal po la gdams pa

#

Rājāvavādaka

Thánh Giáo Giới Vương Đại Thừa Kinh (Như Lai Thị Giáo Thắng Quân Vương Kinh Đẳng)

#

聖文殊一百八名

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmāṣṭaśataka

Thánh Văn-thù Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖文殊師利住大乘經

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གནས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gnas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīvihāna-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trụ Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖文殊師利佛國土功德莊嚴大乘經

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སངས་རྒྱས་གྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gyi sañs-rgyas-kyi shiñ-gi yon-tan bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi
mdo

Ārya-mañjuśrībuddhakṣetraguṇavyūha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Phật Quốc Độ Công Đức Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

聖文殊師利名等誦一切惡業清淨曼荼羅儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྤྱི་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོགས་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sdig pa sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanāmaṇḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la]
Nghi Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

聖文殊師利名等誦一切曼荼羅讚

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ལ་བརྗོད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor thams cad la bstod pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītisarvamaṇḍala-stotra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Tán
Somasri

聖文殊師利名等誦儀軌經合揉

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚོགས་མདོ་དང་བསྐྱེས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i cho ga mdo dang bsres pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hợp Nhu

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

聖文殊師利名等誦儀軌經合揉

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚལ་མདོ་དན་བསྐྱེས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i cho ga mdo dan bsres pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hợp Nhu

#

聖文殊師利名等誦優波提舍註釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i man ngag gi 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītyūpadeśavṛtti

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Chú Thích

Gshon nu grags pa

聖文殊師利名等誦具秘密成就法註釋慧明

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་པ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i gsang ba dang ldan pa'i sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa
ye shes gsal ba

#

Majūñsīnāmasaṅgītigūhyavadvidhi-vṛttijñānadīpa

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Cụ Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Thích Tuệ Minh

Smrtijnanakirti

聖文殊師利名等誦名註釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa zhes bya ba'i 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītivṛtti

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Danh Chú Thích

Zla ba bzang po grags pa'i dpal (Candrabhadrakirti)

聖文殊師利名等誦名護摩次第

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྟེག་གི་རིམ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa zhes bya ba'i sbyin sreg gi rim pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīti-nāma-homa-krama

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Danh Homa [Hộ-ma] Thứ Đệ

Dpal ldan Byang chub mchog (Srimad Varabodhi)

聖文殊師利名等誦廣釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rgya cher bshad pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītiṭīkā

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích

'Jam dpal grags pa

聖文殊師利名等誦廣釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rgya cher 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīti-nāma-mahā-ṭīkā

Thánh Văn-thù-sư-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích

#

聖文殊師利名等誦惡咒輪殺生

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ངན་སྦྲགས་བྱད་ཀྱི་འཁོར་ལོས་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i ngan sngags byad kyi 'khor los bshad pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītimāramantrmaracakra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Ác Chú Luân Sát Sinh
'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

聖文殊師利名等誦惡業清淨護摩儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྤྱི་བ་སྦྱོང་བའི་སྦྱོན་སྤྱོད་གཞི་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sdig pa sbyong ba'i sbyin sreg gi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Homa [Hộ-ma] Nghi
Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

聖文殊師利名等誦成就法

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྦྱུབ་ཐབས་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

Sdom pa bzang po (Samvarabhadra)

聖文殊師利名等誦成就法秘密燈

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྦྱུབ་ཐབས་གསང་བའི་སྦྱོན་མ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs gsang ba'i sgron ma

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisādhanagūhya-pradīpa

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp Bí Mật Đăng

Prajnaguru

聖文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚུལ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītimaṅḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
Santigarbha

聖文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītividhimaṇḍala

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

聖文殊師利名等誦細疏

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dka' 'grel

#

Mañjūsīnāmasaṅgītipañjikā

Thánh Văn-Thù-Sur-Lợi Danh Đăng Tụng Tế Sớ

(san au Madhyamikanandana)(Chos skyong bzang po, Rin chen rgyal mtshan dpal bzang po)

聖文殊師利名等誦細疏集

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྐྱུས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dka' 'grel bsdus pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Tế Sớ Tập

Ratnakaragupta

聖文殊師利名等誦義作明

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཟོད་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i don gsal bar byed pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītyarthālokakara

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghĩa Tác Minh

Dga' rab rdo rje (Surativajra)

聖文殊師利名等誦註心髓現觀

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཅོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྣང་བོ་མཚོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa snying po mnon par rtogs pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīṭīkā-sārābhi-samaya

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Tâm Tủy Hiện Quán

Dpal Gnyis med rdo rje (Sri Advayavajra)

聖文殊師利名等誦註釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་བག་པར་བཅོད་པའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang bag par brjod pa'i 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīṭivṛtti

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Thích

#

聖文殊師利名等誦註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཅོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yan-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi hḡrel-pa

Ārya-mañjūsīnāmasaṅgīṭivṛtti-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Śrīmahājana)

聖文殊師利名等誦護摩儀軌集

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བཅོད་པའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚོག་བསྐྱུས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sbyin sreg gi cho ga bsdus pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīṭihomavidhi-saṅgraha

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tập

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

聖文殊師利名等誦護摩次第

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་རིམ་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi rim-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-homakrama

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Homa [Hộ-ma] Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

聖文殊師利名等誦輪次第

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འཁོར་ལོའི་རིམ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'khor lo'i rim pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgīticakrakrama

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Luân Thứ Đệ

#

聖文殊師利名號

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan

#-

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Hiệu

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

聖文殊師利名誦利益註釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཕན་ཡོན་གྱི་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i phan yon gyi 'grel pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītyanūśamsāvṛtti

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Lợi Ích Chú Thích

Grag pa (Kirti)

聖文殊師利名誦現觀

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i mngon par rtogs pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīyabhisamaya

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Hiện Quán

Spyan ras gzigs (Avalokita)

聖文殊師利名誦甘露滴燈明註

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་བདུད་རྩིའི་ཐེགས་པ་སློན་མ་གསལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa bdud rtsi'i thigs pa sgron ma gsal ba

#

Mañjūsīnāmasaṅgīyamṛtabindū-pradīpālokavṛtti

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Amṛta [Cam-lộ] Tích Đăng Minh Chú

Anupamaraksita

聖文殊師利名誦解釋

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rnam par bshad pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītivākhyana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Giải Thích

'Jam dpal gyi sprul pa mi'i dbang po grags pa (Manjusrinirmana Narendrakirti)

聖文殊師利名誦註釋無垢光

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa dri ma med pa'i 'od

#

Mañjūsīnāmasaṅgītiṭīkā-vimala-prabhā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Chú Thích Vô Cấu Quang

Rgyal po Padma dkar po (Raja Pundarika)

聖文殊師利咒咀陀羅尼

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དམོད་བརྟུགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dmod btsugs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thánh Văn-thù-sur-lợi Chú Tứ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

聖文殊師利咒誑陀羅尼

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དམོད་བརྟུགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dmod btsugs-pa shes-bya-ba

#-

Thánh Văn-thù-sur-lợi Chú Tứ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

聖文殊師利善住儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi rab tu gnas pa'i cho ga

#

Mañjuśrīpratiṣṭhāvidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thiện Trú Nghi Quỹ

Santigarbha

聖文殊師利四業輪秘密怛特羅

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ལས་བཞི་འཁོར་ལོ་གསང་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa hjam-dpal las bshi ḥkhor-lo gsañ-baḥi rgyud

Ārya-mañjuśrīkarmacatuścakra-guhya-tantra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tứ Nghiệp Luân Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

聖文殊師利尊修習優波提舍

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག་

Rje btsun 'phags pa 'jam dpal bsgom pa'i man ngag

#

Mañjuśrībhaṭṭāarakabhāvanopadeśa

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

聖文殊師利尊修習優波提舍

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་བསྐྱེམ་པའི་མན་ངག།

#

Rje-btsun ḥphags-pa ḥjam-dpal bsgom-paḥi man-ḥag

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāarakabhāvanopadeśa

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖文殊師利尊勝義讚

འཕགས་པ་རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གྱི་དོན་དམ་པའི་བསྟོད་པ་

#

Ḥphags-pa rje-btsun ḥjam-dpal-gyi don-dam-paḥi bstod-pa

Ārya-bhaṭṭāarakamañjuśrīparamārthastuti-nāma

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Thắng Nghĩa Tán

(Tib. Pa-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Tilaka)

聖文殊師利尊勝義讚

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གྱི་དོན་དམ་པའི་བསྟོད་པ་

Rje btsun 'jam dpal gyi don dam pa'i bstod pa

#

Bhaṭṭāarakamanjuśrīparamārthastūti

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Thắng Nghĩa Tán

(san au Nagarjuna)

聖文殊師利尊智慧覺增上陀羅尼

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཤེས་རབ་དང་སྣོ་འཕེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Rje-btsun ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi śes-rab dañ blo ḥphel-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāarakaprajñābuddhivardhana-nāma-dhāraṇī

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Trí Huệ Giác Tăng Thượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

聖文殊師利成就法

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Jam dpal gyi sgrub pa'i thabs

#

Mañjuśrīsādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Mati)(tib tr Danasila)

聖文殊師利成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Ārya-mañjuśrīsādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖文殊師利成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Ḥphags-pa ḥjam-dpal shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Ārya-mañjuśrī-nāma-sādhana (same name tib)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa)

聖文殊師利戲喜大乘經

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་རོལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa hjam-dpal rnam-par rol-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīvikrīḍita-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Hí Hỉ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖文殊師利所問大乘經

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dris-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīpariprcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖文殊師利所說大乘經

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīnirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Sở Thuyết Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖文殊師利智慧有情現觀

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i mngon par rtogs pa

#

Jñānasattvamañjūśryabhisamaya

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Hiện Quán

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

聖文殊師利智慧菩薩真性成就法

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དེ་ལོ་ན་ནིད་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ye shes sems dpa' de kho na nid ces bya ba'i sgrub thabs

#

Jñānasattvamañjūśrītattva-nāma-sādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Bồ-tát Chân Tính Danh Thành Tựu Pháp

(san au Advayagupta)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

聖文殊師利智慧菩薩真性成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དེ་ལོ་ན་ནིད་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥ-de-kho-na-ñid ces-bya-baḥi sgrub-thabs

Ārya-jñānasattvamañjuśrītattva-nāma-sādhana

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Bồ-tát Chân Tính Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra)

聖文殊師利曼荼羅儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjūśrīmaṇḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Gnyis med sbas pa (Advayagupta)

聖文殊師利曼荼羅儀軌功德生處

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡོན་ཏན་འབྱུང་གནས་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga yon tan 'byung gnas

#

Mañjūśrīmaṇḍalavidhigūṇasambhava

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Công Đức Sinh Xứ

Dpal ldan Byang chub mchog (Srimad Varabodhi)

聖文殊師利曼荼羅儀軌如意寶珠

འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga yid bzhin nor bu

#

Mañjuśrīmaṇḍalavidhicintāmaṇi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Như Ý Bảo Châu

Zla bzangs grags pa (Candrabhadrakirti)

聖文殊師利根本怛特羅

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྩ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa ḥjam-dpal-gyi rtsa-baḥi rgyud

Ārya-mañjuśrīmūlatantra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Căn Bản Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Kumāralāśa)

聖文殊師利法王子一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་གྱུར་བའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱུད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa ḥjam-dpal gshon-nur gyur-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-mañjuśrīkumārabhūtaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita (??)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Pháp Vương Tử Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖文殊師利法王子一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་འགྱུར་བའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱུད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa ḥjam-dpal gshon-nur-ḥgyur-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-mañjuśrīkumārabhūtaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Văn-thù-sur-lợi Pháp Vương Tử Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖文殊師利直說陀羅尼

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞལ་ནས་གཟུངས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi shal-nas gsuñs-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mañjuśrīsvākhyāta-nāma-dhāraṇī

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trực Thuyết Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

聖文殊師利真言一字儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྣགས་ཡི་གེ་འབྲུག་ཅིག་པའི་ཚོ་ག

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi snags-yi-ge ḥbru gcig-paḥi cho-ga

#-

Thánh Văn-thù-sur-lợi Chân Ngôn Nhất Tự Nghi Quỹ

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

聖文殊師利神變品大乘經

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa hjam-dpal rnam-par ḥphrul-baḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīvikurvāṇaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thần Biến Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra)

聖文殊師利秘密怛特羅成就法並に作法寶藏名註釋

འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་གྱི་སྐབ་ཐབས་དང་ལས་ཀུན་གྱི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gsang ba'i rgyud kyi sgrub thabs dang las kun gyi gter zhes bya ba'i 'grel pa

#

Mañjuśrīgūhyatantrasādhanasarva-karmanidhi-nāma-ṭikā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Thành Tựu Pháp Tịnh Tác Pháp Bảo Tạng Danh

Chú Thích

Lhas sbas (Devagupta)

聖文殊師利秘密怛特羅成就法作法寶藏註釋

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དང་ལས་ཀུན་གྱི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal gsañ-baḥi rgyud-kyi sgrub-thabs dañ-las kun-gyi gter shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīguhyatantrasādhanasarva-karmanidhi-nāma-tīkā

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Thành Tựu Pháp Tác Pháp Bảo Tàng Chú Thích
(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

聖文殊師利秘密怛特羅曼荼羅儀軌

འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Jam dpal gsang ba'i rgyud kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjuśrīguhyatantraṃaṇḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Don yod pa'i shabs (Amoghapada)

聖文殊師利秘密怛特羅曼荼羅儀軌

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal gsañ-baḥi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīguhyatantraṃaṇḍalavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

聖文殊師利行道儀軌

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱོད་ལམ་གྱི་ཚོ་ག།

Jam dpal gyi spyod lam gyi cho ga

#

Mañjuśrīcaryāmārgavidhi

Thánh Văn-thù-sur-lợi Hạnh Đạo Nghi Quỹ

(san au Asokasri)(tib tr Chos kyi bzang po)

聖文殊師利語王成就法

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal ñag-gi rgyal-poñi sgrub-thabs

Ārya-vāgrājamañjuśrīsādhana (same name tib)

Thánh Văn-thù-sur-lợi Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖文殊師利讚

འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོད་པ་

Jam dpal gyi bstod pa

#

Mañjūsristotra

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán

Mati

聖文殊師利遊戲大乘經〔大莊嚴法門經等〕

འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་རོལ་པ་

Jam dpal rnam par rol pa

#

Mañjūsṛivikṛīḍita

Thánh Văn-thù-sur-lợi Du hí Đại Thừa Kinh (Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh Đẳng)

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde)

聖文殊所問大乘經〔佛說妙吉祥菩薩所問大乘法螺經等〕

འཇམ་དཔལ་གྱིས་དྲིས་པ་

Jam dpal gyis dris pa

#

Mañjūsṛiparipṛcchā

Thánh Văn-Thù Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát Sở Vấn Đại Thừa Pháp Loa Kinh Đẳng)

#

聖文殊瞿沙讚

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་བསྟོན་པ་

Jam pa'i dbyangs kyi bstod pa

#

Mañjūghoṣastotra

Thánh Văn-thù-cù-sa Tán

(san aju Dinnaga)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

聖文殊處大乘經〔佛說文殊師利巡行經等〕

འཇམ་དཔལ་གླུ་བཟུང་པ་

Jam dpal gnas pa

#

Mañjūsīrīhāra

Thánh Văn-thù Xử Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Văn-thù-sư-lợi Tuần Hành Kinh Đẳng)

#

聖文殊說示大乘經〔大乘四法經〕

འཇམ་དཔལ་གྱིས་བཟུང་པ་

Jam dpal gyis bstan pa

#

Mañjūsīrīdeśa

Thánh Văn-Thù Thuyết Kì Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Tứ Pháp Kinh)

#

聖文殊金剛（成就）一勇者成就法

འཕགས་པ་འཇམ་པའི་རྫོག་རྗེ་དཔལ་བོ་གཅིག་(རུ་གུབ་)པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-paḥi rdo-rje dpaḥ-bo gcig-(tu grub-)paḥi sgrub-thabs

Ārya-mañjuvajrasiddhaikavīrasādhana

Thánh Văn-thù Kim Cương (Thành Tựu) Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri chos-kyi grags-pa)

聖文殊金剛成就一勇者成就法

འཇམ་པའི་རྫོང་དཔའ་བོ་གཅིག་('ཏུ་གུབ་')་པའི་སྐབ་ཐབས་

Jam pa'i rdo rje dpa' bo gcig (tu grub) pa'i sgrub thabs

#

Mañjūvajrasiddhaikavīrasādhana

Thánh Văn-thù Kim Cương Thành Tụ Nhất Dũng Giả Thành Tụ Pháp

(tib tr Chos kyi grags pa)

聖斷滅業障相續大乘經

འཕགས་པ་ལས་ཀྱི་སྐབ་པ་སྐྱུན་གཙོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa las-kyi sgrib-pa rgyun gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karmāvaraṇapratiprasrabdhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đoạn Diệt Nghiệp Chướng Tương Tục Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖方便索蓮華鬘

འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཞགས་པ་པརྗོའི་ཐེང་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa thabs-kyi-shags-pa padmoḥi phren shes-bya-ba

#-

Thánh Phương Tiện Tác Liên Hoa Man

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

聖明（咒）妃大隨求母

འཕགས་པ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ་སོ་སོར་འབྲང་བ་ཆེན་མོ་

#

Hphags-pa rig-paḥi rgyal-mo so-sor ḥbrañ-ba chen-mo

Ārya-mahāpratisarāvidyārājñī

Thánh Minh Chú Phi Đại Tùy Cầu Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamita、Dānaśīla)(Editor. Gshon-nu dpal)

聖明咒大王母有勝

འཕགས་པ་རིག་ལྔགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo rgyal-ba-can shes-bya-ba

Ārya-jayavatī-nāma-mahāvidyārāja

Thánh Minh Chú Đại Vương Mẫu Hữu Thắng

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

聖明咒王大息

འཕགས་པ་རིག་ལྔགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབུགས་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-po dbugs chen-po shes-bya-ba

#-

Thánh Minh Chú Vương Đại Tức

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖明咒王孔雀心髓

འཕགས་པ་རིག་ལྔགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་མ་བྱའི་ཡང་སྤོང་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-byaḥi yañ-sñiñ shes-bya-ba

Ārya-māyūrīvidyāgarbha-nāma

Thánh Minh Chú Vương Khổng Tước Tâm Yếu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

聖明咒王最上燈明陀羅尼

འཕགས་པ་རིགས་ལྔགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྤོན་མ་མཚོག་གི་གཟུངས

#

Hphag-pa rigs-sñags-kyi rgyal-po sgron-ma mchog-gi gzuñs

Ārya-agrapradīpadhāraṇī-vidyārāja (same name)

Thánh Minh Chú Vương Tối Thượng Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖明咒王最勝燈明陀羅尼

འཕགས་པ་རིག་ལྡན་གྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱོན་མ་མཚོག་གི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-po sgron-ma mchog-gi gzuñs

Ārya-agrapradīpadhāraṇī-vidyārāja

Thánh Minh Chú Vương Tối Thắng Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖普賢一百八名陀羅尼真言

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྡན་དང་བཅས་པ་

Kun tu bzang po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzung sngags dang bcas pa

#

Samantabhadraṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

#

聖普賢一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྡན་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-poḥi mtshan-brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-samantabhadraṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖普賢一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྡན་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-poḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-viśeṣavatī-nāma-dhāraṇī

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖普賢行願王

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོན་པའི་སྣོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarāja

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖普賢陀羅尼

འཕགས་པ་ཀུན་རུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-samantabhadra-nāma-dhāraṇī

Thánh Phổ Hiền Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

聖普門品大乘經

ཀུན་ནས་སྐོའི་ལེུ་

Kun nas sgo'i le'u

#

Samantarnūkhaparivarta

Thánh Phổ Môn Phẩm Đại Thừa Kinh

#

聖普門品大乘經

འཕགས་པ་ཀུན་ནས་སྐོའི་ལེུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa kun-nas-sgoḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-samantamukhparivarta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phổ Môn Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖智慧燈明陀羅尼一切趣清淨

འཕགས་བ་ཡེ་ཤེས་ཏ་ལ་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ

#

Hphags-pa ye-śes ta-la-la shes-bya-baḥi gzuñs ḥgro-ba thams-cad yoñs-su sbyoñ-ba

Ārya-jñānolka-nāma-dhāraṇī-sarvagati-pariśodhanī

Thánh Trí Huệ Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nhất Thiết Thú Thanh Tịnh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Ind. Surendrabodhi)

聖最上三昧

འཕགས་བ་ཏིང་ངེ་འཛིན་མཚོག་དམ་པ

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin mchog dam-pa

Ārya-samādhyagrottama

Thánh Tối Thượng Đại Định [Tam-muội]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Jinamitra)

聖最上明大怛特羅

འཕགས་བ་རིག་པ་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཆེན་པོ

#

Hphags-pa rig-pa mchog-gi rgyud chen-po

Ārya-vidyottama-mahātantra

Thánh Tối Thượng Minh Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

聖最上陀羅尼

འཕགས་བ་བྱུང་བར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa khyad-par-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-viśeṣavati-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Tối Thượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖最勝慧菩薩所問一切佛大秘密善巧方便品大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་ཆེན་ཐབས་ལ་མཁས་པ་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའ་ཡེ་ཤེས་དམ་པས་ཞུས་པའི་ལེ
བྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi gsañ chen thabs-la-mkhas-pa byañ-chub-sems-dpañ ye-śes
dam-pas shus-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvabuddhamahārahasyopāyakaūsalya-jñānottarabodhisattvapariṛcchā-parivata-nāma-
mahāyānasūtra

Thắng Tối Thắng Huệ Bồ-tát Sở Vấn Nhất Thiết Phật Đại Bí Mật Thiện Xảo Phương Tiệm Phẩm
Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla, Karmavarma)

聖最勝慧菩薩所問一切佛大秘密善巧方便品大乘經

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་ཆེན་ཐབས་ལ་མཁས་པ་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའ་ཡེ་ཤེས་དམ་པས་ཞུས་པའི་ལེབྱ་

Sangs rgyas thams cad kyi gsang chen thabs la mkhas pa byang chub sems dpa' ye shes dam pas
zhus pa'i le'u

#

Śarvabūddhamahārahasyopāyakaūsalya-jñānottarabodhisattvapariṛcchā-parivarta

Thắng Tối Thắng Huệ Bồ-tát Sở Vấn Nhất Thiết Phật Đại Bí Mật Thiện Xảo Phương Tiệm Phẩm

#

聖最勝樹嚴陀羅尼

སྣང་པོ་རྒྱན་གྱི་མཚན་གྱི་

Sdong po rgyan gyi mchog

#

Gūlmālamkāra

Thánh Tối Thắng Thụ Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖月藏所問經中佛說住滅理趣授記

འཕགས་པ་ལྷ་བའི་སྣང་པོས་ཞུས་པའི་མདོ་ལས་སངས་རྒྱས་ཀྱི་བཟླས་པ་གནས་པ་དང་འཇིག་པའི་ཚུལ་ལྟར་བཟླས་པ་

#

Hphags-pa zla-baḥi sñiñ-pos shus-paḥi mdo-las sañs-rgyas-kyi bstan-pa gnas-pa dañ ḥjig-paḥi
tshul luñ-bstan-pa

#-

Thánh Nguyệt Tạng Sở Vấn Kinh Trung Phật Thuyết Trụ Diệt Lí Thú Thụ Kí
(Tib. Chos-ḥgrub)

聖月藏般若波羅蜜多大乘經

འཕགས་པ་ཟླ་བའི་སྒྲིང་པོ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa zla-baḥi-sñiñ-po śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-candragarbha-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

Thánh Nguyệt Tạng Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

聖有勝陀羅尼

འཕགས་པ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa rgyal-ba-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-jayavatī-nāma-dhāraṇī

Thánh Hữu Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖有樂夫人授記大乘經

འཕགས་པ་བདེ་ལྡན་མ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-ldan-ma luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kṣemavatīvyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hữu Lạc Phu Nhân Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖有樂莊嚴大乘經

འཕགས་པ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-ba-can-gyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-sukhāvativyūha-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Hữu Lạc Trang Nghiễm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

聖有稱女陀羅尼

འཕགས་པ་གྲགས་ལྡན་མའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa grags-ldan-maḥi gzuñs

Ārya-yaśovati-dhāraṇī

Thánh Hữu Xưng Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖有義縉索圓滿六波羅蜜陀羅尼 [c.f. 不空縉索神變真言經：一切菩薩敬禮解脫三昧耶真言品]

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་པ་རོལ་ཏུ་སྦྱོན་པ་བྱུག་ཡོངས་སུ་རྗོགས་པར་བྱེད་པ་

Don yod zhags pa'i pha rol tu phyin pa drug yongs su rdzogs par byed pa

#

Amoghapāśaparamitāṣaṭparipūraka-nāma-dhāraṇī

Thánh Hữu Nghĩa Tác Viên Mãn Lục Ba La Mật Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Bát Không Quyển Tác Thần

Biến Chân Ngôn Kinh Nhất Thiết Bồ-tát Kính Lễ Giải Thoát Tam Muội Da Chân Ngôn Phẩm)

#

聖有財寶陀羅尼 / 聖財寶具有陀羅尼

འཕགས་པ་དབྱིག་དང་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa dbyig dañ ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-hiraṇyavatī-nāma-dhāraṇī

Thánh Hữu Tài Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Hữu Tài Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖梅檀支陀羅尼

འཕགས་པ་ཚན་དན་གྱི་ཡན་ལག་ཅས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa tsandan-gyi yan-lag ces-bya-baḥi gzuñs
Ārya-candāṅga-nāma-dhāraṇī
Thánh Chiên-Đàn-Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖栴檀支陀羅尼

འཕགས་པ་ཙཱན་གྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa tsandan-gyi yan-lag ces-bya-baḥi gzuñs
Ārya-candanaṅga-nāma-dhāraṇī
Thánh Chiên-Đàn-Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖栴檀支陀羅尼〔佛說栴檀香身陀羅尼經〕

ཙཱན་གྱི་ཡན་ལག་

Tsandana gyi yan lag

#

Candanāṅga

Thánh Chiên Đàn Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Chiên Đàn Hương Thân Dhāraṇī [Đà-la-ni]
Kinh)

#

聖根本藏大藥次第

འཕགས་པ་རྩ་བའི་མཛོད་སྒྲན་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་

#

Hphags-pa rtsa-baḥi mdsod sman chen-poḥi rim-pa
Ārya-mūlakoṣamahāuṣadhāvalī?
Thánh Căn Bản Tạng Đại Dược Thứ Đệ
(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

聖根本藏大藥次第

རྩ་བའི་མཛོད་སྒྲན་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་

Rtsa ba'i mdzod sman chen po'i rim pa

#

Mūlakoṣamahāuśadhāvalī

Thánh Căn Bản Tạng Đại Dược Thứ Đệ

(san au Nagarjuna)(tib tr Chos skyong bzang po)

聖根本說一切有部沙彌頌

འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

{འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{'phags pa gzhi thams cad yod par smra ba'i dge tshul gyi tshig le'ur byas pa}

Ḥphags-pa gshi thams-cad yod-par smra-baḥi dge-tshul-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Āryamūlasarvāstivādiśrāmaṇerakārikā

Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Sa-di Tụng

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)(Ind. Sarvajñādeva、

Devendrarakṣita)

聖根本說一切有部沙彌頌註有光

འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་འོད་ལྗན་

{འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་འོད་ལྗན་}

{'phags pa gzhi thams cad yod par smra ba'i dge tshul gyi tshig le'ur byas pa'i 'grel pa 'od ldan}

Ḥphags-pa gshi thams-cad yod-par smra-baḥi dge-tshul-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-pa ḥod

ldan

Āryamūlasarvāstivādiśrāmaṇerakārikā-vṛttiprabhāvati

Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Sa-di Tụng Chú Hữu Quang

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)(Ind. Sarvajñādeva、

Devendrarakṣita)(Ind. Sarvajñādeva、 Devendrarakṣita)

聖梵勝心所問大乘經

འཕགས་པ་ཚངས་པ་བྱུང་པར་སེམས་གྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Ḥphags-pa tshañs-pa khyad-par-sems-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-brahmaviśeṣacintipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phạm Thiên Tư Nghị Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Phạm Thắng Tâm Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)(Ind. Śākyaprabha、Dharmapāla、Jinamitra、Dharmatāśīla)(Editor. Devendrarakṣita、Kumārarakṣita)

聖梵吉祥授記大乘經

འཕགས་བ་ཚངས་པའི་དབུ་ལྷན་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་བ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tshañs-paḥi dpal luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-brahmaśrīvyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phạm Thiên Cát Tường Thụ Kí Đại Thừa Kinh / Thánh Phạm Cát Tường Thụ Kí Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Dge-dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

聖梵施所問大乘經

འཕགས་བ་ཚངས་པས་བྱིན་གྱིས་ཞུས་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་བ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tshañs-pas-byin-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-brahmadattaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phạm Thi Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)

聖楚天所問大乘經

འཕགས་བ་ཚངས་པས་ཞུས་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་བ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tshañs-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-brahmaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phạm Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Sở Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖楞伽入經全讀陀羅尼真言

འཕགས་བ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་མདོ་ཐམས་ཅད་བསྐྱབས་པར་འགྱུར་བའི་གཟུངས་སྐྱགས་

#

Hphags-pa lañ-kar-gsēgs-paḥi mdo thams-cad bklags-par ḥgyur-baḥi gzuñs-sñags

#-

Thánh Lăng-Già Nhập Kinh Toàn Độc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖歡喜（比丘）經

འཕགས་པ་དགའ་བ་ཅན་གྱི་མདོ

#

Hphags-pa dgaḥ-ba-can-gyi mdo

Ārya-nandika-sūtra

Thánh Hoan Hí (Bhikṣu [Tĩ-Khâu]) Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Devacandra)

聖歡喜友阿波陀那

འཕགས་པ་དགའ་བའི་བཤེས་གཞན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa dgaḥ-baḥi bśes-gñen-gyi rtogs-pa-brjod-pa shes-bya-ba

Ārya-nandimitrāvadāna-nāma

Thánh Hoan Hí Hữu Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

聖歡喜天心髓

འཕགས་པ་ཚོགས་གྱི་བདག་པོའི་སྣང་བོ

#

Hphags-pa tshogs-kyi-bdag-poḥi sñiñ-po

Ārya-gaṇapati-hṛdaya

Thánh Hoan Hỷ Thiên Tâm Yếu

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākarasimha)

聖歡喜天貪金剛三摩耶讚

འཕགས་པ་ཚོགས་གྱི་བདག་པོ་ཚོགས་པ་རྗོད་པའི་དམ་ཚིག་གི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa tshogs-kyi-bdag-po chags-pa rdo-rjeḥi dam-tshig-gi bstod-pa shes-byab-ba
Ārya-gaṇapatirāgavajrasamayastotra-nāma
Thánh Hoan Hỷ Thiên Tham Kim Cương Samaya [Tam-Ma-Gia] Tán
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

聖正文夫經

འཕགས་པ་སྐྱེས་བུ་དམ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa skyes-bu dam-baḥi mdo

Ārya-satpuruṣa-sūtra

Thánh Chánh Trọng Phu Kinh

(Tib. Bzañ-skyoḅ)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖正法念住經 [正法念處經]

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པ་

Dam pa'i chos dran pa nye bar gzhang pa

#

Saddharmasmṛtyūpasthāna

Thánh Chánh Pháp Niệm Trụ Kinh (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

#

聖正法念處

འཕགས་པ་དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པ་

#

Hphags-pa dam-paḥi chos dran-pa ñe-bar gshag-pa

Ārya-saddharmasmṛtyupasthāna

Thánh Chánh Pháp Niệm Xứ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖正迴向輪大乘經

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོབ་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yoñs-su bsno-baḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pariṇatacakra-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Chánh Hội Hướng Luân Đại Thừa Kinh
(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

聖母一切法母陀羅尼

འཕགས་མ་ཚོས་ཐང་གི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma chos thams-cad-kyi yum shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvadharmamātrkā-nāma-dhāraṇī

Thánh Mẫu Nhất Thiết Pháp Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖母多羅八難救濟經

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱོབ་པའི་མདོ་

#

Hphags-ma sgrol-ma ḥjigs-pa brgyad las skyob-paḥi mdo

Ārya-tārāṣṭaghoratāraṇī-sūtra

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Bát Nạn Cứu Tế Kinh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖母多羅天女修習廣儀軌

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་བསྐྱོམ་པའི་ཚོག་རྒྱས་པ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma bsgom-paḥi cho-ga rgyas-pa

Ārya-tārādevībhāvanāvistaravidhi

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tu Tập Quảng Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Dul-baḥi lha)

聖母多羅天女讚

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa shes-bya-ba

Ārya-tārādevīstotra-nāma

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán
(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

聖母多羅天女讚

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa

Ārya-tārādevīstotra

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

聖母多羅天女讚一切義成就讚嘆王

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་བསྟོན་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ།

{འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མའི་བསྟོན་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ་}

{'phags ma lha mo sgrol ma'i bstod pa don thams cad grub pa zhes bya ba bstod pa'i rgyal po}

Hphags-ma lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa don thams-cad grub-pa shes-bya-ba bstod-paḥi rgyal-po

Āryātārādevīstotrasarvārthasiddhi-nāma-stotrarāja

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Tán Thán Vương

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

聖母多羅尊一百八名

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rje-btsun-ma hphags-ma sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-tārābhaṭṭārikānāmāṣṭaśataka (same name)

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖母多羅尊一百八名

རྗེ་བཙུན་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rje-btsun hphags-ma sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-tārābhaṭṭārikānāmāṣṭaśataka (same name)

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh
(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖母多羅尊一百八名號

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-ma mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba
Ārya-tārābhāṭṭārikānāmāṣṭāśataka (same name)

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh Hiệu
(Tib. Si-tu-pa bstan-paḥi ñin-byed)

聖母多羅母拘留拘囉讚

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་གྱ་རྩ་གྱུ་ལྷེ་འེ་བསྟོན་པ་

#

Ḥphags-ma sgrol-ma ku-ru-kulleḥi bstod-pa
Ārya-tārākurukullestotra

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Mẫu Kurukullā [Câu-luu-câu-li] Tán
(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

聖母多羅母拘留拘囉讚

སྐྱེལ་མ་གྱ་རྩ་གྱུ་ལ་ལེ་འེ་བསྟོན་པ་

Sgrol ma ku ru kul le'i bstod pa

#

Tārākūrükullestotra

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Mẫu Kūrükülle [Câu-luu-câu-la] Tán
(san au Dombiheruka)

聖母多羅自誓願陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱེལ་མ་རང་གིས་དམ་བཅས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Ḥphags-pa sgrol-ma ran-gis dam-bcas-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-tārāsvapratijñā-nāma-dhāraṇī

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tự Thệ Nguyện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabodhi)

聖母多羅陀羅尼

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma sgrol-maḥi gzuñs

#-

Thánh Mẫu Tārā [Ḍa-la] Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabodhi)

聖母大明咒妃隨求母輪

འཕགས་མ་རིག་པ་ཆེན་མོ་སོ་སོར་འབྲང་མའི་འཁོར་ལོ།

#

Hphags-ma rig-pa chen-mo so-sor ḥbrañ-maḥi ḥkhor-lo

Āryā-mahāpratisarāvidyācakranibandhana

Thánh Mẫu Đại Minh Chú Phi Tùỳ Cầu Mẫu Luân

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

聖母大隨求母執持陀羅尼

འཕགས་མ་སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོ་གཟུང་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma so-sor ḥbrañ-ma chen-mo gzuñ-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Thánh Mẫu Đại Tùỳ Cầu Mẫu Chấp Trì Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabodhi) / (Ind. Surendrabodhi)

聖母大隨求母明儀軌

འཕགས་མ་སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་རིག་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་མ་སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་རིག་པའི་ཚོ་ག་}

{'phags ma so sor 'brang ma chen mo'i rig pa'i cho ga}

Hphags-ma so-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi rig-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Āryā-mahāpratisarāvidyāvidhi-nāma

Thánh Mẫu Đại Tùỳ Cầu Mẫu Minh Nghi Quy

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Puruṣottama)

聖母山窟葉衣女陀羅尼

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་གྲོན་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma ri-khrod lo-ma-gyon-paḥi gzuñs

Ārya-parṇṇaśabarī-dhāraṇī

Thánh Mẫu Sơn Quật Diệp Y Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖母摩利支天曼荼羅儀軌摩利支天出生怛特羅一萬二千中所出怛特羅心七百

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་སྣོད་ཕྱག་བརྩུ་གཞིས་པ་ལས་ལྷུང་བའི་རྩོད་ག་པའི་སྣོད་པོ་བདུན་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ḥod-zer-can ḥbyuñ-baḥi rgyud ston-phrag-bcu-gñis-pa-las phyuñ-baḥi rtog-paḥi sñiñ-po bdun-brgya-pa shes-bya-ba

Ārya-mārīcīmaṇḍalavidhimārīcījātadvādaśasahasrād uddhṛtakalpahṛdayasaptaśata-nāma

Thánh Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên

Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Nhất Vạn Nhị Thiên Trung Sở Xuất Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Thất

Bách

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

聖母明咒大王母有勝

འཕགས་མ་རིག་ལྡན་གྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-ma rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo rgyal-ba-can shes-bya-ba

Ārya-jayavatī-mahāvidyārāja

Thánh Mẫu Minh Chú Đại Vương Mẫu Hữu Thắng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖母星辰母陀羅尼

འཕགས་མ་གཟུང་རྣམས་གྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma gzah rnam-s-kyi yum shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-grahamāṭṛkā-nāma-dhāraṇī

Thánh Mẫu Tinh Thần Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śīlendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib.

Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖母白傘蓋無能勝成就法

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱོད་པ་སྐྱབ་བའི་ཐབས།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-pa sgrub-paḥi thabs

Āryā-sitātapatrāparājitāsādhana (same name)

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

聖母白傘蓋無能勝母名成就法

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱོད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Sitātapatrāparājitā-nāma-sādhana

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Danh Thành Tựu Pháp

(san au Candragomin)(tib tr 'Phags pa shes rab)

聖母白傘蓋無能勝母成就法

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱོད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Āryā-sitātapatrāparājitā-nāma-sādhana

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Hphags-pa śes-rab)

聖母白傘蓋輓佛儀軌

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱེའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can-gyi sácchaḥi cho-ga shes-bya-ba
Āryā-sitātapatrāsácchavidhi-nāma
Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Chuyên Phật Nghi Quỹ
(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

聖母金剛[金*足]怛特羅之怛特羅儀軌

འཕགས་མ་དྲེ་ལུ་གུ་རྒྱུད་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྟོག་པ

#

Hphags-ma rdo-rje lu-gu rgyud-maḥi rgyud-kyi rtog-pa

Ārya-vajraśṛṅkhalātantrakalpa

Thánh Mẫu Kim Cương Kim Túc Tantra [Đát-đặc-la] Chi Tantra [Đát-đặc-la] Nghi Quỹ

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

聖母金剛多羅母成就法

འཕགས་མ་དྲེ་རྫོལ་མའི་རྒྱུབ་ཐབས

#

Hphags-ma rdo-rje sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-vajratārāsādhana

Thánh Mẫu Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna、Śākyaśrībhadra)(Ind. Dānaśīla)

聖母頂髻白傘蓋讚

འཕགས་མ་གཙུག་རྟོར་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ

Phags ma gtsug tor gdugs dkar mo la bstod pa

#

Ūṣṇīṣasitātapatrāstotra

Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Hạp Tán

(ssan au Arya-usnisa-sitatapatra-stotra)

聖母頂髻白傘蓋讚

འཕགས་མ་གཙུག་རྟོར་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ

#

Hphags-ma gtsug-tor gdugs dkar-mo-la bstod-pa

Āryā-uṣṇīṣasitātapatrāstotra
Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán
(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

聖毒消母大明咒

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རིག་སྣགས་ཚེན་མོ།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi rig-sñags chen-mo

Ārya-jāṅgulimahāvidyā

Thánh Độc Tiêu Mẫu Đại Minh Chú

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

聖毒消母成就法

འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dug sel-baḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgulisādhana (same name)

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

聖毒消母成就法

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgulisādhana

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

聖毒消母成就法

འཕགས་མ་དྲོ་གུ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dsām-gu-līḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgulisādhana (same name)

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tụ Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖毒消母陀羅尼

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi gzuñs

Ārya-jāṅgulīdhāraṇī

Thánh Độc Tiêu Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

聖毗盧遮那心陀羅尼

འཕགས་པ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྣོང་པོའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

Thánh Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

聖毗盧遮那心髓陀羅尼

འཕགས་པ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thánh Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖毘舍離城入大經 / 聖毗舍離入大經

འཕགས་པ་ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ཆེན་པོ།

#

Hphags-pa yañs-paḥi groñ-khyer-du ḥjug-paḥi mdo chen-po

Ārya-vaiśālīpraveśa-mahāsūtra

Thánh Vaiśālī [Bi-Xả-Li] Thành Nhập Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

聖決定毘尼優波離所問大乘經？

འདུལ་བ་ནམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཉེ་བར་འཁོར་གྱིས་ལྷུས་པ་

Dul ba rnam par gtan la dbab pa nye bar 'khor gyis zhus pa

#

Vinayaviniścaya-ūpāliparipṛcchā

Thánh Luật Quyết Định ūpāli [Ụu-ba-li] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

聖決定說如來大悲大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་རྗེ་ཚེན་པོ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśégs-paḥi sñiñ-rje chen-po ñes-par bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatamahākaraṇānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Quyết Định Thuyết Như Lai Đại Bi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖法印契大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་གྱི་ཕྱག་རྒྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-kyi phyag-rgya shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dharmamudrā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Pháp Ấn Đại Thừa Kinh / Thánh Pháp Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po、Lhaḥi zla-ba)

聖法幢大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་གྱི་རྒྱལ་མཚན་གྱི་མདོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་

#

Hphags-pa chos-kyi rgyal-mtshan-gyi mdo theg-pa chen-poḥo

Ārya-dharmaketu-mahāyānasūtra

Thánh Pháp Tràng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra、Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖法性自性空不動照種種一切經

འཕགས་པ་ཚོས་ཉིད་རང་ཉི་འོ་བོ་སྣོད་པ་ཉིད་ལས་མི་གཡོ་བར་ཐ་དད་པར་ཐམས་ཅད་ལ་སྣང་བའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-ñid rañ-ti ño-bo stoñ-pa-ñid-las mi gyo-bar tha-dad-par thams-cad-la snañ-baḥi mdo

Ārya-dharmatāsvabhāvasūnyatācalapratīsarvāloka-sūtra

Thánh Pháp Tính Tự Tính Không Bất Động Chiếu Chủng Chủng Nhất Thiết Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

聖法海陀羅尼

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa chos-kyi rgya-mtsho shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-dharmasāgara-nāma-dhāraṇī

Thánh Pháp Hải Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Surendrabodhi、Prajñāvarma)

聖法理趣大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཚུལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi tshul shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dharmanaya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Pháp Lý Thú Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖法界心髓註解

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་སྣོད་པོའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa chos-kyi dbyiñs-kyi sñiñ-poḥi rnam-par ḥgrel-pa

Ārya-dharmadhātugarbhavivarāṇa

Thánh Pháp Giới Tạng Chú / Thánh Pháp Giới Tâm Yếu Chú Giải
(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Ye-śes sñiñ-po)

聖法蘊大乘經

འཕགས་བ་ཚོས་ཀྱི་ཕུང་བོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-kyi phuñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dharmaskanda-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Pháp Uẩn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖法集大乘經

འཕགས་བ་ཚོས་ཡང་དག་པར་སྐྱད་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos yañ-dag-par sdud-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dharmasaṃgīti-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Pháp Tập Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Mañjuśrīgarbha, Vijayaśīla, Śilendrabodhi)

聖海龍王所問大乘經

འཕགས་བ་སྐྱའི་རྒྱལ་པོ་རྒྱ་མཚོས་ལྷུས་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po rgya-mtshos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sāgaranāgarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hải Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma) /

(Ind. Surendrabodhi)

聖消毒明咒

འཕགས་བ་དུག་སེར་ཞེས་བྱ་བའི་རིག་མཁས་

#

Hphags-pa dug sel shes-bya-baḥi rig sñags

Ārya-jāṅguli-nāma-vidyā

Thánh Tiêu Độc Minh Chú

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Amoghavajra)

聖消除一切疾病陀羅尼 [佛說除一切疾病陀羅尼經]

ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་

Nad thams cad rab tu zhi bar byed pa

#

Śarvarogaprasāmani

Thánh Tiêu Trừ Nhất Thiết Tật Bệnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Trừ Nhất Thiết Tật Bệnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

聖消除十方冥闇大乘經

འཕགས་པ་ཕྱོགས་བརྒྱའི་སྐྱེན་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa phyogs-bcuḥi mun-pa rnam-par-sel-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-daśadigandhakāraṇavidhvamsana-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tiêu Trừ Thập Phương Minh Âm Đại Thừa Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)(Ind. Viśuddhasiṅha, Devandrarakṣita)(Editor. Kluḥi rgyal-mtshan)

聖深密意決解經解說

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་པའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoñs-pa ñes-par ḥgrel-paḥi mdoḥi rnam-par-bsad-pa

Ārya-saṃdhinirmocanasūtravyākhyāna

Thánh Thâm Mật Ý Quyết Giải Kinh Giải Thuyết

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

聖清一切惡趣頂髻勝陀羅尼

འཕགས་པ་ངན་འགོ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ñan-ḥgro thams-cad yoñs-su sbyoñ-ba gtsug-tor rnam-par rgyal-ba shes-bya-baḥi

gzuñs

Ārya-sarvadurgatipariśodhanī-uṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇī

Thánh Thanh Nhất Thiết Ác Thanh Tịnh Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī / Thánh Thanh Nhất Thiết Ác

Thú Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖灌頂陀羅尼

འཕགས་པ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa dbaṅ-bskur-ba shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-abhiṣecanī-nāma-dhāraṇī

Thánh Quán Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖為長者難陀說入胎大乘經

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ལྷན་པ་དགའ་བོ་ལ་མངལ་དུ་འཇུག་པ་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshe-daṅ-ldan-pa dgaḥ-bo-la mñal du ḥjug-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-āyuṣmannandagarbhāvākṛāntinirdeśa

Thánh Vị Trượng Giả Nada [Nan-đà] Thuyết Nhập Thai Đại Thừa Kinh

(Tib. (目錄 : Ḥgos chos-grub 法成))

聖為阿難說處胎大乘經

འཕགས་པ་དགའ་བོ་ལ་མངལ་ན་གནས་པ་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dgaḥ-bo-la mñal-na gnas-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ānandagarbhāvākṛāntinirdeśa

Thánh Nada [Nan-đà] Thuyết Nhập Thai Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)(Ind. Dharmatāśīla、 Surendrabodhi、 Śilendra)

聖無二平等勝儀軌大王

འཕགས་པ་གཉིས་སུ་མེད་པ་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་བོ་ཚེན་པོ

#

Hphags-pa gñis-su-med-pa mñam-pa-ñid rnam-par-rgyal-ba shes-bya-baḥi rtog-paḥi rgyal-po
chen-po

Ārya-advayasamatāvijayākhyā-kalpamahārāja

Thánh Vô Nhi Bình Đăng Thắng Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Bu-ston rin-chen grub)(Editor. Mi bzan mgon-poḥi skyabs)

聖無垢施所問大乘經

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་ཀྱིས་བྱིན་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dri-ma-med-kyis-byin-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vimaladattāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Vô Cấu Thí Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖無垢稱所問大乘經

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་པར་གྲགས་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vimalakīrtinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Vô Cấu Xưng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ñid tshul-khrims)

聖無垢陀羅尼

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa dri-ma med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vimala-nāma-dhāraṇī

Thánh Vô Cấu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

聖無字篋毘盧舍那藏大乘經

འཕགས་པ་ཡི་གེ་མེད་པའི་ཟ་མ་ཏོག་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྐྱོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yi-ge med-paḥi za-ma-tog rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

Ārya-anakṣarakaraṇḍakavairocanagarbha-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Vô Tự Khiếp Vairocana [Tỳ-lô-giá-na] Tạng Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

聖無憂施授記大乘經

འཕགས་པ་ཟུ་ངེན་མེད་ཀྱིས་བྱིན་བུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa mya-ñan-med-kyis-byin-pa luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aśokadattavyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Vô Ưu Thi Thụ Ký Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖無我所問大乘經

འཕགས་པ་བདག་མེད་པ་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bdag-med-pa dris-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-nairātmyaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Vô Ngã Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

聖無熱龍王所問大乘經

ལྷའི་རྒྱལ་པོ་མ་དྲོས་པས་ཞུས་པ་

Klu'i rgyal po ma dros pas zhus pa

#

Anavataptanagarājaparipṛccha
Thánh Vô Nhiệt Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde, Dgon gling rma, etc)

聖無熱龍王所問大乘經

འཕགས་པ་ལྷའི་རྒྱལ་པོ་མ་དྲོས་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po ma-dros-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-anavataptanāgarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Vô Nhiệt Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde、Dgon-glin rma)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖無疑陀羅尼

འཕགས་པ་གདོན་མི་ཟ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa gdon-mi-za-ba shes-bya-baḥi gzuṅs
Ārya-niścaya-nāma-dhāraṇī
Thánh Vô Nghi Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖無盡意所問大乘經

འཕགས་པ་སློབ་ཤོས་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa blo-gros-mi-zad-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-akṣayamatinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Đại Thừa Kinh / Thánh Vô Tận Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)(Ind. Dharmalāśīla)

聖無盡意所說廣註

སློབ་ཤོས་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Blo gros mi zad pas bstan pa rgya cher 'grel pa

#

Akṣayamatinirdeśaṭika
Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Quảng Chú

#

聖無盡意所說廣註

འཕགས་པ་སློབ་ཤོས་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa blo-gros mi-zad-pas bstan-pa rgya-cher hḡrel-pa
Ārya-akṣayamatinirdeśaṭikā
Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Quảng Chú
(Tib. Ye-śes sde、Dpal brtsegs)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Prajñāvarma)

聖無盡慧所問大乘經

འཕགས་པ་སྒོ་གྲོས་མི་ཟད་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa blo-gros-mi-zad-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo
Ārya-akṣayamatipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Vô Tận Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Vô Tận Huệ Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Dharmatāśīla)

聖無能勝寶鬘

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gshan-gyis mi thub-pa rin-po-cheḡi phreḡ-ba shes-bya-ba
Ārya-ratnamālā-nāma-aparājita
Thánh Vô Năng Thắng Bảo Man
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖無能勝寶鬘

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པའི་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gshan-gyis mi thub-paḡi rin-po-cheḡi phreḡ-ba shes-bya-ba
Ārya-ratnamālā-nāma-aparājita
Thánh Vô Năng Thắng Bảo Man
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖無能勝無畏施

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པའི་འཇིགས་པ་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gshan-gyis-mi thub-pa mi ḡjigs-pa spyin-pa shes-bya-ba

Ārya-abhayapradā-nāma-aparājita
Thánh Vô Năng Thắng Vô Úy Thí
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖無能勝白傘蓋母成就法

འཕགས་མ་གཞན་གྱིས་མི་བྱབ་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gshan-gyis mi-thub-ma gdugs-dkar-mo-can-gyi sgrub-thabs
Ārya-sitātapatrāparājītāsādhana (same name)
Thánh Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Mẫu Thành Tụu Pháp
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

聖無邊門成就陀羅尼

འཕགས་བ་སྐོ་མཐའ་ཡས་བ་སྐྱབ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī
Thánh Vô Biên Môn Thành Tụu Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖無邊門成就陀羅尼

འཕགས་བ་སྐོ་མཐའ་ཡས་བས་བསྐྱབ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa sgo mthaḥi-yas-pas bsgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī (same name)
Thánh Vô Biên Môn Thành Tụu Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖無邊門成就陀羅尼

འཕགས་བ་སྐོ་མཐའ་ཡས་བས་སྐྱབ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pas sgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Vô Biên Môn Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖無邊門成就陀羅尼

མོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa

#

Anantamūkhasādhaka

Thánh Vô Biên Môn Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖無邊門成就陀羅尼廣註

མོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa

#

Anantamūkhanirhāradhāraṇīṭikā

Thánh Vô Biên Môn Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú

(san au Jnanagarbha) (tib tr Prajnavarman, Ye shes sde)

聖無邊門成就陀羅尼釋

མོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa'i gzungs rnam par bshad pa'i tshig le'ur byas pa

#

Anantamūkhanirhāradhārmī-vyakhyanakārikā

Thánh Vô Biên Môn Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Jnanagarbha)(tib tr Prajnavarman, Ye shes sde)

聖無量光莊嚴大乘經

འཕགས་པ་འོད་དཔག་མེད་ཀྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Hphags-pa ḥod-dpag-med-kyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-amitābhavyūha-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Vô Lượng Quang Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖無量功德稱讚陀羅尼〔佛說無量功德陀羅尼經等〕

ཡོན་ཏན་བསྐྱེད་པ་དབུ་ཏུ་མེད་པ་

Yon tan bsngags pa dpag tu med pa

#

Aparimitagūṇānūsaṃsā

Thánh Vô Lượng Công Đức Xưng Tán Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Vô Lượng Công Đức
Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

聖無量功德讚嘆陀羅尼

འཕགས་པ་ཡོན་ཏན་བསྐྱེད་པ་དབུ་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa yon-tan bsngags-pa dpag-tu-med-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-aparimitagūṇānūsaṃsā-nāma-dhāraṇī

Thánh Vô Lượng Công Đức Tán Thán Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

聖無量壽智大乘經

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེ་དབུ་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aparimitāyurjñāna-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Vô Lượng Thọ Trí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) /

聖無量壽智陀羅尼

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དབུ་ཏུ་མེད་པའི་སྣོད་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sñin-po shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-aparimitāyurjñānahṛdaya-nāma-dhāraṇī

Thánh Vô Lượng Thọ Trí Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

聖燃燈授記大乘經

འཕགས་པ་མར་མེ་མཛད་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa mar-me-mdsad-kyis luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dīpaṃkaravyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Nhiên Đăng Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Jñānagarbha、kluḥi rgyal-
mtshan)

聖燈明奉施大乘經

འཕགས་པ་མར་མེ་འབུལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa mar-me ḥbul-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pradīpadāniya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đăng Minh Phụng Thí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖父子會合大乘經

འཕགས་པ་ཡབ་དང་སྲས་མཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yab dañ sras mjal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pitāputrasamāgamana-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Phụ Tử Hội Hợp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jinamitra、Dānaśīla)

聖牛角授記大乘經

འཕགས་པ་གླང་རུ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa glañ-ru luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gośṛṅgavyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Ngưu Giác Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ḥgrub)

聖獅子吼成就法

འཕགས་པ་སང་གེ་སྐྱེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa señ ge sgrahi sgrub-thabs

Ārya-simhanādasādhana

Thánh Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖王妃丸藥

འཕགས་པ་རྒྱལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རིལ་བུ

#

Hphags-pa rgyal-ma shes-bya-baḥi ril-bu

#-

Thánh Vương Phi Hoàn Dược

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)(Ind. Jinamitra, Atirgyavarma, Candra)

聖王妃勝鬘師子吼大乘經

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་དཔལ་ཤེང་གེ་སང་གེའི་སྐྱེའི་སྐྱབ་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa lha-mo dpal-phren-gi-señ-geḥi sgra shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-śrīmālādevīsimhanāda-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Vương Phi Thắng Man Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖王訓誡大乘經

འཕགས་པ་རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rgyal-po-la gdams-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-rājavavādaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Vương Huấn Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

聖現前住佛面前三昧大乘經

འཕགས་པ་ད་ལྷར་གྱི་སངས་རྒྱས་མངོན་སུམ་དུ་བཞུགས་པའི་ཉིང་ལེ་འཛོན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa da-ltar-gyi sañs-rgyas mñon-sum du bshugs-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratyutpanne buddhasaṁmukhāvasthitasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hiện Tiền Trú Phật Diện Tiền Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Munivarma)(Ind. Śākyaprabha、Raknarakṣita)

聖現在諸佛現前住立三昧大乘經 [大方等大集經賢護分等]

ད་ལྷར་གྱི་སངས་རྒྱས་མངོན་སུམ་དུ་བཞུགས་པའི་ཉིང་ནེ་འཛོན་

Da ltar gyi sangs rgyas mngon sum du bzhugs pa'i ting ne 'dzin

#

Pratyūtpanne būddhasaṁmūkhāva-sthitasamādhi

Thánh Thiện Năng Phương Tiện Đại Thừa Kinh Phật Thuyết / Đại Phương Quảng Thiện Xảo

Phương Tiện Kinh Đẳng

(tib tr Sakyaprabha, Ratnaraksita)

聖甘露語大乘經

འཕགས་པ་བདུད་ཅི་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bdud-rtsi brjod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-amṛtavyāharaṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Amṛta [Cam-lộ] Ngũ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖甘露軍荼利第四心陀羅尼

འཕགས་པ་བདུད་ཅི་ཐབ་སྦྱར་གྱི་སྒྲིང་པོ་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bdud-rtsi thab-sbyor-gyi sñiñ-po bshi-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-kuṇḍalyamṛtahṛdayacaturtha-nāma-dhāraṇī

Thánh Amṛta [Cam-lộ] Kuṇḍa [Quân-đồ]-Lợi Đệ Tứ Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖甚深密意決解經廣註（漢文藏譯）

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ཟབ་མོ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa dgoñs-pa zab-mo ñes-par-ḥgrel-paḥi mdo rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-saṃdhigambhīranirmocanasūtraṭīkā

Thánh Thâm Thâm Mật Ý Quyết Giải Kinh Quảng Chú (Hán Văn Tạng Dịch)

(Tib. Ḥgos chos-grub)

聖生憶念陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱེ་བ་དྲན་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa skye-ba dran-paḥi gzuñs

Ārya-jātismarādhāraṇī?

Thánh Sanh Úc Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmadivākara, Dharmapālabhadra)(Ind. Dharmapālabhadra)

聖生憶念陀羅尼

ལུང་སྟོན་པ་ཅུ་པའི་(ཡེ་གེ་འི་)མདོའི་འགྲེལ་བ་

Lung ston pa candra pa'i (ye ge'i) mdo'i 'grel pa

#

Jātismarādhāraṇī

Thánh Sanh Úc Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖留如來影像利益正說法門

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཟུགས་བརྟན་བཞག་པའི་ཕན་ཡོན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་གྱི་རྣམ་

གངས

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gzugs-brñan bshag-paḥi phan-yon yañ-dag-par brjod-pa shes-

bya-baḥi chos-kyi rnam grañs

Ārya-tathāgatapratibimbapratīṣṭhānaśāmsasamvadana-nāma-dharmaparyāya

Thánh Lưu Như Lai Ảnh Tượng Lợi Ích Chánh Thuyết Pháp Môn
(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖病善治陀羅尼

འཕགས་པ་ནད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa nad rab-tu-shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Thánh Bệnh Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖痔病善治經

འཕགས་པ་གཞང་འབྱུང་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa gshañ ḥbrum rab-tu shi-bar byed-paḥi mdo

Ārya-arśaprasāmani-sūtra

Thánh Trị Bệnh Thiện Trị Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖白傘蓋口佛儀軌

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱེའི་ཚོ་ག་

Phags ma gdugs dkar mo can gyi sAts tsha'i cho ga

#

Sitātapatrasācchavidhi

Thánh Bạch Tán Cái Phật Nghi Quỹ

(san ti Padmankusa)(tib tr Zangs dkar lo tsa ba)

聖盜賊退治陀羅尼

འཕགས་པ་མོ་སྐོད་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

Hphags-pa mo rgod rnam-par ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-coravidhvamsana-nāma-dhāraṇī

Thánh Đạo Tặc Thoái Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖眼清淨明咒

འཕགས་པ་མིག་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རིག་ལྔགས་

#

Hphags-pa mig rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi rig-sñags

Ārya-cakṣurviśodhanī-nāma-vidyāmantra

Thánh Nhãn Thanh Tịnh Minh Chú

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖眼病善治經

འཕགས་པ་མིག་ནད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa mig nad rab-tu shi-bar-byed-paḥi mdo

Ārya-akṣirogapraśamani-sūtra

Thánh Nhãn Bệnh Thiệu Trị Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖石投經

འཕགས་པ་རྩོམ་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa rdo ḥphañs-paḥi mdo

Ārya-śilākṣipta-sūtra

Thánh Thạch Đầu Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

聖神變王所問大乘經

འཕགས་པ་རྣམ་པར་འཕྲུལ་བའི་རྒྱལ་པོས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rnam-par-ḥphrul-baḥi rgyal-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vikurvāṇarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thần Biến Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖秘密大真言密持母成就法

འཕགས་པ་གསང་ལྷགས་ཚེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa gsañ-sñags chen-mo rjes-su ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

Ārya-mahāmantrānudhāriṅisādhana

Thánh Bí Mật Đại Chân Ngôn Mật Trì Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

聖秘密摩尼明點經

འཕགས་པ་གསང་བ་ནོར་བུ་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ།

#

Hphags-pa gsañ-ba nor-bu thig-le shes-bya-baḥi mdo

Ārya-guhyamaṅtilaka-nāma-sūtra

Thánh Bí Mật Bảo Trang Kinh / Thánh Bí Mật Maṅi Minh Điểm Kinh

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśegs-paḥi dpal)

聖稱贊造如來像最勝功德法疏

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཟུགས་བརྟན་བཞག་པའི་ཕན་ཡོན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

De bzhin gshegs pa'i gzugs brnyan bzhag pa'i phan yon yang dag par brjod pa

#

Tathāgatapratibimbapraṭiṣṭhānūsāṃ-sasāṃvadana

Thánh Xung Tán Tạo Như Lai Tượng Tối Thắng Công Đức Pháp Sớ

#

聖稻芊頌 / 聖稻芊頌

འཕགས་པ་སྐ་ལུ་ལྷང་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Hphags-pa sā-lu-ljañ-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Ārya-sālistambakakārikā

Thánh Đạo Can Tụng / Thánh Đạo Tụng

(Tib. Legs-paḥi blo-gros jñānakumāra)(Ind. Dharmasrībhadra)(Editor. Dpal brtsegs) / (Tib.

Śākya ḥod)(Ind. Ajitasrībhadra)

聖稻芋〔經〕廣釋

སྐ་ལུ་ལྷང་པ་

SA lu'i ljang pa

#

Śālistambha

Thánh Đạo Kinh Quảng Thích

(san au Kamalasila)

聖稻芋名大乘經廣疏

སྐ་ལུ་ལྷང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

SA lu ljang pa zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i rgya cher bshad pa

#

Śālistambaka(-nāma)-mahāyānasūtra-tīkā

Thánh Đạo Danh Đại Thừa Kinh Quảng Sớ

(san au Nagarjuna)(tib tr Dharmasriprabha, Legs pa'i blo gros, Jnanakumara)

聖稻芋大乘經

འཕགས་པ་སྐ་ལུ་ལྷང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sā-luḥi ljañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sālistabha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đạo Đại Thừa Kinh

(Tib. Rba rje ye-śes sñiñ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

聖稻芋大乘經廣疏

འཕགས་པ་སྐ་ལུ་ལྷང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa sā-lu-ljañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi rgya-cher bśad-pa

Ārya-sālistambaka(-nāma)mahāyāna-sūtraḥīkā

Thánh Đạo Đại Thừa Kinh Quảng Sớ

(Tib. Legs-paḥi blo-gros)(Ind. Dharmasribhadra, Jñanakumāra)(Editor. Dpal brtsegs)

聖稻羊廣註

འཕགས་བ་སྐ་ལུ་ལྷང་བ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa sã-lu-ljañ-pa rgya-cher ḡgrel-pa

Ārya-sālistambakaṭikā

Thánh Đạo Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖究竟一切思惟正迴向

འཕགས་བ་བསམ་བ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པར་བྱེད་པ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཡོངས་སུ་བཟླ་བ

#

Hphags-pa bsam-pa thams-cad yons-su rdsogs-pa-byed-pa shes-bya-ba yons-su-bsño-ba

#-

Thánh Cứu Cánh Nhất Thiết Tư Duy Chánh Hồi Hướng

(Tib. Ye-śes sde)

聖空行世間尊成就法

འཕགས་བ་ཁ་ས་ས་ཁ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hphags-pa kha-sa-rpa-ṅa ḡjig-rten mgon-poḡi sgrub-thabs

Ārya-khasarpaṅalokañāsādhana (same name)

Thánh Không Hành Thế Gian Tôn Thành Tụ Pháp

(Tib. Byams-paḡi dpal)

聖空行世間自在成就法

འཕགས་བ་ཁ་ས་ས་ཁ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hphags-pa kha-sa-rpa-ṅa ḡjig-rten dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

Ārya-khasarpaṅalokeśvararādhana (same name)

Thánh Không Hành Thế Gian Tự Tại Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

聖空行成就法

མཁའ་སྙོད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Mkha' spyod kyi sgrub thabs

#

Khasarpaṇasādhana

Thánh Không Hành Thành Tựu Pháp

Anupamaraksita

聖空行成就法

འཕགས་པ་མཁའ་སྙོད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mkhaḥ-spyod-kyi sgrub-thabs

Ārya-khasarpaṇasādhana

Thánh Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

聖童女最上月授記大乘經

འཕགས་པ་བུ་མོ་ལྷ་མཚོག་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo zla-mchog luṅ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-candrottarādārikāvyaākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đồng Nữ Tối Thượng Nguyệt Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖童女清淨信所問大乘經

འཕགས་པ་བུ་མོ་རྣམ་དག་དང་པས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo rnam-dag-dad-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dārikā-vimalaśraddhāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đồng Nữ Thanh Tịnh Tín Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖童女賢慧所問大乘經

འཕགས་པ་བུ་མོ་སློ་གྲོས་བཟང་མོས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bu-mo blo-gros-bzañ-mos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sumatidārikā-paripṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đồng Nữ Hiền Tuệ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

聖第一義諦法勝利大乘經

འཕགས་པ་དོན་དམ་པའི་ཚེས་ཀྱིས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa don-dam-paḥi chos-kyis rnam-par rgyal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-paramārthadharmavijaya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Đệ Nhất Nghĩa Để Pháp Thắng Lợi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

聖節大本續鬘菩薩大決定說中：大摩尼寶賢說大迴向王

དགོངས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཕྱེང་ད་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ལས། འོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་ལ་
མཁས་པ་བསྟན་པ་ཡོངས་སུ་བཟླ་བ་ཆེན་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Dgongs pa'i rgyud kyi phreng da chen po byang chub sems dpa'i rnam par nges pa chen po bstan
pa las, nor bu rin po che la mkhas pa bstan pa yongs su bsngo ba chen po'i rgyal po

#

Śandhimālāmahātantrabodhisattva-mahāviniścayanirdeśan mahāmaṇi-

ratnakaūśalyanirdeśamahāpariṇāma-nāma-rāja

Thánh Tiết Đại Bản Tục Man Tỉ-kheo Đại Quyết Định Thuyết Trung : Đại Ma-ni Bảo Hiền Thuyết

Đại Hồi Hướng Vương

#

聖篋莊嚴大乘經

འཕགས་པ་ཟ་མ་རྟོག་བཞོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa za-ma-tog bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karaṇḍavyūha-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Khiếp Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖紅閻魔敵成就法

འཕགས་པ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa gsin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs
Ārya-raktayamārisādhana (same name)
Thánh Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp
(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

聖紅閻魔敵成就法

འཕགས་པ་གཤིན་རྗེ་དམར་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa gsin-rje-dmar-poḥi sgrub-paḥi thabs
Ārya-raktayamārisādhana (same name)
Thánh Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

聖緊那羅王所問大乘經

འཕགས་པ་མི་འམ་ཅིའི་རྒྱལ་པོ་སྣང་པོས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa mi-ḥam-ciḥi rgyal-po sdoñ-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-drumakimnaraṅaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Dpal-gyi-lhun-po、Dpal-brtsegs)

聖緣起大乘經

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-pratityasamutpāda-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Duyên Khởi Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖緣起大乘經

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rten-cin-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratītyasamutpāda-mahāyānasūtra

Thánh Duyên Khởi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖緣起心

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rten-cin-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Ārya-pratītyasamutpādahṛdaya-nāma

Thánh Duyên Khởi Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖緣起心儀軌陀羅尼

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་ཚོ་གའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rten-cin ḥbrel-bar ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi cho-gaḥi gzuñs

Ārya-pratītyasamutpādahṛdayavidhi-dhāraṇī

Thánh Duyên Khởi Tâm Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖義成就王子經

འཕགས་པ་རྒྱལ་བུ་དོན་གྲུབ་གྱི་མདོ་

#

Hphags-pa rgyal-bu don-grub-kyi mdo

(Ārya-jinaputra-arthasiddhi-sūtra)

Thánh Nghĩa Thành Tựu Vương Tử Kinh

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

聖羯地羅林多羅母成就法

འཕགས་མ་སང་ལྷེང་ནགས་ཀྱི་སློལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma señ-ldeñ nags-kyi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-khadiravaṇītārāsādhana

Thánh Khadira [Yết-Đĩa-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

聖者一切如來具支陀羅尼〔諸佛集會陀羅尼經等〕??

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་ལྷན་པ་

Sangs rgyas thams cad kyi yan lag dang ldan pa

#

Śarvabūddhāṅgavati

Thánh Giả Nhất Thiết Như Lai Cụ Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Chư Phật Tập Hội Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

聖者一切如來頂髻中出現白傘蓋無敵大迴折大明呪佛母陀羅尼〔佛頂大白傘蓋陀羅尼經等〕

དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྲོར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཕྱིར་
སློག་པའི་རིག་ལྡན་གྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་ཙོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor nas byung ba gdugs dkar po can zhes bya ba gzhan
gyis mi thub ma phyir zlog pa'i rig sngags kyi rgyal mo chen rno

#

Śarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī

Thánh Giả Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Trung Xuất Hiện Bạch Tán Cái Vô Địch Đại Hồi Chiết Đại

Minh Chú Phật Mẫu Dārājñī [Đà-Ra-Ni] / Phật Đỉnh Đại Bạch Tán Cái Dārājñī [Đà-Ra-Ni] Kinh

Đẳng

#

聖者不動大密本續

མི་གཡོ་བའི་གསང་རྒྱུད་ཚེན་པོ་

Mi g.yo ba'i gsang rgyud chen po

#

Acalamahāgūhyatantra

Thánh Giả Bất Động Đại Mật Bốn Tục

#

聖者不動思惟本續王

མི་གཡོ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Mi g.yo ba'i rtog pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Acalakalpa-tantraraja

Thánh Giả Bất Động Tư Duy Bốn Tục Vương

#

聖者不捨正覺大乘經〔謗佛經等〕

སངས་རྒྱལ་མི་སྤང་བ་

Sangs rgyas mi spang pa

#

Būddhākṣepaṇa

Thánh Giả Bất Xả Chánh Giác Đại Thừa Kinh (Báng Phật Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

聖者十一面觀自在陀羅尼〔十一面神呪心經〕

སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལལ་བཟུ་གཅིག་པ་

Spyan ras gzigs dbang phyug zhal bcu gcig pa

#

Avalokiteśvaraikādaśamūkha

Thánh Giả Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh)

(tib tr Silendrabodhi, Ye shes sde)

聖者大悲觀自在妙集功德陀羅尼

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལུགས་རྗེ་ཚེན་པོའི་གཟུངས་པམ་ཡོན་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug thugs rje chen po'i gzungs phan yon mdor bsdus pa

#

Mahākārūṇika-nāma-āryāvalokiteśvara-dhāraṇī-anūsamsāhitasūtrāt saṃ-gr̥hīta

Thánh Giả Đại Bi Quán Tự Tại Diệu Tập Công Đức Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Sakya ye ses)

聖者大雲風輪品一切龍心藏（大乘）經

སྤྲིན་ཚེན་པོ་རླུན་གལ།།དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལེའུ་སྤྱ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྣོང་པོ་

Sprin chen po rlun gi, dkyil 'khor gyi le'u klu thams cad kyi snying po

#

Mahāmeghavāyūmaṇḍalaparivarta-sarvanāgahṛdaya

Thánh Giả Đại Vân Phong Luân Phẩm Nhất Thiết Long Tâm Tàng Đại Thừa Kinh

(tib. Tr Jinamitra, Surendrabodhi, Ye shes sde)

聖者妙色相陀羅尼

ལུས་གྱི་དབྱིབས་མངོས་པ་

Lus kyi dbyibs mdzes pa

#

Rūcirāṅgayaṣṭhi

Thánh Giả Diệu Sắc Tướng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Prajnavarma, Ye shes sde)

聖者威德龍王請問陀羅尼

ལྷུ་འི་རྒྱལ་པོ་གཟི་ཅན་གྱིས་ལུས་པ་

Klu'i rgyal po gzi can gyis zhus pa

#

Tapasvīnagarājaparipṛcchā

Thánh Giả Uy Đức Long Vương Thỉnh Vấn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

聖者孺童文殊菩薩一百八號及陀羅尼

འཇམ་དཔལ་གཙོན་ལུས་འགྲུར་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྤྲུགས་དང་བཅས་པ་

Jam dpal gzhon nur 'gyur pa'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Mañjūsīrikūmarabhūtaṣṭottaraśataka-nāmadhāraṇī-mantrasahita

Thánh Giả Nhụ Đồng Văn-thù Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

聖者持害慈悲灌頂施安樂陀羅尼 [c.f. 佛說寶賢陀羅尼經]

གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་སྣང་རྗེ་ཅན་གྱི་གཟུངས་བདེ་བྱེད་

Gnod 'dzin chu dbang snying rje can gyi gzungs bde byed

#

Kārūṇikāryajambba]ajalendra-sūsankara

Thánh Giả Trì Hại Từ Bi Quán Đỉnh Thi An Lạc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (C.F Phật Thuyết Bảo Hiền

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh

'Phags pa gnod 'dsin chu dbang snying rje can gyi gzungs bde byed ces bya ba

聖者文殊四行密輪本續

འཇམ་དཔལ་ལས་བཞི་འཁོར་ལོ་གསང་བའི་རྒྱུད་

Jam dpal las bzhi 'khor lo gsang ba'i rgyud

#

Mañjūsūkarmacatūścakra - gūhya

Thánh Giả Văn-thù Tứ Hành Mật Luân Bốn Tục

聖者文殊師利菩薩一百八號 [聖者文殊師利一百八名讚等]

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་

Jam dpal gyi mtshan brgya rtsa brgyad pa

#

Mañjūsūrināmāṣṭasataka

Thánh Giả Văn-thù-sur-lợi Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu (Thánh Giả Văn-thù-sur-lợi Nhất Bách Bát

Danh Tán Đẳng)

聖者文殊根本本續 [大方廣菩薩藏文殊師利根本儀軌經等]

འཇམ་དཔལ་གྱི་རྩ་བའི་རྒྱུད་

Jam dpal gyi rtsa ba'i rgyud

#

Mañjūsūrimūlatantra

Thánh Giả Văn-Thù Căn Bản Bốn Tục (Đại Phương Quảng Bồ-tát Tạng Văn-thù-sur-lợi Căn Bản

Nghi Quỹ Kinh Đẳng)

(tib tr Kumarakalasa, Sakya blo gros)

聖者文殊親說陀羅尼

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞལ་ནས་གསུངས་བ་

Jam dpal gyi zhal nas gsungs ba

#

Mañjūsriśvākyāta

Thánh Giả Văn-thù Thân Thuyết Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖者永財陀羅尼〔雨寶陀羅尼經等〕

ནོར་གྱི་རྒྱན་

Nor gyi rgyun

#

Vasūdhārā

Thánh Giả Vĩnh Tài Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Vũ Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

聖者無垢清淨光明陀羅尼〔無垢淨光大陀羅尼經〕

འོད་ཟེར་དྲི་མ་མེད་པ་རྣམ་པར་དག་པའི་འོད་

Od zer dri ma med pa rnam par dag pa'i 'od

#

Raśmivimalaviśuddhaprabhā

Thánh Giả Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Vô Cấu Tịnh Quang Đại Dhāraṇī

[Đà-la-ni] Kinh)

(tib tr Vidyakarasimha, Dpal gyi lhun po'i sde)

聖者虛空藏菩薩一百八號及陀羅尼

ནམ་མཁའི་སྙིང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

Nam mkha'i snying po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Khagarbhāṣṭottaraśatakanāma -dhāraṇī-mantra

Thánh Giả Hư Không Tàng Bồ-tát Nhất Bách Bát Hào Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

聖者虛空藏菩薩一百八號及陀羅尼

སའི་སྒྲིང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཚ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

Sa'i snying po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs snags dang bcas pa

#

Kṣitigarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantrasahita

Thánh Giả Hư Không Tạng Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖者觀自在根本續王蓮華網本續

སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་ཚ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པ་པརླ་བ་

Spyan ras gzigs dbang phyug gi rtsa ba'i rgyud kyi rgyal pa padma dra pa

#

Avalokiteśvarapadmajāla-mūlatantra-raja

Thánh Giả Quán Tự Tại Căn Bản Tục Vương Liên Hoa Võng Bản Tục

(tib tr Somasribhavya, Tshul khirms 'od zer)

聖者觀自在母陀羅尼〔佛說觀自在菩薩母陀羅尼經〕

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་ཡུམ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi yum

#

Avalokiteśvaramātā

Thánh Giả Quán Tự Tại Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát Mẫu Dhāraṇī

[Đà-la-ni] Kinh)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

聖者金剛手十種心藏陀羅尼

ལག་ན་དོ་རྩེ་བརྒྱའི་སྒྲིང་པོ་

Lag na rdo rje bcu'i snying po

#

Daśavajrapāṇihṛdaya

Thánh Giả Kim Cương Thủ Thập Chúng Tâm Tạng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Arya-dasa-vajrapanina-hrdaya)

聖者除蓋障陀羅尼

སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་

Sgrib pa rnam par sel ba

#

Āvaraṇaviṣkāmbhi

Thánh Giả Trừ Cái Chướng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖者青衣金剛手金剛地內本續

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ལྗོན་པོ་ཅན་དོ་རྗེ་ས་འོག་

Lag na rdo rje gos sngon po can rdo rje sa 'og

#

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharavajrapātāla

Thánh Giả Thanh Y Kim Cương Thủ Kim Cương Địa Nội Bản Tục

(tib tr Dipamkara, Bya'i gdong pa can)

聖能斷金剛般若波羅蜜多廣釋??

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་དོ་རྗེ་གཙོད་པའི་ཀླུ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa rdo rje gcod pa'i rgya cher 'grel pa

#

Prajñāpāramitāvajracchedikātikā

Thánh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Quảng Thích

(san au Kamalasila) (tib tr Manjusri, Jinamitra, Ye shes sde)

聖能飛行明呪王陀羅尼

འགྲོ་ལྗོན་པའི་རིག་ལྔགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gro ldin ba'i rig sngags kyi rgyal po

#

Draṃiḍa-vidyārāja

Thánh Năng Phi Hành Minh Chú Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

聖臨命智大乘經疏

འཕགས་པ་འདྲ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa hdaḥ-ka ye-śes shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa

Ārya-atyayajñāna-(nāma-)mahāyāna-sūtravṛtti

Thánh Lâm Mệnh Trí Đại Thừa Kinh Sớ

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Dharmarāja)

聖臨終智大乘經

འཕགས་པ་འདྲ་ཀ་ཡེ་ཤེས་བྱེ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa hdaḥ-ka ye-śes shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ātyayajñāna-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Lâm Chung Trí Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖臨終智經解說

འཕགས་པ་འདྲ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa hdaḥ-ka ye-śes-kyi mdoḥi rnam-par bśad-pa

Ārya-atyayajñānasūtravyākhyāna

Thánh Lâm Chung Trí Kinh Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖臨終涅槃智慧

འདྲ་ཀ་ཡེ་ཤེས་

Da' ka ye shes

#

Atyayajñāna

Lâm Chung Bàn Trí Huệ

聖臨終涅槃智慧大乘經註

འདའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་

Da' ka ye shes zhes bya ba theg pa chen po'i 'grel pa

#

Atyayajñāna-(nāma-)mahāyānasūtra-vṛtti

Thánh Lâm Chung Bàn Trí Tuệ Đại Thừa Kinh Chú

(san au Santideva)

聖臨終涅槃智慧經解說

འདའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Da' ka ye shes kyi mdo'i rnam par bshad pa

#

Atyayajñānasūtravyakhyana

Thánh Lâm Chung Bàn Trí Tuệ Kinh Giải Thuyết

(san au Prajnasamudra)

聖般若波羅多七百（頌）大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptaśatikā-nāma-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Surendrabodhi)

聖般若波羅多二十五門大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྒོ་ཉི་ལྔ་རྩ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgo ñi-sú-rtsa-lña-pa shes-bya-ba theg-pa chen-

poḥi mdo

Ārya-pañcaviṁśatikāprajñāparamitāmukha-nāma-mahāyanasūtra

Thánh Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Thập Ngũ Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Sa-skya paṇḍit、Blo-gros brtan-pa)(Ind. Sugataśrī)

聖般若波羅密多母攝頌

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་མ་བཟུས་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma bsdus-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Ārya-prajñāpāramitāsamgrahakārikā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Mẫu Nhiếp Tụng

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Tilakakalaśa)

聖般若波羅蜜多一百八名（經）

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-prajñāpāramitānāmāṣṭāśataka

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Bách Bát Danh (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) / (Tib. Kluḥi dbaḥ-

pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、Devacandra)

聖般若波羅蜜多一萬八千頌大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པ་ཁྲི་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa khri-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po-mdo

Ārya-daśasāhasrikā-prajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarman)

聖般若波羅蜜多一萬八千頌大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པ་ཁྲི་བརྒྱད་ལྗོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa khri-brgyad-stoṅ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo

Ārya-aṣṭādaśasāhasrikā-prajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraḥprabha)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣疏

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa rgya-cher bśad-pa

Ārya-saptaśatikāprajñāpāramitāṭikā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ skyoṅ)(Ind. Vimalamitra, Surendrākaraprabha)

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣註

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa'i rgya-cher ḡgrel-pa

Ārya-saptaśatikāprajñāpāramitāṭikā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣釋

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa rgya cher bshad pa

#

Śaptaśatikāprajñāpāramitāṭikā

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích

(san au Vimalamitra)

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣釋

ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa'i rgya cher 'grel pa

#

Śaptaśatikāprajñāpāramitāṭika

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích

(san au Vimalamitra)

聖般若波羅蜜多七百頌大乘經〔大般若波羅蜜多經第七分等

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa

#

Śaptaśatikā-nāma-prajñapāramitā

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Đại Thừa Kinh (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Đệ Thất Phân Đẳng)

#

聖般若波羅蜜多二十五門大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྒོ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgo ñi-sú-rtsa-lña-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pañcaviṃśatikā-prajñāpāramitāmukha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Thập Ngũ Môn Đại Thừa Kinh (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）優波提舍論現觀莊嚴論

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་སྣང་པའི་ཉི་ཤུ་ལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་འགྲེལ་བའི་གྲེལ་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ston-phrag ñi-sú-lña-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśāsāstrābhisamayālaṃkāravṛtti

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Luận Nghị [U'u-ba-dê-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Luận

(Tib. Go-mi ḥchi med、Blo-ldan śes-rab)

聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）優波提舍論現觀莊嚴頌釋

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་སྣང་པའི་ཉི་ཤུ་ལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་འགྲེལ་བའི་གྲེལ་པ་

ཆོག་ལེའུར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-ñi-śu-lña-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos
 mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi rnam-par ḥgrel-pa
 Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkārikā-vārttikā
 Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Luận Nghị [Ưu-ba-đề-
 xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Thích
 (Tib. Ḥbro śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）陀羅尼

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པ་སྟོང་ཕྲག་ཉི་ལུ་ལྔ་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-ñi-śu-lña-paḥi gzuñs
 #-
 Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Dhāraṇī [Đà-la-ni]
 (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖般若波羅蜜多五百（頌）

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྔ་བརྒྱ་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lña-brgya-pa
 Ārya-pañcaśatikā- prajñāpāramitā
 Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Ngũ Bách Tụng
 (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra)

聖般若波羅蜜多優波提舍

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag ces-bya-ba
 Ārya-prajñāpāramitopadeśa-nāma
 Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]
 (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖般若波羅蜜多八千（頌）

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པ་བརྒྱད་ལྔ་བཅུ་གཉིས་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-pa

Ārya-aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng

(Tib. Dharmatāśīla)(Ind. Śākyasena、Jñānasiddhi)

聖般若波羅蜜多八千（頌） 解說：現觀莊嚴明

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པ་བརྒྱད་ལྔ་བཅུ་གཉིས་པའི་བཤད་པ། མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi bśad-pa mñon-par-rtogs-paḥi

rgyan-gyi snañ-ba shes-bya-ba

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvvyā-kyābhisamayālamkāra-loka-nāma

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Giải Thuyết; Hiện Quán Trang

Nghiêm Minh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Subhāṣita)(Editor. Dīpaṃkaraśrījñāna、Rin-chen bzañ-po ;

Dhirapāla、Blo-ldan śes-rab)

聖般若波羅蜜多八千（頌） 註正處月光

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པ་བརྒྱད་ལྔ་བཅུ་གཉིས་པའི་འགྲེལ་པ་གནད་ཀྱི་ཟླ་བའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi ḥgrel-pa gnad-kyi zla-baḥi ḥod

ces-bya-ba

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvṛtti-marmakaumudī-nāma

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Chú Chánh Xử Nguyệt Quang

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Hjjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

聖般若波羅蜜多八千（頌） 難語釋最上心髓

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པ་བརྒྱད་ལྔ་བཅུ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྣང་པོ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi dkaḥ-ḥgrel sñiñ-po mchog ces-

bya-ba

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāpañjikāsārottamā-nāma

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Nan Ngữ Thích Tối Thượng Tâm Yếu

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

聖般若波羅蜜多分誓願

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཕྱགས་ཀྱི་སློན་ལམ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi phyogs-kyi smon-lam

Ārya-prajñāpāramitāpakṣapraṇidhāna?

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Phần Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

聖般若波羅蜜多十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）廣註疏

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པ་འབུམ་པ་དང་ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་ཁི་བརྒྱད་སྟོང་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ḥbum-pa dan ṅi-khri-lṅa-stoṅ-pa dan khri-brgyad-stoṅ-paḥi rgya-cher bśad-pa

Ārya-śatasāhasrikāpañcaviṃśatisāhasrikāṣṭādaśasāhasrikāprajñāpāramitābrḥaṭ-ṭikā?

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) / Nhị Vạn Ngũ Thiên / Nhất Vạn

Bát Thiên Quảng Chú Sớ

(Tib. Ye-śes-sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖般若波羅蜜多十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）廣釋

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྩལ་ཏུ་བྱིན་པ་འབུམ་པ་དང་ཉི་མི་ལྔ་སྟོང་པ་དང་ཁི་བརྒྱད་སྟོང་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa 'bum pa dang, nyi khri lṅa stong pa dang, khri brgyad stong pa'i rgya cher bshad pa

#

Śatasāhasrikāpañcaviṃśatisāhasrikā-ṣṭādaśasāhasrikāprajñāpāramitābrḥaṭṭikā

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thập Vạn Tụng Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Quảng Thích

(tib tra Sulendrabodhi (Surendrabodhi), Ye shes sde)

聖般若波羅蜜多十萬（頌）廣註疏

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་འབྲུག་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ḥbum-pa rgya-cher ḥgrel-ba

Śatasāhaśrīkāprajñāpāramitābrhaṭṭikā?

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Quảng Chú Sớ

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

聖般若波羅蜜多十萬（頌）陀羅尼

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་

#

H̥phags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-paḥi gzuñs

#-

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖般若波羅蜜多十萬（頌）陀羅尼

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་སྣོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་གཟུངས

#

H̥phags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-paḥi gzuñs

#-

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖般若波羅蜜多少字大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ཡི་གེ་རྒྱང་ཏུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

H̥phags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa yi-ge ñuñ-ñu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-svalpākṣaraprajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thiểu Tụng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-

blo、Nam-mkhah)

聖般若波羅蜜多心（經）廣疏

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi rgya-cher bśad-pa
Ārya-prajñāpāramitāhṛdayaṭīkā
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Quảng Sớ
(Tib. Nam-mkhaḥ ye-śes sde)(Ind. Vimalamitra)

聖般若波羅蜜多心（經）廣疏

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po'i rgya cher bshad pa

#

Prajñāpāramitāhṛdayaṭīkā
Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Quảng Sớ
(san au Vimalamitra)(tib tr Vimalamitra, Nam mkha', Ye shes snying po, etc)

聖般若波羅蜜多心（經）廣註

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-po rgya-cher ḥgrel-pa
Ārya-prajñāpāramitāhṛdayaṭīkā
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Quảng Chú
(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

聖般若波羅蜜多心（經）解說

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi rnam-par-bśad-pa
Ārya-prajñāpāramitāhṛdayavyākhyā
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Giải Thuyết
(Tib. Nam-mkhaḥ ye-śes sde)(Ind. Vimalamitra)

聖般若波羅蜜多心經 / 聖帝釋般若波羅蜜多 (經)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པ་ཀྱི་ཤི་ཀ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa kau-si-ka shes-bya-ba

Ārya-kausīkaprajñāpāramitā-nāma

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Kinh / Thánh Đế Thích Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasiṃha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖般若波羅蜜多攝要頌

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པ་སྐྱད་པ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa sdud-pa tshig-su-bcad-pa

Ārya-prajñāpāramitā-sañcayagāthā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Yếu tụng

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākarasiṃha)

聖般若波羅蜜多日藏大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཉི་མའི་སྣང་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi ṅi-maḥi-sñiñ-po theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-prajñāpāramitā-sūryagarbha-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhật Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

聖般若波羅蜜多日藏大乘經

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཉི་མའི་སྣང་པོ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i nyi ma'i snying po

#

Prajñāpāramitā-sūryagarbha

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Nhật Tạng Đại Thừa Kinh

聖般若波羅蜜多普賢大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa kun-tu-bzañ-po theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-prajñāpāramitā-samantabhadra-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Phổ Hiền Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhah)

聖般若波羅蜜多母攝頌註解

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་མ་བསྐྱུས་པའི་ཚོག་ལེན་པ་བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma bsdus-paḥi tshig-leḥur-byas-paḥi rnam-par-ḥgrel-pa

Ārya-prajñāpāramitāsamgrahakārikā-vivaraṇa

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Mẫu Nhiếp Tụng Chú Giải

(Tib. Thig-le bum-pa, Blo-ldan śes-rab)

聖般若波羅蜜多理趣百五十頌 [大樂金剛不空真實三麼耶經, 大般若第十般若理趣分等]

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པའི་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i tshul brgya lnga bcu pa

#

Prajñāpāramitānayaśatapañcāśatikā

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Lí Thú Bách Ngũ Thập Tụng (Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân

Thực samā [Tam-ma] Gia Kinh Đại Bát Nhã Đệ Thập Bát Nhã Lí Thú Phân Đẳng)

#

聖般若波羅蜜多趣百五十 (頌) / 聖般若波羅蜜多理趣百五十 (頌)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པའི་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་བ་

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi tshul brgya-lha-bcu-pa

Ārya-prajñāpāramitā-naya-śatapañcāśatikā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Li Bách Ngũ Thập (Tụng) / Thánh

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thú Bách Ngũ Thập (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Tib. Shi-ba ḥod)

聖般若波羅蜜多金剛幢大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་དོ་རྗེ་རྒྱལ་མཚན་གྱི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje rgyal-mtshan-gyi mdo theg-pa chen-po

Ārya-prajñāpāramitā-vajraketu-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Tràng Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

聖般若波羅蜜多金剛手大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལག་ན་དོ་རྗེའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lag-na-rdo-rjeḥi mdo theg-pa chen-po

Ārya-prajñāpāramitā-vajrapāṇi-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Thủ Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

聖般若波羅蜜多金剛能斷大乘經

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་དོ་རྗེ་གཙོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vajracchedikā-nāma-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖荼枳尼金剛篋名怛特羅大王分別王合說

མཁའ་འགོ་མ་དོ་རྗེ་གུར་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བརྟག་པ་དང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་བྱུང་

Mkha' 'gro ma rdo rje gur zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i brtag pa dang po'i rgyal po'i

bshad sbyar

Ḍākinīvajrapañjara-mahātantrarāja-kalpa-nāma-mūkhabandha

Thánh Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Danh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Phân

Biệt Vương Hợp Thuyết

Nag po shabs (Krsnapada)

聖荼枳尼金剛篋怛特羅大王儀軌

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་མ་དོ་རྗེ་གུར་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་བཏག་པ་

#

Hphags-pa mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi brtag-pa
Ārya-ḍākinīvajrapañjara-mahātantrarājakaḥpa-nāma

Thánh Không Hành Nữ Kim Cương Lô Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nghi Quỹ / Thánh Không
Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nghi Quỹ
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

聖荼枳尼金剛篋怛特羅大王第一分別王會釋

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་མ་དོ་རྗེ་གུར་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་བཏག་པ་དང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་སྟུང་

#

Hphags-pa mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi brtag-pa
dañ-poḥi rgyal-poḥi bsad sbyar

Ārya-Ḍākinīvajrapañjaramahātantrarāja-kalpa-nāma-mukhabandha

Thánh Không Hành Nữ Kim Cương Lược Đại Mật Điển Vương Nghi Quỹ Diện Kết / Thánh Không
Hành Nữ [Ḍākinī, Đồ-chỉ-ni] Kim Cương Lô Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Đệ Nhất Phân Biệt
Vương Hội Thích (H)
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

聖菩薩藏大乘經

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་སྤོང་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མོད་

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi sde-snod ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-bodhisattvapiṭaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bồ-tát Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)(Ind. Dharmatāśīla, Surendrabodhi,
Śilendra)

聖華嚴執持陀羅尼

འཕགས་པ་པལ་པོ་ཚེ་གཟུངས་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa phal-po-che gzuñs-bar hgyur-baḥi gzuñs

#-

Thánh Hoa Nghiêm Cháp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi)

聖華積陀羅尼

འཕགས་པ་མེ་ཏོག་བརྗེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa me-tog brtsegs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-puṣpakūṭa-nāma-dhāraṇī

Thánh Hoa Tích Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind.

Vidyākaraḥprabha)(Editor. Vidyākaraḥprabha, Dpal-brtsegs)

聖華聚大乘經

འཕགས་པ་མེ་ཏོག་གི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa me-tog-gi tshogs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kusumasañcaya-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hoa Tụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)(Ind.

Jñānasiddhi, Dharmatāśīla)

聖葉衣經

འཕགས་པ་བར་རྩེ་གི་མདོ་

#

Hphags-pa parṇa-śa-ba-riḥi mdo

#-

Thánh Diệp Y Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖蓮華眼陀羅尼

འཕགས་པ་བལྟའི་ལྷན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa padmaḥi spyan shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thánh Liên Hoa Nhân Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖薄伽梵智方廣經究竟無邊寶大乘經

འཕགས་པ་བཙམ་ལྡན་འདས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་རྒྱས་པའི་མདོ་ལྡེ་རིན་པོ་ཆེ་མཐའ་ཡས་པ་མཐར་ཕྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་
འི་དམ་

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-kyi ye-śes rgyas-paḥi mdo-sde rin-po-che mthaḥ-yas-pa mthar-
phyin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-niṣṭhāgatabhagavajjānavaipūlyasūtraratanānanta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Trí Phương Quảng Kinh Cứu Cánh Vô Biên Bảo Đại

Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Prajñāvarma、Ye-śes sñin-po、Viśuddhasimha、Sarvajñādeva)

聖薄伽梵母般若波羅多五十頌 (頌)

འཕགས་པ་བཙམ་ལྡན་ལྡན་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ལྔ་བརྒྱ་པ

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lña-bcu-pa

Ārya-bhagavatī-prajñāpāramitā-pañcaśā-tikā

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Bát-Nhã-Ba-la-mật-đa Ngũ Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖薄伽梵母般若波羅蜜多金剛能斷七義廣註

འཕགས་པ་བཙམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་དོན་རྗེ་གཙོད་པའི་དོན་བདུན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-paḥi don bdun-gyi
rgya-cher-ḥgrel-pa

Ārya-bhagavatīprajñāpāramitāvajraccheditāsaptārthaṭikā

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim

Cương Năng Đoạn Thất Nghĩa Quảng Chú

(Tib. Gshon dpal)(Ind. Hgos chos-skyoñ bzañ-po)

聖薄伽梵母般若波羅蜜多金剛能斷廣註

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་དོ་རྗེ་གཙོང་པའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-prajñāpāramitāvajracchedikāṭikā

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn Chú / Thánh Thế Tôn

[Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn

Quảng Chú (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Mañjuśrī)(Editor. Jinamitra)

聖薄伽梵藥師毗琉璃光本願差別廣大大乘經

འཕགས་པ་བཙམ་ལྷན་འདས་ལྷན་གྱི་སྐྱེ་བའི་རླུ་རྩེའི་འོད་གྱི་ཚོན་གྱི་སློན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་
'མདོ

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas sman-gyi bla-bai-ḍūryaḥi ḥod-kyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par
rgyas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhagavato bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhāṣyā pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra-nāma-
mahāyānasūtra

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Dược Sư Tỳ Lưu Ly Quang Bốn Nguyện Sai Biệt

Quảng Đại Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Śilendrabodhi)

聖虛空藏一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་ནམ་མཁའི་སླིང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-poḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-khagarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra (same name tib)

Thánh Hư Không Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖虛空藏一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་ནམ་མཁའ་སྣང་པོའི་མཚན་བརྟུ་ཅུ་བརྟུད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-poḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa
(Ārya-garbha-as-ottarasatakanāma dhāraṇī-mantrasahita)

Thánh Hư Không Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖虛空藏大乘經

འཕགས་པ་ནམ་མཁའ་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-ākāśagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Hư Không Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

聖虛空藏所問大乘經

འཕགས་པ་ནམ་མཁའ་མཛོད་ཀྱིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥ-mdsod-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-gaganagañjaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hư Không Tạng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vijayaśīla, Śilendrabodhi)

聖行住明咒王

འཕགས་པ་འགྲོ་མྱིང་བའི་རིག་སྐྱགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Hphags-pa ḥgro ldiñ-baḥi rig-sñags-kyi rgyal-po
Ārya-dramiḍa-vidyārāja

Thánh Hành Trụ Minh Chú Vương

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖觀世自在成就法

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་སྐྱབ་པའི་ཐབས

{འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'phags pa spyan ras gzigs 'jig rten dbang phyug sgrub pa'i thabs}

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs ḥjig-rten dbaṅ-phyug sgrub-paḥi thabs

Āryāvalokiteśvarasādhana (same name)

Thánh Quán Thế Tự Tại Thành Tự Phá

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

聖觀自在一百八名

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka (same name)

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

聖觀自在一百八名

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka (same name)

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

聖觀自在一百八名

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka (same name)

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖觀自在一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་མཚན་བརྟུ་ཅུ་བརྟུད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs sñags dañ-bcas-pa

Ārya-avalokiteśvarāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖觀自在一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་མཚན་བརྟུ་ཅུ་བརྟུད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

(Ārya-avalokitesvara-as-ottarasatakanāma dhāraṇīmantrasahita)

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖觀自在七字成就法

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug yi-ge bdun-paḥi sgrub-thabs

Śrī-āryāvalokiteśvarasaptākṣarasādhana

Thánh Quán Tự Tại Thất Tự Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrayogin)

聖觀自在七字成就法

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug yi ge bdun pa'i sgrub thabs

#

Āryāvalokiteśvarasaptākṣarasādhana

Thánh Quán Tự Tại Thất Tự Thành Tựu Pháp

(tib tr Byams pa'i dpal)

聖觀自在六字成就法

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi yi ge drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

Āryāvalokitesvaraṣaḍaksarasādhana

Thánh Quán Tự Tại Lục Tự Thành Tự Phá

(san au Sri Sahajalalita)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

聖觀自在六字成就法

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi yi-ge drug-paḥi sgrub-paḥi thabs

Āryāvalokiteśvaraṣaḍakṣarasādhana

Thánh Quán Tự Tại Lục Tự Thành Tự Phá

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

聖觀自在十一面陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཞལ་བརྩ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug shal bcu-gcig-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-avalokiteśvaraikādaśamukha-nāma-dhāraṇī

Thánh Quán Tự Tại Thập Nhất Diện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖觀自在如意寶珠儀軌中抄出誓願文

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཉོན་ལྷན་གྱི་ལས་སྣོན་ལམ་འབྱུང་བ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbaṅ-phyug yid-bshin-gyi-nor-buḥi rtog-pa-las smon-lam ḥbyuñ-ba

#

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Bảo Châu Nghi Quỹ Trung Sao Xuất Thệ Nguyễn Văn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖觀自在如意寶藏所出誓願

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཉོན་ལྷན་གྱི་ལས་སྐྱོན་ལམ་འབྱུང་བ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug yid bzhin gyi nor bu'i rtog pa las smon lam 'byung ba

#

Ātajñāna

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Bảo Tạng Sở Xuất Thệ Nguyên

#

聖觀自在如意摩尼儀軌所抄誓願文 / 聖觀自在如意寶珠儀軌中抄出誓願文

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཉོན་ལྷན་གྱི་ལས་སྐྱོན་ལམ་འབྱུང་བ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug yid-bshin-gyi-nor-buḥi rtog-pa-las smon-lam ḥbyuñ-ba

#-

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Maṇi Nghi Quĩ Sở Sao Thệ Nguyên Văn / Thánh Quán Tự Tại Như Ý Bảo Châu Nghi Quĩ Trung Sao Xuất Thệ Nguyên Văn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

聖觀自在心髓

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་ཀྱི་སྣང་པོ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-kyi sñiñ-po

#-

Thánh Quán Tự Tại Tâm Yếu

(Tib. Chos-ḥgrub) / (Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

聖觀自在成就法

འཕགས་བ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

Āryāvalokiteśvarasādhana (same name)

Thánh Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākara)

聖觀自在成就法一百八

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་སྐུབ་ཐབས་བརྒྱ་ཙུམ་བརྒྱད་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras gzigs-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs brgya-rtsa-brgyad-pa

Aṣṭottaraśatakāryāvalokiteśvarasādhana

Thánh Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp Nhất Bách Bát

#

聖觀自在所問七法大乘經

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གིས་ཞུས་པ་ཚོས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug-gis shus-pa chos bdun-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-avalokiteśvarapariṛcchā-saptadharmaka-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Quán Tự Tại Sở Vấn Thất Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖觀自在授與比丘善明童子書翰

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གིས་དགེ་སློང་རབ་གསལ་གཞོན་ནུ་ལ་སྤྲིངས་པའི་བྱིན་ཡིག་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug gis dge-slon rab-gsal gshon-nur la sprins-paḥi phrin-yig

Āryāvalokiteśvarapreṣitabhikṣuprakāśakumāralekha?

Thánh Quán Tự Tại Thụ Dữ Bhikṣu [Tĩ-Khâu] Thiệ Minh Đồng Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajañādeva) / (Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

聖觀自在授與比丘善明童子書翰

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གིས་དགེ་སློང་རབ་གསལ་གཞོན་ནུ་ལ་སྤྲིངས་པའི་བྱིན་ཡིག་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gis, dge slon rab gsal gzhong nu la springs pa'i phrin yig

#

Āryāvalokiteśvarapresita-bhiksūpra-kāśakumāralekha

Thánh Quán Tự Tại Thụ Dữ Tỉ Khâu Thiện Minh Đồng Tử Thụ Hàn
(tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs)

聖觀自在根本怛特羅王蓮華網

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་པ་སྐྱ་བྲ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug-gi rtsa-baḥi rgyud-kyi rgyal-po padma dra-ba shes-bya-
ba

Ārya-avalokiteśvarapadmajāla-mūlatantrarāja-nāma

Thánh Quán Tự Tại Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Vương Liên Hoa Vông
(Tib. Tshul-khrims ḥod-zer)(Ind. Somaśrībhavya)

聖觀自在母陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug-gi yum shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-avalokiteśvaramāta-nāma-dhāraṇī

Thánh Quán Tự Tại Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖觀自在獅子吼陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་མེད་གོ་སྐྱེའི་གནུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug señ-ge sgraḥi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvarasimhanāda-nāma-dhāraṇī

Thánh Quán Tự Tại Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ḥgar śes-rab ḥbyuñ-gnas)(Ind. Rdo-rje sems-ma)

聖觀自在秘密藏無礙如意輪心陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་གསང་བའི་མཛོད་ཐོགས་པ་མེད་པའི་ཡིད་བཞིན་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱིང་པོ་ཞེས་
བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa spyān-ras-gzigs-dbañ-phyug-gi gsañ-baḥi mdsod thogs-pa med-paḥi yid-bshin-gyi
ḥkhor-loḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Thánh Quán Tự Tại Bí Mật Tạng Vô Ngại Như Ý Luân Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Chos-ḥgrub)

聖觀自在種世間主許可儀軌

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་ཀྱི་འཇིགས་རྟེན་མགོན་པོའི་རྗེས་གནང་གི་ཚེ་ག

#

Hphags-pa spyān-ras-gzigs-kyi ḥjigs-rten mgon-poḥi rjes-gnañ-gi cho-ga

#-

Thánh Quán Tự Tại Chúng Thế Gian Chủ Hứa Khả Nghi Quỹ
(Tib. Blo-brtan)(Ind. Vimalasri)

聖觀自在空行成就法

སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལ་སེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Spyan ras gzigs dbang phyug kha sarpa ngi'i sgrab thabs

#

Āryāvalokiteśvarakhasarpaṇasādbana

Thánh Quán Tự Tại Không Hành Thành Tự Pháp

(tib tr Dipamkarasrijnana, Sakya blo gros)

聖觀自在讚

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལ་བསྟོད་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug la bstod pa

#

Āryāvalokiteśvarastotra

Thánh Quán Tự Tại Tán

(san au Laksmi)

聖觀自在讚

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ལ་བསྟོད་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug-la bstod-pa

Āryāvalokiteśvarastotra

Thánh Quán Tự Tại Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖觀自在陀羅尼

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug-gi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-nīlakaṇṭha-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

聖觀自在陀羅尼

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug-gi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvara-nāma-dhāraṇī

Thánh Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖觀自在馬頭陀羅尼

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷག་ཏུ་ཡ་སྒྲིབ་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug hayagrībaḥi gzuñs

Ārya-avalokiteśvarahayagrīva-dhāraṇī

Thánh Quán Tự Tại Mã Đầu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖觀見大乘經

འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-avalokana-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Quán Kiến Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖解深密經解說

དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་
Dgongs pa nges par 'grel pa'i mdo'i rnam par bshad pa

Bhadracaryācatuṣṭīkāpiṇḍārthābhi-smaraṇa
Thánh Giải Thâm Mật Kinh Giải Thuyết
Thogs med (Asanga)

聖說一切有部根本比丘尼波羅提木叉經註

འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣེ་བའི་རྩ་བའི་དགོ་སྤོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་
{འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣེ་བའི་རྩ་བའི་དགོ་སྤོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་}
{'phags pa thams cad yod par smra ba'i rtsa ba'i dge slong ma'i so sor thar ba'i mdo'i 'grel pa}
Ḥphags-pa thams-cad yod-par smra-baḥi rtsa-baḥi dge-slon-maḥi so-sor-thar-baḥi mdoḥi ḥgrel-
pa
Ārya-sarvāstivādīmūlabhikṣuṇīpratimokṣa-sūtravṛtti
Thánh Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Căn Bản Bhikṣuṇī [Tỉ-Khâu-Ni] Biệt Giải Thoát Giới
[Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Chú
(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

聖說一切法無生大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་མེད་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Ḥphags-pa chos thams-cad ḥbyuñ-ba med-par bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-sarvadharmāpravṛttinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Thuyết Nhất Thiết Pháp Vô Sanh Đại Thừa Kinh
(Tib. Rin-chen ḥtsho)

聖說五波羅蜜多大乘經

འཕགས་པ་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྔ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

H̥phags-pa pha-rol-tu-phyin-pa lña bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-pañcapāramitānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Thuyết Ngũ Ba-la-mật-đa Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

聖說佛力生神變變化大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྟོབས་སྐྱེད་པའི་ཚོ་འཕུལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

H̥phags-pa sañs-rgyas-kyi stobs skyed-paḥi cho-ḥphrul rnam-par ḥphrul-ba bstan-pa shes-bya-
ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-buddhabalavardhanaprātihāryavikurvāṇanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Thuyết Phật Lực Sinh Thần Biện Biến Hóa Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde, Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimḥa)(Editor. Jñānagarbha, kluḥi rgyal-
mtshan)

聖說佛國不思議大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

H̥phags-pa sañs-rgyas-kyi yul bsam-kyis-mi-khyab-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo
Ārya-acintyabuddhaviṣayanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Thuyết Phật Quốc Bất [Khả] Tư Nghị Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

聖說佛法不可思議

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཚོས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་པ་བསྟན་པ་

#

H̥phags-pa sañs-rgyas-kyi chos bsam-gyis-mi-khyab-ba bstan-pa
Ārya-buddhadharmācintyanirdeśa
Thánh Thuyết Phật Pháp Bất Khả Tư Nghị
(Tib. Ye-śes sde, Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimḥa)(Editor. Jñānagarbha, kluḥi rgyal-
mtshan)

聖說俗諦與真諦大乘經

འཕགས་པ་ཀུན་རྫོབ་དང་དོན་དམ་པའི་བདེན་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kun-rdsob dañ don-dam-paḥi-bden-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-samvṛtiparamārthasatyanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Tục Đế Dữ Chân Đế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Jñānasidhi)(Ind. Śākyaprabha、Jinamitra、Dharmatāśīla)

聖說光明遍放大乘經

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་ཀུན་དུ་དཀྱིལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥod-zer kun-du-dkye-ba bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-raśmisamantamuktanirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra

Thánh Thuyết Quang Minh Biến Phóng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

聖說入如來功德智慧不可思議境界大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡོན་ཏན་དང་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi yon-tan dañ ye-śes bsam-gyis-mi-khyab-paḥi yul-la ḥjug-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatagaṇajñānācintyaviṣayāvatāranirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Nhập Như Lai Công Đức Trí Huệ Bất Khả Tư Nghị Cảnh Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jñānagarbha)

聖說善惡果大乘經

འཕགས་པ་ལེགས་ཉེས་གྱི་རྒྱ་དང་འབྲས་བུ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa legs ṅes-kyi rgyu dañ ḥbras-bu bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

#-

Thánh Thuyết Thiện Ác Quả Đại Thừa Kinh
(Tib. Chos-ḥgrub)

聖說四法大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa chos-bshi bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-caturdharmanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Tứ Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖說夢大乘經

འཕགས་པ་མྱི་ལམ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa rmi-lam bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-svapnanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Mộng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

聖說大神變大乘經

འཕགས་པ་ཚོ་འཕྲུལ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa cho-ḥphrul chen-po bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāprātihāryanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Đại Thần Biến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

聖說如來秘密不思議大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མེ་ལྷུབ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśégs-paḥi gsañ-ba bsam-gyis-mi-khyab-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatācintyaguhyanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Như Lai Bí Mật Bất [Khả] Tư Nghị Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

聖說布施利益

འཕགས་པ་རྒྱན་པའི་སྐྱོན་ལྟོན་བསྟན་པ

#

Hphags-pa sbyin-paḥi phan-yon bstan-pa

Ārya-dānānuśamsānirdeśa

Thánh Thuyết Bồ Thí Lợi Ích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖說法界自性無差別大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་རང་བཞིན་དབྱེར་མེད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-kyi-dbyiñs-kyi rañ-bshin dbyer med-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo

Ārya-dharmadhātuprakṛti-asambhedanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Pháp Giới Tự Tính Vô Sai Biệt Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖說無邊門清淨品大乘經

འཕགས་པ་སྐོ་མཐའ་ཡས་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་བསྟན་པའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa rnam-par-sbyoñ-ba bstan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo

Ārya-anantamukhapariśodhananirdeśaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Vô Biên Môn Thanh Tịnh Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Surendrabodhi)

聖說菩提分大乘經

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་ཕྱོགས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa byañ-chub-kyi phyogs bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhipakṣanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Bồ-đề Phần Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Jñānasidhi)

聖說菩薩行境變現方便境大乘經

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་ཡུལ་གྱི་ཐབས་གྱི་ཡུལ་ལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་
མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-yul-gyi thabs-kyi yul-la rnam-par-ḥphrul-ba bstan-pa
shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhisattvagocaropāyaviṣayavikurvāṇanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Bồ-tát Hạnh Cảnh Biến Hiện Phương Tiện Cảnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖說菩薩行大乘經

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhisattvacaryānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Bồ-tát Hạnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

聖說被甲莊嚴大乘經

འཕགས་པ་གོ་ཚའི་བཀོད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa go-chaḥi bkod-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-varmavyūhanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Thuyết Bị Giáp Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)(Ind. Hgos chos-grub (法成))

聖諸如來佛刹功德說示法門〔佛說較量一切佛刹功德經等〕

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རྣམས་ཀྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཤིན་གྱི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་པའི་ཚལ་གྱི་རྣམ་གྲངས་

De bzhin gshegs pa rnam kyi sangs rgyas kyi shin gi yon tan brjod pa'i chos kyi rnam grangs

#

Tathāgatānām būddhakṣetragūṇokta-dharmaparyāya

Thánh Chư Như Lai Phật Sát Công Đức Thuyết Thị Pháp Môn (Phật Thuyết Giác Lượng Nhất
Thiết Thế Phật Sát Công Đức Kinh Đẳng)

#

聖諸如來所說佛國土功德法門

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་རྣམས་ཀྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་པའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-pa rnam-kyi saṅs-rgyas-kyi shin-gi yon-tan brjod-pa'i chos-kyi-
rnam-graṅs

Ārya-tathāgatānām buddhakṣetraguṇoktadharmaparyāya

Thánh Chư Như Lai Sở Thuyết Phật Quốc Độ Công Đức Pháp Môn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖護國所問大乘經

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གིས་ལུས་པ་

Yul 'khor skyong gis zhus pa

#

Rāṣṭrapālapariṛcchā

Thánh Hộ Quốc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

聖讚佛大乘經

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བཟོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa saṅs-rgyas bgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo

Ārya-buddhasaṅgīti-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tán Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs, Dpal-brtsegs)

聖賢劫大乘經

འཕགས་པ་བསྐལ་བ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bskal-ba bzañ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhadrakalpika-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hiền Kiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs)(Ind. Vidyākarasimha)(Editor. Ska-ba dpal-brtsegs)

聖賢夜經

འཕགས་པ་མཚན་མོ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa mtshan-mo bzañ-po shes-bya-baḥi mdo

Ārya-bhadrarātrī-nāma-sūtra

Thánh Hiền Dạ Kinh / Thánh Thiện Dạ Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖賢臂所問怛特羅

འཕགས་པ་དབྱུང་བཟང་གིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa dpuñ-bzañ-gis shus-pa shes-bya-baḥi rgyud

Ārya-subāhupariṅcchā-nāma-tantra

Thánh Hiền Tí Sở Vấn Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ba-ri)

聖賢臂請問經所出誓願

འཕགས་པ་ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷུས་པའི་མདོ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ

#

Hphags-pa lag bzañs-kyis shus-paḥi mdo-las byuñ-baḥi smon-lam

Ārya-subāhupariṅcchāsūtrobhavapraṇidhāna?

Thánh Hiền Tí Thỉnh Vấn Kinh Sở Xuất Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

聖賢臂請問經所出誓願

ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་མདོ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་

Lag bzangs kyis zhus pa'i mdo las byung ba'i smon lam

#

Sūbāhūparipṛcchāsūtrodbhavapra-ṇidhāna

Thánh Hiền Tí Vấn Kinh Sở Xuất Thệ Nguyện

#

聖賢行願大王會疏

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སློད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བཤད་སླུར་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po chen-poḥi bsad-sbyar

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānāmahārāja-nibandhana

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyện Đại Vương Hội Sở /Thánh Hiền Hạnh Nguyện Đại Vương Hội Sở

(H)

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

聖賢行願王

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སློད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānāmahārāja-nibandhana (??)

Thánh Hiền Hạnh Nguyện Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

聖賢行願王廣註

བཟང་པོ་སློད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa

#

Bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

Thánh Hiền Hạnh Nguyện Vương Quảng Chú

Rgyan bzang po (Bhadrapana)

聖賢行願王廣註

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཨེདེར་འགྲེལ་བ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi rgyal po'i rgya eher 'grel pa

#

Bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

Thánh Hiền Hạnh Nguyên Vương Quảng Chú

Sakya'i bshes gnyen (Sakyamitra)

聖賢行願王廣註

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi ḥgrel-pa

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā (same name)

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương Quảng Chú

(Tib. Ska-ba dpal brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)

聖賢行願王廣註/ 聖賢行願註

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương Quảng Chú / Thánh Hiền Hạnh Nguyên Chú

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha) / (Tib. Ska-ba dpal brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)(Ind.

Ānanda、Bhadrapāla)

聖賢行願註

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་འགྲེལ་བ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi 'grel pa

#

Bhadracaryāpraṇidhānaṭikā

Thánh Hiền Hạnh Nguyên Chú

Dbyig gnyen (Vasubandhu)

聖轉女身授記大乘經

འཕགས་པ་བྱད་མེད་འགྱུར་བ་ལུང་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bud-med hgyur-ba luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-strīvivartavyākaraṇa-nāma-mahāyānāsūtra

Thánh Chuyển Nữ Thân Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Śīlendrabodhi)

聖轉有大乘經

འཕགས་པ་སྲིད་པ་འཕོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa srid-pa hpho-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhavasamkrānti-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Chuyển Hữu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖辯意所問大乘經

འཕགས་པ་སློབས་པའི་སློ་གྲོས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa spobs-paḥi blo-gros-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratībhānāmatipariṅcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Biện Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖辯意所問大乘經〔辯意長者子經〕

སློབས་པའི་སློ་གྲོས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་

Spobs pa'i blo gros kyis zhus pa

#

Pratībhānāmatipariṅcchā

Thánh Biện Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Biện Ý Trường Giả Tử Kinh)

(tib. Tr . Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

聖迦葉品大乘經

འཕགས་པ་འདྲ་སྲུང་གི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥod-sruñ-gi-leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kāśyapaparivarta-nāma-mahāyānasūtra (same name)

Thánh Ca-Diếp Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

聖迴向大王真言

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོབ་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་སྲུང་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa yons-su-bsño-baḥi rgyal-po chen-po snags dan-bcas-pa

Ārya-mahāpariñāmarāja samantraka

Thánh Hồi Hướng Đại Vương Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

聖迴遮有力者

འཕགས་པ་ཕྱིར་སྐྱོག་པ་སྟོབས་ཅན་ཞེས་བྱ་བའོ་

#

Hphags-pa phyir-zlog-pa stobs-can shes-bya-baḥo

Ārya-balavatī-nāma-pratyāṅgirā (same name)

Thánh Hồi-già Hữu Lực Giả

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖迴遮母有力者

འཕགས་པ་ཕྱིར་སྐྱོག་པ་སྟོབས་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa phyir zlog-pa stobs-can shes-bya-ba

Ārya-balavatī-nāma-pratyāṅgirā

Thánh Đa Tử Y Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖迴遮母有勝者

ཕྱིར་སྐོག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Phyir zlog-pa ḥphags-pa rnam-par rgyal-ba-can shes-bya-ba

Ārya-vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

Thánh Hồi-già Mẫu Hữu Thắng Giả

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖逝於楞伽大乘經

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Ḥphags-pa lañ-kar-gśegs-paḥi theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-lañkāvatāra-mahāyānasūtra

Thánh Nhập Lăng-Già Đại Thừa Kinh /Thánh Thệ Ư Lăng-Già Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ḥgos chos-grub)

聖逝於楞伽寶經中一切佛所說說心髓品

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པ་རིན་པོ་ཆའི་མདོ་ལས་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསུང་གི་སྤོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ལེན

#

Ḥphags-pa lañ-kar-gśegs-pa rin-po-cheḥi mdo-las sañs-rgyas thams-cad-kyi gsuñ-gi sñiñ-po

shes-bya-baḥi leḥu

#-

Thánh Thệ Ư Lăng-Già Bảo Kinh Trung Nhất Thiết Phật Sở Thuyết Duyệt Tâm Yếu Phẩm

(Tib. Ḥgos chos-grub)

聖那伽羅婆蘭毗迦大乘經

འཕགས་པ་གྲོང་ཁྱིམ་གྱིས་འཛོལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Ḥphags-pa groñ-khyer-gyis ḥtsho-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-nāgarāvalamvikā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Nāgarāvalamvikā [Na-già-la-bà-lan-tì-ca] Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

聖郁伽長者所問大乘經

འཕགས་པ་བྱིམ་བདག་དྲག་ཤུལ་ཅན་གྱི་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa khyim-bdag-drag-sul-can-gyi shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gr̥hapati-ugrapariṣcchā-nāma

Thánh Ugra [Úc-Già] Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖釋迦牟尼心陀羅尼

འཕགས་པ་ཤུག་ཐུབ་པའི་སྒྲིང་པོའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa śākya thub-paḥi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

Thánh Śākya [Thích-ca] Muni [Mâu-ni] Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Jinamitra, Dānaśīla)

聖金光明勝經帝王大乘經

འཕགས་པ་གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྒྲིབ་པའི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-ḥod dam-pa mdo-sdeḥi dbañ-poḥi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-suvarṇaprabhāsottamasūtreḍarāja-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Kim Quang Minh Thắng Kinh Đế Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

聖金光明最上勝經王大乘經

འཕགས་པ་གསེར་འོད་དམ་པ་མཚོག་ཏུ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་མདོ་སྒྲིབ་པའི་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-ḥod dam-pa mchog-tu rnam-par rgyal-baḥi mdo-sdeḥi rgyal-po theg-pa chen-

poḥi mdo

#-

Thánh Kim Quang Minh Tối Thượng Thắng Kinh Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ḥgos chos-ḥgrub)

聖金光明最勝王大乘經〔金光明經等〕

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྒྲེའི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Gser 'od dam pa mdo sde'i dbang po'i rgyal po

#

Sūvarṇaprabhāsottamasūtreṅdrarāja

Thánh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Đại Thừa Kinh (Kim Quang Minh Kinh Đẳng)

#

聖金剛地下怛特羅王

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་ས་འོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rdo-rje sa-ḥog-gi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Ārya-vajrapātāla-nāma-tantrarāja

Thánh Kim Cương Địa Hạ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśegs-paḥi dpal)

聖金剛大山頂高樓閣陀羅尼

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་པ་བརྗེགས་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje ri-rab-chen-poḥi rtse-moḥi khañ-pa brtsegs-paḥi gzuñs

Ārya-mahāvajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī (same name)

Thánh Kim Cương Đại Sơn Đỉnh Cao Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi)

聖金剛大山頂高樓閣陀羅尼

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་པ་བརྗེགས་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rjeḥi ri-rab chen-poḥi rtse-moḥi khañ-pa brtsegs-paḥi gzuñs

Ārya-mahāvajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī

Thánh Kim Cương Đại Sơn Đỉnh Cao Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi)

聖金剛忿怒大力成就法

ཁྲོ་བོ་སྟོབས་པོ་ཚེདི་སྐྱབ་ཐབས་

Khro bo stobs po che'i sgrub thabs

#

Krodhamahābālasādhana

Thánh Kim Cương Phần Nộ Đại Lực Thành Tựu Pháp

(san au Sakyamitra)(tib tr Aryananta (Aryananda))

聖金剛忿怒王儀軌略怛特羅

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོའི་རྟོག་པ་བསྐྱེས་པའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rdo-rje khro-boḥi rgyal-poḥi rtog-pa bsdus-paḥi rgyud ces-bya-ba

Ārya-vajrakrodharājakalpalaghutantra-nāma

Thánh Kim Cương Phần Nộ Vương Nghi Quỹ Lực Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

聖金剛怖畏陀羅尼

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-vajrabhairavadhāraṇī-nāma

Thánh Kim Cương Bồ Úy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Don-yod rdo-rje) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖金剛手一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa lag-na rdo-rjeḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-vajrapāṇyaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

Thánh Kim Cương Thủ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖金剛手一百八名陀羅尼真言

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོ་རྩེའི་མཚན་བརྒྱ་ཚུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྟགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rjeḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa
(Ārya-vajrapani-as-ottarasatakanāma dhāraṇīmantrasahita)

Thánh Kim Cương Thủ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖金剛手八名秘密真言

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་མཚན་བརྒྱད་པ་གསང་སྟགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje mtshan brgyad-pa gsañ-sñags dañ-bcas-pa

#-

Thánh Kim Cương Thủ Bát Danh Bí Mật Chân Ngôn
(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

聖金剛手八名秘密真言

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོ་རྩེའི་མཚན་བརྒྱད་པ་གསང་སྟགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rjeḥi mtshan brygad-pa gsañ sñags dañ-bcas-pa

#-

Thánh Kim Cương Thủ Bát Danh Bí Mật Chân Ngôn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖金剛手灌頂大怛特羅

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོ་རྩེ་དབང་བསྐྱར་བའི་རྒྱུད་ཚེན་པོ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje dbaṅ bskur-baḥi rgyud chen-po
Ārya-vajrapāṇyabhiṣeka-mahātantra

Thánh Kim Cương Thủ Quán Đỉnh Đại Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖金剛手青衣三忿怒調伏怛特羅註釋

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can drag po gsum 'dul zhes bya ba'i rgyud kyi 'grel pa

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇirūdravinīta tantravṛtti

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tam Phần Hộ Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Dịch

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

聖金剛手青衣儀軌名陀羅尼註釋

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇividhi-nāma-dhāraṇīṭikā

Thánh Kim Cương Thủ Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(san au Nagarjuna)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rgya brtson seng ge)

聖金剛手青衣儀軌陀羅尼註釋

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Ḥphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi cho-ga shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbaradharavajrapāṇividhi-nāma-dhāraṇīṭikā

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Rgya-brtson sen-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrijñāna)

聖金剛手青衣怛特羅釋

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Ḥphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgyud-kyi rnam-par-bśad-pa

Ārya-nīlāmbaradharavajrapāṇi-nāma-tantraṭikā

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tantra [Đát-đặc-la] Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

聖金剛手青衣成就法優波提舍廣釋

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ལྗོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs kyi man ngag rgya cher bshad pa'i 'grel pa

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇis ādhana tīka

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụ Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quảng Thích

(san au Padmakara)

聖金剛手青衣成就法優波提舍廣釋

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ལྗོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs kyi man ngag rgya cher bshad pa'i 'grel pa

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇisādhana-tīkā

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụ Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quảng Thích

(san au Nagabodhi)

聖金剛摧破名陀羅尼供物儀軌次第

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚ་གའི་རིམ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi gtor ma'i cho ga'i rim pa

#

Vajraavidāraṇā-nāmaḍhāraṇībalividhi-krama

Thánh Kim Cương Tội Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cung Vật Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

聖金剛摧破名陀羅尼廣註寶明

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་རེན་པོ་ཆེ་གསལ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa rin po che gsal ba

#

Vajraavidāraṇī-nāma-dhāraṇīṭīkāratnā-bhāsvārā

Kim Cương Tội Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú Bảo Minh

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

聖金剛摧破名陀羅尼有細儀軌成就法

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ་དང་བཅས་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs cho ga zhib mo dang bcas pa

#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīsakalpa-sādnana

Thánh Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hữu Tế Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp

(san au Kumarasena)(tib tr Jnanatinhadu (Jnanadohadin), Bsod nams mos pa shes rab)

聖金剛摧破沐浴儀軌

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi khrus-kyi cho-ga

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-sānavidhi

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsañ-ba)

聖金剛摧破陀羅尼供物儀軌次第

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇībali-vidhikrama-nāma

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsañ-ba)

聖金剛摧破陀羅尼名釋廣註

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs rnam par bshad pa'i rgya cher 'grel pa

#

Vajraavidāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-nabṛhattīkā

Thánh Kim Cương Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Danh Thích Quảng Chú

(san au Vimalamitra)

聖金剛摧破陀羅尼廣註寶明

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆེ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rgya-cher ḥgrel-pa rin-po-che
gsal-ba shes-bya-ba

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇītikāratnābhāsvārā-nāma

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú Bảo Minh

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Dbas mañjuśrīvarma)(Editor. Ḥjontetaḥula(?), Ḥog bsod-nams
mdo-pa)

聖金剛摧破陀羅尼有細儀軌成就法

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་ཚོག་ཞེས་མོ་དང་བཅས་པ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs cho-ga shib-mo
dañ-bcas-pa

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇī-sakalpasādhana

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hữu Tế Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp

(Tib. Mañjuśrīvarma)(Ind. Buddhagupta)(Editor. Jñānateñhara(?), Bsod-nams mos-pa śes-rab)

聖金剛無能勝火迷闇陀羅尼

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་མི་ཕམ་པ་མེ་ལྷར་རབ་ཏུ་ཚོངས་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje mi-pham-pa me ltar rab-tu rmoñs-byed ces-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vajrājītānalapramohanī-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Kim Cương Vô Năng Thắng Hỏa Mê Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖金剛無能勝火迷闇陀羅尼

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་མི་ཕམ་པ་མེ་ལྷར་རབ་ཏུ་ཚོངས་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje mi ḥpham-pa me ltar rab-tu rmoñs-byed ces-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vajrājītānalapramohanī-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Kim Cương Vô Năng Thắng Hỏa Mê Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖金剛辨財天成就法

འཕགས་མ་དྲོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje-dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs
Ārya-vajrasarasvatisādhana (same name)
Thánh Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tụ Pháp
(Tib. Grag-spa rgyal-mtshan)

聖金剛辨財天成就法

འཕགས་མ་དྲོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-paḥi thabs
Ārya-vajrasarasvatisādhana (same name)
Thánh Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tụ Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

聖金剛道場陀羅尼大乘經

འཕགས་པ་དྲོ་རྗེ་སྒྲིང་པོའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rdo-rje sñiṅ-poḥi gzuṅs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-vajramaṇḍa-nāma-dhāraṇī-mahāyānasūtra
Thánh Kim Cương Đạo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

聖金剛青衣一切曼荼羅儀軌圓滿

ལག་ན་དྲོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་སྟོ་ག་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi bho ga thams cad rdzogs pa

#

Vajrapāṇinīlāmbaṛadharasarvamaṇḍalavidhipūrṇa
Thánh Kim Cương Thanh Y Nhất Thiết Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Viên Mãn

(san au Nagarjuna)

聖金帶陀羅尼

འཕགས་པ་མེ་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa me-kha-la shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mekhalā-nāma-dhāraṇī

Thánh Kim Đới Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

聖金經大乘經

གསེར་གྱི་མདོ་

Gser gyi mdo

#

Sūvarṇasūtra

Thánh Kim Kinh Đại Thừa Kinh

#

聖錫杖經

འཕགས་པ་འཇར་གསེས་གྱི་དམོ་

#

Hphags-pa ḥkhar-gsil-gyi mdo

#-

Thánh Tích Trượng Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Devacandra)

聖鐵嘴陀羅尼

འཕགས་པ་ལྷགས་གྱི་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lcags-kyi-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-lohatuṅḍa-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Thiết Khẩu Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

聖鐵嘴陀羅尼

འཕགས་པ་ལྷགས་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lcags-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-lohatuṅḍa-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Thiết Khẩu Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

聖閻婆羅一百八名

འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin-gyi mtshan brgya rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-jambhalanāmāṣṭaśataka

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Sgeg-pa rdo-rje) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

聖閻婆羅吉祥陀羅尼

འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་དབལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin dpal shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-jambhalaśrī-nāma-dhāraṇī

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Cát Tường Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rab-shi lo-tśā-ba)(Ind. Dānagupta (K)) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

聖閻婆羅帝如實出生儀軌

འཕགས་པ་གཞོན་གནས་དབང་པོ་ཅི་ལྟར་འབྱུང་བའི་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gnod-gnas dbaṅ-po ci-ltar ḥbyuñ-baḥi rtog-pa shes-bya-ba

Ārya-jambhalajalendrayathālabdha-kalpa-nāma

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Đế Như Thật Xuất Sanh Nghi Quỹ

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Sgeg-pa rdo-rje)

聖閻婆羅水帝悲尊陀羅尼作樂

འཕགས་པ་གཞིན་འཛིན་མུ་དབང་སྟོང་རྗེ་ཅན་གྱི་གཟུངས་བདེ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin chu-dbañ sñiñ-rje-can-gyi gzuñs bde-byed ces-bya-ba

Kāruṇikāryajambhalajalendrasuśaṅkara-nāma-dhāraṇī

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Đế Bi Tôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Tác Lạc

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K)) (Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

聖閻魔敵成就法

འཕགས་པ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa gśin-rje-gśed-kyi sgrub-paḥi thabs

Ārya-yamāntakasādhana

Thánh Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

聖阿[門@人/人+人]如來莊嚴大乘經

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་མི་འཇུགས་པའི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa mi-ḥkhrugs-paḥi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-akṣobhyatathāgatasya vyūha-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Bất Động [Akṣobhya, A-súc-bê] Như Lai Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh / Thánh A-Môn

Như Lai Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖阿闍世懺悔大乘經

འཕགས་པ་མ་སྐྱེས་དགའི་འགྲོད་པ་བསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ma-skyes-dgraḥi ḥgyod-pa bsal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ajātaśatrūkaukṛittyavinodanā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh A-xà-thế Sám Hối Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)(Ind. Mañjuśrīgarbha, Ratnarakṣita)

聖除毒母大明咒

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རིག་ལྷགས་ཚེན་རྣ་

Phags ma dug sel ma'i rig sngags chen rno

#

Jāngūlimahāvidyā

Thánh Trừ Độc Mẫu Đại Minh Chú

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

聖除毒母成就法

འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma dug sel ba'i skrub thabs

#

Jāngūlisādhana

Thánh Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Bodhisattva=Danasrijnana, Tshul khrim s rgyal mtshan)

聖除毒母成就法

འཕགས་མ་ཇམ་གུ་ལིའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma dzam gu li'i sgrub thabs

#

Jāngūlisādhana

Thánh Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Grags pa rgyal mtshan)

聖除毒母明咒

དུག་སེལ་

Dug sel

#

Jāngūli-nāma-vidyā

Trừ Độc Mẫu Minh Chú

#

聖除毒母陀羅

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་གཟུངས་

Phags ma dug sel ma'i gzungs

#

Jāngūlidhāraṇī

Thánh Trừ Độc Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

聖障害消除陀羅尼

འཕགས་པ་བགོགས་སེལ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bgegs sel-baḥi gzuṅs

Ārya-vighnavināyaka-dhāraṇī (same name tib.)

Thánh Chướng Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

聖障害消除陀羅尼

འཕགས་པ་བགོགས་སེལ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bgegs sel-baḥi gzuṅs

Ārya-vighnavināyaka-nāma-dhāraṇī (same name tib.)

Thánh Chướng Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Ye-śes sde)

聖障清淨大乘經

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་རྣམ་པར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa sgrib-pa rnam-par-dag-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karmāvaraṇaviśuddhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Chướng Thanh Tịnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

聖障除陀羅尼

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgrib-pa rnam-par-sel-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-āvaraṇaviṣkambhi-nāma-dhāraṇī

Thánh Chưóng Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

聖集一切福德三昧大乘經

འཕགས་པ་བསོད་ནམས་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa bsod-nams thams-cad bsdus-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvapuṇyasamuccayasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Tập Nhất Thiết Phúc Đức Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Śīlendrabodhi)

聖雙經法門

འཕགས་པ་བྱུང་མདོའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa zuñ-gi mdoḥi chos-kyi-rnam grañs

Ārya-saṃghāṭasūtradharmaparyāya

Thánh Song Kinh Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖電得所問大乘經

སློག་ཐོབ་ཀྱིས་ཞུས་པ་

Glog thob kyis zhus pa

#

Vidyūtrāptaparipṛcchā

Thánh Điện Đáp Sở Vấn Đại Thừa Kinh

聖電得所問大乘經

འཕགས་པ་སློབ་ཐོབ་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa glog-thob-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vidyutprāptaparipṛccā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Điện Đắc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

聖霧持水帝殊勝讚

འཕགས་པ་རླུགས་འཛིན་ཚུའི་དབང་པོ་ལ་ཁྱད་པར་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin chuḥi dbaṅ-po-la khyad-par-gyi bstod-pa shes-bya-ba

Ārya-jambhalajalendraviśeṣastotra-nāma

Thánh Vụ Trì Thủy Đế Thù Thắng Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

聖霧持讚

འཕགས་པ་རླུགས་འཛིན་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin-la bstod-pa

Ārya-jambhalastotra

Thánh Vụ Trì Tán

(Tib. Ba-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Mutitaśrījñāna)

聖青衣怛特羅廣釋

འཕགས་པ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgyud-ki rgya-cher-bśad-pa

Ārya-nīlāambaradhara-nāma-tantraṭīkā

Thánh Thanh Y Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

聖青衣金剛手三世間調伏怛特羅

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་(ཞེས་བྱ་བ་)འཇིག་རྟེན་གསུམ་འདུལ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can (shes-bya-ba)h̄jig-rten gsum ḥdul-baḥi rgyud

Ārya-vajrapāṇinīlāmbadaradharatrīlokaḥavinaya-nāma-tantra

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Tam Thế Gian Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dīpaṃkara)

聖青衣金剛手儀軌陀羅尼

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi cho-ga shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-nīlāmbadaradharavajrapāṇikalpa-nāma-dhāraṇī

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

聖青衣金剛手儀軌陀羅尼

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga

#

Nīlāmbadaradharavajrapāṇikalpa

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Dipamkarasrijnana, Rgya brtson 'grus seng ge)

聖青衣金剛手兇暴三調伏怛特羅

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can drag-po gsum ḥdul-ba shes-bya-baḥi rgyud

Ārya-nīlāmbadaradharavajrapāṇirudratrīvinaya-tantra-nāma

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Hung Bạo Tam Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

聖青衣金剛手金剛地下怛特羅

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩ་རྩེ་གོས་ཚུན་པོ་ཅན་རྩི་རྩེ་ས་འོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can rdo-rje sa-ḥog ces-bya-baḥi rgyud

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharavajrapātāla-nāma-tantra

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Kim Cương Địa Hạ Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Byaḥi gloṅ-pa-can)(Ind. Dīpaṃkaraśijñāna)

聖青頸陀羅尼

འཕགས་པ་རྒྱ་ལ་ཀུན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa nī-la-kaṅṭha shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-nīlakaṅṭha-nāma-dhāraṇī (same name)

Thánh Thanh Cảnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖頂髻勝母成就法

འཕགས་མ་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma gtsug tor rnam par rgyal ma'i sgrub thabs

#

Ūṣṇīṣavijayāsādhana

Thắng Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tụ Pháp

(tib tr Gags pa rgyal mtshan)

聖頂髻勝母成就法

འཕགས་མ་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gtsug-tor rnam-par rgyal-maḥi sgrub-thabs

Ārya-uṣṇīṣavijayāsādhana

Thánh Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

聖顯一切法自性平等三昧王大乘經

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྦྱོས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་
པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi ran-bshiñ mñam-pa-ñid rnam-par-spros-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi
rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-sarvadharmasvabhāvasamatāvipañcitasamādhirāja-nāma-mahāyānasūtra
Thánh Hiến Nhất Thiết Pháp Tự Tính Bình Đẳng Đại Định [Tam-muội] Vương Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)(Ind. Śīlendrabadhi、Dharmatāsīla)

聖顯示如來不思議秘密大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པ་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i grang ba bsam gyis mi khyab pa bstan pa

#

Tathāgatācintyagūhyanirdeśa
Thánh Hiến Thị Như Lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh
#

聖髻寶陀羅尼

འཕགས་པ་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa gtsug-gi nor-bu shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-cūḍāmaṇi-nāma-dhāraṇī
Thánh Kế Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabadhi)

聖鬪爭消滅陀羅尼

འཕགས་པ་ཁྲོས་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa khros-pa shi-bar-byed-paḥi gzuñs
#-
Thánh Đấu Tranh Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖魔女所問大乘經

འཕགས་པ་བགེས་མོས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bgres-mos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahālalikāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Ma Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

聖黃金具有陀羅尼

འཕགས་པ་གསེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa gser-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-kanakavatī-nāma-dhāraṇī

Thánh Hoàng Kim Cự Hữu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

聖黃金經大乘經

འཕགས་པ་གསེར་གྱི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa gser-gyi mdo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-survaṇṇasūtra-nāma-mahāyānasūtra

Thánh Hoàng Kim Kinh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

聖黑烏樞瑟摩閻婆羅成就法

རླུགས་འཛིན་འཚལ་བ་ནག་པོའི་སྐབ་ཐབས་

Rmugs 'dzin 'chol ba nag po'i sgrub thabs

#

Kṛṣṇocchūṣmajambhalasādhana

Thánh Hắc Ūcchūṣmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp

(san au Vasuda)(tib tr Sakyasribhadra, Byams pa'i dpal)

聖黑鐵嘴

འཕགས་བ་ལྷགས་མཚུ་ནག་པོ་

#

Hṛphags-pa lcags-mchu nag-po

Ārya-kṛṣṇāya-oṣṭha

Thánh Hắc Thiết Chủy

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind.

Dharmatāsīla)

聖黑鐵嘴陀羅尼

ལྷགས་མཚུ་ནག་པོ་

Lcags mchu nag po

#

Kṛṣṇāya-oṣṭha

Thánh Hắc Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

聖黑閻婆羅成就法

ཇམ་བཤ་ལ་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Jam bha la nag po sgrub pa'i thabs

#

Kṛṣṇajambha]asādhana

Thánh Hắc Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

Sakyasri

聖黑閻婆羅成就法

འཕགས་བ་ཇམ་བཤ་ལ་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Hṛphags-pa jambha-la nag-po sgrub-paḥi thabs

Ārya-kṛṣṇajambhalasādhana

Thánh Hắc Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)(Ind. Byams-paḥi dpal)

聖黑霧持除穢忿怒尊成就法

འཕགས་པ་སྐྱུགས་འཛིན་འཚལ་བ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin ḥchol-ba nag-poḥi sgrub-thabs

Ārya-kṛṣṇocchuṣmajambhalasādhana

Thánh Hắc Vụ Trì Trừ Uế Phần Nộ Tôn Thành Tụu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

聖龍樹誓願

འཕགས་པ་སྐྱུ་སྐྱབ་ཀྱི་སློན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་པ་སྐྱུ་སྐྱབ་ཀྱི་སློན་ལམ་}

{'phags pa klu sgrub kyi smon lam}

Hphags-pa klu-sgrub-kyi smon-lam shes-bya-ba

Āryanāgārjunapraṇidhāna-nāma

Thánh Long Thụ Thệ Nguyệt

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))

聚輪

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་}

{tshogs kyi 'khor lo}

Tshogs-kyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Gaṇacakra-nāma

Tụ Luân

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

聚輪供養次第

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མཚན་པའི་རིམ་པ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མཚན་པའི་རིམ་པ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i mchod pa'i rim pa}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi mchod-paḥi rim-pa

Gaṇacakrapūjākrama

Tụ Luân Cung Dưỡng [Pūjā] Thứ Đệ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

聚輪儀軌

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga

#

Gaṇacakravidhi

Tụ Luân Nghi Quy

Bzang po sbyin pa (Bhadradatta)

聚輪儀軌

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་ {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga

Gaṇacakravidhi

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

聚輪儀軌

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

Gaṇacakravidhi-nāma

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Jñānākara)

聚輪儀軌

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

Gaṇacakravidhi-nāma

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ratnarakṣita)

聚輪儀軌

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོགས།

#

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga

Gaṇacakravidhi

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Ḥgos lhas-btas)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

聚輪儀軌如意珠

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga yid bzhin nor bu

#

Gaṇacakravidhicintāmaṇi

Tụ Luân Nghi Quy Như Ý Châu

Ratnaraksita

聚輪儀軌如意珠

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga yid bzhin nor bu}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Gaṇacakravidhicintāmaṇi-nāma

Tụ Luân Nghi Quy Như Ý Châu

(Tib. Shaṅ grub-pa dpal bzaṅ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

聚輪儀軌次第開明

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོག་རིམ་བར་བྱེ་བ་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga rim par phye ba

#

Gaṇacakravidhiprakāśa

Tụ Luân Nghi Quy Thứ Độ Khai Minh

Herukavajra

聚輪儀軌次第開明

ཚོགས་གྲི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་རིམ་བར་བྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་གྲི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་རིམ་བར་བྱེ་བ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga rim par phye ba}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga rim-par phye-ba shes-bya-b

Gaṇacakravidhiprakāśa-nāma

Tụ Luân Nghi Quỹ Thứ Đệ Khai Minh

(Tib. Shaṅ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

聞持陀羅尼

ཐོད་པ་འཛིན་པའི་གཟུངས།

#

Thod-pa ḥdsin-paḥi gzuñs

#-

Vān Trì Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

聞持陀羅尼

ཐོས་པ་འཛིན་པའི་གཟུངས།

#

Thos-pa ḥdsin-paḥi gzuñs

#-

Vān Trì Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

聞持陀羅尼

ཐོས་པ་འཛིན་པའི་གཟུངས།

#

Thos-pa ḥdsin-paḥi gzuñs

#=

Vān Trì Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi-dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

聲不住禪定瑜祇輪緣根絕

སླ་ལ་མི་གནས་པའི་བསམ་གཏན་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་བའི་འཁོར་རླེན་བྱངས་ནས་འདོན་པ།

#

Sgra-la mi gnas-paḥi bsam-gtan shes-bya-ba rnal-ḥbyor-baḥi ḥkhor rkyen druṅs-nas ḥdon-pa
(Vag-anasrita-dhyāna-nāma-yogi-samsara-pratyayonmulana)
Thanh Bất Trụ Thiền Định Thiền Giả [Du-ki] Luân Duyên Căn Tuyệt
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

聲住禪定

སླ་ལ་གནས་པའི་བསམ་གཏན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgra-la gnas-paḥi bsam-gtan shes-bya-ba
(Vag-asrita-dhyāna-nāma)
Thanh Trụ Thiền Định
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

聲明記論大論妙音聲明記論註作法明有

བད་སྤོད་པའི་བསྟན་བཅས་ཆེན་པོ་དབྱངས་ཅན་བླ་ཀ་ར་ཅའི་འགྲེལ་བ་རབ་ཏུ་བྱ་བ་གསལ་ལྡན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Brda-sprod-paḥi bstan-bcos chen-po dbyaṅs-can byā-ka-ra-ṅaḥi ḥgrel-pa rab-tu-bya-ba gsal-
ldan shes-bya-ba
Vyākaraṇamahāśāstrasarasvatīvyākaraṇavṛttiprakriyācaturā-nāma?
Thanh Minh Kí Luận Đại Luận Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận Chú Tác Pháp Minh Hữu
(Tib. Ṅag-dbañ phun-tshags lhun-grub)(Ind. Balabhadra, Gokulanāthamiśra)

聲明記論性入門

ལུང་དུ་སྟོན་པ་རྟགས་ཀྱི་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Luñ-du-ston-pa rtags-kyi ḥjug-pa shes-bya-ba
Vyākaraṇalingāvatāraṇa-nāma
Thanh Minh Kí Luận Tính Nhập Môn
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

聲明記論根本二十

ལུང་དུ་སྟོན་པའི་ཚ་བ་སུམ་ཅུ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-paḥi rtsa-ba sum-cu-pa shes-bya-ba

Vyākaraṇamūlatrimśaka-nāma

Thanh Minh Kí Luận Căn Bản Nhị Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

聲明記論根本二十

སྣ་སྦྱར་བམ་པོ་གཉིས་པ་

Sgra sbyor bam po gnyis pa

#

Vyākaraṇamūlatrimśaka

Thụ Kí Luận Căn Bản Nhị Thập

#

聲明記論蘇漫多

ལུང་དུ་སྟོན་པ་སུ་བརྟ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-pa su-banta shes-bya-ba

Vyākaraṇasubana-nāma

Thanh Minh Kí Luận Subanta [Tô-mạn-đa]

(Tib. Rin-chen grub)

聲明記論迦羅波經註弟子利益

ལུང་སྟོན་པ་ཀ་ལཱ་པའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་སྟོབ་མ་ལ་ཕན་པ་

Lung ston pa ka la pa'i mdo'i 'grel pa slob ma la phan pa

#

Śiṣyahitā vyākaraṇakalāpasūtravṛtti

Thanh Minh Kí Luận Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Đệ Tử Lợi Ích

#

聲明記論迦羅波經註弟子利益

ལུང་སྟོན་པ་ཀ་ལཱ་པའི་མདོའི་འབྲེལ་བ་སློབ་མ་ལ་སན་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-ston-pa ka-lā-paḥi mdoḥi ḥgrel-pa slob-ma-la phan-pa shes-bya-ba
Śiṣyathitā vyākaraṇakalāpasūtravṛtti?

Thanh Minh Kí Luận Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Đệ Tử Lợi Ích
(Tib. Byañ-chub rtse-mo)

聲究竟瑜祇身心相續斷滅

སླ་མཐར་གྱིས་རྣལ་འབྱོར་པའི་ལུས་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་གཅད་པ།

#

Sgra mthar-gyis rnal-ḥbyor-paḥi lus sems-kyi ḥbrel-ba gcad-pa
(Vag-anupurvena-yogi-kaya-citta-sambandha-cchedana)

Thanh Cứu Cảnh Thiền Giả [Du-kì] Thân Tâm Tương Tục Đoạn Diệt
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

聲論

སླའི་བསྟན་བཅོས

#

Sgraḥi bstan-bcos

Śabdaśāstra

Thanh Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

聲音決持 / 表徵定執

བད་ངེས་པར་གཟུང་བ

#

Brda ñes-par gzuñ-ba

(Samketa-nirdhāraṇa)

Thanh Âm Quyết Trì / Biểu Trưng Định Chấp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)

肢分論

ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{cha shas kyi yan lag ces bya ba'i rab tu byed pa}

Cha-śas-kyi yan-lag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Hastavāla-nāma-prakarāṇa

Chi Phân Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

肢分論註

ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་བ་ {ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་བ་}

{cha shas kyi yan lag ces bya ba'i rab tu byed pa'i 'grel pa}

Cha-śas-kyi yan-lag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-paḥi ḥgrel-pa

Hastavāla-nāma-prakarāṇavṛtti

Chi Phân Luận Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

能勝母成就法

རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rnam-par rgyal-maḥi sgrub-paḥi thabs

(Aparajita-sādhana)

Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

能回折聖尊勝陀羅尼

ཕྱིར་ལློག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་

Phyir zlog pa 'phags pa rnam par rgyal ba can

#

Vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

Năng Hồi Chiết Thánh Tôn Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

能解心髓一百

གོ་བར་བྱེད་པ་སྒྲིང་པོ་བརྒྱ་པ།

#

Go-bar-byed-pa sñiñ-po brgya-pa

Pratipattisāraśataka

Năng Giải Tâm Yếu Nhất Bách

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

能解心髓一百釋

གོ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲིང་པོ་བརྒྱ་པ་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གོ་བར་བྱེད་པའི་སྒྲིང་པོ་བརྒྱ་པ་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{go bar byed pa'i snying po brgya pa rnam par bshad pa}

Go-bar-byed-paḥi sñiñ-po brgya-pa rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

Pratipattisāraśatakavivaraṇa-nāma

Năng Giải Tâm Yếu Nhất Bách Thích

(Tib. Bsod-nams rgya mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

脈搏觀察處置論

རྩ་བརྟག་ཅིང་གཏན་ལ་འབེབས་པའི་རབ་ཏུ་དབྱེ་བ

#

Rtsa brtag ciñ gtan-la-ḥbebs-paḥi rab-tu-dbye-ba

#-

Mạch Bác Quán Sát Xử Trí Luận

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

腋相合

མཚན་ཁུང་གི་སྦྱོར་བ

#

Mchan-khuñ-gi sbyor-ba

Kakṣapuṭa

Dịch Tương Hợp

(Tib. Ḥgos)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛiti)

膏盲消滅真言

ལྷ་ཡའི་ནད་སེལ་བའི་སྔགས

#

Kṣa-yaḥi nad sel-baḥi sṅags

#-

Cao Manh Tiêu Diệt Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

膏盲除滅陀羅尼

ལྷ་ཡའི་ནད་སེལ་བའི་གཟུངས

#

Kṣa-yaḥi nad sel-baḥi gzuñs

#-

Cao Manh Trừ Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

膽病除滅真言

མཁྲིས་པའི་ནད་སེལ་བའི་སྔགས

#

Mkhris-paḥi nad sel-baḥi sṅags

#-

Đảm Bệnh Trừ Diệt Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

膽病除滅陀羅尼

མཁྲིས་པའི་ནད་སེལ་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས

#

Mkhris-paḥi nad sel-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

Đảm Bệnh Trừ Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

自利成就作瑜伽作法次第

བདག་གི་དོན་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འབྱོར་གྱི་བྱ་བའི་རིམ་པ

{བདག་གི་དོན་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འབྱོར་གྱི་བྱ་བའི་རིམ་པ་}

{bdag gi don grub par byed pa zhes bya ba rnal 'byor gyi bya ba'i rim pa}

Bdag-gi don grub-par-byed-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-gyi bya-baḥi rim-pa

Ātmārthasiddhakara-nāma-yogakriyā-krama

Tự Lợi Thành Tựu Tác Yoga [Du-già] Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

自在天作者性否定毗瑟紐唯一作者性否定

དབང་ཕྱུག་བྱེད་པ་པོ་ཉིད་སེལ་བ་དང་ཁྱབ་འཇུག་བྱེད་པ་པོ་གཅིག་ཉིད་སེལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dbañ-phyug byed-pa-po-ñid sel-ba dan khyab-ḥjug byed-pa-po gcig ñid sel-bar byed-pa shes-bya-ba

Īśvarakartṛtvanirākṛti-viṣṇorekakartṛtvanirākaraṇa-nāma

Tự Tại Thiên Tác Giả Tính Phủ Định Tì Sát Nữu Duy Nhất Tác Giả Tính Phủ Định

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

自在天歡喜天授與處方藥劑海果用法

ལྷ་དབང་ཕྱུག་གིས་ཚོགས་བདག་ལ་གནང་བའི་ས་སྤྲུང་པ་ལའི་སྦྱོར་བ་ཁ་བསྐྱར་དང་བཅས་པ

Lha dbaṅ-phyug-gis tshogs bdag-la gnañ-baḥi sa-mu-dra-pha-laḥi sbyor-ba kha-bsgyur dan-bcas-pa

Deveśvarādiṣṭāniyamasahitagaṇapatisamudrāphalaprāyoga?

Tự Tại Thiên Hoan Hí Thiên Thụ Dữ Xử Phương Dược Tể Hải Quả Dụng Pháp

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

自在法緣起行住

དབང་ཚོས་རྟེན་འབྲེལ་འགོ་ལྗོན། {དབང་ཚོས་རྟེན་འབྲེལ་འགོ་ལྗོན།}

{dbang chos rten 'brel 'gro ldog}

Dbañ-chos rten-ḥbrel ḥgro ldog

Dharmābhiṣekamārgasamḥati

Tự Tại Pháp Duyên Khởi Hành Trụ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Tephu-ba)

自在消滅頌

དབང་ཕྱག་འཇིག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Dban-phyug h̄jig-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Īśvarabhaṅgakārikā

Tự Tại Tiêu Diệt tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

自心休息優波提舍二十五偈

རང་གི་སེམས་ངལ་སོ་བའི་མན་ངག་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལ་ཞེས་བྱ་བ

{རང་གི་སེམས་ངལ་སོ་བའི་མན་ངག་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལ་ཞེས་བྱ་བ}

{rang gi sems ngal so ba'i man ngag tshigs su bcad pa nyi shu rtsa lnga pa}

Raṅ-gi sems-ñal-so-baḥi man-ñag tshigs-su-bcad-pa ñi-śu-rtsa-lña-pa shes-bya-ba

Svaccittaviśrāmopadeśapañcaviṃśatikā-gāthā-nāma

Tự Tâm Hưu Tức Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa] Nhị Thập Ngũ Kệ

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Jaganmitrānanda)

自心增上優波提舍加持

རང་གི་སེམས་གོང་དུ་འཕོ་བའི་མན་ངག་བྱིན་བཞུག་དང་བཅས་པ

#

Raṅ-gi sems goṅ-du ḥpho-baḥi man-ñag byin-brlab daṅ-bcas-pa

(Svaccittodhvasamkramanopadeśa-sadhis-hana)

Tự Tâm Tăng Thượng Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa] Gia Trì

(Tib. Ḥgos khugs-pa)(Ind. Mñon-śes-can)(Editor. Darpañācārya, Śes-rab rin-chen)

自性不成地優波提舍

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་མེད་པའི་གཞིའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-bshin grub-pa med-paḥi gshiḥi man-ñag ces-bya-ba

Svabhāvāsiddhyupadeśa-nāma

Tự Tính Bất Thành Địa Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

自性不成就優波提舍

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་མེད་པའི་གཞིའི་མན་ངག་

Rang bzhin grub pa med pa'i gzhi'i man ngag

#

Śvabhāvāsiddhyūpadeśa

Tự Tính Bất Thành Tựu Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

Svabhavasiddhy-upadeśa-nama

自性住真言十行

རང་བཞིན་དུ་གནས་པའི་སྣགས་ཀྱི་སྦྱོད་པ་བརྩུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རང་བཞིན་དུ་གནས་པའི་སྣགས་ཀྱི་སྦྱོད་པ་བརྩུ་བ་}

{rang bzhin du gnas pa'i sngags kyi spyod pa bcu pa}

Raṅ-bshin-du gnas-paḥi sṅags-kyi spyod-pa bcu-pa shes-bya-ba

Mantracaryādaśakasvabhāvavāsa-nāma

Tự Tính Trụ Chân Ngôn Thập Hành

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

自性成就

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-bshin grub-pa shes-bya-ba

(Prakṛti-siddhi-nāma)

Tự Tính Thành Tựu

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

自性道把藏歌見

རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུའི་ལྷ་བ་}

{rang bzhin gyi do ha mdzod kyi glu'i lta ba}

Raṅ-bshin-gyi do-ha mdsod-kyi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

Tattvasvabhāvadohakoṣagītikādr̥ṣṭi-nāma

Tự Tính Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

自智見考察

རང་རིག་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་རྣ་བའི་ཉམས་ལེན་

Rang rig ye shes kyi lta ba'i nyams len

#

Ātmapari~jñānadr̥ṣṭyūpadeśa

Tự Trí Kiến Khảo Sát

(san au Campaka)

自智見觀法

རང་རིག་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་རྣ་བའི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-rig ye-śes-kyi lta-baḥi ṅams-len shes-bya-ba

Ātmaparijñānadr̥ṣṭyupadeśa-nāma

Tự Trí Hiệṅ Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśr̥jñāna)

自相金剛七成就法十業差別

རང་རྟགས་རྡོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་བདུན་པ་ལས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཅུ།

#

Raṅ rtags rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs bdun-pa las-kyi bye-brag bcu

(Svalaksana-vajra-sādhana-saptaka-dasakarma-visesah)

Tự Tướng Kim Cương Thất Thành Tụ Pháp Thập Nghiệp Sai Biệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

自身加持優波提舍成就法

རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ {རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rang byin gyis brlab pa'i man ngag gi sgrub thabs}

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi man-ṅag-gi sgrub-thabs

Svādhiṣṭhānakramopadeśakasādhana

Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Thành Tụ Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

自身加持次第

རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ།

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

Svādhiṣṭhānakrama

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Śāntabhadra)

自身加持次第優波提舍

རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་

Rang byin gyis brlab pa'i rim pa'i man ngag

#

Śvādhiṣṭhānakramopadeśa

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(san au Abhayakaragupta)(tib tr Ratnaraksita, Chos rje dpal)

自身加持次第優波提舍紅閻魔多迦現觀

རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་དང་བཅས་པ་གཤམ་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

{རང་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་དང་བཅས་པ་གཤམ་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{rang byin gyis brlab pa'i rim pa'i man ngag dang bcas pa gshin rje mthar byed dmar po'i mngon par rtogs pa}

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-paḥi man-ṅag daṅ-bcas-pa gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi mñon-par-rtogs-pa

Svādhiṣṭhānakramopadeśaraktayamāntakābhisamaya

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa] Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-ḍa-già] Hiện Quán

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

自身加持次第差別

བདག་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་ {བདག་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་}

{bdag byin gyis brlab pa'i rim pa rnam par dbye ba}

Bdag byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa rnam-par-dbye-ba

Svādhiṣṭhānakramaprabheda

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Sai Biệt

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

自身加持次第摩利支天成就法

རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Svādhiṣṭhānakramamārīcīsādhana

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

自身守護儀軌 / 自守護儀軌

རང་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Raṅ-bsruṅ-baḥi cho-ga

(Atmarakṣā-vidhi)

Tự Thân Thủ Hộ Nghi Quỹ / Tự Thủ Hộ Nghi Quỹ

#

致子書翰

བུ་ལ་སྐྱོང་བ

#

Bu-la sprin̄-ba

Sutalekha

Trí Tử Thư Hàn

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājana (K))

致弟子書翰

སློབ་མ་ལ་འཕྲིན་བའི་སྐྱོང་ཡིག།

#

Slob-ma-la ḥphrin-paḥi sprin̄-yig

Śiṣyalekha

Trí Đệ Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

致弟子書翰

སློབ་མ་ལ་སྤྱིངས་པའི་སྤྱིང་ཡིག

#

Slob-ma-la sprinṣ-paḥi sprin-yig

Śiṣyalekha

Trí Đệ Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

致弟子書翰註

སློབ་མ་ལ་སྤྱིང་པའི་འགྲེལ་བ {སློབ་མ་ལ་སྤྱིང་པའི་འགྲེལ་བ}

{slob ma la spring pa'i 'grel pa}

Slob-ma-la sprin-paḥi ḥgrel-pa

Śisyalekhavṛtti

Trí Đệ Tử Thư Hàn Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

致弟子書翰難語釋

སློབ་མ་ལ་སྤྱིང་པའི་ཕྱིན་ཡིག་དཀའ་འགྲེལ

#

Slob-ma-la sprin-paḥi phrin-yig dkaḥ-ḥgrel

Śiṣyalekhaṭiṇa

Trí Đệ Tử Thư Hàn Nan Ngữ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrīmitra)

致西藏王者人民尊者等書翰

བོད་རྗེ་འབངས་དང་བཙུན་རྣམས་ལ་སྤྱིང་ཡིག

Bod rje 'bangs dang btsun rnam la spring yig

#

Bhoṭasvāmidāsagūrūlekha

Trí Tây Tạng Vương Giả Nhân Dân Tôn Giả Đẳng Thư Hàn

#

致西藏王者人民尊者等書翰

བོད་རྗེ་འབངས་དང་བཙུམ་རྣམས་ལ་སྦྱང་ཡིག

#

Bod rje hbañs dan btsum rnams-la-spriñ-yig

Bhoṭasvāmidāsagurulekha?

Trí Tây Tạng Vương Giả Nhân Dân Tôn Giả Đẳng Thư Hàn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

舌根衰弱治療儀軌大蓮華

ལྗེ་དབང་པོ་ཉམས་པ་གསོ་བའི་ཚོག་པ་རྣམས་ལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lcehi dbañ-po ñams-pa gso-baḥi cho-ga padma rgyas-pa shes-bya-ba

(Ksina-jihvendriya-cikitsa-vidhi protphulla-padma-nāma)

Thiệt Căn Suy Nhược Trị Liệu Nghi Quỹ Đại Liên Hoa

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

舍離（經）妙善樂偈

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

Yangs pa'i grong khyer du 'jug pa'i bde legs kyi tshigs su bcad pa

#

Vaishālīpraveshasvastigāthgā

Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] (Kinh) Diệu Thiện Lạc Kệ

#

般若と名根本中頌

དབུ་མ་རྩ་ཉའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་སེས་རབ་

Dbu ma rtsa ha'i tshig le'ur byas pa ses rab

#

Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārikā

Bát-Nhã Căn Bản Trung Tụng

(san au Nagarjuna)(tib tr Hasumati, Nyi ma grags)

般若心（經）解説

ཤེས་རབ་སྣང་བོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ། {ཤེས་རབ་སྣང་བོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།}

{shes rab snying po'i rnam par bshad pa}

Śes-rab sñiñ-poḥi rnam-par bśad-pa

Prajñāhṛdayavyākhyā?

Bát Nhã Tâm (Kinh) Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

般若心經註真言註

ཤེར་སྣོན་འགྲེལ་བ་སྔགས་སུ་འགྲེལ་བ།

#

Śer-sñiñ ḥgrel-pa sñags-su ḥgrel-pa

Mantravivṛtaprajñāhṛdayavṛtti?

Bát Nhã Tâm Kinh Chú Chân Ngôn Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

般若智慧明說

ཤེས་རབ་ཤེས་གསལ་བ།

#

Śes-rab ye-śes gsal-ba

Prajñājñānaprakāśa

Bát Nhã Trí Huệ Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Vajrapaṇi、Dharmakīrti)

般若智慧顯示

ཤེས་རབ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ།

Shes rab ye shes gsal ba

#

Prajñājñānaprakāśa

Bát Nhã Trí Tuệ Hiển Thị

(san au Devacandra)(tibe tr Vajrapani, Dharmakīrti)

般若波羅多攝義燈

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་སྒྲོན་མ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་སྒྲོན་མ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus sgron ma}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don-bsdus sgron-ma

Prajñāpāramitāpiṇḍārthapradīpa

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]A Nhiếp Nghĩa Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-pa)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

般若波羅蜜多二萬五千（頌）

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་སྟོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྔ་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoṅ-phrag-ñi-śu-lṅa-pa

Pañcaviṃśatisāhaśrikāprajñāpāramitā

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng)

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Tshul-khrims rgyal-ba) / (Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraḥprabha)(Ind.

Dharmaśrībhadra)

般若波羅蜜多修習優波提舍

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྒོམ་པའི་མན་ངག། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྒོམ་པའི་མན་ངག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa bsgom pa'i man ngag}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bsgom-paḥi man-ṅag

Prajñāpāramitābhāvanopadeśa

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tu Tập Luận Nghị [U-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Rab-ḥbyar shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

般若波羅蜜多修習優波提舍

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྒོམ་པའི་མན་ངག།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgom-paḥi man-ṅag

Prajñāpāramitābhāvanopadeśa?

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tu Tập Luận Nghị [U-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

般若波羅蜜多優波提舍

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚེག་ལེའུར་བྱས་པ་

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ṅag

Prajñāpāramitopadeśa

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Hgos lhas-btsas)

般若波羅蜜多優波提舍現觀莊嚴頌

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚེག་ལེའུར་བྱས་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya

ba'i tshig le'ur byas pa

#

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśastrakārikā

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Hiện Quán Trang Nghiêm tụng

(tib tr Go mi 'chi med, Blo ldan shes rab)

般若波羅蜜多優波提舍現觀莊嚴頌註疏語句開明

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚེག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

དེ་ཚེག་རབ་ཏུ་གསལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig

le'ur byas pa'i 'grel bshad tshig rab tu gsal ba

#

Abbisamayālamkārikāprajñā-pāramitopadeśaśastraṭīkāprasphūṭa-padā

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Hiện Quán Trang Nghiêm tụng Chú Sớ Ngữ Cú

Khai Minh

(san au Dharmamitra)(tib tr Abhiyuktaka Dtarasrimatra (Abhiyuktaka Tarasrimitra), Chos kyi shes)

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴と 名づくる註の難語を明にするといはれる註疏

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚེག་ལེའུར་བྱས་པ་རྟོགས་པར་ད

ཀའ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya
ba'i 'grel pa rtogs par dka' ba'i snang ba zhes bya ba'i 'grel bshad

#

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstravṛtti-dūravabodha-loka-nāma-ṭika
Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Chú Nan
Ngữ Minh Chú Sớ

(ans au Dharmakirtisri)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴名註

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya
ba'i 'grel pa

#

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstravṛtti
Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Chú
(san au Haribhadra) (tib tr Vidyakaraprabha, Dpal brtsegs)

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan shes-bya-
baḥi ḥgrel-pa

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśaśāstravṛtti
Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm
Chú

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Go-mi ḥchi med、Blo-ldan śes-rab)

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註難語明註疏

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་རྟོགས་པར་ད
ཀའ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan shes-bya-
baḥi ḥgrel-pa rtogs-par dkaḥ-baḥi snañ-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-bśad

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśaśāstravṛtti-duravabhodhāloka-nāma-ṭīkā
Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm
Chú Nan Ngữ Minh Chú Sớ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེན་པར་བྱས་པ་
{ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེན་པར་བྱས་པ་}
{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya
ba'i tshig le'ur byas pa}
Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan shes-bya-
baḥi tshig-leḥur-byas-pa
Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpārami-topadeśaśāstrakārikā
Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm
Tụng
(Tib. Go-mi ḥchi-med、Blo-ldan śes-rab)

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌註疏語句開明

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་པར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བཤད་
དེ་ཚིག་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-
leḥur-byas-paḥi ḥgrel-bśad tshig rab-tu gsal-ba shes-bya-ba
Abhisamayālamkāra-kārikāprajñāpāramitopadeśaśāstraṭīkāprasphuṭapadā-nāma?
Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm
Tụng Chú Sớ Ngữ Cú Khai Minh
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Abhiyuktaka taraśrīmitra)

般若波羅蜜多十萬（頌）執持陀羅尼

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་རྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་བ་གཟུགས་བར་འགྲུབ་པའི་གཟུངས་

Śes-rab kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag brgya-pa gzuñ-bar ḥgyur-baḥi gzuñs
#-

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Cháp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

般若波羅蜜多十萬（頌）執持陀羅尼

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་སྣོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་གཟུང་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-pa gzuñ-bar-ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Cháp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

般若波羅蜜多十萬頌

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་སྣོང་ཕྱག་བརྒྱ་བ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-ba

Śatasāhaśrīkā-prajñāpāramitā

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn Tụng

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraḥprabha)(Ind. Dharmaśrībhādra)

般若波羅蜜多心（經）義正知

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣོང་པོའི་དོན་ཡོངས་སུ་ཤེས་པ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi don yoñs-su-śes-pa

Ārya-prajñāpāramitāḥḥdayārthaparijñāna

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Kinh Nghĩa Chánh Trì

(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)

般若波羅蜜多心成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣོང་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྣོང་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po'i sgrub thabs}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Prajñāpāramitāḥḥdayasādhana-nāma

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Klan chuñ)(Ind. Vairocanarakṣita)(Editor. Rtag lo-tṣā-ba)

般若波羅蜜多心成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་སྒྲིང་བོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi sgrub-thabs

Prajñāpāramitāhṛdayasādhana

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Klan chuñ)(Ind. Vairocanarakṣita)(Editor. Rtag lo-tṣā-ba)

般若波羅蜜多成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Prajñāpāramitāsādhana

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

般若波羅蜜多成就法 / 般若波羅密多成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Prajñāpāramitāsādhana

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

般若波羅蜜多攝義

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-pa shes-bya-ba

Prajñāpāramitāpiṇḍārtha-nāma

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Kumārasrībhadrā)

般若波羅蜜多曼荼羅儀軌

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

{ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Prajñāpāramitāmaṇḍalavidhi-nāma

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Mahāpāṇa)

般若波羅蜜多曼荼羅儀軌

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Prajñāpāramitāmaṇḍalavidhi

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

般若波羅蜜多藏鍵

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ལྗེ་མིག་ཅེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ལྗེ་མིག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i mdzod kyi lde mig}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi mdsod-kyi lde-mig ces-bya-ba

Prajñāpāramitākośatāla-nāma

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tàng Kiện

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Hjjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

般若波羅蜜多讚

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱི་མའི་བསྟོད་པ།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi bstod-pa

Prajñāpāramitāstotra

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

苦樂二遠離見

བདེ་སྐྱེག་གཉིས་བྲལ་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde sdug gñis bral-gyi lta-ba shes-bya-ba

Sukhaduḥkhadvayaparityāgaḍṛṣṭi-nāma

Khổ Lạc Nhị Viễn Li Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

茅舍成就法

སྤྱིལ་བུ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spyil-bu-can-gyi sgrub-thabs

(Parna-ku-ika-sādhana)

Mao Xá Thành Tụu Pháp

#

荼枳尼優波提舍口耳相傳苦惱斷滅教訓

མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག་སྐྱན་ནས་སྐྱན་དུ་བརྒྱུད་པ་གཏུང་བ་བཅད་པའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-maḥi man-ñag sñan-nas-sñan-du brgyud-pa gduñ-ba bcad-paḥi gdams-pa shes-bya-ba

Ḍākinypadeśaśrotraparamparapīḍacche-danāvavāda-nāma

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Khổ Não

Đoạn Diệt Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Enadeva)

荼枳尼愛歌

མཁའ་འགྲོ་མའི་འཇམ་གླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-maḥi ḥjam glu shes-bya-ba

Ḍākinītanugīti-nāma

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Ái Ca

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

荼枳尼火焰光怛特羅

མཁའ་འགོ་མ་མེ་ལྷེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ {མཁའ་འགོ་མ་མེ་ལྷེ་འབར་བའི་རྒྱུད་}

{mkha' 'gro ma me lce 'bar ba'i rgyud}

Mkhaḥ-ḥgro-ma me-lce ḥbar-baḥi rgyud

Ḍākinīyagnijihvajvalā-tantra

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Hỏa Diễm Quang Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

荼枳尼金剛秘密歌

མཁའ་འགོ་མ་རྡོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gsaṅ-baḥi glu shes-bya-ba

Ḍākinīvajraguhyagīti-nāma

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Bí Mật Ca

(Tib. Ston-pa seṅ-ge rgyal-po)

荼枳尼金剛篋五荼迦類成就法

མཁའ་འགོ་མ་རྡོ་རྗེ་གུར་གྱི་མཁའ་འགོ་རྣམ་པ་སྣའི་སྐུ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

{མཁའ་འགོ་མ་རྡོ་རྗེ་གུར་གྱི་མཁའ་འགོ་རྣམ་པ་སྣའི་སྐུ་བའི་ཐབས་}

{mkha' 'gro ma rdo rje gur gyi mkha' 'gro rnam pa lnga'i sgrub pa'i thabs}

Mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje-gur-gyi mkhaḥ-ḥgro rnam-pa lñaḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ḍākinīvajrapañjarapañcaḍākasādhana-nāma

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lôu Ngũ Dāka [Đò-già] Loại Thành Tụ Pháp

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Lilavajra)

荼毗儀軌

རོ་བསྐྱེད་གི་ཚོ་ག།

#

Ro-bsreg-gi cho-ga

(Mrtasamskara-vidhi)

Gia Tì Nghi Quỹ

荼毗儀軌

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོག་ག། {རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོག་ག།}

{ro bsreg pa'i cho ga}

Ro-bsreg-paḥi cho-ga

Śmaśānavidhi

Śmaśā [Ḍò-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

荼毗儀軌

རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོག་ག། {རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོག་ག།}

{ro sreg pa'i cho ga}

Ro-sreg-paḥi cho-ga

Śmaśānavidhi

Śmaśā [Ḍò-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)(Ind.

Dharmābhi)

荼毗成就法儀軌

རོ་བསྐྱེག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོག་ག།

#

Ro-bsreg-paḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Śmaśāmasaṃskārasādhana-vidhi

Śmaśā [Ḍò-tì] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

荼毘儀軌

གདུང་བསྐྱེག་པའི་ཚོག་ག།

#

Gduñ bsreg-paḥi cho-ga

(Kulya-homa-vidhi)

Śmaśā [Ḍò-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)

荼毘儀軌

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་

Ro bsreg pa'i cho ga

#

Śmaśānavidhi

Hỏa Tán Địa [Đồ Bì] Nghi Quỹ

(san au Mahamati)(tib tr Avadhuti pa (Avadhutapada), Ba ri lo tsa ba)

荼毘儀軌

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་}

{ro bsreg pa'i cho ga}

Ro-bsreg-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Śmaśānavidhi-nāma

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Pa-ri lo-tsā-ba)(Ind. Avadhūti)

荼毘式法

རོ་བསྐྱེག་བྱ་བ་ {རོ་བསྐྱེག་བྱ་བ་}

{ro bsreg bya ba}

Ro-bsreg bya-ba

Śmaśāneṣṭa

Śmaśā [Đồ-tì] Thức Pháp

(Tib. Dar-ma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

荼毘成就法儀軌

རོ་བསྐྱེག་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག་

Ro bsreg pa'i sgrub thabs kyi cho ga

#

Śmaśānasamskārasādhanavidhi

Hỏa Tán Địa [Đồ Bì] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

#

菩提出處誓願

བྱང་ཚུབ་འབྱུང་བའི་སྣོན་ལམ་ {བྱང་ཚུབ་འབྱུང་བའི་སྣོན་ལམ་}

{byang chub 'byung ba'i smon lam}

Byañ-chub ḥbyuñ-baḥi smon-lam

Bodhyākarapraṇidhāna

Bồ-đề Xuất Xứ Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

菩提心修習

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེས་པ།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-pa

Śrī-mañjuvajrodayamaṇḍalavidhisarvasattvahitāvahā-nāma

Bồ-đề Tâm Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

菩提心修習

བྱང་ཚུབ་སེམས་བསྐྱེས་པ་ {བྱང་ཚུབ་སེམས་བསྐྱེས་པ་}

{byang chub sems bsgom pa}

Byañ-chub-sems bsgom-pa

Bodhicittabhāvanā

Bồ-đề Tâm Tu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Dharmapālabhadra)

菩提心修習優波提舍

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེས་པའི་མན་ངག།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi man-ñag

(Bodhicitta-bhavānopadeśa)

Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

菩提心修習十二義開示

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དོན་བཅུ་གཉིས་བཟླ་བ།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-pa don bcu-gñis bstan-pa

Bodhicittabhāvanādvādaśārthanirdeśa

Bồ-đề Tâm Tu Tập Thập Nhị Nghĩa Khai Thị

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

菩提心修習十二義開示

ཡང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དོན་བཅུ་གཉིས་བཟླ་བ་

Yang chub kyi sems bsgom pa don bcu gnyis bstan pa

#

Bodhicittabhāvanādvādaśārthanirdeśa

Bồ Đề Tâm Tu Tập Thập Nhị Nghĩa Khai Thị

(san au Manjusrimitra)

菩提心樂優波提舍

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བདེ་བའི་མན་ངག་

#

Byañ-chub-kyi sems bde-baḥi man-ṅag

Bodhicittamahāsukhāmnāya

Bồ-đề Tâm Lạc Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Pho-bran byañ-chub ḥod)

菩提心滴優波提舍

བྱང་སེམས་ཐིགས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {བྱང་སེམས་ཐིགས་པའི་མན་ངག་}

{byang sems thigs pa'i man ngag}

Byañ-sems thigs-paḥi man-ṅag ces-bya-ba

Bodhicittabindūpadeśa-nāma

Bồ-đề Tâm Trích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Vajraguṇabhadra)

菩提心莊嚴十萬陀羅尼

བྱང་ལྷུབ་གྱི་སྣོང་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་གྱི་གཟུངས་ {བྱང་ལྷུབ་གྱི་སྣོང་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་གྱི་གཟུངས་}

{byang chub kyi snying po'i rgyan 'bum gyi gzungs}

Byañ-chub-kyi sñiñ-poḥi rgyan-ḥbum-gyi gzuñs

Bodhigarbhālaṅkāralakṣa-dhāraṇi (same name)

Bồ-đề Tâm Trang Nghiêm Thập Vạn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mgon-po skyabs) / (Tib. Ye-sés sde)(Ind. Prajñāvarma)

菩提心解說

བྱང་ལྷུབ་གྱི་སེམས་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Byañ-chub-kyi sems-kyi rnam-par bśad-pa

Bodhicittavivaraṇa (same name)

Bồ-đề Tâm Giải Thuyết

(Tib. Rab-shi、Chos-kyi bśes-gñen)

菩提心釋

བྱང་ལྷུབ་སེམས་གྱི་འགྲེལ་པ་ {བྱང་ལྷུབ་སེམས་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa}

Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-pa

Bodhicittavivaraṇa (same name)

Bồ-đề Tâm Thích

(Tib. Ga-bu mdo-sde ḥbar)(Ind. Jayānanda (K))

菩提心釋

བྱང་ལྷུབ་སེམས་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱང་ལྷུབ་སེམས་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa}

Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Bodhicittavivaraṇa-nāma

Bồ-đề Tâm Thích

(Tib. Rab-shi bses-gñen)(Ind. Guṇākara)(Editor. Kanakavarma、Ba-tshab ñi-ma grags)

菩提心釋註釋

བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ། {བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་འགྲེལ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa'i rnam par bshad pa}

Byañ-chub-sems-kyi h̄grel-paḥi rnam-par-bśad-pa

Bodhicittavivaraṇatikā

Bồ-đề Tâm Thích Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

菩提心風行教訓修習

བྱང་ཚུབ་སེམས་ཀྱི་རླུང་རྒྱུ་བའི་གདམས་ངག་བསྐྱོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byañ-chub-sems-kyi rluṅ rgyu-baḥi gdams-ñag bsgom-pa shes-bya-ba

Bodhicittavāyucaraṇabhāvanopāya-nāma

Bồ-đề Tâm Phong Hành Giáo Huấn Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

菩提正道

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་གཞུང་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་གཞུང་ལམ་}

{byang chub kyi gzhung lam}

Byañ-chub-kyi gshuñ-lam shes-bya-ba

Bodhipaddhati-nāma

Bồ-đề Chánh Đạo

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

菩提行燈

བྱང་ཚུབ་སྟོན་པའི་སྟོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཚུབ་སྟོན་པའི་སྟོན་མ་}

{byang chub spyod pa'i sgron ma}

Byañ-chub spyod-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Bodhicaryāpradīpa-nāma

Bồ-đề Hành Đăng

(Tib. On-po lo-tsā-ba)(Ind. Jñānaguhya)

菩提過犯懺悔註

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་ {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa}

Byañ-chub-kyi ltuñ-ba bśags-paḥi ḥgrel-pa

Bodhyāpattideśanāvṛtti

Bồ-đề Quá Phạm Sâm Hối Chú

(Tib. Rñe-ba devaghoṣa)(Ind. Śāntarakṣita)

菩提過犯懺悔註菩薩學次第

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་བསྐབ་པའི་རིམ་པ་

Byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa byang chub sems dpa'i bslab pa'i rim pa

#

Bodhyāpattidesanāvṛtti-bodhisattva-sikṣākrama

Bồ-đề Quá Phạm Sâm Hối Chú Bồ-tát Học Thứ Đệ

Jaitari (Jetari), Dgra las rnam par rgyal ba

菩提過犯懺悔註菩薩學次第

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་བསྐབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{བྱང་ཚུབ་ཀྱི་ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་བ་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་བསྐབ་པའི་རིམ་པ་}

{byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa byang chub sems dpa'i bslab pa'i rim pa}

Byañ-chub-kyi ltuñ-ba bśags-paḥi ḥgrel-pa byañ-chub-sems-dpaḥi bslab-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Bodhyāpattideśanāvṛtti-bodhisattvasikṣā-krama-nāma

Bồ-đề Quá Phạm Sâm Hối Chú Bồ-tát Học Thứ Đệ

(Tib. Chag lo-tsā-ba)(Ind. Ba-lo paṇḍit)

菩提道場十萬莊嚴陀羅尼

བྱང་ཚུབ་སྣོད་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ {བྱང་ཚུབ་སྣོད་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་}

{byang chub snying po'i rgyan 'bum}

Byañ-chub sñiñ-poḥi rgyan-ḥbum shes-bya-baḥi gzuñs

Bodhimaṅḍalalakṣālamkāra-nāma-dhāraṇī

Bồ-đề Đạo Tràng Thập Vạn Trang Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mgon-po skyabs)

菩提道燈

བྱང་ལྷན་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མ་ {བྱང་ལྷན་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མ་}

{byang chub lam gyi sgron ma}

Byañ-chub lam-gyi sgron-ma

Bodhipathapradīpa

Bồ-đề Đạo Đăng

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

菩提道燈難語釋

བྱང་ལྷན་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱང་ལྷན་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{byang chub lam gyi sgron ma'i dka' 'grel}

Byañ-chub lam-gyi sgron-maḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

Bodhimārgapradīpapañjikā-nāma

Bồ-đề Đạo Đăng Nan Ngữ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

菩薩各各解脫四法成就大乘經

བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་སོ་སོར་ཐར་བ་ཚས་བཞི་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi so-sor-thar-ba chos-bshi sgrub-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Bodhisattvapratimokṣacatuṣkanirhāra-nāma-mahāyānasūtra

Bồ-tát Các Các Giải Thoát Tứ Pháp Thành Tựu Đại Thừa Kinh

(Tib. Śākya blo-gros、 Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

菩薩地註

བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་སའི་འགྲེལ་པ་ {བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་སའི་འགྲེལ་པ་}

{byang chub sems dpa'i sa'i 'grel pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi saḥi ḥgrel-pa

Bodhisattvabhūmivṛtti

Bồ-tát Địa Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、 Surendrabodhi)

菩薩律儀二十

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པ་ཉི་ཤུ་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པ་ཉི་ཤུ་པ་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa nyi shu pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa ñi-śu-pa

Bodhisattvasaṃvaraviṃśaka

Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)

菩薩律儀二十難語釋

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa nyi shu pa'i dka' 'grel}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa ñi-śu-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Bodhisattvasaṃvaraviṃśakapañjikā

Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan Ngữ Thích

(Tib. Byañ-chub śes-rab)(Ind. Kṣemagagana)

菩薩律儀儀軌

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པའི་ཚོ་ག་

Byang chub sems dpa'i sdom pa'i cho ga

#

Bodhisattvasaṃvaravidhi

Bồ-tát Luật Nghi Quy

Byang chub bzang po (Bodhibhadra)

菩薩律儀儀軌

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པའི་ཚོ་ག་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་མ་པའི་ཚོ་ག་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa'i cho ga}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-paḥi cho-ga

Bodhisattvasaṃvaravidhi

Bồ-tát Luật Nghi Nghi Quy

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Puṇyaśrīmitra)

菩薩律儀受持儀軌

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚལ་པ་གཟུང་བའི་ཚོ་བ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa gzuñ-baḥi cho-ga

Bodhisattvasaṃvaragrahaṇavidhi

Bồ-tát Luật Nghi Thụ Trì Nghi Quy

(Tib. Chag dgra bcom)(Ind. Śākyaśrībhadra)

菩薩戒品廣註

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚལ་སྤྲོས་ཀྱི་ལཱུའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚལ་སྤྲོས་ཀྱི་ལཱུའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi le'u'i rgya cher 'grel pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi tshul-khrims-kyi leḥuḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Bodhisattvaśīl aparivartaṭikā?

Bồ-tát Giới Phẩm Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

菩薩戒品疏

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚལ་སྤྲོས་ཀྱི་ལཱུ་བཤད་བའི་བཤད་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཚལ་སྤྲོས་ཀྱི་ལཱུ་བཤད་པ་}

{byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi le'u bshad pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi tshul-khrims-kyi leḥu bśad-pa

Bodhisattvaśīl aparivartabhāṣya?

Bồ-tát Giới Phẩm Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

菩薩摩尼鬘

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རོར་བུའི་ཕྱེང་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རོར་བུའི་ཕྱེང་བ་}

{byang chub sems dpa'i nor bu'i phreng ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi nor-buḥi phreñ-ba

Bodhisattvaṃaṇyāvalī

Bồ-tát Maṇi Man

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

菩薩本生法鍵稚

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྐྱེས་པའི་རབ་ཀྱི་ཚས་ཀྱི་གཞི

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi skyes-paḥi rabs-kyi chos-kyi gaṇḍī

Bodhisattvajātakadharmagaṇḍī

Bồ-tát Bồn Sanh Pháp Gaṇḍī [Kiền-Trī]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī bzañ-po)

菩薩瑜伽行四百廣註

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་བ་བཞི་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi rnal-ḥbyor spyod-pa bshi-brgya-paḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

Bodhisattvayogācāracatuḥśatakaṭikā

Bồ-tát Yoga [Du-già] Hạnh Tứ Bách Quảng Chú

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Sūkṣmajāna)

菩薩行境清淨經義略攝

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྦྱོང་ལུ་ཡོངས་སུ་དག་པའི་མདོའི་དོན་མདོར་བསྐྱས་པ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-yul yoñs-su dag-paḥi mdoḥi don mdor-bsdus-pa

Bodhisattvagocarapariśuddhisūtrātha-saṁgraha

Bồ-tát Hạnh Cảnh Thanh Tịnh Kinh Nghĩa Lược Nhiếp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

菩薩行略教訓

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྦྱོང་བ་མདོ་ཙམ་གདམས་ངག་ཏུ་བྱས་པ

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྦྱོང་བ་མདོ་ཙམ་གདམས་ངག་ཏུ་བྱས་པ}

{byang chub sems dpa'i spyod pa mdo tsam gdams ngag tu byas pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa mdo tsam gdams-ñag-tu byas-pa

Bodhisattvacaryāsūtrīkṛtāvavāda

Bồ-tát Hành Lược Giáo Huấn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba) /

菩薩行集燈寶鬘

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྣོན་མ་རིན་པོ་ཆའི་ཤེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྣོན་མ་རིན་པོ་ཆའི་ཤེང་བ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa bsdus pa'i sgron ma rin po che'i phreng ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Bodhisattvacaryā(saṃgraha)pradīparatnamāla-nāma

Bồ-tát Hành Tập Đăng Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

菩薩道次第略攝

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ་མངོན་བསྐྱུས་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ་མངོན་བསྐྱུས་པ་}

{byang chub sems dpa'i lam gyi rim pa mdor bsdus pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi lam-gyi rim-pa mdor bsdus-pa

Bodhisattvamārgakramasaṃgraha

Bồ-tát Đạo Thứ Đệ Lược Nhiếp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī bzañ-po)

菩薩阿波陀那思量蔓

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་དབག་བསམ་གྱི་འབྲི་ཤིང་

{བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་དབག་བསམ་གྱི་འབྲི་ཤིང་}

{byang chub sems dpa'i rtogs pa brjod pa dpag bsam gyi 'khri shing}

Byañ-chub-sems-dpaḥi rtogs-pa-brjod-pa dpag-bsam-gyi ḥkhri-śiñ

Bodhisattvāvadānakalpalatā

Bồ-tát Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Tư Lượng Mạn

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po)

華所依成就法

མེ་རྟོག་ལ་བརྟེན་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Me-tog-la brten-paḥi sgrub-thabs

(Puspasraya-sādhana)

Hoa Sở Y Thành Tựu Pháp

#

華鬘持成就法

མེ་རྟོག་ཕྱེང་འཛིན་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་ {མེ་རྟོག་ཕྱེང་འཛིན་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་}

{me tog phreng 'dzin gyi sgrub pa'i thabs}

Me-tog-phreñ-ḥdsin-gyi sgrub-paḥi thabs

Sragdharasādhana

Hoa Man Trì Thành Tựu Pháp

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)

華鬘持成就法並讚

མེ་རྟོག་ཕྱེང་འཛིན་གྱི་རྒྱུ་པ་བསྟོད་པ་དང་བཅས་པ།

#

Me-tog-phreñ-ḥdsin-gyi sgrub-pa bstod-pa dan bcas-pa

Sragdharāsādhana sastuti

Hoa Man Trì Thành Tựu Pháp Tĩnh Tấn

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

華鬘持讚

མེ་རྟོག་ཕྱེང་འཛིན་གྱི་བསྟོད་པ་ {མེ་རྟོག་ཕྱེང་འཛིན་གྱི་བསྟོད་པ་}

{me tog phreng 'dzin gyi bstod pa}

Me-tog phreñ ḥdsin-gyi bstod-pa

Sragdharastotra

Hoa Man Trì Tấn

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)(Editor. Mañikaśrījñāna, Chos-rje dpal)

蓮華冠怛特羅

པདྨ་ཙོད་པན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Padma cod-pan shes-bya-baḥi rgyud

Padmamukūṭatantra-nāma

Liên Hoa Quán Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

蓮華戒阿闍梨誓願二類

སློབ་དཔོན་ཀ་མ་ལ་ཤི་ལའི་སློན་ལམ་མུ་གཉིས་མ་ {སློབ་དཔོན་ཀ་མ་ལ་ཤི་ལའི་སློན་ལམ་མུ་གཉིས་མ་}

{slob dpon ka ma la shi la'i smon lam mu gnyis ma}

Slob-dpon ka-ma-la-śī-laḥi smon-lam mu-gñis-ma

Ācāryakamalaśīlapraṇidhānadvayavidhā?

Liên Hoa Giới Ātsārya [A-xà-lê] Thệ Nguyện Nhị Loại

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmaśrīrabha)

蓮華手陀羅尼

བདེ་ལྷོ་ཕྱག་གི་གཟུངས།

#

Padmaḥi phyag-gi gzuñs

(Padmapani-dhāraṇī)]

Liên Hoa Thủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

蓮華歌舞自在成就法

བདེ་གར་གྱི་དབང་ཕྱག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Padmanarteśvarasādhana

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Ākara)

蓮華歌舞自在成就法

བདེ་གར་གྱི་དབང་ཕྱག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Padma gar gyi dbang phyug gi sgrub pa'i thabs

#

Padmanarteśvarasādhana

Liên Hoa Ca Vũ Tụ Tại Thành Tụ Pháp
(tib tr Ratnakara, Tshul khrim s rgyal mtshan)

蓮華歌舞自在成就法

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

Padmanarteśvarasādhana

Liên Hoa Ca Vũ Tụ Tại Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

蓮華網生成就法

པདྨ་དྲ་བ་འབྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {པདྨ་དྲ་བ་འབྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{padma dra ba 'byung ba'i sgrub thabs}

Padma dra-ba ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

Padmajālobbhavasādhana

Liên Hoa Vōng Sanh Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Vibhūticandra)

蓮華莖成就法

པདྨའི་ཚྭ་བུ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Padmoḥi sdoñ-bu-can-gyi sgrub-thabs

(Padmadandi-sādhana)

Liên Hoa Hành Thành Tụ Pháp

#

蓮華觀自在蓮華網次第薄伽梵曼荼羅供養儀軌

པདྨ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་པདྨ་དྲ་བའི་རིམ་བས་བཅོམ་ལྡན་འདས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་མཚོད་པའི་ཚོགས་

{པདྨ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་པདྨ་དྲ་བའི་རིམ་བས་བཅོམ་ལྡན་འདས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་མཚོད་པའི་ཚོགས་}

{padma spyān ras gzigs dbang phyug gi padma dra ba'i rim pas bcom ldan 'das kyi dkyil 'khor du
mchod pa'i cho ga}

Padma spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi padma dra-baḥi rim-pas bcom-ldan-ḥdas-kyi dkyil-
ḥkhor-du mchod-paḥi cho-ga
Padmāvalokiteṣvarasya padmajālakrameṇa bhagavanmaṇḍalapūjāvidhi
Liên Hoa Quán Tự Tại Liên Hoa Vông Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Maṇḍala [Mạn-
đà-la] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen-grub)(Ind. Sumanaśrībhadrā (K))

蓮華闍魔敵智慧樂有成就法

པདྨ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཤེས་རབ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་
Padma gshin rje gshed shes rab bde ba can gyi sgrub thabs

Prajñāsūkhapadmamayamārisādhana
Liên Hoa Yamāri [Diêm-ma-địch] Trí Tuệ Lạc Hữu Thành Tụu Pháp
Dipamkara

蓮華闍魔敵智慧樂有成就法

པདྨ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཤེས་རབ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

Padma gśin-rje gśed śes-rab bde-ba-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba
Prajñāsukhapadmamayamārisādhana-nāma
Liên Hoa Yamāri [Diêm-ma-địch] Trí Huệ Lạc Hữu Thành Tụu Pháp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

薄伽婆帝般若波羅蜜多心 / 薄伽梵母般若波羅蜜多心 (經)

བཙམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོ་
{བཙམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པའི་སྣང་པོ་}
{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po}
Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-po
Bhagavatīprajñāpāramitāhṛdaya
Bạc-Già Bà Đế Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm / Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm]
Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh)
(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

薄伽梵功德寶集頌難語釋

བཙམ་ལུན་འདས་ཡོན་ཏན་རིན་པོ་ཆེ་སྐུད་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas yon-tan rin-po-che sdud-paḥi tshigs-su-bcad-paḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba
Bhagavadratnagaṇasañcayagāthā-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Công Đức Bảo Tập Tụng Nan Ngũ Thích
(Tib. Jetahaṅdu Sāntibhadra、Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)

薄伽梵吉祥大樂金剛薩埵成就法

བཙམ་ལུན་འདས་དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོ་དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bcom ldan 'das dpal bde ba chen po rdo rje sems dpa'i sgrab thabs

#

Bhagavacchrīmahāsūkhavajrasattva-sādhana

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp
#

薄伽梵吉祥大樂金剛薩埵成就法

བཙམ་ལུན་འདས་དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོ་དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Bcom-ldan-ḥdas dpal bde-ba-chen-po rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs

Bhagavacchrīmahāsukhavajrasattvasādhana

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp
(Tib. Ye-śes、Gñan bsod-nams)

薄伽梵吉祥輪上樂曼荼羅儀軌

བཙམ་ལུན་འདས་དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Bcom ldan 'das dpal bde mchog 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śrīcakrasaṃvarasādhana

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thượng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
Nag po (Krsna)

薄伽梵吉祥輪勝樂成就法寶髻珠

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་གི་སྐྱབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆེ་གཙུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom ldan 'das dpal 'khor lo bde mchog gi sgrub thabs rin po che gtsug gi nor bu zhes bya ba
Bhagavacchrīcakrasambarasādhanaratna-cūḍāmani-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thắng Lạc Thành Tụ Pháp Bảo Kế Châu
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

薄伽梵吉祥輪勝樂曼荼羅儀軌

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcom ldan 'das dpal bde mchog 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga
Bhagavacchrīcakrasambaramaṇḍalavidhi

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)(Editor. Gayadhara, Hgos lhas-btsas)

薄伽梵呼金剛成就法現觀次第義明

བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱིའི་རྩི་རྩེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་དོན་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱིའི་རྩི་རྩེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་དོན་རབ་ཏུ་གསལ་བ་}

{bcom ldan 'das kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs mngon par rtogs pa'i rim pa don rab tu gsal ba}
Bcom-ldan-ḥdas kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs mñon-par-rtogs-paḥi rim-pa don rab-tu gsal-
ba shes-bya-ba

Bhagavaddhevajrasādhanañbhisamaya-kramārthaprasanna-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hô Kim Cương Thành Tụ Pháp Hiện Quán Thứ Đệ Nghĩa
Minh

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

薄伽梵喜金剛成就法四真性次第

བཙམ་ལྷན་འདས་དགྲེས་པའི་རྩི་རྩེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བཞིའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas dgyes-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs de-kho-na-ñid bshiḥi rim-pa shes-bya-ba
Bhagavaddhevajratattvacatuṣkramasādhana-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hỉ Kim Cương Thành Tụ Pháp Tứ Chân Tính Thứ Đệ
(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

薄伽梵多羅母二十一讚成就法

བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས

{བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས}

{bcom ldan 'das ma sgrol ma la bstod pa nyi shu rtsa gcig pa'i sgrub thabs}

Bcom-ldan-ḥdas-ma sgrol-ma-la bstod-pa ñi-śu-rtsa-gcig-paḥi sgrub-thabs

Bhagavatītārādevyekaviṃśatistotrasādhana

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tārā [Đa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Tán Thành Tụ Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

薄伽梵如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王大怛特羅釋好麗莊嚴

བཅོམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྗོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་

སྤྱོད་པ་གཟི་བརྗིད་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མངོས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas de-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son

thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po-chen-poḥi rnam-par-

bśad-pa mdses-paḥi rgyan shes-bya-ba

Bhagavatsarvadurgatipariśodhanatejora-jatathāgatārḥatsamyaksambuddhamahā-

tantrarājavyākhyāsundarālamkāra-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú

Thanh Tịnh Uy Quang Vương Đại Tantra [Đát-đặc-la] Thích Hảo Lệ Trang Nghiêm

(Tib. Rin-chen ḥbyuñ-gnas bzañ-po)

薄伽梵對兜率天王吉祥偈〔大方廣佛華嚴經一部〕

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་དགའ་ལྷན་གྱིས་བག་སེས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po rab dga' ldan gyis bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

Devarājasam̐tūṣitabhagavanmaṅgalagāthā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Đầu Xuất Thiên Vương Cát Tường Kệ / Đại Phương

Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhất Bộ

#

薄伽梵對須夜摩天王吉祥偈

བཙམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་རབ་མཚེ་མས་བཀྲ་སིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po rab mtshe mas bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

Devarājasūyāmbhagavanmaṅgalagāthā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Tu Dạ Ma Thiên Vương Cát Tường Kệ

#

薄伽梵帝釋天吉祥偈

བཙམ་ལྡན་འདས་ལ་སྣའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིན་གྱིས་བཀྲ་སིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po brgya byin gyis bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

Devendraśatakratūbhagavanmaṅgala-gāthā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Đế Thích Thiên Cát Tường Kệ

#

薄伽梵文殊瞿沙忿怒閻魔多迦護摩儀軌

བཙམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་ཁྲོ་བོ་གཤེན་རྩེ་གཤེད་པོའི་སྦྱིན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།

Bcom ldan 'das 'jam dpal dbyangs kyi khro bo gshin rje gshed po'i sbyin sreg gi cho ga

#

Bhagavanmañjūsīrīghoṣakrodha-yamāntakahomavidhi

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-cù-sa Phần Nộ Yamānta [Diêm-ma-đa-già] Homa

[Hộ-ma] Nghi Quỹ

Don yod pa'i shabs (Amoghapada)

薄伽梵文殊瞿沙忿怒閻魔多迦護摩儀軌

བཙམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་ཁྲོ་བོ་གཤེན་རྩེ་གཤེད་པོའི་སྦྱིན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal-dbyaṅs-kyi khro-bo gśin-rje-gśed-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Bhagavanmañjūsīrīghoṣakrodhayamānt?kahomavidhi

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Phần Nộ Yamāntaka [Diêm-ma-

đa-già] Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

薄伽梵文殊金剛成就法

བཙམ་ལུན་འདས་འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐབ་ཐབས

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Svādhiṣṭhānakramopadeśa-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn Thù Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

薄伽梵母優波提舍隨順解說

བཙམ་ལུན་འདས་མའི་མན་ངག་གི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-maḥi man-ñag-gi rjes-su ḥbrañ-ba shes-bya-baḥi rnam-par bśad-pa

Bhagavatyāmnāyānusāriṇī-nāma-vyākhyā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Tùy Thuận Giải Thuyết

(Tib. Ga-rod tshul-khrims ḥbyuñ-gnas)(Ind. Alāṅkadeva)

薄伽梵母持世儀軌

བཙམ་ལུན་འདས་མ་ལོར་རྒྱན་མའི་རྟོག་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma nor rgyun-maḥi rtog-pa

#-

Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Mẫu Trì Thế Nghi Quỹ

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan)

薄伽梵母持世陀羅尼儀軌

བཙམ་ལུན་འདས་མ་ལོར་རྒྱན་མའི་གཟུངས་ཀྱི་རྟོག་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma nor-rgyun-maḥi gzuñs-kyi rtog-pa

#-

Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Mẫu Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan)

薄伽梵母波般若波羅蜜多攝義九頌

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པ་

{བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus pa'i tshigs su bcad pa dgu pa}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-paḥi tshigs-su bcad-pa dgu-pa

Bhagavatīprajñāpāramitānavaslokapiṇḍārtha

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Ba Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa

Cửu Tụng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

薄伽梵母波般若波羅蜜多攝義九頌廣疏

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-paḥi tshigs-su bcad-pa dgu-

paḥi rgya-cher bśad-pa

Bhagavatīprajñāpāramitānavaslokapiṇḍārtha-ṭīkā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Ba Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa

Cửu Tụng Quảng Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

薄伽梵母般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴疏般若燈鬘

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མན་ནག་གི་བསྟན་བཙམ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱུད་གྱི་འགྲེལ་པ་

ཤེས་རབ་སྟོན་མའི་བྲེང་བ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man nag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i

rgyang gyi 'grel pa shes rab sgron ma'i phreng ba

#

Abhisamayālamkārabhagavatīprajñā-pāramitopadeśasāstravṛttiprajñāpradīpavali

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-

ba-ḍḍe-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Sớ Bàn Nhược Đăng Man

Buddhasrijnana

薄伽梵母般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註般若燈鬘

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཙམ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་
ཤེས་རབ་སྟོན་མའི་ཤེང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-
paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa śes-rab sgron-maḥi phren-ba shes-bya-ba
Abhisamayālamkārabhagavatīprajñāpāramitopadeśaśāstravṛttiprajñāpradīpāvalī-nāma
Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-
ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Bát Nhã Đăng Man
(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

薄伽梵母般若波羅蜜多心（經）註義燈

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པའི་སྟོང་པོའི་འགྲེལ་པ་དོན་གྱི་སྟོན་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa don-gyi sgron-ma
shes-bya-ba
Bhagavatīprajñāpāramitāhṛdayaṭīkātha-pradīpa-nāma
Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Chú
Nghĩa Đăng
(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

薄伽梵母般若波羅蜜多成就法

བཙམ་ལྷན་འདས་ཡུམ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bcom-ldan-ḥdas yum śes-rab-kyi-pha-rol-tu phyin-maḥi sgrub-thabs
Bhagavatīprajñāparāmitāsādhana
Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu
Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)

薄伽梵母般若波羅蜜多聖七頌經

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་འཕགས་མ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བདུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་
 {བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་འཕགས་མ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བདུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་}
 {bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin ma 'phags ma tshigs su bcad pa bdun ma zhes
 bya ba'i mdo}
 Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma ḥphags-ma tshigs-su bcad-pa bdun-ma
 shes-bya-baḥi mdo
 Āryasaptaślokaḥbhagavatīprajñāpāramitā(-nāma)sūtra
 Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thánh Thất
 Tụng Kinh
 (Tib. Rin-chen grub)(Ind. Smaṇāśri (K))

薄伽梵母頂髻勝母讚

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་གཙུག་ཏྟར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།
 #
 Bcom-ldan-ḥdas-ma gtsug-tor rnam-par rgyal-ma-la bstod-pa
 Bhagavatyuṣṇīṣavijayāstotra
 Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Đỉnh Kế Thắng Mẫu Tán
 (Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

薄伽梵無邊光陀羅尼真言

བཙམ་ལྷན་འདས་སྣང་བ་མཐའ་ཡས་གྱི་གཟུངས་ལྷགས་
 #
 Bcom-ldan-ḥdas snañ-ba mthaḥ-yas-kyi gzuñs sñags
 Bhagavadamitābha-dhāraṇīmantra
 Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Biên Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
 (Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

薄伽梵無量壽智曼荼羅儀軌

བཙམ་ལྷན་འདས་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གི་ཚོགས་
 Bcom ldan 'das tshe dang ye shes dpag tu med pa'i dkyil 'khor gi cho ga
 #
 Bhagavadaparimitāyūrjñānāmaṇḍala-vidhi

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
Ye shes kyi mkha' 'gro ma Grub pa'i rgyal mo (Jnanadakini Siddharajni)

薄伽梵無量壽智曼荼羅儀軌

བཙམ་ལྷན་འདས་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi dkyil-ḥkhor-gi cho-ga shes-bya-ba
Bhagavadaparimitāyurjñānāmaṇḍalavidhi-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

薄伽梵聖文殊師利具有加持讚

བཙམ་ལྷན་འདས་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རླབས་དང་བཅས་པ་

Bcom ldan 'das 'phags pa 'jam dpal gyi bstod pa byin rlabs dang bcas pa

#

Bhagavadāryamañjūsīsādhiṣṭhāna-stūti

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Văn-thù-sur-lợi Cụ Hữu Gia Trì Tán
Candragomin

薄伽梵聖文殊師利有加持讚

བཙམ་ལྷན་འདས་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རླབས་དང་བཅས་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi bstod-pa byin-rlabs dan-bcas-pa

Bhagavadāryamañjūsīsādhiṣṭhānastuti

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Văn-thù-sur-lợi Hữu Gia Trì Tán
(Tib. Blo-ldan śes-rab, Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

薄伽梵聖毒消母儀軌

བཙམ་ལྷན་འདས་འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྟོག་པ།

#

Bcam-ldan-ḥdas ḥphags-ma dug-sel-baḥi rtog-pa

Ārya-jāṅgulībhagavatīkalpa

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Độc Tiêu Mẫu Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

薄伽梵聖除毒母儀軌

བཙམ་ལྷན་འདས་འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྟོག་པ་

Bcom ldan 'das 'phags ma dug sel ba'i rtog pa

#

Jāngūlibhagavatīkalpa

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Trừ Độc Mẫu Nghi Quỹ

#

薄伽梵讚吉祥執金剛歌

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་རྩོམ་ཞེ་ཞེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་

{བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་རྩོམ་ཞེ་ཞེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་}

{bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs}

Bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa dpal rdo-rje ḥdsin-gyi dbyaṅs

Śrīvajradharasamgītibhagavatstotra

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Chấp Kim Cương Ca

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraḥṣa)

薄伽梵讚吉祥執金剛歌廣釋

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་རྩོམ་ཞེ་ཞེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

{བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་རྩོམ་ཞེ་ཞེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་}

{bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs}

Bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa dpal rdo-rje ḥdsin-gyi dbyaṅs-kyi rgya-cher bśad-pa

Śrīvajradharasamgītibhagavatstotra-ṭīkā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Chấp Kim Cương Ca Quảng Thích

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥṣa)

薄伽梵讚吉祥持金剛歌廣釋

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དབལ་རྩོམ་ཞེ་ཞེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs kyi rgya cher bśhad pa

#

Śrīvajradharasaṃgītibhagavatstotra-tīkā

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Trì Kim Cương Ca Quảng Thích

Shi ba 'tsho (Santiraksita)

薄伽梵輪勝樂成就法寶如意珠

བཙམ་ལྷན་འདས་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚན་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་གྱི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom ldan 'das 'khor lo bde mchog sgrub pa'i thabs rin po che yid bzhin gyi nor bu zhes bya ba

Śrī-bhagavaccakrasambarasādhanaratna-cintāmaṇi-nāma \

śrībhagavaccakrasaṃvarasādhanaratnacintāmaṇirnāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Luân Thắng Lạc Thành Tụ Pháp Bảo Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

薄伽梵釋迦牟尼讚

བཙམ་ལྷན་འདས་ཤྲུག་བྱབ་པའི་བསྟོན་བ་

#

Bcom-ldan-ḥdas śākya thub-paḥi bstod-pa

Bhagavacchākyamunistotra

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Śākya [Thích-ca] Muni [Mâu-ni] Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalāśa)

薄伽梵釋迦牟尼讚

བཙམ་ལྷན་འདས་ཤྲུག་བྱབ་པའི་བསྟོན་བ་

Bcom ldan 'das shakya thub pa'i bstod pa

#

Bhagavacchākyamūnistotra

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thích Ca Mūni [Mâu-ni] Tán

Dkon mchog gsum gyi 'bangs (Triratnadasa)

薄伽梵金剛手火焰秘密入成就法

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་དབབ་གྱི་གསང་བའི་ཡང་བཀོལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na rdo-rje lce-dbab-kyi gsañ-baḥi yañ-bkol-gyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvaguhyasañ-veśasādhana-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Bí Mật Nhập Thành Tụ Pháp (Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

薄伽梵金剛手火焰秘密入成就法

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལྷེ་དབའ་ཀྱི་གསང་བའི་ཡང་དགོལ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Bcom ldan 'das phyag na rdo rje lce dba' kyi gsang ba'i yang dkol gyi sgrub pa'i thabs

#

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvagūhya-saṃveśasādhana

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Bí Mật Nhập Thành Tụ Pháp Rgyal po sprin gyi shugs can (Rajaputra Meghavegin)

薄伽梵金剛手秘密說示怛特羅

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་གསང་བ་མངོན་པར་བསྟན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na rdo-rje gsañ-ba mñon-par bstan-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Bhagavadvajrapāṇiguhyābhideśa-tantrarāja-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Bí Mật Thuyết Thị Tantra [Đát-đặc-la] (Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)

薄伽梵金剛手讚

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་

Bcom ldan 'das phyag na rdo rje la bstod pa

#

Bhagavadvajrapañistotra

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Tán

#

薄伽梵金剛手讚

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na-rdo-rje-la bstod-pa
Bhagavadvajrapāṇistotra
Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Tán
(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

薄伽梵銳利讚嘆文殊師利

བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱིས་འཇམ་དབལ་རྣམ་པོ་ལ་བསྟོན་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-kyis ḥjam-dpal rnon-po-la bstod-pa

#-

Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Duệ Lợi Tán Thán Văn-thù-sur-lợi
(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

薄伽梵青衣金剛手怛特羅

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དྲེ་རྟོགས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-kyi rgyud ces-bya-ba

Bhagavatnīlāmbāradharavajrapāṇi-tantra-nāma

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thanh Y Kim Cương Thủ Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Celu (K))

薄伽梵頂髻勝母讚

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་གཙུག་ཏྲེ་རྣམ་པར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོན་པ

Bcom ldan 'das ma gtsug tor rnam par rgyal ma la bstod pa

#

Bhagavatyūṣṇīsavijayāstotra

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đỉnh Kế Thắng Mẫu Tán
Candragomin

藥劑八支心髓註

སླམ་དབྱུང་ཡན་ལག་བརྒྱུད་པའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་བ་ {སླམ་དབྱུང་ཡན་ལག་བརྒྱུད་པའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་བ་}

{sman dpyad yan lag brgyad pa'i snying po'i 'grel pa}

Sman-dpyad yan-lag brgyad-paḥi sñiṅ-poḥi ḥgrel-pa

Vaidyāṣṭāṅgahrdayavṛtti?

Dược Tể Bát Chi Tâm Yếu Chú

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa、Buddhaśrījñāna)

藥學成就精

མཁན་དཔྱད་གཅེས་པ་གུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {མཁན་དཔྱད་གཅེས་པ་གུབ་པ་}

{sman dpyad gces pa grub pa}

Sman dpyad gces-pa grub-pa shes-bya-ba

Vaidyasiddhasāra

Dược Học Thành Tựu Tinh

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)(Ind. Jinamitra、Atirgyavarma、Candra)

藥師如來心髓陀羅尼

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་མཁན་གྱི་ལྷའི་སྒྲིང་པོའི་གཟུངས་

#

De-bshin-gśegs-pa sman-gyi-blaḥi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

Dược Sư Như Lai Tâm Tủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

蘇嚧巴（妙色）陀羅尼 [c.f. 佛說妙色陀羅尼經]

སུ་རུ་པ་

Su rU pa

#

Sūrūpa

Tô-ba Diệu Sắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Diệu Sắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

蘇漫多（八轉聲）寶生

སུ་པའི་མཐའ་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་

Su pa'i mtha' rin chen 'byung gnas

#

Sūbantaratnākara

Sūbanta [Tô-mạn-đa] (Bát Chuyển Thanh Bảo Sanh)

#

蘇漫多 (八轉聲) 寶生

སུ་པའི་མཐའ་རིན་ཆེན་འབྱུངས་གནས་ཞེས་བྱ་བ

#

Su-paḥi mthaḥ rin-chen ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

Subantaratnākara-nāma

Subanta [Tô-mạn-đa] (Bát Chuyển Thanh) Bảo Sanh

(Tib. Rin-chen grub)

虎耳阿波陀那

ལྷག་ནིའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ {ལྷག་ནིའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{stag rna'i rtogs pa brjod pa}

Stag rnaḥi rtogs-pa brjod-pa

Śārdūlakarṇāvadāna

Hổ Nhĩ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

處道果修習大印契觀法

གཞི་ལམ་འབྲབ་བྱ་བསྐྱོན་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshi lam ḥbrab-bu bsgom-paḥi phyag-rgya chen-poḥi ṅams-len shes-bya-ba

Sthānamārgaphalamahāmudrābhāvanā-nāma

Xử Đạo Quả Tu Tập Đại Ấn Khế Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

處道果修習大印契觀法

གཞི་ལམ་འབྲབ་བྱ་བསྐྱོན་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཉམས་ལེན་

Gzhi lam 'bras bu bsgom pa'i phyag rgya chen po'i nyams len

#

Sthānamārgaphalamahāmūdrā-bhāvanā

Xử Đạo Quả Tu Tập Đại Ấn Khế Quan Pháp

(san au Pankaja)

虛空無垢善清淨法界智慧心髓

ནམ་མཁའ་དྲི་མ་མེད་པ་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་སྣང་པོ་

Nam mkha' dri ma med pa shin tu yongs su dag pa chos kyi dbyings kyi ye shes kyi snying po

#

Gaganāmalasūpariśuddhadharma-dhātūjñānagarbha

Hư Không Vô Cấu Thiệu Thanh Tịnh Pháp Giới Trí Huệ Tạng

#

虛空無垢善清淨法界智慧心髓

ནམ་མཁའ་དྲི་མ་མེད་པ་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nam-mkhaḥ dri-ma med-pa śin-tu yoṅs-su dag-pa chos-kyi dbyiṅs-kyi ye-śes-kyi sñiṅ-po shes-
bya-ba

Gaganāmalasupariśuddhadharmadhātūjñānagarbha-nāma

Hư Không Vô Cấu Thiệu Thanh Tịnh Pháp Giới Trí Huệ Tâm Yếu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

虛空無垢成就法

ནམ་མཁའ་དྲི་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nam-mkhaḥ dri-med-kyi sgrub-thabs

(Akasa-vimala-sādhana)

Hư Không Vô Cấu Thành Tựu Pháp

#

蜂醉成就法

བུང་བ་མྱོས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bung ba myos pa'i sgrub thabs

#

Ālīmanmathasādbana

Phong Túy Thành Tựu Pháp

#

蜂醉成就法

བུང་བ་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Buñ-ba myos-paḥi sgrub-thabs

Alimanmathasādhana

Phong Túy Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

血管風氣門瑜伽行

རྩ་རླུང་གི་སློ་ནས་མལ་འབྱོར་གྱི་སྦྱོད་པ་

Rtsa rlung gi sgo nas mal 'byor gyi spyod pa

#

Nāḍībindūdvarayogacaryā

Huyết Quản Phong Khí Môn Du-già Hành

(sanau Dombipada)

血管風氣門瑜伽行

རྩ་རླུང་གི་སློ་ནས་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྦྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtsa rluñ-gi sgo-nas rnal-ḥbyor-gyi spyod-pa shes-bya-ba

Nāḍībindudvārayogacaryā-nāma

Huyết Quản Phong Khí Môn Yoga [Du-già] Hành

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

行乞法

སློང་མོའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སློང་མོའི་འགྲེལ་པ་}

{slong mo'i 'grel pa}

Sloñ-moḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Bhikṣāvṛtti-nāma

Hành Khất Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

行合集燈

སྟོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་མ་

Spyod pa bsdus pa'i sgron ma

#

Caryāmelāpakapradīpa

Hành Hợp Tập Đăng

(san.Au Aryadeva) (tib. Tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

行合集燈

སྟོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་མ་ {སྟོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྒྲོན་མ་}

{spyod pa bsdus pa'i sgron ma}

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma

Caryāmelāpakapradīpa (same name tib)

Hành Hiệp Tập Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

行歌

སྟོད་པའི་གླུ།

#

Spyod pa'i glu

Caryāgīti

Hành Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrijñāna)(Ind. Vajrapāṇi chos-kyi śes-rab) / (Tib.

Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

行歌藏釋

སྟོད་པའི་གླུའི་མངོད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྲ་བ། {སྟོད་པའི་གླུའི་མངོད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{spyod pa'i glu'i mdzod kyi 'grel pa}

Spyod-paḥi gluḥi mdsod-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Caryāgītikoṣavṛtti-nāma

Hành Ca Tạng Thích

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

行歌註釋

སྟོད་པའི་སྐྱའི་འགྲེལ་བ།

#

Spyod pa'i glu'i 'grel pa

Caryāgītivṛtti

Hành Ca Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jo-bo-rje)

行道把藏歌

སྟོད་པའི་དོ་ཏཱ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེ།

Spyod pa'i do ha mdzod kyi glu

#

Caryādohakoṣagītikā

Hành Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(san. Au Kamkana)

行道把藏歌

སྟོད་པའི་དོ་ཏཱ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོད་པའི་དོ་ཏཱ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེ་}

{spyod pa'i do ha mdzod kyi glu}

Spyod-pa'i do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

Caryādohakoṣagītikā-nāma

Hành Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

行集燈

སྟོད་པ་བསྐྱེས་པའི་སྐྱོན་མ། {སྟོད་པ་བསྐྱེས་པའི་སྐྱོན་མ་}

{spyod pa bsdus pa'i sgron ma}

Spyod-pa bsdus-pa'i sgron-ma

Caryāsaṅgrahapradīpa (same name tib)

Hành Tập Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

行集燈

སྟོད་པ་བསྐྱེས་པའི་སྟོན་མེ

#

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-me

Caryāsaṅgrahapradīpa

Hành Tập Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

行集燈廣釋

སྟོད་པ་བསྐྱེས་པའི་སྟོན་མེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma shes-bya-baḥi rgya-cher-bśad-pa

Caryāsamuccayapradīpa-nāma-tīkā

Hành Tập Đăng Quảng Thích

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

行集燈廣釋

སྟོད་པ་བསྐྱེས་པའི་སྟོན་མེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Spyod pa bsdus pa'i sgron ma zhes bya ba'i rgya cher bshad pa

#

Caryāsamūccayapradīpa-nāma-tīkā

Hành Tập Đăng Quảng Thích

(san au Sakyamitra)

補陀落宮往生旅券

པོ་ཏ་ལ་ལ་འགྲོ་བའི་ལམ་ཡིག།

#

Po-ta-lar ḥgro-baḥi lam-yig

(Potalaka-gamana-marga-pattrika)

Potalaka [Bồ-đà-lạc] Cung Vãng Sanh Lữ Khoán

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Abhiyuktadevaśrī)

見寶燈

ལྷ་བ་རིན་ཆེན་སྒྲོན་པ

#

Lta-ba rin chen sgron-pa

#-

Kiến Bảo Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

見差別

ལྷ་བའི་བྱུང་པར

#

Lta-baḥi khyad-par

Dr̥ṣṭiviśeṣa?

Kiến Sai Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

見次第疏

ལྷ་བའི་རིམ་པ

#

Lta-baḥi rim-pa

Dr̥ṣṭikramanirdeśa?

Kiến Thứ Đệ Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

見正燈

ལྷ་བ་ཡང་དག་སྒྲོན་པ

#

Lha-ba yañ-dag sgron-pa

#-

Kiến Chánh Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

見略攝

ལྷ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{lta ba mdor bsdus pa}

Lta-ba mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Dr̥ṣṭisam̐kṣipta-nāma

Kiến Lược Nhiếp

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

見行不生修習

ལྷ་སྟོན་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་བསྐྱེམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta spyod skye-med-kyi bsgom-pa shes-bya-ba

Caryādr̥ṣṭyanutpannatattvabhāvanā-nāma

Kiến Hành Bất Sanh Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

見行不生修習

ལྷ་སྟོན་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་བེགོམ་པ་

Lta spyod skye med kyi begom pa

#

Caryādr̥ṣṭyanūtpannatattvabhāvanā

Kiến Hành Bất Sanh Tu Tập

(tib tr Upanaha)

見行清淨優波提舍

ལྷ་སྟོན་རྣམ་དག་གི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Lta-spyod rnam-dag-gi man-ñag ces-bya-ba

Viśuddhadarśanacaryopadeśa-nāma

Kiến Hành Thanh Tịnh Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

親友書翰

བཤེས་པའི་སྤྱིང་ཡིག

#

Bśes-paḥi sprin-yig

Suhrlekha

Thân Hữu Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva) / (Tib. Dpal brtsegs)

親友書翰廣疏語句明

བཤེས་པའི་སྤྱིང་ཡིག་གི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཚོག་གསལ་བ་

#

Bśes-paḥi sprin-yig-gi rgya-cher bśad-pa tshig gsal-ba

Vyaktanadāsuhrllekhaṭikā

Thân Hữu Thư Hàn Quảng Sớ Ngũ Cú Minh

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

親友書翰廣疏語句明

བཤེས་པའི་སྤྱིང་ཡིག་གི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཚོག་གསལ་བ་

Bshes pa'i spring yig gi rgya cher bshad pa tshig gsal ba

#

Vyaktapadā sūhrllekhaṭikā

Thân Hữu Thư Hàn Quảng Sớ Ngũ Cú Minh

Blo gros chen po (Mahamati)

觀三輪修習 / 觀三輪修習法

སྤྱན་རས་གཟིགས་འཁོར་ལོ་གསུམ་བསྐྱེམ་བཤམ།

#

Spyan-ras-gzigs ḥkhor-lo gsum bsgom-pa

(Avalokita-tricakra-bhāvanā)

Quán Tam Luân Tu Tập / Quán Tam Luân Tu Tập Pháp

#

觀念六次第

བསྐྱེམ་རིམ་རྒྱལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {བསྐྱེམ་རིམ་རྒྱལ་པ་}

{bsgom rim drug pa}

Bsgom rim drug-pa shes-bya-ba

Bhāvanākramaṣaṭka-nāma

Quán Niệm Lục Thứ Đệ

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心及三摩耶

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མེད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་ད
མ་ཚོག་ལ་རྣམ་པར་ལྟ་བ་

Kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma mde par snang ba de bzhin gshegs pa thams cad
kyi snying po dang dam tshig la rnam par lta ba

#

Śamantamūkhapraveśaraśmivimalo-ṣṇīṣaprabhāśasarvatathāgatahṛdaya-samayavilokita

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Cập Samaya

[Tam-ma-da]

#

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心及三摩耶陀羅尼

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མེད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་ད
མ་ཚོག་ལ་རྣམ་པར་ལྟ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Kun-nas sgor ḥjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-ba de-bshin-gśegs-pa thams-
cad-kyi sñiñ-po dañ dam-tshig-la rnam-par-lta-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Samantamukhapraveśaraśmivimaloṣṇīṣa-prabhasasarvatathāgatahṛdayasamayavilokita-nāma-
dhāraṇī

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Cập Samaya

[Tam-ma-da] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心髓三摩耶陀羅尼釋

ཀུན་ནས་སྒོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མེད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣོད་པོ་དང་ད
མ་ཚོག་ལ་རྣམ་པར་བཞུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Kun-nas sgor-hjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-ba de-bshin-gśegs-pa thams-
cad-kyi sñiñ-po dañ dam-tshig-la rnam-par-blta-ba shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rnam-par bśad-pa
Samantamukhapraveśaraśmivimaloṣṇīṣa-prabhāśasarvatathāgatahṛdayasamayavilokita-nāma-
dhāraṇivṛtti

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Yếu Samaya
[Tam-ma-da] Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích
(Tib. Tshul-khrims brtsegs)(Ind. Jayadeva)

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心髓三摩耶陀羅尼釋

ཀུན་ནས་སྒོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྟར་དྲི་མ་མེད་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣོད་པོ་དང་ད
མ་ཚོག་ལ་རྣམ་པར་བཞུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma med par snang ba de bzhin gshegs pa thams cad
kyi snying po dang dam tshig la rnam par bita ba zhes bya ba'i gzungs kyi rnam par bshad pa

Śamantamūkhapraveśaraśmivimalo-ṣṇīṣaprabhāśasarvatathāgatahṛdaya-samayavilokita-nāma-
dhāraṇivṛtti

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Túy Samaya
[Tam-ma-da] Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích
#

觀相屬隨順

འབྲེལ་བ་བཏྟག་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Brel pa brtag pa'i rjes su 'brang ba

#

Sambandhaparīkṣānūsāra

Quan Tương Chúc Tùy Thuận

(san au Samkarananda)(tib tr Paraheta'i shabs, Dga' ba'i rdo rje)

觀自在垢穢消滅瓶儀軌

སྤྱན་རས་གཟིགས་དྲི་མ་འཇིག་པའི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Spyan-ras gzigs dri-ma ḥjig-paḥi bum-paḥi cho-ga

(Avalokita-malapaha-kalasa-vidhi)

Quán (Tự Tại) Cấu Uế Tiêu Diệt Bình Nghi Quý

#

觀自在如意珠成就法

སྤྱན་རས་གཟིགས་ཡིད་བཞིན་འོར་བུའི་སྦྱབ་ཐབས།

#

Spyan-ras-gzigs yid-bshin-nor-buḥi sgrub-thabs

(Avalokita-cintamani-sādhana)

Quán (Tự Tại) Như Ý Châu Thành Tự Pháp

#

觀自在病患消除儀軌

སྤྱན་རས་གཟིགས་ཀྱིས་ནད་བསལ་བའི་ཚོ་ག།

#

Spyan-ras-gzigs-kyis nad bsal-baḥi cho-ga

(Avalokita-roga-nivarhana-vidhi)

Quán (Tự Tại) Bệnh Hoạn Tiêu Trừ Nghi Quý

#

觀青頸陀羅尼

འཕགས་པ་རྣམ་ལ་ཀུན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Ḥphags-pa nī-la-kaṅṭha shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-karuṇānāvṛtta-nāma-dhāraṇī (same name)

Quán Thanh Cảnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

解脫明點

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་

Grol ba'i thig le

#

Mūktitilaka

Giải Thoát Minh Điểm

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

解脫明點

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Grol-baḥi thig-le shes-bya-ba

Muktitilaka-nāma

Giải Thoát Minh Điểm

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

解脫明點名釋

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Grol ba'i thig le zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Mūktitilaka-nāma-vyākhyāna

Giải Thoát Minh Điểm Danh Thích

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

解脫明點釋

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Grol-baḥi thig-le shes-bya-baḥi rnam-par-bśad-pa

Muktitilaka-nāma-vyākhyāna

Giải Thoát Minh Điểm Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

解脫道中修習功德說示經 / 解脫道中頭陀功德說示

རྣམ་པར་གྲོལ་བའི་ལམ་ལས་སྐྱུངས་པའི་ཡོན་ཏན་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnam-par-grol-baḥi lam-las sbyaṅs-paḥi yon-tan bstan-pa shes-bya-ba

Vimuktimārgadhautagaṇanirdeśa-nāma

Giải Thoát Đạo Trung Tu Tập Công Đức Thuyết Thị Kinh / Giải Thoát Đạo Trung Đầu Đà Công

Đức Thuyết Thị

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

解說如理

རྣམ་པར་བཤད་པའི་རིགས་པ

#

Rnam-par bśad-paḥi rigs-pa

Vyākhyāyukti

Giải Thuyết Như Lí

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva

、Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-drarakṣita)

解說如理疏

རྣམ་པར་བཤད་པ་རིགས་པའི་བཤད་པ

#

Rnam-par-bśad-pa rigs-paḥi bśad-pa

Vyākhyāyuktiṭīkā

Giải Thuyết Như Lí Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-drarakṣita)

解說如理經壹百品

རྣམ་པར་བཤད་པ་རིགས་པའི་མདོ་ལྗེའི་དུམ་བུ་བརྒྱ

#

Rnam-par bśad-pa rigs-paḥi mdo-sdeḥi dum-bu brgya

Vyākhyāyuktiśūtrakhaṇḍasata

Giải Thuyết Như Lí Kinh Nhất Bách Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi、Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha、Sarvajñādeva
、Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)

言成就法

ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ñag-gi sgrub-thabs

Vāksādhana (same name)

Ngôn Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śākyarakṣita)

言自在成就法

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ñag-gi dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Vāgīśvarasādhana

Ngôn Tụ Tại Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Ind. Abhaya)

言自在讚

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོད་པ།

#

Ñag-gi dbaṅ-phyug-la bstod-pa

Vāgīśvarastotra

Ngôn Tụ Tại Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

言語門武器喻註

སྐད་བའི་སློ་མཚན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Smra ba'i sgo mtshon cha lta bu zhes bya ba'i 'grel pa

#

Vacanamūkhāyūdhopama-namā-vṛtti

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Chú

(san. Au Smrtijnanakirti - Ye shes pa) (tib. Tr Ye shes pa)

言語門武器喻

སྐྱ་བའི་སྐོ་མཚན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Smra-baḥi sgo mtshon-cha lta-bu shes-bya-ba

Vacanamukhāyudhopama-nāma?

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Dụ

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

言語門武器喻註

སྐྱ་བའི་སྐོ་མཚན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ

#

Smra-baḥi sgo mtshon-cha lta-bu shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Vacanamukhyāyudhopama-nāma-vṛtti

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Dụ Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

訖栗怛後接字畔等

ལྷུ་ལ་སོགས་པ

#

Uḥ la-sogs-pa

Uḥādi

Kinh Uḥādi / Uḥādi [Ngật-lật-đát] Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng

(Tib. Nam-mkhaḥ bzañ-po)

訖栗怛後接字畔等註

ལྷུ་ལ་སོགས་པའི་འགྲེལ་བ

#

Uḥ la-sogs-paḥi ḥgrel-pa

Uḥādivṛtti

Kinh Uḥādi Chú Giải / Uḥādi [Ngật-lật-đát] Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng Chú

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po) / (Tib. Dpal-ldan bsod-nams bzañ-po、Rdo-rje rgyal-
mtshan)(Ind. Śrīmaṇika)

記相應優波提舍

ལུང་བསྟན་སྐྱོད་བའི་མན་ངག

#

Luñ-bstan sbyor-baḥi man-ñag

(Samuddesa-prayogamnaya)

Kí Tương Ứng Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

許可儀軌

རྗེས་སུ་གནང་བའི་ཚོགས་གྲོགས་

#

Rjes-su gnañ-baḥi cho-ga

Anujñāvidhi

Húrá Khá Nghi Quỹ

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

訶梨帝母持耳環成就法

འཕྲོག་མ་རྩ་ཆ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hphrog-ma rna-cha ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

Hārītikunḍaladhāraṇīsādhana

Hārīti [Ha-lê] Đế Mẫu Trì Nhĩ Hoàn Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

訶梨帝母持耳環成就法

འཕྲོག་མ་རྩ་ཆ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phrog ma rna cha 'dzin ma'i sgrub thabs

#

Hārītikunḍaladhāraṇīsādhana

Hārī [Ha-lê] Đế Mẫu Trì Nhĩ Hoàn Thành Tụ Pháp

訶梨訶梨毒成就法

ཏ་ལ་ཏ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ha-la-ha-laḥi sgrub-thabs

Hālahalasādhana (same name)

Hālahala [Ha-lê-Ha-lê-Độc] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

訶梨訶梨訶梨乘運成就法

ཏ་རི་ཏ་རི་ཏ་རི་ལ་ཞོན་པར་གྱུར་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ha-ri-ha-ri-ha-ri-la shon-par gyur-paḥi sgrub-thabs

Harihariharihivāhanodbhavasādhana

Hariharihari [Ha-lê-ha-lê-ha-lê] Thừa Vận Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

訶梨訶梨訶梨乘運觀自在成就法

ཏ་རི་ཏ་རི་ཏ་རི་ཞོན་པར་གྱུར་པའི་སྐྱབ་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ha-ri-ha-ri-ha-ri-la shon-par gyur-paḥi spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

Harihariharihivāhanodbhavāvalokiteśvarasādhana

Hariharihari [Ha-lê-ha-lê-ha-lê] Thừa Vận Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

訶羅訶羅毒成就法

ཏཱ་ལ་ཏཱ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Hālāhala [Ha-la-ha-la]'i sgrub thabs

#

Hālābalasādhana

Hālāhala [Ha-la-ha-la] Độc Thành Tựu Pháp

(san. Au Sahajalalita) (tib. Tr. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

試一切如來身語意大密密聚大王本續〔佛說一切如來金剛三業最上秘密大教王經〕

དེ་བཞིན་གཤམ་གས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་ཆེན་གསང་བ་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་
པོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi sku gsung thugs kyi gsang chen gsang ba 'dus pa zhes bya ba
brtag pa'i rgyal po chen po

#

Sarvatathāgatakāyavākṅcittarahasya-gūhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

Thí Nhất Thiết Như Lai Thân Ngữ Ý Đại Mật Mật Tụ Đại Vương Bốn Tục (Phật Thuyết Nhất Thiết

Như Lai Kim Cương Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương Kinh)

誓願寶王

སློན་ལམ་རེན་པོ་ཆེའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {སློན་ལམ་རེན་པོ་ཆེའི་རྒྱལ་པོ་}

{smon lam rin po che'i rgyal po}

Smon-lam rin-po-cheḥi rgyal-po shes-bya-ba

Praṅidhāṅaratnarāja-nāma

Thệ Nguyên Bảo Vương

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

語主成就法

གསུང་གི་མངའ་བདག་གི་རྒྱལ་པོ་ཐབས།

#

Gsuñ-gi mñahḥi-bdag-gi sgrub-thabs

Vādirāṅsādhana

Ngữ Chủ Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

語主成就法

གསུང་མངའ་བདག་གི་རྒྱལ་པོ་ཐབས།

Gsuñ-mñahḥi-bdag-gi sgrub-thabs

Vādirāṅsādhana

Ngữ Chủ Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

語合二章

སྐྱོད་བམ་པོ་གཉིས་པ

#

Sgra-sbyor bam-po gñis-pa

Nighaṇṭu?

Ngữ Hợp Nhị Chương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

語成就法

ངག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ངག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{ngag sgrub pa'i thabs}

Ñag sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vāksādhana (same name)

Ngữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

語根經

བྱིངས་ཀྱི་མདོ

#

Byiñs-kyi mdo

Dhātusūtrā

Ngữ Căn Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa、Byañ-chub rtse-mo)

語根聚

བྱིངས་ཀྱི་ཚོགས་

#

Byiñs-kyi tshogs

Dhātukāya

Ngữ Căn Tụ

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-po) / (Tib. Rin-chen grub)

語王成就法

ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Vāgrājasādhana

Ngữ Vương Thành Tụu Pháp

#

語王成就法

ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ngag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Vādirājasādhana

Ngữ Vương Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Dharmakīrti)

語自在讚

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོད་པ་

Ngag gi dbang phyug la bstod pa

#

Vāgīśarastotra

Ngữ Tụ Tại Tán

#

誦吉祥偈 (普曜經內)

ཤིས་པར་བརྗོད་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Śis-par brjod-paḥi tshigs-su

Āśīrvādagāthā? (same name tib)

Tụng Cát Tường Kệ (Phổ Diệu Kinh Nội)

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

說一切如來忿怒王聖不動無量力豪毅調伏儀軌

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཁྲོ་བའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་དེའི་སྟོབས་དབག་ཏུ་མེད་པ་རྒྱལ་པོ་མོད་པ་འདུལ་
བར་གསུངས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཁྲོ་བའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་དེའི་སྟོབས་དབག་ཏུ་མེད་པ་རྒྱལ་པོ་མོད་པ་འདུལ་
'བར་གསུངས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ'} }

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi khro bo'i rgyal po 'phags pa mi g.yo ba de'i stobs dpag tu med
pa rtul phod pa 'dul bar gsungs ba zhes bya ba'i rtog pa}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi khro-boḥi rgyal-po ḥphags-pa mi-gyo-ba deḥi stobs dpag-tu
med-pa rtul phod-pa ḥdul-bar gsuñs-ba shes-bya-baḥi rtog-pa

Āryācalamahākroḍharājasya-sarvathāgatasya balāparimitavīravīnayasvākhyāta-nāma-kalpa
Thuyết Nhất Thiết Như Lai Phần Nộ Vương Thánh Bất Động Vô Lượng Lực Hào Nghị Điều Phục
Nghị Quỹ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Ulaśamarakṣita)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po ;
Ānandamañgala)

說一切有部等沙彌作法

ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སློབ་པ་རྣམས་ཀྱི་དགོ་ཚུལ་གྱི་བྱ་བ་ {ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སློབ་པ་རྣམས་ཀྱི་དགོ་ཚུལ་གྱི་བྱ་བ་}

{thams cad yod par smra ba rnams kyi dge tshul gyi bya ba}

Thams-cad yod-par smra-ba rnams-kyi dge-tshul-gyi bya-ba

Sarvāstivādiśrāmaṇerakaraṇa

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Đăng Sa-di Tác Pháp

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Munivarma)

說一切荼枳尼心無上智慧不可思議牝豚現生怛特羅中上怛特羅究竟次第第二品 / 一切空行母意無二不
可思議智慧出現金剛亥母前本續

མཁའ་འགྲོ་མ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གཉིས་སུ་མེད་པའི་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་ཕག་མོ་མངོན་པར་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་
ལས་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྫོགས་རིམ་བཞུན་པའི་ལེའུ་ལྷོ་གཉིས་པ་རྫོགས་པོ་

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma thams-cad-kyi thugs gñis-su med-paḥi ye-śes bsam-gyis-mi-khyab-pa phag-mo
mñon-par ḥbyuñ-baḥi rgyud-las rgyud phyi-ma rdsogs-rim bstan-paḥi leḥu ste gñis-pa rdsogs-so
(Dakini-sarvacittadvayacintyājñāna-vajravaraḥi-adhibhava-tantrarāja-nāma)

Thuyết Nhất Thiết Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Tâm Vô Thượng Trí Huệ Bất Khả Tư Nghị
Tần Đồn Hiện Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Cứu Cánh Thứ Đệ Đệ
Nhị Phẩm / Nhất Thiết Không Hành Mẫu Ý Vô Nhị Bất Khả Tư Nghị Trí Huệ Xuất Hiện Kim Cương
Hội Mẫu Tiền Bản Tục
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

說善不善業異熟經

དགེ་བ་དང་མི་དགེ་བའི་ལས་ཀྱི་རྣམ་པར་སྣོན་པ་བསྟན་པའི་མདོ་

#

Dge-ba dañ mi-dge-baḥi las-kyi rnam-par smin-pa bstan-paḥi mdo

#-

Thuyết Thiện Bất Thiện Nghiệp Dị Thục Kinh

(Tib. Chos-ḥgrub)

說正量荼枳尼優波提舍

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ཞེས་བྱ་བ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག།

#

Bkaḥ yañ-dag-paḥi tshad-ma shes-bya-ba mkhaḥ-ḥgro-maḥi man-ñag

Ājñāsaṃyākpramāṇa-nāma-ḍākinyupadeśa

Thuyết Chánh Lượng Đò [Độc Hại] Chỉ (Tì Kheo) Ni Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

說法正法聽聞恭敬譚

ཚོས་སྣོན་པ་དང་དམ་པའི་ཚོས་ཉན་པ་ལ་གུས་པར་བྱ་བའི་གཏམ་

#

Chos smra-ba dañ dam-paḥi chos ñan-pa-la gus-par bya-baḥi gtam

Dharmavacanasaddharmaśrāvākāśatyakṛtyakathā

Thuyết Pháp Chánh Pháp Thinh Văn Cung Kính Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Aitaśrībhadrā)

說緣起初及分別經

རྟོན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-po dañ rnam-par dbye-ba bstan-pa shes-bya-baḥi mdo
Pratītyasamutpādādivibhaṅganirdeśa-nāma-sūtra
Thuyết Duyên Khởi Sơ Cấp Phân Biệt Kinh
(Tib. Nam-mkhaḥ)

說話儀軌 / 說話怛特羅儀軌

གཏམ་རྒྱུད་ཀྱི་རྟོག་པ

#

Gtam-rgyud-kyi rtog-pa

(Akhyana-kalpa)

Thuyết Thoại Nghi Quĩ / Thuyết Thoại Tantra [Đát-đặc-la] Nghi Quĩ

(Tib. Śes-rab bla-ma) / (Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ņi-ma rgyal-
mtshan)

諍正理註

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་བ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa}

Rtsod-paḥi rigs-paḥi ḥgrel-pa

Vādanyāyaṭikā

[Tránh] Chánh Lí Chú

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab, Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)(Ind. Kumāraśrībhadra)

諍正理註細說義

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་བ་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

{ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་བ་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa don rnam par 'byed pa}

Rtsod-paḥi rigs-paḥi ḥgrel-pa don rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba

Vādanyāvavṛttivipañcitārtha-nāma

[Tránh] Chánh Lí Chú Tế Thuyết Nghĩa

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab, Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)(Ind. Kumāraśrībhadra)

諍正理註義細說

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་བ་དོན་རྣམ་བར་འབྱེད་པ་

Rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa don rnam par 'byed pa

#

Vādanyāyavṛttivipañcitārtha

Tránh Chánh Lí Chú Nghĩa Tế Thuyết

(san au Santiraksita) (tib tr Kumarasribhadra, 'Phags pa shes rab)

諍正理論

ཚོད་པའི་རིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Rtsod-paḥi rigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Vādanyāya-nāma-prakarāṇa

Tránh Chánh Lí Luận

(Tib. Dge-baḥi glo-gros)(Ind. Jñānaśrībhadrā)(Editor. Dīpaṅkara, Dar-ma grags-pa)

諍迴註

ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་འགྲེལ་བ་ {ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་འགྲེལ་བ་}

{rtsod pa bzlog pa'i 'grel pa}

Rtsod-pa bzlog-paḥi ḥgrel-pa

Vigrahavyāvartanīvṛtti

Tránh Hối Chú

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Jñānagarbha)

諍迴頌

ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rtsod pa bzlog pa'i tshig le'ur byas pa}

Rtsod-pa bzlog-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

Vigrahavyāvartanīkārikā-nāma

Tránh Hối tụng

(Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Jayānanda(K) , Khu mdo-sde ḥbar)

諷誦讀經前行儀軌

ལ་ཏོན་དང་སློབ་ལམ་ལྷག་པའི་ཚཱོན་དུ་བྱ་བའི་ཚཱོག་

#

Kha-ton dang glegs-bam klag-paḥi sñon-du bya-baḥi cho-ga

Adhyayanapustakapāṭhanapraskriyā-vidhi?

Phúng Tụng Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

諷頌並びに讀經前行儀軌

ལ་ཏོན་དང་སློབ་ལམ་ལྷག་པའི་ཚཱོན་དུ་བྱ་བའི་ཚཱོག་

Kha ton dang glegs bam klag pa'i sngon du bya ba'i cho ga

#

Adhyayanapūstakapaṭhanapraskriya-vidhi

Phúng Tụng Tịnh Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quỹ

(San au Sri Dipamkarajñana)

諸住處決定

གནས་ལ་སོགས་པ་གཏན་ལ་དབབ་པ་

#

Gnas la-sogs-pa gtan-la-dbab-pa

Pratiṣṭhānanirṇaya (same name tib)

Chư Trụ Xứ Quyết Định

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Dharmapāla)

諸天究竟道

ལྷ་ཀུན་གྱི་རྫོགས་པའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་ཀུན་གྱི་རྫོགས་པའི་ལམ་}

{lha kun gyi rdzogs pa'i lam}

Lha kun-gyi rdsogs-paḥi lam shes-bya-ba

Sarvadevatāniṣpannamārga-nāma

Chư Thiên Cứu Cảnh Đạo

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

諸天蓋善住古色附與儀軌

གདུགས་ལ་སོགས་པ་རབ་ཏུ་གནས་པ་དང་རྗེང་པ་འབྱོན་པའི་ཚོགས།

#

Gdugs la-sogs-pa rab-tu-gnas-pa dañ rñiñ-pa ḥbyon-paḥi cho-ga

Chattrādiḥpratiṣṭhājīrṇodbhāvavidhi

Chư Thiên Cái Thiện Trụ Cổ Sắc Phụ Dữ Nghi Quỹ

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

諸如來密意真智藏金剛忿怒普種種性明悟修習成就大本續

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཐུགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྒྲིང་པོ་ལྷོ་བོ་རྩོ་རྩེའི་རིགས་ཀྱན་འདུས་རིག་པའི་མ

དོན་ལ་འབྱོར་གྲུབ་པའི་རྒྱུད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs gsang ba'i ye shes don gyi snying po khro bo rdo rje'i

rigs kun 'dus rig pa'i mdo rnal 'byor grub pa'i rgyud

#

Sarvatathāgatacittagūhyajñānārtha-garbha-krodhavajrakūlatantrapiṇḍā-rthavidyā-yogasiddha

Chư Như Lai Mật Ý Chân Trí Tàng Kim Cương Phần Nộ Phổ Chúng Chúng Tính Minh Ngô Tu Tập

Thành Tựu Đại Bốn Tục

諸星宿一切業成就\時賢持

རྒྱ་སྐར་ནམས་ཀྱི་ལས་སྣ་ཚོགས་པ་སྐྱབ་པར་བྱེད་པ།དང་སྤུས་འཛིན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyu-skar rnam-skyi las sna-tshogs-pa sgrub-par-byed-pa dus ḥdsin bzañ-po shes-bya-ba

(Sarvanaksatra-viśvakarma-sādhana-bhadrakāla-dharana-nāma)

Chư Tinh Tú Nhất Thiết Nghiệp Thành Tựu Thời Hiền Trì

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

諸法大圓滿菩提心普利益王經

ཚོས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཚེན་པོ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱན་བྱེད་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad rdzogs pa chen po byang chub kyi sems kun byed rgyal po

#

Śarvadharmamahāsantibodhicitta-kūlaya(?)rāja

Chư Pháp Đại Viên Mãn Bồ-đề Tâm Phổ Lợi Ích Vương Kinh

(tib tr Dpal gyi seng ge mgon po, Verocana)

諸秘密本續中分別降伏三暴惡？

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་

Gsang ba'i rgyud rnam kyī rnam par 'byed pa drag po gsum 'dul

#

Vibhaṅgagūhyatantrāṇām trirūdra-damana

Chư Bí Mật Bốn Tục Trung Phân Biệt Hàng Phục Tam Bạo Ác ?

(tib tr Devapurnyamati, Chos kyī bzang po)

諸龍作喜水緣供物甘露海

ལྷ་རྣམས་མཉེས་པར་བྱེད་པའི་ཚུ་ལ་བརྟེན་པའི་གཏོར་མ་བདུད་ཚིའི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Klu rnam mñes-par-byed-paḥi chu-la brten-paḥi gtor-ma bdud-rtsiḥi rgya-mtsho shes-bya-ba

(Sarva-nagaradhana-jalasraya-bali amṛtasagara-nāma)

Chư Long Tác Hỷ Thủy Duyên Cúng Dường Amṛta [Cam-lộ] Hải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

謹誦讀經前行儀軌

ཁ་ཏོན་དང་སླེགས་བམ་སློག་པའི་ཐོན་དུ་འགོ་བའི་ཚོག་

#

Kha-ton dan glegs-bam klog-paḥi sñon-du-ḥgro-baḥi cho-ga

Adhyayanapustakapāṭhanapraskriyāvidhi?

Cẩn tụng Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

證得薄伽梵大髻頂如來秘密成就義因一切菩薩行首楞嚴經十萬品中第十品

བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་གཙུག་གཏོར་ཚེན་པོ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གསང་བ་སྐྱབ་པའི་དོན་གཤོན་པར་ཐོབ་པའི་རྒྱ་བྱང་རྒྱ

བ་སེམས་དཔའ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྦྱོད་པ་དཔའ་བར་འགོ་བའི་མདོ་ལེུ་སྟོང་ཕྲག་བརྒྱ་པ་ལས་འཕྲ་བརྒྱ་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-kyī gtsug-gtor chen-po de-bshin-gśegs-paḥi gsañ-ba sgrub-paḥi don gñon-par

thob-paḥi rgyu byañ-chub-sems-dpaḥ thams-cad-kyī spyod-pa dpaḥ-bar-ḥgro-baḥi mdo leḥu

stoñ-phrag-bcu-pa-las leḥu bcu-pa

#-

Chứng Đắc Thể Tôn [Bạc-già-phạm] Đại Kế Đỉnh Như Lai Bí Mật Thành Tụ Nghĩa Nhân Nhất
Thiết Bồ-tát Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Thập Vạn Phẩm Trung Đệ Thập Phẩm
(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

譬喻鬘

དཔའི་ཐེང་བ

#

Dpeḥi phren-ba

Dṛṣṭāntamālya

Thí Dụ Man

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadra)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

護摩

སྤྱིན་སྲེག

#

Sbyin-sreg

(Pus-ivasi-homa)

Homa [Hộ-ma]

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

護摩作法次第

སྤྱིན་སྲེག་གི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ

#

Sbyuñ-sreg-gi las-kyi rim-pa

(Homakarma-krama)

Homa [Hộ-ma] Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

護摩儀軌

སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་པ

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga

Homavidhi (same name tib)

Homa [Hô-ma] Nghi Quỳ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasrībhadrā) / (Ind. Śraddhākaravarma) (Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Ind. Bla-ma gñen) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

護摩儀軌

མྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Sbyin sreg-gi cho-ga

Hotṛvidhi (same name tib)

Homa [Hô-ma] Nghi Quỳ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

護摩儀軌

མྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga

(Homa-vidhi)

Homa [Hô-ma] Nghi Quỳ

#

護摩儀軌光苞

མྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་འོད་ཀྱི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {མྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་འོད་ཀྱི་སྟེ་མ་}

{sbyin sreg gi cho ga 'od kyi snye ma}

Sbyin-sreg-gi cho-ga ḥod-kyi sñe-ma shes-bya-ba

Jyotirmañjarī-nāma-homavidhi

Homa [Hô-ma] Nghi Quỳ Quang Bao

(Tib. Chag-lo chos-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Editor. Śoñ-lo blo-brtan)

護摩儀軌略

མྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་མདོར་བྱས་བ།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga mdor-byas-pa
Homavidhipiṇḍita
Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ Lược
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

護摩時讚 ?? Homa-kalika-stotra

ཐུན་སྲེག་གི་དུས་སུ་བསྟོན་པ་

Sbyin sreg gi dus su bstod pa

#

Vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi

Hộ-ma Thòi Tán ?

#

護繩儀軌

སྲུང་སྐུད་ཀྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Sruñ skud-kyi cho-ga

(rakṣā-sūtra-vidhi)

Hộ Thằng Nghi Quĩ

#

護身輪加持除魔優波提舍

སྲུང་བའི་འཁོར་ལོ་ལྷོ་ཐུན་བསྐྱབ་དང་ཐུན་བསྐྱོག་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Sruñ-baḥi ḥkhor-loḥi byin-brlab dañ phyir-bzlog-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Rakṣācakrādhiṣṭhānaprṣṭhyopadeśa-nāma

Hộ Thân Luân Gia Trì Trì Ma Luân Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Anupamarakṣita)(Editor. Darpaṇacārya, Śes-rab rin-chen)

護輪成就法

སྲུང་བའི་འཁོར་ལོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Srung ba'i 'khor lo sgrub pa'i thabs

#

Rakṣācakrasādhana
Hộ Luân Thành Tụ Pháp
(san. Au Sri Dipamkarabhadra)

護輪成就法

སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}
{srung ba'i 'khor lo sgrub pa'i thabs}
Sruṅ-baḥi ḥkhor-lo sgrub-paḥi thabs
Rakṣācakrasādhana
Hộ Luân Thành Tụ Pháp
(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

讀誦成就薄伽梵聖母指明（咒）妃

བཀྲལ་པས་གྲུབ་པ་བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སོར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ

Bklags-pas grub-pa bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sor-mo-can shes-bya-ba rig-paḥi rgyal-mo
Siddhapathitabhagavati-āryāṅguli-nāma-vidyārāja
Độc Tụng Thành Tụ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Mẫu Chỉ Minh (Chú) Phi
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

讀誦成就薄伽梵聖母指明（咒）妃

བཀྲལ་པས་འགྲུབ་པ་བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སོར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ

Bklags-pas ḥgrub-pa bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sor-mo-can shes-bya-ba rig-paḥi rgyal-mo
(Bhagavati-ārya-angulī-nāma-vidyā-rāja)
Độc Tụng Thành Tụ Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Thánh Mẫu Chỉ Minh (Chú) Phi
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

讚嘆利益

བསྟོད་པའི་པན་ཡོན།

Bstod-paḥi phan-yon
Stutyanuśamsā

Tán Thán Lợi Ích
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

讚嘆薄伽梵應稱讚中不能讚

སངས་རྒྱལ་བཙུན་ལྡན་འདས་ལ་བསྟོན་པ་བསྐྱེད་པར་འོས་པ་བསྐྱེད་པ་ལས་བསྟོན་པར་མི་རུས་ཡར་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་
བ་

Sangs rgyas bcom ldan 'das la bstod pa bsngags par 'os pa bsngags pa las bstod par mi nus yar
bstod pa zhes bya ba

#

Varṇārhavarṇe bhagavato būddhasya stotre śakyastava

Tán Thán Thê Tôn [Bhagavan, Bạt-già-phạm] Ứng Xung Tán Trung Bất Năng Tán

(san auMaticitra) (tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs raksita (#1 12); Padmakara, Rin chen bzang
po)

讚嘆陀羅尼

བསྟོན་པའི་གཟུངས་

#

Bstod-paḥi gzuñs

Pūjamegha-nāma-dhāraṇī

Tán Thán Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

讚如來大乘經

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་འདྲིེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བསྟོན་པ་

{de bzhin gshegs pa bgro ba}

De-bshin-gśeḡs-pa bgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Tathāgatasāṅgīti-mahāyānasūtra

Tán Như Lai Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Dpal-brtsegs)

讚頌功德

བསྟོད་པའི་ཕན་ཡོན་

Bstod pa'i phan yon

#

Śtūtyanūśamsā

Tán Tụng Công Đức

#

象腋大乘經

གླང་པོའི་རྩལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Glañ-poḥi rtsal shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Haṣṭīkākṣya-nāma-mahāyānasūtra

Tượng Dịch Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

財寶增減儀軌如意樹長養

ནོར་འགྲིབ་པ་དགའ་བའི་ཚོ་ག་དཔག་བསམ་ཤིང་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nor ḡrib-pa dgañ-baḥi cho-ga dpag-bsam śin rgyas-pa shes-bya-ba

(Apacitadhana-prapurana-vidhi kalpavrksa-paus-ika-nāma)

Tài Bảo Tăng Giảm Nghi Quỹ Như Ý Thụ Trưởng Dưỡng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

財鬘儀軌十作法

དབྱིག་གི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་གའི་བྱ་བ་བརྩུ་བ།

#

Dbyig-gi phreñ-ba shes-bya-ba cho-gaḥi bya-ba bcu-pa

Hiraṇyamālā-nāma-daśakṛyāvidhi

Tài Man Nghi Quỹ Thập Tác Pháp

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

貪欲滅治

ཆགས་ཉམས་གསོ་བ།

#

Chags ñams gso-ba

(Doṣa-pratiṣedha)

Tham Dục Diệt Trị

資糧譚

ཚོགས་ཀྱི་གཏམ་ {ཚོགས་ཀྱི་གཏམ་}

{tshogs kyi gtam}

Tshogs-kyi gtam

Sambhāraparikathā

Tư Lương Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Graṅgadhara)

贊穢集忿怒王陀羅尼

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་སྐེ་བ་སྐྱེགས་ལ་བསྟོད་པའི་སྔགས་

Khro bo'i rgyal po sme bstsegs la bstod pa'i sngags

#

Krodhabhūrākūmkūṭarāja stotra-mantra

Tán Uế Tập Phần Nộ Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

賢愚經 / 佛說賢愚經 [賢愚經

མངོངས་སྐྱོན་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Mdsans blun shes-bya-baḥi mdo

(Damamuko-nāma-sūtra)

Hiền Ngu Kinh / Phật Thuyết Hiền Ngu Kinh

(Tib. Hgos chos ḥgrub)

賢瓶成就法

བུམ་པ་བབང་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Bum-pa bzañ-po-can-gyi sgrub-thabs

(Bhadra-kumbhi-sādhana)

Hiền Bình Thành Tụu Pháp

#

賢行四註攝義備忘

བབང་སྐྱོད་གྱི་འགྲེལ་པ་འཁོམ་དོན་བསྐྱེད་ནས་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ།

#

Bzañ-spyod-kyi ḡrel-pa bshiḡi don bsdus-nas brjed-byañ-du byas-pa

Bhadracaryācatuṣṡikāpiṇḡārthābhismaraṇa?

Hiền Hạnh Tứ Chú Nhiếp Nghĩa Bị Vong

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

贈與西藏王民精要集書翰

གཅེས་པ་བསྐྱེད་པའི་སྤྱིན་ཡིག་བོད་རྗེ་འབངས་ལ་བརྗེད་པ།

#

Gces-pa bsdus-paḡi phrin-yig bod rje ḡbañs-la brdsañs-pa

Preṡitabhoṡasvāmidāsasārasaṡgrahalekha?

Tặng Dữ Tây Tặng Vương Dân Tinh Yếu Tập Thư Hàn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

起供養雲陀羅尼

མཚན་པའི་སྐྱིན་འབྱུང་བའི་གཟུངས།

#

Mchod-paḡi sprin ḡbyuñ-baḡi gzuñs

#

Khởi Cung Dưỡng Vân Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

起信燈明

དང་སྐྱེད་སྒྲོན་མ་ {དང་སྐྱེད་སྒྲོན་མ་}

{dad skyed sgron ma}

Dad skyed sgron-ma

Śraddhotpādapradīpa?

Khởi Tín Đăng Minh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

超世間七支儀軌

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག། {འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག།}

{'jig rten las 'das pa'i yan lag bdun pa'i cho ga}

Hjig-rten las ḥdas-paḥi yan-lag bdun-paḥi cho-ga

Lokātītasaptāṅgavidhi

Siêu Thế Gian Thất Chi Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

超世間七支儀軌

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག།

#

Hjig-rten-las ḥdas-paḥi yan-lag bdun-paḥi cho-ga

Lokātītasaptakāṅgavidhi

Siêu Thế Gian Thất Chi Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

超世間讚

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པར་བསྟོད་པ། {འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པར་བསྟོད་པ།}

{'jig rten las 'das par bstod pa}

Hjig-rten-las ḥdas-par bstod-pa

Lokātīstava

Siêu Thế Gian Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

超有

སྲིད་པ་ལས་འདས་པ་ {སྲིད་པ་ལས་འདས་པ་}

{srid pa las 'das pa}

Srid-pa-las ḥdas-pa

Bhavasamkrānti (same name)

Siêu Hữ

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha)

超有譚

སྲིད་པ་ལས་འདས་པའི་གཏམ་

#

Srid-pa-las ḥdas-paḥi gtam

Bhavasamkrānīparīkathā

Siêu Hữ Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

超讚嘆讚

བསྐྱོད་པ་ལས་འདས་པར་བསྐྱོད་པ་

#

Bstod-pa-las ḥdas-par bstod-pa

Stutyatīstava

Siêu Tán Thán Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

超量殿作明現觀閻滅燈

གཤམ་ཡས་ཁང་གསལ་བར་བྱེད་པའི་མངོན་རྟོགས་ལུན་སེལ་སྐྱོན་མ།

#

Gshal-yas-khañ gsal-bar-byed-paḥi mñon-rtogs mun-sel sgron-ma

#-

Siêu Lượng Điện Tác Minh Hiện Quán Diêm Diệt Đăng

(Tib. Dbas mañjuśrī, Bran-ka mutita, Ka-ba dpal-brtsegs)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

身口意三加持優波提舍

ལུས་ངག་ཡིད་གསུམ་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ལུས་ངག་ཡིད་གསུམ་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་}

{lus ngag yid gsum byin gyis brlab pa'i man ngag}

Lus-ñag-yid gsum byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Kāyavākcittatrayādhiṣṭhānoddeśa-nāma

Thân Khẩu Ý Tam Gia Trì Luận Nghị [U'u-ba-đê-xa]

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Ānandabhadra)(Editor. Ńi-ma rgyal-mtshan)

身口意不作意

སྐྱེ་གསུང་སྤྱགས་ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱེ་གསུང་སྤྱགས་ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་}

{sku gsung thugs yid la mi byed pa}

Sku gsuñ thugs yid-la-mi-byed-pa shes-bya-ba

Kāyavākcittāmanasikāra-nāma (same name)

Thân Khẩu Ý Bất Tác Ý

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-

po-pa)

身口意善住

སྐྱེ་དང་གསུང་དང་སྤྱགས་རབ་ཏུ་གནས་པ་

Sku dang gsung dang thugs rab tu gnas pa

#

Kāyavākcittasūpratiṣṭha

Thân Khẩu Ý Thiện Trụ

(san au Sri Dipamkarajana)(ti tr Dipamkara, Brtson seng ge)

身口意善住

སྐྱེ་དང་གསུང་དང་སྤྱགས་རབ་ཏུ་གནས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sku dan gsuñ dan thugs rab-tu gnas-pa shes-bya-ba

Kāyavākcittasupratiṣṭhā-nāma (same name)

Thân Khẩu Ý Thiện Trụ

(Tib. Shañ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

身影像量相

སྐྱ་གཟུགས་ཀྱི་ཚད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sku-gzugs-kyi tshad-kyi mtshan-ñid ces-bya-ba

Pratibimbamānalakṣaṇa-nāma

Thân Ảnh Tượng Lượng Tượng

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

身影像量相 ??

སྐྱ་གཟུགས་ཀྱི་ཚད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་

Sku gzugs kyi tshad kyi mtshan nyid

#

Catūraśītisiddhābhisamaya

Thân Ảnh Tượng Lượng Tượng

(san au Maharsi Atreya)(tib tr Dharmadhara, Grags pa rgyal mtshan)

身根衰弱治療儀軌金剛勝幢

ལུས་ཀྱི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་ལུས་ན་བ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་ཇོ་རྗེ་རྒྱལ་མཚན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lus-kyi-dbañ-po ñams-pa dañ lus na-ba gso-baḥi cho-ga rdo-rje rgyal-mtshan shes-bya-ba

(Ksina-sarirendriya-sariraroga-cikitsa-vidhi vajra-dhvaja-nāma)

Thân Căn Suy Nhược Trị Liệu Nghi Quỹ Kim Cương Thắng Tràng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

身正察修習次第

ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱེད་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ། {ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱེད་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{lus yongs su dpyad pa'i bsgom pa'i rim pa}

Lus yoñs-su dpyad-paḥi bsgom-paḥi rim-pa

Kāyapariksābhāvanākṛām

Thân Chánh Sát Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Nag-po)

身正察修習次第

ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱེད་པའི་སྒོམ་པའི་རིམ་བཤ {ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱེད་པའི་སྒོམ་པའི་རིམ་བཤ}

{lus yongs su dpyod pa'i sgom pa'i rim pa}

Lus yoñs-su dpyod-paḥi sgom-paḥi rim-pa

Kāyaparikṣābhāvanākrama

Thân Chánh Sát Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Nag-po、Chos-kyi śes-rab)

身色黃般若波羅蜜多成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma sku-mdog ser-moḥi sgrub-thabs

Pītavarṇaprajñāpāramitāsādhana

Thân Sắc Hoàng Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

身藏不死金剛歌

སྐུའི་མཛོད་འཆི་མེད་རྡོ་རྗེའི་གླུ་

Sku'i mdzod 'chi med rdo rje'i glu

#

Kāyakoṣāṃṛtavajragīti

Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca

(san au Saraha)

身藏不死金剛歌

སྐུའི་མཛོད་འཆི་མེད་རྡོ་རྗེའི་གླུ།

#

Skuḥi mdsod ḥchi-med rdo-rjeḥi glu

Kāyakoṣāṃṛtavajragīti

Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

身輪繫縛解脫優波提舍

ལུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་བཅིང་བ་དང་དགོལ་བའི་མན་ངག།

#

Lus-kyi h̄khor-lo bciñ-ba dañ dgrol-baḥi man-ñag

(Angacakra-bandhana-mocanopadeśa)

Thân Luân Hệ Phược Giải Thoát Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

#

身遍觀修習次第

ལུས་ཡོངས་སུ་དཔྱོད་པའི་སློམ་པའི་རིམ་བ་

Lus yongs su dpyod pa'i sgom pa'i rim pa

#

Kāyaparīkṣābhāvanākrama

Thân Biển Quán Tu Tập Thứ Đệ

(san au Krsnapada)(tib tr Nag po shabs, Chos kyi shes rab)

身體血滴平等性優波提舍

ལུས་ཀྱི་རྩ་ཐེག་མཉམ་བ་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

Lus kyi rtsa thig mnyam pa nyid kyi man ngag

#

Śarīraṇāḍīkābindūsamatāmnāya

Thân Thể Huyết Tích Bình Đẳng Tính Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

(san au Nirguna)

身體血精平等性優波提舍

ལུས་ཀྱི་རྩ་ཐེག་མཉམ་བ་ཉིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Lus-kyi rtsa-thig mñam-pa-ñid-kyi man-ñag ces-bya-ba

Śarīraṇāḍīkābindusamatāmnāya-nāma

Thân Thể Huyết Tinh Bình Đẳng Tính Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

軍隊破滅法

དམག་དབུང་གཞི་བའི་ཐབས།

#

Dmag-dpuñ gshom-paḥi thabs

(Camu-dhvamsanopaya)

Quân Đội Phá Diệt Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

輪優波提舍

འཁོར་ལོ་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {འཁོར་ལོ་མན་ངག་}

{'khor lo'i man ngag}

Ḥkhor-loḥi man-ñag ces-bya-ba

Cakropadeśa-nāma

Luân Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

輪制成就法

དཔལ་འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

Cakrasaṃvarasādhana (sam name tib)

Luân Chế Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Don-yod rdo-rje)

輪律儀成就法

འཁོར་ལོ་ལྗོན་པའི་སྐབ་ཐབས་

Khor lo sdom pa'i sgrub thabs

#

Cakrasaṃvarasādhana

Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp

Rgyal ba bzang po (Jayabhadra)

輪焰

འཁོར་ལོ་འབར་བ།

#

Hkhor-lo ḥbar-ba

(Jvala-cakra)

Luân Diễm

#

輪迴出離意歌

འཁོར་བ་ལས་ཡིད་ངེས་པར་འབྱུང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྒྲུ

{འཁོར་བ་ལས་ཡིད་ངེས་པར་འབྱུང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྒྲུ}

{'khor ba las yid nges par 'byung bar byed pa zhes bya ba'i glu}

Hkhor-ba-las yid nes-par-ḥbyuñ-bar-byed-pa shes-bya-baḥi glu

Saṃsāramanoniryānīkāra-nāma-saṅgīti

Luân Hối Xuất Li Ý Ca

(Tib. Rgya brtson señ-ge)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

轉有

སྲིད་པ་འཕོ་བ་ {སྲིད་པ་འཕོ་བ་}

{srid pa 'pho ba}

Srid-pa ḥpho-ba

Bhavasamkrānti (same name)

Chuyển Hữu

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

轉有註疏

སྲིད་པ་འཕོ་བའི་རྒྱུ

#

Srid-pa ḥpho-baḥi ṭika

Bhavasamkrāntiṭika

Chuyển Hữu Chú Sớ

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

轉法輪經

ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱོར་བའི་མདོ་ {ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱོར་བའི་མདོ་}

{chos kyi 'khor lo rab tu bskor ba'i mdo}

Chos-kyi-ḥkhor-lo rab-tu bskor-baḥi mdo

Dharmacakrapravartana-sūtra

Chuyển Pháp Luân Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

轉繞最聖三寶陀羅尼

དཀོན་མཚོག་གི་རྟེན་ལ་བསྐྱོར་ལ་བྱ་བའི་གཟུངས་

Dkon mchog gi rten la bskor la bya ba'i gzungs

#

Pradaḥṣiṇāratnatraya

Chuyển Nhiêu Tối Thánh Tam Bảo Dhāraṇī [᠋ᠳà-la-ni]

#

轉聲頌

རྣམ་དབྱེའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རྣམ་དབྱེའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rnam dbye'i tshig le'ur byas pa}

Rnam-dbyeḥi tshig-leḥur-byas-pa

Vibhaktikārikā

Chuyển Thanh Tụng

(Tib. Sa-dbañ bzañ-po、Śoñ-ston blo-gros brtan-pa)

辨財天成就法

དབྱུངས་ཅན་མའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Sarasvatisādhana

Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

辨財天讚

ལྷ་མོ་དབྱངས་ཅན་གྱི་བསྟོད་པ།

#

Lha-mo dbyaṅs-can-gyi bstod-pa

Sarasvatīstotra-nāma

Biện Tài Thiên Tán

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Jñānaśīla)

迎頻毘婆羅王大經

མདོ་ཆེན་པོ་གཟུགས་ཅན་སྒྲིང་པོས་བསྟུ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mdo-chen-po gzugs-can-sñiñ-pos bsu-ba shes-bya-ba

Bimbisārapratyudgamana-nāma-mahāsūtra

Nghênh Tần Bì Bà La Vương Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

迴向摩尼燈

བསྟོ་བ་ལོར་བུའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {བསྟོ་བ་ལོར་བུའི་སྒྲོན་མ་}

{bsngo ba nor bu'i sgron ma}

Bsno-ba nor-buḥi sgron-ma shes-bya-ba

Maṅyālokapariṇamanā-nāma

Huýnh Hướng Maṇi Đăng

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Subhāśānti)

迦佉道把

ཀཾཁཱི་དོ་ཏཱ་ཞེས་བྱ་བ། {ཀཾཁཱི་དོ་ཏཱ་}

{ka kha'i do ha}

Ka-khaḥi do-ha shes-bya-ba

Kakhadoha-nāma

Già-khư Doha [Đạo-bả]

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

迦佉道把釋本

ཀཾལའི་དོ་ཉའི་བཤད་པ་བྲིས་པ།

#

Ka-khaḥi do-haḥi bśad-pa bris-pa

Kakhadohaṭippaṇa

Già-khur Doha [Đạo-bả] Thích Bồn

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

迦羅波小註中弟子利益

ཀཾལ་པའི་འགྲེལ་བ་ཉུང་ཏུ་ལས་སློབ་མ་ལ་ཕན་པ་

Ka la pa'i 'grel pa nyung ngu las slob ma la phan pa

(Ka la pa'i 'grel pa nyung ngu las slob ma la phan pa shes bya ba)

Kalāpalaghūvṛttiśiṣyahita

Kalāpa [Già-la-ba] Tiểu Chú Trung Đệ Tử Lợi Ích

(tib. Lha Shi ba 'od)

迦羅波小註中弟子利益

ཀཾལ་པའི་འགྲེལ་བ་ཉུང་ཏུ་ལས་སློབ་མ་ལ་ཕན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ka-lā-paḥi ḥgrel-pa ṅuñ-ñu-las slob-ma-la phan-pa shes-bya-ba

Kalāpalaghuvṛttiśiṣyahitā-nāma

Kalāpa [Già-la-ba] Tiểu Chú Trung Đệ Tử Lợi Ích

(Tib. Shi-ba ḥod)

迦羅波經

ཀཾལ་པའི་མདོ་ {ཀཾལ་པའི་མདོ་}

ka la pa'i mdo

Ka-lā-paḥi mdo

Kalāpasūtra

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

迦羅波經

ཀཾ་ལྷ་པའི་ལྷ་ཅའ་སོགས་པའི་མདོ་

Ka la pa'i uNa la sogs pa'i mdo

(Ka la pa'i u na la sogs pa'i mdo)

Kalāpoṇādisūtra

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh

(tib. Nam mkha' bzang po)

迦羅波經註止等轉聲作法

ཀཾ་ལྷ་པའི་མདོ་དང་འགྲེལ་པའི་སི་ལ་སོགས་པའི་རྣམ་དབྱེའི་བྱ་བ་

{ཀཾ་ལྷ་པའི་མདོ་དང་འགྲེལ་པའི་སི་ལ་སོགས་པའི་རྣམ་དབྱེའི་བྱ་བ་}

{ka la pa'i mdo dang 'grel pa'i si la sogs pa'i rnam dbye'i bya ba}

Ka-lā-paḥi mdo dan ḥgrel-paḥi si la-sogs-paḥi rnam-dbyeḥi bya-ba

Kalāpasūtravṛtti syādivibhaktiprakriyā

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Chỉ Đăng Chuyển Thanh Tác Pháp

(Tib. Blo-gros bstan-pa, Chos-grags dpal bzañ-po)

迦羅波訖栗怛後接字畔等經

ཀཾ་ལྷ་པའི་ལྷ་ཅའ་སོགས་པའི་མདོ་

#

Ka-lā-paḥi u-ṇa la-sogs-paḥi mdo

Kalaponadi-sūtra

Kalāpa [Già-la-ba] Cật Lật Đát Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa, Byañ-chub rtse-mo)

迦羅波語根經

ཀཾ་ལྷ་པའི་བྱིངས་ཀྱི་མདོ་

#

Ka-lā-paḥi byiñs-kyi mdo

Kalāpadhātusūtra

Kalāpa [Già-la-ba] Ngũ Căn Kinh

(Tib. Byañ-chub rtse-mo, Ḥjam-dbyañs ral-gri)

迦羅波語根經

ཀའ་ལཱ་པའི་བྱིངས་ཀྱི་མདོ་

Ka la pa'i byings kyi mdo

(Ka la pa'i byings kyi mdo)

Kalāpadhātūsūtra

Kalāpa [Già-la-ba] Ngữ Căn Kinh

(Tib. 'Jam dbyangs ral gri (Manjughosakhadga))

迦那波歌

ཀའ་ཏཱ་པའི་གླུ།

#

Ka-ṅa-paḥi glu

(Kanhapada-giṭikā)

Kanhapada [Già-na-ba-ca]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

迦類修習道

ཀའ་ཕྱེང་སྒོམ་པའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {ཀའ་ཕྱེང་སྒོམ་པའི་ལམ་}

{ka phreng sgom pa'i lam}

Ka-phreṅ sgom-paḥi lam shes-bya-ba

Kālimārgabhāvanā-nāma

Già Loại Tu Tập Đạo

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

迴向略集

བསྐྱོད་བཤིན་ཏུ་བསྐྱུས་པ། {བསྐྱོད་བཤིན་ཏུ་བསྐྱུས་པ་}

{bsngo ba shin tu bsdus pa}

Bsno-ba śin-tu bsdus-pa

Parināmanasaṃgraha?

Hồi Hướng Lược Tập

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))(Ind. Dānaśīla)(Ind. Dānaśīla)

迴遮會 / 退轉輪

ཕྱིར་སྐོག་འཁོར་ལོ

#

Phyir zlog ḥkhor-lo

(Prs-hya-cakra)

Hồi-già Hội / Thoái Chuyển Luân

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrijñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

迴遮母聖有勝

ཕྱིར་སྐོག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའོ

#

Phyir-zlog-pa ḥphags-pa rnam-par-rgyal-ba-can shes-bya-baḥo

Ārya-vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

Hồi-già Mẫu Thánh Hữu Thắng

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-po)(Ind. Dharmatāsīla)

迷亂摧壞正理因成就

འཇུལ་བ་བསྐོག་པའི་རིགས་པ་གཏན་ཚིགས་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Ḥkhrul-pa bzlog-paḥi rigs-pa gtan-tshigs grub-pa shes-bya-ba

Skhalitapramardanayuktihetusiddhi-nāma

Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lí Nhân Thành Tựu

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)

迷亂摧壞正理因成就

འཇུལ་བ་བསྐོག་པའི་རིགས་པ་སྐྱེ་ཚིགས་གྲུབ་པ་

Khruḥ pa bzlog pa'i rigs pa stan tshigs grub pa

#

Skhalitapramardanayaūktihetūsiddhi

Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lý Nhân Thành Tựu

'Phags pa lha (Aryadeva)

迷破成就法

འཇུལ་བ་སྣོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འཇུལ་བ་སྣོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'khrul pa spong ba zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Ḥkhrul-pa spoñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Bhramahārasādhana-nāma

Mê Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

退轉輪

ཕྱིར་བསྐྱོད་གི་འཁོར་ལོ་ {ཕྱིར་བསྐྱོད་གི་འཁོར་ལོ་}

{phyir bzlog gi 'khor lo}

Phyir-bzlog-gi ḥkhor-lo

Prṣṭhyacakra

Thoái Chuyển Luân

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)

遊女教授

སྐད་འཚོང་ལ་གདམས་པ།

#

Smad-ḥtshoñ-la gdams-pa

#-

Du Nữ Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

過犯懺悔儀軌

ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་ཚོག་ {ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་ཚོག་}

{ltung ba bshags pa'i cho ga}

Ltuñ-ba bśags-paḥi cho-ga

Āpattideśanāvidhi

Quá Phạm Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrijñāna)

道所作

ལམ་གྱི་རབ་རུ་བྱ་བ

#

Lam-gyi rab-tu-bya-ba

#-

Đạo Sở Tác

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. H̥jigs-byed lha)

道把寶藏真性優波提舍

དོ་ཏ་ནི་ཞེས་བྱ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྱི་མན་ངག།

#

Do-ha-ni-dhi-shes-bya-ba de-kho-na-ñid-kyi man-ñag

Dohanidhi-nāma-tattvopadeśa

Doha [Đạo-bả] Bảo Tàng Chân Tính Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phrag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)

道把藏

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་}

{do ha mdzod}

Do-ha mdsod ces-bya-ba

Dohakoṣa-nāma

Doha [Đạo-bả] Tạng

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)

道把藏

དོ་ཏ་མཛོད།

#

Do-ha mdsod

Dohakoṣa

Doha [Đạo-bả] Tạng

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)

道把藏名大印契優波提舍

དོན་མཛད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་

Do na mdzod ces bya ba phyag rgya chen po'i man ngag

#

Dohakoṣa-nāma-mahāmūdropadeā

Doha [Đạo-bả] Tạng Danh Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

Dpal Ri khrod pa chen po Saraha (Sri Mahasabara Saraha)

道把藏名行歌註釋義燈

དོ་ཧ་མཛད་ཅེས་བྱ་བ་སྟོད་པའི་གླུའི་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་སྒྲོན་ན་

Do ha mdzod ces bya ba spyod pa'i glu'i 'grel pa don gyi sgron rna

#

Dohakoṣa-nāma-caryāgītiṭīkārtha-pradīpa

Doha [Đạo-bả] Tạng Danh Hành Ca Chú Thích Nghĩa Đăng

Skye med bde chen (Ajamahasukha)

道把藏大印契優波提舍

དོ་ཧ་མཛད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་མན་ངག།

Do-ha mdsod ces-bya-ba phyag-rgya chen-poḥi man-ṅag

Dohakoṣa-nāma-mahāmudropadeśa

Doha [Đạo-bả] Tạng Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

道把藏心髓義歌註釋

དོ་ཧ་མཛད་གྱི་སྟོད་པོ་དོན་གྱི་གླུའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཧ་མཛད་གྱི་སྟོད་པོ་དོན་གྱི་གླུའི་འགྲེལ་བ་}

{do ha mdzod kyi snying po don gyi glu'i 'grel pa}

Do-ha mdsod-kyi sñiṅ-po don-gyi gluḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Dohakoṣaḥṛdayārthagītiṭīkā-nāma

Doha [Đạo-bả] Tạng Tâm Yếu Nghĩa Ca Chú Thích

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

道把藏歌

དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་གླུ།

#

Do-ha mdsod-kyi glu

Dohakoṣagīti

Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

道把藏真性歌

དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དེ་ཉིད་ཀྱི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དེ་ཉིད་ཀྱི་གླུ་}

{do ha mdzod kyi de nyid kyi glu}

Do-ha mdsod-kyi de-ñid-kyi glu shes-bya-ba

Dohatattvakoṣagītikā-nāma

Doha [Đạo-bả] Tạng Chân Tính Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

道把藏行歌

དོ་ཧ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྟོན་པའི་གླུ།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba spyod-paḥi glu

Dohakoṣa-nāma-caryāgīti

Doha [Đạo-bả] Tạng Hành Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

道把藏行歌註釋義燈

དོ་ཧ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྟོན་པའི་གླུའི་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba spyod-paḥi gluḥi ḥgrel-pa don-gyi sgron-ma shes-bya-ba

Dohakoṣa-nāma-caryāgītiṭikārthapradīpa-nāma

Doha [Đạo-bả] Tạng Hành Ca Chú Thích Nghĩa Đăng

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))

道把藏難語釋

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{do ha mdzod kyi dka' 'grel}

Do-ha mdsod-kyi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

Dohakoṣapañjikā-nāma

Doha [Đạo-bá] Tạng Nan Ngữ Thích

(Tib. Rgya lo-tsā-ba)(Ind. Rgyal-baḥi lha)

道把藏難語釋

དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Do-ha mdsod-kyi dkaḥ-ḥgrel

Dohakoṣapañjikā

Doha [Đạo-bá] Tạng Nan Ngữ Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi,

Jñānākara)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

道把行歌見

དོ་ཏ་སྟོད་པའི་སྐྱའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Do-ha spyod-paḥi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

Dohacaryāgītikādr̥ṣṭi-nāma

Doha [Đạo-bá] Hành Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

道把行歌見

དོ་ཏ་སྟོད་པའི་སྐྱའི་ཨི་ཏ་བ་

Do ha spyod pa'i glu'i ita ba

#

Dohacaryāgītikādr̥ṣṭi

Doha [Đạo-bá] Hành Ca Kiến

Kira pa (Kilapada)

道果根本金剛句

ལམ་འབྲས་བུ་དང་བཅས་པའི་རྩ་བ་དོ་རྗེའི་ཚིག་རྒྱུ་།

#

Lam ḥbras-bu dañ-bcas-paḥi rtsa-ba rdo-rjeḥi tshig rkañ

#-

Đạo Quả Căn Bản Kim Cương Cú

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaraṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

適用門註

རབ་བྱ་སྤྱོད་བའི་སྒྲིབ་འགྲེལ་བ་

#

Rab-tu-sbyor-baḥi sgoḥi ḥgrel-pa

Prayogamukhavṛtti

Thích Dụng Môn Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

適當讚嘆佛薄伽梵嘆德文中難讚之讚

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་དང་ས་ལ་བསྟོན་པ་བསྐྱེད་པར་འོས་པ་བསྐྱེད་པ་ལས་བསྟོན་པར་མི་རྣམས་པར་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་

བ་

#

Saṅs-rgyas bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa bsṅags-par ḥos-pa bsṅags-pa-las bstod-par mi nus-par
bstod-pa shes-bya-ba

Varṇārhavarṇe bhagavato buddhasya stotre 'śakyastava-nāma

Tán Tụng Vinh Danh Thế Tôn Phật Thích-ca / Thích Đương Tán Thán Phật Thế Tôn [Bhagavan,
Bạc-già-phạm] Thán Đức Văn Trung Nan Tán Chi Tán (H)

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita、Rin-chen bzañ-po)(Ind. Sarvajñādeva、Padmākara)

遮止刈作儀軌

བསྐྱོད་པའི་ཟོར་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Bzlog-paḥi zor-bya-baḥi cho-ga

(nivāraṇa-lavaka-vidhi)

Nivāraṇa [Già-chỉ] Ngải Tác Nghi Quỹ
(Tib. Zaṅs dkar lo-tsã-ba)

遮止法

བསྐྱོག་བའི་ཐབས།

#

Bzlog-paḥi thabs

(Nivaranopaya)

Nivāraṇa [Già-chỉ] Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)

遮止輪

བསྐྱོག་བའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bzlog-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Nivartana-cakra-nāma)

Nivāraṇa [Già-chỉ] Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

遮那迦王修身書

ཙ་ན་ཀའི་རྒྱལ་པོའི་ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་

#

Tsa-na-kaḥi rgyal-poḥi lugs-kyi bstan-bcos

Cāṇakyanītiśāstra

Cāṇakya [Già-na-già] Vương Tu Thân Thư

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Prabhākaraśrīmita)

遷有〔大乘破有論〕

སྤོང་བ་འཕྲོ་བ་

Srid pa 'pho ba

Bhavasamkrānti

Thiên Hữu (Đại Thừa Phá Hữu Luận)

(san au Nagarjuna)

遷有疏

སྲིད་པ་འཕོ་བའི་རྒྱ་ཀླ

Srid pa 'pho ba'i TI kA

#

Bhavasamkrāntītikā

Thiên Hữu Số

(San. Au Maitreyanatha) (tib. Tr Zla ba gshon nu pa, Gru ston Chung)

邊闇除滅燈

མཐའི་མུན་སེལ་སྣོན་པ

#

Mthaḥi mun sel sgron-pa

#-

Biên Âm Trừ Diệt Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

那羅延天所問聖大幻母得勝陀羅尼

སྲེད་མེད་ཀྱི་བྱས་ལྷུས་པ་འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

{སྲེད་མེད་ཀྱི་བྱས་ལྷུས་པ་འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་}

{sred med kyi bus zhus pa 'phags pa sgyu ma chen mo rnam par rgyal ba thob par byed pa}

Sred-med-kyi-bus shus-pa ḥphags-pa sgyu-ma chen-mo rnam-par rgyal-ba thob-par-byed-pa

shes-bya-baḥi gzuñs

Nārāyaṇaparipṛcchā-āryamahāmāyāvijayavāhinī-nāma-dhāraṇī

Nārāyaṇa [Na-la-diên-Thiên] Sở Vấn Thánh Đại Huyền Mẫu Đắc Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)

那路班地多歌

ན་རོ་པརྩི་ཏའི་གླུ

#

Nā-ro-paṇḍi-taḥi glu

(Nādapaṇḍita-gīṭikā)

Nadapaṇḍita [Na-Lô-Ban-Đĩa-Đa] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

邪見摧破

ལོག་བར་ལྷ་བ་སྲུན་དབྱུང་བ

#

Log-par-lta-ba sun-dbyuñ-ba

Kudṛṣṭidūṣaṇa

Tà Kiến Tồi Phá

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

部分積聚經註

ཆ་བསགས་ཀྱི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཆ་བསགས་ཀྱི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{cha bsags kyi mdo'i 'grel pa}

Cha bsags-kyi mdoḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Kalāpasūtravṛtti-nāma

Bộ Phân Tích Tụ Kinh Chú

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

部多招請成就金剛鉤

འབྱུང་པོ་འགྲུགས་པའི་སྐབ་བ་དོ་རྩེ་ལྷགས་ཀྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hbyuñ-po ḥgugs-paḥi sgrub-pa rdo-rje lcags-kyu shes-bya-ba

(Bhutakarsa-sādhana-vajrankusa-nāma)

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Chiêu Thỉnh Thành Tụ Kim Cương Câu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

部多調伏怛特羅大王

འབྱུང་པོ་འདུལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

Hbyuñ-po ḥdul-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Bhūtaḍāmara-mahātantrarāja-nāma

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Budhākaravarma)

部多調伏成就法

འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hbyuñ-po ḥdul-byed-kyi sgrub-thabs

Bhūtaḍāmarasādhana

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā、Abhaya)

部多調伏成就法儀軌

འབྱུང་པོ་འདུལ་བྱེད་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hbyuñ-po ḥdul-byed sgrub-thabs-kyi cho-ga

Bhūtaḍāmarasādhanavidhi

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp Nghi Quy

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

部多魅解脫優波提舍

འབྱུང་པོའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Hbyuñ-poḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Mị Giải Thoát Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

部多魔女成就法

འབྱུང་མོ་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hbyuñ-mo mdses-maḥi sgrub-thabs

Bhūtisundarīsādhana

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Ma Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

醫科壽命經

སྐྱེན་འཚོ་བའི་མདོ་ {སྐྱེན་འཚོ་བའི་མདོ་}

{sman 'tsho ba'i mdo}

Sman ḥtsho-baḥi mdo

Jīvasūtra

Y Khoa Thọ Mệnh Kinh

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa、Buddhaśrījñāna)

釋吉祥四座怛特羅王

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gdan-bshi-paḥi rnam-par-bśad-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭhavikhyātatantrarāja-nāma

Thích Cát Tường Tứ Tọa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Bu-ston)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

釋吉祥四座怛特羅王真言分

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་གཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱེས་ཀྱི་ཆ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gdan-bshi-paḥi bśad-paḥi rgyud-kyi rgyal-po snags-kyi cha shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭhākhyātatantrarājamantrāṃśa-nāma

Thích Cát Tường Tứ Tọa Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chân Ngôn Phần

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

量摧破略疏註

ཚད་མ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་མདོར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ

{ཚད་མ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་མདོར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{tshad ma rnam par 'joms pa mdor bshad pa'i 'grel pa}

Tshad-ma rnam-par-ḥjoms-pa mdor-bśad-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Tarkavighātaṭippīṭakavṛtti-nāma

Lượng Tồi Phá Lượng Số Chú

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

量決擇

ཚད་པ་རྣམ་པར་ངེས་པ

#

Tshad-pa rnam-par ñes-pa

Pramāṇaviniścaya

Lượng Quyết Trạch

(Tib. Gshan la plan-pa bzañ-po、Blo-ldan śes-rab)

量決擇註疏

ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam par nges pa'i 'grel bshad}

Tshad-ma rnam-par-ñes-paḥi ḥgrel-bśad

Pramāṇaviniścayaṭīkā

Lượng Quyết Trạch Chú Sớ

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrībhadrā)

量觀察

ཚད་མ་བརྟག་པ་ {ཚད་མ་བརྟག་པ་}

{tshad ma brtag pa}

Tshad-ma brtag-pa

Pramāṇaparīkṣā

Lượng Quán Sát

(Tib. Blo-ldan śes-rab)

量評釋莊嚴註疏

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་

Tshad ma rnam 'grel gyi rgyan gyi 'grel bshad

#

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā

Lượng Bình Thích Trang Nghiêm Chú Sớ

Rgyal ba can (Jina)

量評釋莊嚴註疏極圓淨

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་ཐུན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་

Tshad ma rnam 'grel rgyan gyi 'gral bshad shin tu yongs su dag pa

#

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā sūpari-śūddhā

Lượng Bình Thích Trang Nghiêm Chú Sớ Cực Viên Tịnh

Jamari

量評釋註第三品

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་ལས་ལེུ་གསུམ་པ་

Tshad ma rnam 'grel gyi 'grel pa las le'u gsum pa

#

Pramāṇavārttikāṭīkāyām tṛtīya-parivarta

Lượng Bình Thích Chú Đệ Tam Phẩm

Nyi ma sbas pa (Ravigupta)

量論入正理（漢文藏譯）

ཚད་མའི་བསྟན་བཅོས་རིགས་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshad-maḥi bstan-bcos rigs-pa la ḥjug-pa shes-bya-ba

Nyāya-pravesa-nāma-pramāṇa-śāstra

Lượng Luận Nhập Chánh Lí (Hán Văn Tạng Dịch)

(Tib. Sin-gyan-ju、ston-gshon)(Editor. Chos-kyi rin-chen)

量釋莊嚴

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་ཐུན་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་ཐུན་}

{tshad ma rnam 'grel gyi rgyan}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi rgyan

Pramāṇavārttikālamkāra

Lượng Thích Trang Nghiêm

(Tib. Skal-ldan rgyal-po、Blo-ldan śes-rab)(Editor. Kumāraśrī、Ḥphags-pa śes-rab)

量釋莊嚴註疏

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam 'grel gyi rgyan gyi 'grel bshad}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi rgyan-gyi ḥgrel-bśad

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā

Lượng Thích Trang Nghiêm Chú Sớ

(Tib. Mañ-ḥor byañ-chub śes-rab)(Ind. Śrīdīpaṃkararakṣita)

量釋莊嚴註疏極正清淨

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel rgyan-gyi ḥgrel-bśad śin-tu yoṅs-su dag-pa shes-bya-ba

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā supariśuddhā-nāma

Lượng Thích Trang Nghiêm Chú Sớ Cực Chánh Thanh Tịnh

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumati)

量釋註

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ཞེས་བྱ་བ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam 'grel gyi 'grel pa}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Pramāṇavārttikāvṛtti-nāma

Lượng Thích Chú

(Tib. Mañ-ḥor byañ-chub śes-rab)(Ind. Śrīdīpaṃkararakṣita)

量釋註（初品）

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད་

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa

Pramāṇavārttikārtti

Lượng Thích Chú (Sơ Phẩm)

(Tib. Dpal brsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

量釋註中第三品

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་ལས་འཁྲུ་གསུམ་པ

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa-las leḥu gsum-pa

Pramāṇavārttikāṭikāyāṁ tritīyaparivarta?

Lượng Chú Trung Đệ Tam Phẩm

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumati)

量釋註疏

ཚད་བ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད

#

Tshad-pa rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-bśad

Pramāṇavārttikāṭikā (same name)

Lượng Thích Chú Sớ

(Tib. Rma dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśrī)

量釋難語註（後三品）

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi dka' 'grel}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi dkaḥ-ḥgrel

Pramāṇavārttikāṭikā? (same name)

Lượng Thích Nan Ngữ Chú (Hậu Tam Phẩm)

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśrī)

量釋頌

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi tshig le'ur byas pa}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Pramāṇavārttikākārikā

Lượng Thích tụng

(Tib. Dge-baḥi blo-gras)(Ind. Subhūtiśrīśānti)

量集註

ཚ་ད་མ་གུན་ལས་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ

#

Tshad-ma kun-las-btus-paḥi ḥgrel-pa

Pramāṇasamuccayavṛtti

Lượng Tập Chú

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)(Ind. Vasudhārarakṣita)

金丹論集

གསེར་འགྱུར་གྱི་བསྟན་བཅོས་བསྐྱུས་པ

#

Gser-ḥgyur-gyi bstan-bcos bsdus-pa

Rasāyanaśāstrodhṛti

Kim Đan Luận Tập

(Tib. O-rgyan-pa(Ratnaśrī))

金光明勝經自在誓願

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་ལྗེའི་དབང་བོའི་སྣོན་ལམ

#

Gser-ḥod dam-pa mdo-sdeḥi dbaṅ-poḥi smon-lam

Suvarṇaprabhāsottamasūtrendrapraṇidhāna?

Kim Quang Minh Thắng Kinh Tự Tại Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmasrībhadra、 Buddhaśrīsānti)

金光明最勝經自在誓願〔金光明最勝王經卷第二一部〕

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་ལྗེའི་དབང་བོའི་སྣོན་ལམ

Gser 'od dam pa mdo sde'i dbang po'i smon lam

#

Sūvarṇaprabhāsottamasūtrendrapraṇidhāna

Kim Quang Minh Tối Thắng Kinh Tự Tại Thệ Nguyện (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Quyển Đệ Nhị Thất Bộ)

#

金剛三昧法字

དོ་རྗེ་ཏིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚས་གྱི་ཡི་གེ།

#

Rdo-rjeḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi chos-kyi yi-ge

#-

Kim Cương Đại Định [Tam-muội] Pháp Tự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Śīlendrabodhi)

金剛乘二邊遮遣

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་མཐའ་གཉིས་སེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi mthaḥ gñis sel-ba

(Vajrayāna-ko-i-dvayapoha-nāma)

Kim Cương Thừa Nhị Biên Già-khiển

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

金剛乘十四根本過失廣釋

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་སྤང་བའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Rdo-rje theg-baḥi rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher bśad-pa

Vajrayānamūlapattiṭikā

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Thất Quảng Thích

(Tib. Brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Upadhaśrīvajraśīla)

金剛乘十四根本過失註釋

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་སྤང་བ་བཅུ་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi rtsa-baḥi ltuñ-ba bcu-bshi-paḥi ḥgrel-pa

Vajrayānacaturdaśamūlapattivṛtti

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Thất Chú Thích

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

金剛乘十四根本過註釋

རྫོགས་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལུང་བ་བཅུ་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje theg pa'i rtsa ba'i ltung ba bcu bzhi pa'i 'grel pa

#

Vajrayānacatūrdaśamūlāpattivṛtti

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Chú Thích

(san au Sri Laksmikara)

金剛乘大過失

རྫོགས་ཐེག་པའི་སློམ་པའི་ལུང་བ་

Rdo rje theg pa'i sbom pa'i ltung ba

#

Vajrayānasthūlāpatti

Kim Cương Thừa Đại Quá Thất

(san au Nagarjuna)(tib tr Manikasrijnana, Chos rje dpal)

金剛乘大過失

རྫོགས་ཐེག་པའི་སློམ་པའི་ལུང་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi sbom-poḥi ltuñ-ba

Vajrayānasthūlāpatti

Kim Cương Thừa Đại Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

金剛乘時輪根本過

རྫོགས་ཐེག་པ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་རྩ་བའི་ལུང་བ།

#

Rdo rje theg pa dus kyi 'khor lo'i rtsa ba'i ltung ba

Kālacakravajrayānamūlāpatti

Kim Cương Thừa Thời Luân Căn Bản Quá

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Ri-khrod shabs)

金剛乘根本過失廣註 / 金剛乘根本過廣註

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་འདི་རྩ་བའི་ལྷན་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

(Vajrayāna-mūlāpatti--ika)

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Thất Quảng Chú / Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Quảng Chú

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

金剛乘根本過羯磨儀軌

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་འདི་རྩ་བའི་ལྷན་བའི་ལས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje theg-pa rtsa-baḥi ltuñ-baḥi las-kyi cho-ga

Vajrayānamūlāpattīkārmavidhi

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Kārma [Yét-ma] Nghi Quy

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

金剛乘根本過集

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་འདི་རྩ་བའི་ལྷན་བའི་བསྐྱུས་བ།

#

Rdo-rje theg-pa rtsa-baḥi ltuñ-ba bsdus-pa

Vajrayānamūlāpattisaṅgraha

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Tập

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

金剛乘過失苞

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་འདི་རྩ་བའི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་ཐེག་པ་འདི་རྩ་བའི་སྟེ་མ་}

{rdo rje theg pa'i ltung ba'i snye ma}

Rdo-rje theg-paḥi ltuñ-baḥi sñe-ma shes-bya-ba

Vajrayānāpattimañjarī-nāma

Kim Cương Thừa Quá Thất Bao

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

金剛亥母成就法

རྫོག་རྗེ་ཕག་མོ་སྐུབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje phag mo sgrub pa'i thabs

#

Vajravarāhīsādhana

Kim Cương Hội Mẫu Thành Tụ Pháp

(san au Avadhuta Advayavajra)(tib tr Ston dbang nge)

金剛亥母成就法金剛美女

རྫོག་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐུབ་ཐབས་རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་

Rdo rje phag mo'i sgrub thabs rdo rje rnam par sgeg ma

#

Vajravilāsinī-nāma-vajravarāhī-sādhana

Kim Cương Hội Mẫu Thành Tụ Pháp Kim Cương Mĩ Nữ

(san au Sri Vanaratnapada)(tib tr Sri Vanaratnahi shabs, Rgya mtsho'i sde)

金剛句

རྫོག་རྗེའི་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྗེའི་ཚིག་}

{rdo rje'i tshig}

Rdo-rje'i tshig ces-bya-ba

Vajrapada-nāma

Kim Cương Cú

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi, Jñānākara)

金剛句分別

རྫོག་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་

Rdo rje'i tshig rnam par dbye ba

#

Vajrapadavibheda

Kim Cương Cú Phân Biệt

(san au Amoghavajra)(tib tr Grub chen ti phu gsang sngags sdong po, Rdo rje grags pa)

金剛句分別

རྫོག་རྫོག་ཚིག་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྫོག་ཚིག་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་}

{rdo rje'i tshig rnam par dbye ba}

Rdo-rjeḥi tshig rnam-par-dbye-ba shes-bya-ba

Vajrapadavibheda-nāma

Kim Cương Cú Phân Biệt

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Amoghavajra)

金剛句心集

རྫོག་རྫོག་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa

#

Vajrapadagarbhasaṃgraha

Kim Cương Cú Tâm Tập

(san au Kasmir Mahapandita Sakyasri)(tib tr Sakyasri, Chos bzan)

金剛句心集

རྫོག་རྫོག་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོག་རྫོག་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa}

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa zhes bya ba

Vajrapadagarbhasaṃgraha-nāma

Kim Cương Cú Tâm Tập

(Tib. Dpyal chos-bzan)(Ind. Śākyaśrī)

金剛句心集難語釋

རྫོག་རྫོག་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa zhes bya ba'i dka' 'grel

Vajrapadagarbhasaṃgraha-nāma-pañjikā

Kim Cương Cú Tâm Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpyal chos-bzan)(Ind. Śākyaśrī)

金剛句心髓集難語釋

དོ་རྗེ་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {དོ་རྗེ་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa'i dka' 'grel}

Rdo-rjeḥi tshig-gi sñiñ-po bsdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Vajrapādasārasaṅgrahapañjikā

Kim Cương Cú Tâm Yếu Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpyal chos-kyi bzañ-po (K))(Ind. Śākyaśrī bzañ-po (K))(Editor. Blo-gros brtan-pa)

金剛句真髓集細疏

དོ་རྗེ་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa'i dka' 'grel

#

Vajrapādasārasaṅgrahapañjikā

Kim Cương Cú Chân Túy Tập Tế Sớ

(san au Naropada)(tib tr Sakya sri bzang po (Sakyasribhadra), Chos kyi bzang po)

金剛吽音成就法

དོ་རྗེ་རྩུང་མཛད་ཀྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje hUng mdzad kyi sgrub pa'i thabs

#

Vajrahūmkārasādhana

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

金剛吽音成就法

དོ་རྗེ་རྩུང་མཛད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rdo-rje hūm mdsad-kyi sgrub-thabs

Vajrahūmkārasādhana

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛吽音成就法

དོ་རྩེ་ལྷུ་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje hūm mdsad-kyi sgrub-paḥi thabs

Vajrahūmkārasādhana

Kim Cương Hồng Âm Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

金剛嘴龍三摩耶

དོ་རྩེ་མཚུ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱའི་དམ་ཚིག།

#

Rdo-rje-mchu shes-bya-ba kluḥi dam-tshig

Vajratuṇḍa-nāma-nāgasamaya (same name)

Kim Cương Chủ Long Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

金剛嘴龍三摩耶

དོ་རྩེ་མཚུ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱའི་དམ་ཚིག་གོ།

#

Rdo-rje-mchu shes-bya-ba kluḥi dam tshig-go

Vajratuṇḍa-nāma-nāgasamaya (same name)

Kim Cương Chủ Long Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

金剛多羅母成就法

དོ་རྩེ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོ་རྩེ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sgrol ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje sgrol-maḥi sgrub-thabs

Vajratārāsādhana

Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna, Śākyaśrībhadrā)

金剛大樂辨財天女成就法

རྡོ་རྗེ་བདེ་རྒྱས་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Rdo-rje bde rgyas dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajramahāsukhasarasvatīsādhana-nāma

Kim Cương Đại Lạc Biện Tài Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

金剛大黑讚八（句）

རྡོ་རྗེ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་བརྒྱད་པ་ {རྡོ་རྗེ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་བརྒྱད་པ་}

{rdo rje nag po chen po'i bstod pa brgyad pa}

Rdo-rje nag-po chen-poḥi bstod-pa brgyad-pa

Vajramahākalāṣṭakastotra

Kim Cương Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocana vajra)

金剛座成就法

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje gdan-gyi sgrub-thabs

Vajrāsanasādhana

Kim Cương Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛座金剛歌

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་སྐྱབ་

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

#

Vajrāsanavajragīti

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca

(san au Sri Dipamkarajnana)

金剛座金剛歌

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་སྤྱུ།

#

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

Vajrāsanavajragīti

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

金剛座金剛歌註釋

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་སྤྱུའི་འགྲེལ་བ།

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu'i 'grel pa

#

Vajrāsanavajragītivṛtti

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca Chú Thích Dịch

(san au Dipamkarasrijnana) (tib tr Dipamkarasrijnana, Tshul khrims rgyal ba)

金剛座金剛歌註釋

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་སྤྱུའི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

Vajrāsanavajragītivṛtti

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

金剛心樂成就法

རྡོ་རྗེ་ཙ་རྩི་ཀའི་སྤྱུ་ཐབས།

#

Rdo-rje tsa-rtsi-kaḥi sgrub-thabs

Vajracarcikāsādhana

Kim Cương Tâm Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛心樂成就法

དོ་རྗེ་སེམས་མ་བདེ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་སེམས་མ་བདེ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sems ma bde ba'i sgrub thabs}

Rdo-rje sems-ma bde-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajracārcikāsādhana-nāma

Kim Cương Tâm Lạc Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

金剛心樂業成就法

དོ་རྗེ་རྣམ་རྒྱུ་ཀའི་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དོ་རྗེ་རྣམ་རྒྱུ་ཀའི་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje tsA rtsi kA'i las sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje tsā-rtsi-kāḥi las sgrub-paḥi thabs

Vajracārcikākarmasādhana

Kim Cương Tâm Lạc Nghiệp Thành Tụu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

金剛心金剛焰陀羅尼

དོ་རྗེ་སྒྲིང་པོ་དོ་རྗེ་ལྷེ་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Rdo-rje sñiñ-po rdo-rje lce-ḥbar-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Vajrahṛdayavajrajihvānala-nāma-dhāraṇī

Kim Cương Tâm Kim Cương Diễm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ska-cog)(Editor. Dar-ma grags)

金剛念誦廣釋

དོ་རྗེ་བསྐྱེས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {དོ་རྗེ་བསྐྱེས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{rdo rje bzlas pa'i rgya cher bshad pa}

Rdo-rje bzlas-paḥi rgya-cher bśad-pa

Vajrajapaṭikā

Kim Cương Niệm Tụng Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

金剛忿怒殺業成就法

རྩོམ་ལྷོ་བོས་གསང་པའི་ལས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje khro-bos gsad-paḥi las shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrakrodhamāraṇakarmasādhana-nāma

Kim Cương Phẫn Nộ Sát Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)

金剛忿怒阿修羅五天曼荼羅儀軌

རྩོམ་ལྷོ་བོ་གཏུམ་པོ་ལྷ་ལྷེ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje khro-bo gtum-po lha lña-shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Caṇḍavajrakrodhadevapañca-nāma-maṇḍalavidhi

Kim Cương Phẫn Nộ A-tu-la Ngũ Thiên Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

金剛怖畏一面二手成就法

རྩོམ་ལྷོ་འཇིགས་བྱེད་ཞེས་གཅིག་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje-ḥjigs-byed shal gcig phyag gñis-paḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrabhairavaikānanadvibhujasādhana-nāma

Kim Cương Bồ Úy Nhất Diện Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Ānanda)

金剛怖畏怛特羅細疏

རྩོམ་ལྷོ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi dka' 'grel

#

Vajrabhairavatantrapañjikā

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

(san au Sri Kumaracandra)(tib tr Sri Kumaracandra)

金剛怖畏怛特羅註釋寶鬘

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi rgyud-kyi ḥgrel-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Vajrabhairavatāntrapañjikāratnamāla-nāma

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Bảo Man

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

金剛怖畏怛特羅難語釋

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་}

{rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi dka' 'grel}

Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi-rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

Vajrabhairavatāntrapañjikā

Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Taghāgatarakṣita)

金剛怖畏成就法

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུབ་ཐབས་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུབ་ཐབས་}

{rdo rje 'jigs byed kyi sgrub thabs}

Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi sgrub-thabs

Vajrabhairavasādhana (same name)

Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Ind. Śes-rab bsod-nams)

金剛怖畏成就法

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུབ་ཐབས་}

{rdo rje 'jigs byed kyi sgrub thabs}

Rdo-rje ḥjigs-byed-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajrabhairavasādhana-nāma (same name)

Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)

金剛怖畏成就法

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs

#

Vajrabhairavasādhana

Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(san au Manjusrijnana)(tib tr Shes rab bsod nams)

金剛怖畏聚輪

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚགས་གྱི་འཁོར་ལོ་

Rdo rje 'jigs byed kyi tshogs kyi 'khor lo

#

Vajrabhairavagaṇacakra

Kim Cương Bồ Úy Tụ Luân

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Dipamkararakṣita, Rdo rje grags)

金剛怖畏聚輪

རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚགས་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚགས་གྱི་འཁོར་ལོ་}

{rdo rje 'jigs byed kyi tshogs kyi 'khor lo}

Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi tshogs-kyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Vajrabhairavagaṇacakra-nāma

Kim Cương Bồ Úy Tụ Luân

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

金剛所作作法聚 / 金剛淨作法聚

རྡོ་རྗེ་བྱ་བའི་ལས་ཚགས།

#

Rdo-rje bya-baḥi las tshogs

(Vajra-pavitra-karma-sambhara)

Kim Cương Sở Tác Tác Pháp Tụ / Kim Cương Tịnh Tác Tác Pháp Tụ

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

金剛手八支道

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་ལམ་ཡན་ལག་བརྒྱད་པ

#

Phyag-na rdo-rje lam yan-lag brgyad-pa

Vajrapāṇimārgāṣṭāṅga

Kim Cương Thủ Bát Chi Đạo

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

金剛手夜叉主陀羅尼

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གཞོན་སྐྱེན་གྱི་བདག་པོའི་གཟུངས་

#

Phyag-na-rdo-rje gnod-sbyin-gyi bdag-poḥi gzuñs

#-

Kim Cương Thủ Yakṣa [Dạ-xoa] Chủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

金剛手成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-na-rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vajrapāṇisādhana-nāma

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

金剛手成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྩེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phyag na rdo rje'i sgrub thabs

#

Vajrapāṇisādhana

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

Ngag gi dbang phyug grags pa (Vagisvarakirti)

金剛手成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Vajrapāṇisādhana

Kim Cương Thủ Thành Tụu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

金剛手成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{phyag na rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vajrapāṇisādhana-nāma

Kim Cương Thủ Thành Tụu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

金剛手成就法略攝

ཕྱག་ན་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Vajrapāṇisādhanasamkṣipta-nāma (same name)

Kim Cương Thủ Thành Tụu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

金剛手曼荼羅儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Vajrapāṇimaṇḍalavidhi

Kim Cương Thủ Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

金剛手火焰前修作法八瑜伽行道

ལག་ན་དོ་རྗེ་ལྷེ་དབབ་ཀྱི་ཚོན་འགྲོའི་ལག་ལེན་རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་ལམ་བརྟུན་པ།

#

Lag-na-rdo-rje lce-dbab-kyi sñon-ḥgroḥi lag-len rnal-ḥbyor spyod-lam brgyad-pa

#-

Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Tiền Tu Tác Pháp Bát Yoga [Du-già] Hành Đạo

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

金剛手火焰註真珠鬘

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་ལྷེ་དབབ་ཀྱི་འགྲེལ་བ་སྲུ་ཉིག་གི་ཕྱོང་བ།

#

Phyag-na rdo-rje lce-dbab-kyi ḥgrel-pa mu-tig-gi phreñ-ba

(Vajrapany-analajihva-vṛtti-muktavali-nāma)

Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Chú Chân Châu Man

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

金剛手經則優波提舍實修成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་མདོ་ལུགས་ཀྱི་མན་ངག་ལག་ཏུ་སྒྲང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje mdo-lugs-kyi man-ñag lag-tu-blañ-baḥi sgrub-thabs

(Śrī-vajrapani-sūtranity-upadeśa-prakriya-sādhana)

Kim Cương Thủ Kinh Tắc Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thật Tu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

金剛手金剛心髓優波提舍成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་དོ་རྗེ་སྒྲིང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje rdo-rje-sñiñ-poḥi man-ñag ces-bya-baḥi sgrub-thabs

#-

Kim Cương Thủ Kim Cương Tâm Tủy Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumārakalaśa)

金剛手青衣供物儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gtor-maḥi cho-ga

Vajrapāṇimīlāmbadaradharabalividhi

Kim Cương Thủ Thanh Y Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

金剛手青衣供物儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi gtor ma'i cho ga

#

Vajrapāṇinīlāmbadaradharabalividhi

Kim Cương Thủ Thanh Ý Cung Vật Nghi Quỹ

Bhava

金剛手青衣兇惡成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གཏུམ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can gtum-po shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Nīlāmbadaradharavajrapāṇiṣaṇasādhana

Kim Cương Thủ Thanh Y Hung Ác Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

金剛手青衣夜叉大忿怒金剛火焰怛特羅註

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱོན་དྲག་པོ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་གྱི་འགྲེལ་པ་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gnod sbyin drag po chen po rdo rje me lce'i rgyud kyi 'grel pa

#

Nīlāmbadaradharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrāgnijihvatantravṛtti

Kim Cương Thủ Thanh Ý Dạ Xoa Đại Phần Nộ Kim Cương Hỏa Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Chú

Phyag na rdo rje (Vajrapani)

金剛手青衣夜叉大忿怒金剛火焰恒特羅註

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྐྱེན་དྲག་པོ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་མེ་ལྗེད་རྒྱུད་གྱི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can gnod-sbyin drag-po-chen-po rdo-rje me-lceḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Nīlāmbaṛadharavajrapāṇiyakṣamahārud-ravajrāgnijihvatantravṛtti-nāma

Kim Cương Thủ Thanh Y Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Phần Nộ Kim Cương Hỏa Diễm Tantra [Đát-đặc-la]

Chú

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Mañjuśrī)

金剛手青衣廣釋

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgya-cher-bśad-pa

Vajrapāṇinīlāmbaṛadhara-nāma-tantra-ṭīkā

Kim Cương Thủ Thanh Y Quảng Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)(Ind. Guhyarūpa)

金剛手青衣成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs}

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-nāma

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

金剛手青衣成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs

#

Nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

Dpal stong nyid ting nge 'dsin rdo rje'i shabs (Sri Sunyatasamadhivajrapada)

金剛手青衣成就法

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Nīlāmbaradharavajrapāṇisādhana

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags)(Editor. Abhiyuta)

金剛手青衣成就法略集

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་}

{lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa}

Lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Nīlāmbaradharavajrapāṇisādhanapiṇḍikṛta-nāma

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Lược Tập

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

金剛手青衣曼荼羅儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇimaṇḍala-vidhi

Kim Cương Thủ Thanh Y Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quĩ

Stong pa nyid kyi ting nge 'dsin rdo rje (Sunyatasamadhivajra)

金剛手青衣曼荼羅儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

{ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Nīlāmbaradharavajrapāṇimaṇḍalavidhi-nāma

Kim Cương Thủ Thanh Y Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ
(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

金剛手青衣護摩儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sbyin sreg gi cho ga}

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Nilāambaradharavajrapāṇihomavidhi-nāma

Kim Cương Thủ Thanh Y Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

金剛手青衣護摩儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga

Vajrapāṇimilāambaradharahotr̥vidhi

Kim Cương Thủ Thanh Y Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

金剛手青衣龍供物儀軌

ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi klu gtor-gyi cho-ga

Vajrapāṇinilāambaradharanāgabalividhi

Kim Cương Thủ Thanh Y Long Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

金剛持香母成就法

དོ་རྗེ་གཞུང་ལྷོ་ལྷུ་བ་ཐབས།

Rdo-rje gandha-riḥi sgrub-thabs

Vajragāndhārīsādhana

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛持香母成就法

དོ་རྗེ་དྲི་ལྡན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje dri ldan ma'i sgrub thabs

#

Vajragāndhārīsādhana

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

金剛持香母成就法

དོ་རྗེ་དྲི་ལྡན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje dri-ldan-maḥi sgrub-thabs

Vajragāndhārīsādhana

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

金剛摧破一切業成就儀軌 / 吉祥金剛摧破諸業成就儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་སྣ་ཚོགས་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las sna-tshogs sgrub-paḥi cho-ga

(Śrī-vajravīdarani-viśvakarma-sādhana-vidhi)

Kim Cương Tỏa Pháp Nhất Thiết Nghiệp Thành Tụu Nghi Quỹ / Kim Cương Tỏa Pháp Chư Nghiệp

Thành Tụu Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破兇惡成就法

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa gtum po'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajravīdarāṇā-nāma-dhāraṇīcaṇḍamahā-roṣaṇasādhana-nāma (same name)

Kim Cương Tỏa Pháp Hung Ác Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

金剛摧破名沐浴儀軌釋

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཁྱུས་ཀྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i khrus kyi cho ga'i 'grel pa

#

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhivṛtti

Kim Cương Tồi Phá Danh Mộc Dục Nghi Quỹ Thích

(san au Vajravarman)

金剛摧破名陀羅尼の忿怒大兇惡成就法

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་བོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa gtum po'i sgrub thabs

#

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīcaṇḍa-mahāroṣaṇasādhana

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Phần Nộ Đại Hung Ác Thành Tựu Pháp

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

金剛摧破名陀羅尼儀軌

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོ་ག་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi cho ga

#

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvidhi

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(san au Bodhigarbha)

金剛摧破名陀羅尼優波提舍

རྫོག་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi man ngag

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇyūpadeśa

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(san au Smrtijnanakirti) (tib tr Smrtijnanakirti)

金剛摧破名陀羅尼成就法—勇者成就

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དབའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐབ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs dpa' bo gcig tu sgrub pa
#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇyekaviūra-sādhana

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhất Dũng Giả Thanh Tựu
(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

金剛摧破名陀羅尼曼荼羅作法依次第

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལག་ལེན་གོ་རིམས་རི་ལྟ་བུ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi lag len go rims ji lta ba
#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍala-prakṛyāyathākrama

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍalā [Man-đà-la] Tác Pháp Y Thứ Đệ
(San au Ratnasila)(tib tr Vajrabodhi, Tshul dge rin chen)

金剛摧破名陀羅尼曼荼羅儀軌寶光

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་རིན་ཆེན་སྣང་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi dkyil 'khor gyi cho ga rin chen snang ba
#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍala-vidhiratnadyūti

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Bảo Quang
(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

金剛摧破名陀羅尼釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་བཤད་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi bshad pa
#

Vajraavidāraṇī-nāma-dhāraṇītikā

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích
(san au Bodhisattva)(tiib tr Dpal brtsegs)

金剛摧破名陀羅尼釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīvr̥tti

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Smṛti) (tib tr Smṛti)

金剛摧破名陀羅尼釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīṭikā

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Bodhisattva)(tib tr Dpal brtsegs)

金剛摧破名陀羅尼釋寶鬘

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་རིན་ཆེན་ཕྱེན་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa rin chen phren ba

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīvr̥ttiratna-mālā

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Bảo Man

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

金剛摧破名陀羅尼釋金剛燈

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་དོ་རྗེ་སྒྲོན་མ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi rnam par bshad pa rdo rje sgron ma

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-navajrāloka

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kim Cương Đăng

(san au Padmakara)

金剛摧破四業成就儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i cho ga

#

Vajra vidāraṇākarmacatūrasādhana-vidhi

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Nghi Quỹ

(san au Manivajra)(tib tr Jnanasri, Rab shi bshes gnyen)

金剛摧破四業成就儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par ḥjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi cho-ga

Vajra vidāraṇākarmacaturasāadhanavidhi

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破四業成就瓶儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i bum pa'i cho ga

#

Vajra vidāraṇākarmacatūrasādhana-kalaśavidhi

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Bình Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

金剛摧破四業成就瓶儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi bum-paḥi cho-ga

Vajra vidāraṇākarmacaturasāghanakalaśavidhi

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Bình Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破四業成就護摩儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་སྤྱོད་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i sbyin sreg gi cho ga

#

Vajraavidāraṇākarmacatūrasādhana-homavidhi

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tụ Hộ-ma Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

金剛摧破四業成就輪儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i 'khor lo'i cho ga

#

Vajraavidāraṇākarmacatūrasādhana-cakravidhi

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tụ Luân Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

金剛摧破四業成就輪儀軌 / 金剛摧破四業成就護摩儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi ḥkhor-loḥi cho-ga

Vajraavidāraṇākarmacaturasādhanacakravidhi

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破成就法

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Vajraavidāraṇāsādhana

Kim Cương Tồi Phá Thành Tụ Pháp

(san au Ratnakirti)(tib tr Mahapana)

金剛摧破成就法

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Vajraavidāraṇāsādhana-nāma (same name)

Kim Cương Tỏa Phá Thành Tụu Pháp

(Tib. Cog-gru rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破成就法

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajraavidāraṇāsādhana-nāma (same name)

Kim Cương Tỏa Phá Thành Tụu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

金剛摧破曼荼羅作法隨次第

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ལག་ལེན་གོ་རིམས་ཇི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi lag-len go-rims ji-lta-ba shes-bya-ba

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍalaprakṛyāyathākrama-nāma (same name)

Kim Cương Tỏa Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Tùy Thứ Đệ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

金剛摧破曼荼羅儀軌

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Vajraavidāraṇāmaṇḍalavidhi-nāma

Kim Cương Tỏa Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros) / (Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

金剛摧破曼荼羅儀軌

རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Vajravidāraṇāmaṇḍalavidhi

Kim Cương Tỏa Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

金剛摧破業成就法儀軌

རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་གྱི་ཚ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

Vajravidāraṇākarmasādhanavidhi

Kim Cương Tỏa Phá Nghiệp Thành Tụ Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi gñen)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破沐浴儀軌

རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུ་གྱི་ཚ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i khruṣ kyi cho ga

#

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhi

Kim Cương Tội Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(san au Ratnakirti) (tib tr Mahapana)

金剛摧破沐浴儀軌

རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱུ་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རྩོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱུ་གྱི་ཚ་ག་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i khruṣ kyi cho ga}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi khruṣ-kyi cho-ga shes-bya-ba

Vajravidāraṇāsnānavidhi-nāma

Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

金剛摧破沐浴儀軌釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོགས་འབྲེལ་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi khrus-kyi cho-gaḥi ḥgrel-pa

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhivṛtti

Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ Thích

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

金剛摧破瓶儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་བུམ་པའི་ཚོགས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi bum-paḥi cho-ga

Vajravidāraṇākalaśavidhi (same name)

Kim Cương Tỏa Phá Bình Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

金剛摧破陀羅尼

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་}

{rdo rje rnam par 'joms pa}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇī

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

金剛摧破陀羅尼儀軌

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོགས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs-kyi cho-ga

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvidhi

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

金剛摧破陀羅尼優波提舍

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi man-ñag

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇyupadeśa (same name tib)

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛti) / (Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind.

Saṅs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

金剛摧破陀羅尼分次第廣註明燈

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རིམ་པར་བྱེ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་གསལ་བའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi gzuñs shes-bya-baḥi rim-par-phye-baḥi rgya-cher ḥgrel-ba gsal-

baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīpaṭalakrama-bhāṣyavṛttipradīpa-nāma

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Phân Thứ Đệ Quảng Chú Minh Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

金剛摧破陀羅尼名分次第廣註明燈

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རིམ་པར་བྱེ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་གསལ་བའི་སློན་མ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs zhes bya ba'i rim par phye ba'i rgya cher 'grel ba gsal ba'i

sgron ma

#

Vajravidāraṇī-narna-dhāraṇīpaṭala-kramabhāṣyavṛttipradīpa

Kim Cương Tỏi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Danh Phân Thứ Đệ Quảng Chú Minh Đăng

(san au Jnanavajra)(tib tr Buddhaghya, Dpal brtsegs raksita)

金剛摧破陀羅尼成就法

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīsādhana

Kim Cương Tỏi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(san au Jnanavajra)

金剛摧破陀羅尼成就法

རྩོམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīsādhana

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rab-shi gśes-gñen)(Ind. Jñānaśrī)

金剛摧破陀羅尼成就法

རྩོམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྩོམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungts kyi sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajravidāraṇādhāraṇīsādhana-nāma

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

金剛摧破陀羅尼成就法一勇者成就

རྩོམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དབའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs dpaḥ-bo gcig-tu sgrub-pa shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇyekavīra-sādhana-nāma

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhất Dũng Giả Thành Tựu

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

金剛摧破陀羅尼曼荼羅儀軌寶光

རྩོམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་རིན་ཆེན་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rin-chen snañ-ba shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍalavidhiratnadyuti-nāma

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍala [Mañ-ḍa-la] Nghi Quỹ Bảo Quang

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Devapūrṇamati)

金剛摧破陀羅尼註釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvṛtti

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛti)

金剛摧破陀羅尼註釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi gzuñs shes-bya-baḥi rnam-par bśad-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭikā (same name)

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Dbas mañjuśrīvarma)(Editor. Ḥjontetaḥula(?), Ḥog bsod-nams mdo-pa)

金剛摧破陀羅尼釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་བཤད་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi bśad-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭikā (same name)

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Dpal brtsegs)

金剛摧破陀羅尼釋

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs rnam-par bśad-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvyākhyāna

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

金剛摧破陀羅尼釋寶鬘

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགེལ་བ་རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṽṛttiratnamālā-nāma

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Bảo Man

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūṇyamati)

金剛摧破陀羅尼釋金剛燈

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་དོ་རྗེ་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rnam-par-bśad-pa rdo-rje sgron-ma shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṽyākhyānavajrāloka-nāma

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kim Cương Đăng

(Tib. Dpal brtsegs)

金剛業集會次第開儀軌

དོ་རྗེ་ལས་ཀྱི་ཚོགས་རིམ་པར་བྱེ་བའི་ཚོ་ག། {དོ་རྗེ་ལས་ཀྱི་ཚོགས་རིམ་པར་བྱེ་བའི་ཚོ་ག།}

{rdo rje las kyi tshogs rim par phye ba'i cho ga}

Rdo-rje las-kyi tshogs rim-par phye-baḥi cho-ga

Vajrakarmasamājakramodghaṭavidhi

Kim Cương Nghiệp Tập Hội Thứ Đệ Khai Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

金剛樂忿怒怛特羅王

དོ་རྗེ་བདེ་ལོས་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Rdo-rje bde khros rgyud-kyi rgyal-po

Vajrasukhakraḍha-tantrarāja

Kim Cương Lạc Phần Nộ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)(Ind. Jñānākara)

金剛橛根本怛特羅小品

རྫོག་རྩུབ་པ་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དུམ་བུ་ {རྫོག་རྩུབ་པ་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དུམ་བུ་}

{rdo rje phur pa rtsa ba'i rgyud kyi dum bu}

Rdo-rje phur-pa rtsa-baḥi rgyud-kyi dum-bu

Vajrakīlayamūlatantrakhāṇḍa

Kim Cương Quyết Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tiểu Phẩm

(Tib. Sa-skya paṇḍit)

金剛歌

རྫོག་རྩེའི་སླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rjeḥi glu shes-bya-ba

(Vajra-giṭkā)

Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

金剛歌

རྫོག་རྩེའི་སླུ།

#

Rdo-rjeḥi glu

Vajragīti

Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

金剛歌作法優波提舍明點金鬘

རྫོག་རྩེ་མགུར་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཉམས་ཀྱི་མན་ངག་ཐིག་ལེ་གསེར་གྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje mgur bsheṅs-ba ṅams-kyi man-ñag thig-le gser-gyi phreṅ-ba shes-bya-ba

(Vajra-giti-bhavānopadeśa-tilaka-kanakamala-nāma)

Kim Cương Ca Tác Pháp Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Minh Điểm Kim Man

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)

金剛歌舞釋

དོ་རྗེ་གླུ་གཤད་པ་ཞེས་བྲ་བ

#

Rdo-rje'i glu gśad-pa shes-bya-ba

Vajragītibhāṣya-nāma

Kim Cương Ca Vũ Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

金剛歌舞釋

དོ་རྗེ་གླུ་བཤད་པ་

Rdo rje'i glu bshad pa

#

Vajragītibhāṣya

Kim Cương Ca Vũ Thích

(san au Tarinisenā)(tib tr Gayadhara, Sakya ye shes)

金剛法成就法

དོ་རྗེ་ཚོས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

Vajradharmasādhana

Kim Cương Pháp Thành Tựu Pháp

(Tib. Lo-chun legs-pahi śes-rab)

金剛法成就法

དོ་རྗེ་ཚོས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

Vajradharmasādhana (same name tib)

Kim Cương Pháp Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛流星優波提舍 / 金剛隕星優波提舍

རྫོགས་སྐར་མདའི་མན་ངག།

#

Rdo-rje skar-mdaḥi man-ñag

(Vajrolkopadeśa)

Kim Cương Lưu Tinh Luận Nghị [Ụu-ba-đê-xa] / Kim Cương Viên Tinh Luận Nghị

#

金剛火日焰成就法

རྫོགས་མེ་དང་ཉི་མ་འབར་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje me dan ñi-ma ḥbar-baḥi sgrub-thabs

Vajrajvalānalārkasādhana

Kim Cương Hỏa Nhật Diễm Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛火焰威光成就法

རྫོགས་མེ་འབར་བའི་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje me 'bar ba'i gzi brjid kyi sgrub thabs

#

Vajrajvālānalārkasādhana

Kim Cương Hỏa Diễm Uy Quang Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

金剛無身成就法

རྫོགས་ལུས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lus med-kyi sgrub-thabs

Vajrānaṅgasādhana (same name)

Kim Cương Vô Thân Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrim rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

金剛無身成就法

རྡོ་རྗེ་ལུས་མེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje lus med kyi sgrub thabs

#

Vajrānaṅgasādhana

Kim Cương Vô Thân Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

金剛牝豚一切義成立成就法

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོ་དོན་ཀུན་གྲུབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje phag-mo don kun grub-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Sarvārthasādhakavajravārāhīasādhana-nāma

Nhất Thiết Nghĩa Kim Cương Thành Lập Thành Tụ Pháp / Kim Cương Tẩn Đồn Nhất Thiết

Nghĩa Thành Lập Thành Tụ Pháp (H)

(Tib. Hjam-dpal ye-sés)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

金剛牝豚制御儀軌

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོའི་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje phag-moḥi dbaṅ-du-bya-baḥi cho-ga

Vajravārāhīvaśyavidhi

Kim Cương Tẩn Đồn Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

金剛牝豚多羅母讚

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Rdo-rje phag-ma sgr ol-ma-la bstod-pa

Vajravārāhītārāstotra

Kim Cương Tẩn Đồn Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Dpyal padmo-can)

金剛牝豚成就法

དོ་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དོ་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje phag mo sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje phag-mo sgrub-paḥi thabs

Vajravarāhīsādhana (same name)

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Mtshur ston dbaṅ)(Ind. Vajrapāṇi)

金剛牝豚成就法

དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje phag mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

Vajravarāhīsādhana (same name)

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti) / (Tib. Ḥjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

金剛牝豚成就法

དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje phag mo'i sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-paḥi thabs

Vajravarāhīsādhana (same name)

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Rgya brtson ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

金剛牝豚成就法金剛美女

དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་}

{rdo rje phag mo'i sgrub thabs rdo rje rnam par sgeg ma}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs rdo-rje rnam-par sgeg-ma shes-bya-ba

Vajravilāsini-nāma-vajravarāhīsādhana

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tỳu Pháp Kim Cương Mĩ Nữ

(Tib. Ḥjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho sde)

金剛牝豚斷首成就法

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོ་དབུ་བཅད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rdo-rje phag-mo dbu-bcad-maḥi sgrub-thabs

Chinnamunḍavajravarāhīsādhana

Kim Cương Tẩn Đồn Đoạn Thủ Thành Tụ Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

金剛牝豚略集讚

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོ་མདོར་བསྐྱས་པའི་བསྟོད་པ། {རྡོ་རྗེ་ཕག་མོ་མདོར་བསྐྱས་པའི་བསྟོད་པ་}

{rdo rje phag mo mdor bsdus pa'i bstod pa}

Rdo-rje phag-mo mdor-bsdus-paḥi bstod-pa

Vajravarāhīsamkṣiptastotra

Kim Cương Tẩn Đồn Lược Tập Tán

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tṣā-ba)

金剛牝豚讚二次第

རྡོ་རྗེ་ཕག་མོའི་བསྟོད་པ་རིམ་བཤམ་གཉིས་པ། {རྡོ་རྗེ་ཕག་མོའི་བསྟོད་པ་རིམ་བཤམ་གཉིས་པ་}

{rdo rje phag mo'i bstod pa rim pa gnyis pa}

Rdo-rje phag-moḥi bstod-pa rim-pa gñis-pa

Kramadvayavajravarāhīstotra

Kim Cương Tẩn Đồn Tán Nhị Thứ Đệ

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho sde)

金剛琵琶辨財天成就法

རྡོ་རྗེ་པི་མང་དབུངས་ཅན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rdo-rje pi-waṅ dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Vajravīṅśarvasvatīsādhana

Kim Cương Tì Bà Biện Tài Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛琵琶辯才天成就法

རྫོག་རྗེ་པི་ལང་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje pi wang dbyangs can ma'i sgrub thabs

#

Vajravaiṇāśarasvatīsādhana

Kim Cương Tì Bà Biện Tài Thiên Thành Tụ Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

金剛瑜伽母尊成就法

རྫོག་བཙུན་རྫོག་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rje-btsun rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

#-

Kim Cương Yoga [Du-già] Mẫu Tôn Thành Tụ Pháp

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

金剛瑜祇母上樂制入決義曼荼羅成就法

རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བདེ་བ་མཚོག་གི་སྒྲུབ་པ་འཇུག་པ་ངེས་པ་དོན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi bde-ba mchog-gi sdom-pa ḥjug-pa ṅes-pa don-gyi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajrayoginīsukhapraveśasamvaramaṇḍa-lanirṇayasādhana-nāma

Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Thượng Lạc Chế Nhập Quyết Nghĩa Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la]

Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)(Ind. Dānaśīla)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

金剛瑜祇母供養儀軌

རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག། {རྫོག་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།}

{rdo rje rnal 'byor ma'i mchod pa'i cho ga}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi mchod-paḥi cho-ga

Vajrayoginīpūjāvidhi

Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

金剛瑜祇母供養略集

རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་མཚན་པ་མདོར་བསྟུས་པ

#

Rdo-rje rnal-hbyor-ma-la mchod-pa mdor-bsdus-pa

#-

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Cung Dưỡng Lược Tập

(Tib. Mtshur ston dbaṅ)(Ind. Vajrapāṇi)

金剛瑜祇母密意秘密護摩儀軌

རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགོངས་པ་གསང་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་

#

Rdo-rje rnal-hbyor-maḥi dgoṅs-pa gsaṅ-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Śrī-vajrayoginy-abhipretaguhyaka-homa-vidhi)

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Mật Ý Bí Mật Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Ṅag-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

金剛瑜祇母忿怒牝豚成就法

རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཕག་མོ་ཁྲོས་པའི་སྦྱབ་ཐབས

#

Rdo-rje rnal-hbyor-ma phag-mo khros-paḥi sgrub-thabs

Krodhavarāhīvajrayoginīsādhana

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phấn Nộ Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrībhadrā (K))

金剛瑜祇母成就法

རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྦྱབ་ཐབས {རྡོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྦྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-hbyor-maḥi sgrub-thabs

Vajrayoginīsādhana (same name)

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Ṅi-ma gyal-mtshan)(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

金剛瑜祇母成就法

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajrayoginisādhana-nāma

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)

金剛瑜祇母成就法

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Vajrayognīsādhana

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

金剛瑜祇母曼荼羅儀軌

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Vajrayoginīmaṇḍalavidhi-nāma

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

金剛瑜祇母殺業優波提舍

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བསད་བ་ལས་གྱི་མན་ངག།

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi bsad-pa las-kyi man-ṅag

#-

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Sát Nghiệp Luận Nghị [U-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Ṇag-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tṣā-ba)

金剛瑜祇母灌頂略集

རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དབང་མདོར་བསྐྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དབང་མདོར་བསྐྱས་པ་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i dbang mdor bsdus pa}

Rdo-rje rnal-hbyor-maḥi dbaṅ mdor bsdus-pa shes-bya-ba

Vajrayoginyabhiṣekasaṅkṣepa-nāma

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

金剛瑜祇母聚輪儀軌

རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་ཚགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje rnal-hbyor-maḥi tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

(Vajrayogini-gaṇacakra-vidhi-nāma)

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tự Luân Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

金剛瑜祇母讚

རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་བསྟོད་པ་ {རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་བསྟོད་པ་}

{rdo rje rnal 'byor ma la bstod pa}

Rdo-rje rnal-hbyor-ma-la bstod-pa

Vajrayoginīstotra

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tán

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dīpaṅkara)

金剛瑜祇母忿怒亥母成就法

རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཕག་མོ་ཁྲོས་པའི་རླུ་བ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma phag mo khros pa'i sgrub thabs

#

Krodhavarāhīvajrayoginīsādhana

Kim Cương Du Chi Mẫu Phần Nộ Hối Mẫu Thành Tự Pháp

(san au Sridhara)(tib tr Buddhasribhadra, Byams pa'i dpal)

金剛瑜祇母曼荼羅儀軌

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགེལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་

Rdo rje rnal 'byor ma'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Vajrayoginīmaṇḍalavidhi

Kim Cương Du Chi Mẫu Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Sri Umapatidatta)(tib tr Vagisvaragupta, Chos rab)

金剛甘露怛特羅

དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ {དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་}

{rdo rje bdud rtsi'i rgyud}

Rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud

Vajrāmṛta-tantra

Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)

金剛甘露怛特羅註釋

དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་

Rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi bshad pa

#

Vajrāmṛtat Tantraṭīkā

Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Vimalabhadra)(tib tr Smṛtijnana)

金剛甘露怛特羅註釋

དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་ {དོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་}

{rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi bshad pa}

Rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud-kyi bśad-pa

Vajrāmṛtat Tantraṭīkā

Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)(Editor. Rin-chen grub)(Ind. Smṛtijiñāna)

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i cho ga rdo rje thams cad 'byung ba

#

Vajradhātūmahāmaṇḍalavidhisarva-vajrodaya

Kim Cương Giới Đại Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

(san au Kun dga' snying po)(tib tr Buddhasrisanti, Rin chen bzang po)

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi cho-ga rdo-rje thams-cad ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Vajradhātumahāmaṇḍalavidhisarvava-?daya-nāma

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現名攝義？

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དོན་བསྟུན་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i cho ga rdo rje thams cad 'byung ba zhes bya ba'i don

bsdus pa

#

Vajradhātūmahāmaṇḍalavidhisarva-vajrodaya-nāma-piṇḍārtha

Kim Cương Giới Đại Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện Danh Nhiếp

Nghĩa ?

(san au Munindrabhadra) (tib tr Munindrabhadra, Chos kyi shes rab)

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現義攝

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དོན་བསྟུན་པ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi cho-ga rdo-rje thams-cad ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi don

bsdus-pa

Vajradhātumahāmaṇḍalavidhisarvavajrodaya-nāma-piṇḍārtha

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện Nghĩa
Nhiếp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Munīndrabhadra)

金剛界大曼荼羅諸天建立

རྩ་རྩེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་གཞགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-po'i lha rnam-s-kyi rnam-par-gshags-pa shes-bya-ba
Vajradhātumahāmaṇḍalasarvadevavya-vasthāna-nāma
Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Chư Thiên Kiến Lập
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

金剛界大曼荼羅諸天建立

རྩ་རྩེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་གཞགས་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i lha rnam kyi rnam par gzhas pa

#

Vajradhātumahāmaṇḍalasarvadeva-vyavasthāna
Kim Cương Giới Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Chư Thiên Kiến Lập
(san au Muditakosa)(tib tr Padmakaravarman, Rin chen bzang po)

金剛界曼荼羅義修習攝義

རྩ་རྩེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་དོན་བསྐྱེས་པའི་དོན་བསྐྱེས་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor gyi don bsgom pa'i don bsdu pa

#

Vajradhātumaṇḍalārthabhāvanāpiṇḍārtha
Kim Cương Giới Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Tu Tập Nhiếp Nghĩa
(tib tr Kumarakalasa)

金剛界曼荼羅義修習義攝

རྩ་རྩེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་དོན་བསྐྱེས་པ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi don bsdu-pa
Vajradhātumaṇḍalārthabhāvanāpiṇḍārtha

Kim Cương Giới Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghĩa Tu Tập Nghĩa Nhiếp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Munīndrabhadra)

金剛界自在母摩利支天成就法

རྫོག་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje dbyiñs-kyi dbañ-phyug-ma ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Vajradhātviśvarīmārīcīsādhana

Kim Cương Giới Tự Tại Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛索成就法

རྫོག་རྗེ་ལུ་གུ་རྒྱུད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lu-gu rgyud-kyi sgrub-thabs

Vajraśrīṅkhalāsādhana

Kim Cương Tác Thành Tự Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

金剛細無礙陀羅尼

རྫོག་རྗེ་ཕྱ་མོ་ཐོགས་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ {རྫོག་རྗེ་ཕྱ་མོ་ཐོགས་པ་མེད་པ་}

{rdo rje phra mo thogs pa med pa}

Rdo-rje phra-mo thogs-pa med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Vajrasūksmāpratihata-nāma-dhāraṇī

Kim Cương Tế Vô Ngại Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

金剛舞教授 / 金剛歌教授

རྫོག་རྗེ་སྐྱའི་གདམས་ངག།

Rdo-rje gluḥi gdams-ñag

(Vajragitavavada)

Kim Cương Vũ Giáo Thụ / Kim Cương Ca Giáo Thụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

金剛荼枳尼歌

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མའི་བདེ་མཁའ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མའི་བདེ་མཁའ་}

{rdo rje mkha' 'gro ma'i brda'i mgur}

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-maḥi brdaḥi mgur shes-bya-ba

Vajradākinīgīti-nāma

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đờ-chỉ-ni] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsa-ba)

金剛荼枳尼瑜祇母成就法

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མ་རྣམ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje mkha' 'gro ma rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-ma rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajradākinīyoginīsādhana-nāma

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đờ-chỉ-ni] Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

金剛荼枳尼究竟次第

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོའི་ཚོགས་པའི་རིམ་བཤ།

#

Rdo-rje-mkhaḥ-ḥgroḥi rdsogs-paḥi rim-pa

Vajradākininiṣpannakrama

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đờ-chỉ-ni] Cứu Cảnh Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrijñāna)

金剛荼迦上怛特羅

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ

#

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro shes-bya-baḥi rgyud phyi-ma

Vajradāka-nāma-uttaratantra

Kim Cương Dāka [Đờ-già] Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Mchog-gi dbaḥ-phyug)

金剛薩埵供養儀軌

རྫོག་རྗེ་སེམས་དཔའ་མཚན་པའི་ཚོ་ག། {རྫོག་རྗེ་སེམས་དཔའ་མཚན་པའི་ཚོ་ག།}

{rdo rje sems dpa' mchod pa'i cho ga}

Rdo-rje-sems-dpaḥ mchod-paḥi cho-ga

Vajrasattvapūjāvidhi

Kim Cương Tát-đỏa Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

金剛薩埵出現成就法

རྫོག་རྗེ་སེམས་དཔའ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje-sems-dpaḥ ḥbyun-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrasattvodaya-nāma-sādhana

Kim Cương Tát-đỏa Xuất Hiện Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subuddhaśrīsānti)

金剛薩埵幻網一切秘密鏡怛特羅

རྫོག་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱུ་འཕྲུལ་དྲ་བ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་གྱི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད།

#

Rdo-rje sems-dpaḥi sgyu-ḥphrul dra-ba gsañ-ba thams-cad-gyi me-loñ shes-bya-baḥi rgyud

Vajrasattvamāyājālaguhyasarvādarśa-nāma-tantra

Kim Cương Tát-đỏa Huyền Võng Nhất Thiết Bí Mật Kính Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

金剛薩埵成就法

རྫོག་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs

(Vajrasattvopayika)

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra) / (Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams) / (Tib. Rma dge-baḥi

blo-gros)(Ind. Subuddhaśrīsānti)

金剛薩埵成就法

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub thabs}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajrasattvasādhana-nāma

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp

(Tib. Klog-skya gshon-nu dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Editor. Dīpaṃkararakṣita, Ba-ri) / (Tib.

Brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Upadhaśrīvajraśīla)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

金剛薩埵成就法釋

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje sems dpa'i sgrub thabs kyi 'grel pa

#

Vajrasattvasādhananibandha

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp Thích

(san au Lilavajrapada)(tib tr Rin chen grub)

金剛薩埵成就法釋

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub thabs kyi 'grel pa}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa

Vajrasattvasādhananibandha

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp Thích

(Tib. Rin-chen-grub)

金剛薩埵成就法釋

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་བཤད་པ་ {དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་བཤད་པ་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub pa'i thabs kyi bshad pa}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-paḥi thabs-kyi bśad-pa

Vajrasattvasādhanavyākhyā

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp Thích

(Tib. Khams-pa ba-ri)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

金剛誓願

རྫོག་རྫོག་སྐྱོན་ལམ་ {རྫོག་རྫོག་སྐྱོན་ལམ་}

{rdo rje'i smon lam}

Rdo-rjeḥi smon-lam

Vajrapranidhāna

Kim Cương Thệ Nguyệt

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

金剛辨財天成就法

རྫོག་རྫོག་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje-dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Vajrasarasvatīsādhana

Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Mālava)

金剛辨財天讚

རྫོག་རྫོག་དབྱངས་ཅན་མའི་བསྟོད་པ་ {རྫོག་རྫོག་དབྱངས་ཅན་མའི་བསྟོད་པ་}

{rdo rje dbyaṅs can ma'i bstod pa}

Rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi bstod-pa

Vajrasarasvatīstotra

Kim Cương Biện Tài Thiên Tán

(Tib. Mar-do chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

金剛配列怛特羅七曼荼羅次第分別成就法

རྫོག་རྫོག་བཀོད་པའི་རྒྱུད་ལས་དཀྱིལ་འཁོར་བདུན་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་ཕྱེ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

Rdo-rje bkod-paḥi rgyud-las dkyil-ḥkhor bdun-paḥi rim-pa rnam-par-phye-baḥi sgrub-thabs
shes-byab-a

Vajrakulatantrakarmasaptamaṅḍalakramavibhaktisādhana-nāma

Kim Cương Phối Liệt Tantra [Đát-đặc-la] Thất Maṅḍala [Mạn-đà-la] Thứ Đệ Phân Biệt Thành Tụ
Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ņi-ma sbas-pa (?))(Ind.

Dharmapālabhadra)(Ind. Jamāri)

金剛金翅鳥成就法

རྫོག་རྩེ་ལྷུང་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje khyung gi sgrub thabs

#

Vajragarūḍasādhana

Kim Cương Kim Sí Điều Thành Tụu Pháp

(san au Vajrapadma) (tib tr Sa'i snying po, Rma ban)

金剛金翅鳥成就法

རྫོག་རྩེ་ལྷུང་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje khyuñ-gi sgrub-thabs

Vajragarūḍasādhana

Kim Cương Kim Sí Điều Thành Tụu Pháp

(Tib. Saḥi sñiñ-po rma ban)

金剛鈴法供養法次第

རྫོག་རྩེ་བྲིལ་ཐབས་ཀྱི་མཚན་པའི་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ། {རྫོག་རྩེ་བྲིལ་ཐབས་ཀྱི་མཚན་པའི་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{rdo rje dril thabs kyi mchod pa'i thabs kyi rim pa}

Rdo-rje dril thabs-kyi mchod-paḥi thabs-kyi rim-pa

Vajraghaṅṭapūjāsādhana-krama

Kim Cương Linh Pháp Cung Dươḅng [Pūjā] Pháp Thứ Đệ

(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

金剛鈴相

རྫོག་རྩེ་བྲིལ་བུའི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྲུ་བ། {རྫོག་རྩེ་བྲིལ་བུའི་མཚན་ཉིད་}

{rdo rje dril bu'i mtshan nyid}

Rdo-rje dril-buḥi mtshan-ñid ces-bya-ba

Vajraghaṅṭalakṣaṅa-nāma

Kim Cương Linh Tướng

(Tib. Nag-tsho śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

金剛鐵索成就法

དོ་རྩེ་ལྷགས་སློག་གི་རླབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-gi sgrub-thabs

Vajrasṛṅkhalāsādhana

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛鐵索成就法

དོ་རྩེ་ལྷགས་སློག་གི་རླབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje lcags sgrog gi sgrub pa'i thabs

#

Vajrasṛṅkhalāsādhana

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

金剛鐵索成就法

དོ་རྩེ་ལྷགས་སློག་གི་རླབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-gi sgrub-paḥi thabs

Vajrasṛṅkhalāsādhana

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

金剛鐵索成就法

དོ་རྩེ་ལྷགས་སློག་མའི་རླབ་ཐབས་

Rdo rje lcags sgrog ma'i sgrub thabs

#

Vajrasṛṅkhalāsādhana

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

金剛鐵索成就法

རྩོམ་ཆེ་ལྷགས་སློག་མའི་རླབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-maḥi sgrub-thabs

Vajraśṛṅkhalāsādhana

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Malava)

金剛鐵索成就法儀軌

རྩོམ་ཆེ་ལྷགས་སློག་གི་རླབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

Rdo rje lcags sgrog gi sgrub thabs kyi cho ga

#

Vajraśṛṅkhalāsāshanavidhi

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

金剛鐵索成就法儀軌

རྩོམ་ཆེ་ལྷགས་སློག་གི་རླབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje lcags sgrog-gi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Vajraśṛṅkhalāsādhanavidhi

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

金剛阿修羅曼荼羅儀軌賢略攝

རྩོམ་ཆེ་གཏུམ་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ།

Rdo rje gtum po'i dkyil 'khor gyi cho ga bzang po mdor bsdus pa

#

Vajracāṇḍamaṇḍalavidhibhādrasam-kṣepa

Kim Cương A-tu-la Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Hiền Lược Nhiếp

(san au Karmavajra)(tib tr Zla ba bzang po, Glan chung Dar ma tshul khirms)

金剛阿修羅曼荼羅儀軌賢略攝

དོ་རྩེ་གཏུམ་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དོ་རྩེ་གཏུམ་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje gtum po'i dkyil 'khor gyi cho ga bzang po mdor bsdus pa}

Rdo-rje gtum-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga bzañ-po mdor-bsdus-pa shes-byab-ba

Vajracanḍamaṅḍalavidhibhadrasaṁkṣepa-nāma

Kim Cương A-tu-la Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quĩ Hiền Lược Nhiếp

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

金剛阿羅梨怛特羅大王

དོ་རྩེ་ཨ་ར་ལི་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ {དོ་རྩེ་ཨ་ར་ལི་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་}

{rdo rje A ra li zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po}

Rdo-rje ā-ra-li shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Vajrārāli-mahātantrarāja-nāma

Kim Cương Arali [A-la-lê] Tantra [Ḍát-ḍḍac-la] Đại Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

金剛阿闍梨作法集

དོ་རྩེ་སློབ་དཔོན་གྱི་བྱ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Rdo rje slob dpon gyi bya ba kun las btus pa

#

Vajrācāryakryāsamūccaya

Kim Cương ācārya [A-xà-lê] Tác Pháp Tập

(san au Avadhuta Srimaj Jagaddarpana)(tib tr Manjusri, Blo gros rgyal mtshan dpal bzang po)

金剛阿闍梨作法集

དོ་རྩེ་སློབ་དཔོན་གྱི་བྱ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ།

#

Rdo-rje slob-dpon-gyi bya-ba kun-las-btus-pa

Vajrācāryakryāsamuccaya

Kim Cương Ātsārya [A-xà-lê] Tác Pháp Tập

(Tib. Blo-gros rgyal-mtshan)(Ind. Mañjuśrī)(Editor. Vajraśrī)

金剛雷嘴陀羅尼

དོ་རྗེ་གནམ་ལྷགས་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Rdo-rje gnam-lcags-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

Vajralohatuṇḍa-nāma-dhāraṇī (same name tib)

Kim Cương Lôì Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāsīla)

金剛青衣水供物

དོ་རྗེ་གོས་ཚོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚུ་གཏོང་།

#

Rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi chu-gtor

#-

Kim Cương Thanh Y Thủy Cúng Dường

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

金翅鳥王金剛主成就法

ནམ་མཁའ་ལྗིང་གི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Nam mkha' lding gi rgyal po rdo rje sgrub pa'i thabs

#

Vajrapatirājagarūḍasādhana

Kim Sí Điểu Vương Kim Cương Chủ Thành Tụ Pháp

Viryacandra

金翅鳥金剛王成就法

ནམ་མཁའ་ལྗིང་གི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nam-mkhaḥ-ldiñ-gi rgyal-po rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vajrapatirājagaruḍasādhana-nāma (same name)

Kim Sí Điểu Kim Cương Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

金色前生瑜伽

གསེར་མདོག་གི་ཚོན་གྱི་སྐྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {གསེར་མདོག་གི་ཚོན་གྱི་སྐྱོར་བ་}

{gser mdog gi sngon gyi sbyor ba}

Gser-mdog-gi sñon-gyi sbyor-ba shes-bya-ba

Kanakavarṇapūrvayoga-nāma

Kim SẮc Tiền Sanh Yoga [Du-già]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśribhadra)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

金色般若波羅蜜多母成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma gser mdog can gyi sgrub thabs

#

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

Kim SẮc Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

金色阿波陀那 [金色童子因緣經]

གསེར་མདོག་གི་ཉོགས་པ་བརྗོད་པ་

Gser mdog gi rtogs pa brjod pa

#

Sūvarṇavarṇāvadāna

Kim SẮc Āvadāna [A-ba-đà-na] (Kim SẮc Đồng Tử Nhân Duyên Kinh)

(tib tr Dharmasribhatra (Dharmasribhadra), Rin chen bzang po)

鍊金液

གསེར་འགྱུར་གྱི་ཚི

Gser 'gyur gyi rtsi

#

Dhātūvāda

Luyện Kim Dịch

(san au Nalina)

鍊金液

གསེར་འགྱུར་གྱི་རྩི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gser ḥgyur-gyi rtsi shes-bya-ba

Dhātuvāda-nāma

Luyện Kim Dịch

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

長行述堅輪成就法

ཚིག་ལུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Muktakena sthiracakrasādhana

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

長行述堅輪成就法

ཚིག་ལུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshig lhug pa'i brtan pa'i 'khor lo'i sgrub thabs

#

Mūktakena sthiracakrasādhana

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tụ Pháp

#

長行述堅輪成就法

ཚིག་ལུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Muktakena sthiracakrasādhana

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tụ Pháp

(Tib. Ba-ri)

長行述阿羅波遮那成就法

ཚོག་ལྷག་པའི་ཨ་ར་པ་ཅ་ནའི་སྐབ་ཐབས་

Tshig lhug pa'i a ra pa tsa na'i sgrub thabs

#

Mūktakena arapacanasādhana

Trường Hành Thuật Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

Padma'i 'byung gnas (Padmakara)

長行述阿羅波遮那成就法

ཚོག་ལྷག་པའི་ཨ་ར་པ་ཅ་ནའི་སྐབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi a-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

Muktakena arapacanasādhana

Trường Hành Thuật Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

閉多鬼陀羅尼

འཇུར་འགོགས་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hjur-ḥgegs shes-bya-baḥi gzuñs

#-

Bế Đa Quý Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)

開眼儀軌

སྐྱུན་དབྱེ་བའི་ཚོག་ {སྐྱུན་དབྱེ་བའི་ཚོག་}

{spyan dbye ba'i cho ga}

Spyan dbye-baḥi cho-ga

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

Khai Nhãn Nghi Quy

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Chos-kyi śes-

rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

開眼有見義

མིག་འབྱེད་མཐོང་བ་དོན་ལྡན

#

Mig ḥbyed mthoñ-ba don ldan

Amoghadarśinetravibhaṅga?

Khai Nhân Hữu Kiến Nghĩa

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

閻婆羅成就法

གཞོན་གནས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gnod gnas-kyi sgrub-paḥi thabs

Jambhalasādhana (same name)

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

閻婆羅成就法

དོ་སྤ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs

Jambhalasādhana (same name)

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

閻婆羅成就法

དར་སྤ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Jambha-laḥi sgrub-thabs

(jambhala-sādhana)

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma grags)

閻婆羅成就法廣述

ཇོ་ནཱ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པ།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs rgyas-pa

Vistarājambhalasādhana (same name)

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp Quảng Thuật

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

閻婆羅成就法略攝

ཇོ་ནཱ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Samkṣiptajambhalasādhana

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

閻婆羅成就法略攝

ཇོ་ནཱ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱས་པ་

Dzambha la'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Samkṣiptajambhalasādhana

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tụu Pháp Lược Nhiếp

#

閻婆羅水供養優波提舍

ཇོ་ནཱ་ལ་ལ་ཚུ་དབུལ་བའི་མན་ངག།

#

Dsañ-bha-la-la chu dbul-baḥi man-ñag

Dhārādānajambhalopadeśa

Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Cung Dưỡng Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

閻婆羅水優波提舍

ཇམ་བཟ་ལ་ལ་ཚུ་དབུལ་བའི་མན་ངག་

Dzam bha la la chu dbul ba'i man ngag

#

Dhārādānajambhalopadeśa

Jambbala [Diêm-bà-la] Thủy Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

#

閻婆羅讚

ཇམ་བཟ་ལའི་བསྟོན་པ།

#

Jambha-laḥi bstod-pa

Jambhalastotra

Jambhala [Diêm-bà-la] Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)

閻婆羅除穢忿怒尊成就法

ཇམ་བཟ་ལ་ཚོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dzambha la tshon po'i sgrub thabs

#

Ūcchūṣmajambhalasādhana

Jambbala [Diêm-bà-la] Trừ Uế Phần Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

Abhayakaragupta

閻曼德迦成就法

གཤེན་རྗེ་མཐར་བེུད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-mthar-byed-kyi sgrub-thabs

Yamāntakasādhana

Yamāntaka [Diêm-Mạn-Đức-Già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

閻魔儀軌

གཤིན་གྱི་ཚོ་ག་

Gshin gyi cho ga

#

Mṛtyūvidhi

Diêm-ma Nghi Quỹ

(san au Dombiherukapada)(tib tr Diksumangala, Zla ba 'od zer) / (san au Krsnapada)(tib tr Rgyal ba'i snyan, Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

閻魔儀軌

གཤིན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-gyi cho-ga shes-bya-ba

Mṛtyuvidhi-nāma

Diêm-ma Nghi Quỹ

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

閻魔敵如意珠鬘成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚོར་བུའི་སྤེང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

#

Gśin-rje-gśed-kyi yid-bshin-gyi-nor-buḥi phren-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs

(Yamāri-cintamani-mālā-nāma-sādhana)

Yamāri [Diêm-ma-ḍich] Như Ý Châu Man Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

閻魔敵寶生成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རིན་ཚེན་འབྱུང་ལྡན་གྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་རིན་ཚེན་འབྱུང་ལྡན་གྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{gshin rje gshed rin chen 'byung ldan gyi sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed rin-chen ḥbyuṅ-ldan-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ratnasambhavayamārisādhana-nāma

Yamāri [Diêm-ma-ḍich] Bảo Sanh Thành Tỳu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

閻魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed kyi sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje-gśed-kyi sgrub-paḥi thabs

Yamārisādhana

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

閻魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gśin-rje-gśed-po sgrub-paḥi thabs

Yamārisādhana

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

閻魔敵成就輪成就法

གཤིན་རྗེའི་དྲག་སྐྱབ་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Gśin-rje-drag grub-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Yamārisiddhacakrasādhana

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devākaracandra)

閻魔敵曼荼羅儀軌閻曼德迦出生

གཤིན་རྗེ་དགའི་དགྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་གཤིན་རྗེ་གཤེད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{གཤིན་རྗེ་དགའི་དགྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་གཤིན་རྗེ་གཤེད་འབྱུང་བ་}

{gshin rje dgra'i dkyil 'khor gyi cho ga gshin rje gshed 'byung ba}

Gśin-rje dgraḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga gśin-rje gśed ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Yamāriṃḍalavidhiyamāntakodaya-nāma

Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quỹ Yamāntaka [Diêm-Mạn-Đức-Già] Xuất

Sanh

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)

閻魔敵荼毗儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed ro sreg gi cho ga}

Gśin-rje-gśed ro-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Śmaśānavidhikṛṣṇayamāri-nāma

Yamāri [Diêm-ma-địch] Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quỳ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

閻魔敵迷輪鬘

གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་འཇུལ་འཁོར་གྱི་ཕྱེང་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་གྱི་འཇུལ་འཁོར་གྱི་ཕྱེང་བ་}

{gshin rje gshed kyi 'khrul 'khor gyi phreng ba}

Gśin-rje-gśed-kyi ḥkhrul-ḥkhor-gyi phreñ-ba

Yamāriyantrāvali

Yamāri [Diêm-ma-địch] Mê Luân Man

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Āi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

閻魔敵遍照現觀

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{gshin rje gshed rnam par snang mdzad kyi mngon par rtogs pa}

Gśin-rje-gśed rnam-par-snañ-mdsad-kyi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Vairocanayamāryabhisamaya-nāma

Yamāri [Diêm-ma-địch] Biến Chiếu Hiện Quán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

閻魔敵金剛銳利成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྫོག་རྩོད་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས་

#

Gśin-rje-gśed rdo-rje rnod-po shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Vajratikṣṇayamārisādhana-nāma

Yamāri [Diêm-ma-địch] Kim Cương Nhuệ Lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

闍伽儀軌

ཨརྒྱའི་ཚོ་ག། {ཨརྒྱའི་ཚོ་ག།}

{argha'i cho ga}

Arghaḥi cho-ga

Arghavidhi

Trì Giá Nghi Quỹ / Át-Già Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra、Prajñākīrti)

閻苑門經

མུན་གྱི་ནགས་ཚལ་གྱི་སྒོ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོན་

#

Mun-gyi nags-tshal-gyi sgo shes-bya-baḥi mdo

Tamovanamukha-nāma-sūtra

Ám Uyển Môn Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

阿修羅大忿怒現觀

གཏུམ་ཚེན་དྲག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ། {གཏུམ་ཚེན་དྲག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ།}

{gtum chen drag po'i mngon par rtogs pa}

Gtum chen drag-poḥi mñon-par rtogs-pa

Caṇḍamahāroṣaṇābhisamaya

A-Tu-La Đại Phẫn Nộ Hiện Quán

(Tib. Gshon-nu-dpal)

阿修羅魅解脫優波提舍

ལྷ་མ་ཡིན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Lha-ma-yin-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Yakṣa-graha-nirmocakopadeśa)

A-Tu-La Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

阿含小事解説

ལུང་ཕྱན་ཚེགས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Luñ-phran-tshegs-kyi rnam-par bsad-pa

Āgamakṣudrakavyākhyāna

Āgama [A-hàm] Tiểu Sự Giải Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrībuddhaśānti)

阿底瑜伽修習法

ཨ་ཏི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སློམ་པའི་ཐབས་ལེས་བྱ་བ། {ཨ་ཏི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སློམ་པའི་ཐབས་པ}

{a ti rnal 'byor gyi sgom pa'i thabs}

A-ti rnal-ḥbyor-gyi sgom-paḥi thabs shes-bya-ba

Atiyogabhāvanā-nāma

A Để Yoga [Du-già] Tu Tập Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

阿毗達磨（藏）註要義燈

ཚས་མངོན་པའི་[མངོན་གྱི་]འགྲེལ་བ་གནད་གྱི་སློན་མེ་ལེས་བྱ་བ

#

Chos mñon-paḥi (mdsod-kyi) ḥgrel-pa gnad-kyi sgron-me shes-bya-ba

Abhidharma(koṣa)vṛttimarmadīpa-nāma

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍạt-ma] (Tạng) Chú Yếu Nghĩa Đăng

(Tib. Rnal-ḥbyor zla-ba、Hjam-ḥpal gshon-pa)

阿毗達磨藏疏

ཚས་མངོན་པའི་མངོན་གྱི་བཤད་པ

#

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi bsad-pa

Abhidharmakoṣabhāṣyā

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍạt-ma] Tạng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

阿毗達磨藏疏廣註 (真實義)

ཚོས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ། [དོན་གྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ]

#

Chos mñon-pa mdsod-kyi bśad-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa (don-gyi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

Abhidharmakośabhāṣyaṭīkāṭattvārthanāma

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Sớ Quảng Chú (Chân Thật Nghĩa)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Nag-bdañ phun-tshogs lhun-grub

(Vāgīśvara lakṣmīnirābhoga))

阿毗達磨藏註疏

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad}

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad

Abhidharmakośaṭīkā

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ

(Tib. Dpal btsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

阿毗達磨藏註疏必須

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཁོ་བ་ཞེས་བྱ་བ

{ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཁོ་བ་}

{chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad nye bar mkho ba}

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad ñe-bar-mkho-ba shes-bya-ba

Abhidharmakośaṭīkopāyikā-nāma

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ Tất Tu

(Tib. Śes-rab ḥod-zer)(Ind. Jayaśrī)

阿毗達磨藏註疏相隨順

ཚོས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos-mñon-pa mdsod-kyi ḥgrel-bśad mtshan-ñid-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

Abhidharmakośaṭīkālakṣaṇānusāriṇī-nāma (same name)

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-ḍaṭ-ma] Tạng Chú Sớ Tương Tùy Thuận

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

阿毗達磨藏註疏相隨順

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad mtshan-ñid-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba
Abhidharmakośaṭīkākakṣanānusāriṇī-nāma (same name)

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Chú Sớ Tương Tùy Thuận
(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

阿毗達磨藏論頌解說

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Chos mñon-pa mdsod-kyi bstan-bcos-kyi tshig-leḥur-byas-paḥi rnam-par bśad-pa
Abhidharmakośasāstrakārikābhāṣya

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Luận Tụng Giới Thuyết
(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

阿毗達磨藏頌

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ

#

Chos-mñon-paḥi mdsod-kyi tshig leḥur-byas-pa
Abhidharmakośakārikā

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Tụng
(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

阿毗達磨集

ཚས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པ

#

Chos mñon-pa kun-las-btus-pa
Abhidharmasamuccaya

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tập
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendraboḍhi)

阿毗達磨集疏

ཚས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་བཤད་པ་

#

Chos mñon-pa kun-las-btus-paḥi bśad-pa

Abhidharmasamuccayabhaṣya

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tập Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

阿毗達磨集解說

མངོན་པ་ཚས་ཀུན་ལས་བརྟུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mñon-pa chos kun-las-btus-paḥi rnam-par bśad-pa shes-bya-ba

Abhidharmasamuccayavyākhyā-nāma

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tập Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

阿毘達磨俱舍疏〔阿毘達磨俱舍論〕

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་པ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad pa

#

Abhidharmakoṣabhaṣya

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Sớ (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận)

(Tib. Dbyig gnyen (Vasubandhu))

阿毘達磨俱舍註疏必須

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཁོ་བ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad nye bar mkho ba

#

Abhidharmakoṣaṭīkopāyika

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Chú Sớ Tắt Tu

(Tib. Shi gnas lha (Samathadeva))

阿毘達磨俱舍註疏隨相

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa mdzod kyi 'grel bshad mtshan nyid kyi rjes su 'brang ba

#

Abhidharmakoṣaṭīkālakṣaṇānūsāriṇī

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Chú Sớ Tuy Tướng

(san au Purnavardhana)(tib tr Kanakavarman (Kanakavarman), Pa tshab Nyi ma grags

阿毘達磨俱舍註疏隨相

ཚས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad mtshan nyid kyi rjes su 'brang ba

#

Abhidharmakoṣaṭīkālakṣaṇānūsāriṇī

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Chú Sớ Tuy Tướng

(Tib. Gang ba spel ba (Purnavardhana))

阿毘達磨俱舍註精要燈

ཚས་མངོན་པའི་(མཛོད་ཀྱི་)འགྲེལ་བ་གནད་ཀྱི་སློན་མེ

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel pa gnad kyi sgron me

#

Abhidharma(koṣa)vṛttimarmapradīpa

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Chú Tinh Yếu Đăng

(Tib. Phyogs kyi glang po (Dinnaga))

阿毘達磨俱舍論頌疏 [阿毘達磨顯宗論]

ཚས་མངོན་པ་མཛོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་ཚིག་ལེན་གྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa mdzod kyi bstan bcos kyi tshig le'us byas pa'i rnam par bshad pa

#

Abhidharmakośasastrakārikābhāṣya

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cāu-xá] Luận Tụng Sớ (Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Hiển Tông

Luận)

(san au Vinitabhadra)

阿毘達磨俱舍釋廣註真實義

ཚས་མངོན་པ་མངོན་གྱི་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་དེ་ཁོར་ན་ཉིད་

Chos mngon pa mdzod kyi bshad pa'i rgya cher 'grel pa don gyi de khor na nyid

#

Abhidharmakoṣabhaṣyaṭīkāttvartha

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Thích Quảng Chú Chân Thực Nghĩa

(san au Sthiramati)(tib tr Dharmapalabhadra)

阿毘達磨俱舍頌〔阿毘達磨俱舍論本頌〕

ཚས་མངོན་པའི་མངོན་གྱི་ཚང་ལཱུར་བྱས་པ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi tshing le'ur byas pa

#

Abhidharmakoṣakārika

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Tụng (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận

Bổn Tụng)

(Tib. Dbyig gnyen (Vasubandhu))

阿毘達磨集〔阿毘達磨集論〕

ཚས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པ་

Chos mngon pa kun las btus pa

#

Abhidharmasamūccaya

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập Luận)

(san au Asanga)(tib tr Jinamidra (Jinamitra), Silendrabodhi, Ye shes sde)

阿毘達磨集疏

ཚས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པའི་བཤད་པ་

Chos mngon pa kun las btus pa'i bshad pa

#

Abhidharmasamūccayabhāṣya

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập Sớ

(san au Jinaputra)(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Ye shes sde)

阿毘達磨集解說 [大乘阿毘達磨雜集論]

མངོན་པ་ཚོས་ཀྱན་ནས་བཏུས་པའི་རྣམ་བར་བཤད་པ་

Mngon pa chos kun nas btus pa'i rnam par bshad pa

#

Abhidharmasamūccayavyākhyā

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập Giải Thuyết Đại Thừa (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Tập Tập Luận)

Rgyal ba'i sras (Jinaputra)

阿波陀那三十

རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་སུམ་ཅུ་བ་ {རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་སུམ་ཅུ་བ་}

{rtogs pa brjod pa sum cu pa}

Rtogs-pa brjod-pa sum-cu-pa

Trimśatyavadāna

Avadāna [Tiền Kiếp, A-ba-đà-na] Tam Thập

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

阿盧迦成就法

ཨ་ལུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

A-lu-ka shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Aluka-nāma-sādhana

A Lô Già Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

阿羅波遮那成就法

ཨ་ར་པ་ཙ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

A-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

Arapacanasādhana

Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tỳu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Vibhūticandra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

阿羅波遮那成就法儀軌

ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚ་ག།

A ra pa tsa na'i sgrub thabs kyi cho ga

#

Arapacanasādhanavidhi

A-la-ba-già-na Thành Tụu Pháp Nghi Quĩ

(san. Au Sraddhakaravarman)

阿羅波遮那成就法儀軌

ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་ཚ་ག།

#

A-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Arapacanasādhanavidhi

Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tụu Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

阿羅波遮那頓觀成就法

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་སྤྱང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

A ra pa tsa na 'phral du nyams su myong ba'i sgrub thabs

#

Sadyo'nūbhavārapacanasādhana

A-la-ba-già-na Đốn Quán Thành Tụu Pháp

(tib. Au. Grags pa rgyal mtshan)

阿羅波遮那頓觀成就法

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་སྤྱང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

A-ra-pa-tsa-na ḥphral-du ñams-su-myon-baḥi sgrub-thabs

Sadyo'nubhavarapacanasādhana (same name)

Arapacana [A-la-ba-già-na] Đốn Quán Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

阿羅漢眾增授記

དག་བཙམ་པ་དགོ་འདུན་འཕེལ་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་ {དག་བཙམ་པ་དགོ་འདུན་འཕེལ་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་}

{dgra bcom pa dge 'dun 'phel gyis lung bstan pa}

Dgra-bcom-pa dge-ḥdun ḥphel-gyis luñ-bstan-pa

Arhatsaṅghavardhanavyākaraṇa?

A-la-hán Chúng Tăng Thụ Ký

(Tib. Gshon-nu dpal)

阿羅笈多成就法

ཨ་ལ་གུཏཱ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

A-la-gupta shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Alaguptasādhana

Diệu Mật Thành Tụ Pháp /Alagupta [A-La-Cấp-Đa] Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

阿闍梨勇者徧照歌

ཨ་ཙ་རྩ་དཔའ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྟེ།

#

Ātsārya dpaḥ-bo rnam-par snañ-mdsad-kyi glu

(ātsārya-vira-vairocana-giṭkā)

Ātsārya [A-xà-lê] Dũng Giả Biến Chiếu Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

阿類迦類勝樂輪大瑜伽修習

ཨ་ཕེང་ཀ་ཕེང་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་པོ་བསྐྱེམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

A-phreñ ka-phreñ bde mchog ḥkhor-loḥi rnal-ḥbyor chen-po bsgom-pa shes-bya-ba

Sambaracakrālikālimahāyogabhāvanā-nāma

Ālikāli [A-Loại-Già-Loại] Thắng Lạc Luân Đại Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

阿類迦類真言次第

ཨ་ཕྱེང་ཀ་ཕྱེང་གི་སྐྱལ་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཨ་ཕྱེང་ཀ་ཕྱེང་གི་སྐྱལ་གྱི་རིམ་པ་}

{a phreng ka phreng gi sngags kyi rim pa}

A-phreñ ka-phreñ-gi sñags-kyi rim-pa shes-bya-ba

Ālikālimantrajñāna-nāma

Ālikāli [A-Loại-Già-Loại] Chân Ngôn Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

陀羅尼真言不成就諸業成就所作金剛杖

གཟུངས་སྐྱལ་གྱི་ལས་མ་གྲུབ་པ་རྣམས་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་དོ་རྗེ་བོ་ཙན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzuñs-sñags-kyi las ma grub-pa rnam grub-par byed-pa rdo-rje be-con shes-bya-ba

(Sarvasiddha-dhāraṇī-karma-sādhana-vajragada-nāma)

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn Bất Thành Tựu Chư Nghiệp Thành Tựu Sở Tác Kim Cương Trụng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

陀羅尼真言成就諸業不捨寶藏成就

གཟུངས་སྐྱལ་གྱི་ལས་གྲུབ་པ་རྣམ་ཚུད་མི་བར་བྱེད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏེར་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gzuñs-sñags-kyi las grub-pa rnam chud-mi-za-bar-byed-pa rin-po-cheḥi gter sgrub ces-bya-ba

(Sarvasiddha-dhāraṇī-karma-aviprāṇasikarana-ratnasiddhanidhi-nāma)

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn Thành Tựu Chư Nghiệp Bất Xả Bảo Tàng Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

陀羅尼讀誦優波提舍

གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Gzuñs gdon-paḥi man-ñag

Dhāraṇīpāṭhopadeśa

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc Tụng Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

降魔讚

བདུད་བཏུལ་བ་ལ་བསྟོད་པ

#

Bdud btul-ba-la bstod-pa

(Marajit-stotra ?)

Hàng Ma Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Mañjuśrībhadra)

除憂

མྱ་ངན་བསལ་བ་ {མྱ་ངན་བསལ་བ་}

{mya ngan bsal ba}

Mya-ñan bsal-ba

Śokavinodana

Trừ U'u

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

除毒多羅母成就法

འཕགས་མ་སྐྱོལ་མ་དུག་སེལ་མའི་རྒྱབ་ཐབས་

Phags ma sgrol ma dug sel ma'i sgrub thabs

#

Jāngūlītārāsādhana

Trừ Độc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Tán

(tib tr ASbhaya], Tshul khrim s rgyal mtshan)

除毒多羅母成就法

སྐྱོལ་མ་དུག་སེལ་བའི་རྒྱབ་ཐབས་

Sgrol ma dug sel ba'i sgrub thabs

#

Jāngūlītārāsādhana

Trừ Độc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Tshul khrim s rgyal mtshan)

除毒母成就法

དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Dug sel ma'i sgrub thabs

#

Jāngūlisādhana

Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

#

除毒母成就法

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma dug sel ma'i sgrub thabs

#

Jāngūlisādhana

Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr ASbhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

除穢忿怒尊成就法

འཚོལ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hchol-baḥi sgrub-thabs

Ucchuṣmasādhana

Trừ Uế Phẫn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Dānaśīla)

障害作盡成就法

བགེགས་བསྐྱོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Bgegs bskrad-paḥi sgrub-paḥi thabs

Vighnāntakasādhana (same name)

Chương Hại Tác Tận Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

障害作盡成就法

བགོགས་མཐར་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bgegs mthar-byed-kyi sgrub-thabs

Vighnāntakasādhana (same name)

Chương Hại Tác Tận Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

障害滅盡成就法

བགོགས་མཐར་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Bgegs mthar byed kyi sgrub thabs

#

Vighnāntakasādhana

Chương Hại Diệt Tận Thành Tựu Pháp

#

障害王成就法

བགོགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bgegs-kyi rgyal-poḥi sgrub-thabs

(Vighna-rāja-sādhana)

Chương Hại Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

障害遮止滅法

བགོགས་བསྐྱོད་ཅིང་གཟེར་བའི་ཐབས།

#

Bgegs bzlog ciñ gzir-baḥi thabs

(Vighna-nivāraka-pramathanopaya)

Chương Hại Nivāraka [Già-chỉ] Diệt Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

障除甘露

གཞོན་པ་སེལ་བའི་བདུད་རྩི།

#

Gnod-pa sel-baḥi bdud-rtsi

(Prayascittamṛta)

Chưóng Trừ Amṛta [Cam-lộ]

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

隨求大母守護

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྤྱད་བ།

#

So-sor ḥbrañ-ma chen-moḥi sruñ-ba

(mahāpratisara-rakṣā)

Tùy Cầu Đại Mẫu Thủ Hộ

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)(Ind. Sumatikīrti, Dharmakīrti)

隨求成就法

སོ་སོར་འབྲང་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

So sor 'brang ma'i sgrub thabs

#

Pratisarāsādhana

Tùy Cầu Thành Tụ Pháp

#

隨求母成就法 / 隨求成就法

སོ་སོར་འབྲང་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-maḥi sgrub-thabs

Pratisarādhana (same name tib)

Tùy Cầu Mẫu Thành Tụ Pháp / Tùy Cầu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

隨求輪畫法

སོ་སོར་འབྲང་མའི་འཁོར་ལོ་བྱི་བའི་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-maḥi ḥkhor-lo bri-baḥi thabs

(Pratisara-rakṣā-cakra-lekhopaya)

Tùy Cầu Luân Họa Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

集學現觀

བསྐབ་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Bslab pa kun las bdus pa'i mngon par rtogs pa

#

Gūṇāparyantastotra

Tập Học Hiện Quán

Gser gling rgyal po Dpal ldan chos skyong (Suvarnadviparaja Srimad Dharmapala)

集學頌

བསྐབ་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Bslab pa kun las btus pa'i tshig le'ur byas pa

#

Śikṣāsamūccayakārikā

Tập Học Tụng

Shi ba lha (Santideva)

集次第難語釋

བསྐབས་པའི་རིམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ

#

Bsdus-paḥi rim-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Samuccayakramapañjikātripada

Tập Thứ Đệ Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Suḥodīta (N))

集量論

ཚད་མ་ཀུན་ལས་བདུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Tshad-ma kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Pramāṇasamuccaya-nāma-prakarāṇa

Tập Lượng Luận

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)(Ind. Vasudhārarakṣita)

集金剛緊行呪根本本續

དྲག་སྒྲགས་འདུས་པ་རྡོ་རྗེ་ཙུང་བའི་རྒྱུད་

Drag sngags 'dus pa rdo rje rtsa ba'i rgyud

#

Vajramantrabhīrūsandhimūlatantra

Tập Kim Cương Khẩn Hành Chú Căn Bốn Bốn Tục

#

集頌難語釋

སྤུད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ {སྤུད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sdud pa tshigs su bcad pa'i dka' 'grel}

Sdud-pa tshigs-su-bcad-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Sañcayagāthāpañjikā

Tập Tụng Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākarasimha)

雙入明名灌頂作法

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དབང་གི་བྱ་བ་

Zung du 'jug pa gsal ba zhes bya ba'i dbang gi bya ba

#

Yūgalanaddhaprakāśa-nāma-seka-prakriyā

Song Nhập Minh Danh Quán Đỉnh Tác Pháp

Sgra gcan 'dsin dpal bses gnyen (Rahulasrimitra)

雙入明灌頂作法

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དབང་གི་བྱ་བ་

#

Zuñ-du-ḥjug-pa gsal-ba shes-bya-baḥi dbaṅ-gi bya-ba
Yugalanaddhaprakāśa-nāma-sekaprakriyā
Song Nhập Minh Quán Đỉnh Tác Pháp
(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Śākyaśrībhadra)

雙入明說

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་རབ་རུ་གསལ་བ་བསྟན་པ་
Zung du 'jug pa rab tu gsal ba bstan pa

Yūganaddhaprakāśa
Song Nhập Minh Thuyết
Avadhuti

雙入明說

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་རབ་རུ་གསལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Zuñ-du ḥjug-pa rab-tu-gsal-ba bstan-pa shes-bya-ba
Yuganaddhaprakāśa-nāma
Song Nhập Minh Thuyết
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

雜讚

སྟེལ་མར་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྟེལ་མར་བསྟོད་པ་}
{spel mar bstod pa}
Spel-mar bstod-pa shes-bya-ba
Miśrakastotra-nāma
Tạp Tán
(Tib. Bsod-nams bzaṅ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

離成就

སེལ་བ་གུབ་པ་ {སེལ་བ་གུབ་པ་}
{sel ba grub pa}
Sel-ba grub-pa

Apoḥasiddhi

Li Ly Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Manoratha (K))

離譚

དབེན་པའི་གཏམ་ {དབེན་པའི་གཏམ་}

{dben pa'i gdam}

Dben-paḥi gdam

Vivekakathā

Li Đàm

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkara) / (Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

離餘觀察頌

གཞན་སེལ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {གཞན་སེལ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{gzhan sel brtag pa'i tshig le'ur byas pa}

Gshan sel brtag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Anyāpohavicāraḥārikā

Li Ly Đư Quán Sát Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

離餘論

གཞན་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {གཞན་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{gzhan sel ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Gshan-sel-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

A(nyā)poha-nāma-prakarāṇa

Ly Đư Luận

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po (K))

難病治癒陀羅尼

མ་ལུ་བའི་ནད་འབྱང་བའི་གཟུངས་

#

Ma shu-baḥi nad ḥbyañ-baḥi gzuñs

#-

Nan Bênh Trị Dũ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

難陀出家經

དགའ་བོ་རབ་ཏུ་བྱུང་བའི་མདོ་ {དགའ་བོ་རབ་ཏུ་བྱུང་བའི་མདོ་}

{dga' bo rab tu byung ba'i mdo}

Dgaḥ-bo rab-tu-byuñ-baḥi mdo

Nandappravrajyā-sūtra

Nada [Nan-đa] Xuất Gia Kinh

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

雲使

སྤྲིན་གྱི་ཕོ་ཉ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྤྲིན་གྱི་ཕོ་ཉ་}

{sprin gyi pho nya}

Sprin-gyi pho-ña shes-bya-ba

Meghadūta-nāma (same name)

Vân Sủ

(Tib. Byaṅ-chub rtse-mo、 Nam-mkhaḥ bzañ-po)(Ind. Sumanaśrī)

雲明歡喜天成就法

སྤྲིན་གྱི་སྤོན་མ་ཚོགས་གྱི་བདག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {སྤྲིན་གྱི་སྤོན་མ་ཚོགས་གྱི་བདག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{sprin gyi sgron ma tshogs kyi bdag po sgrub pa'i thabs}

Sprin-gyi sgron-ma tshogs-kyi-bdag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Meghālokagaṇapatisādhana-nāma

Vân Minh Hoan Hỷ Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

霧持除穢忿怒尊優波提舍讚

རླུགས་འཛིན་མཚེལ་བའི་མན་ངག་གི་བསྟོད་བ།

#

Rmugs ḥdsin ḥchol-baḥi man-ñag-gi bstod-pa

Ucchuṣmajambhalopadeśastotra

Vụ Trì Trì Uế Phần Nộ Tôn Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Āi-ma sbas-pa (?))

霧持除穢忿怒尊成就法

ལྷགས་འཛིན་འཚོལ་བའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rmugs ḥdsin ḥchol-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ucchuṣmajambhalasādhana-nāma

Vụ Trì Trì Uế Phần Nộ Tôn Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas sbas-pa)(Ind. Alāmkadeva)(Editor. Mahāvibhūticandra、Chag chos-rje dpal)

霞防護法

ལེར་བ་སྐྱང་བའི་ཐབས།

#

Ser-ba sruñ-baḥi thabs

(Karaka-raksopaya)

Tản Phòng Hộ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

青衣近利益

གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་དངོས་གྲུབ་ཉེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་དངོས་གྲུབ་ཉེ་བ་}

{gos sngon po can gyi dngos grub nye ba}

Gos sñon-po-can-gyi dños-grub ñe-ba shes-bya-ba

Nīlāmaradharopasiddhi-nāma

Thanh Y Cận Lợi Ích

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dipaṃkaraśrījñāna)

青衣金剛手〔儀軌金剛杖〕本續

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྩེ་བེ་ཅན་གྱི་རྒྱུད་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga rdo rje be con gyi rgyud

#

Vajrapāṇinīlāmaravidhivajrādaṇḍa-tantra

Thanh Y Kim Cương Thủ (Nghị Quỹ Kim Cương Trượng) Bản Tục

#

青衣金剛手儀軌金剛仗怛特羅

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gsañ-baḥi rgyud rnam-skyi rnam-par ḥbyed-pa drag-po gsum ḥdul shes-bya-ba

Vajrapāṇinīlāmbaravidhivajradaṇḍa-tantra (same name tib)

Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỷ Kim Cương Trượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

青衣金剛手夜叉大兇暴金剛焰怛特羅

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱིན་དྲག་པོ་ཆེན་པོ་དོ་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Phyag-na rdo-rje gos sñon-po-can gnod-sbyin drag-po chen-po rdo-rje me-lceḥi rgyud ces-bya-ba

Nīlāmbaradharavajrapāṇiyakṣamahārudravajrānalajihva-tantra-nāma

Kim Cương Thủ Thanh Y Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Hung Bạo Kim Cương Diễm Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Khyuñ grags)(Ind. Ratnakīrti)

青衣金剛手大暴惡藥叉金剛焰本續

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱིན་དྲག་པོ་ཆེན་པོ་དོ་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gnod sbyin drag po chen po rdo rje me lce'i rgyud

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrānalajihva

Thanh Ý Kim Cương Thủ Đại Bạo Ác Dược Xoa Kim Cương Diễm Bản Tục

#

青衣金剛手揮動金剛怛特羅三界勝

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དོ་རྩེ་གདངས་པའི་རྒྱུད་ཁམས་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དོ་རྩེ་གདངས་པའི་རྒྱུད་ཁམས་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་}

{lag na rdo rje gos sngon po can rdo rje gdengs pa'i rgyud khams gsum las rnam par rgyal ba}

Lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can rdo-rje gdeñs-paḥi rgyud khams gsum-las rnam-par rgyal-ba shes-bya-ba

Nīlāmbaradharavajrapāṇivajraphaṇaka-tantratrilocavijaya-nāma

Thanh Y Kim Cương Thủ Huy Động Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Tam Giới Thắng

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyag)(Ind. Aḍayaśrīmati)

青頸聖觀自在成就法

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་མགིན་པ་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug mgrin-pa snon-po-can-gyi sgrub-thabs

Nīlakaṅṭhāryāvalokiteśvarasādhana

Thanh Cảnh Thánh Quán Tự Tại Thành Tụ Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

青頸聖觀自在成就法

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་མགིན་པ་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug mgrin pa snon po can gyi sgrub thabs

#

Nīlakaṅṭhāryāvalokiteśvarasādhana

Thanh Cảnh Thánh Quán Tự Tại Thành Tụ Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

音生攝義

དབྱངས་འཆར་བའི་དོན་བསྐྱུས་པ་

#

Dbyaṅs ḥchar-baḥi don bsdus-pa

Svarodayārthasaṅgraha

Âm Sanh Nhiếp Nghĩa

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda)

音生時合果必須

དབྱངས་འཆར་བའི་དུས་སྐྱོར་གྱི་འབྲས་བུ་ཉེ་བར་མཐོ་བ་

#

Dbyaṅs-ḥchar-baḥi dus sbyor-gyi ḥbras-bu ñe-bar-mkho-ba

Svarodayalagnaphalopadeśa

Âm Sanh Thờ Hợp Quả Tất Tu
(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Śrijayānanda)

韻律寶生

ལྷོ་སྐྱོར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་

Sdeb sbyor rin chen 'byung gnas

#

Chandoratnākara

Vận Luật Bảo Sanh

(san. Au Kalikalarvajna Ratnakarasantipada)(tib. Tr Chos ldan ras pa, Grags pa rgyal mtshan, Nam mkha' bzang po)

韻律寶生

ལྷོ་སྐྱོར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷོ་སྐྱོར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་}

{sdeb sbyor rin chen 'byung gnas}

Sdeb-sbyor rin-chen ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

Chandoratnākara-nāma

Vận Luật Bảo Sanh

(Tib. Byañ-chub rtse-mo)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po) / (Tib. Chos-ldan ra-sa-ba, Grags-pa rgyal-mtshan)(Editor. Nam-mkhaḥ bzañ-po) / (Tib. Stag-tshañ-ba śes-rab rin-chen)

韻律寶生 ??

སྐྱེ་བ་དྲན་པའི་བཟུངས་

Skye ba dran pa'i bzungs {Sdeb sbyor rin chen 'byung gnas shes bya ba}

#

Chandoratnākara

Vận Luật Bảo Sanh

(san au Kalikalarvajna Ratnakarasantipad)

韻律鬘讚

ལྷོ་སྐྱོར་གྱི་ཕྱི་ཕྱོད་བའི་བསྟོད་པ་

#

Sdeb-sbyor-gyi phreñ-baḥi bstod-pa

Vṛttamālāstuti

Vận Luật Man Tán

(Tib. Śoṅ-ston rdo-rje rgyal-mtshan、Dpal-ldan blo-gros brtan-pa)

韻律鬘讚

ཇེབ་སྟོར་གྱི་ཕྱིང་བའི་བསྟོད་པ་

Sdeb sbyor gyi phreng ba'i bstod pa

#

Vṛttamālāstūti

Vận Luật Man Tán

(san au Jnanasrimitra) (tib tr Dpal ldan Blo gros brtan pa)

頂骨供養儀軌

ཐོད་པ་མཚོན་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བ་བ {ཐོད་པ་མཚོན་པའི་ཚོ་ག་}

{thod pa mchod pa'i cho ga}

Thod-pa mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Kapālapūjāvidhi-nāma

Đỉnh Cốt Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỳ

(Tib. Nag-tsho śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

頂髻勝母成就法

གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtsug-tor rnam-par-rgyal-maḥi sgrub-thabs

Uṣṇīṣavijayāsādhana

Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)/ (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

頂髻所出白傘蓋儀軌

གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་

Gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gyi cho ga

Ūṣṇīsodbhūtasitātapatrāvidhi

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Nghi Quỹ

(san au Suramgavarmavajra)(tib tr Zangs dkar 'Phags pa shes rab)

頂髻所出白傘蓋儀軌

གཞུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi cho-ga shes-bya-ba

Uṣṇīṣodbhūtasitātapatrāvidhi-nāma

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Nghi Quỹ

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

頂髻所出白傘蓋護摩儀軌

གཞུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gyi sbyin sreg gi cho ga

#

Ūṣṇīṣasitātapatrāhomavidhi

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(san au Tiksnavajra)

頂髻所出白傘蓋護摩儀軌

གཞུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga

Uṣṇīṣasitātapatrāhomavidhi

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

頂髻白傘蓋讚 / 聖母頂髻白傘蓋讚

གཞུག་རྟོར་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་བ།

Gtsug-tor gdugs dkar-mo-la bstod-pa

(Ārya-usnisa-sitapatra-stotra)

Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán / Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

須留波陀羅尼

སུ་རུ་པ་ཤེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Su-rū-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Surūpa-nāma-dhāraṇī

Surūpa [Tu-luru-ba] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Jinamitra、Surendrabodhi)

須迦提婆成滿得 (說話)

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ཞེས་བྱ་བ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག་

Bka' yang dag pa'i tshad ma zhes bya ba mkha' 'gro ma'i man ngag

#

Ājñāsaṃyakpramāṇa-nāma-ḍākiny-ūpadeśa

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

須迦提婆成滿得 (說話)

སུ་ཁ་དེ་བས་སྲུབ་པ་ཐོབ་པའི་གཏམ་རྒྱུད་

#

Su-kha-de-bas grub-pa thob-pa(ḥi gtam-rgyud)

Sukhadevasiddhilābhākhyāna?

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)(Ind. Vināyaśrī)

頌一百

ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བརྒྱ་པ་

#

Tshigs-su bcad-pa brgya-pa

Śatagāthā

Tụng Nhất Bách

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

頌藏

ཚོག་སུ་བཅད་པའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Tshig-su-bcad-paḥi mdsod ces-bya-ba

Gāthakoṣa-nāma

Tụng Tạng

(Tib. Dpal-gyi lhun-po sde)(Ind. Jñānaśānti)

頌藏

ཚོགས་སུ་བཅད་པའི་མཛོད་

Tshigs su bcad pa'i mdzod

#

Śatagāthā

Tụng Tạng

Nyi ma sbas pa (Ravigupta)

頌集攝義論

ཚོགས་སུ་བཅད་པའི་དོན་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

{ཚོགས་སུ་བཅད་པའི་དོན་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་}

{tshigs su bcad pa'i don bsdus pa zhes bya ba'i bstan bcos}

Tshigs-su-bcad-paḥi don bsdus-pa shes-bya-baḥi bstan-bcos

Gāthasaṃgrahaśāstrārtha-nāma

Tụng Tập Nhiếp Nghĩa Luận

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)

頌集論

བསྟན་བཅོས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ {བསྟན་བཅོས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བསྐྱུས་པ་}

{bstan bcos tshigs su bcad pa bsdus pa}

Bstan-bcos tshigs-su-bcad-pa bsdus-pa shes-bya-ba

Gāthasaṃgrahaśāstra-nāma

Tụng Tập Luận

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal brtsegs)

頓入無分別修習義

ཅིག་ཅར་འབྲུག་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་བསྐྱེམ་དོན་ {ཅིག་ཅར་འབྲུག་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་བསྐྱེམ་དོན་}

{cig car 'jug pa rnam par mi rtog pa'i bsgom don}

Cig-car hjug-pa rnam-par mi rtog-paḥi bsgom don

Sakṛtprāveśikanirvikalpabhāvanārtha?

Đốn Nhập Vô Phân Biệt Tu Tập Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dharmatāsīla)

頓觀無戲論成就法

འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚྱེང་བའི་སྣོས་པ་མེད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hṃphral-du ñams-su-myoñ-baḥi spros-pa med-paḥi sgrub-thabs

Sadyo'nubhavārapacanasādhana (same name)

Đốn Quán Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims gyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

頓觀阿羅波遮那成就法

འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚྱེང་བའི་ཨ་ར་པ་ཅ་ནའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hṃphral-du ñams-su-myoñ-baḥi a-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

(Sadyo'nubhavarapacana-sādhana)

Đốn Quán Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

顯現事物隨順真性成就

དངོས་པོ་གསལ་བའི་རྗེས་སུ་འགྲོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་

Dngos po gsal ba'i rjes su 'gro ba'i de kho na nyid grub pa

#

Vyaktabhāvanūgatattvasiddhi

Hiển Hiện Sự Vật Tùy Thuận Chân Tính Thành Tựu

Lhan cig skyes pa'i rnal 'byor ma Cito (Sahajayogini Cinta)

風真性修習優波提舍

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་

Rlung gi de nyid bsgom pa'i man ngag

#

Vāyūtattvabhāvanopadeśa

Phong Chân Tính Tu Tập Ừ Ba ĐỀ XÁ

(san au Ghoraksa)

風真性修習優波提舍

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Vāyutattvabhāvanā-nāma (same name tib)

Phong Chân Tính Tu Tập Luận Nghị [Ừ-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

風真性修習優波提舍

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Vāyutattvabhāvanopadeśa-nāma (same name tib)

Phong Chân Tính Tu Tập Luận Nghị [Ừ-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

風真性道把歌

རླུང་གི་དེ་ཉིད་ཀྱི་དོ་ཉའི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid-kyi do-haḥi glu shes-bya-ba

Vāyutatvadohagītikā-nāma

Phong Chân Tính Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

風處症診察

རླུང་གནས་ནད་ཀྱི་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gnas nad-kyi brtag-pa shes-bya-ba

Vāyusthānarogaparijñāna-nāma

Phong Xử Chứng Chẩn Sát

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

食命清淨大乘經

ཟས་ཀྱི་འཚོ་བ་རྣམ་པར་དག་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

#

Zas-kyi ḥtsho-ba rnam-par-dag-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

#-

Thực Mệnh Thanh Tịnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha、Devacandra)

食肉鬼女持耳成就法

ཤ་བ་མོ་རྣ་བ་འཛིན་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ {ཤ་བ་མོ་རྣ་བ་འཛིན་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{sha za mo rna ba 'dzin pa'i sgrub thabs}

Śa-za-mo rna-ba ḥdsin-paḥi sgrub-thabs

Piśācīkaṇḍagrhyāsādhana

Thực Nhục Quỷ Nữ Trì Nhĩ Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

食肉鬼女波那成就法

ཤ་བ་མོ་ཏ་ན་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ {ཤ་བ་མོ་ཏ་ན་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{sha za mo ha na ma'i sgrub thabs}

Śa-za-mo ha-na-maḥi sgrub-thabs

Piśācīhanāsādhana

Thực Nhục Quỷ Nữ Ba-na Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

食肉鬼持珠成就法

ཤ་བ་ནོར་བུ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཤ་བ་ནོར་བུ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nor bu 'dzin pa'i sgrub thabs}

Śa-za nor-bu-ḥdsin-paḥi sgrub-thabs

Piśācamaṇidharasādhana

Thực Nhục Quỷ Trì Châu Thành Tỳụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

食肉鬼比留成就法

ཤ་བ་བི་ལུའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Śa-za pi-luḥi sgrub-thabs

Piśācapīlupayasādhana

Thực Nhục Quỷ Bỉ Lưu Thành Tỳụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

食肉鬼阿廬毘尼成就法

ཤ་བ་ཨ་ལུ་བི་ནིའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sha za a lu bi ni'i sgrub thabs

#

Alūmbinīpiśācīsādhana

Thực Nhục Quỷ A Lư Bì Ni Thành Tỳụ Pháp

#

食肉鬼阿廬毘尼成就法

ཤ་བ་ཨ་ལུ་བི་ནིའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Śa-za a-lu-bī-niḥi sgrub-thabs

Alumbinī [A-lô-bì-ni]piśācīsādhana

Thực Nhục Quỷ Alumbinī [A-Lô-Bì-Ni] Thành Tỳụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

食肉魅解脫優波提舍

ཤ་ཟའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Śa-zaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

Thực Nhục Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đê-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

飲食具有決定吉祥聚供物淨寶鬘

ལོངས་སྤྱོད་དང་ལྷན་པར་ངེས་པའི་དཔལ་ཚོགས་ཀྱི་གཏོར་མ་རིན་པོ་ཆེ་ལེགས་ཤིང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Loñs-sbyod dañ-ldan-par ñes-paḥi dpal tshogs-kyi gtor-ma rin-po-che legs phreñ shes-bya-ba

(Dhruva-sambhogapanna-śrīgana-bali subha-manimala-nāma)

Ẩm Thực Cụ Hữu Quyết Định Cát Tường Tụ Cúng Dường Tịnh Bảo Man

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

餓鬼食肉鬼瓶腹鬼臭鬼等清淨除滅成就法

ཡི་དགས་དང་ཤ་ཟ་དང་གྲུལ་བྱམ་དང་སྐུལ་བོ་རྣམས་རྣམ་པར་སྦྱོང་ཞིང་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཤེས་བྱ་བ།

#

Yi-dags dañ śa-za dañ grul-bum dañ srul-po rnam par sbyoñ shiñ sel-baḥi sgrub-thabs

śes-bya-ba

Pretapiśācakuṣmāṇḍapūtanaviśodhana-harasādhana-nāma

Ngạ Quỷ Thực Nhục Quỷ Bình Phúc Quỷ Xú Quỷ Đẳng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tụ Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

餓鬼食肉鬼瓶腹鬼臭鬼等清淨除滅成就法

ཡི་དགས་དང་ཤ་ཟ་དང་གྲུལ་བྱམ་དང་སྐུལ་བོ་རྣམས་རྣམ་པར་སྦྱོང་ཞིང་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Yi dags dang sha za dang grul bum dang srul po rnam par sbyon zhing sel ba'i sgrub thabs

#

Pretapiśācakūṣmāṇḍapūtanaviśodhana-harasādhana

Ngạ Quỷ Thực Nhục Quỷ Bình Phúc Quỷ Xú Quỷ Đẳng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tụ Pháp

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

香混合偈

སྲོས་ཀྱི་སྣོད་བ་རེའུ་ཚར་བྱས་པ

#

Spos-kyi sbyor-ba reḥu char-byas-ba

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayoga?

Hương Hổn Hợp Kệ

(Tib. Snar-thaṅ puṅyaraśmi)

香混合偈法規釋

སྲོས་ཀྱི་སྣོད་བ་རེའུ་

Spos kyi sbyor ba re'u

#

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayogavidbāna-bhāṣya

Hương Hổn Hợp Kệ Pháp Quy Thích

#

香混合偈法規釋

སྲོས་ཀྱི་སྣོད་བ་རེའུ་ཚར་བྱས་པའི་ཐབས་བཤད་པ

#

Spos-kyi sbyor-ba reḥu-char byas-paḥi thabs-bśad-pa

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayogavidhānabhāṣya?

Hương Hổn Hợp Kệ Pháp Quy Thích

(Tib. Snar-thaṅ puṅyaraśmi)

馬頭成就法

རྟ་མགོན་གྱི་སྣུབ་ཐབས་ {རྟ་མགོན་གྱི་སྣུབ་ཐབས་}

{rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Hayagrīvasādhana

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

馬頭成就法

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Hayagrīvasādhana-nāma (same name)

Mã Đầu Thành Tụu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

馬頭成就法

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Hayagrīvasādhana (same name)

Mã Đầu Thành Tụu Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

馬頭成就法

རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rta-mgrin-gyi sgrub-paḥi thabs

Hayagrīvasādhana (same name)

Mã Đầu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

驢面女成就法

བོང་བུའི་གདོང་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Boñ-buḥi gdoñ-can-maḥi sgrub-thabs

Kharamukhīsādhana

Lư Diện Nữ Thành Tụu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

骸骨多羅那成就法

ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་ནའི་སྐབ་ཐབས་ {ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་ནའི་སྐབ་ཐབས་}

{keng rus tA ra na'i sgrub thabs}

Keñ-rus tā-ra-naḥi sgrub-thabs

Kaṁkālatāraṇasādhana

Hài Cốt Tārā [Đa-la] Na Thành Tụu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

骸骨多羅那成就法註釋利他

ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་ {ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་རའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་གཞན་ལ་ཕན་པ་}

{keng rus tA ra ra'i sgrub thabs kyi 'grel pa gzhan la phan pa}

Keñ-rus tā-ra-naḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa gshan-la phan-pa shes-bya-ba

Kaṁkālatāraṇasādhanaṭīkā-parahita-nāma

Hài Cốt Tārā [Đa-la] Na Thành Tụu Pháp Chú Thích Lợi Tha

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

髻珠

གཙུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ {གཙུག་གི་ནོར་བུ་}

{gtsug gi nor bu}

Gtsug-gi nor-bu shes-bya-ba

Cūḍāmaṇi-nāma

Kế Châu

(Tib. Lhan-cig skyes-pa、 O-rgyan-pa rin-chen dpal)

髻珠

ཚེདི་གནས་སྐབས་བྱི་འབྲས་བུ་གནོད་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལས་

Tshe'i gnas skabs byi 'bras bu gnod pa 'byung ba zhes bya ba'i las

#

Cūḍāmaṇi

Kế Châu

鬘特讚

ཐེང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ། {ཐེང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོད་པ།}

{phreng ba 'dzin pa'i bstod pa}

Phreñ-ba ḥdsin-paḥi bstod-pa

Sragdharastotra

Man Đạc Tán (H)

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

鬪諍劫譚

རྩོད་པའི་འདུས་ཀྱི་གཏམ།

#

Rtsod-paḥi ḥdus-kyi gtaṃ

Kaliyugaparikathā

Đấu Tránh Kiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

鬱金香童子像讚

གུར་གུམ་གཙོན་ལུ་ཉ་བུའི་བསྟོད་པ།

Gur kum gzhon nu lta bu'i bstod pa

#

Ñavakūṅkūmastava

Uất Kim Hương Đồng Tử Tượng Tán

(san au Simhacala)(tib tr Dipamkarasrijnana, Tsul khirms rgyal ba)

鬱金香童子像讚

གུར་གུམ་གཙོན་ལུ་ཉ་བུའི་བསྟོད་པ།

#

Gur-kum gshon-nu lta-buḥi bstod-pa

Navakuṅkumastava

Uất Kim Hương Đồng Tử Tượng Tán

(Tib. Tshul-khirms rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

魔輪 / 修治輪

འབྲུལ་འཁོར།

#

Hkhrul h̄khor

(Yantra)

Yan [Ma] Luân / Tu Trị Luân

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

鳩那羅阿波陀那 / 阿育王經卷四鳩那羅因緣第四

ཀུ་ནཱ་ལའི་རྟོགས་པ་བརྟེན་པ་

Ku Na la'i rtogs pa brjod pa

(Ku na la'i rtogs pa brjod pa)

Kūṇālāvadāna

Kūṇālā [Curu-na-la]-A-ba-ḍà-na / A-Dục Vương Kinh Quyển Tứ Kūṇālā [Curu-na-la] Nhân Duyên

Đệ Tử

#

鳩那羅阿波陀那

ཀུ་ནཱ་ལའི་རྟོགས་པ་བརྟེན་པ་

#

Ku-ṅā-laḥi rtogs-pa-brjod-pa

Kuṅālāvadāna

Kuṅāla [Tràm-na-la] Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-ḍà-na]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

麗華二次第真性修習口傳註釋

མཛེས་པའི་མེ་རྟོག་ཅེས་བྱ་བ་རིམ་པ་གཉིས་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གསྐྱེས་པ་ཞལ་གྱི་ལུང་གི་འགྲེལ་པ་

#

Mdses-paḥi me-tog ces-bya-ba rim-pa gñis-paḥi de-kho-na-ñid bsgom-pa shal-gyi luñ-gi ḥgrel-pa

Sukusuma-nāma-dvikramatattvabhāvanāmukhāgamavṛtti

Lệ Hoa Nhị Thứ Đệ Chân Tính Tu Tập Khẩu Truyền Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

黃色身般若波羅蜜多母成就法略攝

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma sku mdog ser mo'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Samkṣiptapīṭavarṇaprajñāpāramitā-sādhana

Hoàng Sắc Thân Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

#

黃身色般若波羅蜜多成就法略攝

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma sku-mdog ser-moḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Samkṣiptapīṭavarṇaprajñāpāramitāsādhana

Hoàng Thân Sắc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

黃金臂王誓願

རྒྱལ་པོ་གསེར་གྱི་ལག་པའི་སྣོན་ལམ

#

Rgyal-po gser-gyi lag-paḥi smon-lam

Rājasuvarṇabhujapraṇidhāna?

Hoàng Kim Tí Vương Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

黃金色般若波羅蜜多成就法

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma gser-mdog-can-gyi sgrub-thabs

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

Hoàng Kim Sắc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

黃金色般若波羅蜜多成就法 / 金色般若波羅蜜多成就法

གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་ཤེས་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་མའི་སྐབ་ཐབས། /

གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Gser-mdog-can-gyi śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

Hoàng Kim Sắc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp / Kim Sắc

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

黃金色阿波陀那

གསེར་མདོག་གི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Gser-mdog-gi rtogs-pa-brjod-pa

Suvarṇavarṇāvadāna

Hoàng Kim Sắc Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đa-na]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

黑三面六手成就法

ནག་པོ་ལལ་གསུམ་བྱུག་དུག་པའི་སྐབ་ཐབས

#

Nag-po shal gsum phyag drug-paḥi sgrub-thabs

(Kṛṣṇa-trimukha-ṣaḍbhujā-sādhana)

Hắc Tam Diện Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dipaṅkaraśrījñāna)

黑獄帝主輪成就一切所行本續王 ??

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དགྲ་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་

Gshin rje'i gshed dgra nag po'i 'khor lo las thams cad grub par byed pa

#

Yamārikṣṇakarmasarvacakrasiddhi-kara

Hắc Ngục Đế Chủ Luân Thành Tựu Nhất Sở Hành Bốn Tục Vương ?

Yamarikrsna-karmasarvacakra-siddhakara-nama-tantraraja

黑閻魔成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārisādhana-nāma

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

黑閻魔敵六面輪成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་གདོང་རྒྱུག་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Gshin rje gshed nag po gdong drug pa'i 'khor lo'i sgrub thabs

#

Kṛṣṇayamārimūkhaṣaṭcakrasādhana

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Lục Diện Luân Thành Tựu Pháp

(san au Devakaracandra(tib tr Devakaracandra, Shes rab bla ma)

黑閻魔敵六面輪成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་གདོང་རྒྱུག་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed nag-po gdoñ drug-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārimukhaṣaṭcakrasādhana-nāma

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Lục Diện Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devākaracandra)

黑閻魔敵寂靜護摩儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed nag po'i zhi ba'i sbyen sreg gi cho ga}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi shi-baḥi sbyen-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Kṛṣṇayamāriśāntihomavidhi-nāma

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

黑闇魔敵怛特羅王現見位燈廣釋

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མངོན་པར་མཐོང་བ་ལམ་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་
 {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མངོན་པར་མཐོང་བ་ལམ་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}
 {gshin rje gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po mngon par mthong ba lam gyi sgron ma zhes bya ba'i
 rgya cher bshad pa}
 Gśin-rje-gśed nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po mñon-par mthoñ-ba lam-gyi sgron-ma shes-bya-baḥi
 rgya-cher bśad-pa
 Kṛṣṇayamāritantrarājaprekṣaṇapatha-pradīpa-nāma-ṭīkā
 Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Hiện Kiến Vị Đăng Quảng Thích
 (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakirtia)

黑闇魔敵怛特羅難語釋

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་}
 {gshin rje dgra nag po'i rgyud kyi dka' 'grel}
 Gśin-rje dgra-nag-poḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel
 Kṛṣṇayamāritantrapañjikā
 Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích
 (Tib. Roñ-zom chos-kyi bzañ-po)(Ind. Parameśvara)

黑闇魔敵怛特羅難語釋寶鬘

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་
 {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་}
 {gshin rje gshed nag po'i rgyud kyi dka' 'grel rin po che'i phreng ba}
 Gśin-rje-gśed nag-poḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba
 Kṛṣṇayamāritantrapañjikāratnāvalī-nāma
 Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Bảo Man
 (Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Silavajra)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུ་བ་ཐབས།

#

Gśin-gśed nag-poḥi sgrub-thabs
Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}
{gshin rje gshed nag po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}
Gśin-rje gśed nag-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Kṛṣṇayamāri-nāma-sādhana (same name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp
(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}
{gshin rje gshed nag po'i sgrub thabs}
Gśin-rje gśed nag-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Kṛṣṇayamārisādhana-nāma
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dānakīrti)/ (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-thabs
Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụu Pháp
(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Ba-ri dharmakīrti)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}
{gshin rje gshed nag po'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje gśed nag-poḥi sgrub-paḥi thabs
Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Tshogs-chag chuñ-ba)(Ind. Sumaticandra)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}
{gshin rje dgra nag po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}
Gśin-rje dgra nag-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Kṛṣṇayamāri-nāma-sādhana (same name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}
{gshin rje dgra nag po'i sgrub thabs}
Gśin-rje dgra nag-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Kālayamārisādhana-nāma
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

Gśin-rje-dgra nag-poḥi sgrub-thabs
Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

黑闇魔敵成就法

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}
{gshin rje'i gshed nag po sgrub pa'i thabs}
Gśin-rjeḥi-gśed nag-po sgrub-paḥi thabs

Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

黑閻魔敵成就法曼荼羅儀軌

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་མཚན་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་
{གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་མཚན་གྱི་ཚོག་}
{gshin rje gshed nag po'i sgrub thabs kyi maṅḍala gyi cho ga}
Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-thabs-kyi maṅḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba
Kṛṣṇayamārisādhanāmaṅḍalavidhi-nāma
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Maṅḍala [Maṅ-đà-la] Nghi Quĩ
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

黑閻魔敵成就法黃蓮華開敷

གཤིན་རྗེའི་དག་ནག་པོའི་སྐུ་པའི་ཐབས་ཀྱི་མུ་ད་ལ་བྱེ་བ་
Gshin rje'i dgra nag po'i sgrub pa'i thabs ku mu da kha bye ba

Kṛṣṇayamārisādhanaprotphūlla-kūmūda
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Hoàng Liên Hoa Khai Phu
(san au Ratnakarasanti)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

黑閻魔敵成就法黃蓮華開敷

གཤིན་རྗེའི་དག་ནག་པོའི་སྐུ་པའི་ཐབས་ཀྱི་མུ་ད་ལ་བྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

Gśin-rjeḥi dgra-nag-poḥi sgrub-paḥi thabs ku-mu-da kha-bye-ba shes-bya-ba
Kṛṣṇayamārisādhanaprotphullakumudā-nāma
Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Hoàng Liên Hoa Khai Phu
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

黑閻魔敵曼荼羅成就法

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུ་ཐབས་}
{gshin rje gshed nag po'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs}
Gśin-rje-gśed nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs

Kṛṣṇayamārimaṇḍalasādhana

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dānakīrti)

黑闇魔敵曼荼羅讚

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོད་པ་

Gshin rje gshed nag po'i dkyil 'khor gyi bstod pa

#

Kṛṣṇayamārimaṇḍalastūti

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tán

(san au Acarya Kirti)

黑闇魔敵曼荼羅讚

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi bstod-pa shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārimaṇḍalastuti-nāma

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

黑闇魔敵現觀次第

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་}

{gshin rje gshed nag po'i mngon par rtogs pa'i rim pa}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi mñon-par rtogs-paḥi rim-pa

Kṛṣṇayamāryabhisamayakrama

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

黑闇魔敵輪一切業成就怛特羅王

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

{གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་}

{gshin rje'i gshed dgra nag po'i 'khor lo las thams cad grub par byed pa}

Gsín-rjeḡi gséd dgra-nag-poḡi ḡkhor-lo las thams-cad grub-par-byed-pa shes-bya-baḡi rgyud-kyi rgyal-po

Yamārikṣṇakarmasarvacakrasiddhikara-nāma-tantrarāja

Hắc Yamāri tantratattva [Đát-đặc-la] Luân Nhất Thiết Nghiệp Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la]

Vương

(Tib. Rdo-yi grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

黑閻魔敵輪優波提舍

གཤམ་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་འཁོར་ལོའི་མན་ངག་

#

Gsín-rje-gséd nag-poḡi ḡkhor-loḡi man-ḡag

(Kṣṇayamāri-cakropadeśa)

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Luân Luận Nghi [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāḡi)

黑食肉鬼口成就法

ཤ་ཟ་ཁ་ནག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Śa-za kha nag-maḡi sgrub-thabs

Piśācīkṣṇamukhīsādhana

Hắc Thực Nhục Quỷ Khẩu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seḡ-ge)(Ind. Dānaśīla)

黑食肉鬼心成就法

ཤ་ཟ་ནག་པོ་སྤྲིང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཤ་ཟ་ནག་པོ་སྤྲིང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nag po snying po'i sgrub thabs}

Śa-za nag-po sḡiḡn-poḡi sgrub-thabs

Kṣṇapiśacasārasādhana

Hắc Thực Nhục Quỷ Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seḡ-ge)(Ind. Dānaśīla)

黑食肉鬼成就法

ཤ་ཟ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཤ་ཟ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nag po'i sgrub thabs}
Śa-za nag-poḥi sgrub-thabs
Kṛṣṇapīśācasādhana
Hắc Thực Nhục Quý Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

鼻根衰弱治療離垢清淨

སྣེའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་ན་བ་གསོ་བ་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་སྣོད་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Snaḥi-dbañ-po ṅams-pa dañ na-ba gso-ba dri-ma dañ-bral-baḥi sbyoñ-byed ces-bya-ba
(Ksina-nasendriya-roga-cikitsa nirmala-sundhana-nāma)
Tĩ Cãn Suy Nhược Trĩ Liệu Li Cẩu Thanh Tịnħ
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

龍供物儀軌

ལྷ་གོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Klu gtor-gyi cho-ga
Nāgabalividhi
Long Cúng Dường Nghi Quĩ
(Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Mar-me-mdsad ye-śes) (Rin-chen bzañ-po)

龍四族成就法

ལྷ་རིགས་བཞིའི་སྣོད་ཐབས་

Klu rigs bzhi'i sgrub thabs

#

Nāgakūlacatūrasādhana
Long Túr Tộc Thành Tựu Pháp
(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

龍四族成就法

ལྷ་རིགས་བཞིའི་སྣོད་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Klu rigs bshiḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Nāgakulacaturasādhana-nāma
Long Tứ Tộc Thành Tựu Pháp
(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

龍四族調伏儀軌

ལྷ་རིགས་བཞི་མནན་པའི་ཚོ་ག་

Klu rigs bzhi mnan pa'i cho ga

#

Nāgakūlacatūrastambhanavidhi
Long Tứ Tộc Điều Phục Nghi Quỹ
(san au Ajapalipada)

龍四族調伏儀軌

ལྷ་རིགས་བཞི་མནན་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Klu rigs bshi mnan-paḥi cho-ga shes-bya-ba
Nāgakulacaturastambhanavidhi-nāma
Long Tứ Tộc Điều Phục Nghi Quỹ
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

龍大供物

ལྷ་གཏོར་རྒྱས་པ།

#

Klu gtor rgyas-pa
(Nāga-vistāra-bali)
Long Đại Cúng Dường
(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

龍女成就法

ལྷ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ལྷ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{klu mo'i sgrub thabs}

Klu-moḥi sgrub-thabs

Nāgīsādhana

Long Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

龍女護國面名成就法

ལུ་མོ་ནོར་སྐྱོང་མཁའ་ཤེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Klu mo nor skyong zhal ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Nāgīvasūpālamūkhīsādhana

Long Nữ Hộ Quốc Diện Danh Thành Tụ Pháp

#

龍女護國面成就法

ལུ་མོ་ནོར་སྐྱོང་མཁའ་ཤེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Klu-mo nor skyon shal-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Nāgīvasupālamukhīsādhana

Long Nữ Hộ Quốc Diện Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

龍女阿布優波提舍

ལུ་མོ་ཨ་ཕུ་ཤེས་བྱ་བའི་མན་ངག་ {ལུ་མོ་ཨ་ཕུ་ཤེས་བྱ་བའི་མན་ངག་}

{klu mo a phu zhes bya ba'i man ngag}

Klu-mo a-phu shes-bya-baḥi man-ṅag

Nāgyaphūpadeśa

Long Nữ Aphū [A-bố] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

龍成就寶金成就

ལུ་སྐྱབ་རིན་པོ་ཆེ་དབྱིག་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Klu sgrub rin-po-che dbyig sgrub ces-bya-ba

(Nāga-sādhana-ratna-hiranya-siddhi-nāma)

Long Thành Tụu Báo Kim Thành Tụu
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

龍摧破心針莊嚴

ལྷུའི་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་སྣང་གཟེར་དུ་བཀོད་པ།

#

Kluḥi rnam-par-hjoms-paḥi sñiñ gzer-du bkod-pa

#-

Long Tồi Phá Tâm Châm Trang Nghiêm
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

龍施陀羅尼龍心

ལྷུས་བྱིན་པའི་གཟུངས་ལྷུའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷུས་བྱིན་པའི་གཟུངས་ལྷུའི་སྣང་པོ་}

{klus byin pa'i gzungs klu'i snying po}

Klus byin-paḥi gzuñs kluḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Nāgadattadhāraṇī-nāgahr̥daya-nāma

Long Thí Dhāraṇī [Đà-la-ni] Long Tâm

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)

龍業降雨甘露持續 / 龍業降雨甘露相續

ལྷུའི་ལས་ཆར་དབབ་པ་བདུད་ཚིའི་རླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kluḥi-las char dbab-pa bdud-rtsiḥi rgyun shes-bya-ba

(Nāga-karma-vrs-i-amṛtadhara-nāma)

Long Nghiệp Hàng Vũ Amṛta [Cam-lộ] Trì Tục / Long Nghiệp Hàng Vũ Amṛta [Cam-lộ] Tương
Tục

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

龍樹歌

ལྷུ་རླུབ་ཀྱི་སྐྱུ།

#

Klu-sgrub-kyi glu

(Nāgārjuna-giṭīkā)

Long Thụ Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

龍樹論師釋阿婆藥儀軌

སློབ་དཔོན་སྐྱུ་སྐྱབ་ཀྱིས་བཤད་པ་སྣན་ཨ་བའི་ཚོག་

#

Slob-dpon klu-sgrub-kyis bśad-pa sman a-baḥi cho-ga

Ācāryanāgārjunābhāsita-avabheṣajakalpa?

Long Thụ Luận Sư Thích A-Bà-Dược Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa、Buddhaśrījñāna)

龍歡喜舞踊

སྐྱུ་ཀུན་དུ་དགའ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣོས་གར་ {སྐྱུ་ཀུན་དུ་དགའ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣོས་གར་}

{klu kun du dga' ba zhes bya ba'i zlos gar}

Klu kun-du dgaḥ-ba shes-bya-baḥi zlos-gar

Nāgānanda-nāma-nāṭaka

Long Hoan Hí Vū Dũng

(Tib. Śon-ston)(Ind. Lakṣmīkara)

龍王難陀優波難陀調伏經

སྐྱུ་ཀྱུ་པོ་དགའ་བོ་ཉེར་དགའ་འདུལ་བའི་མདོ་ {སྐྱུ་ཀྱུ་པོ་དགའ་བོ་ཉེར་དགའ་འདུལ་བའི་མདོ་}

{klu'i rgyal po dga' bo nyer dga' 'dul ba'i mdo}

Kluḥi rgyal-po dgaḥ-bo ñer-dgaḥ ḥdul-baḥi mdo

Nandopanandanāgarājadamana-sūtra

Long Vương Nada [Nan-ḍà] Upananda [U'u-ba-nan-ḍà] Điều Phục Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

龍王鼓音偈

སྐྱུ་ཀྱུ་པོ་རྩ་སྐྱུ་འཛིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Kluḥi-rgyal-po rña-sgraḥi tshigs-su-bcad-pa

Nāgarājabherī-gāthā

Long Vương Cổ Âm Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

龍自在王成就法

ལྷའི་དབང་ཕྱུག་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Klu'i dbang phyug rgyal po'i sgrub thabs

#

Nāgeśvararājasādhana

Long Tụ Tại Vương Thành Tụ Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

龍自在王成就法

ལྷའི་དབང་ཕྱུག་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Kluḥi dbaṅ-phyug rgyal-poḥi sgrub-thabs

Nāgeśvararājasādhana

Long Tụ Tại Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

龍魅解脫優波提舍

ལྷའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Kluḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

Long Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

龍魅解脫蛇持殺害 / 龍魔解脫蛇持秘密

ལྷའི་གདོན་ལས་གྲོལ་པར་བྱེད་པ་སྐྱུལ་འཛིན་བསང་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kluḥi gdon-las grol-par byed-pa sbrul-ḥdsin bsad-pa shes-bya-ba

(Nāga-graha-nirmocana guhya-sarpadharaka-nāma)

Long Mị Giải Thoát Xà Trì Sát Hại / Long Ma Giải Thoát Xà Trì Bí Mật

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

龜腳成就法

རུས་སྐལ་ཞབས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རུས་སྐལ་ཞབས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rus sbal zhabs kyi sgrub pa'i thabs}

Rus-sbal shabs-kyi sgrub-paḥi thabs

Kūrmapādasādhana

Quy Cước Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Ānandakara)